BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

BẢN DỊCH KHÔNG CHÍNH THỨC CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG (CỤC XUẤT NHẬP KHẨU), BỘ TÀI CHÍNH (VỤ HỢP TÁC QUỐC TẾ) VÀ BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNN (VỤ HỢP TÁC QUỐC TẾ)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
0101.21.01	Ngựa thuần chủng để làm giống	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0101.29.01	Ngựa để đua hoặc để nhảy cao	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0101.29.02	Ngựa không thuần chủng, không có sơ đồ phả hệ để làm giống	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0101.29.03	Ngựa để giết mổ, được nhập khẩu theo Kế hoạch thanh tra liên bang	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0101.29.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0101.30.01	Lừa	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0101.90.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0102.21.01	Thuần chủng để làm giống	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0102.29.01	Bò sữa	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0102.29.02	Thuần chủng, có sơ đồ, tài liệu phả hệ hoặc Chứng nhận Thuần chủng, ngoại trừ các loại thuộc nhóm 0102.90.01	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0102.29.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0102.31.01	Thuần chủng để làm giống	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0102.39.99	Loại khác																				
0102.39.99 A	Loại khác - Thuần chủng, có sơ đồ, tài liệu phả hệ hoặc Chứng nhận Thuần chủng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0102.39.99 B	Loại khác - Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0102.90.99	Loại khác																				
0102.90.99 A	Loại khác - Ngựa thuần chủng để làm giống	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0102.90.99 B	Loại khác - Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0103.10.01	Thuần chủng để làm giống	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0103.91.01	Thuần chủng, có sơ đồ, tài liệu phả hệ hoặc Chứng nhận Thuần chủng	9%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0103.91.02	Lợn Peccary	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0103.91.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0103.92.01	Thuần chủng, có sơ đồ, tài liệu phả hệ hoặc Chứng nhận Thuần chủng	9%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0103.92.02	Trọng lượng trên 10kg, ngoại trừ loại thuộc nhóm 0103.92.01 và 0103.92.03	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0103.92.03	Lợn Peccary	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0103.92.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0104.10.01	Thuần chủng, có sơ đồ, tài liệu phả hệ hoặc Chứng nhận Thuần chủng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0104.10.02	Để giết mổ	10%	B15		9,3%	8,6%	8,0%	7,3%	6,6%	6,0%	5,3%	4,6%	4,0%	3,3%	2,6%	2,0%	1,3%	0,6%	0%	0%	
0104.10.99	Loại khác	10%	B15		9,3%	8,6%	8,0%	7,3%	6,6%	6,0%	5,3%	4,6%	4,0%	3,3%	2,6%	2,0%	1,3%	0,6%	0%	0%	
0104.20.01	Thuần chủng, có sơ đồ, tài liệu phả hệ hoặc Chứng nhận Thuần chủng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0104.20.02	Cừu có đốm	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0104.20.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0105.11.01	Không cần cho ăn trong quá trình vận chuyển	45%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0105.11.02	Chim mới sinh để làm giống, có Chứng nhận thuần chủng, nhập khẩu tối đa 18.000 đầu một lần	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0105.11.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0105.12.01	Gà tây	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0105.13.01	Vịt	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0105.14.01	Ngan/ngỗng	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0105.15.01	Gà Guinea	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0105.94.01	Gà chọi	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0105.94.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0105.99.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0106.11.01	Khỉ thuộc loài Macacus rhesus or Macacus cercophitecus	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0106.11.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0106.12.01	Cá voi, cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); lợn biển, dugong (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0106.13.01	Lạc đà và lạc đà khác (Camelidae)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0106.14.01	Thỏ nuôi và thỏ rừng	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
0106.19.01	Pronghorn, cừu đốm, gấu núi, chó sói, hải ly, báo, báo đốm, mèo rừng, hổ mèo, mèo rừng hay heo có vòi	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0106.19.02	Hươu đỏ (Cervus elaphus); hươu hoang dã (buck)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0106.19.03	Chó	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0106.19.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0106.20.01	Rắn chuông	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0106.20.02	Rùa cạn	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0106.20.03	Rùa biển và rùa nước ngọt	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0106.20.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0106.31.01	Chim săn mồi	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0106.32.01	Các chim thuộc bộ vẹt (bao gồm vẹt lớn, vẹt nhỏ, vẹt nhỏ đuôi dài và vẹt mào)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0106.33.01	Đà điểu, đà điểu Úc (Dromaius novaehollandiae)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0106.39.01	Chim hồng hạc, chim đuôi seo, chim sáo, vịt hoàng gia	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0106.39.02	Chim họa mi	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0106.39.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0106.41.01	Ong	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0106.49.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0106.90.02	Giun Relellus	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0106.90.03	Bọ gậy (giun nước)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0106.90.04	Con ve bét Phytoseiulus persimilis	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0106.90.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0201.10.01	Thịt xẻ nguyên con và nửa con	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0201.20.99	Các mảnh khác có xương	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0201.30.01	Không xương	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0202.10.01	Thịt xẻ nguyên con và nửa con	25%	B10		22,5%	20,0%	17,5%	15,0%	12,5%	10,0%	7,5%	5,0%	2,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0202.20.99	Các mảnh khác có xương	25%	B10		22,5%	20,0%	17,5%	15,0%	12,5%	10,0%	7,5%	5,0%	2,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0202.30.01	Không xương	25%	B10		22,5%	20,0%	17,5%	15,0%	12,5%	10,0%	7,5%	5,0%	2,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0203.11.01	Thịt xẻ nguyên con và nửa con	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0203.12.01	Mông đùi, vai và các mảnh của chúng, có xương	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0203.19.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0203.21.01	Thịt xẻ nguyên con và nửa con	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0203.22.01	Mông đùi, vai và các mảnh của chúng, có xương	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0203.29.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0204.10.01	Thịt cừu nguyên con, nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	10%	B8		8,7%	7,5%	6,2%	5,0%	3,7%	2,5%	1,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0204.21.01	Thịt xẻ nguyên con và nửa con	10%	B8		8,7%	7,5%	6,2%	5,0%	3,7%	2,5%	1,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0204.22.99	Các mảnh khác có xương	10%	B8		8,7%	7,5%	6,2%	5,0%	3,7%	2,5%	1,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0204.23.01	Không xương	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0204.30.01	Thịt cừu nguyên con, nửa con, đông lạnh	10%	B8		8,7%	7,5%	6,2%	5,0%	3,7%	2,5%	1,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0204.41.01	Thịt xẻ nguyên con và nửa con	10%	B8		8,7%	7,5%	6,2%	5,0%	3,7%	2,5%	1,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0204.42.99	Các mảnh khác có xương	10%	B8		8,7%	7,5%	6,2%	5,0%	3,7%	2,5%	1,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0204.43.01	Không xương	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0204.50.01	Thịt dê	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0205.00.01	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0206.10.01	Của trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0206.21.01	Lưỡi	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0206.22.01	Gan	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0206.29.99	Loại khác																				
0206.29.99 A	Loại khác - Đối với arracherra, diềm trong và ngoài	20%	B15		18,6%	17,3%	16,0%	14,6%	13,3%	12,0%	10,6%	9,3%	8,0%	6,6%	5,3%	4,0%	2,6%	1,3%	0%	0%	
0206.29.99 B	Loại khác - Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0206.30.01	Da lợn, nguyên tấm hoặc cắt mảnh ướp lạnh, ngoại trừ da đóng khối ("pelllets") chưa nấu chín	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0206.30.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0206.41.01	Gan	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0206.49.01	Da lợn, nguyên tấm hoặc cắt mảnh ướp lạnh, ngoại trừ da đóng khối ("pelllets") chưa nấu chín	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0206.49.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0206.80.99	Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0206.90.99	Loại khác, đông lạnh	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
0207.11.01	Không cắt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	234%	B10		210,6%	187,2%	163,8%	140,4%	117,0%	93,6%	70,2%	46,8%	23,4%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0207.12.01	Không cắt mảnh, đông lạnh	234%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0207.13.01	Lọc bỏ xương	234%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0207.13.02	Cả con	234%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0207.13.03	Chân, đùi hoặc cả mảnh chân và đùi (chân giò)	234%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0207.13.99	Loại khác	234%	B10		210,6%	187,2%	163,8%	140,4%	117,0%	93,6%	70,2%	46,8%	23,4%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0207.14.01	Đã lọc bỏ xương	234%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0207.14.02	Gan	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0207.14.03	Cả con	234%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0207.14.04	Chân, đùi hoặc cả mảnh chân và đùi (chân giò)	234%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0207.14.99	Loại khác	234%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0207.24.01	Chưa cắt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	123%	B5		98,4%	73,8%	49,2%	24,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0207.25.01	Chưa cắt mảnh, đông lạnh	120%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0207.26.01	Đã lọc bỏ xương	234%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0207.26.02	Cả con	234%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0207.26.99	Loại khác	234%	B5		187,2%	140,4%	93,6%	46,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0207.27.01	Đã lọc bỏ xương	234%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0207.27.02	Gan	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0207.27.03	Cả con	234%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0207.27.99	Loại khác	234%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0207.41.01	Chưa cắt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	234%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0207.42.01	Chưa cắt mảnh, đông lạnh	234%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0207.43.01	Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0207.44.01	Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	234%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0207.45.01	Gan	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0207.45.99	Loại khác	234%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0207.51.01	Chưa cắt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	234%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0207.52.01	Chưa cắt mảnh, đông lạnh	234%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0207.53.01	Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0207.54.01	Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	234%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0207.55.01	Gan	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0207.55.99	Loại khác	234%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0207.60.01	Chưa cắt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	234%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0207.60.02	Chưa cắt mảnh, đông lạnh	234%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0207.60.99	Loại khác																				
0207.60.99 A	Loại khác - Gan	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0207.60.99 B	Loại khác - Loại khác	234%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0208.10.01	Của thỏ nuôi và thỏ rừng	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0208.30.01	Của động vật linh trưởng	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0208.40.01	Của Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia), hải ly và sư tư biển và hải mã (động vật có vú thuộc bộ Pinnipedia)	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0208.50.01	Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa biển)	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0208.60.01	Của lạc đà và các loài họ lạc đà (Camelidae)	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0208.90.01	Thịt hoặc phụ phẩm của hươu	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0208.90.02	Chân ếch	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0208.90.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0209.10.01	Của lợn	254%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0209.90.01	Gà trống, gà mái và gà tây	254%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0209.90.99	Loại khác	254%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0210.11.01	Mông đùi, vai và các mảnh của chúng, có xương	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0210.12.01	Thịt ba chỉ (thịt dọi) và các mảnh của chúng	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0210.19.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0210.20.01	Thịt của động vật họ trâu bò	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0210.91.01	Của linh trưởng	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0210.92.01	Của Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia), hải ly và sư tư biển và hải mã (động vật có vú thuộc bộ Pinnipedia)	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0210.93.01	Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa biển)	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0210.99.01	Dạ dày hoặc mỏi trâu bò, ướp muối hoặc ngâm muối	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
0210.99.02	Da lợn hun khói, nguyên miếng hoặc cắt mảnh	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0210.99.03	Chim, ướp muối hoặc ngâm muối	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0210.99.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0301.11.01	Cá nước ngọt	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0301.19.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0301.91.01	Cá hồi vân/ cá hồi nước ngọt (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0301.92.01	Cá chình (Anguilla)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0301.93.01	Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0301.94.01	Cá ngừ vây xanh Đại Tây dương và Thái Bình dương (Thunnus thynnus, Thunnus Orientalis)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0301.95.01	Cá ngừ vây xanh Phương Nam (Thunnus Maccovii)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0301.99.01	Cá ăn thịt (ấu trùng, trưởng thành và ở trạng thái thành thục)	Cấm	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0301.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.11.01	Cá hồi vân/ cá hồi nước ngọt (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.13.01	Cá Hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou and Oncorhynchusrhodurus)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.14.01	Cá hồi Đại Tây dương (Salmo salar) và cá hồi Danube (Hucho hucho).	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.19.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.21.01	Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.22.01	Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.23.01	Cá bơn sole (Solea spp.)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.24.01	Cá bơn Turbot (Psetta maxima)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.29.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.31.01	Cá ngừ trắng hoặc cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.32.01	Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.33.01	Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.34.01	Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.35.01	Cá ngừ vây xanh (Thunnus thynnus)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.36.01	Cá ngừ vây xanh Phương Nam (Thunnus maccoyii)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.39.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.41.01	Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.42.01	Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.43.01	Cá Sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá Sác- đin nhiệt đới (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.44.01	Cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.45.01	Cá sòng và cá ngừ (Trachurus spp.)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.46.01	Cá giò (Rachycentron canadum)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.47.01	Cá kiếm (Xiphias gladius)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.51.01	Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
0302.52.01	Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.53.01	Cá tuyết đen (Pollachius virens)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.54.01	Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.55.01	Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.56.01	Cá tuyết xanh (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.59.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.71.01	Cá rô phi (Oreochromis spp.)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.72.01	Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.):	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.73.01	Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus):	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.74.01	Cá trình (Anguilla spp.)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.79.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.81.01	Cá nhám góc và cá mập khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.82.01	Cá đuối (Rajidae)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.83.01	Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.84.01	Cá sói (Dicentrarchus spp.)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.85.01	Cá tráp biển (Sparidae)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.89.01	Cá Totoaba	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.89.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0302.90.01	Cá hồi đỏ (Oncorhynchus nerka)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.11.01	Cá hồi đỏ (Oncorhynchus nerka)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.12.01	Cá hồi Thái Bình Dương khác (Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou y Oncorhynchus rhodurus)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.13.01	Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.14.01	Cá hồi vân cá hồi nước ngọt (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	20%	B5		16,0%	12,0%	8,0%	4,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.19.99	Loại khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.23.01	Cá rô phi (Oreochromis spp.)	20%	B5		16,0%	12,0%	8,0%	4,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.24.01	Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	20%	B5		16,0%	12,0%	8,0%	4,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.25.01	Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)	20%	B5		16,0%	12,0%	8,0%	4,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.26.01	Cá chình (Angullla spp.)	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.29.99	Loại khác	20%	B5		16,0%	12,0%	8,0%	4,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.31.01	Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.32.01	Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.33.01	Cá bơn sole (Solea spp.)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.34.01	Cá bơn Turbot (Psetta maxima)	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.39.99	Loại khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.41.01	Cá ngừ trắng hoặc vây dài (Thunnus alalunga)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.42.01	Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.43.01	Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.44.01	Cá ngừ mắt to (Thunnus obecus)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.45.01	Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.46.01	Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.49.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
0303.51.01	Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.53.01	Cá sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá sác-đin nhiệt đới (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.54.01	Cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.55.01	Cá sòng và cá ngừ (Trachurus spp.)	20%	B5		16,0%	12,0%	8,0%	4,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.56.01	Cá giò (Rachycentron canadum)	20%	B5		16,0%	12,0%	8,0%	4,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.57.01	Cá kiếm (Xiphias gladius)	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.63.01	Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.64.01	Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.65.01	Cá tuyết đen (Pollachius virens)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.66.01	Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.67.01	Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	20%	B5		16,0%	12,0%	8,0%	4,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.68.01	Cá tuyết xanh (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	20%	B5		16,0%	12,0%	8,0%	4,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.69.99	Loại khác	20%	B5		16,0%	12,0%	8,0%	4,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.81.01	Cá nhám góc và cá mập khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.82.01	Cá đuối (Rajidae)	20%	B5		16,0%	12,0%	8,0%	4,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.83.01	Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.84.01	Cá sói (Dicentrarchus spp.)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.89.01	Cá Totoaba	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.89.99	Loại khác	20%	B5		16,0%	12,0%	8,0%	4,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0303.90.01	Gan, sẹ và bọc trứng cá	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.31.01	Cá rô phi (Oreochromis spp.)	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.32.01	Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.33.01	Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.39.99	Loại khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.41.01	Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou y Oncorhynchus rhodurus)	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.42.01	Cá hồi vằn (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.43.01	Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.44.01	Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.45.01	Cá kiếm (Xiphias gladius)	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.46.01	Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.49.99	Loại khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.51.01	Cá rô phi (Oreochromis spp.), Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), Cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nil (Late niloticus) và cá đầu rắn (cá quá/ cá lóc) (Channa spp.)	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.52.01	Cá hồi	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
0304.53.01	Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.54.01	Cá kiếm (Xiphias gladius)	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.55.01	Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.59.99	Loại khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.61.01	Cá rô phi (Oreochromis spp.)	20%	B3		13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.62.01	Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	20%	B3		13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.63.01	Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	20%	B3		13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.69.99	Loại khác	20%	B3		13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.71.01	Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	20%	B3		13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.72.01	Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	20%	B3		13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.73.01	Cá tuyết đen (Pollachius virens)	20%	B3		13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.74.01	Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.75.01	Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	20%	B3		13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.79.99	Loại khác																				
0304.79.99 A	Loại khác - Cá tuyết Meluc	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.79.99 B	Loại khác - Loại khác	20%	B3		13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.81.01	Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus),Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.82.01	Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.83.01	Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	20%	B3		13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.84.01	Cá kiếm (Xiphias gladius)	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.85.01	Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.86.01	Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	20%	B3		13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.87.01	Cá ngừ (của loài Gennus Thunnus), cá ngừ vằn, cá ngừ bụng sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis	20%	B3		13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.89.99	Loại khác	20%	B3		13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.91.01	Cá kiếm (Xiphias Gladius)	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.92.01	Cá răng cưa (Dissostichus)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.93.01	Cá rô phi (Oreochromis spp.), Cá da trơn (Pangasius spp.,Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharygodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nil (Lates niloticus) and cá đầu rắn (cá quả) (Channa spp.)	20%	B3		13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.94.01	Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	20%	B3		13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.95.01	Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	20%	B3		13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0304.99.99	Loại khác	20%	B3		13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0305.10.01	- Bột thô, dạng bột và bột viên của cá, thích hợp dùng cho người	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
0305.20.01	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, khô, hun khói, ướp muối hoặc ngâm muối	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0305.31.01	Cá rô phi (Oreochromis spp.), Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), Cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nil (Late niloticus) và cá đầu rắn (cá quả/ cá lóc) (Channa spp.)	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0305.32.01	Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0305.39.99	Loại khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0305.41.01	Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus),Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0305.42.01	Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0305.43.01	Cá hồi vằn (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0305.44.01	Cá rô phi (Oreochromis spp.), Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), Cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nil (Late niloticus) và cá đầu rắn (cá quả/ cá lóc) (Channa spp.)	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0305.49.01	Cá tuyết hun khói	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0305.49.99	Loại khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0305.51.01	Cá tuyết loại thân dài	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0305.51.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0305.59.01	Cá tuyết	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0305.59.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0305.61.01	Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0305.62.01	Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0305.63.01	Cá cơm (Engraulis spp.)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0305.64.01	Cá rô phi (Oreochromis spp.), Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), Cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nil (Late niloticus) và cá đầu rắn (cá quả/ cá lóc) (Channa spp.)	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0305.69.99	Loại khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0305.71.01	Vỉ cá mập																				
0305.71.01 A	Vỉ cá mập - Loại khô, có hoặc không muối nhưng không hun khói	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0305.71.01 B	Vỉ cá mập - Loại khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0305.72.01	Đầu cá, đuôi và dạ dày cá																				

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
0305.72.01 A	Đầu cá, đuôi và dạ dày cá - Của cá hồi, cá trích và cá tuyết, loại đã hun khói	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0305.72.01 B	Đầu cá, đuôi và dạ dày cá - Của cá khô, có hoặc không muối nhưng không hun khói	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0305.72.01 C	Đầu cá, đuôi và dạ dày cá - Của cá trích, cá tuyết, cá cơm, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0305.72.01 D	Đầu cá, đuôi và dạ dày cá - Loại khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0305.79.99	Loại khác																				
0305.79.99 A	Loại khác - Của cá hồi, cá trích và cá tuyết, loại đã hun khói	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0305.79.99 B	Loại khác - Của cá khô, có hoặc không muối nhưng không hun khói	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0305.79.99 C	Loại khác - Của cá trích, cá tuyết, cá cơm, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0305.79.99 D	Loại khác - Loại khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0306.11.01	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)																				
0306.11.01 A	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.) - Động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa chín trước hoặc trong quá trình hun khói	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0306.11.01 B	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.) - Loại khác	20%	B15		18,6%	17,3%	16,0%	14,6%	13,3%	12,0%	10,6%	9,3%	8,0%	6,6%	5,3%	4,0%	2,6%	1,3%	0%	0%	
0306.12.01	Tôm hùm (Homarus spp.)	20%	B15		18,6%	17,3%	16,0%	14,6%	13,3%	12,0%	10,6%	9,3%	8,0%	6,6%	5,3%	4,0%	2,6%	1,3%	0%	0%	
0306.14.01	Cua, ghẹ:																				
0306.14.01 A	Cua, ghẹ: - Động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa chín trước hoặc trong quá trình hun khói	20%	B5		16,0%	12,0%	8,0%	4,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0306.14.01 B	Cua, ghẹ: - Loại khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0306.15.01	Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0306.16.01	Tôm nước lạnh và tôm (prawns) (Pandalus spp, Crangon crangon.).																				
0306.16.01 A	Tôm nước lạnh và tôm (prawns) (Pandalus spp, Crangon crangon.). - Động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa chín trước hoặc trong quá trình hun khói	20%	B12		18,3%	16,6%	15,0%	13,3%	11,6%	10,0%	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	
0306.16.01 B	Tôm nước lạnh và tôm (prawns) (Pandalus spp, Crangon crangon.). - Loại khác	20%	MX13		20,0%	20,0%	20,0%	18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	
0306.17.01	Tôm he và tôm khác																				
0306.17.01 A	Tôm he và tôm khác - Động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa chín trước hoặc trong quá trình hun khói	20%	B12		18,3%	16,6%	15,0%	13,3%	11,6%	10,0%	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	
0306.17.01 B	Tôm he và tôm khác - Loại khác	20%	MX13		20,0%	20,0%	20,0%	18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	
0306.19.99	Loại khác, kể cả bột, bột thô, bột mịn, bột viên của động vật giáp xác, phù hợp với tiêu dùng của con người	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0306.21.01	Tôm hùm đá và tôm biển khác (... Palinurus spp, Panulirus spp, Jasus spp)																				
0306.21.01 A	Tôm hùm đá và tôm biển khác (... Palinurus spp, Panulirus spp, Jasus spp) - Động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa chín trước hoặc trong quá trình hun khói	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0306.21.01 B	Tôm hùm đá và tôm biển khác (... Palinurus spp, Panulirus spp, Jasus spp) - Loại khác	20%	B15		18,6%	17,3%	16,0%	14,6%	13,3%	12,0%	10,6%	9,3%	8,0%	6,6%	5,3%	4,0%	2,6%	1,3%	0%	0%	
0306.22.01	Tôm hùm (Homarus spp.)	20%	B15		18,6%	17,3%	16,0%	14,6%	13,3%	12,0%	10,6%	9,3%	8,0%	6,6%	5,3%	4,0%	2,6%	1,3%	0%	0%	
0306.24.01	Cua (excepto macruros)																				
0306.24.01 A	Cua - Động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa chín trước hoặc trong quá trình hun khói	20%	B5		16,0%	12,0%	8,0%	4,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
0306.24.01 B	Cua - Loại khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0306.25.01	Tôm hùm Nauy (Nephrops norvegicus)	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0306.26.01	Giống và sau ấu trùng (ương bột) của tôm he và tôm càng cho nuôi trồng thủy sản	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0306.26.99	Loại khác																				
0306.26.99 A	Loại khác - Động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa chín trước hoặc trong quá trình hun khói	20%	B12		18,3%	16,6%	15,0%	13,3%	11,6%	10,0%	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	
0306.26.99 B	Loại khác - Loại khác	20%	MX13		20,0%	20,0%	20,0%	18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	
0306.27.01	Giống và sau ấu trùng (ương bột) của tôm he và tôm càng cho nuôi trồng thủy sản	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0306.27.99	Loại khác																				
0306.27.99 A	Loại khác - Động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa chín trước hoặc trong quá trình hun khói	20%	B12		18,3%	16,6%	15,0%	13,3%	11,6%	10,0%	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	
0306.27.99 B	Loại khác - Loại khác	20%	MX13		20,0%	20,0%	20,0%	18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	
0306.29.01	Loại khác, kể cả bột, bột thô, bột mịn, bột viên của động vật giáp xác, phù hợp với tiêu dùng của con người	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0307.11.01	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0307.19.99	Loại khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0307.21.01	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0307.29.99	Loại khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0307.31.01	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0307.39.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0307.41.01	Mực thẻ/mực ống	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0307.41.99	Loại khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0307.49.01	Mực thẻ/mực ống	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0307.49.99	Loại khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0307.51.01	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0307.59.99	Loại khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0307.60.01	Ốc, trừ ốc biển	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0307.71.01	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0307.79.99	Loại khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0307.81.01	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0307.89.99	Loại khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0307.91.01	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0307.99.99	Loại khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0308.11.01	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0308.19.99	Loại khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0308.21.01	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0308.29.99	Loại khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0308.30.01	Sứa	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0308.90.99	Loại khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0401.10.01	Đóng gói kín khí	10%	CSQ	Xem CSQ-MX1 của Phụ lục A-1 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, New Zealand, Singapore, Vietnam	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	
0401.10.01	Đóng gói kín khí	10%	D	Áp dụng đối với Chile, Peru, United States	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
0401.10.99	Loại khác	10%	CSQ	Xem CSQ-MX1 của Phụ lục A-1 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, New Zealand, Singapore, Vietnam	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	
0401.10.99	Loại khác	10%	D	Áp dụng đối với Chile, Peru, United States	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
0401.20.01	Đóng gói kín khí	10%	CSQ	Xem CSQ-MX1 của Phụ lục A-1 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, New Zealand, Singapore, Vietnam	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	
0401.20.01	Đóng gói kín khí	10%	D	Áp dụng đối với Chile, Peru, United States	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
0401.20.99	Loại khác	10%	CSQ	Xem CSQ-MX1 của Phụ lục A-1 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, New Zealand, Singapore, Vietnam	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	
0401.20.99	Loại khác	10%	D	Áp dụng đối với Chile, Peru, United States	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
0401.40.01	Đóng gói kín khí	10%	CSQ	Xem CSQ-MX1 của Phụ lục A-1 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, New Zealand, Singapore, Vietnam	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	
0401.40.01	Đóng gói kín khí	10%	D	Áp dụng đối với Chile, Peru, United States	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
0401.40.99	Loại khác	10%	CSQ	Xem CSQ-MX1 của Phụ lục A-1 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, New Zealand, Singapore, Vietnam	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	
0401.40.99	Loại khác	10%	D	Áp dụng đối với Chile, Peru, United States	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
0401.50.01	Đóng gói kín khí	10%	CSQ	Xem CSQ-MX1 của Phụ lục A-1 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, New Zealand, Singapore, Vietnam	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	
0401.50.01	Đóng gói kín khí	10%	D	Áp dụng đối với Chile, Peru, United States	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
0401.50.99	Loại khác	10%	CSQ	Xem CSQ-MX1 của Phụ lục A-1 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, New Zealand, Singapore, Vietnam	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
0401.50.99	Loại khác	10%	D	Áp dụng đối với Chile, Peru, United States	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
0402.10.01	Bột sữa hoặc viên	63%	CSQ	Xem CSQ-MX2 của Phụ lục A-1 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, New Zealand, Singapore, Vietnam	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	
0402.10.01	Bột sữa hoặc viên	63%	D	Áp dụng đối với Chile, Peru, United States	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
0402.10.99	Loại khác	10% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	B15		9.3% + 0.33 USD/kg theo hàm lượng đường	8.6% + 0.31 USD/kg theo hàm lượng đường	8% + 0.28 USD/kg theo hàm lượng đường	7.3% + 0.26 USD/kg theo hàm lượng đường	6.6% + 0.24 USD/kg theo hàm lượng đường	6% + 0.21 USD/kg theo hàm lượng đường	5.3% + 0.19 USD/kg theo hàm lượng đường	4.6% + 0.16 USD/kg theo hàm lượng đường	4% + 0.14 USD/kg theo hàm lượng đường	3.3% + 0.12 USD/kg theo hàm lượng đường	2.6% + 0.09 USD/kg theo hàm lượng đường	2% + 0.07 USD/kg theo hàm lượng đường	1.3% + 0.04 USD/kg theo hàm lượng đường	0.6% + 0.02 USD/kg theo hàm lượng đường	0%	0%	
0402.21.01	Bột sữa hoặc viên	63%	CSQ	Xem CSQ-MX2 của Phụ lục A-1 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, New Zealand, Singapore, Vietnam	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	
0402.21.01	Bột sữa hoặc viên	63%	D	Áp dụng đối với Chile, Peru, United States	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
0402.21.99	Loại khác	10%	B15		9,3%	8,6%	8,0%	7,3%	6,6%	6,0%	5,3%	4,6%	4,0%	3,3%	2,6%	2,0%	1,3%	0,6%	0%	0%	
0402.29.99	Loại khác	20% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	B15		18.6% + 0.33 USD/kg theo hàm lượng đường	17.3% + 0.31 USD/kg theo hàm lượng đường	16% + 0.28 USD/kg theo hàm lượng đường	14.6% + 0.26 USD/kg theo hàm lượng đường	13.3% + 0.24 USD/kg theo hàm lượng đường	12% + 0.21 USD/kg theo hàm lượng đường	10.6% + 0.19 USD/kg theo hàm lượng đường	9.3% + 0.16 USD/kg theo hàm lượng đường	8% + 0.14 USD/kg theo hàm lượng đường	6.6% + 0.12 USD/kg theo hàm lượng đường	5.3% + 0.09 USD/kg theo hàm lượng đường	4% + 0.07 USD/kg theo hàm lượng đường	2.6% + 0.04 USD/kg theo hàm lượng đường	1.3% + 0.02 USD/kg theo hàm lượng đường	0%	0%	
0402.91.01	Sữa cô đặc	45%	CSQ	Xem CSQ-MX3 của Phụ lục A-1 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, New Zealand, Singapore, Vietnam	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	
0402.91.01	Sữa cô đặc	45%	D	Áp dụng đối với Chile, Peru, United States	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
0402.91.99	Loại khác	20%	CSQ	Xem CSQ-MX3 của Phụ lục A-1 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, New Zealand, Singapore, Vietnam	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	
0402.91.99	Loại khác	20%	D	Áp dụng đối với Chile, Peru, United States	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
0402.99.01	Sữa đặc có đường	15% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	CSQ	Xem CSQ-MX4 của Phụ lục A-1 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, New Zealand, Singapore, Vietnam	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
0402.99.01	Sữa đặc có đường	15% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	D	Áp dụng đối với Chile, Peru, United States	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
0402.99.99	Loại khác	20% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	CSQ	Xem CSQ-MX4 của Phụ lục A-1 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, New Zealand, Singapore, Vietnam	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	
0402.99.99	Loại khác	20% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	D	Áp dụng đối với Chile, Peru, United States	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
0403.10.01	sữa chua	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0403.90.99	Loại khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0404.10.01	Bột sữa whey, với hàm lượng protein không quá 12,5%	10%	B15		9,3%	8,6%	8,0%	7,3%	6,6%	6,0%	5,3%	4,6%	4,0%	3,3%	2,6%	2,0%	1,3%	0,6%	0%	0%	
0404.10.99	Loại khác	10% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	B15		9.3% + 0.33 USD/kg theo hàm lượng đường	8.6% + 0.31 USD/kg theo hàm lượng đường	8% + 0.28 USD/kg theo hàm lượng đường	7.3% + 0.26 USD/kg theo hàm lượng đường	6.6% + 0.24 USD/kg theo hàm lượng đường	6% + 0.21 USD/kg theo hàm lượng đường	5.3% + 0.19 USD/kg theo hàm lượng đường	4.6% + 0.16 USD/kg theo hàm lượng đường	4% + 0.14 USD/kg theo hàm lượng đường	3.3% + 0.12 USD/kg theo hàm lượng đường	2.6% + 0.09 USD/kg theo hàm lượng đường	2% + 0.07 USD/kg theo hàm lượng đường	1.3% + 0.04 USD/kg theo hàm lượng đường	0.6% + 0.02 USD/kg theo hàm lượng đường	0%	0%	
0404.90.99	Loại khác	20%	CSQ	Xem CSQ-MX5 của Phụ lục A-1 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Malaysia, New Zealand, Singapore, Vietnam	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	
0404.90.99	Loại khác	20%	D	Áp dụng đối với Chile, Japan, Peru, United States	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
0405.10.01	Bơ, đóng gói, trọng lượng không quá 1kg	20%	CSQ	Xem CSQ-MX6 của Phụ lục A-1 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, New Zealand, Singapore, Vietnam	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	
0405.10.01	Bơ, đóng gói, trọng lượng không quá 1kg	20%	D	Áp dụng đối với Chile, Peru, United States	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
0405.10.99	Loại khác	20%	CSQ	Xem CSQ-MX6 của Phụ lục A-1 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, New Zealand, Singapore, Vietnam	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	
0405.10.99	Loại khác	20%	D	Áp dụng đối với Chile, Peru, United States	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
0405.20.01	Bơ phết	20% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	CSQ	Xem CSQ-MX6 của Phụ lục A-1 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, New Zealand, Singapore, Vietnam	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	
0405.20.01	Bơ phết	20% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	D	Áp dụng đối với Chile, Peru, United States	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
0405.90.01	Dầu butylic tách nước	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0405.90.99	Loại khác	20%	B15		18,6%	17,3%	16,0%	14,6%	13,3%	12,0%	10,6%	9,3%	8,0%	6,6%	5,3%	4,0%	2,6%	1,3%	0%	0%	
0406.10.01	Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), bao gồm cả pho mát whey và sữa đông làm pho mát	125%	CSQ	Xem CSQ-MX7 của Phụ lục A-1 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, New Zealand, Singapore, Vietnam	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	
0406.10.01	Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), bao gồm cả pho mát whey và sữa đông làm pho mát	125%	D	Áp dụng đối với Chile, Peru, United States	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
0406.20.01	Pho mát đã xát nhỏ hoặc nghiền thành bột	20%	CSQ	Xem CSQ-MX7 của Phụ lục A-1 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, New Zealand, Singapore, Vietnam	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	
0406.20.01	Pho mát đã xát nhỏ hoặc nghiền thành bột	20%	D	Áp dụng đối với Chile, Peru, United States	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
0406.30.01	Hàm lượng chất béo, tính theo trọng lượng, không vượt quá 36% và hàm lượng chất béo ở thể rắn trên 48%, đóng gói trọng lượng trên 1kg	125%	CSQ	Xem CSQ-MX7 của Phụ lục A-1 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, New Zealand, Singapore, Vietnam	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	
0406.30.01	Hàm lượng chất béo, tính theo trọng lượng, không vượt quá 36% và hàm lượng chất béo ở thể rắn trên 48%, đóng gói trọng lượng trên 1kg	125%	D	Áp dụng đối với Chile, Peru, United States	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
0406.30.99	Loại khác	125%	CSQ	Xem CSQ-MX7 của Phụ lục A-1 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, New Zealand, Singapore, Vietnam	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	
0406.30.99	Loại khác	125%	D	Áp dụng đối với Chile, Peru, United States	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
0406.40.01	Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0406.90.01	Cứng, được gọi là Sardo, được đóng gói	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
0406.90.02	Cứng, được gọi là Reggiano hoặc Reggianito, được đóng gói	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0406.90.03	Mềm, loại Colonia, thành phần của chúng là: độ ẩm từ 35.5% đến 37.7%, tro: 3,2% đến 3,3%, chất béo: 29,0% đến 30,8%, đạm: 25,0% đến 27,5%, clorua: 1,3% đến 2,7%, và độ chua của axit lactic: 0,8% đến 0,9% .	125%	CSQ	Xem CSQ-MX7 của Phụ lục A-1 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, New Zealand, Singapore, Vietnam	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	
0406.90.03	Mềm, loại Colonia, thành phần của chúng là: độ ẩm từ 35.5% đến 37.7%, tro: 3,2% đến 3,3%, chất béo: 29,0% đến 30,8%, đạm: 25,0% đến 27,5%, clorua: 1,3% đến 2,7%, và độ chua của axit lactic: 0,8% đến 0,9%	125%	D	Áp dụng đối với Chile, Peru, United States	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
0406.90.04	Pho mát Grana và Parmigiano-Reggiano, có hàm lượng chất béo từ 40% trở xuống, hàm lượng chất không béo thấp hơn hoặc bằng 47%; Pho mát Danbo, Edam, Fontal, Fontina, Fynbo, Gouda, Havarti, Maribo, Samsoe, Esrom, Italico, Kernhem, Saint-Paulin và Taleggio, có hàm lượng chất béo trên 40%, với trọng lượng của hàm lượng chất không béo trên 47% nhưng không quá 72%	20%	CSQ	Xem CSQ-MX7 của Phụ lục A-1 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, New Zealand, Singapore, Vietnam	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	
0406.90.04	Pho mát Grana và Parmigiano-Reggiano, có hàm lượng chất béo từ 40% trở xuống, hàm lượng chất không béo thấp hơn hoặc bằng 47%; Pho mát Danbo, Edam, Fontal, Fontina, Fynbo, Gouda, Havarti, Maribo, Samsoe, Esrom, Italico, Kernhem, Saint-Paulin và Taleggio, có hàm lượng chất béo trên 40%, với trọng lượng của hàm lượng chất không béo trên 47% nhưng không quá 72%	20%	D	Áp dụng đối với Chile, Peru, United States	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
0406.90.05	Pho mát Petit Suisse, với các thành phần sau đây: độ ẩm 68% đến 70%, chất béo 6% đến 8% (ở dạng ẩm), chiết xuất khô 30% đến 32%, hàm lượng protein tối thiểu 6%, và lên men, có hoặc không có các loại trái cây, đường, rau quả, chocolate hay mật ong bổ sung.	125%	CSQ	Xem CSQ-MX7 của Phụ lục A-1 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, New Zealand, Singapore, Vietnam	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	
0406.90.05	Pho mát Petit Suisse, với các thành phần sau đây: độ ẩm 68% đến 70%, chất béo 6% đến 8% (ở dạng ẩm), chiết xuất khô 30% đến 32%, hàm lượng protein tối thiểu 6%, và lên men, có hoặc không có các loại trái cây, đường, rau quả, chocolate hay mật ong bổ sung	125%	D	Áp dụng đối với Chile, Peru, United States	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
0406.90.06	Pho mát loại Egmont, với các đặc điểm sau: Hàm lượng chất béo tối thiểu (ở dạng khô): 45%, độ ẩm tối đa: 40%, chất khô tối thiểu: 60%, lượng muối tối thiểu trong chất giữ ẩm: 3,9%	45%	CSQ	Xem CSQ-MX7 của Phụ lục A-1 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, New Zealand, Singapore, Vietnam	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	
0406.90.06	Pho mát loại Egmont, với các đặc điểm sau: Hàm lượng chất béo tối thiểu (ở dạng khô): 45%, độ ẩm tối đa: 40%, chất khô tối thiểu: 60%, lượng muối tối thiểu trong chất giữ ẩm: 3,9%	45%	D	Áp dụng đối với Chile, Peru, United States	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
0406.90.99	Loại khác	125%	CSQ	Xem CSQ-MX7 của Phụ lục A-1 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, New Zealand, Singapore, Vietnam	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	
0406.90.99	Loại khác	125%	D	Áp dụng đối với Chile, Peru, United States	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
0407.11.01	Của gà thuộc loài Gallus domesticus.	45%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0407.19.99	Loại khác	45%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0407.21.01	Thích hợp cho tiêu dùng của con người	45%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0407.21.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0407.29.01	Thích hợp cho tiêu dùng của con người	45%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0407.29.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0407.90.01	Đông lạnh	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0407.90.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0408.11.01	đã sấy khô	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0408.19.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0408.91.01	Đông lạnh hoặc đã làm thành bột	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0408.91.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0408.99.01	Đông lạnh, trừ loại thuộc nhóm 0408.99.02	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0408.99.02	Trứng chim hải âu guano	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0408.99.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0409.00.01	Mật ong tự nhiên	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0410.00.01	Trứng rùa ở bất kỳ hình thức nào	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0410.00.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0501.00.01	Tóc người chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0502.10.01	Lông và tóc của lợn, lợn lòi và phế liệu của chúng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0502.90.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0504.00.01	Dạ dày của động vật	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0505.10.01	Lông dùng để nhồi; lông vũ	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0505.90.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0506.10.01	Chất sụn và xương đã xử lý axit	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0506.90.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0507.10.01	Ngà, bột ngà và phế liệu	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0507.90.01	Mai rùa và các mảnh hoặc phế liệu của chúng	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0507.90.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0508.00.01	San hô	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0508.00.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0510.00.01	Các tuyến cơ	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0510.00.02	Xạ hương	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0510.00.03	Cầy hương	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0510.00.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0511.10.01	Tinh dịch trâu bò	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0511.91.01	Phế liệu của cá	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0511.91.02	Ấu trùng Artemia Salina (kể cả đóng hộp hút chân không), ấu trùng họ Polychaeta và sinh vật phù du dùng cho nuôi trồng thủy sản	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0511.91.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0511.99.01	Nhựa cánh kiến, toàn bộ hoặc ở dạng bột.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0511.99.02	Gân và dây thần kinh; cắt mảnh như nhau và phế liệu khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0511.99.03	Tinh dịch	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0511.99.04	Trứng được thụ tinh, hạt giống, ấu trùng và phôi của các loài thủy sản nuôi trồng thủy sản.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0511.99.05	Phôi của động vật, ngựa, lợn, cừu và dê	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0511.99.06	Phân chim và chim biển chết và phế liệu của chúng	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
0511.99.07	Bờm ngựa và bờm ngựa thải, đã hoặc chưa làm thành lớp, có hoặc không có nguyên liệu phụ trợ	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0511.99.08	Bọt biển tự nhiên nguồn gốc động vật	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0511.99.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0601.10.01	Củ hoa lay ơn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0601.10.02	Củ Tulip.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0601.10.03	Củ hoa dạ hương lan.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0601.10.04	Của hoa Lily	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0601.10.05	Củ hoa thủy tiên.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0601.10.06	Củ nghệ tây	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0601.10.07	Củ hoa phong lan	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0601.10.08	Cây thủa, thủa sợi, cọ, và củ đay/cói và các cây có sợi khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0601.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0601.20.01	Của hoa lay ơn	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0601.20.02	Rễ cây rau diếp xoăn	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0601.20.03	Của hoa tulip	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0601.20.04	Của hoa dạ hương lan	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0601.20.05	Củ hoa lily	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0601.20.06	Củ hoa thủy tiên.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0601.20.07	Củ nghệ tây	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0601.20.08	Của hoa phong lan	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0601.20.09	Cây thủa, thủa sợi, cọ, và củ đay/cói và các cây có sợi khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0601.20.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0602.10.01	Của cây lô hội, xuất xứ từ tự nhiên	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0602.10.02	Cây thủa, thủa sợi, cọ, và củ đay/cói và các cây có sợi khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0602.10.03	Của các loại cao su Gruypeostegia Grandiflora (Carnation Spani), Cuerno de luna (Moon horn) or đu đủ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0602.10.04	Cây xương rồng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0602.10.05	Của dứa, chuối hoặc vani	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0602.10.06	Cây phong lan	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0602.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0602.20.01	Cây có quả hoặc cây bụi	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0602.20.02	Cây cắt cành, chiều dài không quá 80cm	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0602.20.03	Nho cắt cành	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0602.20.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0602.30.01	Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0602.40.01	Cành giâm hoặc lá của hoa hồng, có hoặc không có rễ, kể cả đã ghép cành	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0602.40.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0602.90.01	Hệ nấm sợi (mycelium)	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0602.90.02	Cây có quả hoặc cây bụi	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0602.90.03	Cây giống để ghép, chiều dài không quá 80cm	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0602.90.04	Cây rễ cọc	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0602.90.05	Nụ hoa	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0602.90.06	Cắt cành có rễ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0602.90.07	Thực vật thủy sinh, kể cả củ và các thành, để nuôi trồng thủy sản	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0602.90.08	Của lô hội, xuất xứ tự nhiên	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0602.90.09	Cây thủa, thủa sợi, cọ, và củ đay/cói và các cây có sợi khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0602.90.10	Của các loại cao su Gruypeostegia Grandiflora (Carnation Spani), Cuerno de luna (Moon horn) or đu đủ.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0602.90.11	Cây xương rồng	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0602.90.12	Của dứa, chuối hoặc vani	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0602.90.13	Cây phong lan	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0602.90.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0603.11.01	Hoa hồng	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0603.12.01	Hoa cẩm chướng	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0603.13.01	Hoa lan	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0603.14.01	Hoa cúc	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0603.14.99	Hoa ly (Lilium)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0603.15.01	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0603.19.01	Lay ơn	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
0603.19.02	Hoa hồng baby	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0603.19.03	Hoa salem	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0603.19.04	Hoa đồng tiền	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0603.19.05	Hoa cúc	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0603.19.06	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0603.19.07	Hoa thiên điểu	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0603.19.08	Hoa tươi khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0603.19.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0603.90.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0604.20.01	Rêu của hệ Sphagnum	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0604.20.02	Cành hoặc tán lá	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0604.20.03	Cây giáng sinh	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0604.20.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0604.90.01	Rêu của hệ Sphagnum	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0604.90.02	Cành hoặc tán lá	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0604.90.03	Cây giáng sinh	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0604.90.04	Cây yucca	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0604.90.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0701.10.01	Hạt giống	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0701.90.99	Loại khác	245%	B15		228,6%	212,3%	196,0%	179,6%	163,3%	147,0%	130,6%	114,3%	98,0%	81,6%	65,3%	49,0%	32,6%	16,3%	0%	0%	
0702.00.01	Cà chua bi	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0702.00.02	Cà chua loại Physalis ixocarpa (gọi là "tomatillo verde").	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0702.00.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0703.10.01	Hành	10%	B15		9,3%	8,6%	8,0%	7,3%	6,6%	6,0%	5,3%	4,6%	4,0%	3,3%	2,6%	2,0%	1,3%	0,6%	0%	0%	
0703.10.99	Loại khác	10%	B15		9,3%	8,6%	8,0%	7,3%	6,6%	6,0%	5,3%	4,6%	4,0%	3,3%	2,6%	2,0%	1,3%	0,6%	0%	0%	
0703.20.01	Hạt giống	10%	B15		9,3%	8,6%	8,0%	7,3%	6,6%	6,0%	5,3%	4,6%	4,0%	3,3%	2,6%	2,0%	1,3%	0,6%	0%	0%	
0703.20.99	Loại khác	10%	B15		9,3%	8,6%	8,0%	7,3%	6,6%	6,0%	5,3%	4,6%	4,0%	3,3%	2,6%	2,0%	1,3%	0,6%	0%	0%	
0703.90.01	Tỏi tây và các loại rau họ tỏi	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0704.10.01	Miếng cắt	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0704.10.02	Hoa lơ xanh "broccoli"	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0704.10.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0704.20.01	Cải brussel	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0704.90.01	su hào, cải xoăn và cải bắp ăn được tương tự	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0704.90.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0705.11.01	Bắp cải cuộn	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0705.19.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0705.21.01	Rau diếp xoăn rễ củ (Cichorium intybus var. foliosum)	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0705.29.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0706.10.01	Cà rốt và củ cải	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0706.90.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0707.00.01	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0708.10.01	Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0708.20.01	Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0708.90.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0709.20.01	Măng tây trắng	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0709.20.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0709.30.01	Cà tím	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0709.40.01	Miếng cắt	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0709.40.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0709.51.01	Nấm họ Agaricus	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0709.59.01	Nấm cục	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0709.59.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0709.60.01	Ớt chuông	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0709.60.99	Loại khác	10%	B15		9,3%	8,6%	8,0%	7,3%	6,6%	6,0%	5,3%	4,6%	4,0%	3,3%	2,6%	2,0%	1,3%	0,6%	0%	0%	
0709.70.01	Rau chân vịt (bao gồm cả rau chân vịt New Zealand) và rau chân vịt orache	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0709.91.01	Atiso	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0709.92.01	Ô liu	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0709.93.01	Bí đỏ, bí xanh và bí đao (Cucurbita)	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0709.99.01	Ngô còn nguyên lõi	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0709.99.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0710.10.01	Khoai tây.	15%	B15		14,0%	13,0%	12,0%	11,0%	10,0%	9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	
0710.21.01	Đậu Hà Lan (Pisum sativum).	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0710.22.01	Đậu (Vigna spp., Phascolus spp.).	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0710.29.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0710.30.01	Rau chân vịt (bao gồm cả rau chân vịt New Zealand) và rau chân vịt orache	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
0710.40.01	Ngô ngọt	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0710.80.01	Hành	20%	B15		18,6%	17,3%	16,0%	14,6%	13,3%	12,0%	10,6%	9,3%	8,0%	6,6%	5,3%	4,0%	2,6%	1,3%	0%	0%	
0710.80.02	Nấm	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0710.80.03	Cải brussel (bắp cải nhỏ), các mảnh	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0710.80.04	Măng tây, hoa lơ xanh và hoa lơ trắng	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0710.80.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0710.90.01	Hỗn hợp các loại đậu và quả hạch	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0710.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0711.20.01	Ô liu	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0711.40.01	Dưa chuột và dưa chuột ri	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0711.51.01	Nấm họ Agaricus	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0711.59.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0711.90.01	Hành	15%	B15		14,0%	13,0%	12,0%	11,0%	10,0%	9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	
0711.90.02	Khoai tây.	15%	B15		14,0%	13,0%	12,0%	11,0%	10,0%	9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	
0711.90.03	Bạch hoa	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0711.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0712.20.01	Hành	20%	B15		18,6%	17,3%	16,0%	14,6%	13,3%	12,0%	10,6%	9,3%	8,0%	6,6%	5,3%	4,0%	2,6%	1,3%	0%	0%	
0712.31.01	Nấm họ Agaricus	20%	B5		16,0%	12,0%	8,0%	4,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0712.32.01	Mộc nhĩ	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0712.33.01	Nấm nhầy	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0712.39.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0712.90.01	Ô liu khô	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0712.90.02	Tỏi khô	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0712.90.03	Khoai tây, cắt miếng hoặc thái mỏng, nhưng chưa chế biến	20%	B15		18,6%	17,3%	16,0%	14,6%	13,3%	12,0%	10,6%	9,3%	8,0%	6,6%	5,3%	4,0%	2,6%	1,3%	0%	0%	
0712.90.99	Loại khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0713.10.01	Hạt giống	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0713.10.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0713.20.01	Đậu gà	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0713.31.01	Đậu của loài Vigna mung (L.) Hepper hoặc Vigna radiata (L.) Wilczek.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0713.32.01	Đậu hạt nhỏ màu đỏ (atduki) (Phaseolus hoặc Vigna angularis).	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0713.33.01	Đậu để gieo hạt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0713.33.02	Đậu hạt trắng, trừ các loại thuộc nhóm 0713.33.01.	125%	B15		116,6%	108,3%	100,0%	91,6%	83,3%	75,0%	66,6%	58,3%	50,0%	41,6%	33,3%	25,0%	16,6%	8,3%	0%	0%	
0713.33.03	Đậu hạt đen, trừ các loại thuộc nhóm 0713.33.01	125%	B15		116,6%	108,3%	100,0%	91,6%	83,3%	75,0%	66,6%	58,3%	50,0%	41,6%	33,3%	25,0%	16,6%	8,3%	0%	0%	
0713.33.99	Loại khác	125%	B15		116,6%	108,3%	100,0%	91,6%	83,3%	75,0%	66,6%	58,3%	50,0%	41,6%	33,3%	25,0%	16,6%	8,3%	0%	0%	
0713.34.01	Đậu bambara (Vigna subterranea or Voandzeia subterranea)	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0713.35.01	Đậu Vigna unguiculata	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0713.39.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0713.40.01	Đậu lăng	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0713.50.01	Đậu tằm (Vicia faba var. major) và đậu ngựa (Vicia faba var. equina, Vicia faba var. Minor).	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0713.60.01	Đậu tây (Cajanus cajan)	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0713.90.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0714.10.01	Đông lạnh	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0714.10.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0714.20.01	Đông lạnh	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0714.20.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0714.30.01	Đông lạnh	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0714.30.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0714.40.01	Đông lạnh	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0714.40.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0714.50.01	Đông lạnh	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0714.50.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0714.90.01	Củ dong và a-ti-sô Jerusalem, tươi	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0714.90.02	Đông lạnh	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0714.90.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0801.11.01	đã sấy khô	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0801.12.01	Chưa bóc vỏ	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0801.19.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0801.21.01	Chưa bóc vỏ	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0801.22.01	Đã bóc vỏ	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0801.31.01	Chưa bóc vỏ	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0801.32.01	Đã bóc vỏ	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0802.11.01	Chưa bóc vỏ	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0802.12.01	Đã bóc vỏ	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
0802.21.01	Chưa bóc vỏ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0802.22.01	Đã bóc vỏ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0802.31.01	Chưa bóc vỏ	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0802.32.01	Đã bóc vỏ	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0802.41.01	Chưa bóc vỏ	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0802.42.01	Đã bóc vỏ	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0802.51.01	Chưa bóc vỏ	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0802.52.01	Đã bóc vỏ	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0802.61.01	Chưa bóc vỏ	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0802.62.01	Đã bóc vỏ	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0802.70.01	Hạt kola (Cola)	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0802.80.01	Hạt cau	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0802.90.01	Hạt thông, đã bóc vỏ	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0802.90.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0803.10.01	Chuối lá (chuối quả cứng)	20%	MX16		20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	
0803.90.99	Loại khác	20%	MX16		20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	
0804.10.01	Tươi	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0804.10.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0804.20.01	Tươi	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0804.20.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0804.30.01	Dứa	20%	B15		18,6%	17,3%	16,0%	14,6%	13,3%	12,0%	10,6%	9,3%	8,0%	6,6%	5,3%	4,0%	2,6%	1,3%	0%	0%	
0804.40.01	Trái bơ.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0804.50.01	Măng cụt.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0804.50.02	Ổi.	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0804.50.03	Xoài.	20%	B15		18,6%	17,3%	16,0%	14,6%	13,3%	12,0%	10,6%	9,3%	8,0%	6,6%	5,3%	4,0%	2,6%	1,3%	0%	0%	
0805.10.01	Cam.	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0805.20.01	Quả quýt (bao gồm quýt chua và quả quất); quả cam loại nhỏ, các loại giống lai cam quýt tương tự	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0805.40.01	Bưởi, kể cả bưởi ngọt	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0805.50.01	Chanh họ Citrus aurantifolia Christmann Swingle ("chanh Mexco")	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0805.50.02	Chanh không hạt (Citrus latifolia) hoặc Chanh Ba Tư	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0805.50.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0805.90.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0806.10.01	Tươi	45%	B10		40,5%	36,0%	31,5%	27,0%	22,5%	18,0%	13,5%	9,0%	4,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0806.20.01	đã sấy khô	20%	B15		18,6%	17,3%	16,0%	14,6%	13,3%	12,0%	10,6%	9,3%	8,0%	6,6%	5,3%	4,0%	2,6%	1,3%	0%	0%	
0807.11.01	Dưa hấu.	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0807.19.01	Dưa Trung Quốc ("dưa đỏ").	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0807.19.99	Khác.	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0807.20.01	Pawpaws (đu đủ).	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0808.10.01	Táo.	20%	MX11		16,0%	14,4%	12,8%	11,2%	9,6%	8,0%	6,4%	4,8%	3,2%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0808.30.01	Lê.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0808.40.01	Quả mộc qua.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0809.10.01	Quả mơ.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0809.21.01	Anh đào chua (Prunus cerasus).	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0809.29.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0809.30.01	Xuân đào.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0809.30.02	Quả đào.	20%	B15		18,6%	17,3%	16,0%	14,6%	13,3%	12,0%	10,6%	9,3%	8,0%	6,6%	5,3%	4,0%	2,6%	1,3%	0%	0%	
0809.40.01	Quả mận và mận gai.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0810.10.01	Dâu tây.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0810.20.01	Phúc bồn tử , mâm xôi đen, quả dâu tằm và mâm xôi đỏ.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0810.30.01	Quả lý chua, đen, trắng, đỏ và quả lý gai	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0810.40.01	Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại trái cây khác của chi Vaccinium.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0810.50.01	Trái kiwi.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0810.60.01	Sầu riêng.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0810.70.01	Quả hồng	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0810.90.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0811.10.01	Dâu tây	20% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	B15		18.6% + 0.33 USD/kg theo hàm lượng đường	17.3% + 0.31 USD/kg theo hàm lượng đường	16% + 0.28 USD/kg theo hàm lượng đường	14.6% + 0.26 USD/kg theo hàm lượng đường	13.3% + 0.24 USD/kg theo hàm lượng đường	12% + 0.21 USD/kg theo hàm lượng đường	10.6% + 0.19 USD/kg theo hàm lượng đường	9.3% + 0.16 USD/kg theo hàm lượng đường	8% + 0.14 USD/kg theo hàm lượng đường	6.6% + 0.12 USD/kg theo hàm lượng đường	5.3% + 0.09 USD/kg theo hàm lượng đường	4% + 0.07 USD/kg theo hàm lượng đường	2.6% + 0.04 USD/kg theo hàm lượng đường	1.3% + 0.02 USD/kg theo hàm lượng đường	0%	0%	
0811.20.01	Phúc bồn tử , mâm xôi đen, quả dâu tằm, mâm xôi đỏ, Quả lý chua, đen, trắng, đỏ và quả lý gai	20% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
0811.90.99	Loại khác	20% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	B5		16% + 0.28 USD/kg theo hàm lượng đường	12% + 0.21 USD/kg theo hàm lượng đường	8% + 0.14 USD/kg theo hàm lượng đường	4% + 0.07 USD/kg theo hàm lượng đường	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0812.10.01	Cheri	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0812.90.01	Trái cây hỗn hợp	20%	B5		16,0%	12,0%	8,0%	4,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0812.90.02	Citrus, trừ các loại thuộc nhóm 0812.90.01	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0812.90.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0813.10.01	Quả mơ có hạt	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0813.10.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0813.20.01	Mận rỗ.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0813.20.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0813.30.01	Táo.	20%	B15		18,6%	17,3%	16,0%	14,6%	13,3%	12,0%	10,6%	9,3%	8,0%	6,6%	5,3%	4,0%	2,6%	1,3%	0%	0%	
0813.40.01	Lê.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0813.40.02	Cherries (anh đào chua).	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0813.40.03	Đào có hạt	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0813.40.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0813.50.01	Hỗn hợp các loại trái cây các loại hạt hoặc sấy khô trong Chương này.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0814.00.01	Vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0901.11.01	Loại Robusta	20%	MX16		20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	
0901.11.99	Loại khác	20%	MX-R1		19,0%	18,0%	17,0%	16,0%	15,0%	14,0%	13,0%	12,0%	11,0%	10,0%	10,0%	10,0%	10,0%	10,0%	10,0%	10,0%	
0901.12.01	Đã khử chất cafein.	20%	MX-R1		19,0%	18,0%	17,0%	16,0%	15,0%	14,0%	13,0%	12,0%	11,0%	10,0%	10,0%	10,0%	10,0%	10,0%	10,0%	10,0%	
0901.21.01	Chưa khử chất cafein.	72%	MX-R2		64,8%	57,6%	50,4%	43,2%	36,0%	36,0%	36,0%	36,0%	36,0%	36,0%	36,0%	36,0%	36,0%	36,0%	36,0%	36,0%	
0901.22.01	Đã khử chất cafein.	72%	MX-R2		64,8%	57,6%	50,4%	43,2%	36,0%	36,0%	36,0%	36,0%	36,0%	36,0%	36,0%	36,0%	36,0%	36,0%	36,0%	36,0%	
0901.90.01	Vỏ cứng và vỏ lụa của cà phê	72%	MX-R2		64,8%	57,6%	50,4%	43,2%	36,0%	36,0%	36,0%	36,0%	36,0%	36,0%	36,0%	36,0%	36,0%	36,0%	36,0%	36,0%	
0901.90.99	Loại khác	72%	MX-R2		64,8%	57,6%	50,4%	43,2%	36,0%	36,0%	36,0%	36,0%	36,0%	36,0%	36,0%	36,0%	36,0%	36,0%	36,0%	36,0%	
0902.10.01	Chè xanh (chưa ủ men) trong gói có hàm lượng không quá 3 kg.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0902.20.01	Chè xanh khác (chưa ủ men).	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0902.30.01	Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói nội dung không quá 3 kg.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0902.40.01	Chè đen khác (đã ủ men) và chè ủ men một phần khác.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0903.00.01	Mate	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0904.11.01	Không nghiền nát cũng không mặt đất.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0904.12.01	Đã xay hoặc nghiền.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0904.21.01	Ớt tiêu Anaheim (ớt tiêu xanh/đỏ) và ancho	20%	MX10		20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	16,0%	12,0%	8,0%	4,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0904.21.99	Loại khác	20%	MX10		20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	16,0%	12,0%	8,0%	4,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0904.22.01	Ớt tiêu Anaheim (ớt tiêu xanh/đỏ) và ancho	20%	MX10		20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	16,0%	12,0%	8,0%	4,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0904.22.99	Loại khác	20%	MX10		20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	16,0%	12,0%	8,0%	4,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0905.10.01	Chưa xay hoặc nghiền	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0905.20.01	Đã xay hoặc nghiền.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0906.11.01	Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0906.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0906.20.01	Đã xay hoặc nghiền.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0907.10.01	Chưa xay hoặc nghiền	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0907.20.01	Đã xay hoặc nghiền.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0908.11.01	Chưa xay hoặc nghiền	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0908.12.01	Đã xay hoặc nghiền.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0908.21.01	Chưa xay hoặc nghiền	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0908.22.01	Đã xay hoặc nghiền.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0908.31.01	Chưa xay hoặc nghiền	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0908.32.01	Đã xay hoặc nghiền.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0909.21.01	Chưa xay hoặc nghiền	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0909.22.01	Đã xay hoặc nghiền.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0909.31.01	Chưa xay hoặc nghiền	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0909.32.01	Đã xay hoặc nghiền.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0909.61.01	Hạt caraway	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0909.61.02	Hạt hoa hồi hoặc hoa hồi dạng sao	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0909.61.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0909.62.01	Hạt caraway	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0909.62.02	Hạt hoa hồi hoặc hoa hồi dạng sao	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0909.62.99	loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0910.11.01	Chưa xay hoặc nghiền	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
0910.12.01	Đã xay hoặc nghiền.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0910.20.01	Nghệ tây	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0910.30.01	Nghệ Curcuma	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0910.91.01	Hỗn hợp các loại của ghi chú 1(b) của Chương này	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0910.99.01	Thơm, lá thơm	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0910.99.02	Cà ri	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
0910.99.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1001.11.01	Hạt giống	67%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1001.19.99	Loại khác	67%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1001.91.01	Bột mì thông thường (Triticum aestivum) hoặc bột mì Durum	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1001.91.99	Loại khác	67%	B10		60,3%	53,6%	46,9%	40,2%	33,5%	26,8%	20,1%	13,4%	6,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1001.99.01	Bột mì thông thường (Triticum aestivum) hoặc bột mì Durum	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1001.99.99	Loại khác	67%	B10		60,3%	53,6%	46,9%	40,2%	33,5%	26,8%	20,1%	13,4%	6,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1002.10.01	Hạt giống	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1002.90.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1003.10.01	Hạt giống	9%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1003.90.01	Cồn trấu	115%	B5		92,0%	69,0%	46,0%	23,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1003.90.99	Loại khác	115%	B5		92,0%	69,0%	46,0%	23,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1004.10.01	Hạt giống	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1004.90.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1005.10.01	Hạt giống	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1005.90.01	Bỏng ngô	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1005.90.02	Ngô còn nguyên lõi	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1005.90.03	Hạt ngô vàng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1005.90.04	Hạt ngô trắng (kể cả bột)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1005.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1006.10.01	Thóc	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1006.20.01	Gạo lứt	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1006.30.01	Dài hạt (tỷ lệ 3: 1 hoặc lớn hơn, theo chiều dài và chiều rộng của hạt).	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	*
1006.30.99	Loại khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	*
1006.40.01	Gạo tấm	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1007.10.01	Hạt giống	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1007.90.01	Nhập khẩu trong giai đoạn từ 16/12 đến 15/5	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1007.90.02	Nhập khẩu trong giai đoạn từ 16/5 đến 15/12	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1008.10.01	Kiều mạch.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1008.21.01	Hạt.	45%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1008.29.99	Loại khác	45%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1008.30.01	Hạt kê Canary.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1008.40.01	Hạt kê Fonio (Digitaria spp.).	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1008.50.01	Hạt diêm mạch Quinoa (Chenopodium quinoa).	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1008.60.01	Tiểu hắc mạch	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1008.90.99	Các loại ngũ cốc khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1101.00.01	Lúa mì hoặc bột meslin.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1102.20.01	Ngô (bắp) bột.	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1102.90.01	Bột gạo.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1102.90.02	Bột hắc mạch	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1102.90.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1103.11.01	Của lúa mì	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1103.13.01	Của ngô	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1103.19.01	Của yến mạch	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1103.19.02	Của gạo	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1103.19.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1103.20.01	Của lúa mì	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1103.20.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1104.12.01	Của yến mạch	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1104.19.01	Của đại mạch	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1104.19.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1104.22.01	Của yến mạch	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1104.23.01	Của ngô	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1104.29.01	Của đại mạch	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1104.29.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1104.30.01	Phôi mầm của các loại ngũ cốc, nghiền vụn, làm thành mảnh	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1105.10.01	Bột, bột mịn	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
1105.20.01	Mảnh, hạt và bột thô	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1106.10.01	Của các loại rau đậu nhóm 07.13, đã sấy khô	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1106.20.01	Bột sắn	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1106.20.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1106.30.01	Bột sago	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1106.30.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1107.10.01	Chưa rang	158%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1107.20.01	Đã rang	158%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1108.11.01	Tinh bột mì	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1108.12.01	Tinh bột ngô	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1108.13.01	Tinh bột khoai tây	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1108.14.01	Tinh bột sắn	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1108.19.01	Tinh bột sago	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1108.19.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1108.20.01	Inulin	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1109.00.01	Gluten bột mì, đã hoặc chưa làm khô	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1201.10.01	Hạt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1201.90.01	Nếu nhập trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng Chín.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1201.90.02	Nếu nhập trong thời gian từ ngày 01 tháng 10 và 31 tháng 12.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1202.30.01	Hạt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1202.41.01	Chưa bóc vỏ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1202.42.01	Bóc vỏ, đã hoặc chưa vỡ hạt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1203.00.01	Cùi dừa.	45%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1204.00.01	Hạt lanh (hạt lanh), đã hoặc chưa vỡ mảnh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1205.10.01	Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxit thấp	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1205.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1206.00.01	Để gieo hạt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1206.00.99	Khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1207.10.01	Hạt cọ và mầm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1207.21.01	Hạt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1207.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1207.30.01	Hạt dầu thầu dầu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1207.40.01	Hạt mè.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1207.50.01	Hạt mù tạt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1207.60.01	Hạt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1207.60.02	Hạt rum, khác hơn là để gieo hạt, khi bước vào trong khoảng thời gian từ 01 tháng 1 đến 30 tháng Chín	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1207.60.03	Hạt rum, khác hơn là để gieo hạt, khi bước vào trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 10 thông qua ngày 31 tháng 12	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1207.70.01	Hạt dưa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1207.91.01	Hạt giống cây poppy	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1207.99.01	Của cây gai dầu (Cannabis sativa).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1207.99.02	Hạt giống Karite.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1207.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1208.10.01	Của hạt đậu nành.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1208.90.01	Của hạt Bông.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1208.90.02	Của hạt Hướng dương.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1208.90.03	Của cây poppy (Adormidera, Papaver somniferum).	Cấm	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1208.90.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1209.10.01	Hạt giống củ cải đường.	9%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1209.21.01	Hạt giống cỏ linh lăng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1209.22.01	Hạt giống cỏ ba lá (Trifolium spp.)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1209.23.01	Hạt giống cây roi nhỏ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1209.24.01	hạt giống Cỏ xanh Kentucky (Poa pratensis L.)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1209.25.01	Hạt giống Cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1209.29.01	Cỏ Anh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1209.29.02	Dùng cho đồng cỏ và đồng cỏ, trừ các loại nhóm 1209.29.01	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1209.29.03	Cao lương để gieo hạt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1209.29.04	Hạt giống củ cải để làm thức ăn gia súc.	9%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
1209.29.05	Hạt giống Cỏ Timothy (pratensis phleum)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1209.29.99	Khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1209.30.01	Hạt giống cây thân thảo trồng chủ yếu cho hoa	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1209.91.01	Củ hành.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1209.91.02	Cà chua.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1209.91.03	Cà rốt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1209.91.04	Củ cải.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1209.91.05	Rau bina.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1209.91.06	Bông cải xanh ("bông cải xanh").	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1209.91.07	Bí ngô hay bí.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1209.91.08	Bắp cải (Kale).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1209.91.09	Súp lơ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1209.91.10	Măng tây.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1209.91.11	Ngọt ngào ớt hoặc ớt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1209.91.12	Rau diếp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1209.91.13	Quả dưa chuột.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1209.91.14	Cà tím.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1209.91.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1209.99.01	Dưa đỏ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1209.99.02	Dưa hấu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1209.99.03	Hoa đồng tiền	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1209.99.04	Hoa sa lem	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1209.99.05	Cỏ đuôi dài	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1209.99.06	Của giống cao su Gruypeostegia grandiflora (Tây Ban Nha Hoa cẩm chướng), Cuerno de luna (Moon sừng) hoặc Lechosa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1209.99.07	Cần sa (cannabis indica), đã hoặc chưa pha trộn với các hạt khác.	Cấm	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1209.99.99	Khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1210.10.01	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1210.20.01	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1211.20.01	Rễ nhân sâm.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1211.30.01	Lá coca.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1211.40.01	Ông Poppy.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1211.90.01	Hoa cúc thường	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1211.90.02	Cần sa (cannabis indica).	Cấm	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1211.90.03	Củ rễ, thân cây hoặc các bộ phận của cây, thậm chí nếu được đóng gói ở dạng bột, khi chúng có chứa saponin, có nhóm aglycone là một steroid.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1211.90.04	Cây Barbasco	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1211.90.05	Rễ cây Rauwolfia Heterophyllous	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1211.90.06	Rễ cây cam thảo.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1211.90.07	Hoa Jamaica	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1211.90.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1212.21.01	Đông lạnh.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1212.21.02	Loài rong biển khô Porphyra Yezoensis và Porphyra Tenera (rong biển nori).	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1212.21.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1212.29.01	Đông lạnh.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1212.29.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1212.91.01	Củ cải đường.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1212.92.01	Carob và hạt giống, tươi hoặc khô.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1212.92.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1212.93.01	Đường mía.	36%	B10		32,4%	28,8%	25,2%	21,6%	18,0%	14,4%	10,8%	7,2%	3,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1212.94.01	Tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, chưa rang.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1212.94.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1212.99.04	Mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc đá mận và hạt	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1212.99.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1213.00.01	Ngũ cốc rơm và trấu, không chuẩn bị trước, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc ở dạng bột viên.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
1214.10.01	Bột cỏ ba lá và bột viên	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1214.90.01	Cỏ ba lá.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1214.90.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1301.20.01	Gôm Arabic	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1301.90.01	Nhựa dùng để sơn (sơn ta)	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1301.90.02	Nhựa cánh kiến	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1301.90.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1302.11.01	Nguyên liệu thô hoặc ở dạng bột	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1302.11.02	Hun khói ngay	Cấm	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1302.11.03	Tạo cồn, chiết xuất, dạng lỏng hoặc thể rắn hoặc nhuộm màu của thuốc phiên	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1302.11.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1302.12.01	Chiết xuất	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1302.12.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1302.13.01	Của cây hốt bố	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1302.19.01	Của dương xỉ đực	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1302.19.02	Của cần sa (Cannabis indica).	Cấm	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1302.19.03	Của Gingko-biloba	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1302.19.04	Của đậu tonka	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1302.19.05	Của cây cà được, chứa không quá 60% chất alkaloid	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1302.19.06	Của Pygeum Africanum (African Prunus).	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1302.19.07	Của Podophyllin	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1302.19.08	Của cây manna (tầm bì)	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1302.19.09	Tạo cồn, chiết xuất, dạng lỏng hoặc thể rắn hoặc nhuộm màu của thuốc phiên	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1302.19.10	Của vỏ hạt caju, nguyên liệu thô	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1302.19.11	Của vỏ hạt caju, tinh luyện	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1302.19.12	Các dẫn xuất của các gốc Rauwolfia heterophylla, có chứa các alkaloid có tên reserpina.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1302.19.13	Cây kim cúc (Pellitory của Tây Ban Nha)	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1302.19.14	Rễ có chứa rotenon.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1302.19.99	Khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1302.20.01	Pectin.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1302.20.99	Khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1302.31.01	Agar-agar.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1302.32.01	Bột hoặc chất nhầy của carob.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1302.32.02	Cao su Guar.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1302.32.99	Khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1302.39.01	Chất nhầy của flea-wort.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1302.39.02	Carrageenan.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1302.39.03	Các dẫn xuất của heterophylla gốc Rawolfia, có chứa các alkaloid có tên reserpina.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1302.39.04	Các dẫn xuất của cần sa (cannabis Indica).	Cấm	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1302.39.99	Khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1401.10.01	Tre.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1401.20.01	Mây.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1401.90.99	Khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1404.20.01	Xơ bông.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1404.90.01	Vật liệu thực vật chủ yếu được sử dụng như nhồi hoặc đệm (ví dụ: "bông gao", lông thực vật và rong liễu), kể cả trong lớp, có hoặc không có hỗ trợ của các vật liệu khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1404.90.02	Lông thực vật, nguyên liệu thực vật thuộc loại sử dụng chủ yếu trong làm chổi hay làm bàn chải (ví dụ, chổi ngô sợi cọ, ghế dài bằng cỏ băng, sợi thùa (Tampico)), có hoặc không nùi hoặc bó.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1404.90.03	Bột hoa cúc vạn thọ.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1404.90.04	Nguyên liệu thực vật liệu khác thuộc loại của loài được sử dụng chủ yếu cho công nghệ nhuộm hoặc thuộc da.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1404.90.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1501.10.01	Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	254%	B10		228,6%	203,2%	177,8%	152,4%	127,0%	101,6%	76,2%	50,8%	25,4%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1501.20.01	Mỡ lợn khác	254%	B10		228,6%	203,2%	177,8%	152,4%	127,0%	101,6%	76,2%	50,8%	25,4%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1501.90.99	Loại khác	254%	B10		228,6%	203,2%	177,8%	152,4%	127,0%	101,6%	76,2%	50,8%	25,4%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
1502.10.01	Mỡ (Tallow)	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1502.90.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1503.00.01	Oleostearin.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1503.00.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1504.10.01	Của cá tuyết	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1504.10.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1504.20.01	Của cá, trừ cá tuyết và cá mập	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1504.20.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1504.30.01	Chất béo, dầu và các phần đoạn của chúng, của động vật có vú	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1505.00.01	Mỡ lông, thô	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1505.00.02	Lanolin (suintina tinh chế)	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1505.00.03	Dầu Lanolin	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1505.00.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1506.00.01	Của móng bò, tinh chế	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1506.00.02	Chất béo và dầu của rùa	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1506.00.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1507.10.01	Dầu thô, đã hoặc chưa tách keo	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1507.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1508.10.01	Dầu thô	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1508.90.99	Loại khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1509.10.01	Đóng trong thùng oto hoặc thùng tàu	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1509.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1509.90.01	Đã tinh chế, được đóng trong thùng oto hoặc thùng tàu	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1509.90.02	Đã tinh chế, đóng trong thùng chứa, trọng lượng không quá 50kg	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1509.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1510.00.99	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 1509	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1511.10.01	Dầu thô	3%	CSQ	Xem CSQ-MX9 của Phụ lục A-1 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Malaysia	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	*
1511.10.01	Dầu thô	3%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Chile, Japan, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	*
1511.90.99	Loại khác	5%	CSQ	Xem CSQ-MX9 của Phụ lục A-1 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Malaysia	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	*
1511.90.99	Loại khác	5%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Chile, Japan, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	*
1512.11.01	Dầu thô	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1512.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1512.21.01	Dầu thô, đã hoặc chưa bổ sung gossypol	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1512.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1513.11.01	Dầu thô	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1513.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1513.21.01	Dầu thô	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
1513.29.99	Loại khác	3%	CSQ	Xem CSQ-MX9 của Phụ lục A-1 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Malaysia	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	*
1513.29.99	Loại khác	3%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Chile, Japan, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	*
1514.11.01	Dầu thô	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1514.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1514.91.01	Dầu thô	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1514.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1515.11.01	Dầu thô	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1515.19.99	Loại khác	20%	B5		16,0%	12,0%	8,0%	4,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1515.21.01	Dầu thô	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1515.29.99	Loại khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1515.30.01	Dầu thầu dầu và Các phần phân đoạn của mình	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1515.50.01	Dầu hạt vừng và Các phần phân đoạn của mình	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1515.90.01	Của oiticica.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1515.90.02	Của nhựa thơm nguyên liệu thô	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1515.90.03	Của hạnh nhân	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1515.90.04	Dầu jojoba và phần đoạn của chúng	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1515.90.05	Dầu Tùng và phân đoạn của chúng	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1515.90.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1516.10.01	Mỡ động vật và dầu và các phần phân đoạn của chúng	254%	B10		228,6%	203,2%	177,8%	152,4%	127,0%	101,6%	76,2%	50,8%	25,4%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1516.20.01	Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1517.10.01	Bơ thực vật, bơ thực vật khác hơn là chất lỏng.	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1517.90.01	Chất béo dinh dưỡng chuẩn bị dựa trên mỡ lợn hoặc mỡ lợn thay thế.	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1517.90.02	Oleomargarine nhũ hoá.	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1517.90.99	Loại khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1518.00.01	Dầu Hướng dương và dầu oliu trộn, hóa dầu thực vật brom, tiêu chuẩn dược phẩm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1518.00.02	Dầu động vật hoặc dầu thực vật hóa	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1518.00.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1520.00.01	Glyxerin, dầu thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1521.10.01	Caarnauba	45%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1521.10.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1521.90.01	Sáp ong đã tẩy trắng hoặc tinh chế, không có màu.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1521.90.02	Tinh trùng cá voi, tinh chế.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1521.90.03	Tinh trùng cá voi và các loài thú biển khác, trừ các loại thuộc nhóm 1521.90.02.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1521.90.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1522.00.01	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1601.00.01	Gà trống, gà mái hoặc gà tây	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1601.00.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1602.10.01	Gà trống, gà mái hoặc gà tây	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1602.10.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1602.20.01	Gà trống, gà mái hoặc gà tây	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1602.20.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1602.31.01	Của gà tây	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1602.32.01	Gà trống hoặc gà mái	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1602.39.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1602.41.01	Mông đùi và các mảnh của chúng	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1602.42.01	Vai và các mảnh của chúng	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1602.49.01	Da lợn, đã nấu chín và cắt thành miếng	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
1602.49.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1602.50.01	Da dày hoặc môi, đã luộc, đóng gói kín	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1602.50.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1602.90.99	Loại khác, kể cả chế phẩm ăn liền của tiết động vật	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1603.00.01	Chiết xuất từ thịt	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1603.00.99	Loại khác	20%	B5		16,0%	12,0%	8,0%	4,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1604.11.01	Cá hồi	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1604.12.01	Cá trích	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1604.13.01	Cá mòi	20%	MX16		20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	
1604.13.99	Loại khác	20%	MX16		20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	
1604.14.01	Cá ngừ (thuộc giống Thunnus), trừ các loại nhóm 1604.14.02 và 1604.14.04.	20%	MX16		20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	
1604.14.02	Cá ngừ (phần thắt lưng) của chi Thunus, trừ các loại thuộc nhóm 1604.14.04.	20%	MX16		20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	
1604.14.03	Philê (phần thắt lưng), các chi Euthynnus, các loài Katsuwonus pelamis, trừ các loại thuộc nhóm 1604.14.04.	20%	MX16		20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	
1604.14.04	Philê cá ngừ vây vàng, hoặc của cá ngừ vằn và cá ngừ mắt to), trọng lượng từ 0,5 kg trở lên, nhưng không quá 7,5 kg, đã làm chín, đông lạnh và hút chân không đóng gói trong các bao tải nhựa, đã đánh vảy, bỏ xương, bỏ da và thịt đen.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1604.14.99	Loại khác	20%	MX16		20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	
1604.15.01	Cá thu.	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1604.16.01	Philê hoặc cuộn của chúng ngâm dầu	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1604.16.99	Loại khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1604.17.01	Cá chình	20%	MX16		20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	
1604.19.01	Của phần thân của chi Euthynnus, trừ loài Katsuwonus pelamis, không gồm các loại thuộc nhóm 1604.19.02	20%	MX16		20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	
1604.19.02	Philê (phần thắt lưng), các chi Euthynnus, các loài Katsuwonus pelamis	20%	MX16		20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	
1604.19.99	Loại khá	20%	MX16		20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	
1604.20.01	Của cá sac đin	20%	MX16		20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	
1604.20.02	Của cá ngừ, hoặc của cá khác chi Euthynnnus	20%	MX16		20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	
1604.20.99	Loại khác	20%	MX16		20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	
1604.31.01	Trứng cá	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1604.32.01	Sản phẩm thay thế trứng cá muối.	20%	B5		16,0%	12,0%	8,0%	4,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1605.10.01	Cua.	20%	B5		16,0%	12,0%	8,0%	4,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1605.10.99	Loại khác	20%	B5		16,0%	12,0%	8,0%	4,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1605.21.01	Không có trong hộp kín.	20%	B12		18,3%	16,6%	15,0%	13,3%	11,6%	10,0%	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	
1605.29.99	Loại khác	20%	B12		18,3%	16,6%	15,0%	13,3%	11,6%	10,0%	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	
1605.30.01	Tôm.	20%	B15		18,6%	17,3%	16,0%	14,6%	13,3%	12,0%	10,6%	9,3%	8,0%	6,6%	5,3%	4,0%	2,6%	1,3%	0%	0%	
1605.40.01	Động vật giáp xác khác.	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1605.51.01	Hàu.	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1605.52.01	Điệp.	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1605.53.01	Trai.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1605.54.01	Mực nang và mực ống.	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1605.55.01	Bạch tuộc.	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1605.56.01	Nghêu, sò và nhuyễn thể có vỏ	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1605.57.01	Bào ngư.	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1605.58.01	Ốc, trừ ốc biển.	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1605.59.99	Loại khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1605.61.01	Hải sâm	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1605.62.01	Cầu gai	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1605.63.01	Sứa.	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1605.69.99	Loại khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1701.12.01	Hàm lượng đường sucroza tính theo trọng lượng, ở dạng khô, độ phân cực dưới 99,5 °	0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	CSA	Xem CSA-MX của Phụ lục A-2 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
1701.12.01	Hàm lượng đường sucroza tính theo trọng lượng, ở dạng khô, độ phân cực dưới 99,5 °	0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	D	Áp dụng đối với Brunei, Canada, Chile, Japan, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
1701.12.02	Hàm lượng đường sucroza tính theo trọng lượng, ở dạng khô, độ phân cực từ 96 ° trở lên nhưng không vượt quá 99,4 độ	0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	CSA	Xem CSA-MX của Phụ lục A-2 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	
1701.12.02	Hàm lượng đường sucroza tính theo trọng lượng, ở dạng khô, độ phân cực từ 96 ° trở lên nhưng không vượt quá 99,4 độ	0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	D	Áp dụng đối với Brunei, Canada, Chile, Japan, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
1701.12.03	Hàm lượng đường sucroza tính theo trọng lượng, ở dạng khô, độ phân cực dưới 96 độ	0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	CSA	Xem CSA-MX của Phụ lục A-2 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	
1701.12.03	Hàm lượng đường sucroza tính theo trọng lượng, ở dạng khô, độ phân cực dưới 96 độ	0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	D	Áp dụng đối với Brunei, Canada, Chile, Japan, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
1701.13.01	Đường mía được chi tiết tại ghi chú phân nhóm 2 của chương này	0.338 USD/kg theo hàm lượng đường	CSA	Xem CSA-MX của Phụ lục A-2 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	
1701.13.01	Đường mía được chi tiết tại ghi chú phân nhóm 2 của chương này	0.338 USD/kg theo hàm lượng đường	D	Áp dụng đối với Brunei, Canada, Chile, Japan, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
1701.14.01	Hàm lượng đường sucroza tính theo trọng lượng, ở dạng khô, độ phân cực từ 99,4 ° trở lên nhưng không vượt quá 99,5 độ	0.338 USD/kg theo hàm lượng đường	CSA	Xem CSA-MX của Phụ lục A-2 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	
1701.14.01	Hàm lượng đường sucroza tính theo trọng lượng, ở dạng khô, độ phân cực từ 99,4 ° trở lên nhưng không vượt quá 99,5 độ	0.338 USD/kg theo hàm lượng đường	D	Áp dụng đối với Brunei, Canada, Chile, Japan, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
1701.14.02	Hàm lượng đường sucroza tính theo trọng lượng, ở dạng khô, độ phân cực từ 96 ° trở lên nhưng không vượt quá 99,4 độ	0.338 USD/kg theo hàm lượng đường	CSA	Xem CSA-MX của Phụ lục A-2 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	
1701.14.02	Hàm lượng đường sucroza tính theo trọng lượng, ở dạng khô, độ phân cực từ 96 ° trở lên nhưng không vượt quá 99,4 độ	0.338 USD/kg theo hàm lượng đường	D	Áp dụng đối với Brunei, Canada, Chile, Japan, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
1701.14.03	Hàm lượng đường sucroza tính theo trọng lượng, ở dạng khô, độ phân cực dưới 96 độ	0.338 USD/kg theo hàm lượng đường	CSA	Xem CSA-MX của Phụ lục A-2 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	
1701.14.03	Hàm lượng đường sucroza tính theo trọng lượng, ở dạng khô, độ phân cực dưới 96 độ	0.338 USD/kg theo hàm lượng đường	D	Áp dụng đối với Brunei, Canada, Chile, Japan, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
1701.91.01	Pha thêm hương liệu và chất tạo màu	0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	CSA	Xem CSA-MX của Phụ lục A-2 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	
1701.91.01	Pha thêm hương liệu và chất tạo màu	0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	D	Áp dụng đối với Brunei, Canada, Chile, Japan, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
1701.99.01	Hàm lượng đường sucroza tính theo trọng lượng, ở dạng khô, độ phân cực từ 99,5 °trở lên nhưng không vượt quá 99,7 độ	0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	CSA	Xem CSA-MX của Phụ lục A-2 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	
1701.99.01	Hàm lượng đường sucroza tính theo trọng lượng, ở dạng khô, độ phân cực từ 99,5 °trở lên nhưng không vượt quá 99,7 độ	0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	D	Áp dụng đối với Brunei, Canada, Chile, Japan, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
1701.99.02	Hàm lượng đường sucroza tính theo trọng lượng, ở dạng khô, độ phân cực từ 99,7 °trở lên nhưng không vượt quá 99,9 độ	0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	CSA	Xem CSA-MX của Phụ lục A-2 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	
1701.99.02	Hàm lượng đường sucroza tính theo trọng lượng, ở dạng khô, độ phân cực từ 99,7 °trở lên nhưng không vượt quá 99,9 độ	0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	D	Áp dụng đối với Brunei, Canada, Chile, Japan, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
1701.99.99	Loại khác	0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	CSA	Xem CSA-MX của Phụ lục A-2 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	
1701.99.99	Loại khác	0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	D	Áp dụng đối với Brunei, Canada, Chile, Japan, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
1702.11.01	Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1702.19.01	Đường lactoza	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1702.19.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1702.20.01	Đường và si rô từ cây mapple (cây gỗ thích)	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1702.30.01	Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% tính theo trọng lượng ở thể khô\	15%	B15		14,0%	13,0%	12,0%	11,0%	10,0%	9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	
1702.40.01	Glucoza	15%	B15		14,0%	13,0%	12,0%	11,0%	10,0%	9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	
1702.40.99	Loại khác	156%	B15		145,6%	135,2%	124,8%	114,4%	104,0%	93,6%	83,2%	72,8%	62,4%	52,0%	41,6%	31,2%	20,8%	10,4%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
1702.50.01	Đường y tế fructoza tinh khiết	210%	B15		196,0%	182,0%	168,0%	154,0%	140,0%	126,0%	112,0%	98,0%	84,0%	70,0%	56,0%	42,0%	28,0%	14,0%	0%	0%	
1702.60.01	Có chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô	210%	B15		196,0%	182,0%	168,0%	154,0%	140,0%	126,0%	112,0%	98,0%	84,0%	70,0%	56,0%	42,0%	28,0%	14,0%	0%	0%	
1702.60.02	Có chứa hàm lượng fructoza trên 60% nhưng không vượt quá 80%, tính theo trọng lượng ở thể khô	210%	B15		196,0%	182,0%	168,0%	154,0%	140,0%	126,0%	112,0%	98,0%	84,0%	70,0%	56,0%	42,0%	28,0%	14,0%	0%	0%	
1702.60.99	Loại khác	210%	B15		196,0%	182,0%	168,0%	154,0%	140,0%	126,0%	112,0%	98,0%	84,0%	70,0%	56,0%	42,0%	28,0%	14,0%	0%	0%	
1702.90.01	Đường tinh luyện ở dạng lỏng và đường nghịch chuyển	0.39586 USD/kg theo hàm lượng đường	CSA	Xem CSA-MX của Phụ lục A-2 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	
1702.90.01	Đường tinh luyện ở dạng lỏng và đường nghịch chuyển	0.39586 USD/kg theo hàm lượng đường	D	Áp dụng đối với Brunei, Canada, Chile, Japan, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
1702.90.99	Loại khác	15%	B15		14,0%	13,0%	12,0%	11,0%	10,0%	9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	
1703.10.01	Mật mía, đã hoặc chưa tẩy trắng, trừ các loại thuộc nhóm 1703.10.02	10% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	B15		9.3% + 0.33 USD/kg theo hàm lượng đường	8.6% + 0.31 USD/kg theo hàm lượng đường	8% + 0.28 USD/kg theo hàm lượng đường	7.3% + 0.26 USD/kg theo hàm lượng đường	6.6% + 0.24 USD/kg theo hàm lượng đường	6% + 0.21 USD/kg theo hàm lượng đường	5.3% + 0.19 USD/kg theo hàm lượng đường	4.6% + 0.16 USD/kg theo hàm lượng đường	4% + 0.14 USD/kg theo hàm lượng đường	3.3% + 0.12 USD/kg theo hàm lượng đường	2.6% + 0.09 USD/kg theo hàm lượng đường	2% + 0.07 USD/kg theo hàm lượng đường	1.3% + 0.04 USD/kg theo hàm lượng đường	0.6% + 0.02 USD/kg theo hàm lượng đường	0%	0%	
1703.10.02	Mật mía có hương, hoặc có thêm chất tạo màu	10% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	B15		9.3% + 0.33 USD/kg theo hàm lượng đường	8.6% + 0.31 USD/kg theo hàm lượng đường	8% + 0.28 USD/kg theo hàm lượng đường	7.3% + 0.26 USD/kg theo hàm lượng đường	6.6% + 0.24 USD/kg theo hàm lượng đường	6% + 0.21 USD/kg theo hàm lượng đường	5.3% + 0.19 USD/kg theo hàm lượng đường	4.6% + 0.16 USD/kg theo hàm lượng đường	4% + 0.14 USD/kg theo hàm lượng đường	3.3% + 0.12 USD/kg theo hàm lượng đường	2.6% + 0.09 USD/kg theo hàm lượng đường	2% + 0.07 USD/kg theo hàm lượng đường	1.3% + 0.04 USD/kg theo hàm lượng đường	0.6% + 0.02 USD/kg theo hàm lượng đường	0%	0%	
1703.90.99	Loại khác	10% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	B15		9.3% + 0.33 USD/kg theo hàm lượng đường	8.6% + 0.31 USD/kg theo hàm lượng đường	8% + 0.28 USD/kg theo hàm lượng đường	7.3% + 0.26 USD/kg theo hàm lượng đường	6.6% + 0.24 USD/kg theo hàm lượng đường	6% + 0.21 USD/kg theo hàm lượng đường	5.3% + 0.19 USD/kg theo hàm lượng đường	4.6% + 0.16 USD/kg theo hàm lượng đường	4% + 0.14 USD/kg theo hàm lượng đường	3.3% + 0.12 USD/kg theo hàm lượng đường	2.6% + 0.09 USD/kg theo hàm lượng đường	2% + 0.07 USD/kg theo hàm lượng đường	1.3% + 0.04 USD/kg theo hàm lượng đường	0.6% + 0.02 USD/kg theo hàm lượng đường	0%	0%	
1704.10.01	Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	20% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1704.90.99	Loại khác	20% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1801.00.01	Hạt ca cao, nguyên hạt hoặc vỡ hạt, sống hoặc đã rang.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1802.00.01	Vỏ cacao, trấu, vỏ lụa và phế liệu khác của ca cao	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1803.10.01	Chưa khử chất béo.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1803.20.01	Khử toàn bộ hoặc một phần chất béo.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1804.00.01	Bơ ca cao, chất béo và dầu.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1805.00.01	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1806.10.01	Với hàm lượng đường vượt quá 90%, tính theo trọng lượng.	0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	CSA	Xem CSA-MX của Phụ lục A-2 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	
1806.10.01	Với hàm lượng đường vượt quá 90%, tính theo trọng lượng.	0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	D	Áp dụng đối với Brunei, Canada, Chile, Japan, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
1806.10.99	Loại khác	20% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	B10		18% + 0.32 USD/kg theo hàm lượng đường	16% + 0.28 USD/kg theo hàm lượng đường	14% + 0.25 USD/kg theo hàm lượng đường	12% + 0.21 USD/kg theo hàm lượng đường	10% + 0.18 USD/kg theo hàm lượng đường	8% + 0.14 USD/kg theo hàm lượng đường	6% + 0.10 USD/kg theo hàm lượng đường	4% + 0.07 USD/kg theo hàm lượng đường	2% + 0.03 USD/kg theo hàm lượng đường	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1806.20.01	Các chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng hơn 2 kg hoặc ở dạng lỏng, bột nhão, bột, dạng hạt hay dạng rời khác, đóng ngay trong các thùng chứa, bao bì, trọng lượng tịnh không quá 2 kg.	20% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
1806.31.01	Có nhân	20% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1806.32.01	Không nhân	20% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1806.90.01	Chế phẩm thực phẩm, cơ bản là bột, tinh bột hoặc chiết xuất từ mạch nha, chứa ca cao bột, khử hoàn toàn chất béo, trên 40% tính theo trọng lượng.	20% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1806.90.02	Chế phẩm thực phẩm của các sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, có chứa bột ca cao trên 5% trọng lượng tính trên cơ sở khử hoàn toàn chất béo.	20% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1806.90.99	Loại khác	20% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1901.10.01	Chứa trên 10 phần trăm của các chất rắn sữa, tính theo trọng lượng.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1901.10.99	Khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1901.20.01	Từ bột, tinh bột, yến mạch, ngô hoặc lúa mì.	10% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1901.20.02	Chứa trên 25% tính theo trọng lượng bơ béo, chưa đóng gói để bán lẻ, trừ các loại thuộc nhóm 1901.20.01	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1901.20.99	Loại khác	10% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1901.90.01	Chiết xuất từ mạch nha	10% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1901.90.02	Các sản phẩm thực vật thực phẩm, dinh dưỡng, cho bệnh nhân tiểu đường.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1901.90.03	Các chế phẩm dựa trên các sản phẩm sữa có chứa trên 10% tính theo trọng lượng của các chất thể khô của sữa, nhưng không vượt quá 50%, trừ các loại thuế item 1901.90.04.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1901.90.04	Các chế phẩm dựa trên các sản phẩm sữa có chứa hơn 10% chất rắn sữa, thiết lập để bán lẻ, có nhãn hướng dẫn việc sử dụng trực tiếp của sản phẩm: ví dụ: việc chuẩn bị thức ăn hay các món tráng miệng	10%	CSQ	Xem CSQ-MX8 của Phụ lục A-1 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, New Zealand, Singapore, Vietnam	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	
1901.90.04	Các chế phẩm dựa trên các sản phẩm sữa có chứa hơn 10% chất rắn sữa, thiết lập để bán lẻ, có nhãn hướng dẫn việc sử dụng trực tiếp của sản phẩm: ví dụ: việc chuẩn bị thức ăn hay các món tráng miệng	10%	D	Áp dụng đối với Chile, Peru, United States	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
1901.90.05	Các chế phẩm dựa trên các sản phẩm sữa có chứa hơn 50% chất rắn sữa, tính theo trọng lượng, trừ các loại thuộc nhóm 1901.90.04.	109%	CSQ	Xem CSQ-MX8 của Phụ lục A-1 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, New Zealand, Singapore, Vietnam	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	CSQ	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
1901.90.05	Các chế phẩm dựa trên các sản phẩm sữa có chứa hơn 50% chất rắn sữa, tính theo trọng lượng, trừ các loại thuộc nhóm 1901.90.04.	109%	D	Áp dụng đối với Chile, Peru, United States	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
1901.90.99	Loại khác	10% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	B10		9% + 0.32 USD/kg theo hàm lượng đường	8% + 0.28 USD/kg theo hàm lượng đường	7% + 0.25 USD/kg theo hàm lượng đường	6% + 0.21 USD/kg theo hàm lượng đường	5% + 0.18 USD/kg theo hàm lượng đường	4% + 0.14 USD/kg theo hàm lượng đường	3% + 0.10 USD/kg theo hàm lượng đường	2% + 0.07 USD/kg theo hàm lượng đường	1% + 0.03 USD/kg theo hàm lượng đường	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1902.11.01	Có chứa trứng.	20%	B5		16,0%	12,0%	8,0%	4,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1902.19.99	Loại khác	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1902.20.01	Mỳ ống, đã hoặc chưa làm chín hoặc chế biến cách khác.	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1902.30.99	Mì ống khác.	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1902.40.01	Couscous.	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1903.00.01	Săn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, ngọc trai, siftings hoặc các dạng tương tự.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1904.10.01	Chế phẩm Thức ăn có được bằng cách rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc.	10% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1904.20.01	Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang.	10% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1904.30.01	Bột mì khô.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1904.90.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1905.10.01	Bánh mì giòn tên là "Knäckebrot".	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1905.20.01	Gingerbread và tương tự.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1905.31.01	Bánh quy ngọt (thêm chất tạo ngọt).	10% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1905.32.01	Bánh quế và bánh kem xốp, có hoặc không nhân ("gaufrettes", "tấm") và "bánh quế" ("gaufres").	10% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1905.40.01	Rusks, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1905.90.01	Hải ly để làm thuốc	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1905.90.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2001.10.01	Dưa chuột và dưa chuột ri.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2001.90.01	Ớt (Capsicum anuum).	20%	B15		18,6%	17,3%	16,0%	14,6%	13,3%	12,0%	10,6%	9,3%	8,0%	6,6%	5,3%	4,0%	2,6%	1,3%	0%	0%	
2001.90.02	Hành tây.	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2001.90.03	Các loại rau khác.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2001.90.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2002.10.01	Cà chua, toàn bộ hoặc một phần.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2002.90.99	Khác.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2003.10.01	Nấm thuộc chi Agaricus.	20%	B15		18,6%	17,3%	16,0%	14,6%	13,3%	12,0%	10,6%	9,3%	8,0%	6,6%	5,3%	4,0%	2,6%	1,3%	0%	0%	
2003.90.99	Khác.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2004.10.01	Khoai tây.	20%	B15		18,6%	17,3%	16,0%	14,6%	13,3%	12,0%	10,6%	9,3%	8,0%	6,6%	5,3%	4,0%	2,6%	1,3%	0%	0%	
2004.90.01	Đồ nguội khai vị Antipasto	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2004.90.02	Đậu.	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2004.90.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2005.10.01	Rau đồng nhất.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2005.20.01	Khoai tây.	20%	B15		18,6%	17,3%	16,0%	14,6%	13,3%	12,0%	10,6%	9,3%	8,0%	6,6%	5,3%	4,0%	2,6%	1,3%	0%	0%	
2005.40.01	Đậu Hà Lan (Pisum sativum).	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2005.51.01	Đã bóc vỏ	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2005.59.99	Loại khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2005.60.01	Măng tây.	20%	B5		16,0%	12,0%	8,0%	4,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2005.70.01	Quả ô liu.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2005.80.01	Ngô ngọt (Zea mays var. Saccharata).	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2005.91.01	Măng.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2005.99.01	Ớt (Capsicum anuum).	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2005.99.02	Choucroute.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2005.99.99	Khác.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2006.00.01	Đậu (Vigna spp., Phaseolus spp.)	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2006.00.02	Măng tây.	20%	B5		16,0%	12,0%	8,0%	4,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2006.00.03	Rau quả đông lạnh khác, trừ các loại thuộc nhóm 2006.00.01 và 2006.00.02	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2006.00.99	Loại khác	20% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	B10		18% + 0.32 USD/kg theo hàm lượng đường	16% + 0.28 USD/kg theo hàm lượng đường	14% + 0.25 USD/kg theo hàm lượng đường	12% + 0.21 USD/kg theo hàm lượng đường	10% + 0.18 USD/kg theo hàm lượng đường	8% + 0.14 USD/kg theo hàm lượng đường	6% + 0.10 USD/kg theo hàm lượng đường	4% + 0.07 USD/kg theo hàm lượng đường	2% + 0.03 USD/kg theo hàm lượng đường	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2007.10.01	Các chế phẩm đồng nhất.	20% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	B10		18% + 0.32 USD/kg theo hàm lượng đường	16% + 0.28 USD/kg theo hàm lượng đường	14% + 0.25 USD/kg theo hàm lượng đường	12% + 0.21 USD/kg theo hàm lượng đường	10% + 0.18 USD/kg theo hàm lượng đường	8% + 0.14 USD/kg theo hàm lượng đường	6% + 0.10 USD/kg theo hàm lượng đường	4% + 0.07 USD/kg theo hàm lượng đường	2% + 0.03 USD/kg theo hàm lượng đường	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2007.91.01	Trái cây họ cam quýt.	20% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2007.99.01	Mứt quả, mứt cam hoặc mứt dành cho bệnh nhân tiểu đường.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2007.99.02	Thạch, cho bệnh nhân tiểu đường.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2007.99.03	Bột nhuyễn hoặc bột nhão cho bệnh nhân tiểu đường.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2007.99.04	Mứt hoặc mứt cam, trừ các loại thuộc nhóm 2007.99.01.	20% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2007.99.99	Loại khác	20% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2008.11.01	Đã bóc vỏ	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2008.11.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2008.19.01	Hạnh nhân.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2008.19.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2008.20.01	Dứa.	20%	MX16		20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	
2008.30.01	Vỏ chanh xanh	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2008.30.02	Vỏ cam quýt, trừ các cam hoặc chanh.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2008.30.03	Bột màu da cam.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2008.30.04	Cam, ngoại trừ vỏ và bột	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2008.30.05	Quýt, ngoại trừ vỏ và bột	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2008.30.06	Chanh, ngoại trừ vỏ và bột	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2008.30.07	Bưởi, ngoại trừ vỏ và bột	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2008.30.08	Chanh xanh, ngoại trừ vỏ chanh và bột	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2008.30.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2008.40.01	Lê.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2008.50.01	Quả mơ.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2008.60.01	Anh đào.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2008.70.01	Đào, kể cả xuân đào.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2008.80.01	Dâu tây.	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2008.91.01	Cọ	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2008.93.01	Quả nam việt quât (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium vitis-idaea).	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2008.97.01	Trái cây hỗn hợp.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2008.99.01	Xuân đào.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2008.99.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2009.11.01	Đông lạnh.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2009.12.01	Độ cô đặc không quá 1,5	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2009.12.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2009.19.01	Độ cô đặc không quá 1,5	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2009.19.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2009.21.01	Với giá trị Brix không quá 20.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2009.29.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2009.31.01	Nước cốt chanh (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia).	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2009.31.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2009.39.01	Nước cốt chanh (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia).	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2009.39.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2009.41.01	Không cô đặc	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2009.41.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2009.49.01	Không cô đặc	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2009.49.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2009.50.01	Nước ép cà chua.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2009.61.01	Với giá trị Brix không quá 30.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2009.69.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2009.71.01	Với giá trị Brix không quá 20.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2009.79.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2009.81.01	Cranberry (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium vitis-idaea).	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2009.89.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2009.90.01	Chỉ chứa nước rau.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2009.90.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2101.11.01	Cà phê hòa tan, không có hương vị.	140%	MX-R3		126,0%	112,0%	98,0%	84,0%	70,0%	56,0%	42,0%	42,0%	42,0%	42,0%	42,0%	42,0%	42,0%	42,0%	42,0%	42,0%	
2101.11.02	Chiết xuất từ cà phê chất lỏng đậm đặc, mặc dù ở đnagj đông lạnh.	140%	MX-R3		126,0%	112,0%	98,0%	84,0%	70,0%	56,0%	42,0%	42,0%	42,0%	42,0%	42,0%	42,0%	42,0%	42,0%	42,0%	42,0%	
2101.11.99	Loại khác	140%	MX-R3		126,0%	112,0%	98,0%	84,0%	70,0%	56,0%	42,0%	42,0%	42,0%	42,0%	42,0%	42,0%	42,0%	42,0%	42,0%	42,0%	
2101.12.01	Các chế phẩm có thành phần cơ bản là chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc của cà phê.	140%	MX-R3		126,0%	112,0%	98,0%	84,0%	70,0%	56,0%	42,0%	42,0%	42,0%	42,0%	42,0%	42,0%	42,0%	42,0%	42,0%	42,0%	
2101.20.01	Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ chè hoặc chè Paragoay và các chế phẩm trên cơ sở các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là chè, chè Paraguay.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2101.30.01	Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác và các chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2102.10.01	Đã làm bay hơi nước, có chứa đến 10% độ ẩm, trừ các loại thuộc nhóm 2102/10/02	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2102.10.02	Của torula	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2102.10.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2102.20.01	Men ỳ torula	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2102.20.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2102.30.01	Bột pha sẵn để nướng bánh	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2103.10.01	Nước tương.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2103.20.01	Sốt cà chua.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2103.20.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2103.30.01	Bột mù tạt.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2103.30.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2103.90.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2104.10.01	Chế phẩm cho các món súp, món hầm, nước xuýt; súp, các món hầm, và nước canh.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2104.20.01	Chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2105.00.01	Kem, có hoặc không chứa ca cao.	20% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2106.10.01	Của protein đậu nành cô đặc, trừ các loại thuộc nhóm 2106/10/04.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2106.10.03	Chế phẩm sử dụng trong bánh mì, bánh ngọt, bánh quy và chocolate và các loại tương tự, có chứa từ 15% đến 40% protein, từ 0,9% đến 5% chất béo, 45% đến 70% carbohydrate, từ 3% đến 9% khoáng chất và từ 3% đến 8% độ ẩm/chất giữ ẩm.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2106.10.04	Protein cô đặc của đậu nành, có hàm lượng protein không vượt quá 50%.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2106.10.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2106.90.01	Bột để làm bánh pudding và thạch cho bệnh nhân tiểu đường.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2106.90.02	Chế phẩm dùng trong bánh mì, bánh ngọt, bánh quy và chocolate các nhà máy và các loại tương tự, có chứa từ 15% đến 40% protein, từ 0,9% đến 5% chất béo, 45% đến 70% carbohydrate, từ 3% đến 4% khoáng chất và từ 3% đến 8% độ ẩm/ chất giữ ẩm	15% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2106.90.03	Chiết xuất nấm men.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2106.90.04	Cơ bản là tim bò dạng bột, dầu mè; tinh bột sắn, đường, vitamin và khoáng chất.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2106.90.05	Xirô đã thêm hương liệu hoặc chất tạo màu	0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	CSA	Xem CSA-MX của Phụ lục A-2 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	
2106.90.05	Xirô đã thêm hương liệu hoặc chất tạo màu	0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	D	Áp dụng đối với Brunei, Canada, Chile, Japan, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
2106.90.06	Chế phẩm cô đặc từ một loại quả, cây họ đậu hoặc rau, có bổ sung khoáng chất hay vitamin.	15% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2106.90.07	Hỗn hợp của các loại nước ép cô đặc từ trái cây, các loại đậu hoặc rau, có bổ sung khoáng chất hay vitamin.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2106.90.08	Có chứa hơn 10% chất khô của sữa, tính theo trọng lượng.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2106.90.09	Các chế phẩm làm từ trứng.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2106.90.10	Chiết xuất và cô đặc từ các loại được sử dụng trong việc lập các đồ uống có chứa cồn, khác hơn so với các chế phẩm dựa trên các chất thơm thuộc nhóm 33,02	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2106.90.11	Các chế phẩm khác của loại dùng trong sản xuất các đồ uống có chứa cồn, trừ các chế phẩm làm từ các chất thơm thuộc nhóm 33,02	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2106.90.12	Các chất dẫn xuất Protein sữa, với các thành phần sau đây: chất béo từ dừa 44%, glucoza khan 38%, sodium caseinate 10%, chất nhũ hoá 6%, chất ổn định 2%.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2106.90.99	Loại khác	15% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2201.10.01	Nước khoáng.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2201.10.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2201.90.01	Nước uống	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2201.90.02	Băng.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2201.90.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2202.10.01	Nước, bao gồm cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, hoặc đã được thêm hương liệu.	20% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2202.90.01	Thành phần chính là nhân sâm và sữa ong chúa.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2202.90.02	Cơ bản là các loại nước ép từ một loại trái cây, cây họ đậu hoặc rau, có bổ sung khoáng chất hay vitamin.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2202.90.03	Cơ bản là các loại nước ép từ hỗn hợp trái cây, cây họ đậu hoặc rau, có bổ sung khoáng chất hay vitamin.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2202.90.04	Có chứa sữa.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2202.90.05	Bia không có cồn	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2202.90.99	Loại khác	20% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2203.00.01	Bia sản xuất từ mạch	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2204.10.01	"Rượu sâm banh".	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2204.10.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2204.21.01	Rượu vang nặng, có nồng độ cồn trên 14% vol ở nhiệt độ 20°C trong, đóng trong chai đất sét, chai đá hoặc chai thủy tinh																				
2204.21.01 A	Rượu vang nặng, có nồng độ cồn trên 14% vol ở nhiệt độ 20°C trong, đóng trong chai đất sét, chai đá hoặc chai thủy tinh - Loại có giá dưới 5 USD mỗi lít	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2204.21.01 B	Rượu vang nặng, có nồng độ cồn trên 14% vol ở nhiệt độ 20°C trong, đóng trong chai đất sét, chai đá hoặc chai thủy tinh - Loại có giá trên 5 USD mỗi lít	20%	B3		13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2204.21.02	Màu đỏ, hồng, tím sẫm (Bordeaux) hoặc rượu vang trắng, có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 14% vol ở nhiệt độ Celsius 20 °, đóng trong chai đất sét, chai đá hoặc chai thủy tinh																				
2204.21.02 A	Màu đỏ, hồng, tím sẫm (Bordeaux) hoặc rượu vang trắng, có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 14% vol ở nhiệt độ Celsius 20 °, đóng trong chai đất sét, chai đá hoặc chai thủy tinh - Loại có giá dưới 5 USD mỗi lít	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2204.21.02 B	Màu đỏ, hồng, tím sẫm (Bordeaux) hoặc rượu vang trắng, có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 14% vol ở nhiệt độ Celsius 20 °, đóng trong chai đất sét, chai đá hoặc chai thủy tinh - Loại có giá trên 5 USD mỗi lít	20%	B3		13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2204.21.03	Rượu vang nho tốt: các loại rượu vang đỏ với một nồng độ cồn không quá 14% vol ở nhiệt độ 20 ° C trong; cho màu đỏ và trắng, nồng độ cồn tối thiểu là 11,5 độ đến 12 độ, tương ứng, và axit dễ bay hơi tối đa đạt 1.30 độ mỗi lít. Đối với các "loại Rhine" Rượu vang có độ cồn thấp nhất là 11 độ. Chứng chỉ chất lượng được cấp bởi một tổ chức nhà nước từ các nước xuất khẩu. Chai có dung tích không quá 0,750 lít, phải dán nhãn ghi rõ tuổi của vang và nhãn hiệu thương mại của các vườn nho hoặc nhà máy xuất xứ.																				
2204.21.03 A	Rượu vang nho tốt: các loại rượu vang đỏ với một nồng độ cồn không quá 14% vol ở nhiệt độ 20 ° C trong; cho màu đỏ và trắng, nồng độ cồn tối thiểu là 11,5 độ đến 12 độ, tương ứng, và axit dễ bay hơi tối đa đạt 1.30 độ mỗi lít. Đối với các "loại Rhine" Rượu vang có độ cồn thấp nhất là 11 độ. Chứng chỉ chất lượng được cấp bởi một tổ chức nhà nước từ các nước xuất khẩu. Chai có dung tích không quá 0,750 lít, phải dán nhãn ghi rõ tuổi của vang và nhãn hiệu thương mại của các vườn nho hoặc nhà máy xuất xứ. - Loại có giá dưới 5 USD mỗi lít	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2204.21.03 B	Rượu vang nho tốt: các loại rượu vang đỏ với một nồng độ cồn không quá 14% vol ở nhiệt độ 20 ° C trong; cho màu đỏ và trắng, nồng độ cồn tối thiểu là 11,5 độ đến 12 độ, tương ứng, và axit dễ bay hơi tối đa đạt 1.30 độ mỗi lít. Đối với các "loại Rhine" Rượu vang có độ cồn thấp nhất là 11 độ. Chứng chỉ chất lượng được cấp bởi một tổ chức nhà nước từ các nước xuất khẩu. Chai có dung tích không quá 0,750 lít, phải dán nhãn ghi rõ tuổi của vang và nhãn hiệu thương mại của các vườn nho hoặc nhà máy xuất xứ. - Loại có giá trên 5 USD mỗi lít	20%	B3		13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2204.21.99	Loại khác																				
2204.21.99 A	Loại khác - Loại có giá dưới 5 USD mỗi lít	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2204.21.99 B	Loại khác - Loại có giá trên 5 USD mỗi lít	20%	B3		13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2204.29.99	Loại khác																				
2204.29.99 A	Loại khác - Loại có giá dưới 5 USD mỗi lít	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2204.29.99 B	Loại khác - Loại có giá trên 5 USD mỗi lít	20%	B3		13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2204.30.99	Hèm nho khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2205.10.01	Rượu Vermouth.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2205.10.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2205.90.01	Rượu Vermouth.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2205.90.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2206.00.01	Đồ uống giải khát pha lẫn nước chanh và bia hoặc rượu vang, hoặc hỗn hợp của bia và rượu vang	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2206.00.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2207.10.01	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên, tính theo thể tích																				

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2207.10.01 A	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% tở lên, tính theo thể tích -Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% tở lên, tính theo thể tích thu được từ nho (vitis Vinifera), chỉ dùng cho sản xuất Brandy và dòng rượu mạnh khác thu được từ rượu vang cho được chưng cất hoặc rượu vang nho	10% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2207.10.01 B	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% tở lên, tính theo thể tích - Loại khác	10% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	B15		9.3% + 0.33 USD/kg theo hàm lượng đường	8.6% + 0.31 USD/kg theo hàm lượng đường	8% + 0.28 USD/kg theo hàm lượng đường	7.3% + 0.26 USD/kg theo hàm lượng đường	6.6% + 0.24 USD/kg theo hàm lượng đường	6% + 0.21 USD/kg theo hàm lượng đường	5.3% + 0.19 USD/kg theo hàm lượng đường	4.6% + 0.16 USD/kg theo hàm lượng đường	4% + 0.14 USD/kg theo hàm lượng đường	3.3% + 0.12 USD/kg theo hàm lượng đường	2.6% + 0.09 USD/kg theo hàm lượng đường	2% + 0.07 USD/kg theo hàm lượng đường	1.3% + 0.04 USD/kg theo hàm lượng đường	0.6% + 0.02 USD/kg theo hàm lượng đường	0%	0%	
2207.20.01	Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, biến tính, ở mọi nồng độ.	10% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	B15		9.3% + 0.33 USD/kg theo hàm lượng đường	8.6% + 0.31 USD/kg theo hàm lượng đường	8% + 0.28 USD/kg theo hàm lượng đường	7.3% + 0.26 USD/kg theo hàm lượng đường	6.6% + 0.24 USD/kg theo hàm lượng đường	6% + 0.21 USD/kg theo hàm lượng đường	5.3% + 0.19 USD/kg theo hàm lượng đường	4.6% + 0.16 USD/kg theo hàm lượng đường	4% + 0.14 USD/kg theo hàm lượng đường	3.3% + 0.12 USD/kg theo hàm lượng đường	2.6% + 0.09 USD/kg theo hàm lượng đường	2% + 0.07 USD/kg theo hàm lượng đường	1.3% + 0.04 USD/kg theo hàm lượng đường	0.6% + 0.02 USD/kg theo hàm lượng đường	0%	0%	
2208.20.01	Rượu Cognac.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2208.20.02	Rượu Brandy hay "Wainbrand" có nồng độ cồn tính theo thể tích tương đương hoặc cao hơn so với 37,5 độ Gay-Lussac, trong tổng hàm lượng các chất dễ bay hơi khác so với ethyl và methyl độ cồn vượt quá 200g / hl rượu tại một vol 100%., Và độ tuổi ít nhất trong một năm trong thùng gỗ sồi, hoặc trong thời gian sáu tháng ít nhất là trong thùng gỗ sồi có dung tích không quá 1.000 lít.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2208.20.03	Nho chưng cất tinh khiết, có cồn bằng hoặc cao hơn 80 centesimal Gay-Lussac độ, ở nhiệt độ 15 ° C, với số lượng lớn.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2208.20.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2208.30.01	Rượu Whisky Canada.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2208.30.02	Rượu Whiskey có nồng độ cồn tính theo khối lượng là trên 53 ° centesimal Gay-Lussac, ở nhiệt độ 15 ° C, với số lượng lớn.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2208.30.03	Rượu Whisky hoặc Whiskey có nồng độ cồn tính theo thể tích tương đương hoặc cao hơn so với 40 độ centesimal Gay-Lussac, đã chưng cất dưới 94,8% vol., Vì thế sản phẩm của quá trình chưng cất có mùi thơm và hương vị của các nguyên vật liệu được sử dụng trong quá trình này, độ tuổi ít nhất là ba năm trong thùng gỗ nhỏ, sức chứa 700 lít, đóng chai trong thùng đất sét, đá, hoặc thủy tinh.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2208.30.04	Rượu whisky "Tennessee" hay whisky Bourbon	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2208.30.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2208.40.01	Rum.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2208.40.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2208.50.01	Gin và Geneve.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2208.60.01	Vodka.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2208.70.01	Có nồng độ cồn trên 14 độ nhưng không quá 23 độ centesimal Gay-Lussac ở nhiệt độ 15 ° C, đóng trong chai đất sét, đồ đá, hoặc lọ thủy tinh, trừ các loại thuộc nhóm 2208.70.02	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2208.70.02	Rượu mùi có chứa rượu chưng cất từ cây thùa.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2208.70.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2208.90.01	Cồn etylic	10%	B15		9,3%	8,6%	8,0%	7,3%	6,6%	6,0%	5,3%	4,6%	4,0%	3,3%	2,6%	2,0%	1,3%	0,6%	0%	0%	
2208.90.02	Nước uống có cồn, nồng độ cồn trên 14 độ nhưng không quá 23 độ centesimal Gay-Lussac ở nhiệt độ 15 ° C, đóng trong chai đất sét, đồ đá, hoặc lọ thủy tinh, trừ các loại thuộc nhóm 2208.90.04	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2208.90.03	Tequila.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2208.90.04	Đồ uống có cồn khác có chứa rượu chưng cất từ cây thùa.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2208.90.05	Mezcal.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2208.90.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2209.00.01	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2301.10.01	Bột	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2301.10.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2301.20.01	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2302.10.01	Của ngô	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2302.30.01	Của bột mì	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2302.40.01	Của gạo	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2302.40.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2302.50.01	Của các loại đậu	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2303.10.01	Phế liệu của sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2303.20.01	Bột củ cải đường, bã mía và phế thải khác từ sản xuất đường	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2303.30.01	Tinh bột hòa tan và bã ngũ cốc của quá trình chưng cất ngô	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2303.30.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2304.00.01	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương:	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2305.00.01	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu phộng:	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2306.10.01	Từ hạt bông	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2306.20.01	Từ hạt lanh	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2306.30.01	Từ hạt hướng dương	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2306.41.01	Có hàm lượng axit eruci thấp	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2306.49.99	Loại khác	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2306.50.01	Từ dừa hoặc cùi dừa	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2306.60.01	Của quả óc chó hoặc hạt cọ	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2306.90.01	Của mầm ngô	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2306.90.99	Loại khác	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2307.00.01	Cặn rượu hoặc bã rượu;	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2308.00.01	Hạt dẻ Ấn độ và Acorn	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2308.00.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2309.10.01	Thức ăn cho chó, mèo, đóng gói bán lẻ	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2309.90.01	Thức ăn chăn nuôi gà ăn liền, dựa trên nhiều thành phần được xay từ hạt	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2309.90.02	Các loại thức ăn chăn nuôi khác với thành phần bổ sung khoáng chất	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2309.90.03	Thức ăn sần có đường, của bột củ cải thêm mật mía.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2309.90.04	Hỗn hợp, các chế phẩm hoặc sản phẩm hữu cơ để nuôi cá cảnh.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2309.90.05	Chế phẩm có tối đa trên 2% vitamin H.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2309.90.06	Chế phẩm thực phẩm để tạo ra các loại thực phẩm cân bằng, thu được bằng phản ứng của xút, axit phosphoric và dolomit.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2309.90.07	Chế phẩm cô đặc để tạo ra các loại thực phẩm cân bằng, trừ các loại thuộc nhóm 2309.90.09, 2309.90.10 và 2309.90.11	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2309.90.08	Chế phẩm thay thế sữa dùng cho cho bê dựa trên casein, sữa bột, chất béo động vật, đậu nành lecithin, vitamin, khoáng chất và thuốc kháng sinh, trừ các loại thuộc nhóm 2309.90.10 và 2309.90.11	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2309.90.09	Chế phẩm cô đặc hoặc tổng hợp thành phần chính là vitamin B12.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2309.90.10	Hàm lượng chất rắn trong sữa, Vcao hơn 10%, nhưng thấp hơn hoặc bằng 50%, tính theo trọng lượng.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2309.90.11	Chế phẩm thực phẩm có hàm lượng các sản phẩm sữa trên 50%, tính theo trọng lượng.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2309.90.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2401.10.01	Thuốc lá để cuốn	45%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2401.10.99	Loại khác	45%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2401.20.01	Thuốc lá Blond, Burley hay Virginia	45%	B10		40,5%	36,0%	31,5%	27,0%	22,5%	18,0%	13,5%	9,0%	4,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2401.20.02	Thuốc lá để cuốn	45%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2401.20.99	Loại khác	45%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2401.30.01	Phế liệu lá thuốc lá	45%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2402.10.01	Xì gà và xì gà nén (xì gà nhỏ), kể cả xì gà chứa cần sa, chứa lá thuốc lá.	45%	B5		36,0%	27,0%	18,0%	9,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2402.20.01	Thuốc lá có chứa lá thuốc lá.	67%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2402.90.99	Loại khác	67%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2403.11.01	Thuốc lào nước quy định trong phân nhóm lưu ý 1 của Chương này.	67%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2403.19.99	Loại khác	67%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2403.91.01	Thuốc lá, thích hợp để sử dụng như thuốc lá cuốn.	45%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2403.91.99	Loại khác	45%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2403.99.01	Hít bằng miệng.	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2403.99.99	Loại khác	45%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2501.00.01	Muối dùng cho con người và tiêu dùng, dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc trữ hàng sống, có hoặc không chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chẩy; bao gồm muối i-ốt hoặc muối flouride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2501.00.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2502.00.01	Pirít sắt chưa nung.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2503.00.01	Lưu huỳnh thô và lưu huỳnh chưa lọc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2503.00.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2504.10.01	Ở dạng bột hay dạng mảnh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2504.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2505.10.01	Cát oxit silic và cát thạch anh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2505.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2506.10.01	Thạch anh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2506.20.01	Thô hoặc đã đẽo thô.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2506.20.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2507.00.01	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2508.10.01	Bentonite.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2508.30.01	Đất sét chịu lửa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2508.40.01	Đất tẩy màu và đất hồ .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2508.40.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2508.50.01	Andaluzit, kyanit và sillimanit.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2508.60.01	Mullit.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2508.70.01	Đất chịu lửa hay đất dinas.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2509.00.01	Đá phấn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2510.10.01	Calci photphat tự nhiên.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2510.10.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2510.20.01	Calci photphat tự nhiên.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2510.20.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2511.10.01	Bari sulphat tự nhiên (barytes).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2511.20.01	Bari carbonat tự nhiên (witherite).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2512.00.01	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng không quá 1.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2513.10.01	Dạng mảnh thô hoặc không thành hình, bao gồm cả đá bọt đã nghiền (bimskies).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2513.10.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2513.20.01	Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2514.00.01	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2515.11.01	Thô hoặc đã đẽo thô.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2515.12.01	Đá cẩm thạch cưa thành tấm, với chiều dày trên 5cm.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2515.12.99	Loại khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2515.20.01	Ecôtxin và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2516.11.01	Thô hoặc đã đẽo thô.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2516.12.01	Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật và hình vuông.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2516.20.01	Đá cát kết.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2516.90.99	Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2517.10.01	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2517.20.01	Đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hoặc phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2517.30.01	Đá dăm trộn nhựa đường.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2517.41.01	Từ đá cẩm thạch.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2517.49.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2518.10.01	Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết, gọi là "dạng thô".	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2518.20.01	Dolomite đã nung hoặc thiêu kết.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2518.30.01	Hỗn hợp dolomite dạng nén.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2519.10.01	Magiê carbonat tự nhiên (magnesite).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2519.90.01	Magie ô xít, trừ magie nấu chảy bằng điện và ma giê nung trơ (thiêu kết).	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2519.90.02	Magie nung trơ (thiêu kết) với hàm lượng ô xít trong magie không quá 94%.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2519.90.03	Magie ô xít, nấu chảy bằng điện, chứa từ 98% trở xuống magie ô xít.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2519.90.99	Loại khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2520.10.01	Thạch cao; thạch cao khan.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2520.20.01	Thạch cao plaster.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2521.00.01	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2522.10.01	Vôi sống.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2522.20.01	Vôi tôi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2522.30.01	Vôi chịu nước.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2523.10.01	Clanhke xi măng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2523.21.01	Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2523.29.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2523.30.01	Xi măng nhôm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2523.90.99	Xi măng chịu nước khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2524.10.01	Dạng sợi hoặc đá.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2524.10.02	Dạng bột hoặc phiến, bao gồm cả phế thải.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2524.90.01	Dạng sợi hoặc đá.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2524.90.02	Dạng bột hoặc phiến, bao gồm cả phế thải.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2525.10.01	Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2525.20.01	Bột mi ca.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2525.30.01	Phế liệu mi ca.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2526.10.01	Chưa nghiền, chưa làm thành bột.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2526.20.01	Đã nghiền hoặc làm thành bột.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2528.00.01	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2528.00.99	Loại khác.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2529.10.01	Tràng thạch (đá bồ tát).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2529.21.01	Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2529.22.01	Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2529.30.01	Loxit; nephelin và nephelin xienit.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2530.10.01	Vermiculit (chất khoáng bón cây), đá trân châu và clorua, chưa giãn nở.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2530.20.01	Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2530.90.02	Cryolit tự nhiên; clorua tự nhiên .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2530.90.03	Pyrophilit (nhôm silicat tự nhiên).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2530.90.04	Bọt biển tự nhiên (đã hoặc chưa ở dạng miếng đánh bóng) và hổ phách tự nhiên (sucino); bọt biển và hổ phách tổng hợp, dạng tấm que, thanh nhỏ và các dạng tương tự, dưới dạng đúc đơn giản; chất huyền (jet).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2530.90.05	sunphit asen tự nhiên.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2530.90.06	Cát zircon silicat chứa từ 70% trở xuống ô xít circon, với kích thước trên 200 mắt lưới.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2530.90.07	Chất khoáng màu xanh xám (molybdenite) sử dụng làm chất bôi trơn, không được nung hoặc rang, cỡ trên 100 mắt lưới .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2530.90.08	Đất màu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2530.90.09	Ô xít sắt mica tự nhiên .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2530.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2601.11.01	Chưa nung kết.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2601.12.01	Đã nung kết.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2601.20.01	Pirit sắt đã nung.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2602.00.01	Với hàm lượng mangan từ 46% trở lên, tính theo trọng lượng khô.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2602.00.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2603.00.01	Quặng đồng và tinh quặng đồng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2604.00.01	Quặng niken và tinh quặng niken.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2605.00.01	Quặng coban và tinh quặng coban.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2606.00.01	Bô xít nung.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2606.00.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2607.00.01	Quặng chì và tinh quặng chì.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2608.00.01	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2609.00.01	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2610.00.01	Quặng crôm .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2610.00.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2611.00.01	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2612.10.01	Quặng urani và tinh quặng urani.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2612.20.01	Quặng thori và tinh quặng thori.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2613.10.01	Đã nung.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2613.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2614.00.01	Inmenit.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2614.00.02	Cát hình ô van chưa từ 96% trở xuống ô xit titan (cát rutile).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2614.00.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2615.10.01	Cát zircon với từ 70% trở xuống ô xit zircon cỡ hạt thấp hơn 120 mắt lưới (0 125mm) .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2615.10.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2615.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2616.10.01	Quặng bạc và tinh quặng bạc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2616.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2617.10.01	Quặng antimon và tinh quặng antimon.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2617.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2618.00.01	Xỉ hạt nhỏ (xi cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2619.00.01	Xỉ khoáng từ titan sắt chưng cất, chứa trên 65% titan, gọi là bi-ô-xit titan .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2619.00.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2620.11.01	Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2620.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2620.21.01	Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2620.29.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2620.30.01	Chứa chủ yếu là đồng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2620.40.01	Cặn với hàm lượng nhôm từ 25% trở lên nhưng không quá 65%.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2620.40.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2620.60.01	Chứa asen, thuỷ ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách asen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2620.91.01	Tro hoặc cặn cadimi từ quá tringf lọc chì, chứa 20%, 41% và 80% cadini; 2% và 15% kẽm; 4% và 20% chì; 1% và 10% asen ở dạng ô xit, suphit, sunphat và clorua .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2620.91.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2620.99.01	Chất xúc tác sử dụng trong quá trình tách nicken.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2620.99.02	Của thiếc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2620.99.03	Chứa chủ yếu là chất hóa học .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2620.99.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2621.10.01	Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2621.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2701.11.01	Than antraxit.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2701.12.01	Than bi tum.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2701.19.99	Than đá loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2701.20.01	Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2702.10.01	Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2702.20.01	Than non đã đóng bánh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2703.00.01	Lấy từ rêu rong thủy đài (Sphagnum moss) và các chất thải rau khác, làm cây giống, gọi là "rêu than bùn" ("Peat moss").	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2703.00.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2704.00.01	Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2704.00.02	Muội than .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2705.00.01	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2706.00.01	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2707.10.01	Benzen.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2707.20.01	Toluen.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2707.30.01	Xylen.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2707.40.01	Naphthalen.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2707.50.01	Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có thành phần cất từ 65% thể tích trở lên (kể cả hao hụt) được cất ở nhiệt độ 250oC theo phương pháp ASTM D 86.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2707.91.01	Dầu creosote.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2707.99.01	Phenol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2707.99.02	Cresol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2707.99.03	Các sản phẩm phenol khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2707.99.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2708.10.01	Nhựa chưng (hắc ín).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2708.20.01	Than cốc nhựa chưng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2709.00.01	Dầu mỏ thô.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2709.00.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2710.12.01	Dầu khoáng tinh khiết, trong thùng container, thùng chứa hoặc thùng xe tải.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2710.12.02	Naptha sử dụng làm tiền thân cho dầu thơm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2710.12.03	Nhiên liệu máy bay.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2710.12.04	Xăng, trừ loại thuộc mã 2710.12.03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2710.12.05	Tetrapropylene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2710.12.06	Hỗn hợp đồng phân của trimethylpentene và dimethyl hexene (Diisobutylene).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2710.12.07	Hexane; heptane.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2710.12.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2710.19.01	Dầu khoáng tinh khiết, không có chất phụ gia (dầu nhờn), trong trong thùng container, thùng chứa hoặc thùng xe tải.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2710.19.02	Dầu bôi trơn hoặc chế phẩm bôi trơn tạo thành dầu khoáng có nguồn gốc từ dầu mỏ với các chất phụ gia (dầu bôi trơn thành phẩm).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2710.19.03	Mỡ bôi trơn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2710.19.04	Dầu khí (diesel) hoặc dầu diesel và các hỗn hợp của chúng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2710.19.05	Dầu nhiên liệu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2710.19.06	Dầu độn dùng cho cao su.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2710.19.07	Dầu parafin.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2710.19.08	Dầu tăng áp (kerosen, dầu hỏa) và các chất pha trộn của chúng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2710.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2710.20.01	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2710.91.01	Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2710.99.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2711.11.01	Khí tự nhiên.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2711.12.01	Propan.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2711.13.01	Butan.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2711.14.01	Etylen, propylen, butylen và butadien.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2711.19.01	Butan và propan, được trộn và dạng hóa lỏng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2711.19.02	Alkann alken hoặc alkin, dùng cho việc cắt và hàn, cho dù trộn chúng với nhau.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2711.19.03	Hỗn hợp của Butiaden, Butan và butylen, gọi là "C4".	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2711.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2711.21.01	Khí tự nhiên.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2711.29.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2712.10.01	Vazơlin (petroleum jelly).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2712.20.01	Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2712.90.01	Sáp than non.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2712.90.02	Sáp pha lê.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2712.90.03	Cặn parafin ("sáp lỏng") với hàm lượng dầu từ 8% trở lên tính theo trọng lượng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2712.90.04	Sáp, trừ loại thuộc mã 2712 90 01 và 2712 90 02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2712.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2713.11.01	Chưa nung.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2713.12.01	Đã nung.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2713.20.01	Bi-tum dầu mỏ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2713.90.99	Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2714.10.01	Đá phiến sét bi-tum và cát bi-tum.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2714.90.01	Bitum tự nhiên và hắc ín (alphalt).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2714.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2715.00.01	Bitum lỏng; Hỗn hợp có thành phần chính là asphalt tự nhiên đã điều chế để bán trong thùng có dung tích từ 200l trở xuống.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2715.00.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2716.00.01	Năng lượng điện.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2801.10.01	Clo.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2801.20.01	Iot.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2801.30.01	Flo; brom.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2802.00.01	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2803.00.01	Muội axetylen.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2803.00.02	Muội khói trong lò.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2803.00.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2804.10.01	Hydro.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2804.21.01	Argon.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2804.29.01	Heli.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2804.29.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2804.30.01	Nitơ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2804.40.01	Oxy.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2804.50.01	Boron; tellurium.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2804.61.01	Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2804.69.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2804.70.01	Phospho trắng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2804.70.02	Phospho đỏ hoặc không định hình.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2804.70.03	Phospho đen.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2804.70.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2804.80.01	Asen.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2804.90.01	Selen.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2805.11.01	Natri.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2805.12.01	Canxi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2805.19.01	Stronti và bari.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2805.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2805.30.01	Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2805.40.01	Thủy ngân.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2806.10.01	Hydro clorua (hydrochloric acid).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2806.20.01	Axit closulphuric.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2807.00.01	Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum).	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2808.00.01	Axit nitric; axit sulphonitric.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2809.10.01	Diphosphorous pentaoxit.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2809.20.01	Axit phosphoric.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2809.20.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2810.00.01	Boric anhidrit (Oxit boron; axit borix).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2810.00.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2811.11.01	Hydro florua (hydrofuoric acids).	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2811.11.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2811.19.01	Axit asenic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2811.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2811.21.01	Cacbon dioxit (carbon anhidrit) dạng lỏng hoặc dạng khí.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2811.21.02	Cacbon dioxit dạng rắn (đá khô).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2811.22.01	Silic dioxit, trừ loại thuộc mã 2811 22 02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2811.22.02	Silic dioxit, cho dù có hoặc không phải dưới dạng gel silica, loại dùng cho dược phẩm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2811.29.01	Oxit nitơ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2811.29.02	Sulphur dioxide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2811.29.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2812.10.01	Asen triclorua.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2812.10.02	Của lưu huỳnh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2812.10.03	Của phốt pho.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2812.10.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2812.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2813.10.01	Carbon disulphua.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2813.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2814.10.01	Amoni anhydrit.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2814.20.01	Dạng dung dịch nước.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2815.11.01	Dạng rắn.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2815.12.01	Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2815.20.01	Kali hydroxit (potash ăn da).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2815.20.02	Kali hydroxit ở thể rắn (potash ăn da).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2815.30.01	Natri hoặc kali peroxit.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2816.10.01	Magie hydroxit và magie peroxit.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2816.40.01	Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2816.40.02	Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2817.00.01	Kẽm oxit.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2817.00.02	Kẽm peroxit.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2818.10.01	Corundum nhân tạo màu nâu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2818.10.02	Corundum nhân tạo, màu trắng hoặc hồng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2818.10.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2818.20.01	Oxit nhôm (nhôm khan).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2818.20.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2818.30.01	Nhôm hydroxit, trừ loại dược phẩm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2818.30.02	Nhôm hydroxit, loại dùng cho dược phẩm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2819.10.01	Crom trioxit.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2819.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2820.10.01	Mangan dioxit, độ điện phân.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2820.10.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2820.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2821.10.01	Oxit sắt, trừ loại thuộc mã 2821 10 03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2821.10.02	Hydoxit sắt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2821.10.03	Oxit sắt từ tính, với độ kháng từ (acoercivity) trên 300 oersteds.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2821.20.01	Đất màu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2822.00.01	Oxit, Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2823.00.01	Titan oxit.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2824.10.01	Chì monoxit (chì ôxit, maxicot).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2824.90.01	Chì đỏ (minium) và chì đỏ da cam (orange minium).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2824.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2825.10.01	Muối hydrazin.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2825.10.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2825.20.01	Hydroxit và oxit liti.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2825.30.01	Hydroxit và oxit vanađi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2825.40.01	Oxit niken.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2825.40.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2825.50.01	Oxit đồng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2825.50.02	Hydroxit đồng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2825.50.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2825.60.01	Germani oxit và zircon dioxit.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2825.70.01	Hydroxit và oxit molipđen.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2825.80.01	Antimon oxit.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2825.90.01	Oxit cadmi với độ tinh khiết từ 99,4% trở lên.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2825.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2826.12.01	Của nhôm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2826.19.01	Của amoni.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2826.19.02	Của natri.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2826.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2826.30.01	Natri hexafluoroaluminat (criolit tổng hợp).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2826.90.01	Fluorosilicat của natri hoặc của kali.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2826.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2827.10.01	Amoni clorua.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2827.20.01	Canxi clorua.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2827.31.01	Của magiê.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2827.32.01	Của nhôm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2827.35.01	Của niken.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2827.39.01	Của thiếc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2827.39.02	Đồng clorua, trừ loại phản ứng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2827.39.03	Của bari.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2827.39.04	Của sắt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2827.39.05	Của coban.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2827.39.06	Của kẽm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2827.39.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2827.41.01	Oxit clorua của đồng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2827.41.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2827.49.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2827.51.01	Natri bromua hoặc kali bromua.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2827.59.99	Loại khác.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2827.60.01	Iođua và iođua oxit.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2828.10.01	Canxi hypoclorua thương phẩm và canxi hypoclorua khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2828.90.99	Loại khác.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2829.11.01	Natri clorua, trừ loại phản ứng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2829.11.02	Natri clorua, loại phản ứng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2829.19.01	Kali clorua.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2829.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2829.90.01	Sắt hoặc kali perclorat.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2829.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2830.10.01	Natri sulphua.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2830.90.01	Kẽm sulphit.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2830.90.02	Cadmi sulphit.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2830.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2831.10.01	Của natri.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2831.90.01	Muối dithionit (hydrosulphit) hoặc muối kẽm sunphua.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2831.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2832.10.01	Natri sulphit hoặc metabi sulphit.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2832.10.99	Loại khác.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2832.20.01	Kali sulphit.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2832.20.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2832.30.01	Thiosulphat.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2833.11.01	Dinatri sulphat.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2833.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2833.21.01	Của magiê.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2833.22.01	Của nhôm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2833.24.01	Của niken.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2833.25.01	Của đồng, trừ các sản phẩm thuộc mã 2833 25 02.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2833.25.02	Đồng tetramin sulphat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2833.27.01	Của bari.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2833.29.01	Coban sulphat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2833.29.02	Sắt sulphat khan, loại dùng cho dược phẩm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2833.29.03	Thali sulphat.	Cấm	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2833.29.04	Của crôm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2833.29.05	Của kẽm.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2833.29.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2833.30.01	Phèn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2833.40.01	Amoni Peroxosulphates (persulphates).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2833.40.02	Kali Peroxosulphates (persulphates).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2833.40.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2834.10.01	Natri nitrit.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2834.10.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2834.21.01	Của kali.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2834.29.01	Thanh diên (bismuth) subnitrat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2834.29.99	Loại khác.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2835.10.01	Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2835.22.01	Của mono- hoặc dinatri.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2835.24.01	Của kali.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2835.25.01	Canxi hydro orthophosphat ("dicanxi phosphat"), loại kem đánh răng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2835.25.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2835.26.99	Canxi phosphat khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2835.29.01	Nhôm photphat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2835.29.02	Triammonium photphat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2835.29.03	Của trinatri.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2835.29.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2835.31.01	Natri triphosphat (natri tripolyphosphat).	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2835.39.01	Tetrasodic pyrophosphat.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2835.39.02	Natri hexametaphosphate.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2835.39.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2836.20.01	Dinatri carbonat.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2836.30.01	Natri hydrogencarbonat (natri bicarbonat).	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2836.40.01	Kali carbonat.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2836.40.02	Kali carbonat.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2836.50.01	Canxi carbonat.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2836.60.01	Bari carbonat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2836.91.01	Liti carbonat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2836.92.01	Stronti cacbonat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2836.99.01	Thanh diên (bismuth) carbonat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2836.99.02	Sắt carbonat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2836.99.03	Amoni carbonat thương mại và các amoni carbonat khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2836.99.04	Chì cacbonat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2836.99.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2837.11.01	Natri xyanua.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2837.11.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2837.19.01	Kali xyanua.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2837.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2837.20.01	Natri hoặc Kali ferrixyanua.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2837.20.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2839.11.01	Natri metasilicat.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2839.19.99	Loại khác.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2839.90.01	Của canxi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2839.90.02	Magie trisilicat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2839.90.03	Của kali, loại điện tử, dùng cho màn hình chiếu phim.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2839.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2840.11.01	Dạng khan.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2840.19.99	Dạng khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2840.20.99	Borat khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2840.30.01	Peroxoborat (perborat).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2841.30.01	Natri dicromat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2841.50.01	Kali dicromat khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2841.50.02	Kẽm hoặc chì cromat .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2841.50.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2841.61.01	Kali permanganat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2841.69.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2841.70.01	Molipdat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2841.80.01	Vonframat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2841.90.01	Aluminate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2841.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2842.10.01	Natri alumino silicat .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2842.10.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2842.90.01	Fulminat, cyanat và thiocyanat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2842.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2843.10.01	Kim loại quý dạng keo.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2843.21.01	Nitrat bạc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2843.29.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2843.30.01	Hợp chất vàng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2843.90.01	Palladium clorua.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2843.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2844.10.01	Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất uran tự nhiên.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2844.20.01	Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; pluton và hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2844.30.01	Urani đã được làm nghèo tới U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo tới U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2844.40.01	Cê ci 137 (Cesium 137.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2844.40.02	Coban phóng xạ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2844.40.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2844.50.01	Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2845.10.01	Nước nặng (deuterium oxide).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2845.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2846.10.01	Hợp chất xeri.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2846.90.01	Oxit praseodimium.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2846.90.02	Hợp chất thorium hữu cơ hoặc vô cơ, của uranium đã triệt tiêu trong U 235 và kim loại đất hiếm, của ytri hoặc scandi hoặc hỗn hợp của các kim loại này.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2846.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2847.00.01	Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2848.00.01	Của đồng (đồng phosphua) với hàm lượng phosphua tính theo trọng lượng lớn hơn 15% .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2848.00.02	Của kẽm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2848.00.03	Của nhôm .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2848.00.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2849.10.01	Của canxi.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2849.20.01	Màu xanh (thô).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2849.20.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2849.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2850.00.01	Natri borohydrit.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2850.00.02	Calci silicit.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2850.00.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2852.10.01	Vô cơ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2852.10.02	Phenylmercuric acetat hoặc propionat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2852.10.03	Thiosalicylat ethylmercury hoặc muối natri (thimerosal).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2852.10.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2852.90.01	Vô cơ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2852.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2853.00.01	Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2901.10.01	Butan.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2901.10.02	Pentan.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2901.10.03	Tridean.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2901.10.04	Hexan; heptan.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2901.10.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2901.21.01	Cycloterpenes.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2901.22.01	Hydrogenated terphenyl.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2901.23.01	Divinylbenzene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2901.24.01	Methylstyrene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2901.29.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2902.11.01	Tetrahydronaphthalene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2902.19.01	Cyclopropan.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2902.19.02	Cycloterpen.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2902.19.03	Terphenyl hydro hóa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2902.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2902.20.01	Benzen.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2902.30.01	Toluen.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2902.41.01	o-Xylen.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2902.42.01	m-Xylen.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2902.43.01	p-Xylen.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2902.44.01	Hỗn hợp các đồng phân của xylen.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2902.50.01	Styren.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2902.60.01	Etylbenzen.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2902.70.01	Cumen.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2902.90.01	Divinylbenzene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2902.90.02	Methylstyrene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2902.90.03	Diphenylmethane.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2902.90.04	Tetrahydronaphthalene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2902.90.05	Diphenyl.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2902.90.06	Dodecylbenzen.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2902.90.07	Naphthalen.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2902.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.11.01	Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.12.01	Dichlorometan (metylen clorua).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2903.13.01	Cloroform, Q P hoặc U S P.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.13.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.14.01	Carbon tetraclorua.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.15.01	Etylendiclorua (ISO) (1,2- dicloetan).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.19.01	1,1,1-Trichloroethane.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.19.02	1,1,2-Trichloroethane.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.19.03	Tetrachloroethane của Hexachloroethane.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.19.04	1,2-Dichloropropane (Propylene dichloride) và dichlorobutanes.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.21.01	Vinyl chloride (chloroethylene).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.22.01	Trichloroethylene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.23.01	Tetrachloroethylen (perchloroethylen).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.29.01	Vinylene cloirit.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.29.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.31.01	Diflourethane.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.39.01	Methyl dibromide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.39.02	Diflourethane.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.39.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.71.01	Chlorodifluoromethane.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.72.01	Các hợp chất dichlorotrifluoroethane.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.73.01	Các hợp chất dichlorofluoroethane.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.74.01	Các hợp chất chlorodifluoroethane.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.75.01	Các hợp chất dichloropentafluoropropane.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.76.01	Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và các hợp chất dibromotetrafluoroethane.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.77.01	Trichlorofluoromethane.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.77.02	Dichlorodifluoromethane.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.77.03	Trichlorotrifluoroethanes.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.77.04	Dichlorotetrafluoroethanes và chloropentafluoroethane.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.77.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.78.01	Các dẫn xuất perhalogen hóa khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.79.01	Dichloromonofluoromethane.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.79.04	2-bromine-2-chlorine-1,1,1-trifluorethane (Halotane).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.79.05	2-bromine-2-chlorine-1,2,2-trifluorethane (Isohalotane).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.79.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.81.01	Đồng phân gama của 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (Lindane) .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.81.02	Hỗn hợp của 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.81.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.82.01	1,2,4,5,6,7,8,8-Octachloro-3-alpha,4,7,7-alpha tetrahydro-4,7-methanoindene (Chlordane).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.82.02	1,4,5,6,7,8,8-Heptachlor-3a,4,7,7 a -tetrahydro-4,7-methanoindene (Heptachlor).	Cấm	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.82.03	Aldrin.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.89.01	Chlorinated camphene (toxaphene).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.89.02	Hexabromocyclododecane.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.89.03	1,2,3,4,10,10-Hexachloro-1,4,4a,5,8,8a-hexahydro-endo-endo- 1,4:5,8-dimethanonaphtalene (Isodrine).	Cấm	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.89.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.91.01	Chlorobenzene, o-dichlorobenzene và p-dichlorobenzene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.92.01	Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis (p-chlorophenyl) etan).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.92.02	1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane DDT (ISO), clofenotane (INN).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.99.01	Benzyl chloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.99.02	Benzal chloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2903.99.03	Hỗn hợp đồng phân của dichlorobenzene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.99.04	Bromostyrene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.99.06	Trichlorobenzene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2903.99.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2904.10.01	Natri butylnaphthalenesulfonate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2904.10.02	Trisodium 1,3,6-naphthalenetrisulfonate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2904.10.03	Natri alyl hoặc natri metalylsulfonate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2904.10.04	6,7-Dihydro-2-Naphthalenesulfonate natri.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2904.10.05	p-toluene axit sulphonic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2904.10.99	Loại khác.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2904.20.01	Nitropropan.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2904.20.02	Nitrotoluene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2904.20.03	Nitrobenzen.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2904.20.04	p-Dinitrosobenzen.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2904.20.05	2,4,6-Trinitro-1,3-dimethyl-5-ter-butylbenzene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2904.20.06	2,6-Dinitro-3,4,5-trimethyl-ter-butylbenzene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2904.20.07	1,1,3,3,5-Pentamethyl-4,6-dinitroindane.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2904.20.08	Nitroethane.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2904.20.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2904.90.01	Nitrochlorobenzene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2904.90.02	p-Toluenesulfonyl chloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2904.90.03	1-Trifluoromethyl-3,5-dinitro-4-chlorobenzene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2904.90.04	Pentachloronitrobenzene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2904.90.05	Natri m-nitrobenzenesulfonate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2904.90.06	2,4-Dinitrochlorobenzene; 1-Nitro-2,4,5-trichlorobenzene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2904.90.07	Chloropicrin (Trichloro nitro methane).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2904.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.11.01	Metanol (rượu metylic).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.12.01	Propan-1-ol (rượu propyl).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.12.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.13.01	Butan-1-ol (rượu n-butylic).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.14.01	2-methyl-1-propanol (rượu isobutyric).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.14.02	2-Butanol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.14.03	Rượu terbutylic .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.14.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.16.01	2-Octanol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.16.02	2-ethylhexanel.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.16.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.17.01	Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.19.01	Rượu decylic hoặc pentadecylic .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.19.02	Isodecylic alcohol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.19.03	Hexanel.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.19.04	Rượu Tridecyl hoặc isononyl.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.19.05	Rượu Trimethylnonyl .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.19.06	Methyl isobutyl carbinol.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.19.07	Nhóm isopropoxyde.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.19.08	Pentanol (rượu amyl) và các đồng phân của chúng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.22.01	Citronelol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.22.02	Trans-3,7-Dimethyl-2,6-octadien-1-ol (Geraniol).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.22.03	Linalol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.22.04	cis-3,7-Dimethyl-2,6-octadien-1-ol (Nerol).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.22.05	3,7-Dimethyl-7-octan-1-ol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.22.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.29.01	Rượu oleic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.29.02	Hexenol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.29.03	Rượu alylic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.29.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.31.01	Etylen glycol (ethanediol).	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.32.01	Propylen glycol (propan-1,2-diol).	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2905.39.01	Butylenglycol.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.39.02	2-Methyl-2,4-pentanodiol.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.39.03	Neopentylglycol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.39.04	1,6-hexanediol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.39.99	Trichloroethylidene glycol (Chloral hydrate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.41.01	2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.42.01	Pentaerythritol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.43.01	Mannitol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.44.01	D-glucitol (sorbitol).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.45.01	Glycerol, trừ loại mìn.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.45.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.49.01	Trimethylolethane; xylitol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.49.02	Đồng phân glycerol, tạo thành từ axit thuộc nhóm 29.04.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.49.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.51.01	Ethchlorvynol (INN).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.59.01	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của rượu acyclic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.59.02	2-Nitro-2-methyl-1-propanol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.59.03	Trichloroethylidene glycol (Chloral hydrate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.59.04	3-chloro-1,2-propanodiol (alpha-Monochlorhydrine).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.59.05	Ethylene chlorhydrine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2905.59.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2906.11.01	Menthol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2906.12.01	Cyclohexanel.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2906.12.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2906.13.01	Inositol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2906.13.02	Cholesterol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2906.13.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2906.19.01	3,5,5-Trimethylcyclohexanel.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2906.19.02	ter-butylcyclohexanel.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2906.19.03	Terpineols.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2906.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2906.21.01	Rượu benzyl.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2906.29.01	1-phenyl-1-hydroxy-n-pentane.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2906.29.02	Rượu cynamic; hydrocin mico .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2906.29.03	Phenyl ethyl dimethyl carbinol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2906.29.04	Dimethyl benzyl carbinol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2906.29.05	Phenylethanol.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2906.29.06	1,1-Bis (p-chlorophenyl)-2,2,2-trichloroethanol (Dicofol).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2906.29.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2907.11.01	Phenol (hydroxybenzene).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2907.11.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2907.12.01	Cresol .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2907.12.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2907.13.01	p-(1,1,3,3-Tetramethylbutyl) phenol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2907.13.02	Nonylphenol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2907.13.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2907.15.01	1-Naphthol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2907.15.02	2-Naphthol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2907.15.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2907.19.01	2,6-Di-tert-butyl-4-methylphenol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2907.19.02	p-tert-butylphenol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2907.19.03	2,2-Methylenbis (4-methyl-6-tert-butylphenol).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2907.19.04	o- and p-phenylphenol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2907.19.05	Diamylphenol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2907.19.06	p-amylphenol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2907.19.07	2,5-Dinonyl-m-cresole.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2907.19.08	Timol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2907.19.09	Xylenols and their salts.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2907.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2907.21.01	Resorcinol và muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2907.22.01	Hydroquinone.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2907.22.02	Muối hydroquinone .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2907.23.01	4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenolA, diphenylolpropan).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2907.23.02	Muối của 4,4'-Isopropylidenediphenol .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2907.29.01	Pyrogalol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2907.29.02	Di-tert-amylhydroquinone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2907.29.03	1,3,5-Trihydroxybenzene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2907.29.04	Hexylresorcine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2907.29.05	Phenols-alcohols.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2907.29.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2908.11.01	Pentaclophenol (ISO).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2908.19.01	Hỗn hợp chronophenol và các muối của chúng, trừ loại thuộc các mã 2908 19 02, 2908 19 03, 2908 19 04, 2908 19 05 and 2908 19 06.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2908.19.02	2,2'-Dihydroxy-5,5'-dichlorodiphenylmethane.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2908.19.03	2,4,5-Trichlorophenol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2908.19.04	4-Chloro-1-hydroxybenzene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2908.19.05	o-Benzyl-p-Chlorophenol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2908.19.06	Sodium trichlorophenate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2908.19.07	5,8-Dichloro-1-naphthol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2908.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2908.91.01	Dinoseb (ISO) và muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2908.92.01	4,6-Dinitro-o-cresol (DNOC (ISO) và muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2908.99.01	p-Nitrophenol và muối natri của nó.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2908.99.02	2,4,6-Trinitrophenol (axit picric).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2908.99.03	2,6-Diiodide-4-nitrophenol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2908.99.04	2,4-Dinitrophenol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2908.99.05	axit p-Phenolsulfonic .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2908.99.06	2,5-Calcium dihydroxybenzenesulfonate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2908.99.07	2-Naphthol-6,8-axit disulfonic và các muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2908.99.08	2-naphthol-3,6-sodium disulfonate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2908.99.09	1-Naphthol-4-sodium sulfonate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2908.99.10	Monosodium hoặc Disodium 4,5-Dihydroxy-2,7-Naphthalenedisulfonate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2908.99.11	2,3-Dihydroxy-6-Naphthalenesulfonate Sodium.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2908.99.12	2-Hydroxy-6-Naphthalenesulfonic axit.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2908.99.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.11.01	Dietyl ete.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.19.01	Ete Isopropyl.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.19.02	Ete Butylic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.19.03	Ete Methyl tert-butyl.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.20.01	Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.30.01	Ete thơm .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.30.02	Ete Phenylic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.30.03	Trimethoxybenzene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.30.04	4-Nitrophenetol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.30.05	2,6-Dinitro-3-methoxy-4-tert-butyltoluene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.30.06	3-Iodo-2-propenyl ete of 2,4,5-trichlorophenol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.30.07	2-Chloro-1-(3-ethoxy-4-nitrophenoxy)-4-(trifluoromethyl) benzene (oxyfluorfen).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.30.08	2,2-bis(p- methoxyphenyl)-1,1,1-trichloroethane (Methoxychlor).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.30.09	p-Tolyl ete methyl.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.30.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.41.01	2,2'-Oxydiethanol (dietylen glycol, digol).	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.43.01	Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.44.01	Ethylenglycol của ete diethylenglycol monoethyl .	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.44.02	Ete ethylenglycol isopropyl .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2909.44.03	Ete monomethy của etylen glycol hoặc của dietylen glycol.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.44.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.49.01	Ete triethylenglycol monomethyl monoethyl hoặc monobutyl.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.49.02	3-(2-Methylphenoxy)-1,2-propanodiol (Mephenesin).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.49.03	Triethylenglycol.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.49.04	Ete ethylenglycol monophenyl .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.49.05	Rượu 3-phenoxybenzyl.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.49.06	Dipropylenglycol.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.49.07	Tetraethylenglycol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.49.08	Tripropylenglycol.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.49.09	1,2-Dihydroxy- 3-(2-methoxyphenoxy) propane (Glyceryl Guayacolat).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.49.99	Loại khác.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.50.01	Ete hydroquinone monomethyl .	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.50.02	Kali sulfo-guaiacolate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.50.03	Guaiacol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.50.04	Eugenol hoặc isoeugenol, trừ loại dược phẩm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.50.05	Eugenol, dược phẩm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.50.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.60.01	Peroxit lauryl.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.60.02	Cumene hydroperoxide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.60.03	Hydroxyanisole.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.60.04	Dicumyl peroxide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.60.05	Paramenthane hydroperoxide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2909.60.99	Loại khác.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2910.10.01	Oxirane (etylen oxit).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2910.20.01	Methyloxirane (propylen oxit).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2910.30.01	1- Chloro- 2,3 epoxypropan (epichlorohydrin).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2910.40.01	Dieldrin (ISO, INN).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2910.90.01	1,2,3,4,10,10-Hexachloro-6,7-epoxy-1,4,4a,5,6,7,8,8a-octahydro-endo,endo-1,4:5,8-dimethanonaphthalene (Endrin).	Cấm	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2910.90.02	3-(o-Allyloxyphenoxy)-1,2-epoxypropane.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2910.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2911.00.01	Citral Dimethylacetal.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2911.00.02	Amylcinamic aldehyde dimethylacetal.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2911.00.03	Hydroxycitronellal Dimethylacetal.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2911.00.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2912.11.01	Metanal (formaldehyt).	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2912.12.01	Etanal (acetaldehyt).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2912.19.01	Glioxal.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2912.19.02	Methylnonylacetaldehyde (2-methylundecanal).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2912.19.03	Decyl aldehyde.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2912.19.04	Isobutyric aldehyde.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2912.19.05	Glutaraldehyde.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2912.19.06	Octanal.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2912.19.07	Citral.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2912.19.08	Undecylenic aldehyde.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2912.19.09	Acrylic aldehyde.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2912.19.10	Hexaldehyde.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2912.19.11	Heptylic aldehyde.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2912.19.12	Butanal (butyraldehyde, normal isomer).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2912.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2912.21.01	Benzaldehyt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2912.29.01	Cynamic, amylcynamic or hexylcynamic aldehydes.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2912.29.02	Phenylacetaldehyde.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2912.29.03	Cyclamic aldehyde.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2912.29.04	p-Tert butyl-alpha-methyl-hydrocinnamaldehyde (Lilial).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2912.29.05	Phenylpropyl aldehyde.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2912.29.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2912.41.01	Vanillin (4- hydroxy- 3-methoxybenzaldehyt).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2912.42.01	Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2912.49.01	3,4,5-Trimethoxybenzaldehyde.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2912.49.02	Veratraldehyde.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2912.49.03	3-phenoxybenzyl aldehyde.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2912.49.06	Aldehyde-alcohols.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2912.49.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2912.50.01	Polyme mạch vòng của aldehyt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2912.60.01	Paraformaldehyt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2913.00.01	Chloral.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2913.00.02	Benzaldehyde-o-sulfonic axit.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2913.00.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.11.01	Axeton.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.12.01	Butanon (methyl ethyl keton).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.13.01	4- Metylpentan-2-one (methyl isobutyl keton).	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.19.01	Diisobutylketone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.19.02	Oxit mesityl.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.19.03	Methylisoamylketone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.19.04	Acetylacetone (2,4-pentanedione).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.19.05	Dimethyl glyoxal.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.19.06	Hexanone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.22.01	Cyclohexanone và methylcyclohexanones.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.23.01	Ionones.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.23.02	Methylionones.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.29.01	2-Methyl-5-(1-methylethenyl)-2-cyclohexene-1-one (Carvone).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.29.02	3,5,5-Trimethyl-2-cyclohexene-1-one.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.29.03	1-p-Menthene-3-one.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.29.04	Long não.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.29.99	Loại khác.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.31.01	Phenylaceton (phenylpropan -2- one).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.39.01	Benzophenone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.39.02	1,1,4,4-Tetramethyl-6-ethyl-7-acetyl-1,2,3,4- tetrahydronaphthalene (Versalide).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.39.03	1,1,2,3,3,5-Hexamethylindan-6-methylketone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.39.04	Acetophenone; p-methylacetophenone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.39.05	2-(Diphenylacetyl)-1H-indene-1,3(2H)-dione (Diphenadione (DCI)).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.39.06	7-acetyl-1,1,3,4,4,6-hexamethyltetrahydronaphthalene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.39.07	1,1-Dimethyl-4-acetyl-6-tert-butylindane.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.39.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.40.01	Acetylmethylcarbinol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.40.02	Phenyl acetyl carbinol.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.40.99	Loại khác.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.50.01	Các sản phẩm phái sinh benzophenone với các chức năng ô xi hóa khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.50.02	p-Methoxyacetophenone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.50.03	3,4-Dimethoxyphenylketone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.50.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.61.01	Anthraquinon.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.69.01	Quinizarine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.69.02	2-Ethylantraquinone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.69.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.70.01	2-Bromo-4-hydroxyacetophenone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.70.02	Dinitrodimethylbutylacetophenone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.70.03	Sodium salt of the bisulfite derivative of 2-methyl-1,4-naphthoquinone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2914.70.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.11.01	Axit fomic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.12.01	Natri hoặc calci fomic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.12.02	Đồng fomic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.12.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.13.01	Este của axit fomic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.21.01	Axit axetic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.24.01	Anhydrit axetic.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2915.29.01	Natri axetat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.29.02	Coban axetat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.29.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.31.01	Etyl axetat.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.32.01	Vinyl axetat.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.33.01	n-Butyl axetat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.36.01	Dinoseb(ISO) axetat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.39.01	Methyl axetat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.39.02	Ethylenglycol monomethyl ete axetat.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.39.03	Isopropyl hoặc methylamyl axetat.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.39.04	Isobornyl axetat.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.39.05	Cedryl axetat.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.39.06	Linalil axetat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.39.07	Ethylenglycol diaxetat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.39.08	Dimethylbenzylcarbinyl axetat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.39.09	Menthanyl axetat.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.39.10	2-Ethylhexyl axetat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.39.11	Vetiveryl axetat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.39.12	Lauryl axetat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.39.13	Ethylenglycol monobutyl ete axetat.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.39.14	Ethylenglycol monobutyl ete axetat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.39.15	Terpenyl axetat.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.39.16	Trichloromethylphenylcarbinyl axetat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.39.17	2-Ethoxyethyl acetate.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.39.18	2-Ethoxyethyl axetat.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.39.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.40.01	Axit mono-, di-cloaxetic, và muối của chúng.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.40.02	Natri trichloro axetat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.40.03	Monochloro acetyl chloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.40.04	Dichloro methyl axetat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.40.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.50.01	Axit propionic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.50.02	Cedryl propionate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.50.03	Terpenyl propionate.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.50.04	Calci propionate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.50.05	Natri propionate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.50.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.60.01	Butanoic propionate (Axit Butiric).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.60.02	Ethyl butanoate (Ethyl butirate).	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.60.03	2,2,4-trimethylpentanediol diisobutanoate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.60.99	Loại khác.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.70.01	Isopropyl stearate.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.70.02	Ethylenglycol hoặc propylenglycol monostearate.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.70.03	Butyl stearate.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.70.04	Sorbitan monostearate.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.70.05	Glyceryl monostearate.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.70.06	Methyl palmitate.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.70.07	Isopropyl palmitate.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.70.08	Isobutyl palmitate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.70.09	Cethyl palmitate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.70.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.90.01	2-Ethylhexanoic axit.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.90.02	2-Ethylhexanoic axit salts.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.90.03	Axit capric.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.90.04	Axit lauric .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.90.05	Axit myristic .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.90.06	Axit caproic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.90.07	Axit 2-Propylpentanoic (axit alproic).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.90.08	Ethyl heptanoate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.90.09	Methyl laurate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.90.10	Axit nonanoic hoặc isononanoic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.90.11	Muối natri của axit 2-propylpentanoic (Natri valproate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.90.12	Lauroyl hoặc decanoyl peroxide.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.90.13	Triethylenglycol dicaprylate.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.90.14	Isopropyl myristate.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.90.15	tert-Butyl peroxy-2-ethylhexanoate; terbutyl peroxybenzoate.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2915.90.16	Lauroyl, decanoyl hoặc isononanoyl peroxybenzoate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.90.17	Sorbitan monolaurate.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.90.18	Propionic anhydrid.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.90.19	3-(3,5-Diterbutyl-4-hydroxyphenyl)-propionic axit.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.90.20	Pentaerythritol tetraesters.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.90.21	Muối của 2-propylpentanoic axit (Muối axit valproic), trừ loại thuộc mã 2915 90 11.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.90.22	Palmitoyl chloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.90.23	Triethylenglycol Di-(2-ethylbutanoate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.90.24	n-pentanoyl chloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.90.25	Axit caprylic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.90.26	Axit behenic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.90.27	Pivaloyl chloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.90.28	Axit 13-Docosenoic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.90.29	Methyl chloropropionate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.90.30	Triethyl orthoformiate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.90.31	2-Ethylhexile chloroformiate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.90.32	Methyl chloroformiate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.90.33	Benzyl chloroformiate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2915.90.99	Loại khác.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.11.01	Axit acrylic và muối của nó.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.12.01	Methyl của ethyl acrylat.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.12.02	Butyl acrylat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.12.03	2-Ethylhexyl acrylat.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.12.99	Loại khác.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.13.01	Axit metacrylic và muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.14.01	Methyl metacrylat.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.14.02	Ethyl or butyl metacrylat.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.14.03	2-Hydroxypropyl metacrylat.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.14.04	Ethylenglycol dimetacrylat.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.14.99	Loại khác.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.15.01	Sorbitan monooleate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.15.02	Glyceryl trioleate.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.15.03	Propanotriol monooleate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.15.04	Diethylenglycol oleate.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.15.99	Loại khác.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.16.01	Binapacryl (ISO).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.19.01	Axit sorbic (axit 2,4-hexadienoic).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.19.02	Axit crotonic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.19.03	Axit undecylenic và các muối natri của nó .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.19.04	Kali sorbate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.19.05	Kẽm undecylenate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.20.01	Ete ethylhydroxymethylpentene của axit monocarboxylic chrysanthemic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.20.02	Dicyclopentadienyl axetat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.20.03	(3-phenoxyphenyl)methyl (1RS)-cis,trans-3-(2,2-dichloroethenyl)-2,2-dimethylcyclopropanecarboxylate (Permethrin).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.20.04	2,2-Dimethyl-3-(2,2- dichlorovinyl) cyclopropanoic axit chloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.20.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.31.01	Muối natri của axit benzoic.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.31.02	Dipropylenglycol dibenzoat.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.31.03	Ethyl hoặc benzyl benzoat.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.31.04	7-Dihydrocholesteryl benzoat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.31.05	Axit benzoic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.31.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.32.01	Benzoyl peroxide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.32.02	Benzoyl chloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.34.01	Axit phenylaxetic và muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.39.01	Axit p-tert-buthyl benzoic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.39.02	Axit Dinitrotoluic .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.39.03	Axit Cinnamic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.39.04	Axit p-nitrobenzoic và các muối của chúng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2916.39.05	Axit 2,4-dichlorobenzoic và các dẫn xuất được halogen hóa của chúng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.39.06	2-(4-chlorophenyl) isovalaric axit chloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.39.07	2-(4-isobutylphenyl) axit propionic (Ibuprofen).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.39.08	Este của acit phenylaxetic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2916.39.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2917.11.01	Kali oxalat, loại phản ứng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2917.11.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2917.12.01	Axit adipic, muối và este của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2917.13.01	Axit sebacic và muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2917.13.02	Axit azelaic (1,7-heptad axit carboxylic).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2917.13.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2917.14.01	Anhydrit maleic.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2917.19.01	Sắt ferrous fumarate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2917.19.02	Dioctyl natri sulfosuccinate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2917.19.03	Axit succinic hoặc anhydride của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2917.19.04	Axit maleic và muối của nó.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2917.19.05	Axit itaconic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2917.19.06	Tridecyl maleate hoặc nonaoctyl maleate hoặc diallyl maleate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2917.19.07	Diethyl malonate; 2-(n-butyl)-diethyl malonate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2917.19.08	Axit fumaric .	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2917.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2917.20.01	Axit chlorendic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2917.20.02	Chlorendic anhydride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2917.20.03	Tetra, hexa hoặc methyl tetra hydrophthalic anhydrides.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2917.20.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2917.32.01	Dioctyl orthophthalates.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2917.33.01	Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2917.34.01	Dibutyl orthophthalates.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2917.34.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2917.35.01	Phthalic anhydride.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2917.36.01	Axit terephthalic và muối của nó.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2917.37.01	Dimethyl terephthalate.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2917.39.01	Dimethyl sulfoisophthalate sodium sal.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2917.39.02	Dimethyl terephthalate tetrachloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2917.39.03	Dibasic lead phthalate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2917.39.04	Trioctyl trimellitate.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2917.39.05	Axit isophthalic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2917.39.06	Trimellitic anhydride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2917.39.99	Loại khác.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.11.01	Axit lactic, muối và este của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.12.01	Axit tactaric.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.13.01	Kali bitartrate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.13.02	Kali và natri tartrate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.13.03	Kali và antimoni tartrate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.13.04	canxi tartrate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.13.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.14.01	Axit citric.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.15.01	Natri citrate.	20% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	B10		18% + 0.32 USD/kg theo hàm lượng đường	16% + 0.28 USD/kg theo hàm lượng đường	14% + 0.25 USD/kg theo hàm lượng đường	12% + 0.21 USD/kg theo hàm lượng đường	10% + 0.18 USD/kg theo hàm lượng đường	8% + 0.14 USD/kg theo hàm lượng đường	6% + 0.10 USD/kg theo hàm lượng đường	4% + 0.07 USD/kg theo hàm lượng đường	2% + 0.03 USD/kg theo hàm lượng đường	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.15.02	Sắt ammoni citrate.	20% + 0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	B10		18% + 0.32 USD/kg theo hàm lượng đường	16% + 0.28 USD/kg theo hàm lượng đường	14% + 0.25 USD/kg theo hàm lượng đường	12% + 0.21 USD/kg theo hàm lượng đường	10% + 0.18 USD/kg theo hàm lượng đường	8% + 0.14 USD/kg theo hàm lượng đường	6% + 0.10 USD/kg theo hàm lượng đường	4% + 0.07 USD/kg theo hàm lượng đường	2% + 0.03 USD/kg theo hàm lượng đường	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.15.03	Lithium citrate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.15.04	canxi ferrocitrate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.15.05	Muối axit citric, trừ loại thuộc các mã 2918 15 01, 2918 15 02, 2918 15 03, và 2918 15 04.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.15.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.16.01	Axit gluconic và muối natri, magie, canxi hoặc sắt của chúng trừ loại thuộc mã 2918 16 02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.16.02	canxi lactogluconate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2918.16.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.18.01	Chlorobenzilate (ISO).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.19.01	Axit glycolic .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.19.02	Axit 12-hydroxy stearic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.19.03	Axit deoxyocolic, muối natri và magie của chúng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.19.04	Axit cholic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.19.05	canxi glucoheptonate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.19.06	Axit mailc.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.19.07	Tributyl acetyl citrate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.19.08	Hydroxy pivalic acid neopentyl glycol ester.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.19.09	Axit phenyl glycol (axit mandelic), muối và ete của nó, trừ loại thuộc mã 2918 19 10.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.19.10	3,3,5-Trimethylcyclohexyl mandelate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.21.01	Axit salicylic .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.21.02	Thanh diên (bismuth) subsalicylate.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.21.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.22.01	Axit O-acetylsalicylic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.22.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.23.01	Methyl salicylate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.23.02	Phenyl or homomentyl salicilate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.23.03	Benzyl salicilate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.23.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.29.01	Methyl or propyl p-Hydroxybenzoate.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.29.02	Axit p-hydroxybenzoic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.29.03	Axit 3-naphtol-2-carboxylic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.29.04	Ethyl p-hydroxybenzoate.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.29.05	Methyl 3-(3,5-diterbutyl-4-hydroxyphenyl) propionate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.29.06	Methyl 2-(4-(2',4'-Dichlorophenoxy)-phenoxy)-propionate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.29.07	2,4-Diterbutylphenyl 3,5-Diterbutyl-4-hydroxybenzoate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.29.08	Octadecyl 3-(3,5-diterbutyl-4-hydroxyphenyl) propionate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.29.09	Axit o-cresotenic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.29.10	Axit 2', 4'-difluoro-4-hydroxy-(1,1'-biphenyl)-3-carboxylic (Diflunisal).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.29.11	2-(2,4-dichlorophenoxy)- axit benzeneacetic (Fenclofenac).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.29.12	Thanh diên (bismuth) subgalate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.29.13	Disodium pamoate monohydrate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.29.14	Axit gallic hoặc propyl gallate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.29.15	Pentaerythritol Tetrakis (3-(3,5-Di-ter-butyl-4-hydroxyphenyl) propionate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.29.16	1,6-Hexanediyl bis-(3,5-diterbutyl-4-hydroxyphenyl)-propionate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.29.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.30.01	Axit dehydrocholic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.30.02	Florantyrone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.30.03	Ethyl hoặc methyl acetoacetate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.30.04	Ete axit acetoacetic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.30.05	canxi 4-(3-chloro-4-cyclohexylphenyl)-4-oxo-butanoate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.30.06	Axit 2-(3-benzoyl-phenyl) propionic và muối của nó; axit 3-(4-biphenyl-carbonyl) propionic .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.30.07	Axit succinic acetyl ete dimethyl .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.30.08	Ete 3,5-Diterbutyl-4-hydroxy-5-methylphenyl propionate diethyl .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.30.09	Natri dehydrocholate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.30.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.91.01	2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclophenoxyacetic), muối và este của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.99.01	Axit 2,4-dichlorophenoxyacetic.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.99.02	canxi hoặc natri stearoyl 2-lactylate.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2918.99.03	Isopropyl or 2-ethylhexyl butyl 2,4-dichlorophenoxyacetate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.99.04	Axit D-2-(6-methoxy-2-naphthyl)-propionic (Naproxen) hoặc muối natri của nó, trừ loại thuộc mã 2918 99 19.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.99.05	Ethyl p-chlorophenoxyisobutyrate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.99.06	canxi glucono-galacto-gluconate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.99.07	canxi 2-(3-phenoxyphenyl) propionate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.99.08	canxi lactobionate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.99.09	Nhôm glycyrrhetinate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.99.10	Carbenoxolone và muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.99.11	Axit 3-Phenylglycidic ete ethyl .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.99.12	Beta-methyl-beta-phenylglycidate ethyl.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.99.13	Ethoxy methylene ethyl malonate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.99.14	(2,3-dichloro-4-(2-methylenebutyl)phenoxy) axit acetic .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.99.15	Axit nonyl phenoxy acetic .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.99.16	2-(4-(chlorobenzoyl)phenoxy)-2-methyl isopropyl propionate (Procetofeno).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.99.17	Muối nhôm của ethyl p-chloro phenoxy isobutyrate (nhôm clofibrate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.99.18	Axit 3,6-dichloro-2-methoxybenzoic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.99.19	Axit (DL-)2-(6-methoxy-2-naphthyl)propionic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.99.20	canxi bromolactobionate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2918.99.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2919.10.01	Tri (2,3-dibromopropyl) phosphat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2919.90.01	Canxi, natri, magie hoặc sắt glycerophotphat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2919.90.02	Tricresyl hoặc triphenyl photphat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2919.90.03	2-Carboxymethoxy-1-methylvinyl O,O-dimethylphotphat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2919.90.04	Tributyl, triethyl hoặc trioctyl photphat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2919.90.05	Menadiol diphotphat tetrasodium salt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2919.90.06	Tributoxyethyl photphat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2919.90.07	2-Chloro-1-(2,4- dichlorophenyl) vinyl O,O-diethyl photphat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2919.90.08	Calcium and magnesium inositolhexaphotphat (calcium and magnesium fitate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2919.90.09	Calcium lactophotphat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2919.90.10	Dimethyl 1,2-dibromo-2,2-dichloroethyl photphat (Naled).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2919.90.11	Dimethyl 2,2-dichlorovinyl photphat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2919.90.12	Tris (chloropropyl) photphat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2919.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2920.11.01	O,O-diethyl O-p-nitrophenyl phosphorothioate (Parathion).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2920.11.02	O,O-dimethyl O-p-nitrophenyl phosphorothioate (Methyl parathion).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2920.19.01	Tributyl phosphorothithioite.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2920.19.02	Triphenyl phosphorothioate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2920.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2920.90.01	Muối và lauryl sulfat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2920.90.02	Pentaerythritol tetranitrate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2920.90.03	6,7,8,9,10,10-Hexachloro-1,5,5a,6,9,9a-hexahydro-6,9-methano-2,4,3-benzodioxathiepin-3-oxide (Endosulfan).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2920.90.04	Trisnonylphenyl phosphite.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2920.90.05	Trimethyl, dimethyl or triethyl phosphite.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2920.90.06	Dimethyl or diethyl sulfate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2920.90.07	Ethyl silicate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2920.90.08	Diethyl, dimethyl or ethylene carbonate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2920.90.09	Di-secbutyl; di-n-butyl; diisopropyl; di(2-ethylhexyl); bis(4- ter-butylcyclohexyl); di-cetyl; di- cyclohexyl; và dimyristoyl peroxydicarbonat.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2920.90.10	Este carbonic muối và các dẫn xuất của chúng, trừ loại thuộc mã 2920 90 08.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2920.90.11	Tris (2,4-di-tert-butylphenyl) phosphite.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2920.90.12	Didecylphenyl phosphite.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2920.90.13	Diethyl phosphite.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2920.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.11.01	Monomethylamine.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.11.02	Dimethylamine.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.11.03	Trimethylamine.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.11.04	Muối monomethylamine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.11.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.19.01	1-Diethylamine-2-chloroethane hydrochloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.19.02	Triethylamine.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.19.03	Dipropylamine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.19.04	Monoethylamine.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.19.05	2-Aminopropane.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.19.06	Butylamine, trừ loại thuộc mã 2921 19 09.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.19.07	Tributylamine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.19.08	Dibutylamine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.19.09	4-n-Butylamine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.19.10	N,1,5-Trimethyl-4-hexenylamine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.19.11	Dimethylethylamine.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.19.12	n-Oleylamine.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.19.13	Triethylamine 2,5-dihydroxy-3-benzensulfonate; diethylamine 1,4-dihydroxy-3-benzensulfonate (Etamsilate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.19.14	2-chloro-N,N-dialkyl (Me, Et, Pr or i-Pr) aminoethyl và muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.19.15	Ter-octylamine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.19.16	Diethylamine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.19.17	Muối diethylamine trừ loại thuộc mã 2921 19 13.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.21.01	Ethylenediamine (1,2-diaminoethane).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.21.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.22.01	Hexamethylenediamin và muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.29.01	Diethylentriamine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.29.02	Triethylentetramine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.29.03	Tetraethylenpentamine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.29.04	Propylendiamine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.29.05	Tetramethylendiamine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.29.06	Tetramethylethylendiamine (TMEDA).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.29.07	3-Dimethylamino propylamine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.29.08	Hexamethylendiamine adipate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.29.09	Trimethyl hexamethylendiamine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.29.10	Pentamethyldiethylentriamine.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.29.11	Diethylentriamine stearin.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.29.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.30.01	Cyclohexylamine.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.30.02	Tetramethyl cyclohexyl diamine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.30.99	Loại khác.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.41.01	Anilin và muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.42.01	N,N-Dimethylaniline.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.42.02	N,N-Diethylaniline.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.42.03	Dichloroaniline.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.42.04	Axit sulfanilic và muối natri của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.42.05	2,6-Dichloro-4-nitroaniline.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.42.06	Axit aniline disulfonic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.42.07	4-chloro-nitroaniline.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.42.08	6-chloro-2,4-dinitro aniline.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.42.09	N-ethylaniline.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.42.10	6-Bromo-2,4-dinitroaniline.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.42.11	Ortho hoặc meta-nitroaniline.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.42.12	Phenyl 2-amino benzene sulfonate (phenyl sulfonic aniline ester).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.42.13	Axit metalinic và muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.42.14	m-Chloroaniline.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.42.15	2,4-Dinitroaniline.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.42.16	2,4,5-Trichloroaniline.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.42.17	p-Nitroaniline.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.42.18	4,4-Bis-2-aminobenzenesulfonyl-2,2-p-hydroxyphenylpropane.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2921.42.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.43.01	Toluidine, trừ loại thuộc mã 2921 43 06.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.43.02	Axit p-toluidine-m-sulfonic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.43.03	Alpha, alpha, alpha-trifluoride-2,6-dinitrotoluidine và các dẫn xuất alkylate của nó, trừ loại thuộc mã 2921 43 04.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.43.04	Alpha, alpha, alpha-trifluoride-2,6-dinitro-N,N-dipropil-p- (Trifularin).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.43.05	m-Nitro-p-toluidine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.43.06	3-Aminotoluene (m-toluidine).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.43.07	2-toluidine-5-sulfonic acid.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.43.08	4-Nitro-o-toluidine; 5-nitro-o-toluidine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.43.09	N-ethyl-o-toluidine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.43.10	Chloro-sulfoaminotoluene (chloro-sulfotoluidine).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.43.11	Chloroaminotrifluoromethylbenzene (alpha,alpha,alpha-chlorotrifluoro toluidine).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.43.12	4-chloro-2-toluidine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.43.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.44.01	Diphenylamine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.44.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.45.01	1-Naphthylamine (alpha-naphthylamine).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.45.02	Natri aminonaphthalenesulfonate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.45.03	Natri aminonaphthalene-4,8-disulfonate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.45.04	Natri 2-Naphthylamine-1,5-disulfonate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.45.05	Axit amino-naphthalene-mono hoặc disulfonic, trừ loại thuộc các mã 2921 45 07 và 2921 45 08.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.45.06	2-naphthylamine-3,6,8-trisulfonic acid.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.45.07	Axit 1-naphthylamine-5-sulfonic .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.45.08	Axit naphtionic .	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.45.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.46.01	Amfetamin (INN), benzfetamin (INN), dexamfetamin (INN), etilamfetamin (INN), fencamfamin (INN), lefetamin (INN), levamfetamin (INN), mefenorex (INN) và phentermin (INN); muối của chúng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.49.01	N-(3-chloropropyl)-1-methyl-2-phenyl-ethylamine hydrochloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.49.02	Substituted benzylamine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.49.03	1-(3-Methyl-aminopropyl)dibenzo(b,e)bicyclo(2,2,2)oct adien hydrochloride (Maprotiline hydrochloride).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.49.04	L(-)-alpha-phenylethyl amine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.49.05	3-(10,11-Dihydro-5H-dibenzo (a,d)-cycloheptene-5-ilidene)-N-methyl-1-propanamine hydrochloride (Nortriptyline hydrochloride).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.49.06	3-(10,11-Dihydro-5H-dibenzo (a,d)-cycloheptene-5-ilidene)-N,N-dimethyl-1-propanamine hydrochloride (Amitriptyline hydrochloride).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.49.07	Xilidine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.49.08	8-aniline-1-nafthalensulfonic acid.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.49.09	Triethylaniline.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.49.10	N-(1-Ethylpropyl)3,4-dimethyl-2,6-dinitrobenzeneamine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.49.11	2,4,6-Trimethyl aniline.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.49.12	N-Methylbenzylaniline.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.49.13	p-Dinonyl diphenylamine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.49.14	4,4 bis(alpha,alpha-Dimethylbenzyl) diphenylamine.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.49.15	Axit 1-phenylamine-6-naphthalene sulfonic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.49.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.51.01	o-, m-, p- Phenylenediamin.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.51.02	Diaminotoluenes.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.51.03	Diphenyl-p-phenylendiamine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.51.04	N,N-Diheptyl-p-phenylendiamine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2921.51.05	N,N-Di-beta-napthyl-p-phenylendiamine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.51.06	N-phenyl-p-phenylendiamine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.51.07	N-1,3-Dimethylbutyl-n-phenyl-p-phenylenediamine.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.51.08	Axit nitro-amino diphenylamine- sulfonic .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.51.09	Axit 4-amino diphenylamine-2-sulfonic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.51.99	Loại khác.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.59.01	Axit 4,4'-diamino-2,2'-stilbenedisulfonic .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.59.02	(Dichloro (1,1'-biphenyl)-4,4'-diamine) Dichlorobenzidine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.59.03	Benzidine dihydrochloride (dihydrochloride (1,1 '-biphenyl) -4,4'-diamine).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.59.04	Axit 5-amino-2-(p-aminoaniline) benzensulfonic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.59.05	3,3-dichlorobenzidine hydrochloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.59.06	Tolidine (Dimethyl (1,1'-biphenyl)-4,4'-diamine).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.59.07	N-cyclohexyl-N-methyl-2-(2-amino- 3,5-dibromo) benzylamine hydrochloride (Bromhexine hydrochloride).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.59.08	1,1-bis (4-aminophenyl) cyclohexane dihydrochloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.59.09	Benzathine diacetate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.59.10	4,4'-Methylene bis(aniline); 4,4'-Methylene bis(2-chloroaniline).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2921.59.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.11.01	Monoethanolamine.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.11.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.12.01	Triethanolamina.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.12.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.13.01	Triethanolamine và muối của chúng.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.13.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.14.01	Dextropropoxyphene hydrochloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.14.02	Dextropropoxyphene napsylate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.14.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.01	Dimethylaminoethanol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.02	Axit dimethylamine-ethyl p-chlorophenoxyacetic este hydrochloride (Meclofenoxate hydrochloride).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.03	2-Amino-2-methyl-1-propanol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.04	Hydroxyethylethylenediamine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.05	p-Nitrophenylamine-1,2-propanodiol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.06	Methylethanolamine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.07	Ethambutol dihydrochloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.08	2-phenyl- 2-dimethylamine-N-butyl 3,4,5-trimethoxybenzoate maleate (Trimebutine Maleate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.09	2-Amino-2-methyl-1,3-propanodiol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.10	Triisopropanolamine.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.11	6-Amino-2-methyl-2-heptanol (Heptaminol), cơ bản hoặc hydrochloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.12	Phosphoryldimethylaminoethanol (Demanyl phosphate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.13	1-Dimethylamino-2-propanol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.14	Phenyldiethanolamine.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.15	Bromodiphenhydramine hydrochloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.16	1-p-Chlorophenyl-2,3- dimethyl-4-dimethylamine-2-butanol hydrochloride (Clobutinol hydrochloride).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.17	d-N,N'bis(1-hydroxymethylpropyl) ethylendiamine (Ethambutol).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.18	N-Octyl glucamine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.19	3-Methoxypropylamine; 3-(2-methoxyethoxy) propylamine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.20	Diethanolamine laurate.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.21	4-(((2-Amino-3,5-dibromophenyl) methyl) amino) cyclohexanel hydrochloride (Ambroxol hydrochloride).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2922.19.22	4-Amino-3,5-dichloro-alpha-(((1,1-dimethylethyl) amino) methyl) benzenemethanol hydrochloride (Clenbuterol hydrochloride).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.23	2-Amino-1-butanol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.24	2-Diethylaminoethanol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.25	Axit phenylcyclohexylacetic este diethylaminoethyl hydrochloride (Drofenine Hydrochloride).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.26	Beta-diethylaminoethyl 1-cyclohexylhexahydrobenzoate hydrochloride (Dicyclomine hydrochloride).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.27	Tamoxyfen citrate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.28	1-(4-(2-Methoxyethyl) phenoxy)-3-(1-methylethyl) amino-2-propanol tartrate (Metoprolol tartrate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.29	Difenhydramine, cơ bản hoặc hydrochloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.30	Diphenyl-acetyl-diethylaminoethanol hydrochloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.31	1-((1-methylethyl) amino)-3-(2-(2-propenyloxy) phenoxy)-2-propanol (Oxprenolol hydrochloride).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.32	1-isopropylamino-3-(1-naphthoxy)- propan-2-ol hydrochloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.33	Ethyl hydroxyethylaniline (N-ethyl-N-(2-hydroxyethyl) aniline)).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.34	1-(2-cyclopentylphenoxy)-3-((1,1-dimethylethyl) amino-2-propanol sulfate (Penbutolol sulfate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.35	Stearyldiphenyl oxyethyl diethylentriamine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.36	Isopropoxypropylamine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.37	N-ethyl dietanolamine; N-methyl dietanolamine; salts thereof.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.38	5-(3-((1,1-Dimethylethyl) amino-2-hydroxypropoxy)-1,2,3,4-tetrahydro-2,3-Naphthalenediol (Nadolol).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.39	2-Methoxyethylamine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.40	Dioxyethyl-meta-chloroaniline; Dioxyethyl-meta-toluidine.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.41	Levopropoxyphene hydrochloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.21.01	Axit amino naphthol sulfonic, amino naphthol disulfoni, và muối của chúng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.21.02	Axit 5,5'-dihydroxy-2,2'-dinaphthyilamino-7,7'-disulfonic .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.21.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.29.01	Axit 6-aniline-1-naphthol-3-sulfonic .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.29.02	p-Aminophenol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.29.03	2,4,6-Tri (dimethylaminomethyl) phenol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.29.04	4-nitro-2-aminophenol; 5-nitro-2-aminophenol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.29.05	2-Amino-4-chlorophenol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.29.06	N,N-Diethyl meta-hydroxyaniline.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.29.07	Axit 2-amino-1-phenol-4-sulfonic .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.29.08	3-hydroxy-2-naphtho-4-anisidine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.29.09	3-((2-ethyl-6-methylphenyl)-amino)-phenol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.29.10	p-Hydroxydiphenylamine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.29.11	p-Hydroxydiphenylamine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.29.12	5-Methyl-o-anisidine; p-cresidine-o-sulfonic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.29.13	Dẫn xuất nitơ của anisidine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.29.14	Axit 2-anisidine-4-sulfonic .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.29.15	Diethyl meta-anisidine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.29.16	2-Amino-4-propylamine-7-beta-methoxyethoxybenzene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.29.17	Methoxyphenamine hydroclorua.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2922.29.18	Axit 4,4'-diamino-3,3'-Bis (carboxy methoxy)-diphenyl.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.29.19	2-Amino-4-teramyl-6-nitrophenol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.29.20	2,5-Dimethoxyaniline.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.29.21	4-Aminophenetol (p-phenetidine).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.29.22	Dianisidines.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.29.23	o-, m- and p-amino-methoxy-benzene (Anisidine).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.29.24	Phenetidines khác; muối của anisidines, dianisidines và phenitidines.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.29.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.31.01	Amfepramon (INN), methadon (INN) và normethadon (INN); muối của chúng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.39.01	Diethylaminobenzaldehyde, trừ loại thuộc mã 2922 39 06.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.39.02	1-Amino-2-bromo-4-hydroxyanthraquinone or 1- amino-2-chloro-4-hydroxyanthraquinone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.39.03	Axit 1-amino-4-bromine-2-anthraquinone sulfonic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.39.04	2-(o-chlorophenyl)-2-(methylamino) cyclohexanene hydroclorua, (Ketamine hydroclorua).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.39.05	3,4-Diaminobenzophenone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.39.06	N,N-Diethyl-4-amino benzaldehyde.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.39.07	Mono- hoặc di- aminoanthraquinone và các dẫn xuất đã halogen hóa của nó	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.39.08	p-Dimethylamino benzaldehyde.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.39.09	Diphenyl amino axeton.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.39.10	Axit 1-amino-4-aniline anthraquinone-2-sulfonic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.39.11	Muối axit natri1-Amino-4-mesidin anthraquinone-2-sulfonic .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.39.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.41.01	Alpha, epsilon-diamino-caproic axit hydroclorua (Lysine hydroclorua).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.41.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.42.01	Natri glutamate.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.42.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.43.01	Axit anthranilic và muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.44.01	Tilidin (INN) và muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.49.01	Axit aminoacetic (Glycine).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.49.02	2-diethylaminoethanol p-Amino- benzoate hydroclorua (Procaine hydroclorua).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.49.03	Phenylalanine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.49.04	Beta-Alanine và muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.49.05	Axit iodopanoic và muối natri của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.49.06	Axit monocalcium kép muối di-natri.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.49.07	Axit aspartic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.49.08	Axit acetichoặc ethylene diamine tetra tri và muối của chúng, trừ loại thuộc mã 2922 49 06.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.49.09	Axit diethylene triamine pentacetic.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.49.10	Axit N-(2,3-Xylyl) anthranilic(Axit Mefenamic).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.49.11	Acamylophenine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.49.12	Natri N-(Alkoxycarbonyl-alkyl) phenylglycinate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.49.13	Natri N-(1-Methoxycarbonyl-propene-2-yl) alpha-amino-p- hydroxyphenyl acetate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.49.14	Chlorit của alpha-amino phenylacetic chlorohydrate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.49.15	Alpha-phenylglycine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.49.16	Axit 3'-trifluoromethyl-diphenyl-amino-2-carboxylic (axit flufenamic) và muối nhôm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2922.49.17	N-(2- Diethylaminoethyl)-2-phenylglycine isopentyl este dihydroclorua (Acamylophenine dihydroclorua).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.49.18	2-[(2,6-dichlorophenyl)amino] benzeneacetic acid (Muối diclofenac mononatri hoặc monopotasuim).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.49.19	Nonaethyleneglycol monomethyl ester p-n-Butylaminobenzoate (Benzonatate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.49.20	Axit aminonitrobenzoic muối natri.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.49.21	Axit p-Aminobenzoic ethyl este (Benzocaine).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.49.22	N,N-bis (2-Methoxycarbonyl ethyl aniline).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.49.23	(2-((3-(Trifluoromethyl) phenyl) amino) Axit benzoic 2-(2-Hydroxyethoxy) ethyl este (Etofenamate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.49.99	Loại khác.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.50.01	Axit N-(2-hydroxyethyl)ethylenediaminetriacetic, và muối tri-natri của nó.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.50.02	Isoxsuprine hydroclorua.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.50.03	1-(N-benzyl-N-methylamino)-2- (3-hydroxyphenyl)-2-oxo-ethane hydroclorua.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.50.04	Alpha-methyl-3,4-dihydroxyphenyl alanine (Alpha-methyldopa).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.50.05	p-Hydroxyphenylethanolamine hydroclorua.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.50.06	m-Hydroxynorephedrine bitartrate (Metaraminol bitartrate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.50.07	axit p-amino salicylic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.50.08	Axit methoxyaminobenzoic .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.50.09	Axit 2-Amino-3-hydroxy-3- p-nitrophenylpropionic methyl este.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.50.10	3<-Methoxy-3(1-hydroxy-1-phenylisopropylamine) propiophenone hydroclorua (Oxyphedrin hydroclorua).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.50.11	Gama-amino-beta-hidroxybutyric acid.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.50.12	1-(3,5-dihydroxyphenyl)-2-isopropylaminoethanol sulfate (Metaproterenol sulfate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.50.13	(+)-1-(p-hydroxyphenyl)-1-hydroxy-2- n-butylamino-ethane sulfate (Bametan sulfate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.50.14	5-(2-((1,1-dimethyethyl)amino-1-hydroxyethyl)-1,3-benzenediol or 2-tert-butylamino-1-(3,5-dihydroxyphenyl) ethanol sulphate (Terbutaline sulphate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.50.15	5-(1-hydroxy-2-((2-(4- hydroxyphenyl)-1-methylethyl) ethyl)-1,3- benzenediol hydrobromide (Fenoterol Hydrobromide).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.50.16	p-Hydroxyphenylglycine, muối và este của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.50.17	4,8-Diamino-1,5-dioxyanthraquinone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.50.18	3-(3,4-Dihydroxyphenyl)-L-alanine (Levodopa).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.50.19	Muối phenylephrine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.50.20	p-Hydroxy-N-(1-methyl-3-phenylpropyl) norephedrine (Nilidrine), cơ bản hoặc hydroclorhide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.50.21	Alpha 1-(((1,1-dimethylethyl)-amino)-methyl)-4-hydroxy-1,3-benzenedimethanol sulfate (Salbutamol sulfate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.50.22	Axit (L-Threonine) 2-amino-3-hydroxybutanoic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2922.50.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2923.10.01	Trimethylethyl ammonium diclorua (Choline diclorua).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2923.10.02	Choline ferrocitrate quelate (Ferrocolinate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2923.10.99	Loại khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2923.20.01	Soy lecithin.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2923.20.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2923.90.01	Betain, cơ bản, hydroclorua hoặc iodohydrate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2923.90.02	Trimethylalkyl ammonium hoặc dialkyl dimethylammonium halures, trừ loại thuộc mã 2923 90 11.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2923.90.03	Benzalconium clorua.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2923.90.04	Axit phenylcyclohexyl oxyacetic diethylaminoethyl este bromomethylate (Oxyphenonium bromide).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2923.90.05	(3-cyclohexyl-3-hydroxy-3- phenylpropyl) triethylammonium clorua.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2923.90.06	Octyl (2- hydroxyethyl) dimethylammonium benzylate bromide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2923.90.07	Bephenium hydroxynaphthoate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2923.90.08	N-Ethyl-N-phenylamino ethyltrimethylammonium clorua.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2923.90.09	(3-chloro-2-hydroxypropyl)-trimethylammonium clorua.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2923.90.10	N-ethyl-phenylamino ethyl dimethyl hydroxypropylammonium sulfate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2923.90.11	Cethyltrimethylammonium bromide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2923.90.12	Hydroxyethyl hydroxypropyl dimethylammonium clorua.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2923.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.11.01	Meprobamat (INN).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.12.01	Dimethyl phosphate of 3-hydroxy-N-methyl-cis-crotonamide (monocrotophos).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.12.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.19.01	Oleamide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.19.02	Acrylamide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.19.03	N-isopropyl-2-methyl-2-propyl- 1,3-propanodiol dicarbamate (Carisoprodol).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.19.04	Erucamide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.19.05	Metacrylamide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.19.06	Formamide và các dẫn xuất thay thế.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.19.07	Stearamide, muối và các dẫn xuất thay thế của nó, trừ loại thuộc mã 2924 19 10.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.19.08	N,N-Dimethylacetamide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.19.09	N-Methyl-2-chloroacetoacetamide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.19.10	N,N'-ethylene-bis-stearamide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.19.11	Dimethylformamide.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.19.12	Natri N-lauroyl sarcosinate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.19.13	Dimethyl phosphate of 3-hydroxy-N,N-dimethyl-cis-crotonamide (dicrotophos).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.19.14	Acyclic carbamates và dicarbamates khác, trừ loại thuộc mã 2924 19 03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.19.99	Loại khác.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.21.01	N-(3-Trifluoromethylphenyl)-N, N-dimethylurea.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.21.02	Phenylurea và các dẫn xuất thay thế.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.21.03	5,5'-Dihydroxy-7,7'-disulpho- 2,2'-dinaphthyl urea, muối và các dẫn xuất thay thế của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.21.04	N',N'-Dimethyl-N-(3-chloro-4-methylphenyl) urea.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.21.05	3-(4-Isopropylphenyl)-1,1-dimethylurea.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.21.06	3-(3,4-Dichlorophenyl)-1,1-dimethylurea.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.21.07	3,4,4'-Trichlorocarbanilide (Triclocarban).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.21.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.23.01	Axit 2-acetamidobenzoic (axit N -acetylanthranilic) và muối của chúng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.24.01	Ethinamat (INN).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.01	3-(o-Methoxyphenoxy)-1,2-propanodiol-1-carbamate (Methocarbamol).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.02	1-Napthyl N-Methylcarbamate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2924.29.03	N-(Beta-hydroxyethyl)-N-(p-phenoxy-(4'-nitro) benzyl) dichloroacetamide (Chlorphenoxamid) hoặc dẫn xuất ethoxy của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.04	2-(Alpha-Naphthoxy)-N,N-diethylpropionamide (Napropamide).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.05	N-(Diethylaminoethyl)-2- methoxy-4-amino-5-chlorobenzamide monochlorhydrate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.06	3,5-Dinitro-o-toluamide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.07	N-Benzoyl-N',N'-dipropyl-DL-isoglutamine (Proglumide).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.08	Axit diatrizoic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.09	Acetotoluidine.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.10	dẫn xuất thay thế axit p- Acetamidobenzoic .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.11	Acetanilide và các dẫn xuất thay thế của nó .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.12	Salicilamide và các dẫn xuất thay thế của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.13	N-Acetyl-p-aminophenol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.14	Acetoacetanilide và các dẫn xuất thay thế của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.15	Lidocaine và các dẫn xuất thay thế của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.16	3-Hydroxy-2-naphthanilide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.17	3-hydroxy-2-naphtho-o-toluidide và các dẫn xuất đã được halogen hóa, trừ loại thuộc mã 2924 29 41.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.18	p-Amino acetanilide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.19	(2-chloro-N-(2,6-diethylphenyl)-N-(methoxymethyl)acetamide) (Metolachlor).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.20	N,N'-bis (Dichloroacetyl)-N,N'-bis (2-ethoxyethyl)-1,4-bis (aminomethyl) benzene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.21	Natri diatrizoate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.22	Dimethylamino isopropanol acetamidobenzoate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.23	Nitrobenzamide và các dẫn xuất thay thế của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.24	5'-Chloro-3-hydroxy-2',4'-dimethoxy-2-naphthanilide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.25	3-Hydroxy-3'-nitro-2-naphthanilide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.26	5'-Chloro-3-hydroxy-2-naphtho-o-anisidide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.27	2,2'-((2-Hydroxyethyl) imino) bis (N-(1,1-dimethyl- 2-phenylethyl)-N-methylacetamide) (Oxethazaine).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.28	3',4'-Dichloro propionanilide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.29	Metrizoic acid; metrizamide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.30	Methyl N-benzoyl-N-(3-chloro-4-fluorophenyl)-2-aminopropionate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.31	N-L-alpha-aspartyl l-phenylalanine 1-methyl ester (Aspartame).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.32	2-Cloro-2',6'-dietil-N-(metoximetil) acetanilida.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.33	p-Aminobenzamide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.34	3-Hydroxy-N-2-napthyl-2-naphthamide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.35	Cyclic carbamates hoặc dicarbamates, trừ loại thuộc các mã 2924 29 01, 2924 29 02 , 2924 29 43, và 2924 29 48.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.36	Axit beta hydroxynaphthoic 2,5-dimethoxy chloranilide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.37	4-(2-Hydroxy-3-((1-methylethyl) amino)-propoxy) benzeneacetamide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.38	2-(2-Hydroxy-3-nafthoilamine)-1-ethoxy benzene-(3-hydroxy(2'-ethoxy)-2-naphthanilide).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.39	N-(5-Acetylamino-2-methoxy phenyl) diethanolamine diacetate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2924.29.40	4'-Chloro-3-hydroxy-2-naphthanilide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.41	4'-Chloro-3-hydroxy-2-naphtho-o-toluidide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.42	Hydroxyethyl aceto acetamide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.43	2-Isopropoxyphenyl N-methylcarbamate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.44	Axit acetrizoic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.45	Muối methyl glutanimic của axit diatrizoic .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.46	3-Amino-4-methoxybenzanilide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.47	N-(2,6-Dimethylphenyl)-N-(methoxy-acetyl)-DL-alanine methyl este.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.48	1-Carbomethoxyamino-7-naphthol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2924.29.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2925.11.01	Sacarin và muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2925.12.01	Glutethimit (INN).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2925.19.01	Axit N-phthalic glutemic imide (Thalidomide).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2925.19.02	Succinimide và các dẫn xuất thay thế.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2925.19.03	Methyl 3,4,5,6-Tetrahydrophthalimide Chrysanthemate (Tetrametrine).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2925.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2925.21.01	Clodimeform (ISO).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2925.29.01	Guanidine hoặc biguanidine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2925.29.02	O-Methyl Isourea sulfat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2925.29.03	n-Dodecylguanidine axetat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2925.29.04	N-(2-methyl-4-chlorophenyl)-N',N'-dimethylformamidine (chlordimeform chlorohydrate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2925.29.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2926.10.01	Acrylonitril.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2926.20.01	1-cyanoguanidin (dicyandiamit).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2926.30.01	Fenproporex (INN) và muối của nó; methadon (INN) intermediat (4-cyano-2-dimethylamino-4,4- diphenylbutan).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2926.90.01	o-Phthalonitrile.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2926.90.02	Axeton cyanhydrine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2926.90.03	Methyl, Ethyl hoặc butyl cyanoacetate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2926.90.04	2,4,5,6-Tetrachloro-1,3-benzenedicarbonitrile.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2926.90.05	Cyano (3-phenoxyphenyl)-methyl 3-(2,2-Dibromoethenyl)-2,2-dimethylcyclopropane carboxylate (Deltametrine).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2926.90.06	3,5-Dibromo-4-hydroxybenzonitrile.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2926.90.07	Cyano (3-phenoxyphenyl)-methyl 4-Chloro-alpha-(1-methyl ethyl) benzeneacetate (Fenvalerate; Esfenvalerate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2926.90.08	(Alpha-cyano-3-phenoxybenzyl-3-(2,2-dichloro-vinyl)-2,2-dimethylcyclopropanecarboxylate) (Alpha-cypermethrin).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2926.90.09	Alpha-cyano-3-phenoxybenzyl (+)-cis, trans-3-(2,2-dichlorovinyl)- 2,2-dimethylcyclopropane carboxylate (Cypermetrine).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2926.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2927.00.01	Azobenzene or aminoazobenzene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2927.00.02	4,4'-(diazoamino)dibenzamidine Diaceturate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2927.00.03	Azodicarbonamit.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2927.00.04	2,2'Azobisisobutyronitrile.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2927.00.05	Axit 6-nitro-1-diazo-2-naphthol-4-sulfonic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2927.00.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2928.00.01	Methyl-ethyl-ketoxime.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2928.00.02	Hydrazobenzene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2928.00.03	O,O-Diethyl O-iminophenyl acetonitrile phosphorothioate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2928.00.04	N,N-Diethylhydroxylamine.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2928.00.05	1,2-Naphthoquinona-monosemicarbazona.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2928.00.06	Axit [L-(-)--hydrazino-3,4-dihydroxy--methylhydrocinnamic monohydrate (Carbidopa).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2928.00.07	1,3-Bis-((p-chlorobenzylidene)-amino) guanidine hydroclorua.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2928.00.99	Loại khác.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2929.10.01	Mono hoặc dichlorophenyl isocyanate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2929.10.02	3-Trifluoromethylphenyl isocyanate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2929.10.03	Diphenylmethane-4,4'-diisocyanate.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2929.10.04	Toluene diisocyanate.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2929.10.05	Hexamethylene diisocyanate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2929.10.06	Isophorone diisocyanate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2929.10.99	Loại khác.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2929.90.01	Natri hoặc canxi cyclohexylsulfamate (Natri hoặc canxi cyclamate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2929.90.02	1-Methyl ethyl 2-((ethoxy-((1-methyl ethyl)-amino)-phosphinothioyl)-oxy) benzoate (Isophenphos).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2929.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.20.01	Muối của axit Diethylditiocarbamic, trừ loại thuộc mã 2930 20 08.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.20.02	Zinc dibenzyldithiocarbamate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.20.03	Natri, kẽm, thanh diên (bismuth), đồng hoặc chì dimethyl dithiocarbamate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.20.04	Dipropyl hoặc diisobutyl S-ethyl thiocarbamate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.20.05	Mangan ethylene bis dithiocarbamate (Maneb); Zinc ethylene bis dithiocarbamate (Zineb).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.20.06	Natri N-Methyldithiocarbamate, dihydratated.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.20.07	S-propyl dipropylthiocarbamate.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.20.08	Cadmi, kẽm, natri hoặc nickel tellurium dibutyl hoặc diethyl dithiocarbamate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.20.09	O-(1,2,3,4-tetrahydro-1,4-methanonaphthalen-6-yl) methyl-(3-methyl phenyl)-carbamothioic acid ester (Tolciclate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.20.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.30.01	Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulfides của Tetramethylthiuram, Tetraethylthiuram, Tetrabuthylthiuram hoặc penthamethylthiuram.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.30.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.40.01	Methionin.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.50.01	N-(1,1,2,2-Tetrachloroethylmercapto)-4-cyclohexene-1,2-dicarboximide (Captaphol).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.50.02	O,S-Dimethyl phosphoroamidothioate (Methamidofos).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.01	Thiourea; 1,1-diethyl-2-thiourea.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.02	Axit alpha-amino-beta-methyl-beta-mercapto butyric.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.03	Axit thioglycolic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.04	Lauryl mercaptane.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.05	Glutathione.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.06	O,O,O',O'-Tetraethyl S,S'-methylenebisphosphorodithioate (Ethion).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.07	Di-(tridecyl) thiodipropionate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.08	N-Trichloromethylmercapto-4-cyclohexene-1,2- dicarboximide (Captan).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.09	Isooctyl thioglycolate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.10	O,O-diethyl S-(p-chlorophenylthio) methyl phosphorodithioate (Carbophenothion).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.11	Potassium amylxantate; natri secbutylxantate; natri isopropylxantate; natri isobutylxantate.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2930.90.12	Diethylmercapto succinate O,O-dimethyldithiophosphate (Malathion).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.13	O,O-Dimethyl S-((methylcarbamoyl)methyl) phosphorothioate (Folimat).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.14	O,O-Dimethyl S-(N- methylcarbamoyl) methyl phosphorodithioate (Dimethoate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.15	(bis(2-hydroxyethyl)sulfide) (Thiodiglycol).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.16	O,S-Dimethyl N-acetyl-phosphoroamidothioate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.17	O,O-diethyl S-(p-chlorophenylthio) methyl phosphorodithioate (Carbophenothion).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.18	4,4'-Thiobis (3-methyl-6-tert-butyl phenol).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.19	O,O-Diethyl-S-(ethylthiomethyl) phosphorodithioate (Phorate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.20	O-ethyl-O-(4-bromine-2-chlorophenyl)-S-n-propilo Phosphorothioate (Propenophos).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.21	natri N-methylcarboxamide thiosulfate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.22	S-methyl N-((methylcarbamoyl)-oxy) thioacetimidate (Methomyl).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.23	Thioacetamide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.24	Dinatri cyanodithioimidocarbonate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.25	S-Carboxymethylcisteine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.26	Methyl mercaptan; ethyl mercaptan; propyl mercaptan; butyl mercaptan.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.27	O,O-Dimethyldithiophosphoryl-phenylacetic acid ethyl ester.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.28	Dimethyl sulphide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.29	Ethylthioethanol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.30	O,O-diethyl-S-(N- isopropylcarbamoyl) methyl Phosphorodithioate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.31	Dipentamethilene thiuram hexa sulphide.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.32	O,O-dibenzamide diphenyl disulphide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.33	N-Acetylmethionine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.34	Dihydroxydiphenyl sulfone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.35	Isobornyl thiocyanoacetate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.36	Thioaldehydes, thioketones hoặc thioacids.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.37	Methyl isothiocyanate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.38	1,4-Phenylene diisothiocyanate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.39	2-(Diethylamino)-ethanethiol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.40	2-(4-Chloro-o-tolyl) imino-1,3-dithioethane.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.41	N-(2-(diethylamino) ethyl)-2-methoxy-5-(methylsulfonyl) benzamide monohydroclorua (Thiapride).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.42	O,O-Diethyl- S-(1,1-Dimethylethylthio -methyl Phosphorodithioate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.43	O,O,O',O'-Tetramethyl O,O-Thiodi-p-phenylene phosphorothioate (Temephos).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.44	O-Ethyl O-(4-methylthio)phenyl S-propyl phosphorodithioate (Sulprofos) hoặc (Sulprohos).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.45	O-Ethyl-S,S-dipropyl phosphorodithioate (Ethoprop).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.46	p-Chlorophenyl-2,4,5-trichlorophenylsulfone (Tetradiphon).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.47	O-ethyl-S,S- diphenyl phosphorodithioate (Ediphenphos).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.48	O,O-dimethyl O-[3-methyl-4-(methylthio)phenyl] phosphorothioate (Fenthion).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.49	S-[2-(ethylsulphinyl)ethyl] O,O-dimethyl phosphorothioate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.50	N-Trichloromethylthiophthalimide (Folpet).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2930.90.51	1,3-Diethyl-2-thiourea.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.52	4,4'-Diaminodiphenyl sulfone (Dapsone).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.53	L-cysteine hydroclorua.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.54	Axit 2-hydroxy-4-(methylmercapto) butyric hoặc muối canxi của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.55	Dimethyl sulphoxide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.56	Cysteamine hydroclorua.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.57	5-nitro anthranilic acid thioamide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.58	Beta-hydroxyethylsulfone aniline sulfonic este.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.59	2-Amino-8-(beta-hydroxyethyl sulfonyl)-naphthalene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.60	2-Nitro-4-ethylsulfonylaniline.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.61	2,5-Dimethoxy-(4-hydroxyethyl sulfonyl)-aniline sulfate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.62	Methyl-N-hydroxythioacetamidate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.63	N-Methyl-1-methyl-thio-2-nitro-ethenamine (Thiometine).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.64	Thiocarbanilide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.65	Ethyl O-(3-Methyl-4-(methylthio)-phenyl-N-(1-methyl ethyl) phosphoroamidate (Phenamiphos).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.66	Dimethyl N,N'-(thio bis(methylimine) carbonyloxy) bis ethanimidothioate (Thiodicarb).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.67	N-cyclohexyl thiophthalimide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.68	5-fluoro-2-methyl-1-((4-(methylsulfinyl) phenyl)methylene)-1H-indene-3-acetic Sulindac).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.69	O-Ethyl S-phenyl ethylphosphonodithioate (Phonophos).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.70	1,2 Bis- (3-(methoxycarbonyl)-2-thioureido) benzene (Methyl-thiophanate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.71	Pentachlorothiophenol hoặc muối kẽm của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2930.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2931.10.01	Chì tetramethyl và chì tetraethyl.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2931.20.01	Hợp chất tributyltin.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2931.90.01	Axit amino tri (methylene) và muối natri của chúng.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2931.90.02	(Aminoiminomethyl)-urea Methylphosphonate; diethyl Methylphosphonate, O-Methyl-O-(5-ethyl-2-methyl-1,3,2-dioxaphosphorinane-5-il)-methyl Methylphosphonate; axit methyl phosphonic và este của chúng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2931.90.03	Oxit dialkyl tin hoặc clorua.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2931.90.04	Methyl magnesium clorua.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2931.90.05	O-(2,5-Dichloro-4-bromophenyl)-O-methyl phenylthiophosphonate (Leptophos).	Cấm	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2931.90.06	Chlorosilanes.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2931.90.07	Octamethylcyclotetrasiloxane.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2931.90.08	natri cacodilate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2931.90.09	Axit arsanilic .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2931.90.10	Axit methyl arsonic muối mononatri.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2931.90.11	Methylmagnesium bromide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2931.90.12	Axit alpha- hydroxybenzylphosphinic muối natri.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2931.90.13	Thanh diên (bismuth) glycolyl arsanilate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2931.90.14	axit p-ureidobenzenearsonic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2931.90.15	(2-Chloroethyl) phosphonic acid (Etephon).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2931.90.16	Axit (4-Amino-1-hydroxybutylidene) bisphosphonic trihydrated muối mononatri (Alendronate natri).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2931.90.17	Axit organo phosphonic và muối của chúng, trừ loại thuộc các mã 2931 90 05, 2931 90 18, 2931 90 19 và 2931 90 21.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2931.90.18	O-Ethyl O-p-nitrophenyl phenylphosphonothioate (EPN).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2931.90.19	Muối N-(phosphonomethyl) glycine isopropylamine .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2931.90.20	N-1,3,5-ditertbutyl-4-hydroxyphenyl ethyl phosphonate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2931.90.21	O,O-Dimethyl 1-Hydroxy-2,2,2-trichloroethylphosphonate (Trichlorphon).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2931.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2932.11.01	Tetrahydrofuran.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2932.12.01	2-Furaldehyt (furfuraldehyt).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2932.13.01	Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2932.19.01	Dẫn xuất của chất thay thế của furane và muối của nó, trừ loại thuộc các mã 2932 19 02, 2932 19 03 và 2932 19 04.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2932.19.02	Nitrofurazone.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2932.19.03	(E)-N-(2-((5-((dimethylaminomethyl) furan-2-yl)methylthio)ethyl)-N'-methyl-2-nitroethene-1,1-diamine (Ranitidine).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2932.19.04	Muối của (E)-N-(2-((5-((dimethylaminomethyl) furan-2-yl)methylthio)ethyl)-N'-methyl-2-nitroethene-1,1-diamine (Ranitidine salts).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2932.19.05	Benzyl furil-methyl chrisantemate (Resmetrin; bioresmetrin).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2932.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2932.20.01	Coumarin, methylcoumarins và ethylcoumarins.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2932.20.02	Pantolactone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2932.20.03	Delta-Gluconolactone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2932.20.04	O,O-Diethyl-O-(3-chloro-4-methyl-2-oxo-2H-1-benzopyran-7-yl) phosphorothioate (Coumaphos).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2932.20.05	3-Buteno-beta lactone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2932.20.06	Axit 6-Hydroxy-beta,2,7- trimethyl-5-benzofuranacrylic delta-lactone (Trioxsalen).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2932.20.07	Các dẫn xuất thay thế cumarin, trừ loại thuộc mã 2932 20 04 và 2932 20 08.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2932.20.08	3-(Alpha-acetonylbenzyl)-4-hydroxycumarin (Warfarin); 3-(alpha-acetonyl-4-chlorobenzyl)-4-hydroxycumarin (Cumachlor).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2932.20.09	Phenolphthalein.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2932.20.10	Axit gibberillic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2932.20.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2932.91.01	Isosafrole.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2932.92.01	1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2932.93.01	Piperonal.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2932.94.01	Safrole.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2932.95.01	Tetrahydrofucannabinols (tất cả các đồng phân).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2932.99.01	2,3-p-dioxanedithiol S,S-Bis (O,O-diethyldithiophosphate) (Dioxathion).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2932.99.02	Dioxane.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2932.99.03	Các dẫn xuất thay thế của 3-hydroxide-gamapirone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2932.99.04	Propantheline or methantheline bromide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2932.99.05	Eucalyptol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2932.99.06	1,4:3,6-Dianhydro-D-glucitol dinitrate (isosorbide dinitrate), bao gồm 25% dung dịch lactose hoặc chất pha loãng dạng trơ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2932.99.07	(2-Butyl-3-benzofuranyl) (4-(2(diethylamino) ethoxy)-3,5-diiodo-phenyl) methane (Amiodarone).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2932.99.08	Muối 1,3-Bis-(2-carboxychromone-5-yloxy)-2-hydroxypropane dinatri (Dinatri Cromolyn).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2932.99.09	Piperonyl butoxide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2932.99.10	2,3-Dihydro-2,2-dimethyl-7-benzofuranyl methyl carbamate (Carbofuran).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2932.99.11	Muối amiodarone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2932.99.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.11.01	4-Dimethylamino-2,3-dimethyl-1-phenyl-3-pyrazolin-5-one (Aminopyrine).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.11.02	Methylen bis (methylaminoantipyrine).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.11.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.19.01	dẫn xuất thay thế 5-pyrazolinone khác và muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.19.02	5-Imino-3-methyl-1-phenyl-2-pyrazoline.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.19.03	Các dẫn xuất thay thế của 3,5-pirazolidindionevà muối của nó, trừ loại thuộc mã 2933 19 04.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.19.04	Phenylbutazone base.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.19.05	Axit 1-(benzene-4-sulphonic)-5-pyrazolone-3-carboxylic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.19.06	1,2-Dimethyl-3,5-diphenyl-1H-pyrazolium methyl sulfate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.19.07	4,5-dihydro-5-oxo-1-(4-sulphophenyl)-1H-pyrazol-3-carboxylic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.19.08	natri hoặc magiê 2,3-dimethyl-1-phenyl-5-pyrazolon-4-methylaminomethansulfonate (natri hoặc magie dipirone).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.19.09	Phenylmethylpyrazolone,các dẫn xuất được halogen hóa hoặc sulfonat hóa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.21.01	Hydantoin và các dẫn xuất của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.29.01	Các dẫn xuất imidazoline và các muối của nó, trừ loại thuộc các mã 2933 29 02 và 2933 29 09.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.29.02	2-Mercaptoimidazoline.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.29.03	Các dẫn xuất thay thế Imidazole, trừ loại thuộc các mã 2933 29 06, 2933 29 07, 2933 29 08, 2933 29 10, và 2933 29 11.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.29.04	Ethyleneurea.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.29.05	5-Methyl-4-((2-aminoethyl) thio-methyl) imidazole dihydrochloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.29.06	N-Cyano-N'-methyl-N''-(2-(((5-methyl-1H- imidazol-4-yl) methyl) thio) ethyl) guanidine (Cimetidine).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.29.07	2-Methyl-4-nitroimidazole; 2-methyl-5-nitroimidazole.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.29.08	2-Methyl-5-nitroimidazole-1-ethanol (Metronidazole).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.29.09	2-(2,6-Dichloroaniline)-2-imidazoline (Clonidine).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.29.10	1-(3-Chloro-2-hydroxypropyl)-2-methyl-5-nitroimidazole (Ornidazole).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.29.11	Alpha-(2,4-dichlorophenyl)-1H-imidazol-1-ethanol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.29.12	4(5)-Hydroxymethyl-5(4)-methyl imidazole hydrochloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.29.13	Miconazole nitrate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.29.14	Muối, este hoặc các dẫn xuất của metronidazole .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.29.15	Muối clonidine .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.29.16	Muối ornidazole .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.29.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.31.01	Piridin .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.31.02	Muối của Piridin .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.32.01	Pyperidine pentamethyl-enedithiocarbamate.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.32.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2933.33.01	Alfentanil (INN), anileridin (INN), bezitramid (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylat (INN), dipipanon (INN), fentanyl (INN), ketobemidon (INN), methylphenidat (INN), pentazocin (INN), pethidin (INN), pethidin (INN) chất trung gian A, phencyclidin (INN) (PCP), phenoperidin (INN), pipradrol (INN), piritramit (INN), propiram (INN) và trimeperidin (INN).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.33.02	Muối của các mặt hàng thuộc mã 2933 33 01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.39.01	Isonicotinyl hydrazine (Isoniazid).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.39.02	Pheniramine, bromopheniramine và maleate của chúng.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.39.03	1,1'-Dimethyl-4,4'-dipyridilium dichloride (Paraquat).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.39.04	O,O-Diethyl O-3,5,6-trichloro-2-pyridyl phosphorothioate (Chlorpyriphos).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.39.05	Axit 4-Amino-3,5,6-trichloro-2-pyridinecarboxylic (Picloram).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.39.06	4,4'-Bipiridyl.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.39.07	3,5-Dichloro-2,6-dimethyl-4-pyridinol (Clopidol).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.39.08	(2-(3-(Trifluoromethyl)anilino)nicotinic (Axit Niflumic).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.39.09	2-(m-Trifluoromethylaniline)-3-aluminum nicotinate (Axit Niflumic muối nhôm).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.39.10	2-((2-Dimethylaminoethyl) (p-methoxybenzyl) amino) pyridine maleate (Pyrilamine maleate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.39.11	2,6-Dimethyl-4-pyridinol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.39.12	4,4'-(2-Pyridylmethylene) bisphenyl diacetate (Bisacodyl).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.39.13	2-(4-(5-Trifluoromethyl-2-pyridyloxy) phenoxy) butyl propionate (Fluazifop-butyl).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.39.14	2-Vinylpyridine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.39.15	3-phenyl-1'-(phenylmethyl)-(3,4'-bipiperidine)-2,6-dione (enzetimide chlorohydrate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.39.16	2-Amino-6-methyl-pyridine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.39.17	Axit 1,4-dihydro-2,6-dimethyl-4-(2-nitrophenyl)-3,5-pyridindicarboxylic dimethyl este (Nifedipin).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.39.18	3-Cyanopyridine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.39.19	2,6-Dimethylpyridine (Lutidine).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.39.20	Methyl pyridine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.39.21	(alfa(beta Dimethylamino ethyl) alpha(2-piridyl))acetonitrile; alpha(beta dimethylamino ethyl)alpha (p-chlorophenyl)alpha (2-pyridyl) acetonitrile; (alfa(beta dimethyl-aminoethyl) alpha (p-bromophenyl) alpha(2-pyridyl)) acetonitrile.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.39.22	5,9-Dimethyl-2'- hydroxybenzomorphan; các dẫn xuất thay thế và muối của chúng .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.39.23	Chlorpheniramine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.39.24	Các dẫn xuất của piperidine và muối của nó, trừ loại thuộc mã 2933 39 26.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.39.25	Muối kẽm bis (2-thiopyridyl) 1,1'-dioxide (kẽm pyrithionate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.39.26	1-Methyl-3-benzyloyloxyquinuclidinium bromide (Clidinium bromide).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.39.27	Muối chlorpheniramine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.39.28	Muối hoặc các dẫn xuất isoniacide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.39.29	Clopidol salts.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.39.30	Muối Pheniramine hoặc bromopheniramine hoặc các dẫn xuất.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.39.31	Omeprazole và muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2933.39.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.41.01	Levorphanol (INN) và muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.49.01	Diiodo oxyquinoline (Iodoquinol).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.49.02	2-phenylquinoline-4-carboxylic acid (Cinchophen).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.49.03	5,7-Dibromo-8-hydroxyquinolein (Broxyquinoline).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.49.04	6-Dodecyl-1,2-dihydro-2,2,4-trimethyl quinoline.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.49.05	6-Ethoxy-1,2-dihydro-2,2,4-trimethyl quinoline (Ethoxyquin).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.49.06	Este 2,3-dihydroxipropilic Of N-(7-Chloro-4-quinolyl) axit anthranilic (Glaphenine).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.49.07	d-3-Methoxy-17-methylmorphinan hydrobromide (Dextrometorphane hydrobromide).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.49.08	1-Methyl-2-oxo-8-hydroxyquinoline.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.49.09	Quinoline.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.49.10	Iodo chloro-8-hydroxyquinoline (Clioquinol).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.49.11	8-Hydroxyquinoline.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.49.12	Pyrvinium pamoate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.49.13	Muối quinoline.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.49.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.52.01	Malonylurea (axit bacbituric) và các muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.53.01	Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methyl phenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital(INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.54.01	Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.55.01	Loprazolam (DCI).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.55.02	Metaqualone (DCI) (2-methyl-3-o-tolyl-4(3H)-quinazoline).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.55.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.59.01	Dẫn xuất của chất thay thế pyrimidine và muối của nó, trừ loại thuộc mã 2933 59 14 và 2933 59 18.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.59.02	Piperazine và các dẫn xuất thay thế, trừ loại thuộc mã 2933 59 10 và 2933 59 13.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.59.03	O,O-Diethyl-O-(3-chloro-4-methyl-2-oxo-2H-1-benzopyran-7-yl) phosphorothioate (Cumaphos).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.59.04	1-(p-Tertbutylbenzyl)-4-(p-chlorodiphenylmethyl) piperazine dihydrochloride (Buclizine dihydrochloride).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.59.05	5-Bromo-3-secbutyl-6-methyluracil.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.59.06	2,4-Diamino-5-(3,4,5-trimethoxybenzyl) pirimidine (Trimethoprim).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.59.07	Piperazine salts.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.59.08	2-Amino-1,9-dihydro-9-((2-hydroxyethoxy) methyl)- 6H-purin-6-one (Acyclovir).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.59.09	Bis N,N'-[1,4-piperazinediylbis(2,2,2-trichloro-ethylidene)] Formamide (Triforine).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.59.10	1-(Bis(4-Fluorophenyl) methyl)-4-(3-phenyl-2-propenyl) piperazine (Flunaricin).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.59.11	2,6-Dichloro-4,8-dipiperidin pyrimide (5,4-d)- pyrimidine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.59.12	O,O-Diethyl-O-(3-chloro-4-methyl-2-oxo-2H-1-benzopyran-7-yl) phosphorothioate (Cumaphos).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2933.59.13	1-ethyl-6-fluoro-1,4-dihydro-4-oxo-7-(1-piperazinyl)-3-quinoline carboxylic acid (Norfloxacin).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.59.14	1-((4-Amino-2- propyl-5-pyrimidinyl) methyl)-2-picolinium chloride hydrochloride (Amprolium).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.59.15	2,6-Bis(diethanolamino)-4,8- dipiperidin pyrimide-(5,4-d)-pyrimidin (Dipyridamol).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.59.16	Triethylenediamine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.59.17	1,2,3,4,10,14b-Hexahydro-2- methyl-dibenzo-(c,f) pyrazin (1,2-a)azepin hydrochloride (Mianserin hydrochloride).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.59.18	1H-Pyrazol-(3,4-d)pyrimidin-4-ol (Allopurinol).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.59.19	Ciprofloxacin hydrochloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.59.20	Enrofloxacin hydrochloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.59.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.61.01	Melamin.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.69.01	Dẫn xuất thay thế của 1,3,5- pyrazolinone và muối của nó, trừ loại thuộc các mã 2933 69 02, 2933 69 06, 2933 69 07, 2933 69 08, 2933 69 09, 2933 69 10, và 2933 69 11.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.69.02	2-Methylthio-4,6-dichloro-1,3,5-triazin.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.69.03	Axit cyanuric hoặc Isocyanuric, dẫn xuất và muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.69.05	4-Amino-6-(1,1-(dimethylethyl)-3-methylthio)-1,2,4-triazin-5-(4H)-one (Metribuzin).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.69.06	2-(Tert-butylamino)-4-(ethylamino)-6-(methylthio)- S-triazine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.69.07	4-(Isopropylamino)-2-(ethylamino)-6-(methylthio)-S-triazine (Ametryne).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.69.08	2-Chloro-4,6-bis (ethylenamino)-S-triazine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.69.09	2-Chloro-4-(ethylamino)-6-(isopropylamino)-S-triazine (Atrazyne).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.69.10	N-(2-Chlorophenylamino)-4,6-dichloro-1,3,5- triazine (Anilazine).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.69.11	2,4-Bis (Isopropylamino)-6-(methylthio)-S-triazine (Prometryn; Prometryne).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.69.12	Hexamethylentetramine (Methenamine).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.69.13	Trinitrotrimethylenetriamine (Cyclonite).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.69.14	Methenamine mandelate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.69.15	Dinitroso pentamethylen tetramine.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.69.16	Trichloro triazine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.69.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.71.01	6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam).	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.72.01	Clobazam (INN) và methyprylon (INN).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.79.01	Lauryl lactam.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.79.02	2- Pyrrolidone và muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.79.03	Dẫn xuất thay thế của 2-pirrolidone và muối của nó, trừ loại thuộc mã 2933 79 04.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.79.04	2-Oxo-1-pyrrolidinyl-acetamide (Piracetam).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.79.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2933.91.01	Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.91.02	Mazindole (DCI), pyrovalerone (DCI), và muối của chúng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.01	O,O-diethyl O-(1-phenyl-1H-1,2,4-triazol-3-yl) phosphorothioate (Triazophos).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.02	1H-Indene-1,3(2H)-dione-2-benzo quinolyn-3-yl.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.03	2-formyl quinoxaline oxime.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.04	1-((4-Chlorophenyl) methyl)-2-(1-pyrrolidinyl methyl)-1H-benzymidazol (Clemizole).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.05	N-amidino-3,5- diamino-6-chloropyrazine carboxamide hydrochloride dihydrate (amiloride hydrochloride dihydrate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.06	Pyrazine carboxamide (Pyrazinamide).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.07	1-Hydrazinophthalazine hydrochloride (Hydralazine hydrochloride).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.08	Methyl (5-(Phenylthio)-1H-benzymidazole-2-yl) carbamate (Fenbendazol).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.09	Dẫn xuất thay thế 10,11-dihydro-5H-dibenzene (b,f,) azepine và muối của nó, trừ loại thuộc mã 2932 99 42.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.10	Dimethylacridan.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.11	6-Allyl-6,7-dihydro-5h-dibenz (c,e) azepine photphat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.12	4,7-Phenanthroline-5,6-dion (Phanquinone).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.13	S-(3,4-Dihydro-4-oxobenzo[d]-[1,2,3]-triazin-3-ylmethyl) O,O-dimethyl phosphorodithioate (Azinphos-methyl).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.14	Indol và dẫn xuất thay thế, trừ loại thuộc mã 2933 99 38.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.15	2-Hydroxy-11H-benzo (a) carbazole-3-carboxy-p- anisidide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.16	Axit pyrazine carboxylic (Axit pyrazinoic).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.17	Dẫn xuất thay thế 5H dibenzene (b,f) azepine và muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.18	Axit 1-ethyl-7-methyl-4-oxo-[1,8]naphthyridine-3-carboxylic (Axit nalidixic).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.19	(5-Propoxy-1H- benzymidazole-2-yl) carbamic acid ester methyl (Oxybendazole).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.20	Natri adrenochrome monosemicarbazone sulfonat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.21	Methyl (quinoxaline-1,4-dioxide) methylene carbazate (Carbadox).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.22	Benzodiazepine và muối, các dẫn xuất thay thế của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.23	Carbazole indophenol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.24	(2-(Octahydro-1-azocinyl) ethyl) guanidine sulfat (guanethidine sulfate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.25	1-(3-Mercapto-2-methyl-1-oxopropyl)-L-proline (Captopryl).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2933.99.26	O,O-diethyl S-[(4-oxo-1,2,3-benzotriazin-3(4H)-yl)methyl] phosphorodithioate (Azinphos-ethyl).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.27	2-(3',5'-Di-tert-butyl-2'-hydroxy) phenyl-5-chlorobenzotriazole.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.28	5H-Dibenzo (b,f) azepyn-5-carboxamide (Carbamazepine).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.29	3-Hydroxymethyl-benzo-1,2,3-triazin-4-one.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.30	(S)-1-[N-[1-(ethoxycarbonyl)-3-phenylpropyl]-L-alanyl]-L-proline (Enalapril Maleate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.31	Dẫn xuất thay thế benzotriazole và muối của nó, trừ loại thuộc mã 2933 99 27.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.32	Beta-(4-chlorophenoxy)-alpha-(1,1-dimethylethyl)-1 H-1,2,4-triazol-1-ethanol (Triadimenol).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.33	1,5-Pentamethylentetrazole.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.34	1-(4-Chlorophenoxy)-3,3-dimethyl-1-(1H-1,2,4-triazol-1-yl)-2-butanone (Triadimefon).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.35	3-Amino-1,2,4-triazol (Amitrol).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.36	Dẫn xuất thay thế benzimidazole và muối của nó, trừ loại thuộc các mã 2933 99 08, 2933 99 19, 2933 99 37, 2933 99 40 và 2933 99 46.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.37	Methyl 1-(Butylcarbamoyl)-2-benzimidazolyl-carbamate (Benomyl).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.38	Indometacine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.39	4'-Chloro-2-hydroxy-3-carbazole carboxanilide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.40	Methyl 2-Benzimidazolyl carbamate (Carbendazim).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.41	7-chloro-5(o-chlorophenyl)-1,3-dihydro-2H-1,4-benzodiazepin-2-one-4-oxide (N-lorazepam oxide).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.42	10,11-Dihydro-N,N-dimethyl-5H-dibenzo(b,f)azepine-5-propanamine (Imipramine).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.43	Ethoheptazine citrate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.44	1,3,3-Trimethyl-2-methylene indoline, các dẫn xuất đã được halogen hóa của nó hoặc các aldehyde của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.45	Hexahydro-1H-Azepine-1-carbothioic S-ethyl este (Molinate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.46	(5-benzoyl-1H-benzimidazole-2-yl) axit carbamic methyl este (Mebendazole).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.47	N-(2-Hydroxyethyl)-3-methyl-2-quinoxaline-carboxamide-1,4-dioxit (Olaquindox).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.48	Benzidamine hydrochloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2933.99.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.10.01	Axit thiazolydine-4-carboxylic (Timonacic).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.10.02	Mercaptothiazoline.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.10.03	2-(Alpha-Thenoylamino)-5-nitrothiazole (Tenonitrozol).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.10.04	Axit 4-(4-chlorophenyl)-2-phenyl-5-thiazol- acetic (Fentizac).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.10.05	2-(4-Thiazolyl)-1H-benzimidazole (Thiabendazol).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.10.06	5-Phenyl-2,4-thiazoldiamine chloride (Dizole chloride).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.10.07	([2-(4-thiazolyl)-1H- benzimidazole-5-yl] axit carbamic 1-methylethyl este) (Cambendazole).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.10.08	3-(((2-((Aminoiminomethyl)amino)-4-thiazolyl)methyl) thio)-N-(aminosulfonyl) propanimidamide (Famotidine).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.10.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2934.20.01	Dithiazanine i-ốt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.20.02	Benzothiazole disulfide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.20.03	N-Cyclohexyl or N-tertbutyl or N-oxydiethylene benzothiazole sulfenamide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.20.04	2-Mercaptobenzothiazole và muối đồng hoặc kẽm của nó .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.20.05	Benzothiazyl sulfenamide disulfide.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.20.06	2-(4-Amino-5-sulfophenyl)-6-methyl-benzothiazole.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.20.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.30.01	Phenothiazin.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.30.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.91.01	Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN),dextromoramit (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemolin (INN), phedimetrazin (INN), phenmetrazin (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.01	Furazolidone.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.02	N-(5-Nitro-2-furfurylidene)-1-amino-2-imidazoline.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.03	Oxolamine citrate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.04	Acetyl homocistein-thiolactone (Citiolone).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.05	1-acetyl-4-[4-[[2-(2,4-dichlorophenyl)-2-(1H-imidazol-1-ylmethyl)-1,3-dioxolan-4-yl]methoxyl]phenyl] piperazine (Ketoconazole).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.06	1-Beta-D-ribofuranosyl-1,2,4-triazol-3-carboxamide (Ribavirin).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.07	5-((Methylthio)methyl)-3-(((5-nitro-2-furanyl)methyl'n) amino)-2-oxazolidinone (Nifuratel).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.08	Morpholine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.09	2-(4-Chlorophenyl)-3-methyl-4-metathiazonone-1,1- dioxide (Chlormezanone).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.10	3,5-Dimethyl-1,3,5-(2H)-tetrahydrothiadiazin-2- thione (Dazomet).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.11	N-Morpholinomethyl pyrazinamide hydrochloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.12	Trans-1,4,5,6-tetrahydro-1-methyl- 2-(2-(2-thienyl) vinyl) pyrimidine pamoate (Pyrantel pamoate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.13	5-(-)-1-(Tert-butylamino)-3- ((4-morpholino-1,2,5-thiadiazole-3-yl) oxy)-2-propanol acid maleate (Timolol acid maleate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.14	Furaltadone.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.15	N-Tridecyl-2,6-dimethylmorpholine (Tridemorph).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.16	2-Methyl-6,7-methylenodioxy-8-methoxy-1-(4,5,6- triethoxy-7-aminophthalidyl)-1,2,3,4- tetrahydroxyquinolein (Tritoqualine).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.17	Cis-(2-(2,4-dichlorophenyl)-2- (1H-imidazol-1-yl-methyl)-1,3-dioxolane-4-yl) methyl methanesulfonate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.18	N-Dimethylaminoisopropylthio phenylpyridilamine hydrochloride (Isothipendyl hydrochloride).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.19	1-Aza-3,7-dioxa-5-hydroxymethylbicyclo (3 3 0) octane.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.20	4'-Chloro-3,5-dimethoxy-4-(2-morpholinoethoxy) benzophenone (Morclofone).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.21	Inosine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2934.99.22	4-(1-Methyl-4-piperidylidene)-9,10-dihydro-4H-benzo (4,5) cycloheptal (1,2-b) thiofene bimalate (Pyzotiline Bimalate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.23	2-(4-(2-furoyl)-1-piperazinyl)- 4-amino-6,7-dimethoxyquinazoline hydrochloride (Prazosin hydrochloride).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.24	Levo-2,3,5,6-tetrahydro-6- phenylimidazo (2,1-b) thiazol hydrochloride (Levamisol hydrochloride).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.25	2-Chloro-11-(1-piperazinyl)-dibenz-(b,f) (1,4)- oxazepine (Amoxapina).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.26	Axit nucleic và muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.27	3'-Azido-3'-Deoxythymidine (Zidovudine).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.28	4-hydroxyl-2-methyl-N-2-pyridinyl-2H-1,2,-benzothiazine-3-carboxamide 1,1-dioxide (Piroxicam).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.29	Sultones và sultams.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.30	2,6-Dimethyl diphenylene disulfide (Mesulfen).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.31	Chlorobenzoxazolidone (Chlorzoxazone).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.32	Chlorohydrate of 9-(N-methyl-3-piperidylmethyl) tioxanthene (Metixene chlorohydrate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.33	2-Chloro-11-(4-methyl-1- piperazinyl)-dibenzo(b,f) (1,4) oxazepine succinate (Loxapine succinate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.34	1-Benzyl-2-(5-methyl-3-isoxazolylcarbonyl) hydrazine (Isocarboxazide).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.35	2-(beta-Chloroethyl)-2,3-dihydro-4-oxo-(benzo-1,3-oxacine) (Chlorotenoxazine).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.36	2-Tert-butyl-4-(2,4-dichloro-5-isopropoxyphenyl)-1,3,4-oxadiazol-5-one (Oxadiazon).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.37	S-((5-Methoxy-2-oxo-1,3,4-thiadiazol-3(2H)-yl) methyl) O,O-dimethylphosphorodithioate (Methidathion).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.38	6-Methyl-1,3-dithiolo (4,5-b) quinoxaline-2-one (Oxythioquinox).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.39	3-isopropyl-1H-2,1,3-benzothiadiazin-4(3H)-one 2,2-dioxide (Bentazone).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.40	S-6-chloro-2, 3-dihydro-2-oxobenzoxazol-3-ylmethyl O, O-diethyl phosphorodithioate (Phosalone).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.41	4,4'-Dithiodimorpholine.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.42	Salt composed of inosine and 1-(dimethylamino)-2-propanol (1:3) 4-(acetylamino) benzoate (Inosine Pranobex).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.43	Dextro levo-2,3,5,6-tetrahydro- 6-phenylimidazo (2,1-b) thiazol hydrochloride (Tetramisol hydrochloride).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.44	Axit alpha-methyl-4-(2-thienylcarbonil) benzene acetic (Suprofen).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.45	(2S-Cis)-3-(acetyloxy)-5-(2-dimethylamino)ethyl)2,3-dihydro-2-(4-methoxyphenyl)-1,5-benzothiazepin-4-(5H)one hydrochloride (Dilthiazem hydrochloride).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.46	Axit 7-amino-desacethoxy-cephalosporanic; axit 6-amino-penicylanic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.47	3-Amino-5-methyl-isoxazol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.48	Axit dihydrothio-p-toluidine disulfonic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.49	Methyl 4-Hydroxy-2-methyl-2H-1,2-benzothiazin-1,1-dioxide-3-carboxylate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2934.99.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2935.00.01	p-(dipropylsulfamyl) axit benzoic (Probenecid).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2935.00.02	Sulfaguanidine; acetyl sulfaguanidine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2935.00.03	Chlorpropamide.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2935.00.04	2-chloro-5-(1-hydroxy-3-oxo-1,2-dihydroisoindol-1-yl)- benzenesulfonamide (Chlorthalidone).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2935.00.05	N-4-Acetyl-N-1-(p-nitrophenyl) sulfanilamide (Sulfanitran).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2935.00.06	N-1-(2-Quinoxalinyl) sulfanilamide (Sulfaquinoxaline).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2935.00.07	Axit 4-chloro-N-2-furylmethyl-5-sulphamoyl anthranilic (Forosemide).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2935.00.08	N-(p-Acetylphenylsulfonyl)-N'-cyclohexylurea (Acetohexamide).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2935.00.09	Muối natri 2-Benzosulfonamide-5-(beta-methoxyethoxy)-pyrimidine (Natri Glimidine).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2935.00.10	N-(4-(beta-(2-methoxy-5-chlorobenzamide)-ethyl)benzosulfonyl)-N'-cyclohexylurea (Glyburide).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2935.00.11	Sulfadimethyloxazole (Sulfamoxole).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2935.00.12	N- Ethylbenzenesulfonamide O,O-Diisopropylphosphorodithioate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2935.00.13	Sulfacetamide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2935.00.14	Sulfamethoxypyridazine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2935.00.15	Sulfanyl amidopyrimidine (Sulfadiazine).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2935.00.16	Sulfathiazol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2935.00.17	Sulfisoxazole và dẫn xuất thay thế của nó .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2935.00.18	Thiadiazole sulfonamide và dẫn xuất thay thế của nó .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2935.00.19	Dẫn xuất thay thế thiazides, thiazides và các muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2935.00.20	Tolylsulfonylbutylurea (Tolbutamide).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2935.00.21	Toluensulfonamide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2935.00.22	Sulfanyl amidopyrazine (Sulfapyrazine), muối và dẫn xuất thay thế của nó .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2935.00.23	Sulfapyridine và dẫn xuất thay thế của nó .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2935.00.24	N-((1-Ethyl-2-pyrrolidinyl)methyl)-2-methoxy-5- sulfamoylbenzamide (Sulpiride).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2935.00.25	Ethyl 2-Methoxysulfamidobenzoate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2935.00.26	Axit 3-(Aminosulfonyl)- 5-(butilamine)-4phenoxybenzoic (Bumetanide).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2935.00.27	Butyl (3-N-Butylamino-4-phenoxy-5-sulfonamide) benzoate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2935.00.28	3-Sulfanylamide-5-methylisoxazol (Sulfametoxazol).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2935.00.29	Phthalylsulfathiazole.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2935.00.30	Methyl 4-Aminobenzenesulfonyl carbamate (Asulam).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2935.00.31	Phthalylsulfacetamide.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2935.00.32	Chlorobenzenesulfonamide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2935.00.33	4-Amino-N-(6-chloro-3-pyridazinyl) benzene sulfonamide (Sulphachlorpyridazine) và muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2935.00.34	Muối natri 4-Amino-N-(5-methoxy-2-pyrimidyl)benzenesulfonamide (Muối natri Sulphameter).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2935.00.35	2-Naphthol-6-sulfomethyl ethanol amide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2935.00.36	N-(2-(4-((((Cyclohexylamine) carbonyl) amino) sulfophenyl) phenyl) ethyl)-5-methylpyrazin carboxamide (Glipizide).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2935.00.38	Muối sulfapiridine .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2935.00.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2936.21.02	Vitamin A axetat, dạng dầu, nồng độ từ 1,500,000 U I/gr trở lên.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2936.21.03	Vitamin A palmitat hoặc propionat, dạng dầu, nồng độ từ 1,000,000 U I/gr trở lên.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2936.21.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2936.22.01	Thiamine hydrochloride hoặc mononitrate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2936.22.02	S-benzoylthiamin monophosphate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2936.22.03	Thiamine tetrahydrofurfuryl disulfide hydrochloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2936.22.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2936.23.01	Riboflavin; riboflavin photphat hoặc muối natri của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2936.23.02	Vitamin B2 nồng độ từ 500,000 U I/gr trở xuống.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2936.23.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2936.24.01	Rượu pantotenil hoặc este của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2936.24.02	Canxi pantotenate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2936.24.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2936.25.01	Pyridoxyn hydrochloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2936.25.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2936.26.01	Vitamin B12; các cobalamines khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2936.26.02	5,6-Dimethylbenzymidazolylcobamide coenzime (Cobamamide).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2936.26.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2936.27.01	Vitamin C (Axit ascorbic) và muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2936.27.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2936.28.02	Vitamin E và các dẫn xuất của nó, nồng độ lớn hơn 96%, dạng dầu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2936.28.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2936.29.01	Axit folic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2936.29.02	2-Methyl-3-phytyl-1,4-naphthoquinone (Phyloquinone).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2936.29.03	Axit nicotinic.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2936.29.04	Nicotinamide (Niacinamide).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2936.29.05	Vitamin D3.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2936.29.06	Vitamin H (Biotin).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2936.29.07	Vitamin D2, nồng độ trên > 500 000 U I/gr.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2936.29.08	Nicotinamide ascorbate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2936.29.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2936.90.01	Bột sấy khô thu từ quá trình lên men vi khuẩn với độ tinh khiết (tổngcobalamines trên cyanocobalamines) từ 1 05 trở lên, và hàm lượng tĩnh từ 1% đến 5%.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2936.90.02	Oleous solution 710,000 U I/gr vitamin A và 98,000 U I/gr vitamin D3.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2936.90.04	7-Dehydrocholesterol chưa kích hoạt (Provitamin D3).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2936.90.05	Các pro vitamins không hỗn hợp khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2936.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.11.01	Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.12.01	Insulin .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.12.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.19.01	Adrenocorticotropine (Corticotropine).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.19.02	Seric hoặc corionic gonadotropins.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.19.03	Tiroglobulin.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.19.04	Hypophamine hoặc este của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.19.05	Erythropoietin.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.21.01	Cortisone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.21.02	Hydrocortisone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.21.03	Prednisone (dehydrocortisone).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.21.04	Prednisolone (dehydrohydrocortisone).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.22.01	Flumetasone, các muối hoặc este của nó.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.22.02	Parametasone, các muối hoặc este của nó.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.22.03	Triamcinolone, acetonide hoặc este của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.22.04	Dexametasone, các muối hoặc este của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.22.05	Betametasone, các muối hoặc este của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2937.22.06	Fluocinolone, các muối hoặc este của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.22.07	9-Alpha-fluoro-21-chloro-11-beta,16 alpha,17alpha-trihydroxypregn-4-ene-3,20-dione 16,17-acetonide (Halcinonide).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.22.08	Fluocinonide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.22.09	Fluperolone axetat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.22.10	Fluocortolone hoặc este của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.22.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.23.01	Estrone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.23.02	Equine estrogens.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.23.03	Estradiol, các muối và este của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.23.04	Progesterone.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.23.05	Estriol, các muối và este của nó.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.23.06	Etisterone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.23.07	Medroxyprogesterone axetat.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.23.08	Chlormadinone axetat.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.23.09	Norgestrel.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.23.10	Megestrol axetat.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.23.11	17-Alpha-ethynyl-17-beta hydroxyestra-4-ene (Linestrenol).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.23.12	Gestonorone caproate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.23.13	17-Alpha-hydroxyprogesterone axetat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.23.14	Fluorogestone axetat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.23.15	Allylestrenol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.23.16	Hydroxyprogesterone, các muối và este của nó, trừ loại thuộc mã 2937 23 13.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.23.17	Ethynylestradiol, các muối hoặc este của nó.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.23.18	Mestranol.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.23.19	Norethisterone (norethindrone), các muối hoặc este của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.23.20	Estrenone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.23.21	Delmadinone, các muối hoặc este của nó.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.23.22	Dihydroxyprogesterone Acetophenide (Algestone acetophenide).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.23.23	3-Methoxy-2,5(10)-estradien-17-one.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.23.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.01	16-Beta-methylprednisone acetate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.02	Methylprednisolone base.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.03	Este hoặc muối của methylprednisolone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.04	Muối hoặc este hydrocortisone, trừ loại thuộc mã 2937 29 07.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.05	Androstendione; Androst-4-en-3, 17-dione.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.06	Muối hoặc este prednisolone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.07	Hydrocortisone-17-Butyrate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.08	Ticogenin; hecogenin; sarsasapogenin.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.09	Pregnenelone, các muối hoặc este của nó .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.10	Mesterolone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.11	Nortestosterone, các muối hoặc este của nó .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.12	17,21-Diacetate 6-alpha, 9-alpha-difluoro-11-beta, 17-alpha, 21-trihydroxypregna-1,4- dien-3,20-dione.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.13	6 Alpha-fluoro-16 alpha-methyl-11 beta,17-alpha,21-trihydroxypregn-4-ene-3,20-dione 21-acetate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.14	19-Norandrostendione.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.15	6-Exomethylenepregn-4-ene-3,20-dione 17-acetate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.16	16-Dehydropregnenelone, các muối hoặc este của nó .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.17	Diosgenine.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.18	Hydroxypregnenelone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.19	Methyltestosterone.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.20	Isoandrosterone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.21	Methylandrostanolone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.22	Methandriol dipropionate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.23	Methenolone, các muối hoặc este của nó .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2937.29.24	Methylandrostendiol.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.25	Oxymetholone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.26	Prasterone enantate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.27	Estenbolone acetate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.28	Desoxycortone, các muối hoặc este của nó .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.29	Testosterone hoặc các este của nó.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.30	Estanozolol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.31	17 Beta-hydroxy-17-methyl-2-oxa-5 alpha-androstan-3-one (Oxandrolone).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.32	17-Alpha-pregna-2,4-dien-20-yno (2,3-d)-isoxazol-17-ol (Danazol).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.33	Clostebol, các muối hoặc este của nó .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.34	Boldenone undecylenate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.35	Androstanolone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.36	Dehydroisoandrosterone (Prasterone), các muối hoặc este của nó, trừ loại thuộc mã 2937 29 26.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.37	Dromostanolone, các muối hoặc este của nó .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.38	Epoxypregnenolone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.39	Beta Pregnanedione.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.40	21-Ethoxycarbonyloxy-17-alpha-hydroxy-16-beta- methyl-pregna-1,4,9(11)-trieno-3,20-dione.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.41	21-Acetate 9 beta,11 beta-epoxy-6-alpha fluoro-16 alpha,17 alpha,21-trihydroxypregna-1,4-dien-3,20-dione-16,17- acetonide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.42	Espironolactone.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.29.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.50.01	Methyl (11 alpha, 13 E)-11,16-dihydroxy-16-methyl-9-oxoprost-13E-en-1-oate (Misoprostol).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.50.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.90.01	Epinephrine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.90.02	Catecholamine hormones, các dẫn xuất của chúng và các cấu trúc analogues, trừ loại thuộc mã 2937 90 01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.90.03	Muối natri thyroxyn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.90.04	Các dẫn xuất Amino-axit, trừ loại thuộc mã 2937 90 03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2937.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2938.10.01	Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2938.90.01	Saponines.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2938.90.02	Aloine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2938.90.03	Lanatoside C; Desacetyl lanatoside C.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2938.90.04	Digoxin; acetyldigoxin.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2938.90.05	Asiaticosid.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2938.90.06	Hesperidin.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2938.90.07	Diosmin và hesperidin.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2938.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.11.01	Diacetylmorphin (Heroin), ba-zơ hoặc hydroclorua.	Cấm	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.11.02	Tebain.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.11.03	Hydrocodone (dihydrocodeinone) hydrochloride or bitartrate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.11.04	Tebain.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.11.05	Hydrocodone (dihydrocodeinone) hydrochloride hoặc bitartrate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.11.06	Morphine hydrochloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.11.07	Morphine sulfate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.11.08	Ethylmorphine sulfate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.11.09	Dihydrocodeine hydrochloride hoặc bitartrate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.11.10	Oxycodone (dihydrohydroxycodeinone) hydrochloride hoặc bitartrate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.11.11	Codein monohydrat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.11.12	Codein hemihydrate photphat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2939.11.13	Hydromorphone (dihydromorphinone) hoặc oxymorphone hydrochloride (hydroxydihydromorphinone).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.11.14	Folcodin (3-(2-morpholinoethyl)morphine).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.11.15	Codein sulfat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.11.16	Morphin axetat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.11.17	Muối morphine, trừ loại thuộc các mã 2939 11 06, 2939 11 07, và 2939 11 16.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.11.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.19.01	Papaverin và các muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.19.02	Dihydromorphine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.19.03	Các dẫn xuất khác của morphin và các muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.19.04	Narcotin (noscapin).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.19.05	Narcotin hydrochloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.19.06	Dihydroxycodeine hydrochloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.20.01	Quinine và các muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.20.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.30.01	Cafein .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.30.02	Muối cafein .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.30.03	Cafein thô.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.41.01	Ephedrine và muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.42.01	Pseudoephedrine (INN) và muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.43.01	Cathine (INN) và muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.44.01	2-Amino-1-phenyl-1-propanol hydrochloride (Norephedrine hydrochloride).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.44.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.49.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.51.01	Fenetylline (INN) và muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.59.01	Calcium teofilina.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.59.02	2-(Benzhydryloxy)-N,N- dimethylethyl amine 8-Chlorotheofyllinate (Dimenhydrinate).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.59.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.61.01	Ergometrin (INN) và các muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.62.01	Ergotamin (INN) và các muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.63.01	Axit lysergic và các muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.69.01	10-Methoxy-1,6-dimethylergolin-8-methanol 5-Bromo-3-pyridin carboxylate (Nicergoline).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.69.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.91.01	Cocain.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.91.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.99.01	Atropine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.99.02	Tomatine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.99.03	Strychnine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.99.04	Pilocarpine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.99.05	Scopolamine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.99.06	Pilocarpin nitrat hoặc hydrochloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.99.07	"Strychno" alkaloids, trừ loại thuộc mã 2939 99 03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.99.08	Indole alkaloids không được chi tiết ở đâu khác trong biểu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.99.09	Ipecacuan alkaloids.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.99.10	Purin alkaloids không được chi tiết ở đâu khác trong biểu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.99.11	Tropane alkaloids không được chi tiết ở đâu khác trong biểu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.99.12	Methyl 14,15-dihydro-14-beta-hydroxy-(3 alpha, 16 alpha)-eburnamenin-14-carboxylate (Vincamin).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.99.13	Vincaleukoblastine sulfate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.99.14	Piperin.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.99.15	Conin.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.99.17	N,N-dimethyltriptamin (DMT).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.99.18	N,N-Diethyltriptamin (DET).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.99.19	Nicotine và các muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2939.99.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2940.00.01	Fructose photphat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2940.00.02	Sucrose acetoisobutyrate; sucarose octoacetate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2940.00.03	O-Ethyl-3,5,6-tris-O-(phenylmethyl)-D-glucofuranoside (Tribenoside).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2940.00.04	Alpha-methylglucoside.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2940.00.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.10.01	Natri benzylpenicillin .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.10.02	Kali benzylpenicillin .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.10.03	Benzylpenicillin procaine.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.10.04	Kali phenoxymethylpenicillin (Penicillin V kali).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.10.05	N,N'-Dibenzylethylendiamine bis(benzylpenicillin) (penicillin G benzatin).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.10.06	Ampicillin hoặc các muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.10.07	3-Phenyl-5-methyl-4-isoxazolyl penicillin natri (Oxacilin natri).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.10.08	3-(2,6-Dichlorophenyl)-5-methyl-4-isoxazolyl penicillin natri (Dicloxacilin natri).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.10.09	Muối Hetacillin .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.10.10	Penicillin V benzatin.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.10.11	Hetacillin.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.10.12	Amoxycillin trihydrate.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.10.13	Epicillin hoặc các muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.10.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.20.01	Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.30.01	Tetracycline, oxytetracycline, pyrrolidinyl-methyl-tetracycline, chlortetracycline, hoặc các muối của chúng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.30.02	6-Demethyl-6-deoxy-5-hydroxy-6-methylentetracycline hydrochloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.30.03	7-Chloro-6-demethyltetracycline (Demeclociclina), hoặc hydrochloride của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.30.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.40.01	Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng, trừ loại thuộc các mã 2941 40 02 và 2941 40 03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.40.02	Thiamphenicol và các muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.40.03	Florfenicol và các muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.50.01	Eritromicin phthalate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.50.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.90.01	Spiramicin hoặc các muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.90.02	Griseofulvin.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.90.03	Tyrothricin.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.90.04	Rifamicin, rifampicin, và các muối hoặc sản phẩm phái sinh của chúng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.90.05	6-(7R-(5S-Ethyl-5-(5R- ethyltetrahydro-5-hydroxy-6S-methyl-2H-pyran- 2R-1L)tetrahydro-3S-methyl-2S-furanyl)-4S-hydroxy-3R,5S-dimethyl-6-oxononyl)-2-hydroxy- 3-methyl axit benzoic muối natri (Natri lasalocid).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.90.06	Polimixin, bacitracin hoặc các muối của chúng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.90.07	Gramicidin, thiostrepton, spectinomycin, viomycin hoặc các muối của chúng .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.90.08	Kanamicin hoặc các muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.90.09	Novobiocin, cefalosporins, monensin, pyrrolnitrin, muối hoặc các dẫn xuất thay thế của chúng, trừ loại thuộc mã 2941 90 13.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.90.10	Nistatin, amphicin, pimaricin, các muối hoặc các dẫn xuất thay thế của chúng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.90.11	Leucomycin, tilosin, oleandomycin, virginiamycin, hoặc các muối của chúng .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.90.12	Neomicin sulfat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
2941.90.13	Cefalexin monohydrat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.90.14	Axit 7-((amino-(4-hydroxy-phenyl)acetyl)-amino)- 3-methyl-8-oxo-5-thio-1-azobicyclo (4 2 0) oct-2-ene-2-carboxilyc (Cefadroxyl).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.90.15	Amikacin hoặc các muối của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.90.16	Gentamicin sulfat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.90.17	Lincomycin sulfat.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2941.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
2942.00.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3001.20.01	Chiết xuất từ gan.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3001.20.02	Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận, trừ loại thuộc mã 3001 20 01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3001.20.03	Mucin dạ dày dạng bột.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3001.20.04	Cát mật.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3001.20.05	Axit mật.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3001.20.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3001.90.01	Các bộ phận và mô của con người để điều trị, giảng dạy hoặc điều tra.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3001.90.02	Van tim sinh học.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3001.90.03	Các chất trong xương.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3001.90.04	Phopholipit của chất xám trong não dạng bột.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3001.90.05	Heparin hoặc heparin natri.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3001.90.06	Heparinoid.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3001.90.07	Các muối heparin salts, trừ loại thuộc mã 3001 90 05.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3001.90.08	Các tuyến và các bộ phận, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3001.90.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.10.01	Huyết thanh, trừ loại thuộc các mã 3002 10 02 và 3002 10 12.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.10.02	Huyết thanh Antiofidic polyvalent.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.10.03	Hyperimmune globulin của người, trừ loại thuộc mã 3002 10 04 và 3002 10 05.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.10.04	Immunoglobulin chống Rh của người .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.10.05	Gamma globulin có nguồn gốc từ người, trừ loại thuộc mã 3002 10 09.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.10.06	Huyết tương trong máu người.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.10.07	Chiết xuất từ máu động vật họ trâu bò đã tách protein.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.10.08	Albumin từ máu người, không dùng để bán lẻ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.10.09	Gamma globulin có nguồn gốc từ người đã làm đông khô dùng để tiêm tĩnh mạch.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.10.10	Beta interferon tái tổ hợp của tế bào động vật có vú hoặc nguyên bào sợi của người.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.10.11	Interferon tái tổ hợp của người alpha 2A hoặc 2B.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.10.12	Huyết thanh của người.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.10.13	Fibrinogen của người số lượng lớn.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.10.14	Gói hình cầu của người.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.10.15	Albumin của người, trừ loại thuộc mã 3002 10 16.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.10.16	Albumin của người để bán lẻ.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.10.17	Fibrinogen của người, trừ loại thuộc mã 3002 10 13.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.10.18	Molgramostim.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.10.19	Thuốc thử chẩn đoán dùng để xác định nhu cầu kiểm tra miễn dịch bằng các phương pháp kháng thể đơn dòng, ngay cả theo bộ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.10.20	Thuốc chứa kháng thể đơn dòng, trừ loại thuộc mã 3002 10 21.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.10.21	Dược phẩm làm từ rituximab.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.10.22	Dược phẩm chứa molgramostim.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.10.99	Loại khác.																				
3002.10.99 A	Loại khác - Hợp chất chức imin, các	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.10.99 B	hác. - Hợp chất có chứa một vòng i	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.10.99 C	Loại khác - Axit nucleic khác và các	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
3002.10.99 D	Loại khác - Kích thích tố khác hơn l	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.10.99 E	Loại khác - Vắc xin cho y học của c	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.10.99 F	Loại khác - Sản phẩm miễn dịch kha	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.10.99 G	Loại khác - Polyete khác sử dụng n	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.10.99 H	Loại khác - Loại khác	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.20.01	Vắc xin Microbian cho con người sử	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.20.02	Vaccine Antistaphylococcal.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.20.03	Vắc xin bại liệt; bạch hầu triple vacc	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.20.04	Uốn ván và bạch hầu ván với nhôm	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.20.05	Uốn ván, bạch hầu, ho gà và ván vo	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.20.06	Chống viêm gan loại vaccine A hoặ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.20.07	Vắc xin loại B chống cúm Haemophilus	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.20.08	Vắc xin đa trị chống phế cầu khuẩn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.20.09	Vắc xin thủy đậu, quai bị, sởi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.20.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.30.01	Vắc xin Aphthosis.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.30.02	Vắc xin lợn hoặc hematic staphylo-streptococcal.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.30.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.90.01	Cấy vi trùng dưới da hoặc tiêm IV; đông khô trực khuẩn lactic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.90.02	Thuốc kháng độc bạch hầu.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.90.03	Máu người.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.90.04	Phân hủy yếm khí.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3002.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3003.10.01	Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3003.20.01	Thuốc chứa từ hai kháng sinh trở lên, cho dù chứa vitamin hoặc yếu tố khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3003.20.99	Loại khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3003.31.01	Dung dịch chứa insulin có thể tiêm.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3003.31.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3003.39.01	Thuốc gây tê 2-Diethylamino- 2,6-acetoxylidyd (Lidocaine) 2% 1-noradrenalin.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3003.39.02	Thuốc có chứa chất tạo hồng cầu (erythropoietin.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3003.39.99	Loại khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3003.40.01	chế phẩm làm từ cannabis indica.	Cấm	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3003.40.02	chế phẩm làm từ morphin hoặc các muối hoặc các dẫn xuất của nó.	Cấm	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3003.40.03	chế phẩm làm từ vincristine sulfat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3003.40.04	chế phẩm làm từ diacetylmorphin (Heroin) hoặc các muối hoặc các dẫn xuất của nó .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3003.40.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3003.90.01	chế phẩm làm từ soda chanh.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3003.90.02	Dung dịch isotonic glucosade.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3003.90.03	chế phẩm làm từ protein thủy phân.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3003.90.04	Thioleic RV 100.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3003.90.05	chế phẩm làm từ cannabis indica.	Cấm	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3003.90.06	Enzim protheolitic antineuritic dùng để tiêm.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3003.90.07	Enzim protheolitic antineuritic có chứa vitamins B1 và B12 dùng để tiêm.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3003.90.08	Dầu mầm ngô không chuyển hóa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3003.90.09	Thuốc làm từ callicreine inhibiting polypeptide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3003.90.10	chế phẩm đông khô làm từ natri 5-ethyl-5(1-methylbutyl)-2-thiobarbiturate (Natri Thiopental).	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3003.90.11	Dung dịch keo của gelatin được làm tan polime, có chứa cả natri, kali, và canxi clorua.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3003.90.12	Thuốc Homoeopathic.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3003.90.13	chế phẩm của natri hydroxi alluminat hoặc magie và sorbitol .	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
3003.90.14	Bột làm bằng sữa tách béo và dimethyl polisiloxano.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3003.90.15	Hỗn hợp của adonis, convallaria, oleander và scilla glucosides.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3003.90.16	chế phẩm chứa một ba-zơ của clostridiopeptidasa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3003.90.17	I ốt poly(vinilpirrolidona)-iodine dạng bột dùng cho người hoặc thú y.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3003.90.18	chế phẩm có thể trộn với nước của vitamin A, D và E.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3003.90.19	Hỗn hợp nimodipine (Nimotop) dạng hạt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3003.90.20	Hỗn hợp nimodipine (Glucobay) dạng hạt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3003.90.21	Thuốc khử trùng dùng cho miệng, tai, mũi hoặc họng.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3003.90.99	Loại khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.10.01	Kháng sinh có chứa piperacine sodic.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.10.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.20.01	Kháng sinh cyclosporin .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.20.02	Thuốc phổ rộng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.20.03	Kháng sinh phổ rộngn làm từ natri imipenem và cilastatin (Tienam).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.20.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.31.01	Dung dịch dùng để tiêm.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.31.99	Loại khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.32.01	Thuốc chứa đường budesonide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.32.99	Loại khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.39.01	Thuốc gây tê 2-Diethylamino- 2,6-acetoxylidyd (Lidocaine) 2% 1-noradrenalin.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.39.02	Có chứa somatotropine (somatropine).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.39.03	Chứa octreotide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.39.04	2-(Aminocarbonyl)hydrazide-6-[O-(1,1-dimethylethyl)- D-serine]-10-deglycinamide luteinizing hormone-releasing factor, trong một tá dược phân hủy sinh học.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.39.05	Tiêu noãn làm từ dinoprostone hoặc prostaglandin E2.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.39.06	Thuốc chứa erythropoietin.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.39.99	Loại khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.40.01	chế phẩm làm từ acetyl morphin hoặc các muối hoặc các dẫn xuất của chúng.	Cấm	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.40.02	Chế phẩm làm từ cannabis indica.	Cấm	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.40.03	chế phẩm làm từ vincristine sulfat.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.40.04	chế phẩm làm từ diacetylmorphin (Heroin) hoặc các muối hoặc các dẫn xuất của nó .	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.40.05	Dung dịch ophthalmic làm từ timolol maleate và pilocarpine hydrochloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.40.99	Loại khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.50.01	Thuốc nhiều nhân và tan, dạng viên.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.50.02	Enzym antineuritics proteolytic kết hợp với vitamins B1 và B12, dùng để tiêm.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.50.03	Có chứa isotretinoina, dạng viên nang.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.50.04	Thuốc có chứa vitamin hoặc vitamins với lipotropics, hoặc vitamins với khoáng chất, dạng viên nang gelatin mềm, cho dù đựng trong phong bì.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.50.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.01	chế phẩm làm từ soda chanh.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.02	Dung dịch isotonic glucosade.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.03	chế phẩm làm từ protein thủy phân.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.04	Thioleic RV 100.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.05	Nhũ tương dầu đậu nành 10% hoặc 20%, chứa 1 2% noãn hoàng tố trứng, có độ pH 5 5 đến 9 0, 9 0 đến 11 0% chất béo, và 19 5 đến 24 5 mg/ml glycerol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.06	Enzim protheolitic antineuritic dùng để tiêm.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.07	Dầu mầm ngô không chuyển hóa.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
3004.90.08	Liofilizates có chứa natri 5-ethyl-5(1-methylbutyl)-2-thiobarbiturate (Natri Thiopental).	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.09	Dung dịch keo của gelatin được làm tan polime, có chứa cả natri, kali, và canxi clorua.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.10	Thuốc Homoeopathic.	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.11	chế phẩm của natri hydroxi alluminat hoặc magie và sorbitol .	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.12	Thuốc làm từ triiodomethane, butyl aminobenzoate, tinh dầu bạc hà, và eugenol.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.13	Thuốc chứa natri florit và glycerin.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.14	Thuốc dạng xịt làm từ tetracain hydrochloride và ethyl aminobenzoate.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.15	chế phẩm làm từ ethyl clorua.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.16	Thuốc làm từ 1-(4-hydroxy-3-hydroxymethylphenyl)-2-(tertbutylamino)ethanol, dạng xịt.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.17	Hỗn hợp adonis, convallaria, oleander và scilla glucosides.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.18	Thuốc dạng viên làm từ azathioprine hoặc chlorambucil hoặc melphalan hoặc busulfan hoặc 6-mercaptopurine.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.19	Dung dịch insulin dùng để tiêm.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.20	Thuốc làm từ mesylate imatinib.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.21	1,2,3 propanetriol (nitroglycerin) trinitrate hấp thụ từ lactose.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.22	Thuốc chứa Azidothymidine (Zidovudine).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.23	Dung dịch dùng để tiêm có chứa aparotinin	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.24	Dung dịch dùng để tiêm có chứa một ba-zơ của nimodipine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.25	Dung dịch 0 2% ciprofloxacin dùng để tiêm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.26	Viên nang giảm đau có tác dụng dài hoặc tác dụng lập tức, đều làm từ nisoldipine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.27	Làm từ saquinavir.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.28	Dạng viên có chứa anastrazol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.29	Dạng viên có chứa bicalutamida.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.30	Dạng viên có chứa quetiapina.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.31	Kháng sinh có chứa desflurano.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.32	Dạng viên có chứa zafirlukast.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.33	chế phẩm có chứa cannabis indica.	Cấm	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.34	Dạng viên có chứa zolmitriptan.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.35	Chứa sulphat indinavir, hoặc amprenavir.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.36	Chứa finasteride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.37	Dạng viên giảm đau kéo dài, có chứa nifedipine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.38	Chứa octacosanol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.39	Thuốc có chứa các khoáng chất, ở dạng viên nang gelatin mềm, cho dù đóng gói trong các gói .	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.40	Chứa orlistat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.41	Chứa zalcitabina, dạng viên.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.43	Dung dịch ophthalmic, làm từ timolol maleate và pilocarpine hydrochloride.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.44	Thuốc làm từ famotidine, dạng viên hoặc liofilizate xốp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.45	Chứa sodic montelukast hoặc rizatriptan benzoate, dạng viên.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.46	[Thuốc] làm từ etofenamate, dạng dung dịch dùng để tiêm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.47	Kháng sinh chứa 2,6-bis-(1- methylethyl)-phenol (Propophol), nhũ tương tiêm vô trùng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.48	Thuốc làm từ cerivastatin hoặc moxifloxacin.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
3004.90.49	Thuốc làm từ nelfinavir mesylate, ganciclovir hoặc muối natri của ganciclovir.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.50	Thuốc làm từ metoprolol succinate, có hoặc không chứa hydrochlorothiazide; formoterol; cilexetil candesartan; có hoặc không chứa hydrochlorothiazide; omeprazole, các dẫn xuất hoặc muối của nó, hoặc các đồng phân của nó.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3004.90.99	Loại khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3005.10.01	Bột dính Taffeta hoặc băng dính .	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3005.10.02	Băng hồ, đã đóng khô.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3005.10.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3005.90.01	Bông thấm hoặc gạc thấm được thấm tẩm với các chất dược phẩm.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3005.90.02	Băng co giãn .	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3005.90.03	Miếng hoặc băng nhựa nhân tạo vô trùng, dùng để chữa trị các vết bỏng .	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3005.90.99	Loại khác.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3006.10.01	Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự, có đường kính tương đương từ 0 10 mm trở lên nhưng không quá 0 80 mm, trừ loại làm từ polime của axit glycolic và/hoặc axit lactic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3006.10.02	Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng hoặc các vật liệu vô trùng tương tự , trừ loại thuộc mã 3006 10 01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3006.10.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3006.20.01	Chất thử nhóm máu.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3006.20.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3006.30.01	Thuốc thử phản ứng để chẩn đoán dùng để tiêm cho bệnh nhân .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3006.30.02	Hỗn hợp liofilizate esthane làm từ:natri pyrophosphate, canxi fitate, albumin của người, canxi tri-natri, methylene diphosphonate, và canxi glucoheptonate, 28% dung dịch muối meglumine axit iocarmic i-ốt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3006.30.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3006.40.01	chế phẩm dùng cho nha khoa làm từ acrylic nhựa.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3006.40.02	chế phẩm từ kim loại quý dùng cho nha khoa .	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3006.40.03	Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3006.40.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3006.50.01	Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3006.60.01	Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng.	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3006.70.01	Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3006.91.01	Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3006.92.01	Phế thải dược phẩm.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3101.00.01	Phân bón từ động vật hoặc thực vật, đã hoặc chưa trộn với nhau hoặc xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách trộn hoặc xử lý hóa học của các sản phẩm từ động vật hoặc thực vật.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3102.10.01	Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3102.21.01	Amoni sulphat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3102.29.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
3102.30.01	Amoni nitrat, chỉ để sử dụng cho mục đích nông nghiệp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3102.30.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3102.40.01	Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3102.50.01	Natri nitrat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3102.60.01	Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3102.80.01	Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở dạng dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3102.90.01	Canxi cyanamide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3102.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3103.10.01	Supephosphat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3103.90.01	Xỉ đã được bỏ phosphat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3103.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3104.20.01	Kali clorua.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3104.30.01	Kali sulphat, loại phản ứng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3104.30.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3104.90.01	Carnallite, sylvite và muối kali thô tự nhiên .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3104.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3105.10.01	Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3105.20.01	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3105.30.01	Diamoni hydro orthophosphat (diammoni phosphat).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3105.40.01	Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3105.51.01	Chứa nitrat và phosphat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3105.59.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3105.60.01	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3105.90.01	Natri [và] kali nitrat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3105.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3201.10.01	Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3201.20.01	Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3201.90.01	Chất chiết xuất từ cây sồi hoặc cây hạt dẻ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3201.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3202.10.01	Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3202.90.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3203.00.01	Đỏ tự nhiên 4(75470), đỏ tự nhiên 7, đen tự nhiên 2(75290).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3203.00.02	Nhựa oleo chiết xuất từ hoa cempasuchil (zempasuchitl hoặc marigold (Tagetes erecta)).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3203.00.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.11.01	Thuốc nhuộm phân tán thuộc Chỉ số phân loại màu sau: vàng: 3, 23, 42, 54, 163; xanh da trời: 3, 56, 60, 64, 79, 183, 291, 321; nâu: 1; da cam: 25:1, 29, 30, 37, 44, 89, 90; đen: 9, 25, 33; đỏ: 1, 5, 17, 30, 54, 55, 55:1, 60, 167:1, 277, 366; tím violet: 1, 27, 93.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.11.02	Thuốc nhuộm phân tán với Chỉ số Phân loại màu sau: vàng 82; xanh da trời: 7(62500), 54, 288; đỏ: 11(62015), 288, 356; tím tím violet: 57.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.11.03	Thuốc nhuộm phân tán khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.11.04	chế phẩm làm từ thuốc nhuộm phân tán của mã 3204 11 01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.11.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
3204.12.01	Axit nhuộm phân loại màu như sau: vàng: 38(25135), 54(19010), 99(13900), 103, 104, 111, 112, 118, 119, 121(18690), 123, 126, 127, 128, 129, 130, 136, 151, 155, 167, 169, 194, 204, 220, 232, 235; xanh da trời: 6(17185), 9(42090), 40(62125), 72, 90(42655), 154, 157,158(14880), 158:1(15050),158:2, 171, 182, 185, 193(15707), 199, 225, 227, 230, 239, 243, 245, 250, 252, 258, 280, 284, 288, 296, 314,317, 349; nâu': 28, 30, 44, 45, 50, 113, 226, 253, 282, 283, 289, 298, 304, 328, 355, 357, 363, 384, 396; da cam: 20(14600), 28(16240), 59(18745), 80, 82, 85, 86, 89, 94, 102, 127, 142, 144, 154, 162, 168; đen: 58, 60(18165), 64, 88, 124(15900), 131, 132, 150, 170, 177, 188, 207, 211, 218, 222; đỏ: 5(14905), 14(14720), 33(17200), 35(18065), 52(45100), 57, 60(16645), 63, 87(45380), 97(22890), 99(23285), 104(26420), 110(18020), 111(23266), 128(24125), 130, 131, 155(18130), 183(18800), 194, 195, 211, 216, 217, 225, 226, 227, 251, 253, 260, 262, 279, 281, 315, 330, 331, 359, 362, 383, 399, 403, 404, 405, 407, 423; green: 12(13425), 16(44025), 25(61570), 27(61580), 28, 40, 43, 60, 73,	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.12.02	Axit nhuộm phân loại màu như sau: vàng: 23, 36, 49, 219; xanh da trời: 25, 113, 260; nâu: 14, 24; da cam: 7; đen: 1, 172, 194, 210; đỏ: 114, 337.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.12.03	Thuốc nhuộm axit, trừ loại thuộc các mã 3204 12 01 và 3204 12 02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.12.04	chế phẩm làm từ thuốc nhuộm phân tán của mã 3204 12 02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.12.05	Thuốc nhuộm cầm màu với Chỉ số phân loại màu sau: cầm màu vàng: 5(14130), 8(18821), 10(14010), 30(18710), 32(14100), 55, 59, 64; cầm màu xanh da trời: 7(17940), 49; cầm màu nâu: 1(20110), 19(14250), 86; cầm màu da cam: 5, 8, 29(18744), 41, 46; cầm màu đen: 3(14640), 32, 44, 75, 90; cầm màu đỏ: 17(18750), 56, 81, 82, 83, 84, 94(18841); cầm màu xanh nước biển: 29;	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.12.06	Thuốc nhuộm cầm màu trừ loại thuộc mã 3204 12 05.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.12.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.13.01	Thuốc nhuộm bazơ với Chỉ số phân loại màu sau: vàng: 2(41000), 40; xanh da trời: 7(42595), 9(52015), 26(44045); đỏ: 1(45160); tím violet: 3(42555), 10(45170), 14(42510).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.13.02	Thuốc nhuộm bazơ của Chỉ số phân loại màu sau: vàng: 28, 45; xanh da trời: 3, 41; nâu: 4; tím violet:16; đỏ 18,46.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.13.03	Thuốc nhuộm bazơ, trừ loại thuộc các mã 3204 13 01 và 3204 13 02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.13.04	chế phẩm làm từ thuốc nhuộm phân tán của mã 3204 13 02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.13.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
3204.14.01	Thuốc nhuộm trực tiếp phân loại màu như sau: vàng: 33(29020), 68, 69(25340), 93, 95, 96; xanh da trời: 77, 84(23160), 90, 106(51300), 126(34010), 159(35775), 171, 211, 225, 230(22455), 251; nâu: 59(22345), 97, 106, 116, 157, 169, 170, 172, 200, 212; orange: 1(22370, 22375, 22430), 107; đen: 94, 97(35818), 117, 122(36250); đỏ: 9, 26(29190), 31(29100), 63, 75(25380), 155(25210), 173(29290), 184, 221, 223, 236, 254; xanh lá cây: 26(34045), 27, 28(14155), 30, 35, 59(34040), 67, 69; tím violet: 1(22570), 9(27885), 12(22550), 47(25410),	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.14.02	Thuốc nhuộm trực tiếp với Chỉ số phân loại màu sau: vàng: 11,12, 44, 50, 106; xanh da trời: 2, 15, 80, 86; nâu: 2, 95, 115; da cam: 26; đen: 22, 38, 170; rojo: 23, 28, 81, 83; xanh nước biển: 1.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.14.03	Thuốc nhuộm trực tiếp, trừ loại thuộc các mã 3204 14 01 và 3204 14 02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.14.04	chế phẩm làm từ thuốc nhuộm phân tán của mã 3204 14 02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.14.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.15.01	Thuốc nhuộm chàm với Chỉ số phân loại màu sau: chàm xanh da trời: 1(73000); chàm xanh da trời nhạt: 1(73001), 43(53630); chàm xanh da trờ hòa tani: 1(73002).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.15.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.16.01	Thuốc nhuộm hoạt tính với Chỉ số phân loại màu sau: vàng: 2, 3, 4, 7, 12, 15, 22, 25, 46, 71; xanh da trời: 4(61205), 28, 40, 55, 57, 59, 82, 97, 168; da cam: 1, 4, 13, 14, 16, 60, 70, 86; đen: 5, 8, 11; đỏ: 2, 4(18105), 5, 11, 21, 31, 40, 77, 174.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.16.02	Thuốc nhuộm hoạt tính với Chỉ số phân loại màu sau: vàng: 84, 179; xanh da trời: 19, 21, 71, 89, 171, 198; da cam: 84; đỏ: 120, 141, 180.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.16.03	Thuốc nhuộm hoạt tính, trừ loại thuộc các mã 3204 16 01 và 3204 16 02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.16.04	chế phẩm làm từ thuốc nhuộm phân tán của mã 3204 16 02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.16.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.17.01	Thuốc màu với Chỉ số phân loại màu như sau: vàng pigment: 24(70600), 93, 94, 95, 96, 97, 108(68420), 109, 110, 112, 120, 128, 129, 138, 139, 147, 151, 154, 155, 156, 173, 179, 183; xanh da trời pigment: 18(42770:1), 19(42750:1), 60(69800), 61(42765:1), 66(73000); nâu pigment: 22, 23, 25; da cam pigment: 31, 34(21115), 36, 38, 43(71105), 48, 49, 60, 61, 65, 66; đỏ pigment: 37(1205), 38(21120), 88(73312), 122, 123(71140), 144, 148, 149, 166, 170, 175, 176, 177, 178, 179(71130), 181(73360), 185, 188, 202, 206, 207, 208, 214, 216, 220, 221, 222, 223, 224, 242, 247, 248; tím violet pigment: 19(46500), 23(51319),	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.17.02	Thuốc màu Diarilydes với Chỉ số phân loại màu như sau: vàng: 12, 13, 14, 17, 83; da cam: 13.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.17.03	Thuốc màu Aryl hoặc toluidine với Chỉ số phân loại màu sau: vàng: 1, 3, 65, 73, 74, 75; da cam: 5; đỏ: 3.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.17.04	Thuốc màu Naphthols với Chỉ số phân loại màu sau: đỏ: 2, 8, 112, 146.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
3204.17.05	Thuốc màu: sơn hoặc mạ kim loại với Chỉ số phân loại màu sau: đỏ: 48:1, 48:2, 48:3, 48:4, 49:1, 49:2, 52:1, 52:2, 53:1, 57:1, 58:4, 63:1, 63:2.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.17.06	Thuốc màu Phthalocyanine với Chỉ số phân loại màu sau: xanh da trời: 15, 15:1, 15:2, 15:3, 15:4; xanh nước biển: 7, 36.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.17.07	Thuốc màu Ba-zơ precipitate với Chỉ số phân loại màu sau: tím violet: 1, 3; đỏ: 81.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.17.08	Thuốc màu, trừ loại thuộc các mã 3204 17 01, 3204 17 02, 3204 17 03, 3204 17 04, 3204 17 05, 3204 17 06 và 3204 17 07 .	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.17.09	chế phẩm làm từ thuốc nhuộm phân tán của các mã 3204 17 02, 3204 17 03, 3204 17 04, 3204 17 05, 3204 17 06, và 3204 17 07.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.17.10	Thuốc nhuộm hữu cơ phân tán trong polypropylene, có nồng độ từ 25 đến 50%, chỉ số lỏng từ 30 đến 45 gr/10 phút và cỡ thuốc màu từ 3 đến 5 micras.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.17.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.19.01	Thuốc nhuộm dung môi với Chỉ số phân loại màu sau: vàng: 45, 47, 83, 98, 144, 145, 163; xanh da trời: 38, 49(50315), 68(61110), 122; nâu: 28, 43, 44, 45, 50; da cam: 41, 54, 60, 62, 63; đen: 3(26150), 27, 29, 34(12195), 35, 45; đỏ: 8, 12, 18, 49(45170:1), 86, 90:1, 91, 92, 111(60505), 122, 124, 127, 132, 135, 218; xanh nước biển: 5(59075).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.19.02	Thuốc nhuộm dung môi với Chỉ số phân loại màu sau: vàng: 14, 36, 56, 821; xanh da trời: 36, 56; da cam: 14; đỏ: 24, 26.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.19.03	Thuốc nhuộm dung môi, trừ loại thuộc các mã 3204 19 01 và 3204 19 02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.19.04	Thuốc nhuộm sulphur với Chỉ số phân loại màu sau: sulphur xanh da trời: 1(53235), 3(53235), 7(53440), 13(53450); leuko sulphur xanh da trời: 1(53235), 3(53235), 7(53440), 13(53450), 19; sulphur nâu: 10(53055), 14(53246); sulphur đen:1(53185); leuko sulphur đen: 1(53185), 2(53195), 18; sulphur đỏ: 5(53830); leuko sulphur đỏ: 5(53830), 10(53228).	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.19.05	Thuốc nhuộm sulfur, trừ loại thuộc mã 3204 19 04.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.19.06	Thuốc nhuộm dùng cho thực phẩm với Chỉ số phân loại màu sau: vàng: 3(15985), 4(19140); đỏ: 3(14720), 7(16255), 9(16185), 17.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.19.07	Thuốc làm từ cantaxantin.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.19.08	Carotene (thuốc nhuộm thực phẩm màu da cam: 5(40800)).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.19.09	Axit Beta-8-apocarotenoic exte ethyl.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.20.01	Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như chất tác nhân tăng sáng huỳnh quang với Chỉ số phân loại màu sau: 135, 140, 162:1, 179, 179+371, 184, 185, 236, 238, 291, 311, 313, 315, 329, 330, 340, 352, 363, 367+372, 373, 374, 374:1, 376, 378, 381, 393.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.20.02	Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp, có nguồn gốc từ diaminoestilbendisulphonic acid, trừ loại thuộc mã 3201 20 01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.20.99	Loại khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.90.01	Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp của loại dùng để tăng sáng huỳnh quang .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3204.90.02	Thuốc nhuộm flash.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
3204.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3205.00.01	Dạng phân tán tập trung vào cenlulo axetat, dùng để nhuộm nhiều cùng lúc .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3205.00.02	Dạng bột hoặc dạng phân tán của sơn mài nhôm với Chỉ số phân loại màu sau: vàng 3(15985), 4(19140); xanh da trời 1(73015), 2(42090); đỏ 7(16255), 9: 1(16135:1), 14:1(45430:1).	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3205.00.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3206.11.01	Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3206.19.99	Loại khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3206.20.01	Thuốc màu vô cơ với Chỉ số phân loại màu sau: Thuốc màu vàng 34; Thuốc màu đỏ: 104.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3206.20.02	Thuốc màu vô cơ với Chỉ số phân loại màu sau: Thuốc màu vàng 36; Thuốc màu xanh lá cây: 15,17; Thuốc màu da cam: 21.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3206.20.03	Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom, trừ loại thuộc các mã 3206 20 01 và 3206 20 02.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3206.41.01	Chất màu xanh nước biển (Thuốc nhuộm màu xanh nước biển số 29).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3206.41.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3206.42.01	Hỗn hợp từ từ bari và kẽm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3206.42.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3206.49.01	Dạng phân tán tập trung vào cenlulo axetat, dùng để nhuộm nhiều cùng lúc .	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3206.49.02	Dạng phân tán tập trung vào cenlulo axetat, dùng để nhuộm nhiều cùng lúc .	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3206.49.03	Thuốc nhuộm hữu cơ phân tán trong polypropylene, có nồng độ từ 25 đến 50%, chỉ số lỏng từ 30 đến 45 gr/10 phút và cỡ thuốc màu từ 3 đến 5 micra.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3206.49.04	Dạng phân tán của thuốc màu làm từ xà cừ ngọc trai hoặc pearlescent làm từ pha lê chì carbonat, chứa từ 65% trở xuống chất rắn.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3206.49.05	Dạng phân tán của thuốc màu làm từ xà cừ ngọc trai hoặc pearlescent làm từ trên 85% pha lê chì carbonat, ở dạng chất rắn cố định 100° C.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3206.49.06	Chất màu và chế phẩm làm từ hợp chất cadmi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3206.49.07	Chất nhuộm màu xanh số 27.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3206.49.08	Chất màu và chế phẩm làm từ hexacyanoferrates hoặc ferricyanides, trừ loại thuộc mã 3206 49 07.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3206.49.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3206.50.01	Bột huỳnh quang cho đèn tuýp, trừ loại thuộc mã 3206 50 02.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3206.50.02	Bột huỳnh quang cho đèn tuýp ca-tốt, bảng hiệu, đèn của nồi hơi thủy ngân hoặc đèn com-pô-sit.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3206.50.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3207.10.01	Chất đục dùng cho men sứ với các hợp chất cơ bản sau: antimonious anhydride 36 4%, oxit titan 29 1%, oxit canxi 26 6%, canxi florit 3 5%, oxit silicon 4 4%.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3207.10.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3207.20.01	Men sứ làm từ methyl borosilicat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3207.20.99	Loại khác.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3207.30.01	Các chất lắng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3207.40.01	Kính dạng bột hoặc dạng hạt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3207.40.02	Kính dạng tấm, cho dù đã được nhuộm màu hoặc mạ bạc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3207.40.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3208.10.01	Sơn hoặc vecni.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3208.10.99	Loại khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
3208.20.01	Sơn hoặc vecni, trừ loại thuộc mã 3208 20 02.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3208.20.02	Vecni làm từ nhựa cationic dimethylaminoethylmetacrylate hoặc axit anionic metacrylic phản ứng với axit metacrylic este.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3208.20.99	Loại khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3208.90.01	Ở dạng bột nhão màu xám hoặc đen, ca-tôt hoặc a-nốt, phân tán trong nhựa epoxyamine và/hoặc olefin biến đổi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3208.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3209.10.01	Vecni làm từ nhựa cationic dimethylaminoethylmetacrylate hoặc axit anionic metacrylic phản ứng với axit metacrylic este.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3209.10.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3209.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3210.00.01	Vecni dùng trong in tiền giấy, do Ngân hàng Mê-hi-cô nhập khẩu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3210.00.02	Sơn ba-zơ graphit nhân tạo, dùng để truyền điện trở.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3210.00.03	Vecni dược phẩm làm từ cao su sơn mài tinh khiết ở nồng độ 60% rượu ethyl .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3210.00.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3211.00.01	Dùng trong in tiền giấy, do Ngân hàng Mê-hi-cô nhập khẩu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3211.00.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3212.10.01	Lá phôi dập.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3212.90.01	Bột nhão làm từ chất màu nhôm đất, được trộn kỹ trong môi trường không lá, sử dụng trong công nghiệp sơn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3212.90.02	Bột nhão làm từ chất màu nhôm đất, được trộn kỹ trong môi trường không lá, sử dụng trong công nghiệp sơn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3212.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3213.10.01	Bộ màu vẽ.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3213.90.99	Loại khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3214.10.01	Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác, trừ loại thuộc mã 3214 10 02; các chất bả bề mặt trước khi sơn.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3214.10.02	Chất trám khe (sealant) để hàn điểm.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3214.90.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3215.11.01	Dùng để in thạch bản hoặc in bằng máy in rô-nê-ô.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3215.11.02	Hiển thị tại "hộp mực có thể thay thế" dùng cho "chỗ lắp mực" của loại của máy móc thuộc các phân nhóm 8443 31 đến 8443 39.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3215.11.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3215.19.01	Dùng để in tiền giấy, do Ngân hàng Mê-hi-cô nhập khẩu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3215.19.02	Dùng để in thạch bản hoặc in ốp-xét.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3215.19.03	Hiển thị tại "hộp mực có thể thay thế" dùng cho "chỗ lắp mực" của loại của máy móc thuộc các phân nhóm 8443 31 đến 8443 39.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3215.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3215.90.01	Dùng để viết.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3215.90.02	Thuốc nhuộm làm từ hỗn hợp parafin hoặc mỡ có các chất nhuộm.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3215.90.03	Bột nhão làm từ gelatin .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3215.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3301.12.01	Của cam.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3301.13.01	Thuộc loài cam quýt Citrus lemon-L Burm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3301.13.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3301.19.01	Của nho.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3301.19.02	Của quýt.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3301.19.03	Của cam bê-ga-mốt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
3301.19.04	Của chanh, loài cam quýt Citrus limettoides Tan.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3301.19.05	Của chanh, loài cam quýt Citrus aurantifolia-Christmann Swingle (chanh "Mê-hi-cô").	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3301.19.06	Của chanh, trừ loại thuộc các mã 3301 19 04, và 3301 19 05.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3301.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3301.24.01	Của cây bạc hà cay (Mantha piperita).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3301.25.99	Của cây bạc hà khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3301.29.01	Của lá cây quế tích lan (Ceylon).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3301.29.02	Của bạch đàn hoặc hạt nhục đậu khấu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3301.29.03	Của sả.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3301.29.04	Của phong lữ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3301.29.05	Của cây hoa nhài.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3301.29.06	Của oải hương hoặc cây oải hương.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3301.29.07	Của cỏ hương (vetiver).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3301.29.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3301.30.01	Chất tựa nhựa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3301.90.01	Nhựa dầu chiết xuất, trừ loại thuộc mã 3301 90 06.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3301.90.02	Tecpen của cây bách hương.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3301.90.03	Tecpen của nho.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3301.90.04	Nước thơm chưng cất và dung dịch nước của tinh dầu.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3301.90.05	Rượu alcoholat, chiết xuất hoặc rượu thuốc có nguồn gốc từ gốc cây Rawolfia heterophila, có chứa alkaloid gọi là reserpin.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3301.90.06	Nhựa dầu chiết xuất, của thuốc phiện.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3301.90.99	Loại khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3302.10.01	Chiết xuất và chất cô đặc của loại sử dụng trong sản xuất bia rượu, làm từ các chất thơm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3302.10.02	Chiết xuất và chất cô đặc của loại sử dụng trong sản xuất bia rượu, làm từ các chất thơm.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3302.10.99	Loại khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3302.90.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3303.00.01	Nước hoa và nước thơm.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3303.00.99	Loại khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3304.10.01	Chế phẩm trang điểm môi.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3304.20.01	Chế phẩm trang điểm mắt.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3304.30.01	Chế phẩm trang điểm móng tay và móng chân.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3304.91.01	Phấn, đã hoặc chưa nén.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3304.99.01	Kem dùng cho da .	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3304.99.99	Loại khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3305.10.01	Dầu gội đầu.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3305.20.01	Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3305.30.01	Keo xịt tóc.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3305.90.99	Loại khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3306.10.01	Thuốc đánh răng.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3306.20.01	Của sợi ni-lông .	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3306.20.99	Loại khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3306.90.99	Loại khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3307.10.01	Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3307.20.01	Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3307.30.01	Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3307.41.01	"Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3307.49.99	Loại khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3307.90.99	Loại khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3401.11.01	Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc).	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3401.19.99	Loại khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3401.20.01	Xà phòng ở dạng khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
3401.30.01	Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3402.11.01	Natri sulfonat của hydrocarbon, trừ loại thuộc mã 3402 11 02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3402.11.02	Natri sulfonat của octen và isocten.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3402.11.03	Lauryl di hoặc tri glycolether natri sulfat chứa 70% chất rắn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3402.11.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3402.12.01	Methyl polyethanol quaternary amin, ở dạng dung dịch nước.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3402.12.02	Muối ammonium quaternary từ axit béo.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3402.12.03	Amit không mùi không màu của axit béo từ dầu thơm (tall-oil).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3402.12.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3402.13.01	Oxit etylen hoặc propylen đậm đặc theo sản phẩm có chứa alkylphenoles hoặc rượu béo.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3402.13.02	Polysorbate (sorbitan polyoxyethylate este béo).	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3402.13.99	Loại khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3402.19.99	Loại khác.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3402.20.01	Chế phẩm làm từ natri N-methyl-N-oleoyl-taurate, natri oleate, natri clorua.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3402.20.02	Chế phẩm có chứa dầu hải ly hương, một dung môi thơm, và tối đa 80% dầu hải ly hương đã sulfonat hóa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3402.20.03	Chế phẩm tensoactive làm từ lauryl ammoni sulfat, monoethanolamin, kali hoặc natri triethanolamin;lauryl ete ammoni hoặc natri sulfat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3402.20.04	Hỗn hợp (chất tẩy rửa, chất giữ âm hoặc chất nhũ hóa), hoặc chế phẩm của các sản phẩm hữu cơ được sulfonat hóa, tăng cường carbonat, kali hoặc natri hydroxit hoặc các sản phẩm photphat.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3402.20.05	Viên tẩy rửa chứa lactose papaine, có cisteine hydrochloride, disodium edetate, và poliethylenglycol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3402.20.99	Loại khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3402.90.01	Chế phẩm làm từ nonanoyl oxybenzene sulfonat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3402.90.02	Hợp chất làm từ polyalkylphenol-oxyethylated formaldehyde và/hoặc oxyethylated polyoxypropylene, ngay cả khi chứa các chất hòa tan hữu cơ, để sản xuất chất khử nhũ tương trong ngành dầu khí .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3402.90.99	Loại khác.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3403.11.01	Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3403.19.01	Chế phẩm làm từ clo hydrocarbon natri sulfonat .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3403.19.99	Loại khác.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3403.91.01	Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3403.99.99	Loại khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3404.20.01	Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol).	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3404.90.01	Sáp polyethylenic.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3404.90.02	Than non ở dạng hóa học.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3404.90.99	Loại khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3405.10.01	Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3405.20.01	Sơn dầu dùng cho sàn gỗ .	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3405.20.99	Loại khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3405.30.01	Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
3405.40.01	Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3405.90.01	Chất đánh bóng kim loại.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3405.90.99	Loại khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3406.00.01	Nến, nến cây và các loại tương tự.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3407.00.01	Chế phẩm làm từ cao su hoặc nhựa cây nam dương (gutta-percha), được biết đến với tên "sáp nha khoa".	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3407.00.02	Chế phẩm được biết đến với tên "sáp nha khoa", trừ loại thuộc mã 3407 00 01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3407.00.03	Xi măng hoặc bột thạch cao, hoặc bột nhão, dùng trong nha khoa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3407.00.04	Bộ dùng để làm khuôn mẫu nha khoa, chứa chủ yếu bột nhão làm từ cao su, nhựa nhân tạo hoặc tổng hợp, chất xúc tác, và chất kết dính, với điều kiện để bán lẻ .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3407.00.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3501.10.01	Casein.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3501.90.01	Keo casein.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3501.90.02	Caseinat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3501.90.03	Casein carboxymethyl, loại dùng trong nhiếp ảnh, dạng dung dịch .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3501.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3502.11.01	Đã làm khô.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3502.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3502.20.01	Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3502.90.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3503.00.01	Gelatin, trừ loại thuộc các mã 3503 00 03 và 3503 00 04.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3503.00.02	Vụn xương hoặc da.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3503.00.03	Gelatin loại dùng trong nhiếp ảnh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3503.00.04	Gelatin loại dùng trong dược phẩm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3503.00.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3504.00.01	Peptones .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3504.00.02	Ferrous peptonate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3504.00.03	Protein thực vật tinh khiết, natri proteinat, của đậu nành, loại dùng trong dược phẩm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3504.00.04	Chất cô đặc của protein mầm hạt bông, có hàm lượng protein từ 50% trở lên .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3504.00.05	Queratin.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3504.00.06	Isolat protein đậu nành.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3504.00.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3505.10.01	Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3505.20.01	Keo.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3506.10.01	Chất kết dính làm từ nhựa.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3506.10.02	Chất kết dính làm từ dextrim và tinh bột.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3506.10.99	Loại khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3506.91.01	Chất kết dính yếm khí.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3506.91.02	Chất kết dính cyanoacrylate .	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3506.91.03	Chất kết dính thermofusible chứa 100% chất rắn cô đặc, làm từ nhựa, sáp và các vật liệu nhân tạo khác .	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3506.91.04	Chất kết dính làm từ nhựa polyurethane, của polyol, polyester hoặc polyether, đã biến tính chứa isocyanat, có hoặc không chứa vật liệu nạp và chất màu.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3506.91.99	Loại khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3506.99.01	Keo làm từ nitrocellulose.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3506.99.99	Loại khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3507.10.01	Rennet và dạng cô đặc của nó.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3507.90.01	Hyaluronidase.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3507.90.02	Papain.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3507.90.03	Pepsine; tripsine; quimotripsine; invertase; bromelin.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3507.90.04	Lysozime.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3507.90.05	Pancreatin.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3507.90.06	Aspergillus oryzae diastase.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
3507.90.07	Celullase; peptidases; fibrinuclease.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3507.90.08	Amylases; proteases; hỗn hợp của proteases và amylases.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3507.90.09	Chế phẩm của protheolitic enzym thu từ quá trình lên men dưới nước của Bacillus subtilis và/hoặc Bacillus licheniformis.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3507.90.10	Chế phẩm của pectolitic enzym.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3507.90.11	Hỗn hợp tripsin và quimotripsi, kể cả loại chứa ribonuclease.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3507.90.12	Myo-Inositol-hexaphosphate-phosphohydrolase.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3507.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3601.00.01	Bột không khói hoặc màu đen.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3601.00.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3602.00.01	Thuốc nổ, trừ loại thuộc mã 3602 00 02.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3602.00.02	Thuốc nổ gelatin.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3602.00.03	Hộp hoặc viên nang kích hoạt loại nhỏ dùng khí gas, sử dùng trong sản xuất đai an toàn dùng cho xe gắn máy.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3602.00.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3603.00.01	Cầu chì an toàn dùng cho hầm mỏ với lõi bột đen.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3603.00.02	Dây nổ.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3603.00.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3604.10.01	Pháo hoa.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3604.90.01	Loại khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3605.00.01	Diêm, trừ các sản phẩm pháo hoa thuộc nhóm 36.04.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3606.10.01	Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng đựng trong thùng dùng cho bơm hoặc thay thế ga bật lửa, có dung tích không quá 300cm3.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3606.90.01	Nhiên liệu làm từ rượu rắn.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3606.90.02	Ferrocerium và các hợp kim pyrophoric khác, cho dù ở dạng nào.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3606.90.99	Loại khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3701.10.01	Tấm chụp dùng cho chụp X quang, trừ loại thuộc mã 3701 10 0.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3701.10.02	Tấm chụp dùng cho chụp X quang, nha khoa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3701.10.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3701.20.01	Phim in ngay.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3701.30.01	Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3701.91.01	Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu).	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3701.99.01	Tấm khô dùng phim ảnh.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3701.99.02	Tấm nhôm tráng các vật liệu nhạy ảnh hoặc dùng cho in thạch bản (in offset).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3701.99.03	Phim polyetylen nhạy sáng có giấy bồi dùng trong in thạch bản ảnh (in offset).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3701.99.04	Tấm in thạch bản nhạy trimethyl dùng cho in thạch bản ảnh (in offset).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3701.99.05	Tấm in thạch bản photopolyme.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3701.99.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3702.10.01	Dạng cuộn lớn dùng cho chụp X quang, có khối lượng đơn vị từ 100 Kg trở lên .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3702.10.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3702.31.01	Phim in ngay.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3702.31.99	Loại khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3702.32.01	Phim in ngay.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3702.32.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3702.39.01	Phim photopolymerizable .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3702.39.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3702.41.01	Dạng cuộn lớn dùng cho triển lãm điện ảnh hoặc phim ảnh, ảnh tĩnh, có khối lượng đơn vị từ 100 Kg trở lên .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3702.41.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3702.42.01	Dạng cuộn lớn dùng cho triển lãm phim ảnh, không đục lỗ, dùng trong nghệ thuật đồ họa, có khối lượng đơn vị từ 100 Kg trở lên .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
3702.42.02	Dạng cuộn lớn dùng cho triển lãm điện ảnh hoặc phim ảnh, ảnh tĩnh, có khối lượng đơn vị từ 100 Kg trở lên .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3702.42.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3702.43.01	Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3702.44.01	Phim in ngay.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3702.44.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3702.52.01	Loại chiều rộng không quá 16 mm.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3702.53.01	Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm các phim chiếu.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3702.54.01	Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm các phim chiếu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3702.55.01	Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3702.56.01	Loại chiều rộng trên 35 mm.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3702.96.01	Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3702.97.01	Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3702.98.01	Loại chiều rộng trên 35 mm.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3703.10.01	Dạng cuộn lớn dùng cho triển lãm phim ảnh, không đục lỗ, dùng trong nghệ thuật đồ họa, có khối lượng đơn vị từ 100 Kg trở lên .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3703.10.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3703.20.01	Giấy ảnh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3703.20.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3703.90.01	Giấy cực dương làm từ oxit kẽm và thuốc nhuộm ổn định.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3703.90.02	Giấy ảnh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3703.90.03	Giấy heliographic, trừ loại chứa ferrocyanide.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3703.90.99	Loại khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3704.00.01	Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt chụp ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3705.10.01	Tấm và phim orthochromatic, dùng cho in sách báo, tạp chí, vật liệu sách giáo khoa hoặc các bộ sưu tập.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3705.10.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3705.90.01	Giấy ảnh dạng cuộn, với chiều rộng 35 mm không có nhạc nền, dùng để sao tài liệu hoặc minh họa, kỹ thuật hoặc khoa học, dùng cho các ứng dụng giảng dạy hoặc văn hóa, chủ yếu cho các viện giáo dục hoặc tương tự .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3705.90.02	Vi phim .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3705.90.99	Loại khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3706.10.01	Dương cực.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3706.10.02	Âm cực, bao gồm cả loại âm cực thứ cấp hoặc bảng điều khiển.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3706.90.01	Phim giáo dục, cho dù có thu thanh trực tiếp.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3706.90.99	Loại khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3707.10.01	Nhũ tương nhạy bề mặt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3707.90.01	Mực dạng bột để sản xuất hình ảnh bằng phương pháp điện từ và xả nhiệt, thích hợp để dùng cho hộp mực của máy in và máy photocopy.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3707.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3801.10.01	Thanh hoặc khối.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3801.10.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3801.20.01	Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3801.30.01	Chế phẩm dai chứa chủ yếu than cốc, graphit, nhựa hoặc nhựa đường.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3801.30.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3801.90.01	Sợi monofilaments làm từ graphit sợi kính, kể cả khi đóng gói để làm cầu chì .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
3801.90.02	Hỗn hợp dùng cho tổng hợp với hàm lượng graphit từ 60% trở lên .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3801.90.03	Tấm carbon, graphit hình chữ nhật hoặc hỗn hợp của các vật liệu này có chứa hợp chất kim loại, miễn là kích thước từ 30cm trở xuống, dùng trong sản xuất bàn chải, trừ loại điện cực carbon dùng cho đèn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3801.90.04	Làm từ aglomerate anthracite, chứa nhựa và/hoặc nhựa đường than, kể cả khi chứa than cốc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3801.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3802.10.01	Carbon hoạt tính.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3802.90.01	Đất sét hoạt tính, trừ loại thuộc mã 3802 90 02.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3802.90.02	Đất hoạt tính.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3802.90.03	Muội ngà.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3802.90.04	Muội xương.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3802.90.05	Muội động vật, trừ loại thuộc các mã 3802 90 03 và 3802 90 04.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3802.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3803.00.01	Dầu nhựa, đã hoặc chưa tinh chế.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3804.00.01	Canxi crom hoặc không chứa crom, natri hoặc kali lignosulfonat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3804.00.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3805.10.01	Dầu thơm turpentin .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3805.10.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3805.90.01	Dầu thông.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3805.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3806.10.01	Nhựa cây.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3806.10.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3806.20.01	Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3806.30.01	Pentaerithritol hydroabietate.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3806.30.02	Gôm colophan este.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3806.30.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3806.90.01	Hỗn hợp rượu tetrahydroabiethyl, dihydroabiethyl, và dehydroabiethyl .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3806.90.99	Loại khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3807.00.01	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ; chất naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3808.50.01	Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3808.91.01	Chứa một ba-zơ của oxamyl; aldicarb; bacillus thuringiensis.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3808.91.02	Fumigant preparatin làm từ bột nhôm photphit .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3808.91.03	Làm từ benzyl furyl-methyl chrysanthemate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3808.91.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3808.92.01	Chứa một ba-zơ của: carboxin; dinocap; dodemorf; fentin acetate; phosethyl-Al; iprodione; kasugamycine, propiconazole; vinclozolin.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3808.92.02	Mangan etylen bis dithiocarbamate chứa ion kẽm.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3808.92.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3808.93.01	Thuốc diệt cỏ, trừ loại thuộc mã 3808 93 03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3808.93.02	Thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3808.93.03	Thuốc diệt cỏ làm từ: acifluorfen; barban; sethoxydim; dalapon; diphenamid; ethidimuron; hexazinon; linurone; thidiazuron.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3808.93.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
3808.94.01	Poly(oxyethylene-(dimethylammonium)-ethylene-(dimethylammonium)-ethylene) dichloride, dạng dung dịch nước.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3808.94.02	Làm từ isothiazolinone và các dẫn xuất của chúng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3808.94.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3808.99.01	Thuốc diệt ve, trừ loại thuộc mã 3808 99 02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3808.99.02	Thuốc diệt ve làm từ: cyhexatin; propargite.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3808.99.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3809.10.01	Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3809.91.01	Chế phẩm làm mềm vải làm từ quaternary amines, với điều kiện để bán lẻ.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3809.91.99	Loại khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3809.92.01	Chế phẩm polyetylen và sáp, chứa 40% trở lên chất rắn, có độ nhớt từ 200 đến 250 centipoises 25°C, và độ pH từ 7 0 đến 8 5.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3809.92.02	Chế phẩm làm từ polypropylene fibriles và bột xenlulo, dạng tấm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3809.92.03	Dimeroacetenic (sic) của axit béo monocarboxylic .	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3809.92.99	Loại khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3809.93.01	Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3810.10.01	Các chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; làm từ kim loại và các sản phẩm khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3810.90.01	Chất bột hàn dùng trong quá trình xử lý hồ quang chìm, dạng viên nang hoặc viên nhỏ, làm từ silicat và oxit kim loại .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3810.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3811.11.01	Chế phẩm chống kích nổ cho nhiên liệu, từ hợp chất chì tetraethyl.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3811.11.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3811.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3811.21.01	Canxi sulfonat và/hoặc phenat của hydrocarbons và các dẫn xuất của chúng.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3811.21.02	Axit polyisobutenyl succinic và/hoặc các dẫn xuất anhidrit, bao gồm cả amit, imit hoặc este .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3811.21.03	Kẽm dithiophosphate thay thế với các gốc C3 đến hết C18, và các dẫn xuất của chúng.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3811.21.04	Hỗn hợp làm từ polyisobutylene đã sulfur hóa, hoặc diisobutylene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3811.21.05	Hỗn hợp làm từ axit dodecyl succinic và dodecyl alkyl succinate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3811.21.06	Muối O,O-Dihexyl dithiophosphate ofprimary alkylamines chứa alkyl các gốc C10 đến hết C14.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3811.21.07	Phụ gia dùng cho dầu nhờn, với số lượng lớn, trừ loại thuộc các mã 3811 21 01, 3811 21 02, 3188 21 03, 3811 21 04, 3811 21 05, và 3811 21 06.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3811.21.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3811.29.01	Chứa canxi sulfonat và/hoặc fenates của hydrocarbons và các dẫn xuất của chúng.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3811.29.02	Axit polyisobutenyl succinic và/hoặc các dẫn xuất anhidrit, bao gồm cả amit, imit hoặc este .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3811.29.03	Kẽm dithiophosphate thay thế với các gốc C3 đến hết C18, và các dẫn xuất của chúng.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3811.29.04	Hỗn hợp làm từ polyisobutylene đã sulfur hóa, hoặc diisobutylene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
3811.29.05	Hỗn hợp làm từ axit dodecyl succinic và dodecyl alkyl succinate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3811.29.06	Muối O,O-Dihexyl dithiophosphate ofprimary alkylamines chứa alkyl các gốc C10 đến hết C14.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3811.29.99	Loại khác.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3811.90.01	Phụ gia dầu nhiên liệu chứa oxit magie; phụ gia nhiên liệu chứa các chất nhũ tương .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3811.90.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3812.10.01	Chất xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3812.20.01	Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hay plastic.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3812.30.01	Chất làm ổn định hợp chất vinyl plastic, chứa thiếc, chì, canxi, bari, kẽm và/hoặc cadmi .	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3812.30.02	Hỗn hợp antiozonic chứa một ba-zơ của o-tolil-o-aniline-p-fenilen-diamina, difenil-p-fenilendiamina and say-o-tolil-p-fenilendiamina.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3812.30.03	Hỗn hợp axit béo nitril.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3812.30.04	2,2,4-Trimethyl-1,2-dihydro-quinoline đã polimer hóa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3812.30.05	Poly ((6-((1,1,3,3 tetramethyl butyl)-imine)-1,3,5-triazine-2,4-diyl)(2-(2,2,6,6-tetramethyl-piperidyl)-imine)-hexametylene-(4-(2,2,6,6-tetramethyl-piperidyl)-imine)).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3812.30.99	Loại khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3813.00.01	Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn đã nạp chất dập lửa.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3814.00.01	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã điều chế.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3815.11.01	Chứa niken hoặc oxit niken phân tán trong axit béo.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3815.11.02	Làm từ niken, phân tán trong mỡ và đất diatomit.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3815.11.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3815.12.01	Làm từ bạch kim sulfit trên nền cacbon.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3815.12.02	Làm từ palladium, kể cả chứa carbon hoạt tính.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3815.12.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3815.19.01	Làm từ vanadium pentoxide.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3815.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3815.90.01	Chất khơi mào dùng cho chế phẩm silicon.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3815.90.02	Chất khơi mào phản ứng polymerization chứa peroxide hoặc peroxydicarbonate hữu cơ.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3815.90.03	Chất xúc tác đã điều chế.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3815.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3816.00.01	Của crom, cromnit hoặc canxi crom magie hoặc canxi magie.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3816.00.02	Vữa chịu lửa làm từ silicon dioxit, oxit nhôm và canxi oxit.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3816.00.03	Cyanite, andalusite, sillimanite hoặc vữa chịu lửa mullite, hoặc xi măng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3816.00.04	Của zircon oxit hoặc zircon silicat, có hoặc không chứa alumina hoặc mullite.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3816.00.05	Vữa hoặc xi măng chịu lửa, chứa làm lượng oxit nhôm từ 90% trở lên.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3816.00.06	Hợp chất chứa từ 44% đến 46% cát silica, 24% đến 26% cacbon, và 29% đến 31% silicon carbit.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3816.00.07	Làm từ dolomite đã canxinat hóa, kể cả chứa nam châm đã canxinat hóa.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3816.00.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3817.00.01	Hỗn hợp làm từ dodecylbenzene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
3817.00.02	Hỗn hợp dialkylbenzene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3817.00.03	Alkylbenzen tuyến tính (LAB).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3817.00.04	Hỗn hợp alkylnaphthalen .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3817.00.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3818.00.01	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3819.00.01	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực thích hợp để bán lẻ.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3819.00.02	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực làm từ rượu và dầu cố định, trừ loại dùng để bán lẻ .	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3819.00.03	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực làm từ este photphoric hoặc hydrocarbon đã clorinat hóa và dầu khoáng.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3819.00.99	Loại khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3820.00.01	Chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng đã điều chế.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3821.00.01	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (bao gồm cả các virus và các loại tương tự) hoặc thực vật, các tế bào người hoặc động vật.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3822.00.01	Tấm, phiến, màng, lá và dải băng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3822.00.02	Viên môi trường phản ứng không đóng gói để bán lẻ.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3822.00.03	Tấm, phiến, màng, lá và dải băng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3822.00.04	Nhóm các chất phản ứng thử chẩn đoán, để dùng trong hóa học thí nghiệm, trừ loại thuộc mã 3822 00 01 và 3822 00 03.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3822.00.05	Các chất hoặc chất thử, dùng để xác định thí nghiệm huyết học .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3822.00.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3823.11.01	Axit stearic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3823.12.01	Axit oleic, trừ các sản phẩm thuộc mã 3823 12 02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3823.12.02	Axit oleic có "độ chuẩn" dưới 25°C, chỉ số Iodin từ 80 đến 100; màu Gardner tối đa 12, và chỉ số axit từ 195 đến 204, chỉ số saponification từ 197 đến 206, và hợp chất axit oleic tối thiểu 70%.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3823.13.01	Axit béo dầu nhựa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3823.19.01	Dầu axit loại lọc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3823.19.02	Axit béo có "độ chuẩn" từ 52 đến 69oC, chỉ số i-ốt tối đa 12, chỉ số màu Gardner tối đa 3 5, chỉ số axit từ 193 đến 211, chỉ số saponification từ 195 đến 212, và hợp chất 55% axit palmitic và tối thiểu 35% axit estearic .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3823.19.03	Axit palmitic có "độ chuẩn" từ 53 đến 62°C, chỉ số i-ốt tối đa 2, màu Gardner từ 1 đến 12, chỉ số axit từ 206 đến 220, chỉ số saponification từ 207 đến 221, và hợp chất 64% axit palmitic, tối thiểu.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3823.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3823.70.01	Rượu lauryl.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3823.70.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.10.01	Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
3824.30.01	Hỗn hợp bột cacbua vonfram có chứa một hoặc nhiều hơn các hợp chất và/hoặc các yếu tố sau: tantali cacbua, titan cacbua, coban, nickel, molybdenum, crom, hoặc colombium; có hoặc không chứa parafin .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.30.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.40.01	Dùng cho xi măng.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.40.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.50.01	Chế phẩm làm từ sắt, cát silic và xi măng thủy lực.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.50.02	Hỗn hợp cát zircon, cát silic và xi măng thủy lực.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.50.03	Chất kết dính làm pha lê hoặc bột làm gốm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.50.99	Loại khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.60.01	Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.71.01	Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.72.01	Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.73.01	Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.74.01	Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.75.01	Chứa tetrachloride cacbon.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.76.01	Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.77.01	Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.78.01	Chứa perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.79.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.81.01	Chứa oxirane (oxit etylen).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.82.01	Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.83.01	Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.01	Chế phẩm tẩy mực.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.02	Các hợp chất có nguồn gốc thực vật dùng để tẩy cặn nồi hơi .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.03	Hợp chất hoặc chất lỏng nồi hơi, làm từ các khoáng chất, kể cả loại chứa các sản phẩm hữu cơ .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.04	Chất làm trắng dùng cho bột, làm từ benzoyl peroxide và canxi photphat .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.05	Propyleneglycol polysebacate.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.06	Dung dịch chống đông máu dùng cho người, đóng trong gói có dung tích từ 500 cm3 trở xuống.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.07	Chế phẩm chống trượt dùng cho ròng roc.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.08	Dầu khoáng đã sulfonat hóa không hòa tan trong nước.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.09	Thiết bị đo nhiệt độ phản ứng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.10	Chất bảo quản rơm làm từ canxi formiat và natri nitrat .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.11	Hỗn hợp aliphatic polyether-alcohol .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.12	Chloroparaffins.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
3824.90.13	Hợp chất làm từ các chất liệu khoáng, dùng để tẩy cặn nồi hơi .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.14	Mangan sulfat, chứa hàm lượng các chất sulfat khác từ 25% trở xuống.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.15	Hợp chất làm từ các chất liệu thực vật dùng để tẩy cặn nồi hơi .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.16	Hỗn hợp cresyl photphat và các dẫn xuất đã sulfurat hóa .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.17	Axit béo kết hợp .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.18	Bột đã sấy khô thu được từ quá trình lên men vi khuẩn, chứa 30% đến 45% kanamicine.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.19	Hỗn hợp làm từ hợp chất cyclic polymethyl siloxanic, chứa 60% alpha max , omega-dihydroxy-dimethyl polysiloxane.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.20	Hỗn hợp diphenyl và diphenyl oxit.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.21	N-Alkyltrimethylenediamine, trong đó alkyl gốc từ 8 đến 22 nguyên tử cacbon.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.22	Silic ở dạng dung dịch keo.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.23	Pentachlorothiophenol chứa các chất phụ gia phân tán và hoạt tính .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.24	Hỗn hợp làm từ natri carbonat, natri hypophotphat, và canxi clorua.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.25	Hỗn hợp N,N-dimethyl-alkylamins or N,N-dialkyl-methylamins.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.26	Hỗn hợp mono-,di-, và trimethylphenole monoallylic ete.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.27	Chế phẩm làm từ silicat và sulfat dạng bột dùng cho trang sức.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.28	Hỗn hợp 27 đến 29% axit resinic colophony, 56 to 58% hợp chất phenol nặng, như flobafenes và hydroxomethoxystilbene, và 14 đến 16% "hợp chất trung tính" tạo thành từ sáp, terpenes đã polimer hóa, và dimethoxystilbene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.29	Bột nhão than cốc dầu mỏ chứa sulfur.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.30	1,1,1-Tri(4-methyl-3-isocianfenilcarbamoilmetil)propane, trong ethyl acetate.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.31	4,4,4'-Triphenylmethane triisocyanate, trong 20% methylen clorua.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.32	N,N,N'-Tri(isocyanhexamethylen) carbamylurea, có nồng độ 50%, trong nước dung môi hữu cơ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.33	Hỗn hợp làm từ hai hoặc nhiều hơn hai silicure.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.34	Chế phẩm chống giãn hoặc tẩy cặn bê-tông.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.35	Chế phẩm làm từ cacbon hoạt tính và đồng oxit.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.36	Chế phẩm làm từ anisc axit este đã halogen hóa, dung môi và nhũ tương .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.37	Chế phẩm làm từ vermiculite và turbe, có hoặc không chứa perlite.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.38	Chế phẩm làm từ alumina, silicat, và alkaline cacbonat, và cacbon.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.39	Chế phẩm làm từ 45% đến 53% magie clorua và kali clorua, bari clorua, canxi florit, và magie oxit.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.40	Chế phẩm để phát hiện lỗi trong các chất liệu, bao gồm cả bột magie hóa có màu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.41	Hộp chứa chế phẩm hóa học phản ứng lại ánh sáng lạnh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.42	Hỗn hợp chứa chủ yếu là muối natri hexamethyleneimine và S-ethyl thiochloroformate.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.43	N-Alkyltrimethylenediamine, trong đó alkyl gốc từ 8 đến 22 nguyên tử cacbon.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
3824.90.44	Chất kết dính làm pha lê hoặc bột làm gốm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.45	Hỗn hợp của polytetrafluoroethylene và gel silic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.46	Cặn của quá trình lên men của chlorotetracycline với hàm lượng chlorotetracycline tối đa 30% .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.47	Cặn của quá trình lên men của chlorotetracycline với hàm lượng chlorotetracycline tối đa 30% .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.48	Chế phẩm để sản xuất sương nhân tạo ("khói lỏng").	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.49	Succinic polyisobutenyl anhydride, pha loãng trong dầu khoáng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.50	Glycerol monooleate chứa ethoxylate sorbitan stearate bổ sung.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.51	Hỗn hợp dimethyl este của adipic, glutaric và axit succinic .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.52	Hỗn hợp N,N-dimethylamides của axit béo dầu đậu nành .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.53	Hydrogen phosphite dialkenyl chứa alkenyl các gốc từ 2 đến 20 nguyên tử cacbon.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.54	Nhựa guayaco, đã biến tính chứa các chất đã nitrogenat hóa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.55	Natri methylate nồng độ 25% trong methanol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.56	Hỗn hợp nhựa epoxy hoặc polyamide chứa epoxy, hoặc 4,4'-isopropylidendiphenol làm từ chế phẩm cứng hoặc chất đóng rắn dùng cho mercaptan .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.57	Muối hữu cơ làm từ silicat đất sét hoặc đã biến tính chứa các hợp chất quaternary amoni.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.58	Hỗn hợp mono-, di- và triglycerides của axit bão hòa chứa chuỗi từ C12 đến hết C18.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.59	Hỗn hợp hữu cơ, chiết xuất làm từ dodecylsalicylaldoxime, chứa rượu tridecyl và kerosene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.60	Chất rắn lên men nistatin.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.61	Axit benzenesulfonic mono- hoặc thay thế bởi alkyl các gốc C10 đến hết C28.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.62	Hỗn hợp rượu bao gồm, ở mức trung bình, isobutanol: 61%, n-pentanol: 24%, methyl-2-butanol: 12%, và methyl-3-butanol: 1-3%.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.63	Hỗn hợp polyethylene polyamines chứa từ 32 đến 38% nitrogen.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.64	Hỗn hợp polyester dẫn xuất benzotriazole .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.65	Hỗn hợp sáp polyethylene, paraffin, và dithioglycolic dioctyl stannate, dạng nhựa phenol và canxi stearate như phương tiện vận tải.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.66	Hỗn hợp natri alcoholate và rượu polyvalent aliphatic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.67	Hỗn hợp aliphatic glycidylic ete, trong đó nhóm alkyl chủ yếu là C12 và C14.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.68	Hỗn hợp canxi 3,5-ditertbutyl-4-hydroxybenzyl monoethyl photphonat và sáp polyethylene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.69	Hỗn hợp dimethyl methyl photphonat và triaryl photphonat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.70	Hỗn hợp methylene và aniline và polymethylene polyanilines.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.71	Hỗn hợp diphenylmethane diisocyanate và polymethylene polyphenyl isocyanate.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
3824.90.72	Chế phẩm vá xăm ô tô làm từ Ethyleneglycol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.73	Chế phẩm làm từ coban borodecanoat và canxi silicat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.74	Magie oxit làm giàu với magie aluminat (Spinel).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.75	Chế phẩm làm từ magie oxit và silic, đã điện phân, và các hạt silica, gọi là "magie oxit loại điện phân".	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.76	Axit naphthenic; chì dinonylnaphthalene sulfonat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.77	Muối không hòa tan trong nước của axit naphthenic, trừ loại thuộc mã 3824 90 76, este của axit naphthenic.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3824.90.99	Loại khác.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3825.10.01	Rác thải đô thị.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3825.20.01	Bùn cặn của nước thải.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3825.30.01	Rác thải bệnh viện.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3825.41.01	Đã halogen hoá.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3825.49.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3825.50.01	Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thuỷ lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3825.61.01	Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3825.61.02	Các dẫn xuất của clorinat diphenyl hoặc trvphenyl .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3825.61.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3825.69.01	Nước amoniac và nước lọc kiệt của nước ga khí sáng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3825.69.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3825.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3826.00.01	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng của dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum.																				
3826.00.01 A	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng của dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum. - Axit béo Este metyl 16-18 nguyên tử cacbon; hỗn hợp của dimethyl ester của adipic, glutaric và axit succinic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3826.00.01 B	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng của dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum. - Loại khác	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3901.10.01	Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3901.20.01	Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3901.30.01	Copolyme etylen-vinyl axetat.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3901.90.01	Maleic anhydride- ethylene copolymer.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3901.90.02	Polyetylen, clorinat hoặc clorosulfonat không chứa chất khác hoặc chất biến tính, hoặc chất tạo màu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3901.90.03	Etylen và axit acrylic hoặc metacrylic copolymers.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3901.90.99	Loại khác.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3902.10.01	Không chứa muội khói.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3902.10.99	Loại khác.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3902.20.01	Polyisobutylene không chứa chất khác hoặc chất biến tính, hoặc chất tạo màu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3902.20.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3902.30.01	Propylene copolymers, không chứa muội khói.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3902.30.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3902.90.01	Methyl methacrylate butadiene styrene terpolymer.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3902.90.99	Loại khác.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3903.11.01	Loại giãn nở được.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3903.19.01	Alpha methylstyrene homopolymer.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
3903.19.02	Crystal polystyrene.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3903.19.99	Loại khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3903.20.01	Copolyme styren-acrylonitril (SAN).	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3903.30.01	Copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS).	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3903.90.01	Styrene-vinyl copolymers.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3903.90.02	Styrene-maleic copolymers.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3903.90.03	Chloromethylated copolymer của styrene và divinylbenzene.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3903.90.04	Thermoplastic elastomeric copolymers.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3903.90.05	Styrene copolymers, trừ loại thuộc các mã 3903 90 01 đến hết 3903 90 04.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3903.90.99	Loại khác.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3904.10.01	Poly (vinyl clorua), thu được từ quá trình polimer hóa dạng nhũ tương, trong đó ở dạng phân tán (50% nhựa và 50% dioctylphthalate), sẽ có ít nhất 7 Hegman nguyên chất.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3904.10.02	Poly (vinyl clorua), thu được từ quá trình polimer hóa dạng nhũ tương có cỡ hạt 30 micron, và một khi được chồng lớp với chiều dày tấm 0 65 mm, giữ độ ẩm theo cách thống nhất (ở trong môi trường điện với trọng lực 1 280) có lỗ từ 14 đến 18 micron, độ xốp Gurley không quá 35 giây (Gurley #4110).	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3904.10.03	Poly (vinyl clorua), thu được từ quá trình polimer hóa khối lượng lớn hoặc ngưng tụ.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3904.10.04	Poly (vinyl clorua), thu được từ quá trình polimer hóa nhũ tương hoặc phân tán, trừ loại thuộc mã 3904 10 01 và 3904 10 02.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3904.10.99	Loại khác.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3904.21.01	Poly (vinyl clorua) phân tán trong môi trường nước, chứa visco dưới 200 centipoises.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3904.21.02	Poly (vinyl clorua) đã clorinat hóa có hàm lượng clorin tối thiểu 64%, có hoặc không có các chất phụ gia đúc.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3904.21.99	Loại khác.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3904.22.01	Đã hóa dẻo.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3904.30.01	Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat, không chứa vật liệu nạp hoặc chất biến tính, điểm tan ở 25°C trong dung dịch của copolymer, và 4 đoạn của methyl-ethylacetone dưới 30 phút.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3904.30.99	Loại khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3904.40.01	Vinyl chloride-vinyl isobutyl ete copolymers.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3904.40.99	Loại khác.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3904.50.01	Polyme vinyliden clorua.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3904.61.01	Polytetrafluoroethylene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3904.69.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3904.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3905.12.01	Dạng phân tán trong môi trường nước.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3905.19.01	Polyvinylacetate dạng nhũ tương và dung dịch, trừ loại thuộc các mã 3905 19 02 và 3905 19 03.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3905.19.02	Nhựa nhiệt dẻo polyvinylacetate, loại dùng cho thực phẩm, có trọng lượng phaant ử tối đa 30,000 và điểm làm mềm tối đa trên 90°C.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3905.19.03	Nhựa nhiệt dẻo polyvinylacetate, loại dùng cho thực phẩm, có trọng lượng phaant ử tối đa 30,000 và điểm làm mềm tối đa trên 90°C.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3905.19.99	Loại khác.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3905.21.01	Dạng phân tán trong môi trường nước.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3905.29.01	Polyvinylacetate dạng nhũ tương và dung dịch, trừ loại thuộc mã 3905 29 02 .	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
3905.29.02	Vinyl pyrrolidone/vinyl acetate copolymer.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3905.29.99	Loại khác.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3905.30.01	Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thuỷ phân.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3905.91.01	Copolymers.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3905.99.01	Polyvinyl pyrrolidone.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3905.99.02	Polyvinyl butyral.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3905.99.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3906.10.01	Poly (metyl methacrylat), đã hoặc chưa thay đổi với hàm lượng Vicat trên 90°C theo tiêu chuẩn ASTM D-1525.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3906.10.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3906.90.01	Poly natri acrilat trong dung dịch nước 12% .	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3906.90.02	Nhựa hydroxylat acrylic, các copolymers và terpolymers của chúng.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3906.90.03	Polyacrylat, trừ loại thuộc các mã 3906 90 01, 3906 90 05, 3906 90 06, 3906 90 08, và 3906 90 09.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3906.90.04	Poly(acrilonitrile), không chứa chất màu.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3906.90.05	Poly-n-butyl acrilate.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3906.90.06	(Etylen-acrylic axit-acrylic axit este) terpolymer.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3906.90.07	(Acrylamide-metacryloyl clorua oxyethyl trimethyl ammonium) copolymer.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3906.90.08	Poly(natri acrylat) dạng bột, chứa granulometry từ 90 đến 850 microns và độ hấp thụ từ 200 ml/gr.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3906.90.09	Methyl metacrylat-ethyl acrilat copolymer dạng bột.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3906.90.10	Poly(natri metacrylat).	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3906.90.99	Loại khác.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.10.01	Poly (oxymethylene), đã hoặc chưa nhuộm màu hoặc bổ sung vật liệu nạp và chất biến tính, dạng viên nhỏ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.10.02	Poly(oxymethylene), dạng bột.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.10.03	Trioxane copolymers chứa cyclic ete, đã hoặc chưa nhuộm màu hoặc bổ sung vật liệu nạp và chất biến tính, dạng viên nhỏ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.10.04	Trioxane copolymer chứa cyclic ete, không chứa chất màu hoặc chất khác và chất biến tính (dạng viên nhỏ).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.10.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.20.01	Poly(2,2-bis(3,4-dicarboxyphenoxy)) phenyl propanol-2-phenylene bis nhựa imide .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.20.02	Poly(2,6-dimethylphenylene oxit) dạng bột, không chứa chất khác, chất tăng áp, chất màu, chất làm ổn định và chất tạo khuôn (poly(phenylene oxit)).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.20.03	Nhựa polyether đã biến tính, chứa oxazoline hoặc urethane-amine hoặc urethane-polyolefin, tan trong nước sau khi đã trung tính với axit hữu cơ yếu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.20.04	Poly(tetramethylene glycol ete).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.20.05	Poly (ethyleneglycol).	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.20.06	Poly (propylenglycol).	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.20.07	Rượu poly(oxypropylenethylenglycol), khối lượng phân tử tối đa 8,000.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.20.99	Loại khác.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.30.01	Nhựa epoxit, trừ loại thuộc mã 3907 30 02.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.30.02	Nhựa ethoxylin, cycloaliphatic hoặc novolac epoxit.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.30.99	Loại khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.40.01	Nhựa polycarbonat, dạng lỏng hoặc bột nhão, bao gồm dạng nhũ tương, phân tán và dung dịch.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
3907.40.02	Nhựa thu được từ diphenyl cacbonat và 2,2-bis(4-hydroxyphenyl)propane có hoặc không chứa chất khác, chất tăng áp, chất tạo khuôn, chất màu, chất biến tính, chất ổn định hoặc các chất phụ gia khác .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.40.03	Nhựa polycarbonat ở hàm lượng 51% và polybutylene tereftalate và từ 49% trở xuống, trộn lẫn với nhau trong một hợp kim và/hoặc với các chất thermoplastic polyeste khác từ 20% trở xuống, có hoặc không chứa chất khác, chất màu, chất tăng áp, chất phụ gia hoặc chất biến tính dạng hạt .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.40.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.50.01	Nhựa alkyt, không nhuộm màu, dạng lỏng hoặc bột nhão, bao gồm dạng nhũ tương, phân tán và dung dịch .	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.50.02	Nhựa alcyd biến tính từ urethane.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.50.99	Loại khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.60.01	Nhựa poly (etylen terephthalat) hòa tan trong methylen clorua.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.60.99	Loại khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.70.01	Poly (axit lactic).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.91.01	Chất co giãn nhiệt dẻo poly(este-ete) copolymer kết hợp với polybutylenterephthalate, có hoặc không chứa chất khác, chất màu, chất tăng áp, chất phụ gia hoặc chất biến tính dạng hạt .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.91.99	Loại khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.99.01	Polyester axit adipic đã biến tính.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.99.02	Nhựa polyester có nguồn gốc từ axit adipic và glycoles.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.99.03	Nhựa nhiệt dẻo polycondensation của 1,4-butanediol và dimethyl terephthalate (polybutylene terephthalate) chứa vật liệu nạp, chất tăng áp, chất màu và phụ gia, dạng hạt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.99.04	Nhựa nhiệt dẻo có nguồn gốc từ polycondensation của 1,4-butanediol và dimethyl terephthalate (polybutylene terephthalate) không chứa vật liệu nạp, chất màu và phụ gia .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.99.05	Terephthalate polybutylene, trừ loại thuộc các mã 3907 99 03 và 3907 99 04.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.99.06	Nhựa polyester có chức năng oxyran.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.99.07	Polymer của axit cacbonic este có chứa glycols.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.99.08	Nhựa catot polyester-epoxyamine dùng cho electrodepositation, chứa 60 đến 80% chất rắn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.99.09	Axit P-Hydroxybenzoic, axit terephthelic, và nhựa polyester p-dihydroxybiphenyl có chứa chất phụ gia, chất tăng áp và chất xúc tác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.99.10	Axit terephthalic- axit isophthalic butanodiol-polyethylenglycol polyesters, trừ loại thuộc mã 3907 99 07.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.99.11	Nhựa axit carbanilic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3907.99.99	Loại khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3908.10.01	Hexamethylenediamine và axit dodecandioic polymers.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3908.10.03	Axit 11-Aminoundecanoic superpolyamide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3908.10.04	Caprolactame polymers không chứa chất màu và chất nhuộm .	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3908.10.05	Polyamides hoặc superpolyamides, trừ loại thuộc các mã 3908 10 01 đến hết 3908 10 04, 3908 10 06, 3908 10 07 và 3908 10 08.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
3908.10.06	Polyamide 12.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3908.10.07	Polyamit của hexamethylenediamine adipate có chứa chất khác, chất màu hoặc chất biến tính.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3908.10.08	Polyamit của hexamethylenediamine adipate có chứa chất khác, chất màu hoặc chất biến tính.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3908.90.01	Poly(epsilon-caprolactame), dạng lỏng hoặc bột nhão, bao gồm cả dạng nhũ tương, phân tán và dung dịch .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3908.90.02	Terpolyamides chứa 20 đến 60% tính theo trọng lượng của axit dodecandioic lactame hoặc dodelactame và axit undecanoic, chứa 10 đến 50% hexamethylenediamine adipate và 10 đến 45% caprolactame.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3908.90.03	Nhựa polyamide tổng hợp MXD6.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3908.90.99	Loại khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3909.10.01	Nhựa ure; nhựa thioure.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3909.20.01	Nhựa melamin formaldehyde, không chứa chất nhuộm, dạng lỏng, bao gồm cả dạng nhũ tương, phân tán và dung dịch.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3909.20.02	Nhựa melamin formaldehyde, dạng lỏng hoặc bột nhão, kể cả đã nhuộm màu, trừ loại chứa muội khói .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3909.20.99	Loại khác.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3909.30.01	Nhựa amino ở dạng dung dịch không màu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3909.30.99	Loại khác.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3909.40.01	Nhựa phenol-formaldehyde vinyl formal đã biến tính, chứa các dung môi và chất chống comburent.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3909.40.02	Nhựa phenol và các dẫn xuất của nó, có chứa formaldehyde và/hoặc paraformaldehyde, có hoặc không chứa các chất biến tính bổ sung thêm.	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3909.40.03	Nhựa phenol-formaldehyde đã ete hóa không biến tính.	7%	B5		5,6%	4,2%	2,8%	1,4%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3909.40.04	Nhựa phenol.	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3909.40.99	Loại khác.	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3909.50.01	Polyurethan, không chứa chất màu, chất khác hoặc chất biến tính trong dung dịch lỏng hoặc dạng bột nhão, bao gồm cả dạng nhũ tương, dạng phân tán và dung dịch.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3909.50.02	Polyurethan, không chứa chất màu, chất khác hoặc chất biến tính, trừ loại thuộc mã 3909 50 01.	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3909.50.03	Diphenylmethanediisocyanate và polymethylene polyphenyl isocyanate prepolymers và polymers có chứa lên đến 17% isocyanate tự do, trừ loại thuộc mã 3909 50 05.	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3909.50.04	Diphenylmethanediisocyanate và polymethylene polyphenyl isocyanate prepolymers và polymers có chứa lên đến 17% isocyanate tự do, trừ loại thuộc mã 3909 50 05.	7%	B5		5,6%	4,2%	2,8%	1,4%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3909.50.05	Prepolymer thu được từ diphenylmethane 4,4<-diisocyanate và polypropylenglycole.	7%	B5		5,6%	4,2%	2,8%	1,4%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3909.50.99	Loại khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3910.00.01	Nhựa silicon ("hợp chất potting") dùng cho điện tử.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3910.00.02	Nhựa poly(methyl-phenyl-siloxane), kể cả đã nhuộm màu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3910.00.03	Alpha-omega-dihydroxy-dimethyl polysiloxane, trừ loại thuộc mã 3910 00 05.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
3910.00.04	Chất co giãn silicon nóng ("cao su silicon").	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3910.00.05	Alpha-omega-dihydroxy-dimethyl siloxane có chứa sợi visco từ 50 cps trở lên, nhưng dưới 100 cps, và một chuỗi 50 đến 120 phân tử monomer, không tuần hoàn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3910.00.99	Loại khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3911.10.01	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3911.90.01	Nhựa ketone và aldehyde polycondensate đã biến tính.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3911.90.02	Nhựa maleic làm từ butadiene hoặc polybutadiene, đã biến tính chứa axit resolcarboxilic dùng cho tertbutyl phenol, tan trong nước và không nhuộm màu từ 65 đến 70%.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3911.90.03	Nhựa anacard đã biến tính.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3911.90.04	Nhựa thu được từ cô đặc rượu furfuric có chứa formaldehyde, kể cả chứa các chất biến tính.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3911.90.05	Nhựa polyamide-epichlorhydrin.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3911.90.06	Polyhydantoines.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3911.90.99	Loại khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3912.11.01	Chưa hóa dẻo.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3912.12.01	Đã hóa dẻo.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3912.20.01	Nitrat xenlulo dạng khối, cục, hạt, đông rời rạc, dạng hạt, tấm hoặc bột, không chứa các chất tạo dẻo, kể cả chứa đến 41% rượu .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3912.20.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3912.31.01	Carboxymethylxenlulo và muối của nó.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3912.39.01	Methyl xenlulo dạng lỏng hoặc bột nhão, bao gồm cả dạng nhũ tương, dạng phân tán, hoặc dung dịch.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3912.39.02	Ethyl xenlulo .	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3912.39.03	Methyl xenlulo, trừ loại thuộc mã 3912 39 01 .	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3912.39.04	Hydroxyethyl xenlulo; ethylhydroxyethyl xenlulo.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3912.39.05	Hydroxypropyl-methyl xenlulo.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3912.39.99	Loại khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3912.90.01	Xenlulo dạng bột .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3912.90.02	Xenlulo bọt biển.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3912.90.99	Loại khác.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3913.10.01	Axit alginic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3913.10.02	Natri alginic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3913.10.03	Kali alginic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3913.10.04	Propylenglycole alginic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3913.10.05	Magie, amoni và canxi alginic .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3913.10.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3913.90.01	Casein không màu đã làm cứng, không nhuộm màu, dạng hạt, tấm, cục hoặc bột.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3913.90.02	Xenlulo bọt biển.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3913.90.03	Atoxic polysaccharide succedanea của huyết tương (dextran); dextran 2,3-dihydroxypropyl-2- hydroxy-1,3-propanodyl ete.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3913.90.04	Condroitin sulfate polymer tự nhiên.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3913.90.05	Sản phẩm phản ứng của chất lỏng thu được từ vỏ hạt điều và formaldehyde.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3913.90.06	Chất dẻo xantan.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3913.90.07	Sắt dextran.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3913.90.08	Cao su clorinat hoặc florat, không chứa chất khác hoặc chất biến tính, hoặc chất màu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3913.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3914.00.01	Chất trao đổi ion ca-tốt.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3914.00.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3915.10.01	Từ polyme etylen.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
3915.20.01	Từ Polyme styren.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3915.30.01	Từ polyme vinyl clorua.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3915.90.01	Từ methyl polymetacrylate.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3915.90.02	Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của Poly (etylen terephthalate) ("PET").	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3915.90.99	Loại khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3916.10.01	Poly etylen dạng xốp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3916.10.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3916.20.01	Trắc diện, đã gia cố kim loại bên trong .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3916.20.02	Thép cây.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3916.20.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3916.90.01	Thanh casein đã được làm rắn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3916.90.02	Sợi xenlulo monofilament.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3916.90.03	Sợi xenluloi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3916.90.04	Thanh Polyvinyl axetat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3916.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3917.10.01	Xenlulo nhân tạo, dài trên 50 cm, đã thấm tẩm bằng dung dịch bảo quản.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3917.10.02	Xenlulo nhân tạo, trừ loại thuộc mã 3917 10 01, 3917 10 03, và 3917 10 04.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3917.10.03	Ống xenlulo nhân tạo có đánh dấu nêu để sử dụng trong ngành thực phẩm đóng gói .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3917.10.04	Ống xenlulo nhân tạo gấp nếp, các nếp gấp thẳng góc với chiều dài của ống.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3917.10.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3917.21.01	Poly etylen có đường kính lên đến 640 mm (25 inch).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3917.21.02	Poly etylen có đường kính trên 640 mm (25 inch) .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3917.21.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3917.22.01	Từ polypropylene (PP) lên đến 640 mm (25 inch).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3917.22.02	Polypropylene (PP) trên 640 mm (25 inch).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3917.22.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3917.23.01	Từ polyme vinyl clorua, làm chủ yếu để sử dụng trong cấy ghép tĩnh mạch hoặc động mạch.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3917.23.02	Bằng polyme vinyl clorua, với đường kính lên đến 640 mm (25 inch) và điều kiện hoạt động từ các mức sau trở xuống: áp lực 22Kg/cm2 (300lbs/inch2) và nhiệt độ 60°C (140°F).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3917.23.03	Bằng polyme vinyl clorua, với đường kính trên 640 mm (25 inch) và .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3917.23.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3917.29.01	Poly(acrylonitrile-butadien-styrene) (A B S), với đường kính lên đến 640 mm (25 inch).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3917.29.02	Từ sợi lưu hóa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3917.29.03	Bằng nilon, với đường kính lên đến 640 mm (25 inch).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3917.29.04	Bằng nilon, với đường kính lên đến 640 mm (25 inch).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3917.29.05	Vỏ hoặc ống làm bằng nhựa nhân tạo có đường may và các ký tự được in không thể tẩy xóa, dùng để bọc hoặc gói.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3917.29.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3917.31.01	Ống, ống dẫn và ống mềm có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3917.32.01	Mặt cắt hình tròn, đóng băng một trong các điểm nối của nó, được dùng chủ yếu cho các dụng cụ trong tử cung (IUD) .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3917.32.02	Làm từ polyvinylidene clorua (PVDC), có các hình in thể hiện chúng được dùng trong ngành thực phẩm đóng gói (tất cả các loại xúc xích, boloney…).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3917.32.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
3917.33.01	Ống dẫn làm từ nhựa nhân tạo có đường kính ngoài đến 20 mm, được đục lỗ để sử dụng trong tưới tiêu nông nghiệp.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3917.33.99	Loại khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3917.39.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3917.40.01	Các phụ kiện.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3918.10.01	Tấm trải sàn vinyl dạng tấm rời để ghép.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3918.10.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3918.90.99	Từ plastic khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3919.10.01	Ở dạng cuộn, chiều rộng không quá 20 cm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3919.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.10.01	Tấm poly(ethylene) định hướng, trừ loại thuộc các mã 3920 10 02 và 3920 10 04.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.10.02	Dải hoặc Màng có chiều rộng không quá 5 cm .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.10.03	Coó tên thương hiệu được in không thể tẩy xóa hoặc được in tương tự, cho thấy chúng được sử dụng làm nguyên liệu đóng gói cho các sản phẩm sữa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.10.04	Các tấm poly(ethylene) tỷ trọng cao, được ép đùn, với chiều dày tối đa tương đương 3 mm, trừ loại thuộc mã 3920 10 02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.10.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.20.01	Màng poly(propylene) định hướng một hoặc hai chiều, trừ loại thuộc các mã 3920 20 02 và 3920 20 03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.20.02	Màng poly(propylene) định hướng hai chiều, có độ dày trên 0 012 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.20.03	Màng poly(propylene) điện môi định hướng hai chiều, bao gồm cả Màng được nhuộm màu có chứa bột kim loại, có độ dày từ 0 025 mm trở xuống, để dùng trong tụ điện.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.20.04	Dải hoặc băng có chiều rộng không quá 5 cm .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.20.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.30.01	Dải hoặc băng có chiều rộng không quá 5 cm .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.30.02	Màng poly(styrene) không chứa muội carbon, trừ loại thuộc mã 3920 30 03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.30.03	Màng poly(styrene) định hướng (hai chiều), có điện môi cố định từ 2 4 đến 2 6, tần số 10 MHz trở xuống, tỷ trọng el 1 05 g/cm3 ở 23°C, nồng độ tro dưới 10 p p m.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.30.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.43.01	Tấm, phiến và dải.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.43.02	Màng giả vải hoặc da, và các loại màng có mô nuôi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.43.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.49.01	Tấm, phiến và dải, cứng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.49.02	Màng giả vải hoặc da, và các loại màng có mô nuôi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.49.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.51.01	Từ poly(metyl metacrylat).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.59.01	Tấm polyacrylic chứa hàm lượng poly (methyl methacrylate) dưới 50%, tính theo trọng lượng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.59.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.61.01	Từ polycarbonat.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.62.01	Màng, đai hoặc dải poly (etylen terephtalat).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.62.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.63.01	Dải có các ký tự được in, như tên thương hiệu hoặc các loại ký tự khác, thể hiện công dụng dùng trong đóng gói.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.63.02	Dải, với chiều rộng không quá 5 cmm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.63.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.69.99	Từ polyeste khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.71.01	Từ xelulo tái sinh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
3920.73.01	Từ xelulo axetat, chiều rộng trên 5cm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.73.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.79.01	Từ sợi lưu hóa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.79.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.91.01	Từ poly (vinyl butyral).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.92.01	Dải polyamit có chiều dày từ 8 mm trở xuống.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.92.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.93.01	Từ nhựa amino.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.94.01	Từ nhựa phenol.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.99.01	Màng poly(propylene) tráng poly(vinyl axetat) và/hoặc poly(vinyl clorua).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3920.99.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3921.11.01	Từ polyme styren.	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3921.12.01	Từ polyme vinyl clorua.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3921.13.01	Màng có bề ngoài là da, có chiều dày trên 0 35 mm và thấp hơn hoặc bằng 0 45 mm, tỷ trọng trên 0 39 g/cm3 và thấp hơn hoặc bằng 0 49 g/cm3.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3921.13.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3921.14.01	Từ xelulo tái sinh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3921.19.01	Polyetylen dạng xốp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3921.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3921.90.01	Dải polyeste, dạng cuộn, phủ kim loại bằng nhôm hoặc kẽm, có chiều rộng từ 8 mm trở lên và dưới 80 mm, chiều dày trên 0 0045 mm và dưới 0 014 mm, có biên độ không phủ kim loại tại một trong các mặt trên 1 mm và dưới 2 5 mm chiều rộng .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3921.90.02	Từ polyeste phủ kim loại, có chiều rộng từ 350 mm trở lên, chiều dày trên 100 micron, có thể nhận biết theo công dụng như điện môi trong máy tụ điện cố định .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3921.90.03	Phiến polyeste, phủ kim loại, chiều dày thấp nhất tương đương từ 0 1 mm trở xuống và chiều rộng thấp nhất 350 mm, dùng cho điện môi của máy tụ điện cố định .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3921.90.04	Màng có chiều rộng không quá 5 cm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3921.90.05	Màng polypropylene điện môi định hướng, bao gồm màng đã nhuộm màu bằng bột kim loại, có chiều dày từ 0 025 mm trở xuống, dùng cho tụ điện.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3921.90.06	Nhãn polyeste, in thương hiệu và giấy bồi, để sử dụng trong sản xuất ắc quy điện khô .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3921.90.07	Màng dính vào giấy hoặc plastic bồi nhân tạo, ở dạng phiến hoặc cuộn, dùng cho in lụa hoặc khắc roto.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3921.90.08	Dải plastic polyethylene thermocontractile, tráng xạ và làm mỏng với chất kết dính thermoplastic .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3921.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3922.10.01	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3922.20.01	Bệ và nắp xí bệt.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3922.90.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3923.10.01	Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự, trừ các sản phẩm thuộc mã 3923 10 02 .	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3923.10.02	Làm từ polystyren có thể co giãn.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3923.21.01	Từ polyme etylen.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3923.29.01	Hòm, bao và túi dùng để đóng gói hoặc gói.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3923.29.02	Ống co nhiệt, được ép, có nhiều lớp tráng xạ, làm từ ethylvinylacetate, (vinylidene chloride-vinyl clorua) copolymer.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3923.29.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3923.30.01	Bình hoặc thiết bị đựng có dung tích từ 3 5 l trở lên .	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
3923.30.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3923.40.01	Băng cát-set hoặc hộp dùng cho băng từ để tua hoặc băng máy chữ, trừ loại băng tiếng có chiều rộng dưới 13 mm .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3923.40.02	Băng cát-set hoặc hộp dùng cho băng từ để tua âm thanh, có chiều rộng dưới 13 mm .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3923.40.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3923.50.01	Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3923.90.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3924.10.01	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3924.90.01	Tay cầm dùng cho dao cạo râu .	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3924.90.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3925.10.01	Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3925.20.01	Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3925.30.01	Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3925.90.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.10.01	Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.20.01	Quần áo, phụ kiện và hình vẽ thiết kế chống phóng xạ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.20.02	Dây cóc-sê, quần áo hoặc phụ kiện thời trang và các loại tương tự .	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.20.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.30.01	Khung gắm đúc.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.30.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.40.01	Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.90.01	Cán dùng cho các dụng cụ bằng tay .	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.90.02	Dây niêm cao su (niêm dính), trừ loại thuộc mã 3926 90 21.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.90.03	Băng tải hoặc băng truyền, trừ loại thuộc mã 3926 90 21.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.90.04	Phao cứu sinh .	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.90.05	Phao dùng cho lưới đánh cá.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.90.06	Hộp cơm; chai nước.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.90.07	Mẫu hoặc mẫu cắt.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.90.08	Khuôn giày.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.90.09	Ống truyền nước, ống kiểm tra hoặc vòng đệm hình cầu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.90.10	Các bộ phận rời, dùng cho máy bay .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.90.11	Thiết bị bảo vệ thính giác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.90.12	Mặt thủy tinh nhân tạo dùng cho đồng hồ bỏ túi hoặc đồng hồ đeo tay.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.90.13	Chữ cái, số hoặc biển hiệu.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.90.14	Dây buộc hoặc kẹp, trừ loại thuộc mã 3926 90 21.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.90.15	Luồng, đã đục lỗ .	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.90.16	Màng lọc, trừ loại thuộc mã 3926 90 22.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.90.17	Khuôn tô dùng để thu âm điện từ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.90.18	Dụng cụ phát quang dùng cho asphalt, đồ phản quang, và/hoặc các thiết bị cảnh báo (dụng cụ an toàn hình tam giác), làm từ nhựa plastic, dùng để chỉ đường.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.90.19	Quạt hoặc các bộ phận của quạt.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.90.20	Biểu tượng dùng cho xe gắn máy.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.90.21	Chỉ dùng cho ô tô, trừ loại thuộc mã 3926 90 20.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.90.22	Màng làm từ sulfonic hoặc carboxylic perfluor polymers, có chứa chất tăng áp teflon và/hoặc rayon.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.90.23	Niêm phong dùng cho tháp chưng cất hoặc hấp thu .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
3926.90.24	Gang polyurethan với đường kính đến 122 cm, dùng để làm sạch bên trong đường ống, kể cả loại có dây cao su bọc ngoài, có lớp vỏ cứng bên ngoài vonfram cacbua hoặc bọc thép .	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.90.25	Sản phẩm làm từ poly(etylen) tỷ trọng cao đúc roto, có chiều dày tối thiểu 3mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.90.26	Thẻ dùng để nhận diện con vật.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.90.27	Phiến poly(etylen) và/hoặc poly(propylen) đã đục lỗ hoặc đóng dấu, kể cả đã nhuộm, phủ kim loại hoặc sơn mài.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.90.28	Màng xenlulo triaxetat hoặc poly(etylen terephthalat) đã đục lỗ, có chiều rộng từ 35 mm trở xuống.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.90.29	Phễu.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.90.30	Khung tổ ong, bao gồm cả loại có vòng và tấm phủ có thể dùng làm đồ đóng gói mật ong .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.90.31	Lá trang trí cứng và rắn thu được từ ép phiến giấy kraft đã tẩm nhựa phenol, có hoặc không tráng giấy mẫu, được tráng nhựa melamin.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.90.32	Có lõi bằng nhựa hoặc bằng vật liệu khác, trừ thủy tinh, có trọng lượng trên 40g/dm2.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.90.33	Dạng dđúc, cắt hoặc khối, làm từ polystyren co giãn, chỉ dùng để đóng gói hàng hóa .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.90.34	Sequin ở nhiều dạng, thường là dạng hình học, với khối lượng lớn, đã quấn bọc hoặc xếp gọn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.90.35	Các sản phẩm plastic hình bông tuyết óng ánh bao gồm các hình thù khác nhau (hình lục giác, hình vuông, hình tròn…). Thường được gọi là hình "kim cương", "giọt sương", "màu tím", "óng ánh", "bông tuyết".	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
3926.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4001.10.01	Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4001.21.01	Tấm cao su xông khói.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4001.22.01	Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4001.29.01	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4001.30.01	Cây nam dương (Gutta-percha).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4001.30.02	Macaranduba.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4001.30.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4002.11.01	Của poly(butadien-styrene) bao gồm cả loại đã biến tính có chứa axit carboxylic và loại cao su lưu hóa, trừ loại thuộc mã 4002 11 02.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4002.11.02	Dạng latex (dạng mủ cao su) poly(butadien-styren) lạnh có hàm lượng từ 38 đến 41% hoặc 67-69% chất rắn, 21 5 đến 25 4% styren tổng hợp và tối đa 0 1 % cặn styren .	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4002.11.99	Loại khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4002.19.01	Poly(butadien-styren) có hàm lượng phản ứng 90 đến 97% butadien và 10% đến 3% styren.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4002.19.02	Poly(butadien-styren), trừ loại thuộc mã 4002 19 01.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4002.19.03	Poly(butadien-styren) dạng dung dịch hoặc phân tán .	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4002.19.99	Loại khác.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4002.20.01	Cao su butadien (BR).	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4002.31.01	Cao su isobuten-isopren .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4002.31.99	Loại khác.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4002.39.01	Cao su isobuten-isopren đã halogen hóa .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
4002.39.99	Loại khác.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4002.41.01	Dạng latex (dạng mủ cao su).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4002.49.01	Poly(2-chlorobutadien-1,3).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4002.49.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4002.51.01	Dạng latex (dạng mủ cao su).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4002.59.01	Poly(butadien-acrylonitrile) chứa hàm lượng acrylonitrile từ 45% trở lên.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4002.59.02	Poly(butadien-acrylonitrile), trừ loại thuộc mã 4002 59 01.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4002.59.03	Copolymer carboxyl hóa (butadien-acrylonitrile) chứa hàm lượng copolymer từ 73 đến 84%.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4002.59.99	Loại khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4002.60.01	Polyisopren đã mở rộng oleo.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4002.60.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4002.70.01	Cao su diene chưa liên hợp - etylen-propylen (EPDM).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4002.80.01	Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4002.91.01	Thioplast.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4002.91.02	Poly(butadien-styren-vinylpyrridine).	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4002.91.99	Loại khác.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4002.99.01	Cao su nhân tạo.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4002.99.99	Loại khác.	7%	B10		6,3%	5,6%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1%	1,4%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4003.00.01	Cao su tái sinh, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4004.00.01	Mảnh vụn hoặc phế liệu từ cao su lưu hóa (trừ cao su cứng) .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4004.00.02	Lốp mòn hoặc đổ bọc .	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4004.00.99	Loại khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4005.10.01	Hỗn hợp với muội carbon hoặc silic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4005.20.01	Dùng cho máy bay .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4005.20.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4005.91.01	Dạng tấm, phiến hoặc dải có bồi vải .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4005.91.02	Băng cách điện làm từ cao su, poly(etylen-propylen-diene), kháng điện, dùng cho lắp đặt điện đến 69 KW .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4005.91.03	Dải cao su tự nhiên, chưa lưu hóa có chiều rộng từ 75 mm trở xuống, độ dày từ 15 mm trở xuống, dùng để đắp bề mặt lốp máy bay .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4005.91.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4005.99.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4006.10.01	Dải dùng để đắp lại lốp cao su.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4006.90.01	Dây niêm cao su .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4006.90.02	Miếng vá.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4006.90.03	Cúp áo ngực, kể cả loại bọc vải .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4006.90.04	Dùng cho máy bay .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4006.90.99	Loại khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4007.00.01	Chỉ và dây bện bằng cao su lưu hóa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4008.11.01	Dạng tấm, lá và dải.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4008.19.01	Dạng hình.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4008.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4008.21.01	Vải dùng cho in thạch bản, kể cả vải dệt .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4008.21.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4008.29.01	Dạng hình.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4008.29.02	Vải phủ cao su đã bồi nylon hoặc cotton, cả 2 mặt phủ cao su lưu hóa tổng hợp, dày từ 0 3 đến 2 0 mm .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4008.29.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4009.11.01	Dùng cho máy bay .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4009.11.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4009.12.01	Dùng cho máy bay .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4009.12.02	Dùng để xử lý sản phẩm ở nhiệt độ dưới âm 39 độ C.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4009.12.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4009.21.01	Có đường kính trong từ 508 mm trở xuống, trừ loại thuộc các mã 4009 21 03 và 4009 21 04 .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4009.21.02	Dùng cho máy bay .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
4009.21.03	Có đường kính trong trên 508 mm và/hoặc vòi tự nổi hoặc dưới nước có đường kính bất kỳ, theo tiêu chuẩn của OCIMF (Diễn đàn Đại dương quốc tế về các công ty dầu mỏ), trừ loại thuộc mã 4009 21 04 .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4009.21.04	Dùng để xử lý sản phẩm ở nhiệt độ dưới âm 39 độ C.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4009.22.01	Dùng cho máy bay .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4009.22.02	Kim loại đã gia cố, có đường kính trong từ 508 mm trở xuống, trừ loại thuộc các mã 4009 21 03 và 4009 21 04 .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4009.22.03	Kim loại đã gia cố, có đường kính trong trên 508 mm và/hoặc vòi tự nổi hoặc dưới nước có đường kính bất kỳ, theo tiêu chuẩn của OCIMF (Diễn đàn Đại dương quốc tế về các công ty dầu mỏ).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4009.22.04	Dùng để xử lý sản phẩm ở nhiệt độ dưới âm 39 độ C.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4009.22.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4009.31.01	Làm từ hai hoặc ba lớp cao su và hai vật liệu dệt may, có đường kính ngoài từ 13 mm trở xuống, không có điểm cuối .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4009.31.02	Dùng cho máy bay .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4009.31.03	Có đường kính trong từ 508 mm trở xuống, trừ loại thuộc mã 4009 31 01 .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4009.31.04	Có đường kính trong trên 508 mm và/hoặc vòi tự nổi hoặc dưới nước có đường kính bất kỳ, theo tiêu chuẩn của OCIMF (Diễn đàn Đại dương quốc tế về các công ty dầu mỏ), trừ loại thuộc các mã 4009 31 01 và 4009 30 05.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4009.31.05	Dùng để xử lý sản phẩm ở nhiệt độ dưới âm 39 độ C.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4009.32.01	Dùng cho máy bay .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4009.32.02	Vật liệu dệt may đã gia cố, có đường kính trong từ 508 mm trở xuống, trừ loại thuộc các mã 4009 32 03 và 4009 32 04 .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4009.32.03	Vật liệu dệt may đã gia cố, có đường kính trong trên 508 mm và/hoặc vòi tự nổi hoặc dưới nước có đường kính bất kỳ, theo tiêu chuẩn của OCIMF (Diễn đàn Đại dương quốc tế về các công ty dầu mỏ).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4009.32.04	Dùng để xử lý sản phẩm ở nhiệt độ dưới âm 39 độ C.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4009.32.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4009.41.01	vòi tự nổi hoặc dưới nước có đường kính bất kỳ, theo tiêu chuẩn của OCIMF (Diễn đàn Đại dương quốc tế về các công ty dầu mỏ).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4009.41.02	Dùng cho máy bay .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4009.41.03	Dùng để xử lý sản phẩm ở nhiệt độ dưới âm 39 độ C.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4009.41.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4009.42.01	Dùng cho máy bay .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4009.42.02	Dùng để xử lý sản phẩm ở nhiệt độ dưới âm 39 độ C.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4009.42.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4010.11.01	Có chiều rộng trên 20 cm .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4010.11.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4010.12.01	Dây đeo nhiều tầng được dập khuôn bằng vải nhiều loại sợi dệt, phết hoặc tráng cao su lưu hóa trên một mặt, có chiều rộng từ 5 m trở xuống, chu vi ngoài từ 60 m trở xuống, chiều dày bên trong từ 6 mm trở xuống.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4010.12.02	Có chiều rộng trên 20 cm, trừ loại thuộc mã 4010 12 01 .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4010.12.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
4010.19.01	Có chiều dày từ 45 mm đến 80 mm, chiều rộng từ 115 cm đến 205 cm và chu vi ngoài từ 5 m trở xuống .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4010.19.02	Có chiều rộng trên 20 cm, trừ loại thuộc mã 4010 19 01 .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4010.19.03	Được gia cố đơn thuần bằng nhựa, có chiều rộng trên 20 cm .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4010.19.04	Được gia cố đơn thuần bằng nhựa, trừ loại thuộc mã 4010 19 03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4010.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4010.31.01	Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4010.32.01	Băng truyền có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4010.33.01	Băng truyền liên tục có có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4010.34.01	Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4010.35.01	Trên 20cm chiều rộng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4010.35.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4010.36.01	Trên 20cm chiều rộng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4010.36.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4010.39.01	Dây đai đồng bộ dài, có chu vi ngoài trên 240 cm, hình thang (dây đai chữ V), .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4010.39.02	Dây đeo nhiều tầng được dập khuôn bằng vải nhiều loại sợi dệt, phết hoặc tráng cao su lưu hóa trên một mặt, có chiều rộng từ 5 m trở xuống, chu vi ngoài từ 60 m trở xuống, chiều dày bên trong từ 6 mm trở xuống.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4010.39.03	Từ cao su tổng hợp, có chiều dày tương đương từ 1 10 cm đến 0 14 cm, chiều rộng từ 2 cm đến 2 5 cm, chu vi trên 12 cm đến 24 cm .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4010.39.04	Có chiều rộng trên 20 cm, trừ loại thuộc các mã 4010 39 01, 4010 39 02, và 4010 39 03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4010.39.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4011.10.02	Có đường kính trong tương đương 33 02 cm (13") và chiều cao mặt cắt ngang 70% hoặc 80% chiều rộng của nó.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4011.10.03	Có đường kính trong tương đương 33 02 cm (13") và chiều cao mặt cắt ngang 60% chiều rộng của nó.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4011.10.04	Có đường kính trong tương đương 35 56 cm (14") và chiều cao mặt cắt ngang 70, 65 hoặc 60% chiều rộng của nó.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4011.10.05	Có đường kính trong tương đương 38 10 cm (15") và chiều cao mặt cắt ngang 80% chiều rộng của nó.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4011.10.06	Có đường kính trong tương đương 38 10 cm (15") và chiều cao mặt cắt ngang 50% chiều rộng của nó.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4011.10.07	Có đường kính trong tương đương 38 10 cm (15") và chiều cao mặt cắt ngang 75% hoặc 70% hoặc 65% chiều rộng của nó.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4011.10.08	Có đường kính trong tương đương 40 64 cm (16") và chiều cao mặt cắt ngang 50% chiều rộng của nó, và có kích thước đường kính trong 48 13 cm (17"), 45 72 cm (18") và 50 80 cm (20").	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4011.10.09	Có đường kính trong tương đương 40 64 cm (16") và chiều cao mặt cắt ngang 65% hoặc 60% chiều rộng của nó.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
4011.10.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4011.20.02	Có đường kính trong không quá 44 45 cm, dùng cho xây dựng căn bản.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4011.20.03	Có đường kính trong không quá 44 45 cm, dùng cho xây dựng đường chéo.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4011.20.04	Có đường kính trong không quá 44 45 cm, dùng cho xây dựng căn bản.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4011.20.05	Có đường kính trong không quá 44 45 cm, dùng cho xây dựng đường chéo.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4011.30.01	Loại dùng cho máy bay.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4011.40.01	Loại dùng cho xe môtô.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4011.50.01	Loại dùng cho xe đạp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4011.61.01	Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp, phương tiện vận tải và máy móc có các cỡ sau: 8 25-15; 10 00-15; 6 00-16; 6 50-16; 7 50-16; 5 00-16; 7 50-18; 6 00-19; 13 00-24; 16 00-25; 17 50-25; 18 00-25; 18 40-26; 23 1-26; 11 25-28; 13 6-28; 14 9-28; 16 9-30; 18 4-30; 24 5-32; 18 4-34; 20 8-34; 23 1-34; 12 4-36; 13 6-38; 14 9-38; 15 5-38; 18 4-38.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4011.61.02	Loại dùng máy trang trại và máy kéo, trừ loại thuộc mã 4011 61 01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4011.61.99	Loại khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4011.62.01	Loại dùng cho máy công nghiệp và máy kéo .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4011.62.99	Loại khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4011.63.01	Loại dùng cho máy công nghiệp và máy kéo .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4011.63.02	Loại dùng cho xe đường địa hình (off-road), có đường kính ngoài trên 2 20 m .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4011.63.03	Loại dùng cho máy công nghiệp và máy kéo, trừ loại thuộc mã 4011 63 01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4011.63.99	Loại khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4011.69.99	Loại khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4011.92.01	Có đường kính trong trên 35 cm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4011.92.99	Loại khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4011.93.01	Có đường kính trong trên 35 cm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4011.93.99	Loại khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4011.94.01	Có đường kính trong trên 35 cm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4011.94.99	Loại khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4011.99.01	Có thể nhận biết để dùng cho tàu điện ngầm (METRO).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4011.99.02	Có đường kính trong trên 35 cm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4011.99.99	Loại khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4012.11.01	Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua).	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4012.12.01	Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4012.13.01	Loại dùng cho máy bay.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4012.19.99	Loại khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4012.20.01	Loại dùng cho phương tiện vận tải sử dụng trên đường cao tốc để vận tải hàng hóa hoặc hành khách, bao gồm cả máy kéo, hoặc các loại sử dụng trong phương tiện vận tải chi tiết ở nhóm 87 05.	2 USD / mỗi chiếc	B15		1.87 USD / piece	1.73 USD / piece	1.60 USD / piece	1.47 USD / piece	1.33 USD / piece	1.20 USD / piece	1.07 USD / piece	0.93 USD / piece	0.80 USD / piece	0.67 USD / piece	0.53 USD / piece	0.40 USD / piece	0.27 USD / piece	0.13 USD / piece	0%	0%	
4012.20.02	Dùng cho máy bay .	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4012.20.99	Loại khác.	15%	B15		14,0%	13,0%	12,0%	11,0%	10,0%	9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	
4012.90.01	Đai bảo vệ (dây thắt).	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4012.90.02	Dùng cho máy bay .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4012.90.03	Dải cao su dùng để đắp lại lốp.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4012.90.99	Loại khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4013.10.01	Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô buýt hoặc ô tô tải.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4013.20.01	Loại dùng cho xe đạp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4013.90.01	Dùng cho máy bay .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4013.90.02	Dùng cho máy móc trang trại và công nghiệp và máy kéo .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
4013.90.03	Loại dùng cho xe môtô.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4013.90.99	Loại khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4014.10.01	Bao tránh thai.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4014.90.01	Gối khí nén.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4014.90.02	Bỏ dùng trong phòng.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4014.90.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4015.11.01	Dùng trong phẫu thuật.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4015.19.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4015.90.01	Tất cả quần áo cao su.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4015.90.02	Quần áo đã thấm tẩm hoặc đã tráng cao su .	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4015.90.03	Quần áo và phụ kiện quần áo, để chống phóng xạ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4015.90.04	Bộ đồ lặn .	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4015.90.99	Loại khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4016.10.01	Bằng cao su xốp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4016.91.01	Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4016.92.01	Hình trụ có đường kính từ 1 cm trở xuống .	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4016.92.99	Loại khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4016.93.01	Của loại dùng cho phương tiện vận tải thuộc Chương 87, trừ loại thuộc mã 4016 93 02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4016.93.02	Dùng cho bảng điều khiển góc (cánh) của phương tiện vận tải.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4016.93.03	Kim loại đã gia cố, dùng cho các khớp nối mở rộng trên cầu, đường ray xe lửa hoặc các kết cấu khác .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4016.93.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4016.94.01	Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được, trừ loại thuộc mã 4016 94 02.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4016.94.02	Phao (bọt bơm đầy) hoặc phao cản quay vòng (lốp cao su đẻo bơm phồng) dùng cho bến tàu ở cảng .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4016.94.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4016.95.01	Phao cứu sinh .	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4016.95.02	Đệ .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4016.95.99	Loại khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4016.99.01	Vòng đệm, van hoặc các bộ phận khác dùng trong kỹ thuật, trừ loại thuộc mã 4016 99 08.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4016.99.02	Vỏ hoặc vỏ bọc .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4016.99.03	Hình quả lê, bóng đèn hoặc các vật có hình tương tự .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4016.99.04	Bao tay .	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4016.99.05	Mũ cao su dùng cho ống xả lanh bơm thủy lực .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4016.99.06	Hộp đựng làm từ vải sợi polyamit tổng hợp tráng cao su tổng hợp butadien-acrylonitrile, có khóa bằng van .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4016.99.07	Dùng cho máy bay .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4016.99.08	Các sản phẩm đặc biệt dùng cho đúc lốp mới ("blader").	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4016.99.09	Sản phẩm hình tròn có hoặc không có đế, chuyên dụng để đắp lại lốp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4016.99.10	Các bộ phận kiểm soát độ rung của loại sử dụng cho phương tiện vận tải thuộc các nhóm từ 87 01 đến hết 87 05 .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4016.99.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4017.00.01	Thanh hoặc bề mặt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4017.00.02	Cao su đã làm cứng (cao su cứng).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4017.00.03	Phế liệu và mảnh vụn.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4017.00.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4101.20.01	Từ động vật họ trâu bò.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4101.20.02	Của động vật họ ngựa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4101.50.01	Tươi hoặc ướp muối xanh (ướt), của động vật họ trâu bò .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4101.50.02	Của động vật họ ngựa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4101.50.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4101.90.01	Của động vật họ ngựa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
4101.90.02	Mông hoặc nửa mông trâu bò .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4101.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4102.10.01	Loại còn lông.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4102.21.01	Đã được axít hoá.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4102.29.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4103.20.01	Của cá sấu cayman, cá sấu hoặc thằn lằn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4103.20.02	Của rùa hoặc rù caguama.	Cấm	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4103.20.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4103.30.01	Của lợn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4103.90.01	Của dê.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4103.90.02	Của lạc đà hoặc lạc đà một bướu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4103.90.03	Của các loài hoang dã khác .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4103.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4104.11.01	Da sống của trâu bò, có diện tích bề mặt không thấp hơn hoặc bằng 28 feet vuông (2 6 m²).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4104.11.02	Của trâu bò, đã chuẩn bị để thuộc thực vật, trừ loại thuộc mã 4104 11 01.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4104.11.03	Của trâu bò, đã chuẩn bị để thuộc thành crom ướt (xanh ướt), trừ loại thuộc mã 4104 11 01.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4104.11.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4104.19.01	Da sống của trâu bò, có diện tích bề mặt không thấp hơn hoặc bằng 28 feet vuông (2 6 m²).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4104.19.02	Của trâu bò, đã chuẩn bị để thuộc thực vật, trừ loại thuộc mã 4104 19 01.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4104.19.03	Của trâu bò, đã chuẩn bị để thuộc thành crom ướt (xanh ướt), trừ loại thuộc mã 4104 19 01.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4104.19.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4104.41.01	Da sống của trâu bò, có diện tích bề mặt không thấp hơn hoặc bằng 28 feet vuông (2 6 m²).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4104.41.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4104.49.01	Da sống của trâu bò, có diện tích bề mặt không thấp hơn hoặc bằng 28 feet vuông (2 6 m²).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4104.49.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4105.10.01	Có chứa chất thuộc gốc thực vật.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4105.10.02	Đã chuẩn bị để thuộc ở dạng khác .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4105.10.03	Đã chuẩn bị ở dạng crom.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4105.10.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4105.30.01	Ở dạng khô (mộc).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4106.21.01	Có chứa chất thuộc gốc thực vật.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4106.21.02	Đã chuẩn bị để thuộc ở dạng khác .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4106.21.03	Đã chuẩn bị ở dạng crom.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4106.21.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4106.22.01	Ở dạng khô (mộc).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4106.31.01	Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4106.32.01	Ở dạng khô (mộc).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4106.40.01	Có chứa chất thuộc gốc thực vật.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4106.40.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4106.91.01	Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4106.92.01	Ở dạng khô (mộc).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4107.11.01	Của trâu bò, có diện tích bề mặt từ 28 feet vuông (2 6 m²) trở xuống .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4107.11.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4107.12.01	Của trâu bò, có diện tích bề mặt từ 28 feet vuông (2 6 m²) trở xuống .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4107.12.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4107.19.01	Của bê, có trọng lượng không quá 1,500g/miếng và chiều dày trên 0 8 mm (loài bê box-calf).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4107.19.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4107.91.01	Da cật, chưa xẻ.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4107.92.01	Da vảng có mặt cật (da lộn).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4107.99.01	Của bê, có trọng lượng không quá 1,500g/miếng và chiều dày trên 0 8 mm (loài bê box-calf).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4107.99.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
4112.00.01	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4113.10.01	Của dê.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4113.20.01	Của lợn.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4113.30.01	Của loài bò sát.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4113.90.01	Của dả điểu .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4113.90.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4114.10.01	Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4114.20.01	Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4115.10.01	Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4115.20.01	Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4201.00.01	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4202.11.01	Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4202.12.01	Mặt ngoài bằng plastic.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4202.12.02	Mặt ngoài bằng vật liệu dệt.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4202.19.99	Loại khác.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4202.21.01	Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4202.22.01	Mặt ngoài bằng plastic.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4202.22.02	Mặt ngoài bằng vật liệu dệt.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4202.29.99	Loại khác.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4202.31.01	Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4202.32.01	Mặt ngoài bằng plastic.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4202.32.02	Mặt ngoài bằng vật liệu dệt.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4202.39.99	Loại khác.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4202.91.01	Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4202.92.01	Có mặt ngoài bằng plastic, trừ loại thuộc mã 4202 92 03.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4202.92.02	Có mặt ngoài bằng plastic, trừ loại thuộc mã 4202 92 03.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4202.92.03	Túi hoặc hộp, dùng cho ổ cắm hoặc giắc cắm trên ô tô, sản xuất để sử dụng cho ô tô	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4202.99.99	Loại khác.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4203.10.01	Để bảo vệ khỏi phóng xạ .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4203.10.99	Loại khác.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4203.21.01	Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4203.29.01	Để bảo vệ khỏi phóng xạ .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4203.29.99	Loại khác.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4203.30.01	Dây lưng an toàn dùng cho công nhân .	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4203.30.99	Loại khác.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4203.40.01	Để bảo vệ khỏi phóng xạ .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4203.40.99	Loại khác.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4205.00.01	Các bộ phận rời, dùng cho dụng cụ đựng dây đeo .	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4205.00.02	Các sản phẩm da thuộc tự nhiên hoặc tổng hợp , loại dùng cho các thiết bị cơ khí hoặc máy móc hoặc các mục đích kỹ thuật khác .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4205.00.99	Loại khác.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4206.00.01	Ruột động vật, kể cả phủ crom, có đường kính từ 0 10 mm đến 0 89 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4206.00.02	Dây ruột, trừ loại thuộc mã 4206 00 01.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4206.00.99	Loại khác.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
4301.10.01	Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4301.30.01	Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Mông Cổ, Trung Quốc hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4301.60.01	Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4301.80.01	Của carpincho.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4301.80.02	Của lạc đà alpaca (chưa sinh).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4301.80.03	Của mèo, mèo rừng (tigrillo) và mèo hoang dã (ocelot).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4301.80.04	Thỏ hoặc thỏ rừng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4301.80.05	Của hải ly .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4301.80.06	Của loài gặm nhấm .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4301.80.07	Của hải cẩu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4301.80.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4301.90.01	Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4302.11.01	Của loài chồn vizon.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4302.19.01	Của mèo, mèo rừng (tigrillo) và mèo hoang dã (ocelot).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4302.19.02	Thỏ hoặc thỏ rừng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4302.19.03	Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Mông Cổ, Trung Quốc hoặc Tây Tạng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4302.19.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4302.20.01	Của mèo, mèo rừng (tigrillo) và mèo hoang dã (ocelot).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4302.20.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4302.30.01	Của mèo, mèo rừng (tigrillo) và mèo hoang dã (ocelot).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4302.30.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4303.10.01	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4303.90.99	Loại khác.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4304.00.01	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4401.10.01	Gỗ nhiên liệu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4401.21.01	Từ cây lá kim.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4401.22.01	Từ cây không thuộc loại lá kim.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4401.31.01	Viên gỗ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4401.39.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4402.10.01	Của tre.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4402.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4403.10.01	Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4403.20.99	Loại khác, thuộc cây lá kim.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4403.41.01	Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4403.49.01	Lauan trắng, Meranti trắng, Seraya trắng, Meranti vàng, Alan, Keruing, Ramin, Kapur, Teak, Jongkong, Merbau, Jelutong và Kempas.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4403.49.02	Của Swietenia macrophylla, Cedrella odorata hoặc Cedrella Mê-hi-cô, hình vuông .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4403.49.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4403.91.01	Gỗ sồi (Quercus spp.).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4403.92.01	Gỗ sồi (Fagus spp).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4403.99.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4404.10.01	Gỗ kéo thành sợi .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4404.10.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4404.20.01	Gậy tre, đã hoặc chưa tiện tròn .	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4404.20.02	Của cây tre, sơ chế đơn giản hoặc tiện tròn, dùng làm gậy, ô, tay cầm dụng cụ hoặc các vật tương tự .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
4404.20.03	Của caây phongm sơ chế đơn giản hoặc tiện tròn, dùng làm gậy, ô, tay cầm dụng cụ hoặc các vật tương tự .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4404.20.04	Gỗ kéo thành sợi .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4404.20.99	Loại khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4405.00.01	Sợi gỗ.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4405.00.02	Bột gỗ.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4406.10.01	Loại chưa được thấm tẩm.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4406.90.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4407.10.01	Của cây thông hoặc cây bách, hoặc cây bách Mê-hi-cô, ở dạng thước, ván hoặc thanh.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4407.10.02	Ở dạng thước, ván hoặc thanh, trừ loại thuộc mã 4407 10 01.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4407.10.03	Miếng gỗ có chiều rộng không quá 10 cm và chiều dài không quá 20 cm, dùng để sản xuất bút chì, trừ loại thuộc mã 4407 10 04.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4407.10.04	Bảng có chiều rộng không quá 10 cm và chiều dài không quá 70 cm, gỗ tuyết tùng đỏ châu âu (Thuja plicata).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4407.10.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4407.21.01	Ở dạng thước, ván hoặc thanh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4407.21.02	Gỗ Swietenia macrophylla, đã xẻ, dạng tấm hoặc đã lột vỏ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4407.21.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4407.22.01	Ở dạng thước, ván hoặc thanh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4407.22.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4407.25.01	Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4407.26.01	Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4407.27.01	Gỗ Sapelli.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4407.28.01	Gỗ Iroko.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4407.29.01	Keruing, Ramin, Kapur, Teak, Jongkong, Merbau, Jelutong, trừ loại thuộc mã 4407 29 02, Kempas, Okumú, Obeche, Sipo, Acajou d' Afrique, Makorú, Tiama, Mansonia, Ilomba, DibÚtou, Limba hoặc Azobú.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4407.29.02	Miếng gỗ jelutong có chiều rộng không quá 73 mm, chiều dài không quá 185 mm, dùng để sản xuất bút chì .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4407.29.03	Gỗ Cedrella odorata hoặc cedrella Mê-hi-cô, đã xẻ, dạng tấm hoặc đã lột vỏ .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4407.29.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4407.91.01	Gỗ sồi (Quercus spp.).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4407.92.01	Không có mặt nào quá 18 cm và chiều dài từ 18 cm đến 1 m .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4407.92.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4407.93.01	Gỗ thích (Acer spp.).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4407.94.01	Gỗ anh đào (Prunus spp.).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4407.95.01	Ở dạng thước, ván hoặc thanh, trừ loại thuộc mã 4407 95 02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4407.95.02	Không có mặt nào quá 18 cm và chiều dài từ 48 cm đến 1 m .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4407.95.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4407.99.01	Ở dạng thước, ván hoặc thanh, trừ loại thuộc mã 4407 99 02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4407.99.02	Của các loài: Alnus rubra , Liriodendron tulipifera, Betula spp , Carya spp , Carya illinoensis, Carya pecan, và Juglans spp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4407.99.03	Miếng gỗ của cây bồ đề (Tiliaceae hoặc Tilia heterophylla) có chiều rộng không quá 73 mm, chiều dài không quá 185 mm, dùng để sản xuất bút chì .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4407.99.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4408.10.01	Gỗ từ cây lá kim, trừ loại thuộc mã 4405 10 02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
4408.10.02	Gỗ từ cây lá kim, dùng để sản xuất bút chì .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4408.31.01	Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4408.39.01	Miếng gỗ jelutong có chiều rộng không quá 73 mm, chiều dài không quá 185 mm, dùng để sản xuất bút chì .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4408.39.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4408.90.01	Miếng gỗ của cây bồ đề (Tiliaceae hoặc Tilia heterophylla) có chiều rộng không quá 73 mm, chiều dài không quá 185 mm, dùng để sản xuất bút chì .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4408.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4409.10.01	Phiến hoặc khuôn gỗ dùng cho đồ nội thất, đồ đặc trưng, đồ trang trí nội thất, dây truyền điện và tương tự .	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4409.10.02	Gỗ ván Libocedrus decurrens có chiều rộng không quá 10 cm, chiều dài không quá 20 cm, dùng để sản xuất bút chì .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4409.10.99	Loại khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4409.21.01	Phiến hoặc khuôn gỗ dùng cho đồ nội thất, đồ đặc trưng, đồ trang trí nội thất, dây truyền điện và tương tự .	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4409.21.02	Gỗ ván và viền dải gỗ trang trí để làm sàn .	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4409.21.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4409.29.01	Phiến hoặc khuôn gỗ dùng cho đồ nội thất, đồ đặc trưng, đồ trang trí nội thất, dây truyền điện và tương tự .	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4409.29.02	Gỗ Swietenia cacrophylla, Cedrella odorata hoặc cedrella Mê-hi-cô, đã bào, trừ loại thuộc mã 4409 29 01.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4409.29.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4410.11.01	Chưa xử lý hoặc chưa xử lý thêm sau khi đã đánh giáp .	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4410.11.02	Phủ bề mặt bằng giấy đã thẩm tẩm melamin.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4410.11.03	Phủ bề mặt bằng các lá trang trí bằng plastic .	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4410.11.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4410.12.01	Chưa xử lý hoặc chưa xử lý thêm sau khi đã đánh giáp .	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4410.12.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4410.19.01	Chưa xử lý hoặc chưa xử lý thêm sau khi đã đánh giáp .	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4410.19.02	Phủ bề mặt bằng giấy đã thẩm tẩm melamin.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4410.19.03	Phủ bề mặt bằng các lá trang trí bằng plastic .	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4410.19.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4410.90.01	Gỗ chưa tráng và chưa hoàn thiện.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4410.90.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4411.12.01	Loại có tỷ trọng trên 0 8 g/cm3, chưa xử lý cơ khí hoặc tráng bề mặt .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4411.12.02	Loại có tỷ trọng trên 0 8 g/cm3, trừ loại thuộc mã 4411 12 01.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4411.12.03	Loại có tỷ trọng từ 0 5 g/cm3 đến 0 8 g/cm3, chưa xử lý cơ khí hoặc tráng bề mặt .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4411.12.04	Loại có tỷ trọng từ 0 5 g/cm3 đến 0 8 g/cm3, trừ loại thuộc mã 4411 12 03.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4411.12.05	Loại có tỷ trọng từ 0 5 g/cm3 trở xuống, chưa xử lý cơ khí hoặc tráng bề mặt .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4411.12.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4411.13.01	Loại có tỷ trọng trên 0 8 g/cm3, chưa xử lý cơ khí hoặc tráng bề mặt .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4411.13.02	Loại có tỷ trọng trên 0 8 g/cm3, trừ loại thuộc mã 4411 13 01.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4411.13.03	Loại có tỷ trọng từ 0 5 g/cm3 đến 0 8 g/cm3, chưa xử lý cơ khí hoặc tráng bề mặt .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
4411.13.04	Loại có tỷ trọng từ 0 5 g/cm3 đến 0 8 g/cm3, trừ loại thuộc mã 4411 13 03.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4411.13.05	Loại có tỷ trọng từ 0 5 g/cm3 trở xuống, chưa xử lý cơ khí hoặc tráng bề mặt .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4411.13.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4411.14.01	Loại có tỷ trọng trên 0 8 g/cm3, chưa xử lý cơ khí hoặc tráng bề mặt .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4411.14.02	Loại có tỷ trọng trên 0 8 g/cm3, trừ loại thuộc mã 4411 14 01.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4411.14.03	Loại có tỷ trọng từ 0 5 g/cm3 đến 0 8 g/cm3, chưa xử lý cơ khí hoặc tráng bề mặt .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4411.14.04	Loại có tỷ trọng từ 0 5 g/cm3 đến 0 8 g/cm3, trừ loại thuộc mã 4411 14 03.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4411.14.05	Loại có tỷ trọng từ 0 5 g/cm3 trở xuống, chưa xử lý cơ khí hoặc tráng bề mặt .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4411.14.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4411.92.01	Chưa xử lý cơ khí hoặc phủ bề mặt .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4411.92.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4411.93.01	Có tỷ trọng từ 0 600 g/cm3 đến 0 770 g/cm3, có chiều dày từ 9mm đến 30 mm, chưa xử lý cơ khí hoặc tráng bề mặt .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4411.93.02	Có tỷ trọng từ 0 600 g/cm3 đến 0 770 g/cm3, có chiều dày từ 9mm đến 30 mm, trừ loại thuộc mã 4411 93 11.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4411.93.03	Loại khác, có tỷ trọng từ 0 5 g/cm3 đến 0 8 g/cm3, chưa xử lý cơ khí hoặc tráng bề mặt .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4411.93.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4411.94.01	Có tỷ trọng từ 0 35 g/cm3 đến 0 5 g/cm3, chưa xử lý cơ khí hoặc tráng bề mặt .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4411.94.02	Có tỷ trọng từ 0 35 g/cm3 đến 0 5 g/cm3, trừ loại thuộc mã 4411 94 01 .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4411.94.03	Tấm bằng gỗ khác chưa xử lý cơ khí hoặc tráng bề mặt, trừ loại thuộc mã 4411 94 01 .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4411.94.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4412.10.01	Từ tre.	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4412.31.01	Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới sau: Gỗ Meranti đỏ sẫm, Meranti đỏ nhạt, Lauan trắng, Sipo, Limba, Okumú, Obechú, Acajou d'Afrique, Sapelli, Mahogany, Palisandre de Para, Palisandre de Rýo và Palisandre de Rose.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4412.31.99	Loại khác.	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4412.32.01	Cói ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim.	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4412.32.99	Loại khác.	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4412.39.01	Của loại lá kim, gọi là "ván ép".	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4412.39.99	Loại khác.	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4412.94.01	Cói ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới nêu tại Chú giải 2 của Chương này .	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4412.94.02	Có ít nhất một tấm làm từ ván dăm.	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4412.94.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4412.99.01	Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới nêu tại Chú giải 2 của Chương này .	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4412.99.02	Có ít nhất một tấm làm từ ván dăm.	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4412.99.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4413.00.01	Các mảnh gỗ hình chữ nhật hoặc hình trụ có mặt cắt từ 5 cm trở xuống, chiều dài từ 25cm đến 170 cm, của cây sồi trắng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4413.00.02	Của gỗ "phong" (Acer spp) .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4413.00.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4414.00.01	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
4415.10.01	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4415.20.01	Vành đệm giá kệ để hàng.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4415.20.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4416.00.01	Thùng tròn, thùng hình trống và các loại thùng có đai khác có dung tích trên 5,000 L.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4416.00.02	Tấm ván cong, phù hợp sử dụng cho các loại thùng có đai .	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4416.00.03	Các bộ phận, trừ tấm ván cong .	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4416.00.04	Tấm ván cong, đã hoặc chưa cưa hai mặt, nhưng chưa xử lý gì thêm, trừ loại thuộc mã 4416 00 02.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4416.00.05	Thùng tròn hoặc thùng có đai có dung tích dưới 5,000 lít, làm từ gỗ sồi, hoặc gỗ sồi tươi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4416.00.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4417.00.01	Phác thảo cho khuôn .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4417.00.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4418.10.01	Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4418.20.01	Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4418.40.01	Ván bê tông dùng cho xây dựng.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4418.50.01	Ván lợp.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4418.60.01	Cột trụ và xà, rầm.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4418.71.01	Cho sàn đã khảm.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4418.72.01	Loại khác, nhiều lớp.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4418.79.01	Tấm gỗ xốp, kể cả tráng lá kim loại .	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4418.79.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4418.90.01	Tấm gỗ xốp, kể cả tráng lá kim loại .	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4418.90.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4419.00.01	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4420.10.01	Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng gỗ.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4420.90.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4421.10.01	Mắc treo quần áo.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4421.90.01	Dùng cho điếm; đinh dùng cho giày.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4421.90.02	Nút và nắp đậy.	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4421.90.03	Gạch lát.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4421.90.04	Suốt sợi, lõi cuộn chỉ và cuôn chỉ dùng để suốt, cuốn chỉ may, và các sản phẩm tương tự .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4421.90.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4501.10.01	Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4501.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4502.00.01	Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4503.10.01	Nút và nắp đậy.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4503.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4504.10.01	Gạch lát sàn và khảm .	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4504.10.02	Bao bì đóng gói .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4504.10.03	Dùng cho máy bay .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4504.10.99	Loại khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4504.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4601.21.01	Từ tre.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4601.22.01	Từ song mây.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4601.29.01	Của cây leo, cây dùng làm giấy, giang, rơm hoặc vỏ gỗ bào.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4601.29.99	Loại khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4601.92.01	Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4601.92.99	Loại khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4601.93.01	Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4601.93.99	Loại khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
4601.94.01	Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4601.94.99	Loại khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4601.99.01	Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4601.99.99	Loại khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4602.11.01	Từ tre.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4602.12.01	Từ song mây.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4602.19.99	Loại khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4602.90.99	Loại khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4701.00.01	Bột giấy cơ học từ gỗ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4702.00.01	Bột giấy hóa học alpha xenlulo hòa tan có độ nhớt từ 3 đến 4 5 và nồng độ từ 90 đến 95% alpha xenlulo tái tạo trong soda 10%.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4702.00.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4703.11.01	Đã sulphat hóa và dùng cho sản xuất giấy báo, hoặc giấy bìa loại Kraft, dùng cho các loại hộp dùng một lần, dùng để đựng sữa .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4703.11.02	Đã sulphat hóa, trừ loại thuộc mã 4703 11 01 .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4703.11.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4703.19.01	Đã sulphat hóa .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4703.19.02	Soda (Bột giấy hóa học từ gỗ) .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4703.21.01	Đã sulphat hóa .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4703.21.02	Soda (Bột giấy hóa học từ gỗ) .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4703.29.01	Đã sulphat hóa .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4703.29.02	Soda (Bột giấy hóa học từ gỗ) .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4704.11.01	Từ gỗ cây lá kim.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4704.19.01	Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4704.21.01	Từ gỗ cây lá kim.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4704.29.01	Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4705.00.01	Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hoá học.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4706.10.01	Bột giấy từ xơ bông vụn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4706.20.01	Bột giấy từ giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4706.30.01	Thu được từ quá trình cơ học.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4706.30.02	Thu được từ quá trình hoá học.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4706.30.03	Bán hóa học .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4706.91.01	Thu được từ quá trình cơ học.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4706.92.01	Thu được từ quá trình hoá học.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4706.93.01	Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4707.10.01	Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4707.20.01	Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4707.30.01	Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4707.90.01	Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4801.00.01	Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4802.10.01	Giấy và bìa sản xuất thủ công.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4802.20.01	Có độ trắng từ 80 trở lên, chiều dài đứt đoạn S M, dạng khô, trên 5,000.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4802.20.02	Giấy chứa 100% sợi cotton .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4802.20.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4802.40.01	Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4802.54.01	Giấy vẽ.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4802.54.02	Giấy nhân bản hoặc giấy thư hàng không.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4802.54.03	Giấy kinh thánh .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
4802.54.04	Dùng để in tiền giấy, do Ngân hàng Mê-hi-cô nhập khẩu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4802.54.05	Dùng để in tiền, séc, các hoạt động, nghĩa vụ, con dấu và các giấy tờ tương tự khác .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4802.54.06	Trái phiếu hoặc sổ kế toán .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4802.54.07	Giấy nền cacbon.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4802.54.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4802.55.01	Trái phiếu hoặc sổ kế toán .	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4802.55.02	Giấy dùng cho máy nhân bản hoặc tái tạo hoặc nhạy nhiệt .	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4802.55.03	Dùng để in tiền, do Ngân hàng Mê-hi-cô nhập khẩu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4802.55.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4802.56.01	Trái phiếu hoặc sổ kế toán .	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4802.56.02	Dùng để in tiền, do Ngân hàng Mê-hi-cô nhập khẩu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4802.56.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4802.57.01	Dùng cho giấy nhân bản (giấy cacbon).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4802.57.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4802.58.01	Giấy bìa để vẽ.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4802.58.02	Bột nhão có màu dạng khối, mặt đá cẩm thạch, có trọng lượng trên 500 g/m2 nhưng không quá 900 g/m2 ("pressboard").	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4802.58.03	Dùng để in tiền, séc, các hoạt động, nghĩa vụ, con dấu và các giấy tờ tương tự khác .	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4802.58.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4802.61.01	Giấy cacbon, trừ loại thuộc mã 4802 61 02 .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4802.61.02	Giấy cacbon, dùng cho nhiều mục đích, đã nhuộm, có trọng lượng lên đến 20 g/m2.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4802.61.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4802.62.01	Giấy nền cacbon.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4802.62.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4802.69.01	Giấy nền cacbon.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4802.69.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4803.00.01	Tấm xenlulo .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4803.00.02	Đã làm chun (giấy crepe), trừ loại thuộc mã 4803 00 03.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4803.00.03	Có rãnh, lượn sóng hoặc uốn .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4803.00.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4804.11.01	Loại chưa tẩy trắng.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4804.19.01	Giấy kraft làm từ xenlulo bán tẩy trắng, có trọng lường từ 160 g/m2 trở xuống.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4804.19.02	Giấy kraft làm từ xenlulo bán tẩy trắng, có trọng lường trên 160 g/m2 nhưng không quá 500 g/m2 .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4804.19.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4804.21.01	Loại chưa tẩy trắng.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4804.29.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4804.31.01	Điện môi có độ dày từ 0 5 mm trở xuống .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4804.31.02	Điện môi có độ dày trên 0 5 mm .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4804.31.03	Dạng cuộn, có chiều rộng từ 1 50m và trọng lượng tối đa 49 g/m2, độ chịu điện môi tối thiểu 8,000 vôn/mm chiều dày, của mẫu khô .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4804.31.04	Giấy cacbon, màu nâu và có trọng lượng từ 20 g/m2 trở xuống .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4804.31.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4804.39.01	Chứa nguyên liệu chủ yếu là xenlulo bán tẩy trắng.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4804.39.02	Có màu giống như bột tự nhiên, dùng để sản xuất plastic đã cán mỏng hoặc loại trang trí.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4804.39.03	Từ bột giấy hoặc bột nhão, kể cả đã tẩy trắng, dùng để sản xuất plastic trang trí đã cán mỏng.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4804.39.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
4804.41.01	Loại chưa tẩy trắng.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4804.42.01	Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4804.49.01	Làm từ xenlulo bán tẩy trắng, có trọng lượng trên 160 g/m2 .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4804.49.02	Làm từ xenlulo bán tẩy trắng, có trọng lượng trên 160 g/m2 .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4804.49.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4804.51.01	Có trọng lượng trên 600 g/m2 nhưng không quá 4,000 g/m2, có chiều dày từ 4 mm trở xuống, chịu điện môi .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4804.51.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4804.52.01	Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4804.59.01	Làm từ xenlulo bán tẩy trắng, có trọng lượng lên đến 500 g/m2 .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4804.59.02	Có trọng lượng trên 600 g/m2 nhưng không quá 4,000 g/m2, có chiều dày từ 4 mm trở xuống, chịu điện môi .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4804.59.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4805.11.01	Từ bột giấy bán hóa.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4805.12.01	Từ bột giấy rơm rạ.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4805.19.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4805.24.01	Loại nhiều lớp.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4805.24.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4805.25.01	Loại nhiều lớp.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4805.25.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4805.30.01	Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4805.40.01	Giấy lọc và bìa lọc.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4805.50.01	Giấy ni và bìa ni.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4805.91.01	Có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4805.92.01	Có định lượng trên 150 g/m2 đến dưới 225 g/m2.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4805.93.01	Có định lượng từ 225 g/m2 trở lên.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4806.10.01	Giấy và bìa sulphur (giả da gốc thực vật).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4806.20.01	Giấy không thấm dầu mỡ.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4806.30.01	Giấy can.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4806.40.01	Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4807.00.01	Giấy và giấy bìa, đã cán mỏng với bitum, hắc ín hoặc asphalt.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4807.00.02	Giấy rơm và giấy bìa, kể cả loại đã tráng một lớp khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4807.00.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4808.10.01	Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4808.40.01	Dùng cho bao (túi).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4808.40.02	Đã làm chun (giấy crepe) có trọng lượng từ 250 g/m2 trở xuống, độ kháng điện môi tối thiểu từ 2,000 vôn/mm, chiều dày và độ chịu lực tối thiểu 35 g/m2 nhưng không quá 55 g/m2, dạng cuộn .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4808.40.03	Bán tẩy trắng, đã làm chun (giấy crepe), chiều dày từ 0 10 mm trở lên nhưng không quá 0 25 mm, trọng lượng từ 35 g/m2 trở lên nhưng không quá 55 g/m2, dạng cuộn .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4808.40.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4808.90.01	Đã làm chun (giấy crepe).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4808.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4809.20.01	Giấy tự nhân bản.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4809.90.01	Nhạy nhiệt .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4809.90.02	Giấy cacbon hoặc giấy nhân bản tương tự .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4809.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4810.13.01	Giấy gián tường, đã tráng hoặc sơn một trong hai mặt, bằng sa-tanh hoặc bôi hồ .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4810.13.02	Đã nhuộm cả hai mặt, trừ loại thuộc mã 4810 13 01.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
4810.13.03	Đã nhuộm hoặc trang trí một mặt, trừ loại thuộc mã 4810 13 01.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4810.13.04	Có màu, với hàm lượng xenlulo từ 82% trở lên .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4810.13.05	Màu trắng hoặc của bột nhão đã nhuộm, kể cả chứa các khoáng chất, có ứng dụng hoặc bản vẽ.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4810.13.06	Có đường kẻ, ô vuông, hoặc dùng để viết nhạc.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4810.13.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4810.14.01	Giấy gián tường, đã tráng hoặc sơn một trong hai mặt, bằng sa-tanh hoặc bôi hồ .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4810.14.02	Đã nhuộm cả hai mặt, trừ loại thuộc mã 4810 14 01.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4810.14.03	Đã nhuộm cả hai mặt, trừ loại thuộc mã 4810 14 01.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4810.14.04	Có màu, với hàm lượng xenlulo từ 82% trở lên .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4810.14.05	Màu trắng hoặc của bột nhão đã nhuộm, kể cả chứa các khoáng chất, có ứng dụng hoặc bản vẽ.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4810.14.06	Có đường kẻ, ô vuông, hoặc dùng để viết nhạc.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4810.14.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4810.19.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4810.22.01	Giấy cuche hoặc loại giấy cuche, màu trắng hoặc có màu khác, tương tự hoặc sáng, tráng men hoặc tráng một loại hỗn hợp các chất khoáng lên cả hai mặt, phù hợp dùng cho in ấn .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4810.22.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4810.29.01	Giấy cuche hoặc loại giấy cuche, màu trắng hoặc có màu khác, tương tự hoặc sáng, tráng men hoặc tráng một loại hỗn hợp các chất khoáng lên cả hai mặt, phù hợp dùng cho in ấn, có trọng lượng trên 72 g/m2 .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4810.29.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4810.31.01	Giấy gián tường, đã nhuộm màu hoặc tráng lên hai mặt, có độ hồ hoặc độ sáng cao, có trọng lượng từ 74 g.m2 trở lên .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4810.31.02	Cả hai mặt có màu, có trọng lượng từ 120 g/m2 trở xuống, trừ loại thuộc mã 4810 31 01 .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4810.31.03	Đã nhuộm hoặc trang trí một mặt, trừ loại thuộc mã 4810 13 01.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4810.31.04	Giấy chịu nhiệt, đã điều chế trên một mặt với nhũ tương kẽm oxit .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4810.31.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4810.32.01	Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m2.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4810.39.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4810.92.01	Loại nhiều lớp.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4810.99.01	Bột nhão có màu dạng khối, mặt đá cẩm thạch, có trọng lượng trên 500 g/m2 nhưng không quá 900 g/m2 ("pressboard").	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4810.99.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4811.10.01	Giấy kraft.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4811.10.02	Tấm phủ sàn có bồi giấy hoặc giấy bìa, cho dù đã hay chưa cắt thành các cỡ .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4811.10.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4811.41.01	Loại tự dính, trừ loại thuộc mã 4811 41 02 .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4811.41.02	Dạng dải hoặc cuộn.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4811.49.01	Dạng dải hoặc cuộn.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4811.49.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
4811.51.01	Đã tráng một trong các mặt với màng plastic nhân tạo, kể cả khi được tráng các vật liệu khác, trừ loại thuộc mã 4811 51 03 .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4811.51.02	Đã tráng cao lanh và nhựa tổng hợp, kháng các lớp vynil, chống áp lực và nhiệt độ từ 210°C trở lên, có trọng lượng trên 100 g/m2.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4811.51.03	Giấy cỡ milimet, kẻ dòng ở một mặt, có một màng plastic nhân tạo "laminene-millimetric".	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4811.51.04	Giấy lọc đã thẩm tẩm với nhựa tổng hợp, kể cả loại đã nhuộm hoặc khía.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4811.51.05	100% "xử lý trong suốt" với sợi cotton, đã thẩm tẩm với nhựa tổng hợp .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4811.51.06	Tấm phủ sàn có bồi giấy hoặc giấy bìa, cho dù đã hay chưa cắt thành các cỡ .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4811.51.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4811.59.01	Đã tráng một trong các mặt với màng plastic nhân tạo, kể cả khi được tráng các vật liệu khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4811.59.02	Đã tráng cao lanh và nhựa tổng hợp, kháng các lớp vynil, chống áp lực và nhiệt độ từ 210°C trở lên, có trọng lượng trên 100 g/m2.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4811.59.03	Từ giấy kraft có nền là xenlulo và trọng lượng từ 200 g/m2 đến 450 g/m2; có bột nhão trộn với các chất làm tăng độ kháng ẩm, và tráng nhựa polyetylen tổng hợp ở một hoặc cả hai mặt .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4811.59.04	Giấy lọc đã thẩm tẩm với nhựa tổng hợp, kể cả loại đã nhuộm hoặc khía.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4811.59.05	100% "xử lý trong suốt" với sợi cotton, đã thẩm tẩm với nhựa tổng hợp .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4811.59.06	Giấy giả gỗ, dạng cuộn, có chiều rộng từ 120 cm trở lên nhưng không quá 155 cm, có trọng lượng từ 130 kg trở lên nhưng không quá 170 kg.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4811.59.07	Tấm phủ sàn có bồi giấy hoặc giấy bìa, cho dù đã hay chưa cắt thành các cỡ .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4811.59.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4811.60.01	Đã phủ bằng sáp hoặc sáp parafin.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4811.60.02	Tấm phủ sàn có bồi giấy hoặc giấy bìa, cho dù đã hay chưa cắt thành các cỡ .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4811.60.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4811.90.01	Tráng gelatin trên một mặt, dùng để nhạy sáng.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4811.90.02	Tráng latex trên một mặt .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4811.90.03	Tráng trên một mặt với các hợp chất nitro-xenlulo, có trọng lượng từ 140g/m2 nhưng không quá 435g/m2.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4811.90.04	Dùng để nhân bản tĩnh điện.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4811.90.05	Giấy bóng kính .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4811.90.06	Chứa silicat, dùng để làm khuôn .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4811.90.07	Cao su Acrylonitryl - butadien latex đã thẩm tẩm, đã tráng một mặt với acrylonitryl latex và mặt kia cùng loại latex có chứa các chất keo silic dioxit và/hoặc thẩm tẩm với styrene - butadien latex; tráng một mặt với nhựa styrene - butadien .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4811.90.08	Từ bột giấy hoặc bột nhão, dùng để sản xuất plastic trang trí đã cán mỏng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4811.90.09	Giấy giả gỗ, dạng cuộn, có chiều rộng từ 120 cm trở lên nhưng không quá 155 cm, có trọng lượng từ 130 kg trở lên nhưng không quá 170 kg.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4811.90.10	Tấm phủ sàn có bồi giấy hoặc giấy bìa, cho dù đã hay chưa cắt thành các cỡ .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4811.90.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4812.00.01	Khối, tấm, miếng lọc, bằng bột giấy.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
4813.10.01	Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4813.20.01	Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4813.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4814.20.01	Giấy dán tường và các loại tấm tráng tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc tráng, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4814.90.01	Giấy dán tường và các loại tấm tráng tường tương tự, làm từ giấy đã kẻ dòng hoặc tráng trên một mặt, chứa vật liệu tết bện, đã hoặc chưa cuộn vào thành sợi.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4814.90.02	Giấy đổi màu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4814.90.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4816.20.01	Giấy tự nhân bản.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4816.90.01	Giấy cacbon.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4816.90.02	Khuôn tô máy đánh chữ nhiều bản dùng cho máy in khuôn tô, cả bộ.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4816.90.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4817.10.01	Phong bì.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4817.20.01	Bưu thiếp, bưu thiếp trơn và danh thiếp.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4817.30.01	Hộp, túi bằng giấy hoặc bìa và loại tương tự, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4818.10.01	Giấy vệ sinh.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4818.20.01	Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn mặt.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4818.30.01	Khăn trải bàn và khăn ăn.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4818.50.01	Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4818.90.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4819.10.01	Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4819.20.01	Thùng bằng giấy bìa đã in, được ép với một hoặc nhiều lớp vật liệu plastic, dùng để đóng sản phẩm không sử dụng cho người .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4819.20.99	Loại khác.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4819.30.01	Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4819.40.01	Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones).	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4819.50.01	Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4819.60.01	Hộp, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4820.10.01	Sổ nhật ký hoặc sổ ghi chép, dùng để ghi địa chỉ hoặc số điện thoại .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4820.10.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4820.20.01	Vở bài tập.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4820.30.01	Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4820.40.01	Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4820.50.01	Album để mẫu hay để các bộ sưu tập khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4820.90.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4821.10.01	Đã in.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4821.90.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4822.10.01	Loại dùng để cuốn sợi dệt.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4822.90.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4823.20.01	Giấy lọc, có trọng lượng lên đến 100 g/m2, có chiều rộng cuốn từ 105 mm trở xuống .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4823.20.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4823.40.01	Giấy giản đồ dùng cho các thiết bị ghi, dạng cuộn, tấm và đĩa .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4823.61.01	Từ tre.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4823.69.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4823.70.01	Tấm đúc rỗng, dùng cho các loại bao bì.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
4823.70.02	Giấy matit hình tổ ong, dùng cho dung dịch nuôi cấy .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4823.70.03	Bao bì đóng gói.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4823.70.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4823.90.01	Dùng cho điện môi.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4823.90.02	Giấy crepe dạng dải, trừ loại thuộc mã 4823 90 01.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4823.90.03	Thẻ giấy hoặc thẻ bìa, hoặc thẻ hồ sơ, có dải nam châm để dùng cho máy kế toán chạy điện.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4823.90.04	Giống màu bột nhão, chứa trên 50% bột nhão cơ khí bằng gỗ, có chiều dài từ 66 cm trở xuống, có trọng lượng trên 700 g/m2 nhưng không quá 1,300 g/m2, dạng dải .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4823.90.05	Tráng nhựa plastic, có chiều rộng từ 9mm trở lên.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4823.90.06	Giấy tráng kim loại .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4823.90.07	Tráng sáp paraffin hoặc sáp .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4823.90.08	Đã tẩm dầu, ở dạng dải.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4823.90.09	Đã nhũ tương dương tính, không nhạy sáng.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4823.90.10	Giấy lọc hình thang.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4823.90.11	Dùng để bảo vệ hình ảnh trong nhiếp ảnh.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4823.90.12	Giấy bìa của bột nhão đã nhuộm dạng khối nhiều lớp ("pressboard"), mặt đá cẩm thạch có trọng lượng trên 500 g/m2 nhưng không quá 900 g/m2.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4823.90.13	Giấy kraft đã thấm tẩm, kẻ dòng ở một hoặc hai mặt, chỉ dùng trong sản xuất ắc quy khô.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4823.90.14	Thiết kế, mẫu hoặc mẫu cắt.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4823.90.15	Loại tự dính, dạng dải hoặc cuộn.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4823.90.16	Loại đã làm dẻo của giấy tự dính, trừ loại thuộc mã 4823 90 15.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4823.90.17	Tấm phủ sàn có bồi giấy hoặc giấy bìa, cho dù đã hay chưa cắt thành các cỡ .	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4823.90.99	Loại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4901.10.01	Sách văn học, kỹ thuật, khoa học hoặc nghệ thuật, kể cả tiểu sử .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4901.10.99	Loại khác.	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4901.91.01	Được in và xuất bản ở Mê-hi-cô.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4901.91.02	Được in bằng tiếng Tây Ban Nha, trừ loại thuộc các mã 4901 91 01 và 4901 91 03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4901.91.03	In chạm nổi, dùng cho người mù.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4901.91.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4901.99.01	Được in và xuất bản ở Mê-hi-cô.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4901.99.02	Để giảng dạy trong các trường tiểu học .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4901.99.03	Sách khoa học hoặc kỹ thuật xuất bản hàng năm, trừ loại thuộc mã 4901 99 01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4901.99.04	Sách văn học, kỹ thuật, khoa học hoặc nghệ thuật, kể cả tiểu sử, in bằng tiếng Tây Ban Nha, trừ loại thuộc các mã 4901 99 01, 4901 99 02, và 4901 99 05.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4901.99.05	In chạm nổi, dùng cho người mù.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4901.99.06	Sách khác về văn học, kỹ thuật, khoa học hoặc nghệ thuật, kể cả tiểu sử, in bằng tiếng Tây Ban Nha, trừ loại thuộc các mã 4901 99 01, 4901 99 02, và 4901 99 05.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4901.99.99	Loại khác.	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4902.10.01	Báo giấy, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ, in bằng tiếng Tây Ban Nha .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4902.10.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4902.90.01	Báo giấy, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ, in bằng tiếng Tây Ban Nha .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4902.90.99	Loại khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4903.00.01	Sách tranh ảnh hoặc sách vẽ tem .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4903.00.99	Loại khác.	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
4904.00.01	Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4905.10.01	Quả địa cầu.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4905.91.01	Bản đồ địa hình địa lý hoặc biểu đồ hàng hải; bản đồ treo tường .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4905.91.99	Loại khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4905.99.01	Bản đồ địa hình địa lý hoặc biểu đồ hàng hải; bản đồ treo tường .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4905.99.99	Loại khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4906.00.01	Các loại sơ đồ và bản vẽ dùng cho kiến trúc, xây dựng, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, được vẽ nguyên bản bằng tay; có chữ viết tay; được tái bản lại bằng hình ảnh trên giấy nhạy và nhân bản .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4907.00.01	Giấy bạc (tiền giấy).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4907.00.02	Séc du lịch.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4907.00.99	Loại khác.	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4908.10.01	Đề can làm thành pha lê nhiều màu, được sản xuất với các chất màu kim loại, được bồi giấy, để sử dụng ở nhiệt độ trên 500°C, chủ yếu dùng cho đồ sứ, gốm và đồ thủy tinh .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4908.10.99	Loại khác.	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4908.90.01	Đề can nổi không tạo nhiệt, nhạy với bất kỳ bề mặt nào, trừ loại thuộc mã 4908 90 04.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4908.90.02	Dùng để in trên vải.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4908.90.03	Đề can dán nhiệt, dùng chủ yếu cho các vật liệu plastic và cao su .	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4908.90.04	Vạt hoặc tờ dính trang trí dùng cho phương tiện vận tải, có các cỡ khác nhau đã định.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4908.90.05	Được in nhiều màu, hoặc đen và trắng, đã đóng gói hoặc trong phòng bì để bán lẻ, kể cả chứa kẹo cao su, kẹo ngọt hoặc bất kỳ sản phẩm nào khác, chứa các bức vẽ, hình ảnh hoặc các hình minh họa về tuổi thơ theo cách buồn cười, có chút bạo lực, tự hủy hoại hoặc bất kỳ hành vi phản xã hội nào khác, ví dụ như "Garbage Pail Kids", do bất kỳ công ty thương mại nào in .	Cấm	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4908.90.99	Loại khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4909.00.01	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiệp chúc mừng in sẵn, điện tín, thư tín hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí.	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4910.00.01	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4911.10.01	Các catalog được in bằng các thứ tiếng không phải là tiếng Tây Ban Nha, được nhập khẩu và phân bổ với số lượng không lớn hơn 3 bản gửi đến mỗi địa chỉ .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4911.10.02	Sách hướng dẫn, thời gian biểu hoặc các ấn phẩm in ấn dùng cho các công ty vận tải, hoạt động ở nước ngoài .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4911.10.03	Sách cầm tay hoặc các ấn phẩm cho khách du lịch .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4911.10.04	Thông tin số liệu hoặc cảnh quan, được in hoặc chụp ảnh trên nền vải hoặc dệt may .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4911.10.99	Loại khác.	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4911.91.01	Tem, các bức vẽ, ảnh, trên giấy hoặc bìa giấy để in sách hoặc bộ sưu tập có các nhân vật mang tính giáo dục hoặc văn hóa .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4911.91.02	Ảnh màu .	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
4911.91.03	Các ấn phẩm trị liệu-giáo dục, được sử dụng chủ yếu cho mục đích đặc biệt hoặc các viện giáo dục tương tự .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4911.91.04	Thông tin số liệu hoặc cảnh quan, được in hoặc chụp ảnh trên nền vải hoặc dệt may .	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4911.91.05	Được in nhiều màu, hoặc đen và trắng, đã đóng gói hoặc trong phòng bì để bán lẻ, kể cả chứa kẹo cao su, kẹo ngọt hoặc bất kỳ sản phẩm nào khác, chứa các bức vẽ, hình ảnh hoặc các hình minh họa về tuổi thơ theo cách buồn cười, có chút bạo lực, tự hủy hoại hoặc bất kỳ hành vi phản xã hội nào khác, ví dụ như "Garbage Pail Kids", do bất kỳ công ty thương mại nào in .	Cấm	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4911.91.99	Loại khác.	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4911.99.01	Anh treo tường cho trường học .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4911.99.02	Vé hoặc tờ số số, lô-tô, vé xem biểu diễn, vé xe lửa hoặc các loại dịch vụ vận tải khác.	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4911.99.03	Được in có chỗ để trống để viết thêm .	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4911.99.04	Đồ trang trí dùng để sản xuất các sản phẩm plastic .	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4911.99.05	Thẻ chứng minh nhân dân bằng plastic , thẻ tín dụng, không có băng từ .	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4911.99.06	Các ấn phẩm trị liệu-giáo dục, được sử dụng chủ yếu cho mục đích đặc biệt hoặc các viện giáo dục tương tự .	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
4911.99.99	Loại khác.	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5001.00.01	Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5002.00.01	Tơ tằm thô (chưa xe).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5003.00.01	Chưa chải thô hoặc chải kỹ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5003.00.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5004.00.01	Sợi tơ tằm (trừ sợi tách từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5005.00.01	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5006.00.01	Sợi tơ tằm, hoặc sợi từ phế liệu tơ tằm, được bán lẻ; sợi "Mesina" ("Florence mane")	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5007.10.01	Vải dệt thoi từ tơ vụn	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5007.20.01	Các loại vải khác,với tỷ trọng tơ tằm hoặc phế liệu tơ trừ tơ vụn từ 85% trở lên	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5007.90.01	Các loại vải khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5101.11.01	Loại có lượng xơ dưới 75%	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5101.11.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5101.19.01	Loại có lượng xơ dưới 75%	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5101.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5101.21.01	Loại có lượng xơ dưới 75%	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5101.21.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5101.29.01	Loại có lượng xơ dưới 75%	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5101.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5101.30.01	Loại có lượng xơ dưới 75%	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5101.30.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5102.11.01	Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5102.19.01	Của dê Angora (mohair)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5102.19.02	Của thỏ hoặc thỏ rừng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5102.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5102.20.01	Của dê thường	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5102.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5103.10.01	Của len, từ máy chải thô ("Blousses")	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5103.10.02	Của len tơn, trừ loại từ máy chải thô ("Blousses")	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5103.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5103.20.01	Của len, từ máy chải thô ("Blousses")	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5103.20.02	Của len tơn, trừ loại từ máy chải thô ("Blousses")	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5103.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5103.30.01	Phế liệu từ lông động vật loại thô	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
5104.00.01	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5105.10.01	Lông cừu chải thô	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5105.21.01	Lông cừu chải kỹ từng đoạn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5105.29.01	Chải kỹ ở tâm ("tops")	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5105.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5105.31.01	Của dê Casomi (cashmere)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5105.39.01	Của Alpaca, vicugna và ilama, chải kỹ ở tâm ("Tops")	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5105.39.02	Của chải kỹ gump ở tâm ("tops")	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5105.39.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5105.40.01	Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5106.10.01	Sợi len lông cừu chải thô, không được bán lẻ	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5106.20.01	Với tỷ trọng lông cừu dưới 85%	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5107.10.01	Sợi lông chải thô, không được bán lẻ	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5107.20.01	Với tỷ trọng lông cừu dưới 85%	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5108.10.01	Chải thô	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5108.20.01	Chải kỹ	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5109.10.01	Với tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5109.90.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5110.00.01	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5111.11.01	Của loại được sử dụng cho tấm thảm và vải thảm làm bằng tay	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5111.11.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5111.19.01	Của loại được sử dụng cho tấm thảm và vải thảm làm bằng tay	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5111.19.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5111.20.01	Của loại được sử dụng cho tấm thảm và vải thảm	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5111.20.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5111.30.01	Của loại được sử dụng cho tấm thảm và vải thảm	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5111.30.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5111.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5112.11.01	Của loại được sử dụng cho tấm thảm và vải thảm	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5112.11.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5112.19.01	Của loại được sử dụng cho tấm thảm và vải thảm	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5112.19.02	Vải bi-a	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5112.19.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5112.20.01	Của loại được sử dụng cho tấm thảm và vải thảm	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5112.20.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5112.30.01	Của loại được sử dụng cho tấm thảm và vải thảm	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5112.30.02	Vải bi-a	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5112.30.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5112.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5113.00.01	Loại lông bình thường	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5113.00.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5201.00.01	Kèm giống	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5201.00.02	Không kèm giống, loại xơ dài trên 29mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5201.00.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5202.10.01	Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5202.91.01	Nguyên liệu tái sinh	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5202.99.01	Len vụn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5202.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5203.00.01	Bông, chải thô hoặc chải kỹ: Sợi bông đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5204.11.01	Tỷ trọng bông trên 85%	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5204.19.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5204.20.01	Dùng để bán lẻ	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5205.11.01	Loại trên 714.29 decitex (không vượt quá 14 chỉ số mét)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
5205.12.01	Loại dưới 714.29 decitex nhưng dưới 232.56 decitex (trên 14 và dưới 43 chi số mét)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5205.13.01	Loại dưới 232.56 decitex nhưng trên 192.31 decitex (trên 43 và dưới 52 chi số mét)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5205.14.01	Loại dưới 192.31 decitex và trên 125 decitex (trên 52 và dưới 80 chi số mét)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5205.15.01	Loại dưới 125 decitex (Trên 80 chi số mét)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5205.21.01	Loại trên 714.29 decitex (không vượt quá 14 chi số mét)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5205.22.01	Loại dưới 714.29 decitex nhưng dưới 232.56 decitex (trên 14 và dưới 43 chi số mét)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5205.23.01	Loại dưới 232.56 decitex nhưng trên 192.31 decitex (trên 43 và dưới 52 chi số mét)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5205.24.01	Loại dưới 192.31 decitex và trên 125 decitex (trên 52 và dưới 80 chi số mét)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5205.26.01	Loại dưới 125 decitex nhưng trên 106.38 decitex (trên 80 và dưới 94 chi số mét)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5205.27.01	Loại dưới 106.38 decitex nhưng trên 83.33 decitex (trên 52 và dưới 120 chi số mét).	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5205.28.01	Loại dưới 83.33 decitex (trên 120 chi số mét)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5205.31.01	Mỗi sợi đơn có độ mảnh trên 714.29 decitex (mỗi sợi dưới hoặc bằng 14 chi số mét)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5205.32.01	Mỗi sợi đơn dưới 714.29 decitex và trên 232.56 decitex (Mỗi sợi trên 14 và dưới 43 chi số mét).	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5205.33.01	Mỗi sợi đơn dưới 232.56 decitex nhưng trên 192.31 decitex (Mỗi sợi trên 43 và dưới 52 chi số mét)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5205.34.01	Mỗi sợi đơn dưới 192.31 decitex và trên 125 decitex (mỗi sợi trên 52 và dưới 80 chi số mét)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5205.35.01	Mỗi sợi đơn dưới 125 decitex (trên 80 chi số mét)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5205.41.01	Mỗi sợi đơn có độ mảnh trên 714.29 decitex (mỗi sợi dưới hoặc bằng 14 chi số mét)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5205.42.01	Mỗi sợi đơn dưới 714.29 decitex và trên 232.56 decitex (Mỗi sợi trên 14 và dưới 43 chi số mét).	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5205.43.01	Mỗi sợi đơn dưới 232.56 decitex nhưng trên 192.31 decitex (Mỗi sợi trên 43 và dưới 52 chi số mét)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5205.44.01	Mỗi sợi đơn dưới 192.31 decitex và trên 125 decitex (mỗi sợi trên 52 và dưới 80 chi số mét)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5205.46.01	Mỗi sợi đơn dưới 125 decitex và trên 106.38 decitex (Mỗi sợi trên 80 và dưới 94 chi số mét)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5205.47.01	Mỗi sợi đơn dưới 106.38 decitex nhưng trên 83.33 decitex (mỗi sợi trên 94 và dưới 120 chi số mét).	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5205.48.01	Mỗi sợi đơn dưới 83.33 decitex (mỗi sợi trên 120 chi số mét).	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5206.11.01	Loại trên 714.29 decitex (không vượt quá 14 chi số mét)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5206.12.01	Loại dưới 714.29 decitex nhưng dưới 232.56 decitex (trên 14 và dưới 43 chi số mét)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5206.13.01	Loại dưới 232.56 decitex nhưng trên 192.31 decitex (trên 43 và dưới 52 chi số mét)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5206.14.01	Loại dưới 192.31 decitex và trên 125 decitex (trên 52 và dưới 80 chi số mét)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5206.15.01	Loại dưới 125 decitex (Trên 80 chi số mét)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
5206.21.01	Loại trên 714.29 decitex (không vượt quá 14 chỉ số mét)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5206.22.01	Loại dưới 714.29 decitex nhưng dưới 232.56 decitex (trên 14 và dưới 43 chỉ số mét)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5206.23.01	Loại dưới 232.56 decitex nhưng trên 192.31 decitex (trên 43 và dưới 52 chỉ số mét)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5206.24.01	Loại dưới 192.31 decitex và trên 125 decitex (trên 52 và dưới 80 chỉ số mét)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5206.25.01	Loại dưới 125 decitex (Trên 80 chỉ số mét)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5206.31.01	Mỗi sợi đơn có độ mảnh trên 714.29 decitex (mỗi sợi dưới hoặc bằng 14 chỉ số mét)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5206.32.01	Mỗi sợi đơn dưới 714.29 decitex và trên 232.56 decitex (Mỗi sợi trên 14 và dưới 43 chỉ số mét).	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5206.33.01	Mỗi sợi đơn dưới 232.56 decitex nhưng trên 192.31 decitex (Mỗi sợi trên 43 và dưới 52 chỉ số mét)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5206.34.01	Mỗi sợi đơn dưới 192.31 decitex và trên 125 decitex (mỗi sợi trên 52 và dưới 80 chỉ số mét)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5206.35.01	Mỗi sợi đơn dưới 125 decitex (trên 80 chỉ số mét)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5206.41.01	Mỗi sợi đơn trên 714.29 decitex (mỗi sợi dưới hoặc bằng 14 chỉ số mét)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5206.42.01	Mỗi sợi đơn dưới 714.29 decitex và trên 232.56 decitex (Mỗi sợi trên 14 và dưới 43 chỉ số mét).	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5206.43.01	Mỗi sợi đơn dưới 232.56 decitex nhưng trên 192.31 decitex (Mỗi sợi trên 43 và dưới 52 chỉ số mét)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5206.44.01	Mỗi sợi đơn dưới 192.31 decitex và trên 125 decitex (mỗi sợi trên 52 và dưới 80 chỉ số mét)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5206.45.01	Mỗi sợi đơn dưới 125 decitex (trên 80 chỉ số mét)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5207.10.01	Tỷ trọng bông trên 85%	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5207.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5208.11.01	Loại vải buộc, tỷ trọng dưới 100 g/m2	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5208.12.01	Loại vải buộc, tỷ trọng dưới 100 g/m2	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5208.13.01	Loại xéc buộc, gồm vân chéo dấu nhân dưới 4 sợi	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5208.19.01	Loại xéc buộc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5208.19.02	Tỷ trọng bông 100%, trọng lượng dưới 50 g/m2 và độ dài dưới 1.50 m	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5208.19.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5208.21.01	Loại vải buộc, tỷ trọng dưới 100 g/m2	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5208.22.01	Loại vải buộc, tỷ trọng dưới 100 g/m2	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5208.23.01	Loại xéc buộc, gồm vân chéo dấu nhân dưới 4 sợi	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5208.29.01	Loại xéc buộc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5208.29.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5208.31.01	Loại vải buộc, tỷ trọng dưới 100 g/m2	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5208.32.01	Loại vải buộc, tỷ trọng dưới 100 g/m2	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5208.33.01	Loại xéc buộc, gồm vân chéo dấu nhân dưới 4 sợi	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5208.39.01	Loại xéc buộc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5208.39.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5208.41.01	Loại vải buộc, tỷ trọng dưới 100 g/m2	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5208.42.01	Loại vải buộc, tỷ trọng dưới 100 g/m2	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5208.43.01	Loại xéc buộc, gồm vân chéo dấu nhân dưới 4 sợi	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5208.49.01	Các loại vải khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5208.51.01	Loại vải buộc, tỷ trọng dưới 100 g/m2	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5208.52.01	Loại vải buộc, tỷ trọng dưới 100 g/m2	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5208.59.01	Loại xéc buộc, trên vân chéo 4 sợi	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5208.59.02	Loại xéc buộc, gồm vân chéo dấu nhân dưới 4 sợi	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5208.59.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
5209.11.01	Loại vải buộc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5209.12.01	Loại xéc buộc, gồm vân chéo dầu nhân dưới 4 sợi	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5209.19.01	Loại xéc buộc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5209.19.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5209.21.01	Loại vải buộc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5209.22.01	Loại xéc buộc, gồm vân chéo dầu nhân dưới 4 sợi	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5209.29.01	Loại xéc buộc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5209.29.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5209.31.01	Loại vải buộc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5209.32.01	Loại xéc buộc, gồm vân chéo dầu nhân dưới 4 sợi	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5209.39.01	Loại xéc buộc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5209.39.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5209.41.01	Loại vải buộc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5209.42.01	Loại sợi dọc được nhuộm màu xanh, và loại sợi ngang là thô, đã tẩy trắng, nhuộm hoặc nhuộm màu xám với một màu xanh nhẹ hơn, so với loại sợi dọc.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5209.42.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5209.43.01	Sợi xéc khác, bao gồm vân chéo dưới 4	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5209.49.01	Các loại vải khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5209.51.01	Loại vải buộc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5209.52.01	Loại xéc buộc, gồm vân chéo dầu nhân dưới 4 sợi	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5209.59.01	Loại xéc buộc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5209.59.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5210.11.01	Vải vân điểm, ở dạng cuộn lên đến 225cm chiều rộng, với 100% cotton trong sợi ngang, và 100% rayon trong các sợi dọc.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5210.11.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5210.19.01	Loại xéc buộc, trên vân chéo 4 sợi	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5210.19.02	Loại xéc buộc, gồm vân chéo dầu nhân dưới 4 sợi	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5210.19.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5210.21.01	Loại vải buộc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5210.29.01	Loại xéc buộc, trên vân chéo 4 sợi	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5210.29.02	Loại xéc buộc, gồm vân chéo dầu nhân dưới 4 sợi	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5210.29.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5210.31.01	Loại vải buộc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5210.32.01	Loại xéc buộc, gồm vân chéo dầu nhân dưới 4 sợi	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5210.39.01	Loại xéc buộc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5210.39.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5210.41.01	Loại vải buộc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5210.49.01	Loại xéc buộc, gồm vân chéo dầu nhân dưới 4 sợi	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5210.49.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5210.51.01	Loại vải buộc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5210.59.01	Loại xéc buộc, trên vân chéo 4 sợi	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5210.59.02	Loại xéc buộc, gồm vân chéo dầu nhân dưới 4 sợi	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5210.59.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5211.11.01	Vải vân điểm, ở dạng cuộn lên đến 225cm chiều rộng, với 100% cotton trong sợi ngang, và 100% rayon trong các sợi dọc.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5211.11.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5211.12.01	Loại xéc buộc, gồm vân chéo dầu nhân dưới 4 sợi	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5211.19.01	Loại xéc buộc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5211.19.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5211.20.01	Loại vải buộc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5211.20.02	Loại xéc buộc, trên vân chéo 4 sợi	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5211.20.03	Loại xéc buộc, gồm vân chéo dầu nhân dưới 4 sợi	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5211.20.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5211.31.01	Loại vải buộc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
5211.32.01	Loại xéc buộc, gồm vân chéo dấu nhân dưới 4 sợi	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5211.39.01	Loại xéc buộc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5211.39.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5211.41.01	Loại vải buộc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5211.42.01	Loại sợi dọc được nhuộm màu xanh, và loại sợi ngang là thô, đã tẩy trắng, nhuộm hoặc nhuộm màu xám với một màu xanh nhẹ hơn, so với loại sợi dọc.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5211.42.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5211.43.01	Sợi xéc khác, bao gồm vân chéo dưới 4	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5211.49.01	Các loại vải khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5211.51.01	Loại vải buộc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5211.52.01	Loại xéc buộc, gồm vân chéo dấu nhân dưới 4 sợi	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5211.59.01	Loại xéc buộc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5211.59.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5212.11.01	Chưa tẩy trắng	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5212.12.01	Đã tẩy trắng	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5212.13.01	Đã nhuộm	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5212.14.01	Từ xợi có các màu khác nhau	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5212.15.01	Loại in	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5212.21.01	Chưa tẩy trắng	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5212.22.01	Đã tẩy trắng	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5212.23.01	Đã nhuộm	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5212.24.01	Loại de-nim	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5212.24.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5212.25.01	Loại in	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5301.10.01	Lanh, thô hoặc đã ngâm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5301.21.01	Đã tách lõi hoặc đã đập	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5301.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5301.30.01	Lanh dạng xơ và phế liệu	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5302.10.01	Gai dầu, howcj đay, dạng thô hoặc đã ngâm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5302.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5303.10.01	Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5303.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5305.00.01	Sợi dừa, chưa gia công	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5305.00.02	Xơ dừa, trừ loại ở mã 5305.00.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5305.00.03	Xơ chuối, chưa gia công	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5305.00.04	Sợi Abaca, trừ loại được chi tiết tại mã số 5305.00.03	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5305.00.05	Sisal dạng thô và các dạng sợi dệt may khác có gốc Agave	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5305.00.06	Sisal dạng thô và các dạng sợi dệt may khác có gốc Agave, đã gia công nhưng chưa kéo; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu (bao gồm phế liệu sợi và sợi tái chế)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5305.00.07	Các loại xơ dệt may khác, dạng thô hoặc chưa gia công	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5305.00.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5306.10.01	Loại đơn	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5306.20.01	Xoắn (gắp) hoặc cáp.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5307.10.01	Loại đơn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5307.20.01	Xoắn (gắp) hoặc cáp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5308.10.01	Xơ dừa (dừa) sợi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5308.20.01	Sợi gai dầu	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5308.90.01	Sợi ramie	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5308.90.02	Sợi giấy	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5308.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5309.11.01	Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5309.19.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5309.21.01	Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5309.29.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5310.10.01	Chưa tẩy trắng	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5310.90.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5311.00.01	Sợi ramie hoặc sợi giấy	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5311.00.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5401.10.01	Loại sợi filament tổng hợp	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5401.20.01	Sợi filament nhân tạo	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
5402.11.01	Loại aramid	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.19.01	Sợi có độ bền cao, đơn giản, phẳng, đã kéo tối đa, độ xoắn dưới 40 vòng mỗi mét, sợi filament ni lông	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.19.99	Loại khác	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.20.01	Đơn giản, phẳng, đã làm căng tối đa, độ xoắn tối đa 40 vòng mỗi mét	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.20.99	Loại khác	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.31.01	Được làm bằng nylon hoặc các polyamit khác, độ thấp hơn hoặc bằng 50 tex mỗi sợi đơn.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.32.01	Được làm bằng nylon hoặc các polyamit khác, độ thấp hơn hoặc bằng 50 tex mỗi sợi đơn.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.33.01	Loại polyeste	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.34.01	Loại polypropylene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.39.01	Bằng rượu polyvinyl	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.39.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.44.01	Loại polyurethanes, từ loại "elastanes", không xoắn, không làm thành cuộn	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.44.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.45.01	Sợi ni lông, trừ loại ở mã 5402.45.02 và 5402.45.04	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.45.02	Loại từ 44.4 decitex trở lên và có 34 filament, trừ loại ở mã 5402.45.03 và 5402.45.04	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.45.03	Loại aramid	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.45.04	Từ sợi filament ni lông định hướng một phần	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.45.99	Loại khác	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.46.01	Loại khác, từ polyestes, định hướng một phần	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.47.01	100% polyeste, đo trên 75 decitex, nhưng thấp hơn 80 decitex, và với 24 filaments trên một sợi	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.47.02	Từ filament polyester, đơn giản, phẳng, được kéo tối đa, được sản xuất với độ xoắn dưới 40 vòng mỗi mét	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.47.99	Loại khác	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.48.01	Loại polyolefin	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.48.02	Loại fibrilizaded polypropylene	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.48.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.49.01	Loại 44.4 mỗi 1887 decitex (40 mỗi 1700 deniers) polyurethanes	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.49.02	Loại polyurethanes, trừ loại ở mã 5402.49.01	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.49.03	Từ sợi acrylic hoặc modacrylic	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.49.04	Bằng rượu polyvinyl	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.49.05	Loại polytetrafluoroethylene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.49.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.51.01	Loại sơ aramid	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.51.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.52.01	Trong số 75,48 decitex (68 deniers), nhuộm trong sắc cứng với 32 sợi filaments, và xoắn 800 lượt mỗi mét.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.52.02	100% polyeste, đo trên 75 decitex, nhưng thấp hơn 80 decitex, và với 24 filaments trên một sợi	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.52.99	Loại khác	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.59.01	Loại polyolefin	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.59.02	Từ sợi acrylic hoặc modacrylic	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.59.03	Bằng rượu polyvinyl	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.59.04	Loại polytetrafluoroethylene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.59.05	Loại fibrilizaded polypropylene	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.59.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.61.01	Loại sơ aramid	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.61.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.62.01	Trong số 75,48 decitex (68 deniers), nhuộm trong sắc cứng với 32 sợi filaments, và xoắn 800 lượt mỗi mét.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.62.99	Loại khác	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
5402.69.01	Loại polyolefin	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.69.02	Từ sợi acrylic hoặc modacrylic	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.69.03	Bằng rượu polyvinyl	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.69.04	Loại polytetrafluoroethylene.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.69.05	Loại fibrilizaded polypropylene	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5402.69.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5403.10.01	Sợi có độ bền cao từ rayon viscose	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5403.31.01	Từ rayon viscose, chưa được dệt, không xoắn hoặc xoắn dưới 120 vòng trên mét	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5403.31.02	Sợi đã được dệt	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5403.32.01	Từ rayon viscose, chưa được dệt, xoắn dưới 120 vòng trên mét	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5403.32.02	Sợi đã được dệt	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5403.33.01	Từ xen-lu-lô a-xetat	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5403.39.01	Sợi đã được dệt	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5403.39.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5403.41.01	Từ rayon viscose, chưa được dệt	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5403.41.02	Sợi đã được dệt	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5403.42.01	Từ xen-lu-lô a-xetat	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5403.49.01	Sợi đã được dệt	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5403.49.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5404.11.01	Từ polyurethanes, loại "elastons"	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5404.11.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5404.12.01	Loại polyolefin	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5404.12.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5404.19.01	Loại polyeste	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5404.19.02	Các polyamit hoặc superpolyamides.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5404.19.03	Bằng rượu polyvinyl	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5404.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5404.90.99	Loại khác	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5405.00.01	Sợi filament đơn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5405.00.02	Sợi giả rơm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5405.00.03	Mô phỏng dây đờn bằng ruột thú vật có đường kính đến 0.05mm hoặc cao hơn, không quá 0.70mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5405.00.04	Mô phỏng dây đờn bằng ruột thú vật trừ loại ở mã 5405.00.03	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5405.00.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5406.00.01	Các polyamit hoặc superpolyamides.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5406.00.02	Với aramid chống cháy	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5406.00.03	Loại polyeste	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5406.00.04	Từ sợi filament tổng hợp	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5406.00.05	Sợi filament nhân tạo	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.10.01	Được sử dụng trong vỏ lốp xe, nylon hoặc polyester, với tối đa là sáu chỉ cho mỗi inch trong sợi ngang.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.10.02	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.10.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.20.01	Từ sợi polypropylene và dạng dải	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.20.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.30.01	Loại sơ tổng hợp, thô hoặc đã tẩy	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.30.02	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.30.03	Lưới làm băng vật liệu nhựa, với sợi monofilament có đường kính cắt chéo chữ thập dưới 1mm, ở dạng cuộn có chiều rộng dưới 2.20m.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.30.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.41.01	Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.42.01	Đã nhuộm	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.43.01	Đã dập nổi	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.43.02	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.43.03	Với chiều dài từ 64 đến 72 cm, cho cắt và may cả vạt	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.43.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.44.01	Loại in	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.51.01	Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.52.01	Đã nhuộm	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.53.01	Dập nổi hoặc với bất kỳ hoạt động bổ trợ khác về nhuộm, bao gồm cả các loại vải đôi hoặc gắn.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.53.02	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
5407.53.03	Với chiều dài từ 64 đến 72 cm, cho cắt và may cả vạt	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.53.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.54.01	Loại in	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.61.01	Từ 100% sợi polyester đơn, từ 75 đến 80 decitex, với 24 filament mỗi sợi và xoắn đến trên 900 vòng mỗi mét	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.61.02	Dạng thô hoặc đã tẩy, trừ loại ở mã 5407.61.01	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.61.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.69.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.69.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.71.01	Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.72.01	Đã nhuộm	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.73.01	Dập nổi, kể cả vải đôi hoặc gắn	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.73.02	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.73.03	Polyurethan, với dây bện "đàn hồi" trong cơ sở và các sợi ngang, với công suất kéo dài của 68-88% theo hướng dọc (cơ sở), và từ 90 đến 120% trong chiều ngang (ngang).	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.73.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.74.01	Loại in	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.81.01	Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.82.01	Dập nổi hoặc với bất kỳ hoạt động bổ trợ khác về nhuộm, bao gồm cả các loại vải đôi hoặc gắn.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.82.02	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.82.03	Polyurethan, với dây bện "đàn hồi" trong cơ sở và các sợi ngang, với công suất kéo dài của 68-88% theo hướng dọc (cơ sở), và từ 90 đến 120% trong chiều ngang (ngang).	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.82.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.83.01	Từ xợi có các màu khác nhau	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.84.01	Loại in	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.91.01	Kết hợp với sợi cao su	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.91.02	Dập nổi, kể cả vải đôi hoặc gắn	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.91.03	Sợi polyvinyl alcohol	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.91.04	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.91.05	Polyurethan, với dây bện "đàn hồi" trong cơ sở và các sợi ngang, với công suất kéo dài của 68-88% theo hướng dọc (cơ sở), và từ 90 đến 120% trong chiều ngang (ngang).	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.91.06	Từ nilong, loại có sợi ngang là 40 deniers với 34 filament và nền là 70 deniers, với 34 filament	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.91.07	Với tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn trên 36%	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.91.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.92.01	Kết hợp với sợi cao su	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.92.02	Dập nổi hoặc với bất kỳ hoạt động bổ trợ khác về nhuộm, bao gồm cả các loại vải đôi hoặc gắn.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.92.03	Bằng rượu polyvinyl	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.92.04	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.92.05	Polyurethan, với dây bện "đàn hồi" trong cơ sở và các sợi ngang, với công suất kéo dài của 68-88% theo hướng dọc (cơ sở), và từ 90 đến 120% trong chiều ngang (ngang).	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.92.06	Với tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn trên 36%	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.92.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.93.01	Kết hợp với sợi cao su	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.93.02	Dập nổi, kể cả vải đôi hoặc gắn	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.93.03	Bằng rượu polyvinyl	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.93.04	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.93.05	Với chiều dài từ 64 đến 72 cm, cho cắt và may cả vạt	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
5407.93.06	Polyurethan, với dây bện "đàn hồi" trong cơ sở và các sợi ngang, với công suất kéo dài của 68-88% theo hướng dọc (cơ sở), và từ 90 đến 120% trong chiều ngang (ngang).	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.93.07	Với tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn trên 36%	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.93.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.94.01	Kết hợp với sợi cao su	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.94.02	Dệp nổi, kể cả vải đôi hoặc gắn	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.94.03	Bằng rượu polyvinyl	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.94.04	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.94.05	Với chiều dài từ 64 đến 72 cm, cho cắt và may cả vạt	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.94.06	Polyurethan, với dây bện "đàn hồi" trong cơ sở và các sợi ngang, với công suất kéo dài của 68-88% theo hướng dọc (cơ sở), và từ 90 đến 120% trong chiều ngang (ngang).	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.94.07	Với tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn trên 36%	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5407.94.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.10.01	Kết hợp với sợi cao su	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.10.02	Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.10.03	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.10.04	Được sử dụng trong vỏ lốp xe, nylon hoặc polyester, với tối đa là sáu chỉ cho mỗi inch trong sợi ngang.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.10.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.21.01	Kết hợp với sợi cao su	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.21.02	Dệp nổi, kể cả vải đôi hoặc gắn	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.21.03	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.21.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.22.01	Kết hợp với sợi cao su	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.22.02	Dệp nổi, kể cả vải đôi hoặc gắn	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.22.03	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.22.04	Từ xơ cuprammonium rayon	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.22.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.23.01	Kết hợp với sợi cao su	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.23.02	Dệp nổi, kể cả vải đôi hoặc gắn	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.23.03	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.23.04	Với chiều dài từ 64 đến 72 cm, cho cắt và may cả vạt	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.23.05	Từ xơ cuprammonium rayon	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.23.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.24.01	Từ xơ cuprammonium rayon	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.24.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.31.01	Kết hợp với sợi cao su	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.31.02	Dệp nổi, kể cả vải đôi hoặc gắn	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.31.03	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.31.04	Với tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn trên 36%	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.31.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.32.01	Kết hợp với sợi cao su	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.32.02	Dệp nổi hoặc với bất kỳ hoạt động bổ trợ khác về nhuộm, bao gồm cả các loại vải đôi hoặc gắn.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.32.03	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.32.04	Lưới làm bằng vật liệu nhựa, với sợi monofilament có đường kính cắt chéo chữ thập dưới 1mm, ở dạng cuộn có chiều rộng dưới 2.20m.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.32.05	Với tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn trên 36%	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.32.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.33.01	Kết hợp với sợi cao su	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.33.02	Dệp nổi, kể cả vải đôi hoặc gắn	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.33.03	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.33.04	Với tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn trên 36%	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.33.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
5408.34.01	Kết hợp với sợi cao su	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.34.02	Dập nổi, kể cả vải đôi hoặc gắn	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.34.03	Với tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn trên 36%	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5408.34.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5501.10.01	Bằng nylon hoặc các polyamit khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5501.20.01	Từ polyethylene therephtalate, trừ loại ở mã 5501.20.02 và 5501.20.03	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5501.20.02	Loại polyethylene therephtalate màu đen, nhuộm số lượng lớn	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5501.20.03	Có độ bền cao bằng hoặc cao hơn 7.77g decitex (7g đối với denier) được tạo bởi sợi filament 1,33 decitex và với tổng decitex của 133.333 (120.000 deniers).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5501.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5501.30.01	Từ acrylic hoặc modacrylic	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5501.40.01	Loại polypropylene.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5501.90.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5502.00.01	Cáp rayon	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5502.00.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5503.11.01	Loại aramid	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5503.19.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5503.20.01	Từ polyethylene therephtalate, trừ loại ở mã 5503.20.02 và 5503.20.03	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5503.20.02	Loại polyethylene therephtalate độ bền cao, từ 7.67g mỗi decitex (6.9g mỗi denier)	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5503.20.03	Loại polyethylene therephtalate màu đen, nhuộm số lượng lớn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5503.20.99	Loại khác	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5503.30.01	Từ acrylic hoặc modacrylic	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5503.40.01	Từ polypropylene 3 đến 25 deniers	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5503.40.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5503.90.01	Từ polyvinyl alcohol, chiều dài dưới 12 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5503.90.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5504.10.01	Xơ rayon ngắn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5504.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5504.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5505.10.01	Loại sơ tổng hợp	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5505.20.01	Sợi nhân tạo	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5506.10.01	Bằng nylon hoặc các polyamit khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5506.20.01	Loại polyeste	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5506.30.01	Từ acrylic hoặc modacrylic	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5506.90.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5507.00.01	Xơ staple nhân tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công khác để kéo sợi	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5508.10.01	Từ xơ staple tổng hợp	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5508.20.01	Từ sợi staple nhân tạo	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5509.11.01	Loại đơn	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5509.12.01	Xoắn (gấp) hoặc cáp.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5509.21.01	Loại đơn	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5509.22.01	Xoắn (gấp) hoặc cáp.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5509.31.01	Loại đơn	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5509.32.01	Xoắn (gấp) hoặc cáp.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5509.41.01	Loại đơn	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5509.42.01	Xoắn (gấp) hoặc cáp.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5509.51.01	Phần lớn hoặc hoàn toàn trộn với xơ staple nhân tạo	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5509.52.01	Hỗn hợp chủ yếu hoặc một phần với lông cừu hoặc lông động vật mịn	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5509.53.01	Hỗn hợp chủ yếu hoặc một phần với bông	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5509.59.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5509.61.01	Hỗn hợp chủ yếu hoặc một phần với lông cừu hoặc lông động vật mịn	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5509.62.01	Hỗn hợp chủ yếu hoặc một phần với bông	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5509.69.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5509.91.01	Hỗn hợp chủ yếu hoặc một phần với lông cừu hoặc lông động vật mịn	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
5509.92.01	Hỗn hợp chủ yếu hoặc một phần với bông	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5509.99.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5510.11.01	Loại đơn	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5510.12.01	Xoắn (gấp) hoặc cáp.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5510.20.01	Sợi khác, chủ yếu hoặc hoàn toàn trộn với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5510.30.01	Sợi khác, chủ yếu hoặc hoàn toàn trộn với bông	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5510.90.01	Sợi khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5511.10.01	Từ xơ staple tổng hợp, tỷ trọng trên 85%	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5511.20.01	Từ xơ staple tổng hợp, tỷ trọng trên 85%	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5511.30.01	Từ sợi staple nhân tạo	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5512.11.01	Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5512.19.01	Loại de-nim	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5512.19.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5512.21.01	Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5512.29.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5512.91.01	Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5512.99.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5513.11.01	Loại xơ polyeste staple, và vải buộc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5513.12.01	Các loại xơ sợi polyester staple, xéc buộc, bao gồm vân chéo dấu nhân, ngang bằng hoặc ít hơn 4.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5513.13.01	Các loại vải dệt thoi khác từ sợi staple polyester.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5513.19.01	Các loại vải khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5513.21.01	Loại xơ polyeste staple, và vải buộc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5513.23.01	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, bao gồm vân chéo chữ nhân	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5513.23.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5513.29.01	Các loại vải khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5513.31.01	Loại xơ polyeste staple, và vải buộc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5513.39.01	Xơ staple polyester vân chéo 3 hoặc 4 sợi, xéc buộc, bao gồm cả vải vân chéo	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5513.39.02	Các loại vải dệt thoi khác từ sợi staple polyester.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5513.39.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5513.41.01	Loại xơ polyeste staple, và vải buộc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5513.49.01	Xơ staple polyester vân chéo 3 hoặc 4 sợi, xéc buộc, bao gồm cả vải vân chéo	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5513.49.02	Các loại vải dệt thoi khác từ sợi staple polyester.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5513.49.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5514.11.01	Loại xơ polyeste staple, và vải buộc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5514.12.01	Các loại xơ sợi polyester staple, xéc buộc, bao gồm vân chéo dấu nhân, ngang bằng hoặc ít hơn 4.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5514.19.01	Từ xơ polyester staple	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5514.19.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5514.21.01	Loại xơ polyeste staple, và vải buộc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5514.22.01	Các loại xơ sợi polyester staple, xéc buộc, bao gồm vân chéo dấu nhân, ngang bằng hoặc ít hơn 4.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5514.23.01	Các loại vải dệt thoi khác từ sợi staple polyester.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5514.29.01	Các loại vải khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5514.30.01	Loại xơ polyeste staple, và vải buộc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5514.30.02	Từ sợi polyeste staple, séc buộc, bao gồm vân chéo dấu nhân, dưới 4, loại denim	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5514.30.03	Từ sợi polyeste staple, séc buộc, bao gồm vân chéo dấu nhân, dưới 4, trừ loại ở mã 5414.30.02	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5514.30.04	Các loại vải dệt thoi khác từ sợi staple polyester.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5514.30.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5514.41.01	Loại xơ polyeste staple, và vải buộc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5514.42.01	Các loại xơ sợi polyester staple, xéc buộc, bao gồm vân chéo dấu nhân, ngang bằng hoặc ít hơn 4.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
5514.43.01	Các loại vải dệt thoi khác từ sợi staple polyester.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5514.49.01	Các loại vải khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5515.11.01	Phần lớn hoặc hoàn toàn trộn với xơ staple rayon viscose	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5515.12.01	Hỗn hợp chủ yếu hoặc một phần với filament nhân tạo	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5515.13.01	Chứa tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dưới 36%	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5515.13.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5515.19.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5515.21.01	Hỗn hợp chủ yếu hoặc một phần với filament nhân tạo	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5515.22.01	Chứa tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dưới 36%	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5515.22.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5515.29.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5515.91.01	Hỗn hợp chủ yếu hoặc một phần với filament nhân tạo	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5515.99.01	Phần lớn hoặc hoàn toàn trộn với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, tỷ trọng dưới 36% lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5515.99.02	Phần lớn hoặc trộn hoàn toàn với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, trừ loại ở mã 5515.99.01	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5515.99.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5516.11.01	Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5516.12.01	Đã nhuộm	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5516.13.01	Từ xợi có các màu khác nhau	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5516.14.01	Loại in	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5516.21.01	Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5516.22.01	Đã nhuộm	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5516.23.01	Từ xợi có các màu khác nhau	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5516.24.01	Loại in	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5516.31.01	Chứa tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dưới 36%	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5516.31.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5516.32.01	Chứa tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dưới 36%	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5516.32.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5516.33.01	Chứa tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dưới 36%	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5516.33.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5516.34.01	Chứa tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dưới 36%	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5516.34.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5516.41.01	Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5516.42.01	Đã nhuộm	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5516.43.01	Từ xợi có các màu khác nhau	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5516.44.01	Loại in	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5516.91.01	Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5516.92.01	Đã nhuộm	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5516.93.01	Từ xợi có các màu khác nhau	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5516.94.01	Loại in	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5601.21.01	Mền xơ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5601.21.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5601.22.01	Mền xơ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5601.22.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5601.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5601.30.01	Giả cổ từ lụa axetat, lanh hoặc rayon viscose	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5601.30.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5602.10.01	Đã được quét nhựa, hắc in, dốc và/hoặc bổ sung bằng sợi tổng hợp	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5602.10.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5602.21.01	Từ lông cừu	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5602.21.02	Hình trụ hoặc hình chữ nhật	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5602.21.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5602.29.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5602.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
5603.11.01	Trọng lượng dưới 25 g/m2	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5603.12.01	Với chiều rộng dưới 16mm, chỉ dùng cho sản xuất pin điện	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5603.12.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5603.13.01	Từ sợi aramid hoặc sợi tái tạo điện môi đơn rayon và polyvinyl alcohol, nặng hơn 70 g / m2 nhưng ít hơn 85 g / m2.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5603.13.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5603.14.01	Trọng lượng trên 150 g/m2	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5603.91.01	Trọng lượng dưới 25 g/m2	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5603.92.01	Trọng lượng từ 25 g/m2 và 70 g/m2	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5603.93.01	Trọng lượng từ 70 g/m2 và 150 g/m2	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5603.94.01	Trọng lượng trên 150 g/m2	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5604.10.01	Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5604.90.01	Ngâm tẩm hoặc phủ bằng cao su lưu hóa	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5604.90.02	Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm, dùng để bán lẻ, lông Mesina (bờm Florencia); giống ruột mèo bằng xơ hoặc sợi tơ tằm	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5604.90.03	Mô phỏng dây đờn bằng ruột thú vật, liệu dệt tổng hợp và nhân tạo, liên tục, trừ loại ở mã 5604.90.04.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5604.90.04	Mô phỏng dây đờn bằng ruột thú vật, liệu dệt tổng hợp và nhân tạo, liên tục, có đường kính từ 0.05mm và 0.70mm.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5604.90.05	Từ nguyên liệu tổng hợp hoặc nhân tạo, trừ loại ở mã 5604.90.01	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5604.90.06	Từ lông cừu, lông (mịn hoặc thô), hoặc bờm, đối với cả loại dùng để bán lẻ	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5604.90.07	Từ lanh hoặc gai	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5604.90.08	Từ bông, không để bán lẻ	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5604.90.09	Từ bông, để bán lẻ	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5604.90.10	Sợi có độ bền cao từ polyester, ni lông hoặc polyamides khác hoặc từ sợi tái tạo viscose, đã ngâm tẩm, phủ hoặc tráng, chỉ dùng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5604.90.11	Sợi có độ bền cao, đã ngâm tẩm, phủ hoặc tráng từ xơ aramid	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5604.90.12	Sợi có độ bền cao, đã ngâm tẩm, phủ hoặc tráng từ polyamide hoặc polyamide cao cấp, từ 44.4 (40 deniers) và có 34 filaments	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5604.90.13	Sợi có độ bền cao, đã ngâm tẩm hoặc tráng với rayon, từ 1,333.33 decitex (1,200 deniers)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5604.90.14	Sợi có độ bền cao từ polyester, ni lông hoặc polyamides khác hoặc từ sợi tái tạo viscose, đã ngâm tẩm, phủ hoặc tráng, trừ loại ở mã 5604.90.10, 5604.90.11, 5604.90.12 và 5604.90.13.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5604.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5605.00.01	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5606.00.01	Sợi polyurethane, buộc hoặc gắn với sợi xơ dệt may polyamidic hoặc polyesteric, từ trên 99.9 (90 deniers)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5606.00.02	Sợi polyurethane, buộc hoặc gắn với sợi xơ dệt may polyamidic hoặc polyesteric, trừ loại ở mã 5606.00.01	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5606.00.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5607.21.01	Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5607.29.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5607.41.01	Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5607.49.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5607.50.01	Xơ tổng hợp khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5607.90.01	Của xơ chuối (Manila gai dầu hoặc Musa textilis Nee) hoặc sợi lá cứng khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
5607.90.02	Từ đay hoặc sợi libe khác thuộc nhóm 53.03	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5607.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5608.11.01	Lưới sáng nhỏ hơn 3.81 cm	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5608.11.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5608.19.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5608.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5609.00.01	Băng vải	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5609.00.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5701.10.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5701.90.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5702.10.01	Kelem, "Schumacks", "Karamanie" và thảm dệt thoi tương tự	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5702.20.01	Hàng dệt trải sàn từ xơ dừa	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5702.31.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5702.32.01	Loại nguyên vật liệu tổng hợp hoặc nhân tạo	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5702.39.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5702.41.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5702.42.01	Loại nguyên vật liệu tổng hợp hoặc nhân tạo	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5702.49.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5702.50.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5702.50.02	Loại nguyên vật liệu tổng hợp hoặc nhân tạo	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5702.50.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5702.91.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5702.92.01	Loại nguyên vật liệu tổng hợp hoặc nhân tạo	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5702.99.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5703.10.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5703.20.01	Thảm dưới 5.25 m2	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5703.20.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5703.30.01	Thảm dưới 5.25 m2	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5703.30.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5703.90.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5704.10.01	Loại có diện tích bề mặt thấp hơn hoặc bằng 0,3 m².	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5704.90.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5705.00.01	Chăn ở dạng cuộn, làm bằng sợi polyamide, trang bị với một hỗ trợ chống trượt, có chiều rộng từ 1,1 m trở lên nhưng không quá 2,2m.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5705.00.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5801.10.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5801.21.01	Vải nhung hoặc sợi chenille chưa cắt	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5801.22.01	Cắt và nhung sọc và chenille sợi ngang (vải nhung kẻ sọc).	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5801.23.01	Vải nhung và các vải sợi chenille khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5801.26.01	Vải sơ-nin	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5801.27.01	Vải sợi dọc vòng lông	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5801.31.01	Vải nhung hoặc sợi chenille chưa cắt	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5801.32.01	Cắt và nhung sọc và chenille sợi ngang (vải nhung kẻ sọc).	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5801.33.01	Vải nhung và các vải sợi chenille khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5801.36.01	Vải sơ-nin	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5801.37.01	Vải sợi dọc vòng lông	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5801.90.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5802.11.01	Chưa tẩy trắng	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5802.19.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5802.20.01	Bông xù và vải xù dệt tương tự, bằng vật liệu dệt khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5802.30.01	Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5803.00.01	Từ bông	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5803.00.02	Xơ tổng hợp liên tục, thô hoặc đã tẩy trắng, trừ loại ở mã 5803.00.03.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5803.00.03	Xơ tổng hợp liên tục, thô hoặc đã tẩy trắng	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5803.00.04	Các loại xơ sợi dệt gốc thực vật, trừ lanh, gai hoặc bông.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5803.00.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
5804.10.01	Vải tuyn và vải dệt lưới khác:	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5804.21.01	Làm từ sợi	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5804.29.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5804.30.01	Ren làm bằng tay	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5805.00.01	Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5806.10.01	Loại tơ tằm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5806.10.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5806.20.01	Loại tơ tằm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5806.20.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5806.31.01	Từ bông	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5806.32.01	Làm từ sợi	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5806.39.01	Loại tơ tằm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5806.39.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5806.40.01	Loại tơ tằm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5806.40.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5807.10.01	Vải dệt thoi	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5807.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5808.10.01	Các dải bện dạng mảnh.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5808.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5809.00.01	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5810.10.01	Thêu hóa chất hoặc không khí, và thêu với cắt ra nền	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5810.91.01	Từ bông	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5810.92.01	Làm từ sợi	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5810.99.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5811.00.01	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5901.10.01	Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách, sản phẩm các tông, dựng trang sức hoặc các loại tương tự	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5901.90.01	Vải can	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5901.90.02	Vải bạt đã xử lý để vẽ	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5901.90.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5902.10.01	Bằng nylon hoặc các polyamit khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5902.20.01	Loại polyeste	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5902.90.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5903.10.01	Làm từ sợi	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5903.10.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5903.20.01	Làm từ sợi	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5903.20.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5903.90.01	Tấm băng dán hoặc băng	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5903.90.02	Từ xơ nhân tạo, trừ loại ở mã 5903.90.01.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5903.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5904.10.01	Vải sơn	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5904.90.01	Với phớt đã đục lỗ, hoặc phụ kiện quần áo chưa dệt	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5904.90.02	phụ kiện khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5905.00.01	Các loại vải dệt phủ tường	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5906.10.01	Tấm băng dán có chiều dài dưới 20 cm	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5906.91.01	Từ xơ cao su tổng hợp với neopren, trọng lượng thấp hơn hoặc bằng 1,500 g/m2, sử dụng để sản xuất quần áo thể thao	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5906.91.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5906.99.01	Vải cao su với ni lông hoặc bông, phủ 2 mặt với cao su lưu hóa tổng hợp, dày từ 0.3 đến 2.0 mm	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5906.99.02	Vải bông, cao su tráng hoặc thấm tẩm vào một hoặc cả hai mặt.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
5906.99.03	Từ xơ nhân tạo, phủ hoặc ngâm tẩm cao su ở một hoặc cả 2 mặt	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5906.99.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5907.00.01	Vải được ngâm tẩm với nguyên liệu chịu lửa	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5907.00.02	Băng được ngâm tẩm với dầu đã được ô xi hóa	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5907.00.03	Vải cách điện, ngâm tẩm với các chế phẩm của dầu đã ô xi hóa	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5907.00.04	Vải dệt, đã phủ sáp hoặc dầu	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5907.00.05	Vải đã ngâm tẩm với xén lông cừu và một chiều dài lên đến 2 mm.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5907.00.06	Từ xơ nhân tạo, thuộc loại từ mã 5907.00.01 đến 5907.00.05.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5907.00.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5908.00.01	Mũ	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5908.00.02	Bấc bông đặt trong các vòng kim loại thông thường.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5908.00.03	Vải dệt kim hình ống	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5908.00.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5909.00.01	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5910.00.01	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5911.10.01	Thảm ribbon ngâm tẩm với cao su, dùng cho lót trục dệt	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5911.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5911.20.01	Gạc và vải cho sàng lọc, thậm chí đã cắt và may	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5911.31.01	Trọng lượng dưới 650 g/m2	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5911.32.01	Trọng lượng trên 650 g/m2	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5911.40.01	Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5911.90.01	Sản phẩm dệt may sử dụng trong kỹ thuật hoặc các bộ phận, phụ kiện của máy móc thiết bị, trừ loại ở mã 5911.90.03	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5911.90.02	Vải được dệt với kim loại, loại sử dụng cho các ứng dụng kỹ thuật	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5911.90.03	Miếng đệm, vòng đệm, màng, đĩa, bịt hoặc các sản phẩm tương tự cho các mục đích kỹ thuật.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
5911.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6001.10.01	Vải "vòng lông dài"	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6001.21.01	Từ bông	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6001.22.01	Làm từ sợi	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6001.29.01	Loại tơ tằm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6001.29.02	Từ lông cừu, lông hoặc bờm	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6001.29.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6001.91.01	Từ bông	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6001.92.01	Làm từ sợi	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6001.99.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6002.40.01	Loại tơ tằm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6002.40.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6002.90.01	Loại tơ tằm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6002.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6003.10.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6003.20.01	Từ bông	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6003.30.01	Loại sơ tổng hợp	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6003.40.01	Sợi nhân tạo	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6003.90.01	Loại tơ tằm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6003.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6004.10.01	Loại tơ tằm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6004.10.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6004.90.01	Loại tơ tằm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6004.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6005.21.01	Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
6005.22.01	Đã nhuộm	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6005.23.01	Từ sợi có các màu khác nhau	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6005.24.01	Loại in	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6005.31.01	Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6005.32.01	Từ 100% sợi polyamides, với xơ polypropylene phớt hỗ trợ ở một mặt	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6005.32.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6005.33.01	Từ xợi có các màu khác nhau	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6005.34.01	Loại in	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6005.41.01	Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6005.42.01	Đã nhuộm	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6005.43.01	Từ xợi có các màu khác nhau	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6005.44.01	Loại in	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6005.90.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6005.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6006.10.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6006.21.01	100% cotton dệt kim tròn, của đơn sợi đo dưới 100 dtex (vượt quá số 100).	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6006.21.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6006.22.01	100% cotton dệt kim tròn, của đơn sợi đo dưới 100 dtex (vượt quá số 100).	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6006.22.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6006.23.01	100% cotton dệt kim tròn, của đơn sợi đo dưới 100 dtex (vượt quá số 100).	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6006.23.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6006.24.01	100% cotton dệt kim tròn, của đơn sợi đo dưới 100 dtex (vượt quá số 100).	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6006.24.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6006.31.01	Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6006.32.01	Đã nhuộm	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6006.33.01	Từ sợi có các màu khác nhau	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6006.34.01	Loại in	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6006.41.01	Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6006.42.01	Đã nhuộm	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6006.43.01	Từ xợi có các màu khác nhau	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6006.44.01	Loại in	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6006.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6101.20.01	Từ bông	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6101.30.01	Với tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn trên 23%	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6101.30.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6101.90.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6101.90.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6102.10.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6102.20.01	Từ bông	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6102.30.01	Với tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn trên 23%	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6102.30.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6102.90.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6103.10.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6103.10.02	Loại sơ tổng hợp	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6103.10.03	Từ sợi bông hoặc nhân tạo	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6103.10.04	Tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6103.10.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6103.22.01	Từ bông	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6103.23.01	Loại sơ tổng hợp	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6103.29.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6103.29.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6103.31.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6103.32.01	Từ bông	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6103.33.01	Với tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn trên 23%	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6103.33.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6103.39.01	Sợi nhân tạo	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6103.39.02	Tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6103.39.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6103.41.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6103.42.01	Quần với áo ngực và dây móc bít tất	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6103.42.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6103.43.01	Với tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn trên 23%	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
6103.43.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6103.49.01	Sợi nhân tạo	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6103.49.02	Tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6103.49.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.13.01	Với tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn trên 23%	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.13.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.19.01	Sợi nhân tạo	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.19.02	Tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.19.03	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn với tỷ trọng từ 23% đến 50%	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.19.04	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, trừ loại ở mã 6104.19.03	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.19.05	Từ bông	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.19.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.22.01	Từ bông	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.23.01	Loại sơ tổng hợp	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.29.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.29.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.31.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.32.01	Từ bông	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.33.01	Với tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn trên 23%	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.33.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.39.01	Sợi nhân tạo	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.39.02	Tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.39.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.41.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.42.01	Từ bông	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.43.01	Với tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn trên 23%	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.43.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.44.01	Với tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn trên 23%	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.44.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.49.01	Tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.49.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.51.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.52.01	Từ bông	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.53.01	Với tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn trên 23%	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.53.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.59.01	Sợi nhân tạo	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.59.02	Tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.59.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.61.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.62.01	Quần với áo ngực và dây móc bít tất	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.62.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.63.01	Với tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn trên 23%	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.63.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6104.69.01	Sợi nhân tạo	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.69.02	Tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6104.69.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6105.10.01	Áo sơ mi thể thao.	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6105.10.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6105.20.01	Làm từ sợi	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6105.90.01	Tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6105.90.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6106.10.01	Áo sơ mi thể thao.	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6106.10.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6106.20.01	Với tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn trên 23%	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6106.20.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6106.90.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6106.90.02	Tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6106.90.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6107.11.01	Từ bông	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6107.12.01	Làm từ sợi	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6107.19.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6107.21.01	Từ bông	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
6107.22.01	Làm từ sợi	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6107.29.01	Tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6107.29.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6107.91.01	Từ bông	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6107.99.01	Tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6107.99.02	Làm từ sợi	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6107.99.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6108.11.01	Làm từ sợi	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6108.19.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6108.21.01	Từ bông	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6108.22.01	Làm từ sợi	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6108.29.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6108.31.01	Từ bông	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6108.32.01	Làm từ sợi	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6108.39.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6108.39.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6108.91.01	Áo choàng tắm, mặc nhà và các loại tương tự	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6108.91.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6108.92.01	Áo choàng tắm, mặc nhà và các loại tương tự	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6108.92.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6108.99.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6108.99.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6109.10.01	Từ bông	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6109.90.01	Làm từ sợi	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6109.90.02	Tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6109.90.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6110.11.01	Từ lông cừu	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6110.12.01	Từ lông dê Kashmir	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6110.19.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6110.20.01	Áo len, áo chui đầu và gi lê (vests)	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6110.20.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6110.30.01	Làm từ 9 hoặc ít hơn mỗi mũi khâu mỗi 2 cm, chiều ngang đo, trừ áo gilê (áo khoác).	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6110.30.02	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn với tỷ trọng trên 23%, trừ loại ở mã 6110.30.01	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6110.30.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6110.90.01	Tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6110.90.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6111.20.01	Từ bông	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6111.30.01	Loại sơ tổng hợp	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6111.90.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6111.90.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6112.11.01	Từ bông	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6112.12.01	Loại sơ tổng hợp	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6112.19.01	Sợi nhân tạo	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6112.19.02	Tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6112.19.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6112.20.01	Làm từ sợi	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6112.20.99	Từ các nguyên liệu dệt khác	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6112.31.01	Loại sơ tổng hợp	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6112.39.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6112.41.01	Loại sơ tổng hợp	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6112.49.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6113.00.01	Bộ đồ thợ lặn	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6113.00.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6114.20.01	Từ bông	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6114.30.01	Với tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn trên 23%	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6114.30.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6114.90.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6114.90.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6115.10.01	Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6115.21.01	Sợi tổng hợp, kích thước nhỏ hơn 67 decitex mỗi sợi đơn.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6115.22.01	Sợi tổng hợp, kích thước nhỏ hơn 67 decitex mỗi sợi đơn.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
6115.29.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6115.30.01	Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dexitex:	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6115.94.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6115.95.01	Từ bông	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6115.96.01	Loại sơ tổng hợp	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6115.99.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6116.10.01	Găng tay và găng tay bao, từ lông cừu hoặc lông mịn.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6116.10.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6116.91.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6116.92.01	Từ bông	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6116.93.01	Loại sơ tổng hợp	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6116.99.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6117.10.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6117.10.99	Loại khác	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6117.80.01	Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6117.80.99	Loại khác	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6117.90.01	Bộ phận	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6201.11.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6201.12.01	Với tỷ trọng lông và da thủy cầm trên 15%, với điều kiện lông gồm 35% trở lên tính theo trọng lượng; với tỷ trọng bộ lông bằng hoặc lớn hơn 10%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6201.12.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6201.13.01	Với tỷ trọng lông và da thủy cầm trên 15%, với điều kiện lông gồm 35% trở lên tính theo trọng lượng; với tỷ trọng bộ lông bằng hoặc lớn hơn 10%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6201.13.02	Tỷ trọng lông cừu và lông động vật mịn trên 36%, trừ loại ở mã 6201.13.01	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6201.13.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6201.19.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6201.91.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6201.92.01	Với tỷ trọng lông và da thủy cầm trên 15%, với điều kiện lông gồm 35% trở lên tính theo trọng lượng; với tỷ trọng bộ lông bằng hoặc lớn hơn 10%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6201.92.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6201.93.01	Chứa tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn trên 36%	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6201.93.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6201.99.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6202.11.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6202.12.01	Với tỷ trọng lông và da thủy cầm trên 15%, với điều kiện lông gồm 35% trở lên tính theo trọng lượng; với tỷ trọng bộ lông bằng hoặc lớn hơn 10%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6202.12.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6202.13.01	Với tỷ trọng lông và da thủy cầm trên 15%, với điều kiện lông gồm 35% trở lên tính theo trọng lượng; với tỷ trọng bộ lông bằng hoặc lớn hơn 10%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6202.13.02	Tỷ trọng lông cừu và lông động vật mịn trên 36%, trừ loại ở mã 6202.13.01.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6202.13.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6202.19.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6202.91.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6202.92.01	Với tỷ trọng lông và da thủy cầm trên 15%, với điều kiện lông gồm 35% trở lên tính theo trọng lượng; với tỷ trọng bộ lông bằng hoặc lớn hơn 10%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6202.92.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6202.93.01	Chứa tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn trên 36%	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6202.93.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6202.99.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6203.11.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6203.12.01	Loại sơ tổng hợp	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6203.19.01	Từ sợi bông hoặc nhân tạo	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
6203.19.02	Tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6203.19.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6203.22.01	Từ bông	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6203.23.01	Loại sơ tổng hợp	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6203.29.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6203.29.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6203.31.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6203.32.01	Từ bông	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6203.33.01	Chứa tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn trên 36%	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6203.33.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6203.39.01	Từ xơ nhân tạo, trừ loại ở mã 6203.39.03.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6203.39.02	Tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6203.39.03	Chứa tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn trên 36%	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6203.39.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6203.41.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6203.42.01	Với tỷ trọng lông và da thùy cảm trên 15%, với điều kiện lông gồm 35% trở lên tính theo trọng lượng; với tỷ trọng bộ lông bằng hoặc lớn hơn 10%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6203.42.02	Quần với áo ngực và dây móc bít tất	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6203.42.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6203.43.01	Chứa tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn trên 36%	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6203.43.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6203.49.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6204.11.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.12.01	Từ bông	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.13.01	Chứa tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn trên 36%	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.13.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.19.01	Từ xơ nhân tạo, trừ loại ở mã 6204.19.03.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.19.02	Tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.19.03	Chứa tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn trên 36%	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.19.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.21.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.22.01	Từ bông	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.23.01	Loại sơ tổng hợp	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.29.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.31.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.32.01	Từ bông	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6204.33.01	Chứa tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn trên 36%	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.33.02	Tỷ trọng lanh trên 36%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.33.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6204.39.01	Từ xơ nhân tạo, trừ loại ở mã 6204.39.03.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.39.02	Tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.39.03	Chứa tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn trên 36%	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.39.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.41.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.42.01	100% bằng tay	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.42.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6204.43.01	100% bằng tay	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.43.02	Tỷ trọng lông cừu và lông động vật mịn trên 36%, trừ loại ở mã 6204.43.01.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.43.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6204.44.01	100% bằng tay	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.44.02	Tỷ trọng lông cừu và lông động vật mịn trên 36%, trừ loại ở mã 6204.44.01.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.44.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6204.49.01	Tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.49.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.51.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.52.01	Từ bông	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6204.53.01	100% bằng tay	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.53.02	Tỷ trọng lông cừu và lông động vật mịn trên 36%, trừ loại ở mã 6204.53.01.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.53.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
6204.59.01	Sợi nhân tạo	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.59.02	Tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.59.03	Của sợ nhân tạo, 100% sản xuất bằng tay	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.59.04	Loại khác, 100% sản xuất bằng tay	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.59.05	Tỷ trọng lông cừu và lông động vật mịn trên 36%, trừ loại ở mã 6204.59.01, 6204.59.03 và 6204.59.04.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.59.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.61.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.62.01	Quần dài và quần ngắn	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6204.62.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6204.63.01	Chứa tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn trên 36%	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.63.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6204.69.01	Từ xơ nhân tạo, trừ loại ở mã 6204.69.03.	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6204.69.02	Tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.69.03	Chứa tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn trên 36%	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6204.69.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6205.20.01	100% bằng tay	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6205.20.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6205.30.01	100% bằng tay	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6205.30.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6205.90.01	Tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6205.90.02	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6205.90.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6206.10.01	Loại từ tơ tằm hoặc tơ vụn	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6206.20.01	100% bằng tay	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6206.20.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6206.30.01	Từ bông	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6206.40.01	100% bằng tay	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6206.40.02	Tỷ trọng lông cừu và lông động vật mịn trên 36%, trừ loại ở mã 6206.40.01.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6206.40.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6206.90.01	Bằng bông hỗn hợp	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6206.90.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6207.11.01	Từ bông	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6207.19.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6207.21.01	Từ bông	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6207.22.01	Loại sợi tổng hợp hoặc nhân tạo	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6207.29.01	Tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6207.29.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6207.91.01	Từ bông	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6207.99.01	Tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6207.99.02	Loại sợi tổng hợp hoặc nhân tạo	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6207.99.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6208.11.01	Loại sợi tổng hợp hoặc nhân tạo	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6208.19.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6208.21.01	Từ bông	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6208.22.01	Loại sợi tổng hợp hoặc nhân tạo	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6208.29.01	Tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6208.29.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6208.91.01	Từ bông	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6208.92.01	Áo choàng tắm, mặc nhà và các loại tương tự	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6208.92.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6208.99.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6208.99.02	Áo phông lót, quần lót (rộng hoặc ngắn) với tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6208.99.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6209.20.01	Từ bông	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6209.30.01	Loại sơ tổng hợp	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6209.90.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6209.90.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6210.10.01	Từ vải của nhóm 56.02 và 56.03	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6210.20.01	Quần áo loại khác, được mô tả tại phân nhóm 6201.11 đến 6201.19	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6210.30.01	Quần áo loại khác, được mô tả tại phân nhóm 6202.11 đến 6202.19	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6210.40.01	Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
6210.50.01	Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6211.11.01	Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6211.12.01	Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6211.20.01	Với tỷ trọng lông và da thú cảm trên 15%, với điều kiện lông gồm 35% trở lên tính theo trọng lượng; với tỷ trọng bộ lông bằng hoặc lớn hơn 10%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6211.20.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6211.32.01	Áo sơ mi thể thao.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6211.32.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6211.33.01	Áo sơ mi thể thao.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6211.33.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6211.39.01	Tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6211.39.02	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6211.39.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6211.42.01	Quần với áo ngực và dây móc bít tất	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6211.42.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6211.43.01	Quần với áo ngực và dây móc bít tất	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6211.43.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6211.49.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6212.10.01	Áo ngực	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6212.20.01	Gen và quần gen:	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6212.30.01	Áo nịt toàn thân	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6212.90.01	Cup ngực, làm bằng sợi nhân tạo	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6212.90.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6213.20.01	Từ bông	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6213.90.01	Loại từ tơ tằm hoặc tơ vụn	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6213.90.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6214.10.01	Loại từ tơ tằm hoặc tơ vụn	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6214.20.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6214.30.01	Loại sơ tổng hợp	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6214.40.01	Sợi nhân tạo	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6214.90.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6215.10.01	Loại từ tơ tằm hoặc tơ vụn	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6215.20.01	Loại sợi tổng hợp hoặc nhân tạo	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6215.90.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6216.00.01	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6217.10.01	Phụ kiện	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6217.90.01	Bộ phận	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6301.10.01	Chăn điện	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6301.20.01	Chăn từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn (trừ chăn điện)	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6301.30.01	Chăn bông (trừ chăn điện).	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6301.40.01	Chăn từ xơ tổng hợp (trừ chăn điện)	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6301.90.01	Chăn loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6302.10.01	Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6302.21.01	Từ bông	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6302.22.01	Loại sợi tổng hợp hoặc nhân tạo	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6302.29.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6302.31.01	Từ bông	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6302.32.01	Loại sợi tổng hợp hoặc nhân tạo	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6302.39.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6302.40.01	Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6302.51.01	Từ bông	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6302.53.01	Loại sợi tổng hợp hoặc nhân tạo	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6302.59.01	Từ lanh	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6302.59.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6302.60.01	Vải lanh bông vệ sinh và khăn nhà bếp, khăn tắm bông xù hoặc vải lông tương tự, từ bông.	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6302.91.01	Từ bông	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6302.93.01	Loại sợi tổng hợp hoặc nhân tạo	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6302.99.01	Từ lanh	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6302.99.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6303.12.01	Loại sơ tổng hợp	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6303.19.01	Từ bông	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6303.19.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6303.91.01	Từ bông	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6303.92.01	Làm từ vải ở mã 5407.61.01	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
6303.92.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6303.99.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6304.11.01	Dệt kim hoặc móc	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6304.19.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6304.91.01	Dệt kim hoặc móc	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6304.92.01	Làm bằng bông, trừ loại đã dệt kim.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6304.93.01	Từ xơ tổng hợp, trừ loại đã dệt kim	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6304.99.01	Từ vật liệu dệt may khác, trừ loại đã dệt kim	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6305.10.01	Từ đay hoặc sợi libe khác thuộc nhóm 53.03	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6305.20.01	Từ bông	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6305.32.01	Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6305.33.01	Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6305.39.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6305.90.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6306.12.01	Loại sơ tổng hợp	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6306.19.01	Từ bông	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6306.19.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6306.22.01	Loại sơ tổng hợp	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6306.29.01	Từ bông	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6306.29.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6306.30.01	Loại sơ tổng hợp	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6306.30.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6306.40.01	Từ bông	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6306.40.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6306.90.01	Từ bông	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6306.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6307.10.01	Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6307.20.01	Áo cứu sinh và đai cứu sinh	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6307.90.01	Khăn mặt phẫu thuật	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6307.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6308.00.01	Bộ needlecraft gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm thành những tấm thảm, thảm trang trí, khăn trải bàn thêu hoặc khăn ăn, hoặc các sản phẩm dệt tương tự đóng gói để bán lẻ.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6309.00.01	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
6310.10.01	Giẻ, bị cắt hoặc xé	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6310.10.99	Loại khác	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6310.90.01	Giẻ, bị cắt hoặc xé	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6310.90.99	Loại khác	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6401.10.01	Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6401.92.01	Với đế và mũ giầy chiếm 90% bề mặt ngoài (bao gồm bất kỳ phụ kiện hoặc chịu lực) với polyvinyl chloride (PVC), cá lót hoặc phụ trợ, làm từ PVC trừ các nguyên liệu khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6401.92.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6401.99.01	Với đế và phần mũ giầy (bao gồm cả phụ kiện và chịu lực) chiếm 90% với cao su và nhựa, trừ loại dùng cho bảo hộ công nghiệp hoặc thời tiết	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6401.99.02	Che đầu gối	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6401.99.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6402.12.01	giày trượt tuyết đường trường và snowboard giày.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6402.19.01	Giầy cho nam giới hoặc nam giới trẻ, với phần mũ làm từ cao su hoặc nhựa đến 90%, trừ giầy có miếng đắp hoặc tương tự gắn hoặc đúc vào đế và trên phần mũ	30%	B13		27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%	
6402.19.02	Giầy cho nữ giới hoặc nữ giới trẻ, với phần mũ làm từ cao su hoặc nhựa đến 90%, trừ giầy có miếng đắp hoặc tương tự gắn hoặc đúc vào đế và trên phần mũ	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
6402.19.03	Giầy cho trẻ em hoặc trẻ sơ sinh, với phần mũ làm từ cao su hoặc nhựa đến 90%, trừ giầy có miếng đắp hoặc tương tự gắn hoặc đúc vào đế và trên phần mũ	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6402.19.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6402.20.01	Giầy, dép có đai hoặc dây gắn mũ giầy với đế bằng chốt cài	30%	B13		27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%	
6402.91.01	Không gắn mũi kim loại bảo vệ	30%	B13		27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%	
6402.91.02	Gắn mũi kim loại bảo vệ	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6402.99.01	Dép bằng nhựa hoặc tương tự, đế được đúc thành một chiếc duy nhất	30%	B13		27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%	
6402.99.02	Chỉ dùng cho tập tennis, bóng rổ, tập thể dục hoặc các hoạt động tương tự, được nhắc đến trong Chú giải 2 của giải thích của Chương, trừ loại với dải hoặc tương tự, được đúc hoặc gắn với đế và che phần mũ	30%	B13		27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%	
6402.99.03	Giầy cho nam giới hoặc trẻ em nam, trừ loại có gắn hoặc đúc miếng đắp hoặc tương tự ở đế hoặc trên mũ giầy, và trừ loại ở mã 6402.99.01, 6402.99.02 và 6402.99.06.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6402.99.04	Giầy cho nữ giới hoặc trẻ em nữ, trừ loại có gắn hoặc đúc miếng đắp hoặc tương tự ở đế hoặc trên mũ giầy, và trừ loại ở mã 6402.99.01, 6402.99.02 và 6402.99.06.	30%	B13		27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%	
6402.99.05	Giầy cho trẻ em hoặc trẻ sơ sinh, trừ loại có gắn hoặc đúc miếng đắp hoặc tương tự ở đế hoặc trên mũ giầy, và trừ loại ở mã 6402.99.01, 6402.99.02 và 6402.99.06.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6402.99.06	Gắn mũi kim loại bảo vệ	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6402.99.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6403.12.01	giày trượt tuyết đường trường và snowboard giày.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6403.19.01	Giầy nam giới, khâu diềm	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6403.19.02	Giầy nam giới, trừ loại ở mã 6403.19.01	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6403.19.99	Loại khác	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6403.20.01	Giầy với đế ngoài bằng da và mũ bao gồm dây đai bằng da trên mu bàn chân và xung quanh ngón chân cái	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6403.40.01	Giầy loại khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6403.51.01	Giầy nam giới, khâu diềm	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6403.51.02	Giầy nam giới, trừ loại ở mã 6403.51.01	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6403.51.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6403.59.01	Giầy nam giới, khâu diềm	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6403.59.02	Giầy nam giới, trừ loại ở mã 6403.59.01	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6403.59.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6403.91.01	Có khâu diềm, trừ loại ở mã 6403.91.03	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6403.91.02	Chỉ dùng cho tập tennis, bóng rổ, tập thể dục hoặc các hoạt động tương tự, được nhắc đến trong Chú giải 2 của giải thích của Chương	30%	B13		27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%	
6403.91.03	Giầy trẻ em hoặc trẻ sơ sinh	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6403.91.04	Giầy làm từ gỗ, loại không có đế trong hoặc kim loại bảo vệ mũi	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6403.91.99	Loại khác	30%	B13		27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%	
6403.99.01	Có khâu diềm	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6403.99.02	Chỉ sử dụng cho tập tennis, bóng rổ, thể dục và các hoạt động tương tự, trừ loại ở mã 6403.99.01	30%	B13		27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%	
6403.99.03	Giầy dép nam giới, trừ loại ở mã 6403.99.01, 6403.99.02 và 6403.99.06.	30%	B13		27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%	
6403.99.04	Giầy dép phụ nữ, trừ loại ở mã 6403.99.01, 6403.99.02 và 6403.99.06.	30%	B13		27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%	
6403.99.05	Giầy dép trẻ em hoặc trẻ sơ sinh, trừ loại ở mã 6403.99.01, 6403.99.02 và 6403.99.06.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6403.99.06	Giầy làm từ gỗ, loại không có đế trong hoặc kim loại bảo vệ mũi	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
6404.11.01	Giày dép dùng cho nam giới, ngoại trừ những loại cho dây băng hoặc sản phẩm tương tự, khâu vá hoặc đúc ở đế và chồng chéo ở phần mũ.	30%	B13		27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%	
6404.11.02	Giày dép dùng cho phụ nữ và trẻ em gái, ngoại trừ những loại cho dây băng hoặc sản phẩm tương tự, khâu vá hoặc đúc ở đế và chồng chéo ở phần mũ.	30%	B13		27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%	
6404.11.03	Giầy dép trẻ em hoặc trẻ sơ sinh, trừ loại có băng hoặc sản phẩm tương tự, khâu vá hoặc đúc ở đế và chồng chéo ở phần mũ	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6404.11.99	Loại khác	30%	B13		27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%	
6404.19.01	Giày dép dùng cho nam giới, ngoại trừ những loại cho dây băng hoặc sản phẩm tương tự, khâu vá hoặc đúc ở đế và chồng chéo ở phần mũ.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6404.19.02	Giày dép dùng cho phụ nữ và trẻ em gái, ngoại trừ những loại cho dây băng hoặc sản phẩm tương tự, khâu vá hoặc đúc ở đế và chồng chéo ở phần mũ.	30%	B13		27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%	
6404.19.03	Giầy dép trẻ em hoặc trẻ sơ sinh, trừ loại có băng hoặc sản phẩm tương tự, khâu vá hoặc đúc ở đế và chồng chéo ở phần mũ	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6404.19.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6404.20.01	Giày dép với đế ngoài làm bằng da hoặc da tổng hợp	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6405.10.01	Với mũ bằng da hoặc da tổng hợp	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6405.20.01	Với đế bằng gỗ hoặc lie	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6405.20.02	Vớ đế và mũ giầy bằng phớt len	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6405.20.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6405.90.01	Giày dép dùng một lần	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6405.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6406.10.01	Mũ giày (miếng), bằng da thuộc hoặc da, không được tạo ra hoặc đúc.	30%	B13		27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%	
6406.10.02	Mũ giày loại khác, với hàm lượng da dưới 50% bề mặt ngoài, trừ loại 6406.10.06	30%	B13		27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%	
6406.10.03	Bộ phận bằng da hoặc miếng giày da	30%	B13		27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%	
6406.10.04	Mũ giày (miếng), vật liệu dệt, không được tạo ra hoặc đúc.	30%	B13		27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%	
6406.10.05	Mũ giày loại khác, với hàm lượng da dưới 50% bề mặt ngoài	30%	B13		27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%	
6406.10.06	Mũ giày loại khác, với hàm lượng nguyên liệu dệt may trên 50% bề mặt ngoài	30%	B13		27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%	
6406.10.07	Bộ phận của giày bằng vải	30%	B13		27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%	
6406.10.99	Loại khác	30%	B13		27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%	
6406.20.01	Đế làm bằng cao su hoặc nhựa	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6406.20.02	Gót giày làm bằng cao su hoặc nhựa	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6406.90.01	Làm bằng gỗ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6406.90.02	Áo lót, quần cạp và sản phẩm tương tự và bộ phận của chúng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6406.90.99	Loại khác	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6501.00.01	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6502.00.01	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6504.00.01	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
6505.00.01	Lưới bao tóc	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6505.00.02	Mũ, mũ nồi, monteras hoặc nắp ca-pô.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6505.00.03	Mũ ni và các vật đội đầu bằng ni khác, làm bằng mũ trùm hoặc tấm từ nhóm 65.01, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6505.00.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6506.10.01	Mũ bảo hộ	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6506.91.01	Mũ	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6506.91.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6506.99.01	Từ da	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6506.99.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6507.00.01	Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6601.10.01	Dù che nắng và các loại tương tự	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6601.91.01	Có cán kiểu ống lồng	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6601.99.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6602.00.01	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6603.20.01	Liên kết đã lắp ráp, không có tay cầm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6603.20.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6603.90.01	Tay cầm và nút bấm	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6603.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6701.00.01	Sản phẩm làm bằng lông	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6701.00.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6702.10.01	Từ nhựa	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6702.90.01	Từ các nguyên liệu khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6703.00.01	Tóc người đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6704.11.01	Bộ tóc giả hoàn chỉnh	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6704.19.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6704.20.01	Bằng tóc người	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6704.90.01	Từ các nguyên liệu khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6801.00.01	Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6802.10.01	Gạch, khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không có hình chữ nhật (kể cả hình vuông), nơi diện tích bề mặt lớn nhất có thể được ghi trong một hình vuông có chiều dài cạnh thấp hơn 7 cm.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6802.10.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6802.21.01	Đá cẩm thạch, đá vôi và thạch cao tuyết hoa.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6802.23.01	Tấm hoặc phiến nhằm cho mục đích chia nhỏ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6802.23.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6802.29.01	Đá vôi.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6802.29.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6802.91.01	Đá cẩm thạch, đá vôi và thạch cao tuyết hoa.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6802.92.01	Đá vôi khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6802.93.01	Đá granit	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6802.99.01	Đá khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6803.00.01	Đá tấm hình chữ nhật mà kích cỡ bằng milimet là: chiều dài dưới 700, chiều rộng dưới 350 và bề dày dưới 26	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6803.00.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6804.10.01	Cối xay tròn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6804.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6804.21.01	Nguyên liệu hoặc các bộ phận từ bột kim cương kết khối, để gắn vào sau kim loại thường	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6804.21.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6804.22.01	Đĩa răng cưa, hoặc với viền liên tục.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
6804.22.02	Đá đã được đánh bóng hoặc mài bằng tay từ vật liệu mài kết khối hoặc bằng gốm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6804.22.03	Ghép bằng gốm sứ của bất cứ loại nào, dùng cho kim loại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6804.22.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6804.23.01	Đĩa răng cưa, hoặc với viền liên tục.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6804.23.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6804.30.01	Đá đánh bóng hoặc mài bằng tay	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6805.10.01	Chiều rộng trên 1800 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6805.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6805.20.01	Trên nền bằng giấy hoặc bìa	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6805.30.01	Trên nền bằng vật liệu khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6806.10.01	Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6806.20.01	Khoáng mica (vermiculite) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6806.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6807.10.01	Dạng cuộn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6807.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6808.00.01	Panen, tấm, ngói, gạch, khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, sợi rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, gỗ dăm hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6809.11.01	Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6809.19.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6809.90.01	Sản phẩm khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6810.11.01	Khối xây dựng và gạch.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6810.19.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6810.91.01	Không trang trí	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6810.91.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6810.99.01	Dạng ống	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6810.99.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6811.40.01	Tấm làn sóng	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6811.40.02	Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự không tạo sóng	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6811.40.03	Ống chịu lực, ống dùng cho bơm hoặc hệ thống ống dẫn điện	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6811.40.04	Ống loại khác, vỏ và phụ kiện ống	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6811.40.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6811.81.01	Tấm lá	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6811.82.01	Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự loại khác	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6811.89.02	Các khớp nối ống hoặc ống dẫn	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6811.89.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6812.80.01	Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và mũ.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6812.80.02	Giấy, bìa hoặc phớt	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6812.80.03	Tấm hoặc acrylonitrile-butadien, có hoặc không ở dạng cuộn đưa lên.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6812.80.04	Tấm có độ dày tương đương với 0,71 mm hoặc dày hơn, có một nội dung amiăng sợi từ 85% đến 90% và cao su styren-butadien giữa 10% và 15%, ở dạng cuộn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6812.80.05	Sợi Crocidolite, đã gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản Crocidolite hoặc Crocidolite và magnesium carbonate.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6812.80.06	Chỉ	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6812.80.07	Dây, gồm bện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6812.80.08	Vải, dệt kim đều	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6812.80.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6812.91.01	Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và mũ.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6812.92.01	Giấy, bìa hoặc phớt	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
6812.93.01	Tấm hoặc acrylonitrile-butadien, có hoặc không ở dạng cuộn đưa lên.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6812.93.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6812.99.01	Tấm có độ dày tương đương với 0,71 mm hoặc dày hơn, có một nội dung amiăng sợi từ 85% đến 90% và cao su styren-butadien giữa 10% và 15%, ở dạng cuộn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6812.99.02	Sợi amiang chẻ biến; hỗn hợp với nền amiang, hoặc nền amiang cacsbonat và magie	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6812.99.03	Chỉ	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6812.99.04	Dây, gồm bện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6812.99.05	Vải, dệt kim đều	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6812.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6813.20.01	Lót phanh và má chỉ dành cho máy bay.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6813.20.02	Đĩa ly hợp, trừ loại ở mã 6813.20.04.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6813.20.03	Lót và phanh sử dụng cho máy bay, trừ loại ở mã 6813.20.01	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6813.20.04	Đĩa có đường kính trong trên 7.5 cm, nhưng dưới 8 cm, và đường kính từ 34.5 cm đến 35 cm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6813.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6813.81.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6813.81.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6813.89.01	Đĩa ly hợp, trừ loại ở mã 6813.89.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6813.89.02	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6813.89.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6814.10.01	Tấm, lá và dải đã được kết khối hoặc có độ dày trên 0.23 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6814.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6814.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6815.10.01	Ống cắm hoặc vỏ bằng grafit	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6815.10.02	Khối than đá và gạch, với ngưng kết.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6815.10.03	Bộ lọc, ống và khớp hoặc than chì, chống nước với nhựa polime hóa, chỉ dùng cho chuyển đổi nhiệt	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6815.10.04	Bảng grafit tự nhiên	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6815.10.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6815.20.01	Sản phẩm làm bằng than bùn	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6815.91.01	Loại ô xít điện hợp nhất	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6815.91.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6815.99.01	Loại ô xít điện hợp nhất	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6815.99.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6901.00.01	Gạch, gạch khối, ngói và các loại hàng gốm khác của bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite hoặc diatomite) hoặc đất silic tương tự.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6902.10.01	Có hàm lượng, đơn lẻ hoặc cùng nhau, hơn 50 phần trăm của các nguyên tố magiê, canxi hoặc crom, thể hiện như MgO, CaO hoặc Cr2O3.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6902.20.01	Có hàm lượng trên 50% của nhôm (Al2O3), silic (SiO2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các sản phẩm này.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6902.90.01	Từ zirco ô xít hoặc zirco silicat	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6902.90.02	Từ nhôm, ô xít zirco và mullita	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6902.90.03	Từ xyanat, andaluzit hoặc silimanite	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6902.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6903.10.01	Tấm đục lỗ cho thể hệ hồng ngoại, bình thử vàng, phích cắm và vỏ, nồi nấu kim loại với công suất lên đến 300 dm³, trừ loại ở mã 6903.10.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6903.10.02	Với hàm lượng silicon carbide trên 85%	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6903.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6903.20.01	Tấm đục lỗ cho hệ hồng ngoại	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6903.20.02	Nồi lên đến 300 dm³.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6903.20.03	Phụ trợ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6903.20.04	Nút	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
6903.20.05	Máy chạy bộ hoặc ủng, được phủ với máy bạy bộ, và ống, kim tiêm hoặc piston, cánh quạt, máy trộn hoặc vòng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6903.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6903.90.01	Quả cầu chịu lửa có chứa 50% hoặc ít oxit silic, 40% oxit nhôm và 5% oxit sắt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6903.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6904.10.01	Gạch xây dựng.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6904.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6905.10.01	Ngói lợp	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6905.90.01	Trang trí kiến trúc (phào, trụ gạch, vv) và các sản phẩm xây dựng bằng gốm khác, (mũ, chậu ống khói, vv).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6905.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6906.00.01	Gạch ống, ống dẫn, máng xối và ống nối.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6907.10.01	Gạch, khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không có hình chữ nhật (kể cả hình vuông), nơi diện tích bề mặt lớn nhất có thể được ghi trong một hình vuông có chiều dài cạnh thấp hơn 7 cm.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6907.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6908.10.01	Gạch nhỏ, khối và các sản phẩm tương tự dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7cm:	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6908.90.01	Gạch vuông hoặc hình chữ nhật, tấm và các sản phẩm tương tự, để lát hoặc lót	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6908.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6909.11.01	Ống đốt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6909.11.02	Khuôn sứ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6909.11.03	Nhận với chất lỏng ăn mòn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6909.11.04	Van lưu, hình nón	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6909.11.05	Dẫn hướng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6909.11.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6909.12.01	Các sản phẩm có độ cứng trên 9 trên thang Mohs	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6909.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6909.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6910.10.01	Từ gốm sứ	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6910.90.01	Vệ sinh (WC)	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6910.90.99	Loại khác	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6911.10.01	Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6911.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6912.00.01	Bát đĩa hoặc đĩa bộ và các sản phẩm bộ đồ ăn khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6912.00.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6913.10.01	Loại sứ	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6913.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6914.10.01	Loại sứ	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
6914.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7001.00.01	Vụn và phế liệu và mảnh vụn thủy tinh khác; thủy tinh ở dạng khối.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7002.10.01	Hình cầu	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7002.20.01	Que thủy tinh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7002.20.02	Thủy tinh gọi là "men sứ"	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7002.20.03	Từ kính quang thô, sử dụng để khắc phục kính mắt	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7002.20.04	Thanh có kích thước mặt cắt ngang lớn nhất là bằng hoặc lớn hơn 7 mm, nhưng dưới 41 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7002.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7002.31.01	Từ borosilicate	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7002.31.02	Thủy tinh gọi là "men sứ"	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7002.31.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7002.32.01	Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10-6 độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0oC đến 300oC:	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7002.39.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
7003.12.01	Cong, vát, khắc, khoan, hoặc làm việc khác, không được đóng khung hoặc kết hợp với các vật liệu khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7003.12.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7003.19.01	Được làm bằng thủy tinh trong suốt, gân, lượn sóng hoặc in, với độ dày thấp hơn hoặc bằng 6 mm.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7003.19.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7003.20.01	Tấm, có cốt thép	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7003.30.01	Dạng hình	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7004.20.01	Đã kéo dài, được phủ màu toàn bộ, trên 6 mm, trừ loại ở mã 7004.20.02	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7004.20.02	Cong, vát, khắc, khoan, hoặc làm việc khác, không được đóng khung hoặc kết hợp với các vật liệu khác.	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7004.20.99	Loại khác	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7004.90.01	Thủy tinh đã kéo dài, trong suốt, với độ dày trên 6 mm	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7004.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7005.10.01	Cong, vát, khắc, khoan, hoặc làm việc khác, không được đóng khung hoặc kết hợp với các vật liệu khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7005.10.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7005.21.01	kính nổi, phủ màu toàn bộ, độ dày trên 6 mm	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7005.21.02	kính nổi, phủ màu toàn bộ, độ dày trên 6 mm	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7005.21.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7005.29.01	kính nổi, với một thicknes thấp hơn hoặc bằng 1 mm, và diện tích không lớn hơn 4,65 m².	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7005.29.02	kính nổi trong suốt, với độ dày dưới 6 mm, trừ loại ở mã 7005.29.01 và 7005.29.04	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7005.29.03	Kính nổi trong suốt, với độ dày trên 6 mm	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7005.29.04	Kính nổi trong suốt, với độ dày từ 1 mm đến 2 mm	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7005.29.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7005.30.01	Dây thủy tinh	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7006.00.01	Rãnh, lượn sóng và in ấn (khắc).	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7006.00.02	Nổi, màu toàn bộ	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7006.00.03	Kính nổi	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7006.00.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7007.11.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7007.11.02	Cạnh kính, rõ ràng, bằng phẳng hoặc cong, được sử dụng trong xe.	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7007.11.03	Kính phía sau mở, màu hay phân cực, phẳng hoặc cong, được cài đặt trong xe.	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7007.11.99	Loại khác	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7007.19.01	Kính vát phẳng hoặc cong, tráng men, khoan, hoặc gia công ở dạng khác, với độ dày dưới 6 mm	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7007.19.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7007.21.01	Kính chắn gió, kính sau và kính bên, hoặc cong, sử dụng cho phương tiện	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7007.21.02	Kính chắn gió, kính sau và kính bên, hoặc cong, sử dụng cho phương tiện	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7007.21.03	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7007.21.99	Loại khác	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7007.29.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7008.00.01	Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7009.10.01	Điều khiển từ xa, trừ loại ở mã 7009.10.03	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7009.10.02	Có khung để sử dụng cho xe	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7009.10.03	Thể thao	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7009.10.04	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7009.10.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7009.91.01	Gương trong suốt, mà không phản ánh bộ phim bạc, chưa lắp ráp, có độ dày tương đương với 2 mm hoặc ít hơn và kích thước tối đa 900 mm chiều dài và chiều rộng tối đa 320 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
7009.91.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7009.92.01	Có khung	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7010.10.01	Để thụ tinh nhân tạo	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7010.10.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7010.20.01	Nút, nắp và nắp khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7010.90.01	Dung tích trên 1 lít	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7010.90.02	Dung tích trên 0.33 lít và dưới 1 lít	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7010.90.03	Dung tích trên 0.15 lít, dưới 0.33 lít	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7010.90.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7011.10.01	Ống cho bóng đèn điện dây tóc nóng sáng với các loại A-19, A-15, A-21, A-23, F-15 và PS-25.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7011.10.02	Ống cho bóng đèn điện dây tóc nóng sáng với, không bao gồm lại ở mã số 7011.10.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7011.10.03	Ống thủy tinh và tiêm thủy tinh, ở mọi dạng để cho đèn phóng điện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7011.10.04	Ống thạch anh, xả hoặc sợi đốt đèn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7011.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7011.20.01	Ống tiêm không tráng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7011.20.02	Nón ống cực âm cho truyền hình màu, lên đến 48 cm (19 inch), có kích thước màn hình, theo đường chéo đo.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7011.20.03	Màn hình ống cực âm trừ loại ở mã 7011.20.02	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7011.20.04	Màn hình ống cực âm (cho kinescopes), mà không có mặt nạ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7011.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7011.90.01	Ống cho van điện tử, thậm chí với một ống chân không.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7011.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7013.10.01	Sản phẩm thủy tinh, gốm sứ	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7013.22.01	Từ pha lê chì	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7013.28.01	Thủy tinh có chứa canxi.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7013.28.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7013.33.01	Từ pha lê chì	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7013.37.01	Chai dưỡng thủy tinh.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7013.37.02	Kính thủy tinh.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7013.37.03	Thủy tinh có chứa canxi.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7013.37.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7013.41.01	Từ pha lê chì	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7013.42.01	Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10-6 độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0oC đến 300 oC	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7013.49.01	Lọ thủy tinh.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7013.49.02	Bộ đồ ăn thủy tinh opal	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7013.49.03	Thủy tinh có chứa canxi.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7013.49.04	Bộ đồ ăn	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7013.49.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7013.91.01	Từ pha lê chì	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7013.99.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7014.00.01	Bộ phận quang học thông thường.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7014.00.02	Tinh thể thủy tinh dùng cho báo hiệu và chiếu sáng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7014.00.03	Từ borosilicate, khúc xạ, để chiếu sáng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7014.00.04	Ống kính thủy tinh hoặc gương phản xạ, dễ nhận biết như được tạo ra dành riêng cho việc sản xuất đèn pha chiếu hoặc niêm phong (đơn vị đóng dấu) cho việc sử dụng nó trong xe.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7014.00.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7015.10.01	Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7015.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7016.10.01	Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7016.90.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
7017.10.01	Ống nhỏ giọt, ống hút, ly và tốt nghiệp kính.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7017.10.02	Ống, ống nghiệm, đối tượng chủ thể và đối tượng che cho kính hiển vi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7017.10.03	Nhận với miệng được đánh	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7017.10.04	Ống khói, buret và ống nghiệm.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7017.10.05	Ống lọc hoặc làm khô, kéo dài hoặc các kết nối, phù hiệu, phím hoặc van.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7017.10.06	Cổ cong	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7017.10.07	Bình cho vi khuẩn canh tác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7017.10.08	Vòng đệm	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7017.10.09	Ống nhớt; ống hút ẩm hoặc làm khô	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7017.10.10	Máy trộn	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7017.10.11	Kết tinh và làm mát (ngưng tụ)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7017.10.12	Bản phác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7017.10.13	Viên nang	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7017.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7017.20.01	Ống nhỏ giọt, bình, ống hút, ly và kính đã được chia độ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7017.20.02	Cổ cong, ống khói, buret và ống kiểm tra.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7017.20.03	Viên nang và làm mát.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7017.20.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7017.90.01	Nhận với miệng được đánh	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7017.90.02	Lọc hoặc làm khô ống, kéo dài hoặc các kết nối.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7017.90.03	Ống khô, bao gồm hoặc các dải để trồng các vi khuẩn.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7017.90.04	Ống nhớt; ống hút ẩm hoặc làm khô	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7017.90.05	Kết tinh và làm mát (ngưng tụ)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7017.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7018.10.01	Hạt thủy tinh, ngọc trai giả, giả đá quý hoặc đá bán quý và trang nghiêm kính tương tự.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7018.20.01	Oxit borosilicate đơn bào làm bằng vi cầu canxi-soda.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7018.20.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7018.90.01	Các bộ phận thủy tinh, chỉ sử dụng cho các đèn thu nhỏ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7018.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7019.11.01	Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7019.12.01	Sợi thô	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7019.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7019.31.01	Chiếu	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7019.32.01	Tấm mỏng (voan)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7019.39.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7019.39.02	Giấy làm từ xơ borosilicate, chống axit sulfuric, với đường kính dưới 10 microns	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7019.39.03	Phớt có trọng lượng dưới 75 g/m2	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7019.39.04	Phớt làm từ sợi filament liền hoặc xơ ngắn, đa hướng được dính lại hoặc chia nhỏ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7019.39.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7019.40.01	Loại không tráng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7019.40.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7019.51.01	Loại không tráng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7019.51.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7019.52.01	Loại không tráng	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7019.52.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7019.59.01	Loại không tráng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7019.59.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7019.90.01	Xơ ngắn với chiều dài tối đa 5 cm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7019.90.02	Ống không tráng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7019.90.03	Bao cho bộ lọc áp lực chân không	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7019.90.04	Sợi chồng lên bìa, tráng nhựa phenolic và các loại dầu thực vật, thậm chí khi dây đã được gia cố.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7019.90.05	Cách nhiệt âm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7019.90.06	Ống vải gia cố băng sợi bông thủy tinh dệt, tráng hoặc thấm tẩm để được sử dụng như là vật liệu cách điện.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
7019.90.07	Ống tráng, trừ loại ở mã 7019.90.06.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7019.90.08	Phế liệu, phế thải sợi thủy tinh	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7019.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7020.00.01	Ống chân không trong van điện tử	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7020.00.02	Bộ lọc hấp thụ tia hồng ngoại, cung cấp một sự cân bằng cường độ màu sắc cho một chuyển giao sáng tối đa, 400 k.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7020.00.03	Ống cho các cấp nồi hơi	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7020.00.04	Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng, loại thẳng hoặc uốn cong, chứa trên 95% silica	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7020.00.05	Ống tiêm thủy tinh trong suốt cho bình cách nhiệt hoặc chân không cách nhiệt, chưa hoàn thành, mà không có mũ hoặc các thiết bị đóng cửa khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7020.00.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7101.10.01	Phân loại và xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7101.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7101.21.01	Loại thô	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7101.22.01	Phân loại và xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7101.22.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7102.10.01	Chưa được phân loại	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7102.21.01	Chưa xử lý hoặc xẻ, cắt hoặc đục.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7102.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7102.31.01	Chưa xử lý hoặc xẻ, cắt hoặc đục.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7102.39.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7103.10.01	Chưa xử lý hoặc xẻ, cắt hoặc đục.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7103.91.01	Rubi, saphia hoặc ngọc lục bảo	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7103.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7104.10.01	Thạch anh áp điện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7104.20.01	Loại khác, thô hoặc mới chỉ cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7104.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7105.10.01	Từ kim cương	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7105.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7106.10.01	Dạng bột	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7106.91.01	Loại thô	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7106.92.01	Dạng bán thành phẩm	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7107.00.01	Kim loại cơ bản dát phủ bạc, không gia công quá mức bán thành phẩm sản xuất.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7108.11.01	Dạng bột	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7108.12.01	Dạng chưa gia công	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7108.13.01	Dạng bán thành phẩm khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7108.20.01	Vàng thô hoặc chưa gia công	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7108.20.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7109.00.01	Các kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7110.11.01	Thô hoặc ở dạng bột.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7110.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7110.21.01	Thô hoặc ở dạng bột.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7110.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7110.31.01	Thô hoặc ở dạng bột.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7110.39.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7110.41.01	Thô hoặc ở dạng bột.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7110.49.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7111.00.01	Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7112.30.01	Tro có chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7112.91.01	Phế liệu, mảnh vụn, chủ yếu cho việc thu hồi vàng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7112.91.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7112.92.01	Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
7112.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7113.11.01	Chốt bằng bạc, đã hoặc không tráng, phủ với kim loại quý khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7113.11.02	Xích trong cuộn liên tục, với chiều dài trên 10m	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7113.11.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7113.19.01	Chốt bằng vàng, trừ loại ở mã e 7113.19.02	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7113.19.02	Chốt bằng vàng ("tóc giả" hoặc "tôm hùm" loại), có trọng lượng bằng hoặc vượt quá 0,4 g, nhưng lên đến hoặc ít hơn 0,7 g.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7113.19.03	Xích trong cuộn liên tục, với chiều dài trên 10m	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7113.19.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7113.20.01	Kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7114.11.01	Từ bạc, có hoặc không mạ hay dát phủ kim loại quý khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7114.19.99	Từ kim loại quý khác, đã hoặc không mạ hoặc phủ với kim loại quý khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7114.20.01	Kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7115.10.01	Các chất xúc tác ở dạng dây vải hoặc nướng, bạch kim.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7115.90.01	Cospeles (Đồng trắng)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7115.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7116.10.01	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7116.20.01	Từ đá quý hoặc bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7117.11.01	Khuy và đinh tán.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7117.19.01	Xích và xích nhỏ làm từ kim loại thường, không mạ vàng hoặc bạc	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7117.19.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7117.90.01	Bộ phận hoặc mảnh đơn, làm từ kim loại thường, không mạ vàng hoặc bạc, bao gồm móc	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7117.90.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7118.10.01	Đồng xu (khác với đồng tiền vàng), không phải là hợp pháp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7118.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7201.10.01	Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phốt pho dưới 5% tính theo trọng lượng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7201.20.01	Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7201.50.01	Hợp kim gang	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7201.50.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7202.11.01	Có hàm lượng hơn 2% carbon.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7202.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7202.21.01	Fero - Silic - Zirconi hoặc Fero - Silic - Mangan - Zirconi	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7202.21.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7202.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7202.30.01	Fero - Silic - Mangan	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7202.41.01	Có hàm lượng hơn 4% carbon.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7202.49.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7202.50.01	Fero - silic - crom	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7202.60.01	Fero - niken	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7202.70.01	Fero - molipđen	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7202.80.01	Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7202.91.01	Fero - Titan đã bọc	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7202.91.02	Fero - silic - titan	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7202.91.03	Fero - Titan, trừ loại ở mã 7202.91.01	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7202.92.01	Fero - Vanadi đã bọc	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7202.92.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7202.93.01	Fero - Niobi	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7202.99.01	Fero - Canxi - Silic, trừ loại ở mã 7202.99.02	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7202.99.02	Fero - Canxi, Fero - Canxi - Nhôm hoặc Fero - Canxi - Silic đã bọc	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7202.99.03	Fero - Phốt pho, Fero Boron	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7202.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
7203.10.01	Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7203.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7204.10.01	Phế liệu và mảnh vụn của gang	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7204.21.01	Loại thép không gỉ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7204.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7204.30.01	Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7204.41.01	Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7204.49.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7204.50.01	Thỏi đúc phế liệu nấu lại	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7205.10.01	Hạt	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7205.21.01	Hợp kim thép	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7205.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7206.10.01	Dạng thỏi đúc	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7206.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7207.11.01	Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7207.12.01	Với độ dày dưới 185 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7207.12.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7207.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7207.20.01	Độ dày dưới 185 mm, với chiều dài hơn gấp đôi độ dày	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7207.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7208.10.01	Có độ dày trên 10 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7208.10.02	Với độ dày trên 4.75 mm nhưng dưới 10 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7208.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7208.25.01	Có độ dày trên 10 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7208.25.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7208.26.01	Có độ dày trên 3 mm hoặc dưới 4.75 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7208.27.01	Có độ dày dưới 3 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7208.36.01	Có độ dày trên 10 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7208.37.01	Có độ dày trên 4,75 mm, nhưng không quá 10 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7208.38.01	Có độ dày trên 3 mm hoặc dưới 4.75 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7208.39.01	Có độ dày dưới 3 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7208.40.01	Có độ dày trên 4.75 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7208.40.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7208.51.01	Có độ dày trên 10 mm, trừ hàng hóa ở mã số 7208.51.02 và 7208.51.03	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7208.51.02	Thép tấm với độ dày trên 10 mm, tiêu chuẩn SHT-80, SHT-110, AR-400, SMM-400 hoặc A-516	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7208.51.03	Thép tấm với độ dày trên 70 mm, tiêu chuẩn A-36	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7208.52.01	Có độ dày trên 4.75 mm nhưng dưới 10 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7208.53.01	Có độ dày trên 3 mm hoặc dưới 4.75 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7208.54.01	Có độ dày dưới 3 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7208.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7209.15.01	Tỷ trọng các-bon trên 0.4%	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7209.15.02	Thép với giới hạn khả năng chống biến dạng bằng hoặc trên 355 Mpa	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7209.15.03	Thép đã được phủ với sứ trong các bộ phận tiếp xúc	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7209.15.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7209.16.01	Có độ dày trên 1 mm, nhưng không quá 3 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7209.17.01	Có độ dày trên 0.5 mm nhưng dưới 1 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7209.18.01	Có độ dày dưới 0.5 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7209.25.01	Có độ dày trên 3 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7209.26.01	Có độ dày trên 1 mm, nhưng không quá 3 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7209.27.01	Có độ dày trên 0.5 mm nhưng dưới 1 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7209.28.01	Có độ dày dưới 0.5 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7209.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
7210.11.01	Có độ dày bằng hoặc vượt quá 0,5 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7210.12.01	Có độ dày 0,20 mm trở lên, trong đó hai chữ số đầu tiên của temper mục Biểu thuế là "T2", "T3", "T4" và "T5", theo ASTM A623 tiêu chuẩn quốc tế cho giảm sản phẩm đơn giản, hoặc tương đương trong các tiêu chuẩn khác, trừ loại ở mã 7210.12.03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7210.12.02	Trường hợp hai chữ số đầu tiên trong các đặc tính cơ học đang định là "DR", theo ASTM A623 tiêu chuẩn quốc tế cho đôi sản phẩm giảm, hoặc tương đương trong các tiêu chuẩn khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7210.12.03	Tấm tráng thiếc với độ dày trên 0.20 mm, với 2 kí tự đầu tiên của mã nhiệt là "T2", "T3", "T4" và "T5" chỉ dùng để sản xuất các đỉnh và đáy cho pin khô	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7210.12.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7210.20.01	Đã mạ hoặc phủ với chì, bao gồm tấm terne	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7210.30.01	Tấm kim loại bằng điện mạ hoặc tráng kẽm trên cả hai mặt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7210.30.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7210.41.01	Tấm kim loại bằng điện mạ hoặc tráng kẽm trên cả hai mặt.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7210.41.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7210.49.01	Tấm kim loại được mạ hoặc phủ với kẽm ở 2 mặt, trừ loại ở mã 7210.49.02, 7210.49.03 và 7210.49.04	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7210.49.02	Có hàm lượng hơn 0,4% carbon.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7210.49.03	Có độ dày dưới 3 mm và khả năng chống biến dạng trên 275 Mpa, hoặc có độ dày trên 3 mm và có khả năng chống biến dạng trên 355 Mpa	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7210.49.04	Có hàm lượng kẽm trong lớp phủ, trên 50 gr / cm2	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7210.49.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7210.50.01	Có độ dày 0,20 mm trở lên, trong đó hai chữ số đầu tiên của mã temper là "T2", "T3", "T4" và "T5", theo ASTM A623 tiêu chuẩn quốc tế cho giảm sản phẩm đơn giản, hoặc tương đương trong các tiêu chuẩn khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7210.50.02	Trường hợp hai chữ số đầu tiên trong các đặc tính cơ học đang định là "DR", theo ASTM A623 tiêu chuẩn quốc tế cho đôi sản phẩm giảm, hoặc tương đương trong các tiêu chuẩn khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7210.50.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7210.61.01	Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7210.69.01	Tráng với nhôm không hợp kim, được gọi là "aluminized".	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7210.69.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7210.70.01	Tấm kim loại đã phủ sơn, mạ hoặc phủ với kẽm ở 2 mặt	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7210.70.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7210.90.01	Thép không gỉ đã dán gỗ ép ở 2 mặt	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7210.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7211.13.01	Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7211.14.01	Vành	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7211.14.02	Cán nóng (tấm), với độ dày trên 4.75 mm nhưng dưới 12 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7211.14.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7211.19.01	Dạng đai với độ dày dưới 4.75 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7211.19.02	Cán nóng (tấm), với độ dày trên 1.9 mm nhưng dưới 4.75 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7211.19.03	Cuộn cắt cho tấm thép ("Coils")	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
7211.19.04	Tấm cán nóng, chiều dày từ 500 mm đến 600 mm, chiều rộng từ 1.9 mm đến 4.75 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7211.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7211.23.01	Dạng đai, chiều dày trên 0.05 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7211.23.02	Tấm cán nguội, chiều dày trên 0,46 mm, nhưng không quá 3,4 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7211.23.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7211.29.01	Dạng đai, chiều dày trên 0.05 mm, tỷ lệ carbon dưới 0.6%	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7211.29.02	Dạng đai với tỷ lệ carbon trên 0.6%	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7211.29.03	Tấm cán nguội, chiều dày trên 0,46 mm, nhưng không quá 3,4 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7211.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7211.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7212.10.01	Dạng đai được tráng thiếc	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7212.10.02	Thép tấm mạ thiếc (tấm thiếc)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7212.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7212.20.01	Vành	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7212.20.02	Mạ hoặc tráng kẽm điện trên cả 2 mặt, có chiều rộng trên 500mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7212.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7212.30.01	Vành	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7212.30.02	Mạ hoặc tráng kẽm điện trên cả 2 mặt, có chiều rộng trên 500mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7212.30.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7212.40.01	Tấm được tráng bằng silicon bóng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7212.40.02	Của một tổng độ dày của 0.075 mm trở lên, không quá 0,55 mm, phủ nhựa trên một hoặc cả hai bên.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7212.40.03	Mạ hoặc tráng kẽm điện trên cả 2 mặt, có chiều rộng trên 500mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7212.40.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7212.50.01	Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7212.60.01	Bằng được mạ crom, chưa gia công	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7212.60.02	Dạng đai, mạ điện đồng ở 2 bên và mề mặt với tỷ lệ đồng dưới 5%, chiều rộng dưới 100 mm, chiều dày dưới 0.6 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7212.60.03	Tấm kim loại được phủ bởi thép không gỉ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7212.60.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7213.10.01	Chứa khía răng cưa, gân, rãnh hoặc các dạng khác được tạo ra trong quá trình cán.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7213.20.01	Loại khác, bằng thép tự cắt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7213.91.01	Tỷ trọng các-bon dưới 0.4%	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7213.91.02	Tỷ trọng các-bon trên 0.4%	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7213.99.01	Thép thanh dây có tỷ trọng carbon tối đa 0.13%, tỷ trọng silic tối đa 0.1%, và tỷ trọng nhôm tối đa 0.02%	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7213.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7214.10.01	Đã qua rèn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7214.20.01	Tấm thanh hoặc thanh cho xi măng hoặc bê tông khung làm việc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7214.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7214.30.01	Loại khác, bằng thép tự cắt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7214.91.01	Tỷ trọng các-bon dưới 0.25%	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7214.91.02	Tỷ trọng carbon từ 0.25% đến 0.6%	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7214.91.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7214.99.01	Tỷ trọng các-bon dưới 0.25%	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7214.99.02	Tỷ trọng carbon từ 0.25% đến 0.6%	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7214.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7215.10.01	Bằng thép dễ cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7215.50.01	Loại khác, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7215.50.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7215.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
7216.10.01	Hình chữ U, I, hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7216.21.01	Hình chữ L	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7216.22.01	Hình chữ T	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7216.31.01	Chiều dày dưới 23 cm, trừ loại ở mã 7216.31.02	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7216.31.02	Với độ dày trên 13 cmm nhưng dưới 20 cm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7216.31.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7216.32.01	Chiều dày dưới 23 cm, trừ loại ở mã 7216.32.02	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7216.32.02	Với độ dày trên 13 cmm nhưng dưới 20 cm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7216.32.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7216.33.01	Hình chữ H	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7216.40.01	Hình chữ L hoặc chữ T, không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng, hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7216.50.01	Hình chữ Z, chiều dày dưới 23 cm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7216.50.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7216.61.01	Hình chữ H, I, L, T, U và Z, chiều dày dưới 23 cm, trừ loại ở mã 7216.61.02	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7216.61.02	Phần U và I, với độ dày bằng hoặc lớn hơn 13 cm, dưới 20 cm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7216.61.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7216.69.01	Hình chữ H, I, L, T, U và Z, chiều dày dưới 23 cm, trừ loại ở mã 7216.69.02	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7216.69.02	Phần U và I, với độ dày bằng hoặc lớn hơn 13 cm, dưới 20 cm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7216.69.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7216.91.01	Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7216.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7217.10.01	Rèn nguội, với một mặt cắt ngang lớn nhất bằng hoặc lớn hơn 7mm, không vượt quá 28mm, có hàm lượng carbon trọng lượng không quá 0,6%.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7217.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7217.20.01	Nhiều lớp, cùng chiều dài, chỉ dùng cho việc sản xuất kim bấm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7217.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7217.30.01	Đồng đã tráng, có hàm lượng carbon không quá 0,6%.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7217.30.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7217.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7218.10.01	Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7218.91.01	Có mặt cắt ngang hình chữ nhật	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7218.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7219.11.01	Có độ dày trên 10 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7219.12.01	Có độ dày dưới 6 mm, và chiều rộng trên 710 mm nhưng dưới 1,350 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7219.12.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7219.13.01	Có độ dày trên 3 mm hoặc dưới 4.75 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7219.14.01	Có độ dày dưới 3 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7219.21.01	Có độ dày trên 10 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7219.22.01	Có độ dày trên 4,75 mm, nhưng không quá 10 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7219.23.01	Có độ dày trên 3 mm hoặc dưới 4.75 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7219.24.01	Có độ dày dưới 3 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7219.31.01	Có độ dày trên 4.75 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7219.32.01	Có độ dày dưới 4 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7219.32.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7219.33.01	Có độ dày trên 1 mm, nhưng không quá 3 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7219.34.01	Có độ dày trên 0.5 mm nhưng dưới 1 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7219.35.01	Có độ dày bằng hoặc vượt quá 0,3 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7219.35.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7219.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7220.11.01	Có độ dày trên 4.75 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
7220.12.01	Có độ dày dưới 4.75 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7220.20.01	Không được tôi hoặc tôi sơ bộ (DGN-410, DGN-420 và DGN-440) với độ dày trên 0.3 mm, dưới 6.0 mm và có chiều dài tối đa 325 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7220.20.02	Có độ dày bằng hoặc vượt quá 0,3 mm mà không vượt quá 4,0 mm, trừ loại ở mã 7220.20.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7220.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7220.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7221.00.01	Que thép không gỉ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7222.11.01	Thép nytrogenous, ép nóng, đã được chẻ, điều chỉnh	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7222.11.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7222.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7222.20.01	Thanh và que, không gia công quá mức tạo hình nguội hoặc kết thúc nguội	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7222.30.01	Dạng rỗng, để đục mỏ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7222.30.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7222.40.01	Dạng hình	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7223.00.01	Có mặt cắt ngang hình tròn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7223.00.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7224.10.01	Thép dụng cụ dạng hợp kim, dạng thỏi đúc	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7224.10.02	Thép dụng cụ, dạng thỏi đúc	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7224.10.03	Dạng thỏi đúc, trừ loại ở mã 7224.10.01 và 7224.10.02	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7224.10.04	Khối vuông hoặc hình chữ nhật và thép dụng cụ dạng que	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7224.10.05	Khối vuông hoặc hình chữ nhật và thép dạng que	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7224.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7224.90.01	Miếng rèn, dùng cho sản xuất đầu nối, bịt cho các dụng cụ khoan	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7224.90.02	Sản phẩm trung gian, có tỷ trọng các-bon dưới 0.006%	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7224.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7225.11.01	Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7225.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7225.30.01	Tỷ trọng các-bon dưới 0.01% và có các chất sau độc lập hoặc kết hợp: 0.02% và 0.15% titan, 0.01% và 0.03% Niobium, theo tỷ trọng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7225.30.02	Có hàm lượng Boron tương đương với 0,0008% hoặc cao hơn, và độ dày lớn hơn 10 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7225.30.03	Có hàm lượng Boron tương đương với 0,0008% hoặc cao hơn, và độ dày 4,75 mm hoặc lớn hơn, nhưng ít hơn hoặc bằng 10 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7225.30.04	Có hàm lượng Boron tương đương với 0,0008% hoặc cao hơn, và độ dày 3 mm hoặc lớn hơn, nhưng không quá 4,75 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7225.30.05	Có hàm lượng Boron tương đương với 0,0008% hoặc cao hơn và có độ dày dưới 3 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7225.30.06	Từ thép tốc độ cao	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7225.30.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7225.40.01	Có hàm lượng Boron tương đương với 0,0008% hoặc cao hơn, và độ dày lớn hơn 10 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7225.40.02	Có hàm lượng Boron tương đương với 0,0008% hoặc cao hơn, và độ dày 4,75 mm hoặc lớn hơn, nhưng ít hơn hoặc bằng 10 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7225.40.03	Có hàm lượng Boron tương đương với 0,0008% hoặc cao hơn, và độ dày 3 mm hoặc lớn hơn, nhưng không quá 4,75 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
7225.40.04	Có hàm lượng Boron tương đương với 0,0008% hoặc cao hơn và có độ dày dưới 3 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7225.40.05	Từ thép tốc độ cao	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7225.40.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7225.50.01	Có hàm lượng Boron tương đương với 0,0008% hoặc cao hơn, và độ dày tương đương với 3 mm hoặc lớn hơn, ở dạng cuộn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7225.50.02	Có hàm lượng Boron tương đương với 0,0008% hoặc cao hơn, và độ dày 1 mm hoặc lớn hơn, nhưng không quá 3 mm, ở dạng cuộn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7225.50.03	Có hàm lượng Boron tương đương với 0,0008% hoặc cao hơn, và độ dày 0,5 mm hoặc lớn hơn, nhưng không quá 1 mm, ở dạng cuộn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7225.50.04	Có hàm lượng Boron tương đương với 0,0008% hoặc cao hơn và có độ dày dưới 0,5 mm, ở dạng cuộn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7225.50.05	Có hàm lượng Boron tương đương với 0,0008% hoặc cao hơn, không ở dạng cuộn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7225.50.06	Từ thép tốc độ cao	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7225.50.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7225.91.01	Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7225.92.01	Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp tráng điện phân khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7225.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7226.11.01	Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7226.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7226.20.01	Từ thép tốc độ cao	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7226.91.01	Chiều rộng trên 500 mm, trừ loại ở mã 7226.91.02, 7226.91.03, 7226.91.04, 7226.91.05 và 7226.91.06.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7226.91.02	Có hàm lượng Boron tương đương với 0,0008% hoặc cao hơn, và độ dày tương đương với 3 mm hoặc lớn hơn, ở dạng cuộn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7226.91.03	Có hàm lượng Boron tương đương với 0,0008% hoặc cao hơn, và độ dày 1 mm hoặc lớn hơn, nhưng không quá 3 mm, ở dạng cuộn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7226.91.04	Có hàm lượng Boron tương đương với 0,0008% hoặc cao hơn, và độ dày 0,5 mm hoặc lớn hơn, nhưng không quá 1 mm, ở dạng cuộn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7226.91.05	Có hàm lượng Boron tương đương với 0,0008% hoặc cao hơn và có độ dày dưới 0,5 mm, ở dạng cuộn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7226.91.06	Có hàm lượng Boron tương đương với 0,0008% hoặc cao hơn, không ở dạng cuộn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7226.91.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7226.92.01	Có hàm lượng Boron tương đương với 0,0008% hoặc cao hơn, và độ dày tương đương với 3 mm hoặc lớn hơn, ở dạng cuộn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7226.92.02	Có hàm lượng Boron tương đương với 0,0008% hoặc cao hơn, và độ dày 1 mm hoặc lớn hơn, nhưng không quá 3 mm, ở dạng cuộn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7226.92.03	Có hàm lượng Boron tương đương với 0,0008% hoặc cao hơn, và độ dày 0,5 mm hoặc lớn hơn, nhưng không quá 1 mm, ở dạng cuộn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
7226.92.04	Có hàm lượng Boron tương đương với 0,0008% hoặc cao hơn và có độ dày dưới 0,5 mm, ở dạng cuộn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7226.92.05	Có hàm lượng Boron tương đương với 0,0008% hoặc cao hơn, không ở dạng cuộn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7226.92.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7226.99.01	Mạ bằng phương pháp điện phân	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7226.99.02	Mạ bằng phương pháp điện phân khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7226.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7227.10.01	Từ thép tốc độ cao	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7227.20.01	Thép silic-mangan.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7227.90.01	Các công cụ loại thép cao cấp	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7227.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7228.10.01	Thanh, dạng nóng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7228.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7228.20.01	Thanh, dạng nóng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7228.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7228.30.01	Công cụ thép cao cấp	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7228.30.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7228.40.01	Công cụ thép cao cấp	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7228.40.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7228.50.01	Công cụ thép cao cấp	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7228.50.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7228.60.01	Công cụ thép cao cấp	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7228.60.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7228.70.01	Dạng hình	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7228.80.01	Loại thanh, que rỗng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7229.20.01	Thép silic-mangan.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7229.90.01	Đồng có lớp bọc và điều trị, hoặc không, có boron, có đường kính không quá 0.8mm, dành cho việc sản xuất các điện cực cathode lửa tại chỗ, ống xả hoặc ống tia âm cực.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7229.90.02	Các công cụ loại thép cao cấp	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7229.90.03	Nung trong dầu, làm bằng thép crom-silicon và/hoặc crom-vanadi, với tỷ trọng các-bon trên 1.3%, và đường kính dưới 6.35 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7229.90.04	Từ thép tốc độ cao	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7229.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7301.10.01	Cọc cừ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7301.20.01	Dạng hình	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7302.10.01	Nhập khẩu để các công ty cán lại, hoặc sử dụng cho lò luyện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7302.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7302.30.01	Lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7302.40.01	Tấm ghế ngồi	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7302.40.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7302.90.01	Tấm mặt và chống cây leo	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7302.90.02	Dầm ngang	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7302.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7303.00.01	Với đường kính ngoài dưới 35 cm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7303.00.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.11.01	Ống cán nóng, không mạ hoặc hoàn thiện bề mặt khác, bao gồm cả ống cán nóng đã đánh bóng hoặc sơn: các đường kính ngoài không quá để 114,3 mm và chiều dày tường của 4 mm trở lên, không quá 19,5 mm.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.11.02	Ống cán nóng, không mạ hoặc bề mặt thành phẩm, bao gồm cả ống cán nóng đã đánh bóng hoặc sơn: các đường kính bên ngoài vượt quá 114,3 mm không quá 406,4 mm và chiều dày tường của 6,35 mm trở lên, không quá 38,1 mm.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
7304.11.03	Nóng cán ống, không mạ hoặc bề mặt thành phẩm, bao gồm cả ống cán nóng đã đánh bóng hoặc sơn: có đường kính ngoài 406,4 mm hoặc hơn, và một ống dày 9,52 mm trở lên, không quá 31,75 mm.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.11.04	Ống cán nguội, không mạ hoặc bề mặt đã hoàn thành, bao gồm véc ni hoặc sơn nhiều lớp ống lạnh: có đường kính ngoài không quá để 114,3 mm, và chiều dày tường 1,27 mm trở lên, không quá 9,5 mm.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.11.05	Ống, dạng bán thành phẩm hoặc thô, dùng cho các công ty sản xuất ống rút ra lạnh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.11.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.19.01	Ống cán nóng, không mạ hoặc hoàn thiện bề mặt khác, bao gồm cả ống cán nóng đã đánh bóng hoặc sơn: các đường kính ngoài không quá để 114,3 mm và chiều dày tường của 4 mm trở lên, không quá 19,5 mm.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.19.02	Ống cán nóng, không mạ hoặc bề mặt thành phẩm, bao gồm cả ống cán nóng đã đánh bóng hoặc sơn: các đường kính bên ngoài vượt quá 114,3 mm không quá 406,4 mm và chiều dày tường của 6,35 mm trở lên, không quá 38,1 mm.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.19.03	Nóng cán ống, không mạ hoặc bề mặt thành phẩm, bao gồm cả ống cán nóng đã đánh bóng hoặc sơn: có đường kính ngoài 406,4 mm hoặc hơn, và một ống dày 9,52 mm trở lên, không quá 31,75 mm.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.19.04	Ống cán nguội, không mạ hoặc bề mặt đã hoàn thành, bao gồm véc ni hoặc sơn nhiều lớp ống lạnh: có đường kính ngoài không quá để 114,3 mm, và chiều dày tường 1,27 mm trở lên, không quá 9,5 mm.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.19.05	Ống, dạng bán thành phẩm hoặc thô, dùng cho các công ty sản xuất ống rút ra lạnh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.22.01	Ống khoan cuộn cán nóng hai đầu ren, với đường kính bên ngoài của 60,3 mm hoặc hơn, không quá 168,3 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.22.02	Với đường kính ngoài không quá để 35,6 mm và chiều dày tường là 3,3 mm trở lên, không quá 3,5 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.22.03	Ống chưa có ren và chưa hoàn thành cho việc sản xuất các ống khoan cán nóng, có đường kính ngoài 60,3 mm hoặc hơn, không quá 168,3 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.22.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.23.01	Ống khoan cuộn cán nóng hai đầu ren, với đường kính bên ngoài của 60,3 mm hoặc hơn, không quá 168,3 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.23.02	Với đường kính ngoài không quá để 35,6 mm và chiều dày tường là 3,3 mm trở lên, không quá 3,5 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.23.03	Ống chưa có ren và chưa hoàn thành cho việc sản xuất các ống khoan cán nóng, có đường kính ngoài 60,3 mm hoặc hơn, không quá 168,3 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.23.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.24.01	Vỏ bọc ống, cán nóng, với hai đầu ren, với đường kính ngoài 114,3 mm trở lên, không quá 346,1 mm.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.24.02	Vỏ bọc ống, cán nóng, với hai đầu ren, với đường kính ngoài 460,4 mm trở lên, không quá 508 mm.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.24.03	Vỏ bọc ống, cán nóng, đầu không ren, có đường kính ngoài 114,3 mm trở lên, không quá 346,1 mm.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
7304.24.04	Vỏ bọc ống, cán nóng, đầu không ren, có đường kính ngoài 460,4 mm trở lên, không quá 508 mm.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.24.05	Ống cán nóng, có ren, đường kính ngoài dưới 114,3 mm	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.24.06	Ống cán nóng, không có ren, đường kính ngoài dưới 114,3 mm	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.24.99	Loại khác	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.29.01	Vỏ bọc ống, cán nóng, với hai đầu ren, với đường kính ngoài 114,3 mm trở lên, không quá 346,1 mm.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.29.02	Vỏ bọc ống, cán nóng, với hai đầu ren, với đường kính ngoài 460,4 mm trở lên, không quá 508 mm.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.29.03	Vỏ bọc ống, cán nóng, đầu không ren, có đường kính ngoài 114,3 mm trở lên, không quá 346,1 mm.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.29.04	Vỏ bọc ống, cán nóng, đầu không ren, có đường kính ngoài 460,4 mm trở lên, không quá 508 mm.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.29.05	Ống cán nóng, có ren, đường kính ngoài dưới 114,3 mm	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.29.06	Ống cán nóng, không có ren, đường kính ngoài dưới 114,3 mm	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.29.99	Loại khác	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.31.01	Được hiểu là "cơ khí" hoặc "cấu trúc", không được tráng hay hoàn thiện, với đường kính ngoài trên 114.3mm, và độ dày tường từ 1.27mm đến 9.5 mm	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.31.02	Thanh rỗng, với đường kính ngoài 30 mm trở lên, không quá 50 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.31.03	Thanh rỗng, với đường kính bên ngoài exceeding 50 mm hoặc hơn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.31.04	Cuộn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.31.05	Ống vây, hoặc với các bu lông stud.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.31.06	Làm từ thép các-bon, với đường kính trên 120 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.31.07	Truyền lực, gồm cả loại với băng, được sử dụng trong thủy điện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.31.08	Ống khoan	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.31.09	Ống bán thành phẩm với đường kính ngoài 38.1mm hoặc 57.7mm, ±1%, chỉ dùng cho công ty sản xuất ống	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.31.10	Được hiểu là "dẫn nhiệt" hoặc "dẫn điện", không tráng hoặc hoàn thiện bề mặt, với đường kính ngoài dưới 114.3 mm và độ dày tường từ 1.27 mm đến 9.5 mm	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.31.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.39.01	Được hiểu là ống "cơ khí" hoặc "cấu trúc", được cán nóng, không được tráng hay hoàn thiện, bao gồm cả ống "cơ khí" hoặc ống "cấu trúc", cán nóng, đánh bóng hoặc vec-ni, với đường kính ngoài dưới 114.3mm, và độ dày tường từ 4mm đến 19.5 mm	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.39.02	Các ống được hiểu là ống "cơ khí" hoặc "cấu trúc", được cán nóng, không được tráng hay hoàn thiện, bao gồm cả ống "cơ khí" hoặc ống "cấu trúc", cán nóng, đánh bóng hoặc vec-ni, với đường kính ngoài từ 114.3mm đến 355.6 mm, và độ dày tường từ 6.35 mm đến 38.1 mm	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.39.03	Thanh rỗng cán nóng, có đường kính ngoài từ 30 mm đến 50 mm, và có đường kính ngoài trên 300mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.39.04	Thanh rỗng cán nóng, với đường kính ngoài từ 50 mm đến 300mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
7304.39.05	Ống gọi là "nhiệt" hoặc "dẫn điện", không tráng hoặc hoàn thiện bề mặt, bao gồm cả tên "nhiệt" hoặc "dẫn điện", đã sơn: có đường kính bên ngoài trên 114,3 mm, và độ dày tường 4 mm đến 19.5 mm.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.39.06	Ống gọi là "nhiệt" hoặc "dẫn điện", không tráng hoặc hoàn thiện bề mặt, bao gồm cả cái tên "nhiệt" hoặc "dẫn điện", đã sơn: có đường kính bên ngoài trên 114,3 mm nhưng không quá 406,4 mm, và độ dày tường 6.35 mm trở lên, không quá 38,1 mm.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.39.07	Ống gọi là "nhiệt" hoặc "dẫn điện", không tráng hoặc hoàn thiện bề mặt, bao gồm cả cái tên "nhiệt" hoặc "dẫn điện", đã sơn: có đường kính bên ngoài trên 114,3 mm nhưng không quá 406,4 mm, và độ dày tường 9.52 mm trở lên, không quá 31.75 mm.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.39.08	Ống vây, hoặc với các bu lông stud.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.39.09	Ống bán thành phẩm, không được tráng hoặc hoàn thiện bề mặt, với đường kính ngoài từ 20 mm đến 460 mm, và độ dày tường từ 2.8mm đến 35.4 mm, với đầu phẳng, vát, đã được ren hoặc khớp nối	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.39.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.41.01	Cuộn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.41.02	Đường kính ngoài dưới 19 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.41.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.49.01	Cuộn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.49.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.51.01	Các ống được hiểu là ống "cơ khí" hoặc "cấu trúc", không được tráng hay hoàn thiện, với đường kính ngoài dưới 114.3mm, và độ dày tường từ 1.27 mm đến 9.5 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.51.02	Thanh rỗng, với đường kính ngoài 30 mm trở lên, không quá 50 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.51.03	Thanh rỗng với đường kính bên ngoài vượt quá 50 mm nhưng không quá 300 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.51.04	Cuộn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.51.05	Ống vây, hoặc với các bu lông stud.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.51.06	52100 ống hợp kim (theo tiêu chuẩn NOM-B-325).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.51.07	Ống cho nồi hơi, theo tiêu chuẩn quốc tế NOM-B-194 (ASME hoặc ASTM-213) và NOM-B-181 (ASME hoặc ASTM-335), không bao gồm hàng loạt T2, T11, T12, T22, P1, P2, P11 và P22.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.51.08	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.51.09	Truyền lực, gồm cả loại với băng, được sử dụng trong thủy điện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.51.10	Ống bán thành phẩm hoặc mặt cắt của bất kỳ loại thép nào, với đường kính ngoài 38.1mm hoặc 57.7mm, hoặc thép hợp kim với đường kính ngoài 82.5 mm, 95 mm hoặc 127mm, với dung sai ±1%, trong tất cả các trường hợp, chỉ dùng cho công ty sản xuất ống được kéo nguội	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.51.11	Ống gọi là "nhiệt" hoặc "dẫn điện", không tráng hoặc hoàn thiện bề mặt, có đường kính bên ngoài dưới 114,3 mm, và độ dày tường 1.27 mm đến 9.5 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.51.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
7304.59.01	Ống gọi là "nhiệt" hoặc "dẫn điện", không tráng hoặc hoàn thiện bề mặt, bao gồm cả cái tên "nhiệt" hoặc "dẫn điện", đã sơn: có đường kính bên ngoài dưới 114,3 mm, và độ dày tường từ 4 mm đến 19.5 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.59.02	Ống gọi là "nhiệt" hoặc "dẫn điện", không tráng hoặc hoàn thiện bề mặt, bao gồm cả cái tên "nhiệt" hoặc "dẫn điện", đã sơn: có đường kính bên ngoài trên 114,3 mm nhưng không quá 355.6 mm, và độ dày tường 6.35 mm trở lên, không quá 38,1 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.59.03	Ống hợp kim, tên 52100 (loại NOM B 325)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.59.04	Thanh rỗng, với đường kính bên ngoài quá 30 mm, không quá 50 mm, và khác với đường kính ngoài trên 300 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.59.05	Thanh rỗng với đường kính bên ngoài vượt quá 50 mm nhưng không quá 300 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.59.06	Ống gọi là "nhiệt" hoặc "dẫn điện", không tráng hoặc hoàn thiện bề mặt, bao gồm cả cái tên "nhiệt" hoặc "dẫn điện", đã sơn: có đường kính bên ngoài trên 114,3 mm nhưng không quá 406,4 mm, và độ dày tường 4 mm trở lên, không quá 19.5 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.59.07	Ống gọi là "nhiệt" hoặc "dẫn điện", không tráng hoặc hoàn thiện bề mặt, bao gồm cả cái tên "nhiệt" hoặc "dẫn điện", đã sơn: có đường kính bên ngoài trên 114,3 mm nhưng không quá 406,4 mm, và độ dày tường 6.35 mm trở lên, không quá 38,1 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.59.08	Được hiểu là "dẫn nhiệt" hoặc "dẫn điện", bao gồm cả tên "dẫn nhiệt" hoặc "dẫn điện" đã sơn: với đường kính ngoài trên 406.4 mm và độ dày tường từ 9.52 mm đến 31.75 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.59.09	Ống vây, hoặc với các bu lông stud.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.59.10	Ống thô hoặc bán thành phẩm, không tráng hoặc hoàn thiện bề mặt, với đường kính ngoài từ 20mm đến 460mm; chiều dày tường 2.8mm đến 35.4 mm; với hai đầu phẳng, vát, đã tạo ren và khớp nối	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.59.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7304.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7305.11.01	Có độ dày tường dưới 50.8 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7305.11.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7305.12.01	Có độ dày tường dưới 50.8 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7305.12.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7305.19.01	Có độ dày tường dưới 50.8 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7305.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7305.20.01	Có độ dày tường dưới 50.8 mm	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7305.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7305.31.01	Loại mạ kẽm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7305.31.02	Được làm bằng thép không gỉ với đường kính bên ngoài vượt quá 1,220 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7305.31.03	Ống vây, hoặc với các bu lông stud.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7305.31.04	Loại có tường có rãnh dưới bất kỳ hình thức nào, thậm chí khi đã tráng với các sản phẩm chống ăn mòn	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7305.31.05	Có độ dày tường trên 50.8 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7305.31.06	Thép buộc dẫn, ngay cả với các dải, các loại được sử dụng trong các cơ sở thủy điện.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7305.31.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7305.39.01	Loại mạ kẽm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7305.39.02	Được làm bằng thép không gỉ với đường kính bên ngoài vượt quá 1,220 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7305.39.03	Ống vây, hoặc với các bu lông stud.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
7305.39.04	Có độ dày tường trên 50.8 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7305.39.05	Thép buộc dẫn, ngay cả với các dải, các loại được sử dụng trong các cơ sở thủy điện.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7305.39.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7305.90.01	Có độ dày tường trên 50.8 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7305.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7306.11.01	Thép không gỉ, đã hàn	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7306.19.99	Loại khác	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7306.21.01	Thép không gỉ, đã hàn	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7306.29.99	Loại khác	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7306.30.01	Được mạ kẽm, trừ loại ở mã 7306.30.02	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7306.30.02	Ống thép, hàm lượng các-bon thấp, với đường kính ngoài từ 3.92 mm đến 4.08 mm, độ dày tường từ 0.51 mm đến 0.77 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7306.30.99	Loại khác	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7306.40.01	Ống có đường kính từ 0.20 mm đến 1.5 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7306.40.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7306.50.01	Loại sắt hoặc thép, mạ đồng, đã hàn đối tường ("hàn" quá trình), có hoặc không có lớp phủ chống ăn mòn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7306.50.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7306.61.01	Có mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7306.69.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7306.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7307.11.01	Tráng nhựa ổn nhiệt bên trong	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7307.11.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7307.19.01	Loại đường kính trong trên 5cm và chiều dài bằng hoặc không quá 30cm, với các thiết bị đóng kín gồm một ống và miếng đệm cao su, chỉ dành cho tưới phun, trừ loại 7307.19.04	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7307.19.02	Loại không tráng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7307.19.03	Loại phủ kim loại	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7307.19.04	Đầu nối hoặc phản lực	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7307.19.05	Tráng nhựa ổn nhiệt bên trong	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7307.19.06	Khớp đúc thép xuyên tâm (kết nối miệng), ngay cả khi đóng hộp hoặc mạ kẽm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7307.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7307.21.01	Loại mặt bích	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7307.22.01	Phần cắt trên 10.16 cm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7307.22.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7307.23.01	Tấm buộc hoặc ống không bắt vít	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7307.23.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7307.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7307.91.01	Loại mặt bích	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7307.92.01	Tráng nhựa ổn nhiệt bên trong	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7307.92.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7307.93.01	Phụ kiện hàn giáp mối.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7307.99.01	Loại đường kính trong trên 5cm và chiều dài bằng hoặc không quá 30cm, với các thiết bị đóng kín gồm một ống và miếng đệm cao su, chỉ dành cho tưới phun, trừ loại 7307.99.04	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7307.99.02	Loại không tráng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7307.99.03	Loại phủ kim loại	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7307.99.04	Đầu nối hoặc phản lực	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7307.99.05	Tráng nhựa ổn nhiệt bên trong	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7307.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7308.10.01	Cầu và nhịp cầu.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7308.20.01	Tháp, chỉ dành cho dẫn điện	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7308.20.99	Loại khác	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7308.30.01	Cửa, cửa sổ và khung	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7308.30.99	Loại khác	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7308.40.01	Trang thiết bị cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7308.90.01	Tay vịn, ban công và cầu thang	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
7308.90.02	Cấu trúc không được lắp ráp bao gồm khung, cột và tấm chứa, khung, tấm nối, vặn và que buộc, ngay cả khi chúng được hoàn thành với các loại hạt và các bộ phận khác để xây dựng	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7308.90.99	Loại khác	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7309.00.01	Đã tráng men hoặc bọc bằng nhựa tổng hợp	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7309.00.02	Thép trống thép các-bon, bọc bên trong bằng vật liệu nhựa nhân tạo, với độ dày tường trên 1.5mm	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7309.00.03	Thùng, trừ hàng hóa thuộc mã số 7309.00.01 và 7309.00.02	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7309.00.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7310.10.01	Thùng, trừ hàng hóa thuộc mã số 7309.00.01 và 7309.00.02	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7310.10.02	Trống được mạ điện bằng thiếc, có dung tích trên 200 lít	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7310.10.03	Thùng thép không gỉ, có thể nhận biết là tạo ra dành riêng cho bia.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7310.10.04	Xe tăng của tấm cuộn, được gắn với màng polyethylene và cơ hoành cao su, không có phụ kiện ngoại vi	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7310.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7310.21.01	Lon được đóng lại bằng cách hàn hoặc uốn tóc bồng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7310.29.01	Thùng, trừ các loại thuộc mã 7310.29.05.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7310.29.02	Thùng chứa thiếc và / hoặc tấm mạ crôm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7310.29.03	Chỉ dùng cho vận chuyển và bảo vệ tinh dịch và các mẫu sinh học khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7310.29.04	Hình trụ, có nắp đậy, phủ bên trong với véc ni, với đường kính bên trong của 280 mm trở lên, không vượt quá 290 mm, chiều cao 310 mm trở lên, không vượt quá 330 mm, dây bale và tay cầm bằng nhựa, gioăng cao su để đóng áp lực	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7310.29.05	Thùng thép không gỉ, có thể nhận biết là tạo ra dành riêng cho bia.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7310.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7311.00.01	Hình trụ, được xây dựng để chống lại áp lực vượt trội so với 5,25 Kg / cm2, trừ các loại ở mã 7311.00.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7311.00.02	Hình trụ, được chế tạo từ ống liền mạch, được xây dựng để chống lại áp lực của 5,25 Kg / cm2 hoặc hơn, với một dung lượng thể tích vượt quá 100 l.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7311.00.03	Hình trụ bằng thép, có đường kính ngoài 690 mm, độ dày tường đến 1,7 mm hoặc hơn, và dung tích của 200 l 230 l, có hoặc không có kim loại cầu chì để giảm bớt áp lực, và sạc và xả van, làm độc quyền để chứa ethylene oxide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7311.00.04	Cầu chứa với đường kính dưới 150mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7311.00.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7312.10.01	Được mạ kẽm, đường kính trên 4mm, làm từ 5 dây và với lõi xoắn của các vật liệu tương tự, trừ loại ở mã 7312.10.07	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7312.10.02	Thép không mạ kẽm, được phủ bằng một lớp dây ghép các góc của "Z", với đường kính không quá 60 mm.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7312.10.03	Cáp linh hoạt (Bowden cáp) tạo thành dây thép phủ bằng đồng, quấn trong vòng trên một cốt lõi của các vật liệu tương tự, có đường kính không quá 5 mm.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7312.10.04	Thép mạ đồng thau, dành riêng cho sản xuất lốp xe.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7312.10.05	Thép không tráng, có hoặc không có dầu bôi trơn, trừ loại ở mã 7312.10.08.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
7312.10.06	Được mạ kẽm, đường kính dưới 1.6 mm, làm từ trên 9 sợi filament với đường kính dưới 0.18mm, được bện sau hình chữ S hoặc Z	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7312.10.07	Được mạ kẽm, với đường kính từ 4mm đến 19mm, làm từ 7 dây, được bôi trơn hoặc không được bôi trơn	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7312.10.08	Không mạ kẽm, có đường kính bằng hoặc không quá 19 mm, được tạo thành 7 dây.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7312.10.09	Bện hoặc xoắn, có chiều dài nhỏ hơn 500 m, với các phụ kiện kim loại trong đầu của họ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7312.10.10	Cáp, tráng nhựa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7312.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7312.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7313.00.01	Dây thép gai sắt hoặc thép; đai xoắn hoặc dây đơn dẹt, thép gai hoặc không, và dây xoắn đôi lòng, loại dùng để làm hàng rào bằng sắt hoặc thép.	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7314.12.01	Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7314.14.01	Tấm đan loại khác, từ thép không gỉ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7314.19.01	Chiều rộng dưới 50 mm, trừ loại ở mã 7314.19.03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7314.19.02	Dây có mặt cắt ngang hình tròn, trừ loại ở mã 7314.19.01 và 7314.19.03	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7314.19.03	Được mạ hoặc tráng	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7314.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7314.20.01	Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm2 trở lên	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7314.31.01	Được mạ hoặc tráng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7314.39.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7314.41.01	Được mạ hoặc tráng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7314.42.01	Tráng với nhựa.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7314.49.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7314.50.01	Lá, đã mở rộng (triển khai).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7315.11.01	Loại có trọng lượng trên 15 Kg/m, trừ loại ở mã 7315.11.03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7315.11.02	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7315.11.03	Loại truyền chuyển động	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7315.11.04	Phân phối (im lặng) để sử dụng trong xe.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7315.11.05	Loại có trọng lượng dưới 15Kg/m, trừ loại ở mã 7315.11.03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7315.11.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7315.12.01	Loại truyền chuyển động	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7315.12.02	Xi lanh căng, cho toa tàu đường sắt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7315.12.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7315.19.01	Dành cho xích truyền chuyển động, trừ loại ở mã 7315.19.03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7315.19.02	Chốt, trừ loại ở mã 7315.19.03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7315.19.03	Chốt cho chuỗi con lăn, được sử dụng trong máy kéo bánh xích để truyền chuyển động.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7315.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7315.20.01	Chuỗi trượt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7315.81.01	Với thiết bị đầu cuối hoặc các phụ kiện móc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7315.81.02	Loại có trọng lượng trên15 Kg/m, trừ loại ở mã 7315.81.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7315.81.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7315.82.01	Với thiết bị đầu cuối hoặc các phụ kiện móc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7315.82.02	Cân nặng dưới 15 kg mỗi mét trực hệ, mở rộng, trừ loại ở mã 7315.82.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7315.82.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7315.89.01	Đúc, mà không cần ốc vít hoặc đinh tán, cho máy gieo hoặc phân bón.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
7315.89.02	Loại có trọng lượng dưới 15 Kg/m, trừ loại ở mã 7315.89.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7315.89.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7315.90.01	Các bộ phận khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7316.00.01	Neo, móc và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7317.00.01	Móng cho móng ngựa.	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7317.00.02	Đầu nhọn hay răng để chải (thô).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7317.00.03	Tấm với điểm trong một trong các bề mặt của chúng, để lắp ráp những mảnh gỗ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7317.00.04	Đầu mút hoặc móc máy căng vải nhọn, dùng để chuẩn bị (để giữa) lốp cho đắp lại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7317.00.99	Loại khác	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7318.11.01	Vít đầu vuông	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7318.12.01	Vít gỗ khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7318.13.01	Đinh móc và vòng vít.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7318.14.01	Vít tự hãm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7318.15.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7318.15.02	Bulông neo hoặc nền tảng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7318.15.03	Chỉ dùng trong xe ô tô.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7318.15.04	Vít có đường kính nhỏ hơn 6,4 mm (1/4 ") và chiều dài ít hơn 50,8 mm (2"), trừ loại tại mã 7318.15.01, 7318.15.03 và 7318.15.10.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7318.15.05	Vít có đường kính nhỏ hơn 6,4 mm (1/4 ") và chiều dài 50,8 mm (2") trở lên, trừ loại tại mã 7318.15.01, 7318.15.03 và 7318.15.10.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7318.15.06	Vít có đường kính 6.4 mm (1/4 ") hoặc hơn, nhưng kích thước nhỏ hơn 19,1 mm (3/4"), có chiều dài nhỏ hơn 152,4 mm (6 "), trừ loại tại mã 7.318,15. 01, 7318.15.03 và 7318.15.10.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7318.15.07	Vít có đường kính 6.4 mm (1/4 ") hoặc hơn, nhưng kích thước nhỏ hơn 19,1 mm (3/4"), và chiều dài của 152,4 mm (6 ") trở lên, trừ loại tại mã 7.318,15 .01, 7318.15.03 và 7318.15.10.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7318.15.08	Vít có đường kính 19,1 mm (3/4 ") hoặc nhiều hơn, và có chiều dài ít hơn 152,4 mm (6"), trừ loại tại mã 7318.15.01, 7318.15.03 và 7318.15.10.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7318.15.09	Vít có đường kính 19,1 mm (3/4 ") hoặc nhiều hơn, và có chiều dài từ 152,4 mm (6") trở lên, trừ loại tại mã 7318.15.01, 7318.15.03 và 7318.15.10.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7318.15.10	Loại thép không gỉ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7318.15.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7318.16.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7318.16.02	Loại thép không gỉ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7318.16.03	Của một đường kính trong không quá 15,9 mm (5/8 "), trừ loại tại mã 7318.16.01 và 7318.16.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7318.16.04	Của một đường kính trong quá 15,9 mm (5/8 "), nhưng bằng 38,1 mm (11/2") hoặc ít hơn, trừ loại tại mã 7318.16.01 và 7318.16.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7318.16.05	Loại có đường kính trên 38.1 mm (11/2"), trừ loại ở mã 7318.16.01 và 7318.16.02	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7318.19.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7318.19.02	Để vòng đệm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7318.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7318.21.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7318.21.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7318.22.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7318.22.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7318.23.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7318.23.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7318.24.01	Cốt và chân đóng đinh chốt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7318.24.02	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
7318.24.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7318.29.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7318.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7319.40.01	Kim băng và các loại kim khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7319.90.01	Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7319.90.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7320.10.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7320.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7320.20.01	Với một đơn vị trọng lượng không quá 30 gr.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7320.20.02	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7320.20.03	Với một trọng lượng nhất thể vượt quá 30 gr, trừ loại để dừng ô tô.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7320.20.04	Với trọng lượng đơn nhất của 2 Kg trở lên, không quá 20 kg, chỉ dùng để dừng xe.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7320.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7320.90.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7320.90.02	Chỉ dụng tại các điểm phá vỡ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7320.90.03	Dùng cho khớp nối linh hoạt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7320.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7321.11.01	Dãy cho nhiên liệu khí.	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7321.11.02	Khác bếp hoặc phạm vi, trừ loại di động.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7321.11.99	Loại khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7321.12.01	Đối với nhiên liệu lỏng.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7321.19.01	Loại khác, bao gồm cả các thiết bị dùng nhiên liệu rắn.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7321.81.01	Bếp lò hoặc lò.	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7321.81.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7321.82.01	Bếp lò hoặc lò.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7321.82.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7321.89.01	Loại khác, bao gồm cả các thiết bị dùng nhiên liệu rắn.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7321.90.01	Que nướng hoạt động bởi một động cơ điện, chỉ dùng cho nhà bếp sử dụng nội địa.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7321.90.02	Chỉ sử dụng cho các bếp đốt nhiên liệu khí, trừ loại ở mã 7321.90.01 và 7321.90.03	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7321.90.03	Lò đốt đã được dập hoặc nhuộm, băng thép tấm, chỉ sử dụng cho nhà bếp và / hoặc lò đốt nhiên liệu khí.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7321.90.04	Bộ phận phun ngọn lửa và trưng bày, nhận dạng được thực hiện riêng cho bếp lò hoặc lò di động dầu khí đốt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7321.90.05	Buồng nấu, thậm chí chưa được lắp ráp, chỉ dùng cho mã 7321.11.02	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7321.90.06	Tấm bề mặt trên có hoặc không có nguồn lửa hoặc điều khiển, chỉ dùng cho loại ở mã 7321.11.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7321.90.07	Cửa nồi, kết hợp nhiều hơn một trong các thành phần sau: bảng điều khiển bên trong, bảng điều khiển bên ngoài, cửa sổ, vật liệu cách nhiệt, dễ nhận biết dùng cho hàng hóa ở mã 7321.11.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7321.90.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7322.11.01	Lò sưởi	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7322.11.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7322.19.01	Dùng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7322.19.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7322.90.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay, bao gồm bộ phận của chúng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7322.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7323.10.01	Sắt hoặc thép len; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7323.91.01	Khuôn	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7323.91.02	Bộ phận	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7323.91.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7323.92.01	Khuôn	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7323.92.02	Đồ dùng bếp	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7323.92.03	Bộ phận	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
7323.92.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7323.93.01	Khuôn	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7323.93.02	Phân phối khăn	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7323.93.03	Ống thoát tự động (chai nước có ga)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7323.93.04	Bộ phận	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7323.93.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7323.94.01	Khuôn	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7323.94.02	Phân phối khăn	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7323.94.03	Đồ dùng bếp	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7323.94.04	Bộ phận	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7323.94.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7323.99.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7324.10.01	Châu và bồn rửa tay, bằng thép không gỉ.	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7324.21.01	Của gang, có hoặc không tráng men.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7324.29.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7324.90.01	Phân phối khăn	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7324.90.02	Nước rãi, tiết niệu hay thận	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7324.90.03	Bộ phận	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7324.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7325.10.01	Cổ cong	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7325.10.02	Croslets	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7325.10.03	Phụ trang sản xuất piston	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7325.10.04	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7325.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7325.91.01	Bóng không đo	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7325.91.02	Thanh mài, đường kính trên 4 cm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7325.91.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7325.99.01	Khuôn ép dùng cho bánh mì hoặc các bộ phận rời của chúng, sử dụng công nghiệp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7325.99.02	Kẹp, với đường kính bên trong dưới 609,6 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7325.99.03	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7325.99.04	Máy ép để sản xuất sản phẩm cho quá trình ngâm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7325.99.05	Dạng cuộn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7325.99.06	Clamps, trừ loại ở mã 7325.99.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7325.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.11.01	Bóng không đo	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.11.02	Thanh mài, đường kính trên 4 cm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.11.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.19.01	Linh kiện của estrobos (cáp treo), trừ máy không xoắn, còng và vòng bằng sắt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.19.02	Khớp xoay (máy chống xoáy).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.19.03	Còng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.19.04	Cái đế	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.19.05	Bảo vệ cho giày dép bảo hộ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.19.06	Phụ kiện cho đường dây điện trên không.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.19.07	Kẹp, với đường kính bên trong dưới 609,6 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.19.08	Móc, trọng lượng trên 200Kg	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.19.09	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.19.10	Neu cho đúc tim	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.19.11	Vòng đệm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.19.12	Má kẹp cho cáp hoặc dây kéo thẳng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.19.13	Neo, chỉ được dùng để cài đặt bộ máy của cơ học đất.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.19.14	Clamps, trừ loại ở mã 7326.19.07.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.20.01	Phụ kiện cho đường dây điện trên không.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.20.02	Đinh kẹp hoặc đầu nối, của dây đai truyền tải hoặc vận chuyển.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.20.03	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.20.04	Được thành lập bởi dây cáp và tổng hợp và / hoặc các vật liệu tự nhiên, được sử dụng cho việc sản xuất của lốp xe.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.20.05	Bẫy chuột, ngay cả loại có một hỗ trợ bằng gỗ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
7326.90.01	Thanh cho máy móc và máy mài, có đường kính quá 4 cm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.90.02	Khuôn ép dùng cho bánh mì hoặc các bộ phận rời của chúng, sử dụng công nghiệp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.90.03	Khuôn mẫu cho băng hình thanh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.90.04	Vành với ốc vít hoặc đinh tán để buộc bó	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.90.05	Phụ kiện cho đường dây điện trên không.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.90.06	Kẹp, với đường kính bên trong dưới 609,6 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.90.07	Vành cho thùng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.90.08	Phụ trang sản xuất piston	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.90.09	Đinh kẹp hoặc đầu nối, của dây đai truyền tải hoặc vận chuyển.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.90.10	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.90.11	Máy ép để sản xuất sản phẩm cho quá trình ngâm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.90.12	Dạng cuộn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.90.13	Kẹp, trừ loại ở mã 7326.90.06	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.90.14	Xu trống thép không gỉ, khi nhập khẩu do Ngân hàng của Mexico.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.90.15	Xu trống, trừ loại ở mã 7326.90.14	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.90.16	Thép theo tiêu chuẩn quốc tế SAE1070, được đúc, chỉ dùng cho việc sản xuất của chốt có thể mở rộng, ở dạng cuộn hoặc cuộn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.90.17	Que hoặc gậy kim loại để làm chổi, bao gồm cả loại có ren nhựa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.90.18	Giá kẹp và phụ kiện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7326.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7401.00.01	Sten Đồng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7401.00.02	Đồng xi măng (đồng kết tủa).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7402.00.01	Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7403.11.01	Cực âm và các phần của cực âm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7403.12.01	Dây - Thanh	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7403.13.01	Phôi	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7403.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7403.21.01	Hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7403.22.01	Hợp kim đồng-thiếc (đồng)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7403.29.01	Các hợp kim đồng-niken (cupro-nickel) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc niken).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7403.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7404.00.01	Hợp kim, trừ loại ở mã số 7404.00.02	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7404.00.02	Cực dương cũ; phế liệu có tỷ trọng đồng kém chất lượng 94%.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7404.00.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7405.00.01	Hợp kim đồng chủ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7406.10.01	Bột có cấu trúc không theo lớp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7406.20.01	Bột có cấu trúc lớp; vảy.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7407.10.01	Dạng thanh	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7407.10.02	Loại rỗng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7407.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7407.21.01	Dạng thanh	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7407.21.02	Loại rỗng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7407.21.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7407.29.01	Hợp kim thanh đồng, với một hoặc nhiều hơn các kim loại sau đây: crom, berili, coban, zirconium.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7407.29.02	Dạng hình, trừ loại thuộc mã 7407.29.03	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7407.29.03	Loại rỗng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7407.29.04	Thanh đồng hợp kim với tellurium.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7407.29.05	Thanh dựa trên đồng-niken hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7407.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7408.11.01	Phần cắt dưới 9.5 mm	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7408.11.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
7408.19.01	Đồng miễn oxy, với độ tinh khiết đến 99,22% hoặc nhiều hơn, đường kính 1 mm hoặc ít hơn, có hoặc không có lớp phủ niken, chỉ sử dụng cho việc sản xuất các điện cực cho cathodes cho đánh lửa của bóng đèn, ống xả hoặc catot ống ray.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7408.19.02	Tráng bạc lên đến 2% (bạc), bao gồm, với đường kính 0,08 mm đến 1 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7408.19.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7408.21.01	Hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7408.22.01	Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) có đường kính các loại hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken) có đường kính trên 0.5 mm	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7408.22.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7408.29.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7409.11.01	Ở dạng cuộn	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7409.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7409.21.01	Ở dạng cuộn	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7409.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7409.31.01	Ở dạng cuộn	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7409.39.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7409.40.01	Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7409.90.01	Bằng hợp kim đồng khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7410.11.01	Loại đồng tinh chế	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7410.12.01	Bằng hợp kim đồng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7410.21.01	Đồng nhiều lớp hoặc dải đồng với sự hỗ trợ của các vật liệu cách điện để sản xuất mạch in, trừ loại ở mã 7410.21.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7410.21.02	Đồng tấm mỏng có hỗ trợ cách điện của vải sợi thủy tinh, ngâm tẩm với nhựa epoxy, không hỗn hợp của các vật liệu khác, để sản xuất các mạch in.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7410.21.03	Đồng tấm mỏng cả giấy cuộn, bọc bởi một bên với oxit kẽm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7410.21.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7410.22.01	Bằng hợp kim đồng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7411.10.01	Với độ dày tường dưới 3 mm, trừ loại ở mã 7411.10.03.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7411.10.02	Với độ dày tường từ 3mm đến 15mm, trừ loại ở mã 7411.10.03	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7411.10.03	Cuộn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7411.10.04	Ống vây đơn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7411.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7411.21.01	Độ dày tường dưới 3 mm, trừ loại ở mã 7411.21.03 và 7411.21.05.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7411.21.02	Độ dày tường trên 3 mm nhưng dưới 15 mm, trừ loại ở mã 7411.21.03	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7411.21.03	Cuộn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7411.21.04	Ống vây đơn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7411.21.05	Được đúc liền, có chiều dày tường là 0,20 mm hoặc hơn, nhưng không quá 0,40 mm đối với công trình vệ sinh (ống nước).	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7411.21.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7411.22.01	Độ dày tường dưới 3 mm, trừ loại ở mã 7411.22.03.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7411.22.02	Độ dày tường trên 3 mm nhưng dưới 15 mm, trừ loại ở mã 7411.22.03	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7411.22.03	Cuộn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7411.22.04	Ống vây đơn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7411.22.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7411.29.01	Độ dày tường dưới 3 mm, trừ loại ở mã 7411.29.03.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7411.29.02	Độ dày tường trên 3 mm nhưng dưới 15 mm, trừ loại ở mã 7411.29.03	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7411.29.03	Cuộn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7411.29.04	Ống vây đơn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
7411.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7412.10.01	Loại đồng tinh chế	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7412.20.01	Bằng hợp kim đồng	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7413.00.01	Với lõi sắt.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7413.00.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7415.10.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7415.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7415.21.01	Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7415.29.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7415.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7415.33.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7415.33.02	Vít gỗ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7415.33.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7415.39.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7415.39.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7418.10.01	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7418.20.01	Sứ vệ sinh và phụ tùng của chúng.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7419.10.01	Xích và phụ tùng của chúng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7419.91.01	Đầu nối cáp	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7419.91.02	Phụ kiện cho đường dây điện trên không.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7419.91.03	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7419.91.04	Điện cực tròn để hàn đồ đạc hoặc máy móc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7419.91.05	Thiết bị đầu cuối dùng cho điện trở đốt nóng không.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7419.91.06	Vành hoặc đồng trắng, có thể nhận ra là dành riêng cho các hệ thống tiền tệ của các đồng tiền.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7419.91.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7419.99.01	Đầu nối cáp	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7419.99.02	Phụ kiện cho đường dây điện trên không.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7419.99.03	Đai liền	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7419.99.04	Kim băng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7419.99.05	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7419.99.06	Thiết bị đầu cuối dùng cho điện trở đốt nóng không.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7419.99.07	Hồ chứa, bể chứa, bình chứa và các đồ chứa tương tự, đối với bất kỳ sản phẩm (trừ ga nén hoặc ga lỏng), có dung tích trên 300 lít nhưng không gắn với thiết bị cơ khí hoặc nhiệt, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7419.99.08	Vành hoặc đồng trắng, có thể nhận ra là dành riêng cho các hệ thống tiền tệ của các đồng tiền.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7419.99.09	Xu trống, trừ loại ở mã 7419.99.08	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7419.99.10	Vải kim loại, dưới 200 sợi mỗi cm² (nettings)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7419.99.11	Vải kim loại, dạng liền, trên 200 sợi mỗi cm² (nettings), dùng cho máy	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7419.99.12	Vải kim loại, trừ loại ở mã 7419.99.10 và 7419.99.11.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7419.99.13	Tấm hoặc dải mở rộng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7419.99.14	Lò xo phẳng, với phớt đệm, cho cassette.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7419.99.15	Lò xo phẳng, trừ loại ở mã 7419.99.14	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7419.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7501.10.01	Sten niken.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7501.20.01	Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7502.10.01	Niken không hợp kim.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7502.20.01	Hợp kim niken.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7503.00.01	Nickel thải và phế liệu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7504.00.01	Bột và vảy niken.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7505.11.01	Từ niken, không phải hợp kim	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7505.12.01	Loại hợp kim niken	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
7505.21.01	Từ niken, không phải hợp kim	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7505.22.01	Loại hợp kim niken	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7506.10.01	Lá có độ dày nhỏ hơn hoặc bằng 0,15 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7506.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7506.20.01	Lá có độ dày nhỏ hơn hoặc bằng 0,15 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7506.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7507.11.01	Từ niken, không phải hợp kim	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7507.12.01	Loại hợp kim niken	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7507.20.01	Ống hoặc ống dẫn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7508.10.01	Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7508.90.01	Cực dương cho mạ niken, thậm chí những người thu được bằng điện phân, gộp hoặc sản xuất.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7508.90.02	Croslets, sử dụng trong phòng thí nghiệm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7508.90.03	Cospeles (Đồng trắng)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7508.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7601.10.01	Thỏi nhôm có độ tinh khiết tối thiểu là 99,7% nhôm, chứa trọng lượng: 0,010-0,025% các boron, 0,04-0,08% silicon và 0,13-0,18% sắt, sử dụng cho việc sản xuất dây cáp điện.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7601.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7601.20.01	Dưới mọi hình thức, với hàm lượng bằng hoặc vượt quá 5% titan và 1% của bo; hoặc 10% strontium, ngoại trừ với phần diện tròn -trong cả hai trường hợp - có đường kính bằng hoặc lớn hơn 50 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7601.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7602.00.01	Phế liệu nhôm hoặc chất thải từ các loại cáp, tấm, lá, quán bar, hồ sơ hoặc ống và ống dẫn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7602.00.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7603.10.01	Bột có cấu trúc không theo lớp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7603.20.01	Bột có cấu trúc lớp; vảy.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7604.10.01	Với một độ tinh khiết tối thiểu là 99,5%, đường kính 9 mm hoặc hơn, cho sản xuất dây cáp điện.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7604.10.02	Dạng hình	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7604.10.99	Loại khác	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7604.21.01	Loại rỗng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7604.29.01	Thanh nhôm, với một nội dung trọng lượng: 0,7% sắt, 0,4-0,8% silicon, 0,15-0,40% của đồng, 0,8-1,2% magiê, 0,04-0,35% crôm, bên cạnh các yếu tố khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7604.29.02	Dạng hình	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7604.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7605.11.01	Với một độ tinh khiết tối thiểu là 99,5% nhôm và một đường kính 9 mm trở lên đối với việc sản xuất các điện thanh.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7605.11.99	Loại khác	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7605.19.99	Loại khác	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7605.21.01	Với tỷ trọng 0,7% sắt, 0,4-0,8% silicon, 0,15-0,40% của đồng, 0,8-1,2% magiê, 0,04-0,35% crôm, bên cạnh các yếu tố khác.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7605.21.02	Hợp kim 5056	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7605.21.99	Loại khác	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7605.29.01	Với tỷ trọng 0,7% sắt, 0,4-0,8% silicon, 0,15-0,40% của đồng, 0,8-1,2% magiê, 0,04-0,35% crôm, bên cạnh các yếu tố khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7605.29.02	Của A2011TD hợp kim, theo tiêu chuẩn JIS-H-4040, hoặc tương đương của nó.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7605.29.99	Loại khác	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
7606.11.01	Tấm nhôm, hoặc tờ, hoặc dải ở dạng cuộn, với hàm lượng nhôm trên 93%, với mức chịu lực trên 2.812 Kg / cm2, và với sự kéo dài tối thiểu là 1% trong 5 cm chiều dài, có thể nhận biết là dành riêng cho việc sản xuất các thùng chứa thực phẩm hay đồ uống.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7606.11.99	Loại khác	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7606.12.01	Tấm nhôm, hoặc tờ, hoặc dải ở dạng cuộn, với hàm lượng nhôm trên 93%, với mức chịu lực trên 2.812 Kg / cm2, và với sự kéo dài tối thiểu là 1% trong 5 cm chiều dài, có thể nhận biết là dành riêng cho việc sản xuất các thùng chứa thực phẩm hay đồ uống.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7606.12.02	Nhận biết cho thân máy bay.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7606.12.03	Đã được phủ, ở dạng cuộn, trừ các loại ở mã 7606.12.01.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7606.12.99	Loại khác	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7606.91.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7606.91.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7606.92.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7606.92.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7607.11.01	Đã cán nhưng chưa gia công thêm.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7607.19.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7607.19.02	Được đẩm trong bề mặt của chúng, dùng để sản xuất tụ điện.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7607.19.03	Có độ dày dưới 0.02 mm, chiều rộng dưới 20 mm, hoặc độ dày dưới 0.006 mm cho bất kỳ chiều rộng, cuộn chỉ dùng cho thiết bị ngưng tụ bằng điện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7607.19.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7607.20.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7607.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7608.10.01	Với đường kính trong không quá 203,2 mm, trừ loại ở mã 7608.10.02 và 7608.10.03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7608.10.02	Với đường kính trong không quá 203,2 mm, ngay cả với các thiết bị ghép nối và cửa xả bên, có thể nhận ra là dành cho việc tưới tiêu nông nghiệp trên bề mặt trái đất.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7608.10.03	Cuộn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7608.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7608.20.01	Với đường kính trong không quá 203,2 mm, trừ loại ở mã 7608.20.02 và 7608.20.03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7608.20.02	Với đường kính trong không quá 203,2 mm, ngay cả với các thiết bị ghép nối và cửa xả bên, có thể nhận ra là dành cho việc tưới tiêu nông nghiệp trên bề mặt trái đất.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7608.20.03	Cuộn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7608.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7609.00.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7609.00.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7610.10.01	Cửa, cửa sổ và khung và ngưỡng cửa	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7610.90.01	Cột buồm tàu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7610.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7611.00.01	Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7612.10.01	Thùng chứa hình ống lắp ráp.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7612.90.01	Chỉ dùng để vận chuyển và bảo vệ của tinh dịch đối với động vật, và các mẫu sinh học khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
7612.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7613.00.01	Thùng nhôm ga nén, ga lỏng.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7614.10.01	Với lõi thép.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7614.90.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7615.10.01	Nồi áp suất.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7615.10.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7615.20.01	Sứ vệ sinh và phụ tùng của chúng.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7616.10.01	Đinh, đinh tán, vòng đệm, đinh vít hay đai ốc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7616.10.02	Chốt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7616.10.03	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7616.10.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7616.91.01	Tấm đan, phên và lưới, bằng dây nhôm	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7616.99.01	Phụ kiện cho đường dây điện trên không.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7616.99.02	Guồng quay cho khung, mặt cắt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7616.99.03	Guồng quay hoặc Lõi suốt chỉ dùng cho ngành công nghiệp dệt may.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7616.99.04	Guồng quay hoặc các loại lõi sợi, trừ loại ở mã 7616.99.03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7616.99.05	Ô ghi nhôm, cho máy sưởi môi trường.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7616.99.06	Kim đan tay	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7616.99.07	Tay đan móc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7616.99.08	Tấm hoặc dải mở rộng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7616.99.09	Hộp và vỏ để bút chì	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7616.99.10	Đĩa với một hàm lượng nhôm của 97% hoặc nhiều hơn; trừ loại ở mã 7616.99.14.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7616.99.11	Cực dương	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7616.99.12	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7616.99.13	Cầu thang.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7616.99.14	Sản xuất phăng có hàm lượng nhôm là 99,7% trở lên, kích thước trong đó được bao bọc trong chu vi của một vòng tròn với đường kính 12 mm hoặc hơn, nhưng lại thấp hơn 70 mm, và độ dày 3 mm trở lên, nhưng bằng hoặc ít hơn 16 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7616.99.15	Đế đã đúc, chỉ dùng cho quả cầu christmas.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7616.99.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7801.10.01	Chì tinh luyện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7801.91.01	Có hàm lượng antimon như các yếu tố khác chính.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7801.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7802.00.01	Chì phế liệu và mảnh vụn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7804.11.01	Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7804.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7804.20.01	Bột và vảy.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7806.00.01	Chì, dạng thanh, que, dạng hình và dây	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7806.00.02	Các loại ống bằng chì, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, ống nối cong, măng sông)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7806.00.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7901.11.01	Có hàm lượng trên 99,99% kẽm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7901.12.01	Có hàm lượng ít hơn so với 99,99% kẽm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7901.20.01	Hợp kim kẽm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7902.00.01	Kẽm phế liệu và mảnh vụn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7903.10.01	Bụi kẽm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7903.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7904.00.01	Kẽm, dạng thanh, dây hoặc hình	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7905.00.01	Kẽm dạng tấm, lá, dải và lá mỏng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7907.00.01	Các loại ống kẽm, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, ống nối cong, măng sông)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7907.00.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8001.10.01	Tin, không hợp kim.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8001.20.01	Các hợp kim thiếc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8002.00.01	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8003.00.01	Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8007.00.01	Tấm thiếc, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8007.00.02	Lá thiếc mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; bột và vảy thiếc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8007.00.03	Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống bằng thiếc (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8007.00.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8101.10.01	Dạng bột	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8101.94.01	Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được chỉ đơn giản bằng cách thiêu kết.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8101.96.01	Với đường kính 0,89 mm hoặc hơn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8101.96.02	Hình tròn, có đường kính nhỏ hơn 0,89 mm, cho việc sản xuất các sợi filaments dùng cho đèn sợi đốt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8101.96.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8101.97.01	chất thải và phế liệu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8101.99.01	Thanh và que, trừ loại thu được đơn giản từ thiêu kết, hồ sơ, tấm, lá, dải và lá mỏng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8101.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8102.10.01	Dạng bột	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8102.94.01	Molypden chưa gia công, kể cả thanh và que thu được chỉ đơn giản bằng cách thiêu kết.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8102.95.01	Thanh và que	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8102.95.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8102.96.01	Loại Dây	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8102.97.01	chất thải và phế liệu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8102.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8103.20.01	Tantali chưa gia công, kể cả thanh và que thu được chỉ đơn giản bằng cách thiêu kết; bột.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8103.30.01	chất thải và phế liệu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8103.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8104.11.01	Có chứa ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng của magiê.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8104.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8104.20.01	chất thải và phế liệu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8104.30.01	Mạt giũa, phoi tiện và hạt, phân loại theo kích thước; bột.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8104.90.01	Dạng hình	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8104.90.02	Cực dương	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8104.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8105.20.01	Coban sten và các sản phẩm trung gian khác của cobalt luyện kim; coban chưa gia công; bột.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8105.30.01	chất thải và phế liệu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8105.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8106.00.01	Thanh điên và các sản phẩm, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8107.20.01	Cadmium chưa gia công; bột.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8107.30.01	chất thải và phế liệu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8107.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8108.20.01	Titan chưa gia công; bột.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8108.30.01	chất thải và phế liệu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8108.90.01	Lót, kẽ và cuộn dây	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8108.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8109.20.01	Zirconium chưa gia công; bột.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8109.30.01	chất thải và phế liệu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8109.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8110.10.01	Antimon chưa gia công; bột.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8110.20.01	chất thải và phế liệu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8110.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8111.00.01	Bột mangan và các sản phẩm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8111.00.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8112.12.01	Chưa gia công, bột	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8112.13.01	chất thải và phế liệu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8112.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8112.21.01	Chưa gia công, bột	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8112.22.01	chất thải và phế liệu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8112.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8112.51.01	Chưa gia công, bột	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8112.52.01	chất thải và phế liệu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8112.59.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8112.92.01	Chưa gia công, chất thải và phế liệu, bột	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8112.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8113.00.01	Gốm kim loại và các sản phẩm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8113.00.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8201.10.01	Mai	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8201.10.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8201.30.01	Cào.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8201.30.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8201.40.01	Rùi, liềm và các dụng cụ đồn cây khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8201.50.01	Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo để tỉa loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8201.60.01	Kéo cắt hàng rào, kéo cắt tỉa hai tay và kéo hai tay tương tự, trừ loại ở mã 8201.60.02.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8201.60.02	Tỉa kéo cắt đầu, không có tay cầm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8201.90.01	Liềm.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8201.90.02	Lưỡi hái.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8201.90.03	Sàng lọc nĩa của hơn năm răng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8201.90.04	Nĩa, trừ loại ở mã 8201.90.03.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8201.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8202.10.01	Cưa cắt giao nhau	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8202.10.02	Cưa lưỡi giao nhau loại lớn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8202.10.03	Lưỡi cưa thẳng cho lọ nhỏ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8202.10.04	Chiếc cưa với một cây cung (cung với lưỡi, "cung với lưỡi cưa")	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8202.10.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8202.20.01	Dải lưỡi cưa	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8202.31.01	Với đường kính ngoài 800 mm hoặc ít hơn.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8202.31.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8202.39.01	Với đường kính không quá 800 mm, trừ loại ở mã 8202.39.02.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8202.39.02	Kim cương trang trí.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8202.39.03	Với đường kính bên ngoài quá 800 mm, trừ loại ở mã 8202.39.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8202.39.04	Ao giáp hoặc các trung tâm của thép, dùng cho bảng cưa tròn cắt kim cương	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8202.39.05	Phân đoạn hay răng mà không cần bột kim cương cho tròn bảng cưa, trừ loại ở mã 8202.39.07.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8202.39.06	Phân đoạn hoặc răng cắt gọt bằng bột kim cương tích lũy được.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8202.39.07	Phân đoạn hay răng với phần điều hành thép.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8202.39.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8202.40.01	Xích có lưỡi cưa tay với động cơ đốt trong	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8202.40.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8202.91.01	Lưỡi cưa thẳng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8202.91.02	Với phân khúc hoặc răng cắt gọt bằng bột kim cương tích lũy được.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8202.91.03	Phân đoạn hoặc răng cắt gọt bằng bột kim cương tích lũy được.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8202.91.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8202.99.01	Lưỡi cắt tóc	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8202.99.99	Loại khác	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8203.10.01	Giũa nặng dưới 22g	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8203.10.02	Giũa dài trên 50 cm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8203.10.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8203.20.01	Cưa ghế và bảng cưa của thợ mộc	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8203.20.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8203.30.01	Lưỡi cắt kim loại và các công cụ tương tự.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8203.40.01	Đục rỗng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8203.40.02	Máy cắt ống.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8203.40.03	Phần cắt pin và máy cắt phẳng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8203.40.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8204.11.01	Ổ cắm, ratchet và búa quay, trừ loại ở mã 8204.11.02.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8204.11.02	Có chiều dài tương đương với 610 mm hoặc ít hơn, cho ống.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8204.11.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8204.12.01	Chìa vặn đai ốc chuỗi, điều chỉnh, có chiều dài vượt quá 785 mm, cho ống hoặc ống dẫn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8204.12.02	Điều chỉnh chiều dài tương đương với 785 mm hoặc ít hơn, cho ống hoặc ống lẽ lục giác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8204.12.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8204.20.01	Với tay cầm.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8204.20.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.10.01	Dụng cụ để khoan, trừ loại ở mã 8205.10.03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.10.02	Dụng cụ tay cho vòi nước và bàn ren, ngay cả trong bộ bàn ren	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.10.03	Nẹp của thợ mộc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.10.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.20.01	Búa và búa tạ	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.30.01	Bào tạo đường rãnh, bào đục máng hoặc lưỡi và cắt rãnh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.30.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.40.01	Với thử nghiệm điện, bao gồm cả loại được trang bị đèn, luân chuyển, với một cái đầu quay.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.40.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.51.01	Đồ khui hộp.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.51.02	Máy mở chai cơ khí, cho đường ống.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.51.03	Bàn là hơi phẳng, dùng cho quần áo	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.51.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.59.01	Bấm lỗ.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.59.02	Yokels (thìa) cho thợ.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.59.03	Spatulas.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.59.04	Chai dầu (bình dầu).	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.59.05	Sắt hoặc thép nêm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.59.06	Cắt kính	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.59.07	Bit hoặc ống tăng thể mũi khoan.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.59.08	Ghìm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.59.09	Cáng chuỗi	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.59.10	Máy kéo cho thanh dẫn, lắp đặt thanh điện.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.59.11	Đèn chiếu sáng hoặc các công cụ của các loại súng, sử dụng hộp mực nổ, cho cắm nhúng hoặc tán đinh, bu lông, đinh tán, hoặc móng.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.59.12	Đinh tán	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.59.13	Máy kéo cho ròng rọc, hoặc cho các vòng bi.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.59.14	Nén khung Piston.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.59.15	Công cụ hoặc đồ dùng để đặt van bàn cặp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.59.16	Máy kéo cho các bộ phận đồng hồ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.59.17	Kẹp hoặc buộc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.59.18	Loại phẳng	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.59.19	Đục và đục lạnh.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.59.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.60.01	Đèn hàn	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.60.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.70.01	Mỏ kẹp	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.70.02	Mỏ cặp nối	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.70.03	Mỏ cặp cho các bộ phận đồng hồ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.70.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.90.02	Đe và bộ bệ rèn xách tay	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8205.90.03	Mài hoặc xay đồ đạc, bàn đạp hay đòn bẩy (mài có khung).	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8205.90.04	Bộ sản phẩm của hai hoặc nhiều hơn các phân nhóm của nhóm này.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8206.00.01	Công cụ thuộc hai hoặc nhiều nhóm 8202-8205, sắp xếp theo bộ để bán lẻ.	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.13.01	Khoan đá có răng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.13.02	Chỉ dùng cho búa nén khí.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.13.03	Dụng cụ để khoan đá có đường kính 1,00 mm hoặc hơn, nhưng không quá 64,1 mm, không bao gồm loại đầu răng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.13.04	Dụng cụ để khoan đá có đường kính dưới 1,00 mm, hoặc có đường kính lớn hơn 64,1 mm, không bao gồm loại có đầu răng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.13.05	Máy gieo hạt (loại tricone, vương miện và loại khác).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.13.06	Mũi khoan	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.13.07	Dụng cụ khoan đá với trung tâm của các loại phẳng hoặc vòm, có đường kính không quá 25,4 mm, trừ loại ở mã 8207.13.01 và 8207.13.03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.13.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.19.01	Khoan đá có răng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.19.02	Khoan đá, bộ phận hoạt động bằng hợp kim	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.19.03	Chỉ dùng cho búa nén khí.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.19.04	Dụng cụ khoan đá có đường kính 1,00 mm hoặc hơn, nhưng không quá 64,1 mm, trừ loại ở mã 8207.19.01 và 8207.19.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.19.05	Dụng cụ khoan đá có đường kính dưới 1,00 mm, hoặc có đường kính lớn hơn 64,1 mm, trừ loại ở mã 8207.19.01 và 8207.19.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.19.06	Máy gieo hạt (loại tricone, vương miện và loại khác).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.19.07	Cấu trúc hình cắt hoặc hình nón, cho máy khoan	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.19.08	Mũi khoan	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.19.09	Dụng cụ khoan đá với trung tâm của các loại phẳng hoặc vòm, có đường kính không quá 25,4 mm, trừ loại ở mã 8207.19.01 và 8207.19.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.20.01	Khuôn cho bản vẽ hoặc ép đùn kim loại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.30.01	Dụng cụ để khám, dập hoặc đục lỗ, trừ loại ở mã 8207.30.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.30.02	Khuôn hoặc chốt thô, trọng lượng 1.000 kg trở lên, thích hợp cho dán tem kim loại; bộ phận của chúng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.40.01	taro và chốt theo bộ để sử dụng trong nguyên liệu chốt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.40.02	taro có đường kính không quá 50,8 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.40.03	taro có đường kính lớn hơn 50,8 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.40.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.50.01	Dụng cụ khoan đá, kim cương cắt phần hành carbide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.50.02	Khoan đá, bộ phận hoạt động bằng hợp kim	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.50.03	Dụng cụ khoan đá có đường kính 1,00 mm hoặc hơn, nhưng không quá 64,1 mm, trừ loại ở mã 8207.50.01, 8207.50.02 và 8207.50.05.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.50.04	Dụng cụ khoan đá có đường kính dưới 1,00 mm, hoặc có đường kính lớn hơn 64,1 mm, trừ loại ở mã 8207.50.01, 8207.50.02 và 8207.50.05.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.50.05	Dụng cụ khoan đá cấu thành hoàn toàn bởi các bua kim loại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8207.50.06	Dụng cụ khoan đá với trung tâm của các loại phẳng hoặc vòm, có đường kính không quá 25,4 mm, trừ loại ở mã 8207.50.02 và 8207.50.03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.50.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.60.01	Dụng cụ khoan (reamers) hoặc vẩn điệu, trừ các loại ở mã 8207.60.03 và	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.60.02	Trục máy tiện, nhận ra là dành riêng cho máy dán màng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.60.03	Dụng cụ khoan (reamers) hoặc vẩn điệu điều chỉnh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.60.04	Tập quay vòng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.60.05	Dụng cụ khoan (reamers) cấu thành hoàn toàn bởi các bua kim loại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.60.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.70.01	Để tạo bánh răng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.70.02	Dụng để cán hoàn toàn bằng với cacbua kim loại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.70.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.80.01	Dụng cụ để tiện.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.90.01	Ép trục vít.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8207.90.99	Loại khác	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8208.10.01	Lưỡi dao có độ dày tối đa là 6 mm và chiều rộng tối đa 500 mm, với một cạnh cắt liên tục hoặc không liên tục.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8208.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8208.20.01	Lưỡi dao có độ dày tối đa là 6 mm và chiều rộng tối đa 500 mm, với một cạnh cắt liên tục hoặc không liên tục.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8208.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8208.30.01	Lưỡi dao có độ dày tối đa là 6 mm và chiều rộng tối đa 500 mm, với một cạnh cắt liên tục hoặc không liên tục.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8208.30.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8208.40.01	Phần của dao và lá (dao ngược) cho máy cắt cỏ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8208.40.02	Lưỡi dao có độ dày tối đa là 6 mm và chiều rộng tối đa 500 mm, với một cạnh cắt liên tục hoặc không liên tục.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8208.40.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8208.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8209.00.01	Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa lắp ráp, làm bằng gốm kim loại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8210.00.01	Thiết bị cơ khí vận hành bằng tay, nặng dưới 10kg, sử dụng trong chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn, uống	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8211.10.01	Bộ sản phẩm tổ hợp	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8211.91.01	Dao ăn có lưỡi cố định	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8211.92.01	Dụng cụ để mài	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8211.92.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8211.93.01	Dao loại không có lưỡi cố định	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8211.94.01	Lưỡi	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8211.95.01	Xử lý kim loại cơ bản	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8212.10.01	Dao cạo râu Barber	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8212.10.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8212.20.01	Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải:	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8212.90.01	Đối với dao cạo.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8212.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8213.00.01	Kéo và tấm của nó.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8214.10.01	Gọt bút chì.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8214.10.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8214.20.01	Bộ làm móng.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8214.20.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8214.90.01	Máy cắt tóc	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8214.90.02	Tông đơ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8214.90.03	Lược cho máy cắt tóc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8214.90.04	Tay cầm của các kim loại thông thường	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8214.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8215.10.01	Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8215.20.01	Bộ sản phẩm tổ hợp khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8215.91.01	Mạ kim loại quý.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8215.99.01	Tay cầm của các kim loại thông thường	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8215.99.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8301.10.01	Khóa móc.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8301.20.01	Nắp bình xăng.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8301.20.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8301.30.01	Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8301.40.01	Ổ khóa khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8301.50.01	Khung đóng bằng hợp kim magia, bao gồm khóa	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8301.50.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8301.60.01	Khung hoặc khung hợp kim magiê, mà không có khóa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8301.60.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8301.70.01	Phím chưa hoàn thành.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8301.70.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8302.10.01	Với cơ chế lò xo, trừ các loại ở mã 8302.10.02.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8302.10.02	Đối với xe có động cơ.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8302.10.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8302.20.01	Dùng cho đồ nội thất.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8302.20.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8302.30.01	Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự dùng cho xe có động cơ.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8302.41.01	Đúc gang cho Venetian blinds.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8302.41.02	Que rèm.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8302.41.03	Chốt cửa hoặc các cấu tạo tương tự khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8302.41.04	Khóa mà không cần chìa khóa, chốt cửa hoặc ốc vít chuỗi.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8302.41.05	Thiết bị bổ sung gắn các cửa sổ kép-hung.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8302.41.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8302.42.01	Khóa mà không cần chìa khóa, chốt cửa hoặc ốc vít chuỗi.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8302.42.02	Chỉ dùng cho ghế ngồi ô tô, bao gồm cả loại ngả.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8302.42.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8302.49.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8302.50.01	Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8302.60.01	Cửa đóng tự động	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8303.00.01	Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khoá dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8304.00.01	Giá kẹp giấy có thể di động và điều chỉnh, cho việc sao chép trực tiếp của nhân viên đánh máy.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8304.00.02	Hộp đựng tài liệu có thể nhìn thấy	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8304.00.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8305.10.01	Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8305.20.01	Ghim dập dạng băng	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8305.90.01	Kẹp giấy hoặc áo ngực khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8305.90.02	6 vòng kim loại phù hợp cho chất kết dính với chiều dài 13,0 cm hoặc 19,0 cm, có hoặc không có đòn bẩy mở, bao gồm các căn cứ cong để giữ chúng.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8305.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8306.10.01	Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8306.21.01	Mạ kim loại quý.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8306.29.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8306.30.01	Khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự; gương:	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8307.10.01	Làm từ hai hoặc nhiều khung sắt hoặc thép và hai hoặc nhiều lớp vật liệu nhựa nhiệt dẻo.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8307.10.99	Loại khác	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8307.90.01	Bằng kim loại cơ bản khác.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8308.10.01	Móc.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8308.10.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8308.20.01	Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8308.90.01	Loại khác, kể cả bộ phận:	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8309.10.01	Nút hình vương miện	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8309.90.01	Nút chai lọ hoặc nắp đậy, trừ các loại ở mã 8309.90.02, 8309.90.03, 8309.90.07 và 8309.90.08.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8309.90.02	Nắp bình xăng, không có khóa	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8309.90.03	Nắp nhôm đã ren, dùng trong ngành dược.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8309.90.04	Dụng cụ để niêm phong hoặc kiểm soát (hành động để đóng đai).	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8309.90.05	Viên nang cho chai, trừ các loại thuộc mã 8309.90.06.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8309.90.06	Viên nang nhôm cho chai cắm trên	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8309.90.07	Vỏ: với một cắt sẵn để ít hơn 10 mm của tất cả các vành của nó và một mảnh khuất được đặt trên vỏ bằng đinh tán, gọi là vỏ "mở đầy đủ" của thép hoặc nhôm, cho đóng gói thức uống hoặc thực phẩm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8309.90.08	Vỏ nhôm, với vật đặt trên vỏ bằng đinh, có thể nhận ra việc tạo ra các gói sử dụng để chứa đồ uống hoặc thực phẩm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8309.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8310.00.01	Biểu tượng hoặc chữ lồng cho xe ô tô.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8310.00.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8311.10.01	Sắt hoặc thép.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8311.10.02	Bằng đồng hoặc hợp kim của chúng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8311.10.03	Loại nhôm hoặc hợp kim của chúng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8311.10.04	Loại niken và hợp kim niken	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8311.10.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8311.20.01	Bằng đồng hoặc hợp kim của chúng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8311.20.02	Loại nhôm hoặc hợp kim của chúng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8311.20.03	Loại niken và hợp kim niken	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8311.20.04	Thép.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8311.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8311.30.01	Sắt hoặc thép	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8311.30.02	Bằng đồng hoặc hợp kim của chúng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8311.30.03	Loại nhôm hoặc hợp kim của chúng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8311.30.04	Loại niken và hợp kim niken	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8311.30.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8311.90.01	Sắt hoặc thép	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8311.90.02	Bằng đồng hoặc hợp kim của chúng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8311.90.03	Loại nhôm hoặc hợp kim của chúng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8311.90.04	Loại niken và hợp kim niken	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8311.90.05	Dây hoặc thanh được kết tụ bằng bột kim loại cơ bản, để mạ bởi hàn nổi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8311.90.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8401.10.01	Lò phản ứng hạt nhân.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8401.20.01	Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8401.30.01	Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8401.40.01	Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8402.11.01	Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước quá 45 tấn mỗi giờ.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8402.12.01	Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn mỗi giờ.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8402.19.01	Để tạo ra hơi nước.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8402.19.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8402.20.01	Nồi hơi nước quá nhiệt:	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8402.90.01	Bộ phận	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8403.10.01	Nồi hơi.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8403.90.01	Bộ phận	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8404.10.01	Nhà máy phụ trợ để sử dụng với nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84,03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8404.20.01	thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8404.90.01	Bộ phận	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8405.10.01	Tế bào điện được sử dụng để sản xuất clo hoặc hydro và oxy.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8405.10.02	Máy sản xuất oxy hóa, khử khí quyển hoặc trung tính, để điều trị nhiệt của kim loại	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8405.10.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8405.90.01	Bộ phận	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8406.10.01	Với công suất dưới 4.000 HP	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8406.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8406.81.01	Công suất trên 40 MW.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8406.82.01	Công suất dưới 2.95 MW (4000 HP)	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8406.82.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8406.90.01	Rotor xong để lắp ráp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8406.90.02	Van xoay hoặc van tĩnh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8406.90.03	Rotor chưa hoàn thành, đánh bóng hoặc mịn, mà không thể được lắp ráp hoặc đã hoàn thành trong điều kiện như vậy.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8406.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8407.10.01	Động cơ máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8407.21.01	Với công suất trên 65 HP	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8407.21.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8407.29.01	Với công suất dưới 600 HP	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8407.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8407.31.01	Để gắn trên xe đạp, có công suất lên đến 1,5 HP và đơn vị trọng lượng không quá 6 kg.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8407.31.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8407.32.01	Đối với xe máy, xe tay ga động cơ hoặc tương tự, trừ loại ở mã 8407.32.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8407.32.02	Để gắn trên xe đạp, có công suất lên đến 1,5 HP và đơn vị trọng lượng không quá 6 kg.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8407.32.03	Với công suất không quá 15 HP, ngoại trừ với trục khuỷu ở vị trí thẳng đứng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8407.32.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8407.33.01	Với dung tích trên 550 cm3, chỉ dành cho xe máy.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8407.33.02	Đối với xe máy, xe tay ga động cơ hoặc tương tự, trừ loại ở mã 8407.33.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8407.33.03	Với công suất không quá 15 HP, ngoại trừ với trục khuỷu ở vị trí thẳng đứng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8407.33.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8407.34.01	Chỉ sử dụng cho xe mô tô	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8407.34.02	Loại có dung tích xi lanh dưới 2.000 cm3	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8407.34.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8407.90.01	Với công suất không quá 15 HP, ngoại trừ với trục khuỷu ở vị trí thẳng đứng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8407.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8408.10.01	Với công suất dưới 600 HP	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8408.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8408.20.01	Động cơ là loại dùng để đẩy các xe thuộc chương 87.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8408.90.01	Với công suất dưới 960 HP	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8408.90.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8409.10.01	Dùng cho động cơ máy bay.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8409.91.01	Chỉ dùng cho xe máy, xe tay ga động cơ hoặc tương tự, trừ các loại từ mã 8409.91.03 đến 8409.91.05.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8409.91.02	Pistons, măng sông, bạc hoặc van, gồm cả khi đóng gói trong bộ hoặc bộ dụng cụ, trừ các loại ở mã 8409.91.05 và 8409.91.07.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8409.91.03	Trục cò mổ, thanh trục, van tàu và van với đường kính đầu trên 26 mm, dưới 52 mm, bao gồm cả loại được bán theo bộ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8409.91.04	Bộ chế hòa khí, trừ các loại thuộc mã 8409.91.10 và 8409.91.17.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8409.91.05	Piston nhôm, với đường kính ngoài trên 58 mm, dưới 140.0 mm.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8409.91.06	Ống nhận hoặc ống xả	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8409.91.07	Măng sông có đường kính bên trong bằng hoặc lớn hơn 66,7 mm (2 5/8 inches), mà không vượt quá 171,45 mm (6 3/4 inch), chiều dài bằng hoặc lớn hơn 123,95 mm (4 7/8 inch), mà không vượt quá 431,80 mm (17 inch) và độ dày thành ống bằng hoặc lớn hơn 1,78 mm (0,070 inch), mà không vượt quá 2,5 mm (0,1 inch).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8409.91.08	Dùng cho động cơ tàu và động cơ hàng hải với công suất trên 600 HP.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8409.91.09	Dùng cho máy kéo nông nghiệp và công nghiệp, trừ loại ở mã 8409.91.12.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8409.91.10	Bộ chế hòa khí cho xe máy có dung tích xi lanh bằng hoặc lớn hơn 550 cm3.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8409.91.11	Các-te	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8409.91.12	Thanh đẩy cần xupap hình ống; đẩy ống bảo vệ thanh đẩy xupap.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8409.91.13	Máy điều chỉnh RPM	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8409.91.14	Van bao gồm đĩa lò xo van, hoặc đế xupap, van và ống kềm xupap.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8409.91.15	Động cơ trên (cánh tay rocker) và cạnh, trước cho bánh xe phân phối động cơ hay hộp số.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8409.91.16	Giảm chấn rung trục khuỷu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8409.91.17	Ống đơn (họng) chế hòa khí, ngoại trừ đối với xe máy.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8409.91.18	Chỉ dành cho việc sản xuất các tàu van, ngoại trừ quả bóng cỡ và lò xo xoắn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8409.91.19	Chốt Piston, trừ các loại ở mã 8409.91.01 và 8409.91.09.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8409.91.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8409.99.01	Đầu xi lanh hoặc lốc máy.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8409.99.02	Piston nhôm, với đường kính ngoài trên 58 mm, dưới 140.0 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8409.99.03	Pistons, măng sông, bạc hoặc van, ngay cả khi đóng gói trong bộ hoặc bộ dụng cụ, trừ các loại ở mã 8409.99.02, 8409.99.04 và 8409.99.06.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8409.99.04	Trục cò mổ, thanh trục, van tàu và van với đường kính đầu trên 26 mm, dưới 52 mm, bao gồm cả loại được bán theo bộ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8409.99.05	Thanh piston hoặc que ném.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8409.99.06	Nắp hơi bao xilanh có đường kính bên trong bằng hoặc lớn hơn 66,70 mm (2 5/8 inches), mà không vượt quá 171,45 mm (6 3/4 inch), chiều dài bằng hoặc lớn hơn 123,95 mm (4 7/8 inch), mà không vượt quá 431,80 mm (17 inch) và độ dày tường bằng hoặc lớn hơn 1,78 mm (0,070 inch), mà không vượt quá 2,5 mm (0,1 inch).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8409.99.07	Tản nhiệt động cơ dầu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8409.99.08	Chốt Piston, trừ các loại ở mã 8409.99.09 và 8409.99.10.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8409.99.09	Chỉ dùng cho động cơ hàng hải với công suất vượt 600 HP.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8409.99.10	chỉ dùng cho nông nghiệp và máy kéo công nghiệp, trừ loại ở mã 8409.99.07 và 8409.99.11.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8409.99.11	chỉ dùng cho việc phun nhiên liệu diesel.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8409.99.12	Máy điều chỉnh RPM	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8409.99.13	Thanh đẩy cần xupap không phải hình ống (thể rắn) để sử dụng trong các động cơ đốt trong.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8409.99.14	Khung piston bằng thép, sắt hoặc nhôm màu xám với đường kính ngoài vượt quá 140 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8409.99.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8410.11.01	Công suất dưới 1.000 kW	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8410.12.01	Francis và / hoặc Kaplan tua bin thủy lực, với công suất lớn hơn 6.000 Kw nhưng thấp hơn hoặc bằng 10.000 Kw, bao gồm: điều chỉnh tốc độ, van nạp và vòng bi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8410.12.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8410.13.01	Francis và / hoặc Kaplan tua bin thủy lực, với công suất lớn hơn 10.000 Kw nhưng thấp đến 50.000 Kw, bao gồm: điều chỉnh tốc độ, van nạp và vòng bi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8410.13.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8410.90.01	Phụ tùng, bao gồm bộ điều chỉnh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8411.11.01	Có lực đẩy dưới 25 kN	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8411.12.01	Có lực đẩy trên 25 kN	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8411.21.01	Công suất dưới 1.100 kW	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8411.22.01	Công suất trên 1.100 kW	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8411.81.01	Công suất dưới 5.000 kW	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8411.82.01	Công suất trên 5.000 kW	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8411.91.01	Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8411.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8412.10.01	Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8412.21.01	Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8412.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8412.31.01	Cung cấp khí, nhận ra là chỉ dành cho máy bơm khí nén.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8412.31.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8412.39.01	Động cơ máy bay cho cần gạt nước kính chắn gió.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8412.39.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8412.80.01	Động cơ gió.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8412.80.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8412.90.01	Bộ phận	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.11.01	Bộ phân phối với đồng hồ đo, ngay cả khi chúng có cơ chế cộng lại.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.11.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.19.01	Bộ phân phối với đồng hồ đo, ngay cả khi chúng có một cơ chế cộng lại, trừ loại ở mã 8413.19.02.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.19.02	Hoạt động bằng Piston, cho việc xử lý ôxy lỏng ở áp suất 29-301 kg / cm2 (28 và 300 atm), với đồng hồ đo và cộng lại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.19.03	Đồng hồ đo bánh răng	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.19.04	Máy bơm và động cơ, bơm vận hành bằng piston để phun phân bón, với động cơ thủy lực tuyến tính, trọng lượng dưới 5 kg.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.20.01	Bơm tay, trừ loại ở mã 8413.11 hoặc 8413.19	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.30.01	Loại động cơ diesel tiêm	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.30.02	Đối với nước.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.30.03	Dùng cho xăng dầu.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.30.04	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.30.05	Dùng cho nông nghiệp và máy kéo công nghiệp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.30.06	Đối với dầu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.30.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.40.01	Loại xe kéo, với công suất 36-60 m3 / hr; mà không cần thủy lực ống xả nâng lên.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.40.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.50.01	Với trọng lượng nhất thể vượt quá 1.000 kg.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8413.50.02	Loại cho bể bơi	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.50.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.60.01	Có thể đặt dưới biển, với ống xả có đường kính bên trong bằng hoặc lớn hơn 63 mm, không vượt quá 610 mm.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.60.02	Máy bơm động cơ, chỉ dành cho các thiết bị kính chắn gió ô tô máy giặt, đơn vị.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.60.03	Thiết bị vận hành, trừ loại ở mã 8413.60.01	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.60.04	Thủy lực của bảng màu, cho áp suất không quá 217 kg/cm2 (210 atm)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.60.05	Dùng cho lái thủy lực ô tô.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.60.06	Loại cho bể bơi	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.60.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.70.01	Loại di động, để chữa cháy.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.70.02	Quay vòng hoặc chiết nước, chỉ dùng cho các thiết bị điều hòa không khí.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.70.03	Có thể đặt dưới biển, với ống xả có đường kính bên trong bằng hoặc lớn hơn 63 mm, không vượt quá 610 mm.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.70.04	Bơm nước được thiết kế đặt chìm dưới biển:	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.70.05	Loại cho bể bơi	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.70.06	Máy bơm ly tâm cho xăng dầu và các dẫn xuất của nó.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.70.07	Máy bơm nước, chỉ dùng cho hệ thống gạt nước ô tô.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.70.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.81.01	Công suất thay đổi, ngay cả khi được trang bị một động cơ servo.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.81.02	Vận hành bằng khí, bao gồm cả loại lắng, có hoặc không có để cuộn, dầu nhờn.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.81.03	Loại cho bể bơi	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.81.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.82.01	Máy đẩy chất lỏng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.91.01	Bộ lọc, bao gồm cả những người có bộ phận chặn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.91.02	Chỉ sử dụng cho mã 8413.11.01 và 8413.19.01, trừ các mã 8413.91.01 và 8413.91.12.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.91.03	Đòn bẩy bơm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.91.04	chỉ dùng cho máy bơm phun nhiên liệu diesel, trừ loại ở mã 8413.91.11.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.91.05	Chỉ sử dụng cho máy bơm nhiên liệu xăng, dùng cho động cơ đốt trong	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.91.06	Bao hoặc vỏ, máy đẩy hay cánh quạt, trung tâm và / hoặc khuếch tán; dùng cho máy bơm nước cho nổ hoặc đốt trong động cơ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.91.07	Chỉ sử dụng cho nông nghiệp và máy kéo công nghiệp	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.91.08	Dùng cho máy bơm đo bánh răng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.91.09	Chỉ sử dụng cho mã 8413.70.99.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.91.10	Chỉ sử dụng cho mã 8413.81.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.91.11	Ống hình thành trước để bơm diesel, bao gồm cả loại có lớp phủ, với đường kính ngoài bằng hoặc lớn hơn 2,12 mm, mà không vượt quá 9,63 mm và chiều dày tường 1,53 mm, mà không vượt quá 2,04 mm, với hệ thống kết nối, và lò xo hoặc adapter.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.91.12	Mạch mô-đun, dùng cho hàng hoá ở mã 8413.11.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.91.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8413.92.01	Của máy đẩy chất lỏng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.10.01	Xoay, vòng chất lỏng, có dung vượt quá 348 m3 / hr.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.10.02	Thiết kế được kết hợp với động cơ hệ thống phanh khí.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8414.10.03	Xoay, vòng chất lỏng, có dung lên đến 348 m3 / hr.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.10.04	Chỉ sử dụng cho nông nghiệp và máy kéo công nghiệp	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.10.05	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.20.01	Máy bơm không khí bằng tay hoặc chân	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.30.01	Máy nén động cơ, trừ các loại ở mã 8414.30.04, 8414.30.07, 8414.30.08, 8414.30.09, 8414.30.10 và.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.30.02	Loại mở, trừ loại ở mã 8414.30.06.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.30.03	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.30.04	Máy nén động cơ kín nước, với sức mạnh lớn hơn 1 1/2 HP, nhưng không quá 5 HP.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.30.05	Xoay, loại nén giai đoạn hai, có dung tích lên đến 15 m3 mỗi phút, để sử dụng trong các hệ thống làm mát ở nhiệt độ thấp.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.30.06	Open, có dung tích mỗi vòng trên 108 cm³, nhưng dưới 161 cm³, không có bơm dầu, vận hành bằng tấm từ tính, để sử dụng trong điều hòa không khí ô tô.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.30.07	Máy nén động cơ kín nước với sức mạnh vượt 1/2 HP, mà không vượt quá 1 1/2 HP, trừ loại ở mã 8414.30.10.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.30.08	Máy nén động cơ kín nước nén chỉ dùng cho các thiết bị điều hòa không khí, với sức mạnh vượt 1/2 HP, nhưng không quá 5 HP.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.30.09	Máy nén động cơ kín nước với sức mạnh vượt 1/28 HP, nhưng không quá 1/22 HP, trừ loại ở mã 8414.30.10.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.30.10	Máy nén động cơ kín nước với công suất không quá 1 HP, với một eficiency tràn đầy năng lượng tối thiểu là 4.9 (BTU / WH) và công suất tối đa 750 BTU / h.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.30.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.40.01	Máy nén khí hoặc máy nén động cơ, với công suất lên đến 31,5 m³ mỗi phút và một áp suất không khí lên đến 17,6 kg / cm².	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.40.02	Máy nén khí hoặc máy nén động cơ, với công suất lên đến 31,5 m³ mỗi phút.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.40.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.51.01	Quạt, sử dụng nội địa	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.51.02	Quạt chống tụ, 12V DC	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.51.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.59.01	Quạt, sử dụng nội địa	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.59.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.60.01	Loại sử dụng nội địa	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.60.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.80.01	Máy phun	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.80.02	Tua bin máy nén cho không khí hoặc các khí khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.80.03	Máy nén khí hoặc máy nén động cơ, với sức chứa lên đến 31,5 m³ / phút, trừ loại ở mã số 8414.80.13	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.80.04	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.80.05	Chỉ sử dụng cho nông nghiệp và máy kéo công nghiệp	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.80.06	Máy nén động cơ không thể tách rời, với 4 hoặc nhiều xy lanh ổ đĩa.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.80.07	Máy nén khí clo.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.80.08	Máy bơm khí, với hai động cơ đẩy luân phiên, với công suất 2,0-48,5 m³, mỗi phút.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.80.09	Thiết bị tạo gió có cơ cấu piston dịch chuyển tự do	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.80.10	Thiết bị làm mát tròn cho lò tổng hợp.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8414.80.11	Máy nén khí dùng cho hệ thống phanh ô tô	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.80.12	Máy nén khí hoặc máy nén động cơ, với sức chứa lên đến 31,5 m³ / phút, trừ loại ở mã số 8414.80.13	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.80.13	Máy nén khí hoặc máy nén động cơ với một phần mở rộng thanh conecting, nhận ra là để dành cho việc sản xuất các máy bay miễn phí của dầu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.80.14	Tăng áp và bộ siêu tăng áp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.80.15	Máy nén khí hoặc máy nén động cơ với một phần mở rộng thanh conecting, nhận ra là để dành cho việc sản xuất các máy bay miễn phí của dầu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.80.16	Máy tua-bin nén khí cho không khí hoặc khí khác, chưa hoàn thành hoặc không đầy đủ, không có bộ lọc, ống dẫn hoặc ống xả.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.80.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.90.01	Thanh đẩy hoặc piston.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.90.02	Dạng kín, chỉ dùng cho máy nén làm mát kiểu mở.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.90.03	Phụ kiện cho tăng áp và bộ siêu tăng áp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.90.04	Rotor và stato chỉ dùng cho các sản phẩm nằm trong phân nhóm 8414.30.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.90.05	Chỉ sử dụng cho nông nghiệp và máy kéo công nghiệp	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.90.06	Đẩy hoặc bánh đẩy cho máy nén ly tâm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.90.07	chỉ dùng cho các hàng hóa ở mã 8414.80.06.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.90.08	Chỉ dùng cho máy nén khí ammoniac của loại dùng trong tủ lạnh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.90.09	Điều chỉnh điện, tấm hoặc tấm van, quai cho tấm van chỉ dùng cho máy nén làm mát kiểu mở.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8414.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8415.10.01	Loại lắp cửa sổ hoặc tường, kiểu một khối hoặc tách "hệ thống nhiều khối chức năng".	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8415.20.01	Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8415.81.01	Kết hợp một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều cho các chu kỳ làm lạnh / nóng (bơm nhiệt có thể đảo ngược).	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8415.82.01	Thiết bị điều hòa không khí một chiều, với máy nén kín nước với một sức mạnh không quá 5 HP.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8415.82.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8415.83.01	Không gắn với một bộ phận làm lạnh.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8415.90.01	Tủ và bộ phận của chúng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8415.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8416.10.01	Loại nồi bắt buộc, với công suất tương đương hoặc lớn hơn 175 KW, nhưng không quá 18.500 KW, cho máy sưởi dầu hoặc nồi hơi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8416.10.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8416.20.01	Loại nồi bắt buộc chạy bằng nhiên liệu khí hoặc hỗn hợp, với công suất tương đương hoặc lớn hơn 175 KW nhưng không quá 18.500 KW, cho máy sưởi dầu hoặc nồi hơi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8416.20.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8416.30.01	Thiết bị đốt khí xe lửa, chỉ dùng cho loại nồi bắt buộc	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8416.30.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8416.90.01	Chỉ sử dụng cho ngòi nổ của pháo nổ bằng lực đối lưu	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8416.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8417.10.01	Dùng cho phản ứng tổng hợp của các khoáng luyện kim.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8417.10.02	Để sử dụng trong phòng thí nghiệm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8417.10.03	Dùng cho phản ứng tổng hợp, sưởi ấm, hâm nóng lại và / hoặc xử lý nhiệt kim loại, trừ loại ở mã 8417.10.04 và 8417.10.05.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8417.10.04	Loại công nghiệp có hoạt động liên tục cho các phản ứng tổng hợp, sưởi ấm, hâm nóng lại hoặc xử lý nhiệt kim loại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8417.10.05	Lò nung ô xy, với công suất vượt quá 80 tấn / Hr.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8417.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8417.20.01	Loại động cơ diesel dầu	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8417.20.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8417.80.01	Đường hầm lò, để nhiệt độ từ 900 đến 1.200 ° C, dùng cho gạch nung, gạch hoặc các sản phẩm gốm khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8417.80.02	Lò nướng bánh lăn cho gạch men ở nhiệt độ giữa 900 và 1350 ° C, dùng cho hàng hoá ở mã 8474.80.05.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8417.80.03	Lò đốt chất thải, trang bị hệ thống phát xạ hồng ngoại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8417.80.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8417.90.01	Bộ phận	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.10.01	Với trọng lượng đơn nhất không quá 200 kg.	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.10.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.21.01	Kiểu nén	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.29.01	Loại hấp thụ, điện	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.29.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.30.01	Loại hấp thụ, điện với trọng lượng một đơn vị dưới 200 kg	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.30.02	Loại hấp thụ hoặc loại nén, với đơn vị trọng lượng vượt quá 200 kg.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.30.03	Kiểu nén, để sử dụng trong nước.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.30.04	Kiểu nén, với trọng lượng mỗi đơn vị dưới 200kg, trừ loại ở mã 8418.30.03	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.30.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.40.01	Loại hấp thụ, điện với trọng lượng một đơn vị dưới 200 kg	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.40.02	Loại hấp thụ, điện với trọng lượng một đơn vị trên 200 kg	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.40.03	Kiểu nén, để sử dụng trong nước.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.40.04	Kiểu nén, trừ loại sử dụng cho trong nước	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.40.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.50.01	Kệ nén làm lạnh với các thiết bị điện lạnh, kể cả không được tích hợp trong, với trọng lượng một đơn vị trên 200kg, cho tự phục vụ	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.50.02	Máy rút nước giải khát có ga, có tích hợp trong các thiết bị điện lạnh.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.50.03	Thiết bị làm mát, , với tủ làm lạnh thậm chí kết hợp, có hoặc không có tiền gửi (ví dụ một chai lớn), mặc dù chúng có thể được kết nối với một đường ống, (ví dụ điều vận)., với tủ làm lạnh thậm chí kết hợp, có hoặc không có tiền gửi (ví dụ một chai lớn), mặc dù chúng có thể được kết nối với một đường ống, (ví dụ điều vận).	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.50.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.61.01	chỉ dùng cho các đơn vị vận tải đường bộ vận chuyển sản phẩm dễ hư hỏng, bao gồm: máy nén khí, thiết bị bay hơi, và bình ngưng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.61.02	chỉ dùng cho các đơn vị vận tải biển, vận chuyển sản phẩm dễ hư hỏng, bao gồm: máy nén khí, thiết bị bay hơi, và bình ngưng.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.61.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.69.01	Nhóm hấp thụ lạnh, trừ các loại ở mã 8418.69.02 và 8418.69.03.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8418.69.02	Nhóm hấp thụ lạnh, chỉ dùng cho các đơn vị vận tải biển, vận chuyển sản phẩm dễ hư hỏng, bao gồm: máy nén khí, thiết bị bay hơi, và bình ngưng.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.69.03	Nhóm lạnh hấp thu, không điện, với một đơn vị trọng lượng không quá 200 kg.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.69.04	Nhóm kho lạnh kiểu nén, trừ loại ở mã 8418.69.05 và 8418.69.06.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.69.05	Nhóm kho lạnh kiểu nén, dùng cho các đơn vị vận tải mặt đất vận chuyển sản phẩm dễ hư hỏng, bao gồm: máy nén khí, thiết bị bay hơi, và bình ngưng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.69.06	Nhóm kho lạnh kiểu nén, dùng cho các đơn vị vận tải trên biển vận chuyển sản phẩm dễ hư hỏng, bao gồm: máy nén khí, thiết bị bay hơi, và bình ngưng.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.69.07	Nhóm lưu trữ lạnh hoạt động bởi sự mở rộng của nitơ lỏng, với một đơn vị trọng lượng không quá 500 kg, dùng cho các đơn vị sử dụng cho việc vận chuyển các sản phẩm dễ hư hỏng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.69.08	Mở máy nén đơn vị cho các loại khí halogen ngưng tụ, không có động cơ, gắn trên một cơ sở chung.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.69.09	Máy móc hoặc thiết bị để làm tuyết carbonic.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.69.10	Hộp bốc hơi cho tấm thép hoặc nhôm cho làm lạnh nhanh chóng của các sản phẩm thực phẩm, không có thiết bị nén và thủy lực với mở tấm và hoạt động đóng cửa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.69.11	Máy tự động cho làm nước đá trong khối, chip, hoặc các hình thức khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.69.12	Buồng lạnh trong bảng điều khiển, với các nhóm điện lạnh điện phải được cài đặt trong đó.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.69.13	Cài đặt lạnh (đơn vị chức năng), trừ các loại ở mã 8418.69.14, 8418.69.15, 8418.69.16, 8418.69.17 và.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.69.14	Ice làm cho thực vật, trừ loại ở mã 8418.69.15, 8418.69.16, và 8418.69.17	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.69.15	Máy tự động làm đá dạng khối, chip hoặc dạng khác, với công suất trên 4.000 kg mỗi 24h	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.69.16	Máy làm đá khối, viên, hoặc các hình thức khác, có công suất không quá 200 kg mỗi 24 giờ.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.69.17	Máy tự động làm đá dạng khối, chip hoặc dạng khác, với công suất trên 4.000 kg mỗi 24h, trừ loại ở mã 8418.69.16	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.69.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.91.01	Đồ nội thất được thiết kế để nhận được lạnh hoặc thiết bị làm lạnh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.99.01	Lò đốt khí hoặc dầu hỏa, chỉ dùng cho việc làm lạnh	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.99.02	chỉ dùng cho việc hấp thụ lạnh đơn vị, bao gồm thiết bị bay hơi và lò đốt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.99.03	Vỏ và ống bình ngưng ngang hoặc dọc	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.99.04	Cửa nối bao gồm một hoặc nhiều thành phần sau đây: bảng điều khiển bên trong, bảng điều khiển bên ngoài, cách nhiệt, bản lề, và tay cầm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8418.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.11.01	Máy đun hơi nước tức thời.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.19.01	Để sử dụng trong nước, trừ loại ở mã 8419.19.02 và 8419.19.03.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.19.02	Máy nước nóng năng lượng mặt trời, ống sơ tán.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.19.03	Máy nước nóng năng lượng mặt trời tấm, kim loại hoặc nhựa.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.19.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8419.20.01	chỉ nhằm mục đích hay chủ yếu cho nghiên cứu trong phòng thí nghiệm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.31.01	Chân không	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.31.02	Dùng cho các loại ngũ cốc.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.31.03	Loại khay đựng gián đoạn	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.31.04	Đường hầm, loại vành đai liên tục.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.31.05	Đối với thuốc lá.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.31.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.32.01	Đường hầm, loại vành đai liên tục.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.32.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.39.01	Chân không	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.39.02	Loại khay đựng gián đoạn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.39.03	Loại mì.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.39.04	Đường hầm, loại vành đai liên tục.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.39.05	Với kẹp kim loại hoặc tấm kim loại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.39.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.40.01	chỉ nhằm mục đích hay chủ yếu cho nghiên cứu trong phòng thí nghiệm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.40.02	Thiết bị chưng cất đơn giản.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.40.03	Thiết bị hoặc cột chưng cất và cải chính, trừ loại ở mã 8419.40.04.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.40.04	Cột chưng cất khí.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.40.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.50.01	Máy khử trùng và làm nóng hoặc lạnh sơ bộ khác sử dụng trong ngành công nghiệp sữa, trừ loại ở mã 8419.50.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.50.02	Tường đôi hoặc hai đáy làm nóng hoặc làm mát người nhận, với các thiết bị cho việc lưu thông của hệ thống sưởi hoặc chất lỏng làm mát.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.50.03	Bộ trao đổi nhiệt với những cuộn hình ống, trừ loại ở mã 8419.50.05.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.50.04	Máy khử trùng, trừ loại ở mã 8419.50.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.50.05	Được xây dựng với ống graphite chồng thời tiết với nhựa polyme hóa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.50.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.60.01	Đèn chiếu sáng và các thiết bị cho hóa lỏng không khí hay chất khí khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.81.01	Máy cà phê	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.81.02	Thiết bị xử lý hơi nước.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.81.03	Bếp chân không, bếp chiên hoặc chảo chiên với dung tích bằng hoặc lớn hơn 58 l, bao gồm loại có cơ chế bãi chứa.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.81.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.89.01	Máy khử trùng hoặc làm nóng hoặc lạnh sơ bộ khác sử dụng trong ngành công nghiệp sữa, không bao gồm loại ở phân nhóm 8419,50.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.89.02	Máy khử hoặc làm lạnh loại xoay hoặc liên tục, dùng cho trái cây, rau hoặc các loại thực phẩm đóng gói, với một đơn vị trọng lượng trên 100 kg.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.89.03	Tháp làm mát	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.89.04	Máy khử trùng cho lọ thủy tinh, bao gồm cả những trang bị các thiết bị rửa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.89.05	Nhận ra là chỉ nhằm mục đích chủ yếu hoặc cho phòng thí nghiệm, trừ loại ở mã 8419.89.08.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.89.06	Máy lưu hóa cho mũ giầy dép hoặc đế.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.89.07	Nồi hấp	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.89.08	Bếp lò cho nuôi trồng vi sinh vật.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.89.09	Để làm kem.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.89.10	Thùng lên men.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.89.11	Khử mùi bán liên tục.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.89.12	Máy bay hơi nhiều chức năng, trừ loại ở mã 8419.89.20.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.89.13	Máy làm lạnh	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.89.14	Làm bay hơi hoặc khử hydrat, trừ loại ở mã 8419.89.12 và 8419.89.20.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.89.15	Thiết bị sấy	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8419.89.16	Thiết bị xử lý hơi nước.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.89.17	Máy làm nóng chất lỏng, có hoặc không có bơm tuần hoàn chất lỏng, với nhiệt độ từ 150°C đến 375°C.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.89.18	Máy hấp hoặc làm lạnh gia cầm	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.89.19	Ấm đun nước	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.89.20	Thiết bị bay hơi nhận ra là chỉ dành cho việc sản xuất fructose, dextrose, glucose, và tinh bột.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.89.21	Dây chuyền cho các quá trình và sản xuất hóa dầu, bao gồm các phần sau: thiết bị đồng phân hóa, thiết bị khử, đơn bão hòa, đơn vị loại bỏ ôxy hóa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.89.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.90.01	chỉ dùng cho các thiết bị làm lạnh hoặc bốc hơi, hoặc xử lý hơi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.90.02	chỉ dùng cho các thiết bị sử dụng trong nghiên cứu trong phòng thí nghiệm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.90.03	chỉ dùng cho các thiết bị chưng cất.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8419.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8420.10.01	Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác:	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8420.91.01	Cán để xử lý giấy hoặc các tông, khi các đơn vị trọng lượng vượt quá 5 kg.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8420.91.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8420.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.11.01	Máy hớt bọt sữa với công suất xử lý vượt quá 500 l sữa mỗi giờ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.11.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.12.01	Máy ly tâm với trục quay thẳng đứng.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.12.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.19.01	Tua-bin để tinh chế đường	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.19.02	Máy ly tâm ngang để xả chất rắn liên tục	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.19.03	Máy ly tâm với trục quay thẳng đứng.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.19.04	Đĩa ly tâm với trọng lượng trên 350 kg.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.21.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.21.02	Chlorine lọc từ phản ứng hóa học (chlorinators); từ chống máy lọc nước vôi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.21.03	Loại cho bể bơi	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.21.04	Loại cho bể bơi	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.21.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.22.01	Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.23.01	Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.29.01	Máy lọc chất lỏng hoặc xả khí, trừ các loại ở mã 8421.29.02 và 8421.29.06.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.29.02	Cột lọc trong chất lỏng, được sử dụng trong sản xuất fructose, dextrose, glucose, và tinh bột.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.29.03	Máy lọc cyclon	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.29.04	Chỉ sử dụng cho nông nghiệp và máy kéo công nghiệp	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.29.05	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.29.06	Máy lọc hay tinh chế acid sulfuric.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.29.07	Cột trao đổi ion để sản xuất fructose, dextrose, glucose, và tinh bột.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.29.08	Filters (bộ lọc một) máu cho thận nhân tạo, dùng một lần.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.31.01	Chỉ sử dụng cho nông nghiệp và máy kéo công nghiệp	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.31.02	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.31.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.39.01	Máy lọc cyclon	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.39.02	Bộ lọc làm khô, ngay cả khi chúng đã được khử hydrat, chỉ dùng nội địa và máy điện lạnh thương mại	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.39.03	Bộ lọc mặt nạ khí	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8421.39.04	Máy lọc không khí, mà không cần thiết bị để thay đổi nhiệt độ và / hay độ ẩm nhận ra là chỉ nhằm mục đích mũ trùm vắt hộ gia đình.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.39.05	Bộ lọc không khí, có thể nhận biết là chỉ nhằm mục đích điều hòa không khí.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.39.06	Buồng phân tách dầu, ngay cả khi được trang bị một hệ thống hồi dầu, chỉ dùng cho máy nén.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.39.07	Bộ tiết lưu	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.39.08	Bộ chuyển đổi xúc tác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.39.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.91.01	chỉ dùng cho việc sử dụng của họ trong nghiên cứu trong phòng thí nghiệm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.91.02	Buồng sấy và các bộ phận khác cho máy sấy quần áo mà chỉ sử dụng nhằm mục đích tại phân nhóm 8421.12	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.91.03	Đồ nội thất chỉ dùng cho hàng hóa ở phân nhóm 8421,12.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.91.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.99.01	Chỉ sử dụng cho các bộ lọc của động cơ đốt trong, trừ loại ở mã 8421.99.02	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.99.02	Chỉ sử dụng cho nông nghiệp và máy kéo công nghiệp	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.99.03	chỉ dùng cho hàng hóa ở mã 8421.39.04.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8421.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8422.11.01	Của các loại hộ gia đình.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8422.19.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8422.20.01	Để làm sạch chai và vật chứa khác, trừ loại ở mã 8422.20.02 và 8422.20.03.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8422.20.02	Để làm sạch chai thủy tinh, với công suất 3 ml cho 20 l.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8422.20.03	dạng ống, máy rửa vành đai liên tục cho các thùng chứa kim loại, với công suất trên 1.500 đơn vị mỗi phút.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8422.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8422.30.01	Để đóng chai hoặc đóng gói sữa, bơ, pho mát hoặc các dẫn xuất sữa khác, trừ loại ở mã 8422.30.10.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8422.30.02	Dùng cho đóng chai, đóng cửa, đóng gói và / hoặc các chất lỏng bao bì, trừ loại ở mã 8422.30.01, 8422.30.03, 8422.30.04, và 8422.30.10.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8422.30.03	Dùng cho mứt cam đóng hộp, chất chiết xuất từ cà chua, kem ngô hoặc các loại thực phẩm khác nhão.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8422.30.04	Để đóng gói chất lỏng trong ống, ngay cả khi họ thực hiện các hoạt động phụ trợ khác, nhận ra như dự định duy nhất hoặc chính cho ngành công nghiệp dược phẩm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8422.30.05	Đóng nắp trên	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8422.30.06	Chia gói, bằng khối lượng hoặc trọng lượng, đối với sản phẩm số lượng lớn, trong các bao tải hoặc túi xách, bao gồm cả những trang bị các thiết bị để lắp ráp và / hoặc đóng các gói.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8422.30.07	Đối với bao bì chân không, trong các thùng chứa linh hoạt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8422.30.08	Đóng gói trái cây loại xoay.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8422.30.09	Lọc trà túi độn và đóng nhãn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8422.30.10	Đối với bao bì sữa, nước trái cây, hoa quả và các sản phẩm tương tự, mà còn hình thành và đóng bìa cứng dùng một lần hoặc nhựa đựng của riêng mình.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8422.30.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8422.40.01	Máy buộc, đóng gói, bao gồm cả các đơn vị vận hành bằng tay.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8422.40.02	Với một đơn vị trọng lượng không quá 100 kg, để giới thiệu trong hộp kim loại đựng.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8422.40.03	Đối với đóng gói kẹo hoặc kẹo và các sản phẩm bánh kẹo khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8422.40.04	Đóng chai (boxers) hoặc mở chai (deboxers)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8422.40.05	Máy tự động đóng gói và bao bì đĩa compact trong trường hợp của chúng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8422.40.06	Máy đóng gói cho sản xuất điện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8422.40.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8422.90.01	chỉ dùng cho các thiết bị hay đồ đạc để làm sạch hay làm khô chứa hay cho máy đóng gói.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8422.90.02	chỉ dùng cho Máy rửa bát đĩa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8422.90.03	Nước kết tủa chỉ dùng cho các mục đích nêu trong phân nhóm 8422,11 và các bộ phận khác cho máy rửa bát hộ gia đình, trong đó sử dụng các ngăn chứa nước.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8422.90.04	Cửa nối chỉ dùng cho các mục đích nêu trong phân nhóm 84.22.11.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8422.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8423.10.01	Đối với người, kể cả cân trẻ em.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8423.10.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8423.20.01	Tự động, với máy in hồ sơ, được trang bị với cơ chế điều khiển tốc độ tự động và cân bằng hoặc lớn hơn 740 kg.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8423.20.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8423.30.01	Máy chia hoặc kiểm tra hoạt động của phương tiện trọng lượng mẫu.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8423.30.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8423.81.01	Loại trên 30kg, trừ loại ở mã 8423.81.02	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8423.81.02	Loại hoạt động bằng điện	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8423.82.01	Loại trên 30kg nhưng dưới 5.000 kg, trừ loại ở mã 8423.82.02	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8423.82.02	Loại hoạt động bằng điện	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8423.89.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8423.90.01	Quả cân của các loại cân	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8423.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8424.10.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8424.10.02	Với dung lượng không quá 24 kg.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8424.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8424.20.01	Phun nước, khăn lau, bình xịt hoặc bình vảy nước	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8424.20.02	Máy chỗ dùng cho sơn hoặc phủ, mạ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8424.20.03	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8424.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8424.30.01	Máy móc hoặc thiết bị để rửa áp lực nước lạnh và / hoặc quá nóng, kể cả những thiết bị phun cát, bột hoặc chất lỏng tương thích với nước.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8424.30.02	Phun nước, khăn lau, bình xịt hoặc bình vảy nước, trừ loại ở mã 8424.30.01.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8424.30.03	Thiết bị phun vữa với bơm piston.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8424.30.04	Súng ngắn bùn hoặc kim phun, ngay cả khi được đóng gói với xây bằng xi măng và lưu thông ống, dùng để loại bỏ dư lượng và trầm tích từ các hồ chứa bùn hoặc bể chứa nước tại các giếng dầu.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8424.30.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8424.81.01	Vòng hoa vòi phun nước để tưới.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8424.81.02	Máy phun nước di động và khăn lau, trừ loại ở mã 8424.81.05.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8424.81.03	Máy móc hoặc thiết cho việc tưới tiêu, tự hành, với động cơ điều tiết cơ khí hoặc điện, bao gồm cả tự súng được tưới, không chứa đường ống cứng làm bằng vật liệu nhựa hay nhôm ống với cửa khóa bên xả.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8424.81.04	Máy phun nước và chổi, tự hành.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8424.81.05	Máy thủy lợi, trừ loại ở mã 8424.81.03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8424.81.06	Vòi phun nước thủ công nhằm mục đành riêng cho các ứng dụng của các hóa chất nông nghiệp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8424.81.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8424.89.01	Kem dưỡng ẩm tán thành bột nước ly tâm,dùng cho điều hòa không khí.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8424.89.02	Máy đánh bóng bên trong của thùng chứa kim loại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8424.89.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8424.90.01	Bộ phận	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8425.11.01	Với công suất vượt quá 30 t.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8425.11.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8425.19.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8425.31.01	Với công suất lên đến 5.000 kg.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8425.31.02	Tời là loại dùng cho bốc dỡ lồng hoặc nâng khung hình của các lỗ mìn hay những kế để hoạt động trong các hầm mỏ, có dung tích trên 5.000 Kg.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8425.31.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8425.39.01	Đối với thang máy hoặc xe nâng hàng, hoạt động không hộp số.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8425.39.02	Đối với thang máy hoặc xe nâng hàng, thiết bị hoạt động.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8425.39.03	Chỉ sử dụng cho nông nghiệp và máy kéo công nghiệp	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8425.39.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8425.41.01	Hệ thống đặt ống trong của một loại sử dụng trong nhà để xe.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8425.42.01	Loại ván trượt, ngay cả khi được đóng gói mà không có bánh, với một hoặc nhiều máy bơm gắn liền, nặng hơn 12 kg và tải trọng lên đến 12 tấn.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8425.42.02	Chai dạng bơm trong, trọng lượng lên đến 20 kg, và với một tải trọng tối đa lên đến 20 t.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8425.42.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8425.49.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8426.11.01	Cần trục trượt trên giàn trượt trên hỗ trợ cố định.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8426.12.01	Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8426.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8426.20.01	Cần trục tháp	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8426.30.01	Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8426.41.01	Cần cẩu, với kết cấu thép (dạng lưới) cánh tay, hoạt động bằng cơ khí, tự hành, với một đơn vị trọng lượng lên đến 55 t, trừ loại ở mã 8426.41.03.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8426.41.02	Cần cẩu, với cánh tay cứng, hoạt động bằng thủy lực, tự hành, với công suất tải vượt 9,9 t, mà không vượt quá 30 t.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8426.41.03	Cần trục một jib lưới, dầu diesel-điện hoặc diesel hoạt động thủy lực, bao gồm cả những người có dung tích trên 40 t 600.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8426.41.04	Cần cẩu xưởng tự hành chạy bánh lốp, cho thao tác cổng, trừ các loại ở mã 8426.41.01, 8426.41.02, và 8426.41.03	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8426.41.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8426.49.01	Cần cẩu với kết cấu thép (dạng lưới) cánh tay, máy móc vận hành, với một đơn vị trọng lượng lên đến 55 t.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8426.49.02	Cần cẩu, với cánh tay cứng, hoạt động bằng thủy lực, tự hành, với công suất tải vượt 9,9 t, mà không vượt quá 30 t.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8426.49.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8426.91.01	Cần trục với cánh tay khớp nối, vận hành bằng thủy lực, với công suất tải vượt 9,9 t trong bán kính 1 m.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8426.91.02	Cần cẩu thủy lực, khớp nối với cánh tay hoặc cứng nhắc, với công suất lên đến 9,9 t, trong bán kính 1 m.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8426.91.03	Cần cẩu cách điện loại chọn cherry, với công suất tải trọng lên đến 1 tấn và độ cao lên đến 15 m.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8426.91.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8426.99.01	Cần cẩu, ngoại trừ loại ở mã 8426.99.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8426.99.02	Cần cẩu xoay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8426.99.03	Máy xếp dỡ trước để gắn vào máy kéo (cào, khoan, đào hoặc xếp đống).	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8426.99.04	Máy ép gỗ đi bộ	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8426.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8427.10.01	Tải trước, hệ thống truyền động sau (có tên là "đối trọng") xe nâng hàng, với công suất tải trọng lên 3.500 kg	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8427.10.02	Tải trước, hệ thống truyền động sau (có tên là "đối trọng") xe nâng hàng, với công suất tải trọng lên 3.500 kg	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8427.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8427.20.01	Xe chở với động cơ nổ hoặc động cơ đốt trong và một tải trọng lên đến 7.000 Kg đo ở 620 mm tính từ mặt trước của pitchforks, trừ loại ở mã 8427.20.04.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8427.20.02	Với động cơ nổ hoặc động cơ đốt trong và một khả năng chịu tải của vượt quá 7.000 Kg đo ở 620 mm tính từ mặt trước của pitchforks, trừ loại ở mã 8427.20.05.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8427.20.03	Xe chở với cabin, với cơ đốt trong (diesel) động cơ, với nền tảng, trục lái, và tải trọng vượt quá 39 t.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8427.20.04	Tải phía trước, đơn vị ổ đĩa phía sau (có tên là "đối trọng") với động cơ đốt trong hoặc nổ và tải trọng lên đến 7.000 kg.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8427.20.05	Tải phía trước, đơn vị ổ đĩa phía sau (có tên là "đối trọng") với động cơ đốt trong hoặc nổ và tải trọng lên đến 7.000 kg.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8427.20.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8427.90.01	Chuyên xe (di chuyển nền tảng hoặc đôi cho người thu khoáng sản hoặc nâng container).	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8427.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8428.10.01	Thang máy nâng hạ theo chiều đứng và tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8428.20.01	Đối với việc xếp dỡ tàu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8428.20.02	Với tính phân thiết bị, trừ loại ở mã 8428.20.01.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8428.20.03	Đối với xử lý văn bản và vật có giá trị.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8428.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8428.31.01	Thiết kế đặc biệt để sử dụng dưới lòng đất.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8428.32.99	Loại khác, dạng gàu:	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8428.33.99	Loại khác, dạng băng tải.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8428.39.01	Băng tải ống linh hoạt một cách máy móc điều khiển bằng vít xoắn ốc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8428.39.02	Hoạt động bởi các thiết bị từ tính hoặc điện từ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8428.39.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8428.40.01	Cầu thang tự động, bao gồm cả loại chạy bằng bánh xe.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8428.40.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8428.60.01	Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8428.90.01	Thang máy thủy lực, loại bảng điều khiển.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8428.90.02	Máy đào khí nén hoặc thủy lực, gắn trên bánh xe lửa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8428.90.03	Tự hành băng tải và bốc lên, với một đơn vị trọng lượng bằng hoặc vượt quá 10.000 kg.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8428.90.04	Tải biển hoặc đất tay (cần cẩu biển hoặc đất), dùng cho việc xếp dỡ xăng dầu hoặc các dẫn xuất của nó trên tàu bể hoặc xe tải.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8428.90.05	Cầu thang điện.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8428.90.06	Thiết bị đẩy xe goòng trong hầm mỏ, thanh ngang xe goòng hoặc đầu máy và các thiết bị giữ xe goòng chạy đường ray tương tự	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8428.90.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8429.11.01	Loại bánh xích	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8429.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8429.20.01	Máy san đất	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8429.30.01	Bỏ sợi kim loại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8429.40.01	Máy đầm, trừ xe lu	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8429.40.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8429.51.01	Xe dây xích tự hành điều khiển máy xúc cơ khí, với đơn vị trọng lượng trên 55.000 kg.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8429.51.02	Bộ nạp thủy lực trước, gắn trên bánh xe, với công suất tương đương với 335 HP hoặc ít hơn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8429.51.03	Máy xúc, trừ loại ở mã 8429.51.01.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8429.51.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8429.52.01	Máy nạo hoặc máy xúc, gắn trên máy kéo, với trọng lượng trên 55.000 kg	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8429.52.02	Máy nạo hoặc máy xúc, trừ loại ở mã 8429.52.01	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8429.52.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8429.59.01	Máy đào mương	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8429.59.02	Máy nạo với công suất tải kéo lên đến 4.000 kg	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8429.59.03	Thủy lực gầu máy xúc, tự hành với công suất bánh đà ròng từ 70 HP đến 130 HP, trọng lượng từ 5.000 kg đến 20.500 kg.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8429.59.04	Máy đào sau, gồm cả loại để ghép với máy ổ đĩa, trừ loại ở mã 8429.59.03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8429.59.05	Máy nạo hoặc máy xúc, trừ loại ở mã 8429.52.02, 8429.52.03 và 8429.52.04	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8429.59.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8430.10.01	Máy đóng cọc và nhổ cọc	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8430.20.01	Máy xới và dọn tuyết	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8430.31.01	Xoay và / hoặc khoan đập.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8430.31.02	Máy cắt carbon khoáng sản.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8430.31.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8430.39.01	Khiên khoan	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8430.39.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8430.41.01	Xoay và / hoặc khoan đập, trừ loại ở mã 8430.41.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8430.41.02	Máy móc hoạt động luân phiên các thiết bị khoan, với đường kính khoan lên đến 123 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8430.41.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8430.49.01	Máy khoan gắn trên máy kéo	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8430.49.02	Thiết bị khoan giếng thủy lực, đặt trên rơ-mooc, cho chương trình bơm nước uống trong môi trường nông thôn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8430.49.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8430.50.01	Máy xúc thủy lực, máy xúc phía trước, với công suất không quá 335 HP.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8430.50.02	Máy xới	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8430.50.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8430.61.01	Máy san (đẩy).	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8430.61.02	Máy đầm hoặc máy nén	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8430.61.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8430.69.01	Thủy lực, tự hành máy xúc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8430.69.02	Máy nạo hoặc máy xúc cơ khí, lắp trên toa xe với lốp	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8430.69.03	Máy đào mương, trừ loại ở mã 8430.69.01.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8430.69.04	Bỏ sợi kim loại.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8430.69.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8431.10.01	Của máy thuộc nhóm 84.25.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8431.20.01	Bộ phận chỉ dùng cho việc sản xuất như sau: a) cột buồm cho xe nâng hàng; b) đối trọng cho xe nâng hàng; c) bộ phận khung; d) bảo vệ; e) ngạnh xe nâng, cho việc sản xuất của các xe nâng hàng được bao gồm trong các phân nhóm 8427,10 và 8427,20.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8431.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8431.31.01	Đối với thang máy.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8431.31.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8431.39.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8431.41.01	xẻng, điểm, bánh răng hoặc bộ khớp nối xẻng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8431.41.02	Chỉ sử dụng cho mã 8429.52.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8431.41.03	Lưỡi	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8431.41.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8431.42.01	Lưỡi xe ủi	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8431.43.01	Bàn xoay.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8431.43.02	Khớp đầu phun.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8431.43.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8431.49.01	Khung hoặc cánh tay để gắn các bộ đẩy hoặc lưỡi trên đơn vị ổ đĩa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8431.49.02	chỉ dùng cho máy đầm, máy đào hoặc máy xúc với xẻng hoạt động thủy lực, trừ xẻng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8431.49.03	Chỉ sử dụng cho mã 8429.51.01 và 8429.52.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8431.49.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8432.10.01	Máy cày.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8432.21.01	Bừa đĩa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8432.29.01	Xén, máy xới, chọc hoặc san.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8432.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8432.30.01	Máy trồng cây, với khoan lắng hình chữ nhật và nhiều khoan hạt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8432.30.02	Máy trồng cây	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8432.30.03	Máy trồng cây, trừ các sản phẩm ở mã 8432.30.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8432.30.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8432.40.01	Máy vãi phân và máy rắc phân	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8432.80.01	Máy bón phân trồng, với tiền gửi hình chữ nhật và nhiều khoan hạt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8432.80.02	Máy cắt dạng quay, với chiều rộng cắt không quá 2,13 m, để gắn vào ổ cắm điện của máy kéo, với truyền hai lưỡi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8432.80.03	Máy bón phân trồng rừng, trừ loại ở mã 8432.80.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8432.80.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8432.90.01	Bộ phận	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8433.11.01	Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng nằm ngang.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8433.19.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8433.20.01	Máy cắt ("cắt").	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8433.20.02	Máy cắt tự hành và không tự hành và / hoặc máy cắt với công suất động cơ không quá 20 HP, với cắt chiều rộng lên đến 2,50 m, bao gồm bậc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8433.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8433.30.01	Máy dọn cỏ khô khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8433.40.01	Máy đóng gói thức ăn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8433.40.02	Tự động phi cơ giới, trừ loại ở mã 8433.40.01	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8433.40.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8433.51.01	Gặt đập liên hợp, máy tuốt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8433.52.01	Máy đập khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8433.53.01	Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8433.59.01	Thu hoạch mía.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8433.59.02	Máy tách ngô, bao gồm máy xát vỏ và chuyển vào container cho hàng hóa	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8433.59.03	Máy thu hoạch bông.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8433.59.04	Dây an toàn, trừ loại ở mã 8433.59.01 và 8433.59.03	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8433.59.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8433.60.01	Máy rắc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8433.60.02	Chất làm sạch hạt có dầu	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8433.60.03	Máy phân loại hoặc phân loại trái cây hoặc các sản phẩm nông nghiệp khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8433.60.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8433.90.01	Chỉ dùng cho các mặt hàng ở mã 8433.51.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8433.90.02	Bộ con lăn xoắn cho cơ chế máy gặt đập ngô.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8433.90.03	chỉ dùng cho loại ở mã 8433.20.01, 8433.20.02, và 8433.59.03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8433.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8434.10.01	Máy vắt sữa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8434.20.01	Máy sữa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8434.90.01	Bộ phận	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8435.10.01	Máy	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8435.90.01	Bộ phận	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8436.10.01	Máy móc chế biến thức ăn gia súc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8436.21.01	Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8436.29.01	Vòi phun nước, khay thức ăn hoặc tổ (lớp trứng) để nuôi gia cầm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8436.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8436.80.01	Cối xay hoặc máy trộn phân bón.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8436.80.02	Máy ép đối với mật ong.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8436.80.03	Xilo với các thiết bị xả cơ khí	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8436.80.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8436.91.01	Máy móc và thiết bị để bảo quản thịt gia cầm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8436.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8437.10.01	Máy phun và máy phân loại ngũ cốc hay hạt giống.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8437.10.02	Chất làm sạch hạt có dầu	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8437.10.03	Máy điện tử để phân loại hạt hoặc hạt bằng màu sắc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8437.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8437.80.01	Máy xay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8437.80.02	Tách ngô	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8437.80.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8437.90.01	Sắt hoặc thép hình trụ hoặc con lăn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8437.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.10.01	Máng nhào cơ khí, bao gồm loại có thiết bị sưởi ấm hoặc làm mát.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.10.02	Máy chia hoặc tạo khuôn bột, bao gồm cả loại có hệ thống phân chia	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.10.03	Tự động, để làm bánh	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.10.04	Máy đập, chỉ dùng cho ngành công nghiệp nướng bánh mỳ	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.10.05	Đối với sản xuất mì ăn được, trừ loại ở mã 8438.10.01, 8438.10.02, và 8438.10.07	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.10.06	Dùng cho bánh mì nướng, trừ loại ở mã 8438.10.01, 8438.10.02, 8438.10.03, 8438.10.04, và 8438.10.07	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.10.07	Máy trộn, không kể đó ở mã 8438.10.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.20.01	Khuấy trộn, bao gồm cả những người có thể	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.20.02	Đối với đúc đồ ngọt hay bánh kẹo.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.30.01	Thùng trang bị khuấy; defibrators; máy nghiền (huỷ), máy xay	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.30.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.40.01	Dây chuyền liên tục để sản xuất sản xuất bia phải, bao gồm các yếu tố sau: transporter-feeder, máy nghiền, vat nấu ăn, đơn vị tấm, và đơn vị làm lạnh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8438.40.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.50.01	Máy thái và / hoặc máy cắt, kể cả loại sử dụng để cắt xương	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.50.02	Máy móc và thiết bị giết mổ súc vật, tuốt, và loại bỏ nội tạng từ gia cầm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.50.03	Máy buộc cho xúc xích và chặt hoặc độn xúc xích.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.50.04	Máy móc hoặc thiết bị dùng để mở động vật hoặc để tách ruột động vật hoặc nội tạng, bao gồm cả loại có khả năng thực hiện các hoạt động rửa, trừ loại ở mã 8438.50.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.50.05	Thiết bị làm mềm thịt	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.50.06	Máy trộn thịt, với một đơn vị trọng lượng không quá 100 kg.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.50.07	Máy trộn thịt, với một đơn vị trọng lượng trên 100 kg.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.50.08	Máy ép cho mỡ lợn hoặc ép để đúc dăm bông.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.50.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.60.01	Máy cắt hoặc máy thái.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.60.02	Máy nghiền lóc xương, rỗ, bong tróc hoặc thái hạt lựu trái cây và rau quả.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.60.03	Máy rửa các loại trái cây và rau quả.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.60.04	Gọt khoai tây.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.60.05	Máy tách cuống lá từ trái cây.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.60.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.80.01	Máy thái, chặt hoặc đóng hộp cho cá và thủy sản có vỏ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.80.02	Máy trộn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.80.03	Máy phân loại tôm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.80.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.90.01	Máy nhào, máy trộn, đập, nhà máy hoặc nghiền.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.90.02	chỉ dùng cho các máy móc hoặc dụng cụ của ngành mía đường.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.90.03	Sắt hoặc thép khuôn mẫu, thậm chí khi mạ niken cho sô cô la.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.90.04	Khuôn hoặc cắt, chỉ dùng cho hàng hoá ở mã 8438.10.02 và 8438.10.05.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.90.05	chỉ dùng cho các sản phẩm ở mã 8438.50.01, 8438.50.05, 8438.60.04 và 8438.80.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8438.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8439.10.01	Đối với phân chia hoặc phân hủy hoặc giẻ rách hoặc cáctông khác phế liệu dệt may.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8439.10.02	Tiền xử lý nguyên liệu, trừ loại ở mã 8439.10.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8439.10.03	Máy sấy Pasta.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8439.10.04	Máy tháo, máy lóc, với cánh quạt rời và tấm khai thác, và / hoặc đĩa lọc có đường kính không quá 350 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8439.10.05	Máy móc và thiết bị cho phòng thí nghiệm, bao gồm máy phân phối hoặc tạo tấm sợi đồng nhất	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8439.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8439.20.01	Máy móc sản xuất giấy hoặc bìa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8439.30.01	Máy móc hoàn thiện cho giấy hoặc cáctông.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8439.91.01	Của máy chế biến bột giấy từ nguyên liệu xơ sợi xenlulo.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8439.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8440.10.01	Đối với các ràng buộc xoắn ốc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8440.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8440.90.01	Bộ phận	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8441.10.01	Máy cắt với bán kính cắt trên 900 mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8441.10.02	Bàn cắt hoạt động bằng tay hoặc đòn bẩy	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8441.10.03	Máy cắt gấp, máy cắt ống chỉ hoặc cuộn, máy cuốn ống chỉ hoặc máy tháo sợi	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8441.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8441.20.01	Máy làm túi, bao tải hoặc bao thư.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8441.30.01	Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8441.40.01	Để làm ly uống, chai hoặc người nhận tương tự.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8441.40.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8441.80.01	Máy móc và thiết bị khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8441.90.01	Bộ phận	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8442.30.01	Bản kẽm để in ảnh, cài đặt và máy sáng tác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8442.30.02	Máy móc, thiết bị và cho kiểu thiết lập hoặc sáng tác bởi các quá trình khác, có hoặc không có thiết bị sáng lập.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8442.30.99	Máy móc, thiết bị và máy khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8442.40.01	Các bộ phận của máy móc nói trên, bộ máy hoặc thiết bị.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8442.50.01	Tấm bản kẽm ba kim loại.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8442.50.02	Bản in chụp cho ảnh bản kẽm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8442.50.03	Tấm (tấm linh hoạt) của nhôm, điều trị mà không cảm biến, để sử dụng trong in ảnh litô	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8442.50.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.11.01	Máy dập.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.11.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.12.01	Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.13.01	Để sử dụng văn phòng.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.13.02	Máy dập cho hình nền và bao bì giấy.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.13.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.14.01	Xoay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.14.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.15.01	Máy dập cho các loại vải, vải dệt kim, ni, da, giấy dán tường, giấy, vải sơn và các vật liệu bao bì khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.15.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.16.01	Máy in Flexo.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.17.01	Máy in ảnh trên bản kẽm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.19.01	Với trụ lăn, trừ loại xoay hoặc đơn vị lụa với thiết bị tự động nạp và xả.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.19.02	Đánh dấu cho giày dép.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.19.03	Đối với màn tơ, ngoại trừ với các thiết bị thức ăn và xả tự động.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.31.01	Máy móc mà thực hiện hai hay nhiều chức năng in ấn, sao chép, truyền fax, có khả năng kết nối với một máy xử lý dữ liệu tự động hoặc với một mạng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.32.01	Máy in phun mực	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.32.02	Máy in laser, có khả năng in nhiều hơn 20 trang mỗi phút.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.32.03	Máy in thanh ánh sáng điện tử.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.32.04	Máy in phun	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.32.05	Máy in chuyển nhiệt	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.32.06	Máy in Ionographic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.32.07	Máy in laser khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.32.08	Máy in ma trận chấm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.32.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.39.01	Máy in phun mực	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.39.02	Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động photocopy gián tiếp (sao chép bản gốc), trừ loại ở mã 8443.39.04	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8443.39.03	Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động photocopy gián tiếp (sao chép bản gốc thông qua một trung gian hỗ trợ).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.39.04	Máy photocopy khác vận hành bởi một hệ thống quang học.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.39.05	Máy photocopy khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.39.06	Máy sao chép nhiệt	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.39.07	Máy fax.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.39.08	Máy có khả năng thực hiện hai hay nhiều hơn các hoạt động sau đây: in ấn, sao chép và fax.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.39.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.91.01	Máy móc phụ trợ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.91.02	Máy chỉ dùng cho việc in ấn và kiểm tra lụa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.91.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.99.01	Phần quy định trong Chú giải 3 của Chương 84, chỉ dùng cho các máy in của các phân nhóm 8443,31 và 8443,32, không bao gồm các mạch mô-đun.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.99.02	chỉ dùng cho các máy fax được quy định trong Chú giải 4 của Chương 84.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.99.03	Bộ phận chỉ sử dụng cho mã 8443.39.03, quy định trong Chú giải 5 của Chương 84.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.99.04	chỉ dùng cho các máy fax, trừ loại ở mã 8443.99.02, 8443.99.06 và 8443.99.08.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.99.05	Chỉ sử dụng cho mã 8443.39.04 và 8443.39.06.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.99.06	Mạch mô-đun	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.99.07	Các bộ phận và phụ kiện, bao gồm các tấm phía trước và điều chỉnh, cơ chế bảo mật, Chỉ sử dụng cho mã 8443.99.06.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.99.08	Các bộ phận khác của máy fax kết hợp ít nhất một mạch mô-đun.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.99.09	Hộp mực, chỉ dành cho máy in phun bong bóng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.99.10	chỉ dùng cho máy photocopy: tự động cung cấp giấy và phân loại giấy	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8443.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8444.00.01	Máy ép đùn, bản vẽ, tạo hay cắt vật liệu dệt nhân tạo.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8445.11.01	Máy chải	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8445.12.01	Máy chải.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8445.13.01	Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8445.19.01	Khung ghép hoặc máy kéo dài khác, bao gồm cả băng ghế cáng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8445.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8445.20.01	Máy kéo sợi dệt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8445.30.01	Máy xe sợi	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8445.30.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8445.40.01	Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8445.90.01	Máy móc sợi dọc	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8445.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8446.10.01	Đối với các loại vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8446.21.01	Máy dệt khung cửi có động cơ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8446.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8446.30.01	Đối với các loại vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại thoi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8447.11.01	Với đường kính xi lanh không quá 165 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8447.12.01	Với đường kính xi lanh trên 165 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8447.20.01	Dây chuyền sản xuất thẳng hoặc máy sợi đan công nghiệp, cho dệt kim, kể cả đầu máy, với trọng lượng bằng hoặc lớn hơn 30 kg trên mỗi đơn vị.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8447.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8447.90.01	Để làm ren, thêu ren, dây hoặc lưới, ngoại trừ máy tufting.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8447.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8448.11.01	Dobbies và Jacquard; thẻ giảm, sao chép, đấm hoặc máy lắp ráp sử dụng kèm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8448.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8448.20.01	Các bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của họ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8448.31.01	Kim chải	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8448.32.01	Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8448.33.01	Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8448.39.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8448.42.01	Lược dệt, go và khung go	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8448.49.01	Thoi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8448.49.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8448.51.01	Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8448.59.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8449.00.01	Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ.; bộ phận của chúng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8450.11.01	Loại sử dụng nội địa	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8450.11.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8450.12.01	Loại sử dụng nội địa	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8450.12.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8450.19.01	Loại sử dụng nội địa	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8450.19.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8450.20.01	Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8450.90.01	Bồn và bộ phận ghép	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8450.90.02	Đồ nội thất chỉ dùng cho mục đích ở phân nhóm 8450.11 đến 8450.20.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8450.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8451.10.01	Máy giặt khô.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8451.21.01	Loại sử dụng nội địa	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8451.21.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8451.29.01	Trong công suất sấy theo trọng lượng tương đương với 70 kg hoặc ít hơn, trừ máy sấy cho ngành dệt sợi, skeins hoặc cuộn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8451.29.02	Có trọng lượng mỗi đơn vị dưới 1,500 kg, cho ngành dệt sợi, skeins hoặc cuộn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8451.29.03	Với đơn vị trọng lượng trên 1.500 kg, để cuộn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8451.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8451.30.01	Máy ủi và máy ép (kể cả máy ép nung chảy).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8451.40.01	Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8451.50.01	Máy để quấn, tớ, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8451.80.01	Cho bay hơi, độ ẩm, lót trước hoặc sau	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8451.80.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8451.90.01	Buồng sấy và các bộ phận khác cho máy sấy quần áo mà chỉ sử dụng nhằm mục đích tại phân nhóm 8451.21 hoặc 8451.29	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8451.90.02	Đồ nội thất chỉ dùng cho hàng hóa ở phân nhóm 8451,21 hoặc 8451,29.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8451.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8452.10.01	Máy may của các loại hộ gia đình.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8452.21.01	Đầu máy	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8452.21.02	Máy móc công nghiệp, hoạt động của bộ ly hợp điện từ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8452.21.03	Cổng treo	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8452.21.04	Máy khâu giày dép.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8452.21.05	Máy móc công nghiệp, trừ loại ở mã 8452.21.02, 8452.21.03 và 8452.21.04.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8452.21.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8452.29.01	Máy may công nghiệp cho các bao tải hoặc túi xách, nhãn hiệu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8452.29.02	Máy móc công nghiệp, hoạt động của bộ ly hợp điện từ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8452.29.03	Cổng treo	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8452.29.04	Máy móc công nghiệp hoặc đầu máy cho may thẳng, với kim thẳng và một thiết bị cho khâu quay và dao động chủ đề, sự may vá đôi, phẳng, và vận chuyển chỉ bằng cánh bơm (răng), trừ khác biệt chân thay thế, bởi đi kèm kim, bánh xe ba hoặc liên tục.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8452.29.05	Máy khâu giày dép.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8452.29.06	Đầu máy, trừ loại ở mã 8452.29.04	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8452.29.07	Máy móc công nghiệp, trừ loại ở mã 8452.29.01, 8452.29.02 8452.29.04, 8452.29.05 và.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8452.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8452.30.01	Máy may kim.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8452.90.01	Các bộ phận chỉ dùng cho máy may gia dụng, trừ các loại ở mã 8452.90.02.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8452.90.02	Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8452.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8453.10.01	Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8453.20.01	Máy móc để làm hoặc sửa chữa giày dép.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8453.80.01	Máy móc và thiết bị khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8453.90.01	Bộ phận	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8454.10.01	Bộ chuyển đổi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8454.20.01	Khuôn phôi sắt	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8454.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8454.30.01	Loại liên tục gia công	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8454.30.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8454.90.01	chỉ dùng cho các loại khuôn phôi sắt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8454.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8455.10.01	Máy cán ống.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8455.21.01	Máy cán	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8455.21.02	Rót dán màng xi lanh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8455.21.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8455.22.01	Máy cán	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8455.22.02	Rót dán màng xi lanh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8455.22.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8455.30.01	Rèn (thành phẩm hay chưa), với một đơn vị trọng lượng không quá 60 t.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8455.30.02	Sắt đúc hoặc thép, có đường kính bằng hoặc lớn hơn 150 mm, nhưng không quá 1.450 mm, và trọng lượng bằng hoặc lớn hơn 100 kg, nhưng không vượt quá 50.000 kg.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8455.30.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8455.90.01	Thu được bằng phương pháp đúc hoặc hàn với một trọng lượng riêng thấp hơn 90 t, chỉ dùng cho mục đích của nhóm 84,55.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8455.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8456.10.01	Loại cắt	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8456.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8456.20.01	Loại cắt	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8456.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8456.30.01	Hoạt động bằng phương pháp phóng điện từ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8456.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8457.10.01	Trung tâm gia công cơ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8457.20.01	Máy một vị trí gia công	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8457.30.01	Máy chuyển thẳng hoặc quay với một đơn vị trọng lượng trên 10.000 kg.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8457.30.02	Với bảng chuyển vị trí hoặc con lắc có khả năng thực hiện hai hay nhiều hoạt động luân phiên hoặc đồng thời với đơn vị trọng lượng bằng hoặc không quá 10.000 kg.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8457.30.03	Với bàng chuyền tuyến tính hoặc xoay (máy chuyển giao), với đơn vị trọng lượng nhỏ hơn hoặc bằng 10.000 kg.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8457.30.04	Máy móc phức tạp có khả năng thực hiện hai hay nhiều hoạt động luân phiên hoặc đồng thời bằng vật liệu biến dạng, bao gồm cả loại cắt hoặc khoan.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8457.30.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8458.11.01	Loại song song toàn bộ, với khoảng cách giữa các điểm lên đến 4.5 m và dung tích 750 mm, đường kính hơn tấm phôi	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8458.11.02	Khẩu súng lục bán tự động, với tháp pháo.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8458.11.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8458.19.01	Loại song song toàn bộ, với khoảng cách giữa các điểm lên đến 4.5 m và dung tích 750 mm, đường kính hơn tấm phôi	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8458.19.02	Khẩu súng lục bán tự động, với tháp pháo.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8458.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8458.91.01	Khẩu súng lục bán tự động, với tháp pháo.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8458.91.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8458.99.01	Khẩu súng lục bán tự động, với tháp pháo.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8458.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8459.10.01	Máy phay; tạo ren hoặc vòi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8459.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8459.21.01	Cuốn hoặc loại cột, với vành đai hoặc truyền động bánh răng, công suất khoan bằng hoặc không quá 38,10 mm đường kính.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8459.21.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8459.29.01	Cuốn hoặc loại cột, với vành đai hoặc truyền động bánh răng, công suất khoan bằng hoặc không quá 38,10 mm đường kính.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8459.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8459.31.01	Loại kiểm soát số lượng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8459.39.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8459.40.01	Máy để xây dựng lại máy động cơ đốt trong, chân duy nhất, với nối hoặc đầu bàng khí nén và bộ phận kẹp phần trên hai trục.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8459.40.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8459.51.01	Loại kiểm soát số lượng	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8459.59.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8459.61.01	Loại kiểm soát số lượng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8459.69.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8459.70.01	Máy ren hoặc máy ta rô	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8459.70.02	Loại kiểm soát số lượng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8459.70.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8460.11.01	Với một bề mặt làm việc không quá 176 mm đến 475 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8460.11.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8460.19.01	Với một bề mặt làm việc không quá 176 mm đến 475 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8460.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8460.21.01	Đối với chân đơn kết nối bao gồm thanh và lốc máy, ngay cả khi chúng có lưỡi, với trọng lượng không quá 83 kg, động cơ điện lên đến 1/2 HP, và đá mài lên đến 177,8 mm đường kính.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8460.21.02	Để kết nối với trục thanh và vòng bi, shank duy nhất, với trọng lượng không quá 290 kg, động cơ lên đến 1/2 HP, và một khả năng mài 9-119,5 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8460.21.03	Loại van động cơ đốt trong, với trọng lượng không quá 108 kg, động cơ điện lên đến 1/2 HP, và một khả năng mài 5,56-14,29 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8460.21.04	Loại xi-lanh động cơ đốt trong, chân duy nhất, với động cơ không quá 3/4 HP và công suất 66,80-134,14 mm đường kính, bao gồm cả những người có bệ hoặc gắn trên một chiếc ghế dài bằng khí nén.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8460.21.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8460.29.01	Đối với chân đơn kết nối bao gồm thanh và lốc máy, ngay cả khi chúng có lưỡi, với trọng lượng không quá 83 kg, động cơ điện lên đến 1/2 HP, và đá mài lên đến 177,8 mm đường kính.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8460.29.02	Để kết nối với trục thanh và vòng bi, shank duy nhất, với trọng lượng không quá 290 kg, động cơ lên đến 1/2 HP, và một khả năng mài 9-177,8 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8460.29.03	Loại van động cơ đốt trong, với trọng lượng không quá 108 kg, động cơ điện lên đến 1/2 HP, và một khả năng mài 5,56-14,29 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8460.29.04	Loại xi-lanh động cơ đốt trong, chân duy nhất, với động cơ không quá 3/4 HP và công suất 66,80-134,14 mm đường kính, bao gồm cả những người có bệ hoặc gắn trên một chiếc ghế dài bằng khí nén.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8460.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8460.31.01	Loại thẳng (flat) lưỡi không quá dài 610 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8460.31.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8460.39.01	Loại thẳng (flat) lưỡi không quá dài 610 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8460.39.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8460.40.01	Đánh bóng dùng cho xi lanh, máy mài rà, ngoại trừ loại ở mã 8460.40.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8460.40.02	Loại kiểm soát số lượng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8460.40.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8460.90.01	Loại kiểm soát số lượng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8460.90.02	Cối xay điện và đánh bóng, trừ loại ở mã 8460.90.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8460.90.03	Máy gọt, trừ loại ở mã 8460.90.01	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8460.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8461.20.01	Loại kiểm soát số lượng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8461.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8461.30.01	Loại kiểm soát số lượng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8461.30.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8461.40.01	Máy cắt bánh răng, mài răng hoặc hoàn thiện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8461.50.01	Loại kiểm soát số lượng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8461.50.02	Khuôn dân hoặc dải cưa, trừ loại ở mã 8461.50.01.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8461.50.03	Cưa xoay chiều thủy lực, trừ loại ở mã 8461.50.01.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8461.50.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8461.90.02	Loại kiểm soát số lượng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8461.90.03	Máy Chải, loại khuỷu tay đối với kim loại, với giò đi tối đa không quá 350 mm, ngoại trừ loại ở mã 8461.90.02.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8461.90.04	Máy chải, máy photocopy, ngoại trừ loại ở mã 8461.90.02	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8461.90.05	Máy chải khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8461.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.10.01	Ép thủy lực với công suất (áp suất làm việc) không quá 1.000 tấn.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.21.01	Máy làm thẳng dây, que	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.21.02	Trục lăn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8462.21.03	Ép thủy lực với công suất (áp suất làm việc) không quá 1.000 tấn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.21.04	Để kéo nguội: Ống, thanh, tấm, hình dạng, trừ loại ở mã 8462.21.01 và 8462.21.03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.21.05	Bìa kẹp hồ sơ cơ với động cơ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.21.06	Máy uốn ống động cơ, cho ống có đường kính dưới 70mm và chiều dày tường không quá 6.5 mm	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.21.07	Máy ép cơ, công suất dưới 200t	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.21.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.29.01	Máy làm thẳng dây, que	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.29.02	Trục lăn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.29.03	Ép thủy lực với công suất (áp suất làm việc) không quá 1.000 tấn.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.29.04	Để kéo nguội: Ống, thanh, tấm, hình dạng, trừ loại ở mã 8462.29.03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.29.05	Bìa kẹp hồ sơ cơ với động cơ	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.29.06	Máy uốn ống động cơ, cho ống có đường kính dưới 70mm và chiều dày tường không quá 6.5 mm	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.29.07	Máy ép cơ, công suất dưới 200t	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.31.01	Kéo cắt hoặc bàn cắt; máy cắt dây hoặc bu lô	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.31.02	Ép thủy lực với công suất (áp suất làm việc) không quá 1.000 tấn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.31.03	Máy ép cơ, công suất dưới 200t	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.31.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.39.01	Kéo cắt hoặc bàn cắt; máy cắt dây hoặc bu lô	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.39.02	Ép thủy lực với công suất (áp suất làm việc) không quá 1.000 tấn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.39.03	Máy ép cơ, công suất dưới 200t	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.39.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.41.01	Ép thủy lực với công suất (áp suất làm việc) không quá 1.000 tấn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.41.02	Máy ép cơ, công suất dưới 200t	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.41.03	Máy móc phức hợp có khả năng thực hiện hai hay nhiều hoạt động luân phiên hoặc đồng thời bằng cách làm biến dạng nguyên liệu kể cả những vật liệu liên quan đến cắt hoặc khoan.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.41.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.49.01	Ép thủy lực với công suất (áp suất làm việc) không quá 1.000 tấn.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.49.02	Máy ép cơ, công suất dưới 200t	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.49.03	Máy móc phức hợp có khả năng thực hiện hai hay nhiều hoạt động luân phiên hoặc đồng thời bằng cách làm biến dạng nguyên liệu kể cả những vật liệu liên quan đến cắt hoặc khoan.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.49.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.91.01	Loại kiểm soát số lượng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.91.02	Với công suất (áp suất làm việc) không quá 1.000 t, ngoại trừ hàng hóa ở mã 8462.91.01.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.91.03	Để phế liệu nhỏ gọn, ngoại trừ loại ở mã 8462.91.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.91.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.99.01	Loại kiểm soát số lượng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.99.02	Đối với sản xuất máy giặt, loại ở mã 8462.99.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.99.03	Máy ép bày ngang, trừ loại ở mã 8462.99.01	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.99.04	Máy ép cơ khí với công suất không quá 200 t, trừ loại ở mã 8462.99.01.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8462.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8463.10.01	Băng ghế ghép cho các quán ăn, ống, hồ sơ, dây hoặc tương tự.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8463.20.01	Máy lăn ren:	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8463.30.01	Dây chuyền liên tục cho việc sản xuất của lưới electrowelded thép, bao gồm các yếu tố sau: ép tóc-Aligner, ác quy (bù), trạm hàn điện, kéo, và máy xếp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8463.30.02	Máy sản xuất lục giác, lốc hoặc hàng rào thép móng tay biến.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8463.30.03	Máy móc cho sản xuất thép móng tay, kẹp hoặc dây thép gai.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8463.30.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8463.90.01	Dây chuyền liên tục cho việc sản xuất của dây thanh, bao gồm ít nhất là: luyện kim lò và đào tạo cán.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8463.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8464.10.01	Máy cưa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8464.20.01	Máy mài hoặc đánh bóng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8464.90.01	Loại cắt	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8464.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8465.10.01	Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8465.91.01	Băng, đĩa hoặc tương tự	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8465.91.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8465.92.01	Máy bào hoặc các máy dùng để cắt chặt thô có chiều rộng hữu ích dưới 1.000 mm, không kể đúc 3 hoặc 4 mặt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8465.92.02	Máy bào cạnh hoặc bộ nút	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8465.92.03	Máy chốt sản xuất.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8465.92.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8465.93.01	Máy phun cát hoặc máy mài	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8465.93.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8465.94.01	Máy ép thủy lực cho mạ, với hai hoặc ba cột, và dung lượng không quá 600 t.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8465.94.02	Ghim.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8465.94.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8465.95.01	Máy khoan hoặc đục mộng:	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8465.95.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8465.96.01	Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8465.99.01	Máy tiện ống 3 tốc độ, với 1 HP động cơ, với công suất tối đa 1.000 mm, cho khoảng cách giữa các điểm, và 360 mm chuyển đường kính.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8465.99.02	Máy dỡ gỗ	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8465.99.03	Máy lóc hoặc máy hủy	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8465.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8466.10.01	Chỉ dùng cho mục đích chính lưu của các sản phẩm kim loại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8466.10.02	Trục hoặc kẹ công cụ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8466.10.03	Khuôn kép	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8466.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8466.20.01	Chỉ dùng cho mục đích chính lưu của các sản phẩm kim loại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8466.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8466.30.01	Chỉ dùng cho mục đích chính lưu của các sản phẩm kim loại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8466.30.02	Xy lanh khí nén thủy lực hoặc chỉ dùng cho máy công cụ tự động	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8466.30.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8466.91.01	Đối với các máy thuộc nhóm 84,64.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8466.92.01	Đối với các máy thuộc nhóm 84,65.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8466.93.01	Chỉ dùng cho máy tiện.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8466.93.02	Chỉ dùng cho mục đích chính lưu của các sản phẩm kim loại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8466.93.03	Chỉ dùng cho các cột hoặc băng ghế dự bị khoan, với dải băng hoặc truyền động bánh răng.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8466.93.04	Giường ngủ, cơ sở, bàn, đầu, đối trọng, dây nịt, cái nôi, xe trượt, cột, cánh tay, nhìn thấy cánh tay, đầu bánh xe, ram, nhà ở, bài, tựa ghế, vít, thu được bằng cách đúc, hàn, rèn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8466.93.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8466.94.01	Giường ngủ, cơ sở, bảng, cột, cái nối, nhà ở, vương miện, trượt xe, trục, khung hình, thu được bằng cách đúc, hàn, rèn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8466.94.02	chỉ dùng cho máy ép thủy lực, nén phế liệu, trừ loại ở mã 8466.94.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8466.94.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8467.11.01	Xoay và khoan đập cho đá.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8467.11.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8467.19.01	Khoan đập cho đá.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8467.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8467.21.01	Khoan, với công suất chuck 6.35, 9.52 hay 12.70 mm.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8467.21.02	Khoan, trừ các loại ở mã 8467.21.01.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8467.21.03	Xoay và khoan đập (máy khoan búa), với công suất không quá 1/2 HP.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8467.21.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8467.22.01	Loại cắt bao gai	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8467.22.02	Cưa đĩa với sức mạnh động cơ không quá 2.33 HP.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8467.22.03	Cưa, với công suất không quá 0,4 HP.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8467.22.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8467.29.01	Máy xay từ 4000 RPM đến 8000 RPM, với công suất từ 8 đến 25 am-pe và từ 100 đến 150V, trọng lượng từ 4 đến 8kg	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8467.29.02	Tua-vít hoặc cờ-lê ly hợp hoặc tác động	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8467.29.03	Máy phun cát, đánh bóng có quỹ đạo, với công suất không quá 0,2 HP.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8467.29.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8467.81.01	Cưa xích	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8467.89.01	Thủy lực	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8467.89.02	Xoay và khoan đập cho đá, ngoại trừ mục của Biểu thuế 8467.89.01.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8467.89.03	Máy điều khiển bằng động cơ đốt trong	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8467.89.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8467.91.01	Vỏ, chỉ dùng cho mục đích ở mã 8467.22	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8467.91.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8467.92.01	Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8467.99.01	Vỏ, chỉ dùng cho mục đích ở mã 8467.21 và 8467.29	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8467.99.02	Các bộ phận khác của công cụ được gắn động cơ điện.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8467.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8468.10.01	Ống thổi có tay cầm	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8468.20.01	Đèn hàn	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8468.20.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8468.80.99	Máy móc và thiết bị khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8468.90.01	Bộ phận	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8469.00.01	Máy xử lý văn bản	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8469.00.02	Loại điện tử, máy đánh máy tự động.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8469.00.03	Máy gõ tự động, trừ loại ở mã 8469.00.02	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8469.00.04	Máy chữ khác, điện.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8469.00.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8470.10.01	Với một thiết bị để in dữ liệu tự động.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8470.10.02	Có thể lập trình, trừ loại ở mã 8470.10.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8470.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8470.21.01	Kết hợp một thiết bị in ấn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8470.29.01	Không lập trình.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8470.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8470.30.01	Máy tính khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8470.50.01	Máy tính tiền	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8470.90.01	Máy đóng dấu	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8470.90.02	Máy in vé và nhãn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8470.90.03	Máy kế toán	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8470.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8471.30.01	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8471.41.01	Chứa trong cùng một vỏ, ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm và một đầu vào và đầu ra, có hoặc không kết hợp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8471.49.01	Khác, ở dạng hệ thống.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8471.50.01	Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8471.60.01	Thiết bị ngoại vi, để thực hiện các hoạt động ngân hàng, bao gồm cả loại có một hoặc nhiều hộp an toàn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8471.60.02	Loại kết hợp đầu ra/đầu vào	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8471.60.03	Đọc quang (máy quét) và máy đọc mực từ tính.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8471.60.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8471.70.01	Bộ lưu trữ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8471.80.01	chỉ dùng cho việc kết hợp vật lý của nó với máy xử lý dữ liệu tự động.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8471.80.02	Bộ phận điều khiển hoặc adapter.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8471.80.03	Máy móc để truyền dữ liệu được mã hóa từ máy hỗ trợ cho một máy khác (lò phản ứng hoặc máy nhân).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8471.80.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8471.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8472.10.01	Máy in rô-nê-ô	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8472.10.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8472.30.01	Máy móc cho giấy và / hoặc inserters phong bì cho thư hoặc tài liệu gấp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8472.30.02	Để bôi.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8472.30.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8472.90.01	Máy kiểm tra xác thực	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8472.90.02	Máy đục hoạt động bằng dụng cụ đo cân bằng, cho hai lỗ ở khoảng cách 7 hoặc 8 cm, với một đơn vị trọng lượng không quá 1 kg.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8472.90.03	Đánh dấu in trực tiếp hoặc băng.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8472.90.04	Sổ địa chỉ với cơ chế chọn chữ	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8472.90.05	Đối với đục lỗ tài liệu với chữ cái hoặc dấu hiệu khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8472.90.06	Dải phân cách hoặc hình thức bộ tách liên tục, xử lý số liệu.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8472.90.07	Máy tính tiền mà không có chức năng Tổng hợp lại.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8472.90.08	Máy in vé và nhãn	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8472.90.09	Bấm kim hoặc bấm lỗ, trừ loại ở mã 8472.90.02.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8472.90.10	Dùng để hủy tài liệu	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8472.90.11	Thiết bị để chuyển giao diện từ tín dụng nhựa và / hoặc thẻ nhận dạng các tài liệu.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8472.90.12	Để đếm tiền giấy (hóa đơn), bao gồm cả loại có cơ chế máy in.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8472.90.13	Đối với phân loại, kiểm đếm, và gói tiền kim loại, trừ loại ở mã 8472.90.12.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8472.90.14	Máy rút tiền tự động.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8472.90.15	Máy địa chỉ và máy dập tấm địa chỉ	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8472.90.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8473.10.01	chỉ dùng cho các máy xử lý văn bản trong phân nhóm 8.469,11.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8473.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8473.21.01	Của máy tính điện tử của các phân nhóm 8470,10, 8470,21 hoặc 8.470,29.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8473.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8473.30.01	chỉ dùng cho các máy móc và thiết bị thuộc nhóm 84.71, trừ Mạch mô-đun tạo bởi điện và / hoặc các thành phần điện tử gắn trên một tấm cách ly với mạch in.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8473.30.02	Mạch mô-đun	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8473.30.03	Các bộ phận và phụ kiện, bao gồm các tấm mặt trước và các thiết bị điều chỉnh hoặc sự an toàn, dùng cho nhằm mục đích cho các mạch mô-đun.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8473.40.01	Tấm không có đóng dấu và tấm phản cho máy in địa chỉ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8473.40.02	Chỉ sử dụng cho mã 8472.90.12.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8473.40.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8473.50.01	Mạch mô-đun	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8473.50.02	Các bộ phận và phụ kiện, bao gồm các tấm mặt trước và các thiết bị điều chỉnh hoặc sự an toàn, dùng cho nhằm mục đích cho các mạch mô-đun.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8473.50.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8474.10.01	Máy phân loại màn hình xoắn ốc hoặc loại cào các loại khoáng sản.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8474.10.02	Dải phân cách tuyển nổi, chỉ dành cho việc sử dụng trong phòng thí nghiệm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8474.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8474.20.01	Máy nứt và máy nghiền với hai hoặc nhiều xi lanh.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8474.20.02	Má kẹp máy nghiền	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8474.20.03	Các đơn vị xử lý lưỡi dao bào	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8474.20.04	Máy xay cho đá hoặc thanh	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8474.20.05	máy đập hình nón, có đường kính bát đo 1.200 mm hoặc ít hơn.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8474.20.06	Búa, bộ gõ hoặc tác động	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8474.20.07	máy đập hình nón, với đường kính bát quá 1200 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8474.20.08	Máy nghiền than đá, cho các hệ thống phun trong một lò cao.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8474.20.99	Loại khác	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8474.31.01	Bê tông hoặc vữa trộn.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8474.32.01	Máy trộn các chất khoáng bitum.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8474.39.01	Máy trộn cát cho lõi đúc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8474.39.02	Máy trộn khô để sản xuất điện.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8474.39.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8474.80.01	Máy ép bằng tay	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8474.80.02	Dùng cho hình hoặc xơ cứng khuôn cát đúc, trừ loại ở mã 8474.80.10.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8474.80.03	Máy vận hành bằng khí cho đúc ống xi măng amiăng, trang bị hai máy bơm với nhóm điều khiển tự động của họ và biến doanh với máy hút ba ly tâm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8474.80.04	Để có được xi măng đúc sẵn hoặc các yếu tố cấu trúc bê tông.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8474.80.05	Dây chuyền liên tục cho sản xuất gạch lát sàn và tấm, của gốm nhão, với năng lực sản xuất của 415 m² mỗi giờ, trong đó có ít nhất các yếu tố sau đây: nhà máy thép liên tục, lò liên tục và máy đúc áp lực, có hoặc không phun.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8474.80.06	Bánh xe bằng gốm sứ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8474.80.07	Loại đùn, để xây dựng cạnh vỉa hè, rải nhựa hoặc bê tông.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8474.80.08	Máy làm gạch, gạch lát sàn nhà, gạch men hoặc vật phẩm tương tự khác, của gốm nhão, trừ loại ở mã 8474.80.01 và 8474.80.05.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8474.80.09	Cho đúc bộ đồ ăn, trừ loại ở mã 8474.80.06.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8474.80.10	Dây chuyền sản xuất để sản xuất lõi cát cho khối động cơ và đầu xi lanh, bao gồm ít nhất: portioner, vắt, và xe tăng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8474.80.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8474.90.01	Để đập, sàng, máy nghiền (nhà máy) hoặc máy nghiền bột	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8474.90.02	Cơ chế tế bào nổi (rotor và stator).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8474.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8475.10.01	Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8475.21.01	Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8475.29.01	Dùng cho đèn hoặc nhẫn đúc, ngoại trừ việc sản xuất ống cho bóng đèn sợi đốt.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8475.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8475.90.01	Bộ phận	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8476.21.01	Gắn hệ thống sưởi hoặc các thiết bị điện lạnh	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8476.29.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8476.81.01	Gắn hệ thống sưởi hoặc các thiết bị điện lạnh	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8476.89.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8476.90.01	Bộ phận chọn hoặc phân phối	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8476.90.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8477.10.01	Đối với nhựa nhiệt dẻo, với công suất phun không quá 5 Kg.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8477.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8477.20.01	Một chân, cho nhựa nhiệt dẻo hạt hoặc các chất đàn hồi.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8477.20.02	Hai chân, với công suất xử lý vượt 10,4 t / hr.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8477.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8477.30.01	Máy khuôn thổi	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8477.40.01	Máy đúc chân không và máy tạo hình bằng nhiệt khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8477.51.01	Đối với khuôn hoặc đắp lại lốp khí nén hoặc đúc khuôn hoặc hình thành bên trong ống.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8477.59.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8477.80.01	Để tạo hạt, xay hoặc nghiền, máy cắt hoặc chết bánh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8477.80.02	Nén hoặc tăng thêm mật độ mài cho bộ phim nhựa nhiệt dẻo hoặc sợi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8477.80.03	Máy đập, máy nghiền, máy trộn; khô các chất màu cho nhựa hạt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8477.80.04	Máy móc mà thực hiện hai hoặc nhiều hơn các hoạt động ở các mã 8477.10.01, 8477.20.01, 8477.30.01, 8477.40.01, 8477.80.01, 8477.80.03 và.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8477.80.05	Đối với bức tranh hoặc tham gia các vật liệu dễ uốn hoặc plastic, trừ loại ở mã 8477.80.07.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8477.80.06	Hệ thống tự động để sản xuất đĩa nhỏ gọn, trong đó thực hiện các chức năng sau: ép phun, nhôm hóa, sơn mài, kiểm soát chất lượng, và in ấn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8477.80.07	Để nén nối và hàn (lưỡi và rãnh) của các bộ phận nhựa đúc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8477.80.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8477.90.01	Cơ sở, giường, tấm xúc, xi lanh cắt, ram, và kim phun, thu được bằng phương pháp đúc, hàn, rèn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8477.90.02	vít tiêm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8477.90.03	Cụm thủy lực kết hợp nhiều hơn 1 trong những thành phần sau: đa dạng, van bơm, và làm mát dầu	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8477.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8478.10.01	Để đặt bộ lọc hay cái loa trong thuốc lá.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8478.10.02	Tự động đối với thuốc lá điếu, bao gồm cả những loại kết hợp với ăn thuốc lá.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8478.10.03	Bộ thiết bị để nâng cao hiệu quả của máy đóng gói thuốc lá.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8478.10.04	Khay phụ gia tự động, dùng cho máy cán thuốc lá	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8478.10.05	Mở rộng dây chuyền sản xuất thuốc lá bằng cách sử dụng quá trình carbon dioxide, bao gồm ít nhất là các giai đoạn sau đây: hệ thống tẩm thuốc lá với carbon dioxide lỏng và tháp thăng hoa để expand ngâm tẩm thuốc lá bằng phương pháp nhiệt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8478.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8478.90.01	Bộ phận	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.10.01	máy phân phối rung bê tông.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.10.02	Máy quét sàn từ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8479.10.03	Máy rải nhựa đường có thể kéo được, được trang bị với thiết bị sưởi ấm.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.10.04	Tự hành, bao gồm cả loại có thiết bị nấu chảy nhựa đường.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.10.05	Máy trải bê tông.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.10.06	Máy rải nhựa đường hoặc sỏi, trừ loại thuộc mã 8479.10.03, 8479.10.04 và 8479.10.07.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.10.07	Máy rải nhựa đường có thể kéo được, trừ loại ở mã 8479.10.03.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.10.08	Máy quét dọn, ngoại trừ loại ở mã 8479.10.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.20.01	Máy móc để khai thác hoặc chế biến cho động vật hoặc các chất béo thực vật xác định hoặc dầu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.30.01	Máy rung phân loại, dăm bào gỗ hoặc khoai tây chiên hoặc các vật liệu dạng sợi, hạt hoặc bông tuyết, với một khối lượng riêng tương tự như của gỗ.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.30.02	Máy chia, chỉ dành cho việc sản xuất bảng làm từ dăm gỗ.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.30.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.40.01	Đối với xoắn sợi kim loại cách điện hay trọc; lót cho dây hoặc cáp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.40.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.50.01	Robot công nghiệp, chưa được chi tiết ở chỗ khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.60.01	Làm mát không khí bay hơi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.71.01	Loại sử dụng trong sân bay.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.79.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.81.01	Tước kim loại bằng cách ngâm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.81.02	Tùng quay để tước, làm sạch, đánh bóng hoặc sáng của mẩu kim loại.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.81.03	Máy số kiểm soát, cho nhúng mạ liên tục, với tốc độ vượt quá 300 feet mỗi phút, kể cả khi chúng tạo thành một thể duy nhất với lò khí quyển kiểm soát và làm mát phun nước.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.81.04	Để làm sạch, đánh bóng hoặc sáng của miếng kim loại với mài mòn trong lưu thông, trừ loại ở mã 8479.81.02.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.81.05	Máy cuộn cho dây điện, cáp hoặc đường ống linh hoạt, trừ loại ở mã 8479.81.08.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.81.06	Máy móc cho sản xuất và hoàn thiện của các calip (tem nhãn), được sử dụng trong quá trình sản xuất của đĩa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.81.07	Dùng cho mạ kẽm, mạ kim loại hoặc thiếc, trừ loại ở mã 8479.81.03 và 8479.81.09.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.81.08	Dây thép cuộn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.81.09	Dây chuyền liên tục để nhúng mạ kẽm dây thép bằng cách ngâm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.81.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.82.01	Máy trộn lưỡi ngang, trang bị các thiết bị vít Ác-xi-mét xả liên tục	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.82.02	Thùng hoặc vật dụng khác có lắp máy khuấy, bao gồm cả loại có hệ thống chân không hoặc thùy tinh bọc nội thất, ngoại trừ loại ở mã 8479.82.01.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.82.03	Máy trộn bột hình chữ "V" hay "hình nón ngược"; máy xay sinh tố có công suất bằng hoặc lớn hơn 10 l.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.82.04	Vít khuấy trộn.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.82.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8479.89.01	Đối với đóng gói, cuộn, hình thành và / hoặc dập khuôn hoặc phá khuôn, ngay cả chúng điền vào, đậy nắp, cắt, con dấu, phần hoặc đóng gói, chỉ dùng hoàn toàn hoặc phần lớn cho ngành công nghiệp dược phẩm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.89.02	Bộ phân phối, bộ chia nhỏ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.89.03	Máy tách hoặc máy phân loại các vật liệu sắt hoặc các bộ phận sử dụng các thiết bị từ tính hoặc điện từ.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.89.04	Các thiết bị sản xuất một dòng chảy không khí kiểm soát (màn cửa không khí) để tránh côn trùng và bụi và duy trì nhiệt độ trong một không gian nhất định.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.89.05	Độ ẩm không khí hoặc máy hút ẩm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.89.06	Thiết bị khí nén hoặc thủy lực cho máy, thiết bị cơ khí tự động.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.89.07	Độ ẩm không khí hoặc máy hút ẩm.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.89.08	Hệ thống phanh động cơ.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.89.09	Cần gạt nước cho kính chắn gió.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.89.10	Ắc quy thủy lực	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.89.11	Máy đúc cột, áp dụng nhựa trám, hình thành các đường ống, hình thành đáy ống hoặc lắp ráp, chỉ dành cho việc sản xuất pin điện khô.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.89.12	Máy Sulfonat lưu huỳnh trioxit.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.89.13	Máy rung điện từ, gồm cả loại có thể nạp	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.89.14	Ống lò phản ứng xúc tác hoặc chuyển đổi.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.89.15	Vận hành bằng khí loa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.89.16	Dốc thang có thể điều chỉnh bằng tay	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.89.17	Sàn máy đánh bóng hoặc đánh bóng trọng lượng trên 20 kg, dùng trong công nghiệp.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.89.18	Thiết bị thủy lực điện từ để nâng cao khả năng phanh trong động cơ ô tô	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.89.19	Máy hút ẩm, được xây dựng với hệ thống làm mát, để cô đọng độ ẩm không khí.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.89.20	Thu đồng xu hoặc/và mật khẩu với cửa xoay, bao gồm cả quầy thu	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.89.21	Máy ép thủy lực cho bông	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.89.22	Để loại bỏ lốp xe.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.89.23	Trang thiết bị cho việc thu thập methyl tertbutyl ether bằng tổng hợp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.89.24	Máy móc cho sản xuất của cây Giáng sinh và vòng hoa	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.89.25	Máy ép rác thải	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.89.26	Mở có cơ chế cửa và đóng, bao gồm lối đi, cho nhà để xe, có hoặc không hoạt động bằng điều khiển từ xa không dây.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.89.27	Có cơ chế rèm mở và đóng, bao gồm loại có các đường đi, cho nhà để xe, hoặc là hoặc không hoạt động bằng điều khiển từ xa không dây.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.89.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.90.01	chỉ dùng cho người thu gom lốc xoáy hoặc tay áo cho bụi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.90.02	Con lăn chuyển bằng thép	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.90.04	Tủ hay bàn, dùng cho loại ở mã 8479.89.25.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.90.05	Chỉ sử dụng cho mã 8479.82.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.90.06	chỉ dùng cho máy ép.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.90.07	Dụng cụ cho tiền gửi, dùng cho mục đích bao gồm loại mã 8479.89.25 với nhiều hơn một trong các thành phần sau: bên, bảng điều khiển, dưới cùng hoặc trước hoặc va máy chạy bên	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.90.08	Chỉ sử dụng cho mã 8479.89.11.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.90.09	chỉ dùng cho việc vi định lượng và hàng hoá ở mã 8479.89.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8479.90.10	Chỉ sử dụng cho mã 8479.89.05.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.90.11	Chỉ sử dụng cho mã 8479.89.18.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.90.12	chỉ dùng cho các thiết bị, đồ đạc hoặc máy móc cho sản xuất của bàn chải.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.90.13	chỉ dùng cho các thiết bị, đồ đạc hoặc máy dầu, xà phòng hoặc các chất béo công nghiệp thực phẩm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.90.14	chỉ dùng cho các máy móc, đồ đạc hoặc các thiết bị cho gia công kim loại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.90.15	Thành phần Ram với vỏ riêng của họ, bao che, chỉ dùng cho các sản phẩm ở mã 8479.89.25.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.90.16	Chỉ sử dụng cho mã 8479.89.17.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.90.17	Thành phần khung với một hoặc nhiều thành phần sau đây: cơ sở tấm, cấu trúc bên, vít vô tận, hoặc tấm phía trước, chỉ dùng cho các sản phẩm ở mã 8479.89.25.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8479.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8480.10.01	Hộp khuôn để đúc kim loại.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8480.20.01	Đế khuôn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8480.30.01	Được làm từ chất dẻo nhân tạo, ete và este cellulose, và các loại nhựa nhân tạo.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8480.30.02	Giấy dán, bìa hoặc mền bông cellulose.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8480.30.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8480.41.01	Khuôn mẫu hoặc các bộ phận, được sử dụng trong đúc các bộ phận và mảnh cho xe có động cơ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8480.41.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8480.49.01	Thép, trụ, dùng cho máy đúc ly tâm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8480.49.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8480.50.01	Khuôn mẫu hoặc các bộ phận, các kim loại thông thường hoặc các hợp kim của chúng để ép quá trình và / hoặc thổi thủy tinh.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8480.50.02	chỉ dùng cho việc đúc ly tâm ống khói cho bóng đèn hình ảnh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8480.50.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8480.60.01	Thép hoặc nhôm khuôn hoặc hình thức, và các bộ phận của chúng cho đúc bê tông hoặc đồ trong ngành công nghiệp xây dựng.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8480.60.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8480.71.01	Được làm từ các kim loại thông thường hoặc hợp kim của chúng, cho các quy trình tiêm bằng nhựa nhân tạo, với kích thước không quá 700 mm cao, rộng 600 mm và dày 700 mm, và trọng lượng không quá 2.000 kg, để sử dụng trong tiêm máy với chốt lực lượng lên đến 350 t (khuôn mẫu hoạt động).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8480.71.02	Khuôn để tạo thành các sợi trên lốp xe cao su, có thể lắp vào trong khuôn lưu hóa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8480.71.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8480.79.01	Thép, trụ, dùng cho máy đúc ly tâm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8480.79.02	Đối với lưu hóa cao su lốp, săm, tấm hoặc ở gót chân.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8480.79.03	Được làm bằng đồng, dùng cho máy đúc liên tục quá trình.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8480.79.04	Được làm từ các kim loại thông thường hoặc các hợp kim của chúng, cho quá trình đùn thổi nhựa nhiệt dẻo để sản xuất các thùng chứa (khuôn mẫu hoạt động).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8480.79.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.10.01	Màng ngăn, với quy định của nhãn hiệu.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.10.02	Dùng cho khí, được gắn với bộ phận áp kế (ống, ống thổi, cơ hoành hoặc viên nang).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.20.01	Loại cổng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8481.20.02	Được làm bằng đồng, thiếc hoặc nhôm mà không có lớp phủ bề mặt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.20.03	Tự động điều hành bởi một kích hoạt	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.20.04	Làm bằng sắt hoặc thép, trừ loại ở mã 8481.20.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.20.05	Đơn hoặc bộ đôi trước với một đường kính trong bằng hoặc lớn hơn 25 mm, không vượt quá 70 mm và với đánh giá áp lực vượt quá 17 kg / cm2, để sử dụng trong hàn khí hoặc thiết bị cắt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.20.06	Lốp hoạt động bằng tay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.20.07	Quả cầu hoặc góc, làm bằng thép và/hoặc gang, mặt bích hoặc ren, có đường kính kết nối dưới 152.4 mm, bao gồm, cho amoniac và/hoặc chất khí halogen, chỉ dùng cho dịch vụ điện lạnh	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.20.08	Loại tiêm, với bóng đèn hoạt động đầu xi lanh, chỉ dành cho máy nén lạnh công nghiệp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.20.09	Van điều kiển nén, để kiểm soát áp suất không khí, sử dụng cho ô tô	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.20.10	Quả cầu hoặc góc, làm bằng đồng hoặc đồng thau, có đường kính kết nối dưới 76.2 mm, cho khí halogen, chỉ dụng cho dịch vụ điện lạnh	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.20.11	Ống lồng trượt, chỉ dùng cho việc điều khiển bề mặt trong các giếng dầu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.20.12	Bộ van (Giáng sinh hay Noel cây) dành cho các ngành công nghiệp dầu mỏ.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.30.01	Van kiểm tra tự động, trừ loại ở mã 8481.30.02 và 8481.30.03.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.30.02	Bẫy hơi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.30.03	Chỉ dùng cho các hoạt động hoặc máy móc, đồ đạc hoặc các thiết bị cơ khí cho hệ thống thủy lực dầu trong mạch kín.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.30.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.40.01	Thiết bị an toàn cắt nhiệt, để kiểm soát anhydrit cacbonic, trong các thiết bị gia dụng và công nghiệp với nhiên liệu khí.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.40.02	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.40.03	Tự động hoặc bán tự động, có thể nhận ra là chỉ nhằm mục đích cho máy sưởi không dùng điện.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.40.04	Để phòng ngừa an toàn và gas bị rò rỉ, dùng cho gia đình, trừ loại ở mã 8481.40.03.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.40.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.80.01	Làm bằng đồng, chỉ dùng cho việc sử dụng trong phòng thí nghiệm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.80.02	Đường ống nước vệ sinh trong nước.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.80.03	Chỉ sử dụng cho nông nghiệp và máy kéo công nghiệp	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.80.04	Van cổng, trừ loại ở mã 8481.80.24	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.80.05	Điều chỉnh vòi phun hoặc van cho trang trại hoặc vườn nước (vòi nước) với đường kính đến 203,2 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.80.06	Loại lệnh, dùng cho tự động hoá các hoạt động của máy cơ khí, thiết bị hoặc máy móc, với đường kính kết nối dưới 19,05 mm (3/4 inch) và áp suất làm việc dưới 35,15 kg / cm2 (500 PSI).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.80.07	Phun vòi phun hoặc đầu máy	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.80.08	chỉ dùng cho việc tự động đếm thể tích, đo bia.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.80.09	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.80.10	Loại ghế, ba hoặc nhiều đơn vị bằng cách nào, với xoay phần tay hoạt động bằng cần gạt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.80.11	Điều hành bởi các nam châm điện, dùng cho máy giặt hoặc máy rửa bát.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8481.80.12	Điều hành bởi các nam châm điện, chỉ dùng cho việc làm lạnh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.80.13	Van nhiệt và van mở rộng tự động, chỉ dùng cho việc làm lạnh và điều hòa không khí.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.80.14	Tự động hoặc bán tự động, có thể nhận ra là chỉ nhằm mục đích cho máy sưởi không dùng điện.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.80.15	Chỉ dùng cho các hoạt động hoặc máy móc, đồ đạc hoặc các thiết bị cơ khí cho hệ thống thủy lực dầu trong mạch kín.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.80.16	Loại lệnh, dùng cho tự động hoá các hoạt động của máy cơ khí, thiết bị hoặc máy móc, với đường kính kết nối vượt 19,05 mm (3/4 inch) và áp suất làm việc vượt 35,15 kg / cm2 (500 PSI).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.80.17	Thép không gỉ với cầu, chỉ dùng cho các máy rót chai.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.80.18	Làm bằng sắt hoặc thép với áp lực vượt quá 18 kg / cm2, trừ loại ở mã 8481.80.04.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.80.19	Làm bằng kim loại phổ biến, được mạ chrome niken hoặc sơn phủ khác, trừ loại ở mã 8481.80.01 và 8481.80.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.80.20	Làm bằng sắt hoặc thép, với giá áp suất không quá 18 kg / cm2, trừ các loại ở mã 8481.80.04.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.80.21	Được làm bằng đồng, đồng, thiếc hoặc nhôm mà không có lớp phủ bề mặt, trừ các loại ở mã 8481.80.02.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.80.22	Van tự kích hoạt tự động, trừ loại ở mã số .8481.80.06, 8481.80.15 và 8481.80.24.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.80.23	Điều khiển thủy lực, trừ loại ở mã 8481.80.15	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.80.24	Van tự kích hoạt tự động, kiểm soát loại khẩu độ, lưỡi, bóng hoặc toàn bộ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.80.25	Van không khí cho lốp xe và ống bên trong.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.80.99	Loại khác	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.90.01	chỉ dùng cho việc bẫy hơi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.90.02	Chỉ sử dụng cho nông nghiệp và máy kéo công nghiệp	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.90.03	Cặp nhiệt điện hoặc các thiết bị điện chỉ dùng cho những hàng hoá ở mã 8481.40.04.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.90.04	chỉ dùng cho đường ống nước hộ gia đình.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8481.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8482.10.01	Trong đó bảy hàn có đường kính bên trong bằng hoặc lớn hơn 50,8 mm, nhưng không vượt quá 76,2 mm, đường kính ngoài bằng hoặc lớn hơn 100 mm, nhưng không quá 140 mm, và bề mặt hình cầu hay hình trụ, ngoại trừ những người có hình vuông hoặc hình lục giác lõi trục và những người có số serial bắt đầu với: 6013, 6014, 6212, 6213, 6214, 6215, 6312, 6313, 6314, 6315, 7013, 7014, 7015, 7212, 7213, 7214, 7215, 7312, 7313, 7314, 7315, 16.013 , 60TAC120B, 76TAC110B, 16.014, 16.115, BL212 (212), BL213 (213), BL214 (214), BL215 (215), BL312 (312), BL313 (313), BL314 (314), và BL315 (315), bao gồm cả loại có số bổ sung và / hoặc thư sau khi các chữ số trên đã nói.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8482.10.02	Trong dòng duy nhất có đường kính bên trong bằng hoặc lớn hơn 12,7 mm, nhưng không vượt quá 50,8 mm và đường kính ngoài bằng hoặc lớn hơn 40 mm nhưng không quá 100 mm, với bề mặt hình cầu hay hình trụ, ngoại trừ với vuông lõi trục.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8482.10.03	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8482.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8482.20.01	Ý của bạn là: Cone and conical roller assemblies with serial numbers: 15101, 331274, L44643, L44649, L68149, M12649, LM11749, LM11949, LM12749, LM29748, LM29749, LM48548, LM67048 or LM501349; bearings with the following codes (SET): LM11749/710 (SET 1), LM11949/910 (SET 2), M12649/610 (SET 3), L44649/610 (SET 4), LM48548/510 (SET 5), LM67048/010 (SET 6), L45449/410 (SET 8), LM12749/710 (SET 12), L68149/110 (SET 13), L44643/610 (SET 14), LM12749/711 (SET 16), L68149/111 (SET 17), 15101/15245, JL 26749, LM 12748, LM 104949, LM 12748/710 (SET 34), LM 104949/911 (SET 38), LM 29749/710, LM 501349, LM 501349/314, 25590, 25590/25523, HM803146/110, 25580, 25580/25520, JLM 104948, JLM 104948/910, 31594, 31594/31520, 02872 or 02872/02820; assemblies and bearings equivalent to those covered in this code, as per International Standards ANSI-ABMA 19.1, ANSI-ABMA 19.2 or ISO 355, including those containing numbers and/or letters following the aforementioned serial numbers and codes. Hình nón và lắp ráp con lăn hình nón với số serial: 15.101, 331.274, L44643,	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8482.20.02	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8482.20.03	Hình nón và lắp ráp con lăn hình nón với số serial: 387A, HM803146, HM803149, HM88542, JL26749, JL69349 hoặc L45449; vòng bi với các mã sau đây (SET): JL69349 / 310 (SET 11), LM501349 / 310 (SET 45), JL26749F / 710 (SET 46), LM29748 / 710 (SET 56), 387A / 382S (SET 75), HM88542 / 510 (SET 81) hoặc HM803149 / 110 (SET 83); lắp ráp và vòng bi tương đương với những loại bao gồm trong nhóm này, theo tiêu chuẩn quốc tế ANSI-ABMA 19.1, ANSI-ABMA 19,2 hoặc ISO 355, bao gồm cả những loại có chứa số và / hoặc các chữ cái sau những con số nói trên serial và mã số.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8482.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8482.30.01	Vòng bi đũa hình cầu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8482.40.01	Vòng bi lăn kim.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8482.50.01	Vòng bi lăn hình trụ khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8482.80.01	Loại khác, trong đó có kết hợp vòng bi / đũa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8482.91.01	Hiệu chỉnh quả bóng thép, với đường kính không quá 17 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8482.91.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8482.99.01	Bài hát hoặc lý ổ đũa mang với số serial: 15.245, L68110, L68111, L45410, M12610, LM11710, LM11910, LM12710, LM12711, LM29710, LM48510, LM67010 hoặc LM501314, bao gồm cả những loại có chứa số và / hoặc thư sau khi các số nối tiếp, theo quốc tế Tiêu chuẩn ANSI-ABMA 19.1, ANSI-ABMA 19,2 hoặc ISO 355.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8482.99.02	Xích hoặc bát với số serial: 382S, HM803110, HM88510, JL26710, JL69310, LM104911 hoặc LM501310, bao gồm cả những loại có chứa số và / hoặc thư sau khi các số nối tiếp, mỗi quốc tế Tiêu chuẩn ANSI-ABMA 19.1, ANSI-ABMA 19,2 hoặc ISO 355 .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8482.99.03	Xích hoặc ổ đũa, bên trong và bên ngoài, trừ loại ở mã 8482.99.01 và 8482.99.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8482.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8483.10.01	Trục điều khiển hay trục cam.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8483.10.02	Trục cam hoặc khung hình của họ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8483.10.03	Trục truyền	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8483.10.04	Trục linh hoạt (cáp) để truyền chuyển động quay hoặc theo chiều dọc trong xe ô tô.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8483.10.05	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8483.10.06	Trục linh hoạt (cáp) trừ loại ở mã 8483.10.04	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8483.10.07	chỉ dùng cho nông nghiệp và máy kéo công nghiệp, trừ loại ở mã 8483.10.04 và 8483.10.06.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8483.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8483.20.01	Vỏ chịu lực, kết hợp bóng hoặc lăn vòng bi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8483.30.01	Sắt hoặc thép gối khối có rãnh để làm mát bằng lưu thông của chất lỏng hoặc chất khí, kể cả khi chúng có đồng hay kim loại trắng dùng trong máy vòng bi kim loại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8483.30.02	Sắt hoặc thép gối khối với đồng hoặc kim loại trắng dùng trong máy bằng kim loại vòng bi, trừ loại ở mã 8483.30.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8483.30.03	Khối gối với vòng bi, trừ các loại ở mã 8483.30.01 và 8483.30.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8483.30.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8483.40.01	Bánh răng hoặc bánh xe ma sát, với trọng lượng mỗi đơn vị dưới 25g	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8483.40.02	Bánh răng trụ, với răng xoắn hoặc thẳng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8483.40.03	Bánh răng trục vít liền	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8483.40.04	Bánh răng, chỉ dùng cho hàng hóa ở mã 8427.20.01	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8483.40.05	Bánh răng hoặc bánh xe ma sát, với trọng lượng mỗi đơn vị trên 2,000kg	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8483.40.06	Bánh răng bằng thép không gỉ, với một đơn vị trọng lượng không quá 100 g.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8483.40.07	Cho tàu thuyền	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8483.40.08	Vít con lăn ren.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8483.40.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8483.50.01	Ròng rọc tenxơ, sắt uốn cong hoặc tấm thép.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8483.50.02	Bánh đà, chỉ dành cho các máy công cụ bao gồm trong các nhóm 84.62 hoặc 84,63.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8483.50.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8483.60.01	Bộ ly hợp	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8483.60.02	Khớp nối đàn hồi, khớp nối thép giả mạo với một đơn vị trọng lượng bằng hoặc lớn hơn 600 kg.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8483.60.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8483.90.01	Chỉ sử dụng cho nông nghiệp và máy kéo công nghiệp	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8483.90.02	Răng bánh xe để truyền chuỗi, với một đơn vị trọng lượng vượt quá 25 g, mà không vượt quá 2.000 kg.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8483.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8484.10.01	Vòng đệm và khớp nối tương tự như tấm kim loại kết hợp với vật liệu khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8484.20.01	Phớt làm kín	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8484.90.01	Chỉ sử dụng cho nông nghiệp và máy kéo công nghiệp	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8484.90.02	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8484.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8486.10.01	Máy móc và thiết bị để sản xuất dạng khối hoặc mỏng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8486.20.02	Máy cấy ghép ion cho vật liệu doping bán dẫn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8486.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8486.30.01	Máy móc và thiết bị để sản xuất màn hình phẳng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8486.40.01	Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8486.90.01	Các bộ phận và phụ kiện Chỉ sử dụng cho mã 8486.10.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8486.90.02	Các bộ phận và phụ kiện Chỉ sử dụng cho mã 8486.20.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8486.90.03	Các bộ phận và phụ kiện Chỉ sử dụng cho mã 8486.30.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8486.90.04	Các bộ phận và phụ kiện Chỉ sử dụng cho mã 8486.40.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8487.10.01	Chân vịt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8487.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8487.90.01	Xi lanh thủy lực	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8487.90.02	Van phun dầu mỡ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8487.90.03	Lót phanh gắn kết.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8487.90.04	chỉ dùng cho nông nghiệp và máy kéo công nghiệp, trừ các loại ở mã 8487.90.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8487.90.05	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8487.90.06	Dụng cụ tra dầu mỡ Stauffer	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8487.90.07	Máy kẹp khuôn hoặc các bộ phận của chúng, ngay cả khi đóng gói mà không có hốc khuôn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8487.90.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.10.01	Để được lắp ráp đồ chơi, mô hình quy mô.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.10.02	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.10.03	Loại máy cắt tóc hoặc cạo, bao gồm tông đơ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.10.04	Điều hành bởi chỉ DC.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.10.05	Động cơ đồng bộ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.10.06	AC, không đồng bộ, động cơ một pha, có thể nhận ra là chỉ nhằm mục đích để sử dụng trong máy quay đĩa, máy ghi âm và máy nghe băng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.10.07	Động cho máy nó được sử dụng trong các máy photocopy, AC, 100/125 volt, của một công suất tương đương hoặc lớn hơn 0,00745 W, (1/100 HP).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.10.08	Động cơ AC không đồng bộ, một pha theo tiêu chuẩn NMX-J226 hoặc tương đương, trừ loại ở mã 8501.10.03, 8501.10.06, 8501.10.07, và 8501.10.09.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.10.09	AC, một pha, của một tương đương sản lượng hoặc vượt quá 0,01 kW (1/75 HP), không bao gồm các hàng hóa chi tiết tại mã số 8501.10.03, 8501.10.05 và 8501.10.06.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8501.20.01	Loại máy cắt tóc hoặc cạo, bao gồm tông đơ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.20.02	Có thể đồng bộ, công suất không quá 4.475 kW (6.000 HP).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.20.03	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.20.04	Với công suất dưới 150 W (1/5 HP), trừ loại ở mã 8501.20.01, 8501.20.02 và 8501.20.03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.20.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.31.01	Máy phát điện	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.31.02	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.31.03	Động cơ có công suất không quá 264 W và 12 volt, sử dụng cho ô tô, cần gạt nước kính chắn gió, thang máy thủy tinh, bộ tản nhiệt và máy sưởi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.31.04	Động cơ cho máy xén tóc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.31.05	Động cơ có công suất tương đương với 186 W (1/4 HP) hoặc nhiều hơn, trừ loại ở mã 8501.31.03 và 8501.31.04.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.31.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.32.01	Máy phát điện	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.32.02	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.32.03	Động cơ cho thang máy hoặc thang cuốn	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.32.04	Động cơ cho xe buýt điện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.32.05	Động cơ có công suất không vượt quá 3,75 kW (5 HP).	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.32.06	Động cơ chỉ dành cho xe điện của phân nhóm 8703,90.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.32.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.33.01	Máy phát điện với công suất dưới 150KW	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.33.02	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.33.03	Máy phát điện, trừ loại ở mã 8501.33.01	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.33.04	Động cơ cho thang máy hoặc thang cuốn	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.33.05	Động cơ cho xe buýt điện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.33.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.34.01	Máy phát điện	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.34.02	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.34.03	Động cơ cho thang máy hoặc thang cuốn	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.34.04	Động cơ cho xe buýt điện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.34.05	Động cơ có công suất không quá 2.611 kW (3.500 HP), trừ loại ở mã 8501.34.03 và 8501.34.04.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.34.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.40.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.40.02	Động cơ cho thang máy hoặc thang cuốn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.40.03	Loại máy cắt tóc hoặc cạo, bao gồm tông đơ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.40.04	Loại xe buýt điện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.40.05	Có thể đồng bộ, công suất không quá 4.475 kW (6.000 HP).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.40.06	Không đồng bộ, đầu ra trên 0.375kW (1/2 HP) nhưng dưới 0.746 kW (1HP) chỉ dùng để xoay, ghi băng hoặc chơi băng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.40.07	Công suất dưới 0,047 kW; trừ loại ở mã 8501.40.03 và 8501.40.08	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.40.08	Động cơ AC không đồng bộ, một pha theo tiêu chuẩn NMX-J75 hoặc NMX-J226 hoặc tương đương, trừ loại ở mã 8501.40.02, 8501.40.03 và 8501.40.05.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.40.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.51.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.51.02	Không đồng bộ, ba pha	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.51.03	Có thể đồng bộ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.51.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.52.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.52.02	Dùng cho thang cuốn hoặc thang máy	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8501.52.03	Loại xe buýt điện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.52.04	Không đồng bộ, ba pha, trừ mã 8501.52.02	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.52.05	Có thể đồng bộ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.52.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.53.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.53.02	Dùng cho thang cuốn hoặc thang máy	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.53.03	Loại xe buýt điện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.53.04	Không đồng bộ, ba pha, đầu ra trên 8952kW (12,000 HP), trừ loại ở mã 8501.53.02	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.53.05	Có thể đồng bộ, công suất không quá 4.475 kW (6.000 HP).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.53.06	Đồng bộ, công suất vượt quá 4.475 kW (6.000 HP).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.53.07	Ba pha, không đồng bộ, công suất vượt quá 8.952 kW (12.000 HP).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.53.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.61.01	Công suất dưới 75 kVA	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.62.01	Công suất trên 75 kva nhưng dưới 375 kvA	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.63.01	Công suất trên 375 kVA nhưng dưới 750 kVA.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.64.01	Công suất trên 75 kva nhưng dưới 6000 kvA	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.64.02	Máy phát điện đồng bộ của một tương đương sản lượng hoặc vượt quá 6.000 kVA nhưng không quá 50.000 kVA, hệ thống kích hoạt, điều chỉnh điện áp, bảo vệ và kiểm soát hệ thống và vòng bi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8501.64.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8502.11.01	Công suất dưới 75 kVA	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8502.12.01	Công suất trên 75 kva nhưng dưới 375 kvA	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8502.13.01	Công suất trên 375 kVA, nhưng dưới 1,500 kVA.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8502.13.02	Công suất trên 1,500 kVA, nhưng dưới 2,000 kVA.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8502.13.99	Loại khác	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8502.20.01	Với công suất danh định vượt quá 2.000 kVA.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8502.20.02	Với công suất danh nghĩa quá 1.500 kVA nhưng không quá 2.000 kVA.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8502.20.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8502.31.01	Máy phát Aero	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8502.31.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8502.39.01	Tua bin phát điện (Tuabin-dynamo hoặc máy phát xoay chiều), trừ loại ở mã 8502.39.03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8502.39.02	Hệ thống điện và làm lạnh hơi, trình bày như là các đơn vị di động hình thành thân máy	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8502.39.03	Tua bin phát điện điều hành bởi các tua bin khí, trừ loại tua bin hoạt động bằng hơi nước	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8502.39.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8502.40.01	Bộ chuyển đổi điện quay.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8503.00.01	Chỉ dùng cho động cơ xe buýt xe đẩy.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8503.00.02	Vỏ hoặc lõi cho cánh quạt, bao gồm bằng, trừ loại ở mã 8503.00.01	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8503.00.03	Xtato hoặc Roto với một đơn vị trọng lượng không quá 1.000 kg, trừ các loại ở mã 8503.00.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8503.00.04	Che chắn bằng Ferrite cho cuộn dây đánh lửa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8503.00.05	Xtato hoặc Roto với một đơn vị trọng lượng lớn hơn 1000 kg, trừ các loại ở mã 8503.00.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8503.00.06	chỉ dùng cho việc máy phát điện máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8503.00.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8504.10.01	Chấn lưu dùng cho đèn.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.10.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.21.01	Cuộn dây cảm ứng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.21.02	Với trọng lượng đơn nhất không quá 5 kg, sử dụng điện.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.21.03	Với một đơn vị trọng lượng thấp hơn 5 kg, trừ các loại ở mã 8504.21.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.21.04	Loại định lượng và các công cụ bảo vệ	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.21.99	Loại khác	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.22.01	Có công suất xử lý từ 650 kVA đến 10,000 kVA	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.23.01	Có công suất xử lý trên 10,000 kVA	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.31.01	Loại đồ chơi hoặc các mô hình thuộc nhóm 95.03	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.31.02	Biến thế để sử dụng trong truyền hình (Biến áp tần số ngược).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.31.03	Phân phối, một pha hoặc ba pha	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.31.04	Loại định lượng và các công cụ bảo vệ	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.31.05	Với một đơn vị trọng lượng thấp hơn 5 kg, được sử dụng trong các thiết bị điện tử, trừ những mặt hàng ở mã 8504.31.01, 8504.31.02, 8504.31.03, 8504.31.04, 8504.31.06 và.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.31.06	Biến thế chỉ dùng cho việc sử dụng trong âm thanh và / hoặc hình ảnh và âm thanh ghi âm và / hoặc các thiết bị phát lại, trong màn hình, máy thu truyền hình, trò chơi điện tử hoặc các thiết bị tương tự.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.31.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.32.01	Loại định lượng và các công cụ bảo vệ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.32.02	Phân phối, một pha hoặc ba pha	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.32.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.33.01	Phân phối, một pha hoặc ba pha	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.33.99	Loại khác	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.34.01	Có công suất xử lý trên 500 kVA	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.40.01	Đối với hàn điện, có công suất danh định không quá 400 ampe.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.40.02	Thiết bị nghiền selen.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.40.03	Sạc pin / chỉnh lưu cho điện thoại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.40.04	Pin khử / chỉnh lưu (nguồn điện), cho các hệ thống điện tín và/hoặc điện thoại	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.40.05	Thiết bị mài ô-xít đồng, germani hoặc silicon	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.40.06	Ắc quy chuyển đổi DC / DC để tạo năng lượng thiết bị viễn thông.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.40.07	Dùng cho nguồn cuộc gọi, trong trao đổi qua điện thoại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.40.08	Khử pin với một đơn vị trọng lượng không quá 1 kg, cho thu băng, radio hoặc máy quay đĩa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.40.09	Nguồn điện đã điều chỉnh, với 0,1% hoặc quy định cao hơn, để khuếch đại âm thanh điện và phân phối video, cho các hệ thống truyền hình cáp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.40.10	Nguồn điện áp, với AC / DC / AC chuyển đổi, được gọi là "không phá vỡ" o "cung cấp điện liên tục" ("UPS").	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.40.11	Nguồn điện DC, cho bảng hoặc rack, không quá 500 volt với một độ chính xác 0,1% hoặc tốt hơn và một sức mạnh không quá 500 W với đồng hồ đo để chỉ điện áp và hiện tại, với bảo vệ quá tải tự động.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.40.12	Nguồn điện ổn định chỉ dùng trong các bộ máy hoặc thiết bị thuộc nhóm 84.71, trừ loại thuộc phân nhóm 8504.40.10.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.40.13	Điều khiển tốc độ cho động cơ điện.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8504.40.14	Nguồn điện chỉ dùng để được trang bị trong các bộ máy hoặc thiết bị thuộc nhóm 84.71, trừ khi được quy định trong phân nhóm 8504.40.10.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.40.15	Sạc pin	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.40.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.50.01	Loại lặp đi lặp lại, chỉ dùng cho điện thoại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.50.02	Chỉ dùng cho thiết bị điện tử.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.50.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.90.01	Lõi Ferrite.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.90.02	Mạch mô-đun chỉ dùng cho hàng hóa ở mã 8504.40.14.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.90.03	Tấm selen.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.90.04	Vỏ bọc kim loại cho neo thép cuộn, chỉ dùng cho các thiết bị thông tin liên lạc điện tử và điện.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.90.05	chỉ dùng cho việc cuộn dây tần số trung gian, các điện kháng và tự cảm ứng điện, để sử dụng trong thiết bị điện tử hoặc căng thẳng cao áp ("bay trở lại") cho tivi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.90.06	Loại đồ chơi hoặc các mô hình thuộc nhóm 95.03	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.90.07	Mạch mô-đun chỉ dùng cho hàng hóa của các phân nhóm 8504,40 và 8504,90, trừ các loại ở mã 8504.90.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.90.08	Chỉ sử dụng cho mã 8504.40.03, 8504.40.04, 8504.40.05, 8504.40.06, 8504.40.07, 8504.40.08, 8504.40.09, 8504.40.10, 8504.40.12 y 8504.40.14, trừ loại ở mã 8504.90.02 và 8504.90.07.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8504.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8505.11.01	Từ kim loại	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8505.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8505.20.01	Điện từ khớp nối, ly hợp và phanh.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8505.90.01	Loại kéo điện từ cho máy giặt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8505.90.02	Đầu từ cho máy nâng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8505.90.03	Máy điện từ cho máy nâng hạ, công suất trên 53.5t, khả năng chịu nhiệt là 300°C.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8505.90.04	Máy điện từ cho máy nâng hạ, trừ loại ở mã 8505.90.03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8505.90.05	Phụ tùng và bộ phận.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8505.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8506.10.02	Kiềm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8506.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8506.30.01	Ô-xít thủy ngân	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8506.40.01	Bạc oxit.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8506.50.01	Bằng liti	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8506.60.01	Kẽm khí	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8506.80.01	Pin và bộ pin khác:	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8506.90.01	Bộ phận	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8507.10.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8507.10.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8507.20.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8507.20.02	Pin sạc, loại chì-axit, vỉ điện từ flash không quá 6 volts, với một đơn vị trọng lượng không quá 1 kg.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8507.20.03	Của các loại được sử dụng như là nguồn động cơ đẩy trong xe điện.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8507.20.04	Loại axit chì, với tái tổ hợp bên trong với khí và khung kín, với điện cố định, cho việc sử dụng điện tử, với trọng lượng thấp hơn 9 kg và vít hoặc thiết bị đầu cuối kẹp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8507.20.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8507.30.01	Bằng niken-cađimi:	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8507.40.01	Nickel-sắt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8507.50.01	Bằng Nikel - hydrua kim loại	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8507.60.01	Bằng ion liti	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8507.80.01	Ắc quy khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8507.90.01	Bộ phận	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8508.11.01	Công suất dưới 1.500 kW và có túi bụi hoặc khả năng đựng dưới 20l	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8508.19.01	Máy hút bụi, trọng lượng trên 20 kg, dùng trong công nghiệp.	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8508.19.99	Loại khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8508.60.01	Máy hút bụi khác.	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8508.70.01	Chỉ sử dụng cho mã 8508.19.01.	7%	B5		5,6%	4,2%	2,8%	1,4%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8508.70.02	Thân	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8508.70.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8509.40.01	Máy xay, máy trộn hoặc chế biến thực phẩm.	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8509.40.02	Vắt nước trái cây.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8509.40.03	Máy trộn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8509.40.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8509.80.01	Cối xay thịt.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8509.80.02	Máy đánh giầy.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8509.80.03	Dao	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8509.80.04	Bàn chải đánh răng.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8509.80.05	Bàn chải quần áo	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8509.80.06	Chất tẩy rửa và đánh bóng với một đơn vị trọng lượng không quá 3 kg, với cặn cho các chất tẩy rửa.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8509.80.07	Làm móng tay, với các phụ kiện thay thế cho nhau.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8509.80.08	Máy mài dao	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8509.80.09	Đồ khui hộp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8509.80.10	Với các phụ kiện thay thế cho nhau để sử dụng nhiều.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8509.80.11	Đánh bóng sàn nhà hoặc máy đánh bóng, trừ loại ở mã 8509.80.06.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8509.80.12	Tiêu hủy chất thải nhà bếp.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8509.80.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8509.90.01	chỉ dùng cho hàng hóa ở mã 8509.80.10.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8509.90.02	Thân	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8509.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8510.10.01	Máy cạo râu.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8510.20.01	Tông đơ cắt tóc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8510.30.01	Thiết bị cắt tóc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8510.90.01	Lược cho máy cắt tóc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8510.90.02	Đầu máy cạo râu	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8510.90.03	Lưỡi đã hoặc chưa được mài	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8510.90.04	Các bộ phận chỉ dùng cho máy cạo râu, trừ các loại ở mã 8510.90.02 và 8510.90.03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8510.90.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8511.10.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8511.10.02	Chỉ sử dụng cho máy kéo nông nghiệp và công nghiệp, hoặc xe mô tô	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8511.10.03	Có điện cực trung tâm bằng niken, vonfram, platin, iridi hoặc hợp kim vàng hoặc có chứa 2 hoặc nhiều điện cực trái đất; trừ loại ở mã 8511.10.01 và	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8511.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8511.20.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8511.20.02	Chỉ sử dụng cho nông nghiệp và máy kéo công nghiệp, hoặc xe máy	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8511.20.03	Magneto, trừ các loại ở mã 8511.20.01 và 8511.20.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8511.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8511.30.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8511.30.02	Chỉ sử dụng cho nông nghiệp hoặc máy kéo công nghiệp	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8511.30.03	Bộ phận phối, trừ loại ở mã 8511.30.01, 8511.30.02, và 8511.30.04.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8511.30.04	Chỉ dùng cho xe máy	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8511.30.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8511.40.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8511.40.02	Chỉ sử dụng cho nông nghiệp và máy kéo công nghiệp, hoặc xe máy	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8511.40.03	Động cơ khởi động, công suất thấp hơn 24V và cân nặng dưới 15 kg.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8511.40.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8511.50.01	Máy phát điện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8511.50.02	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8511.50.03	Chỉ sử dụng cho nông nghiệp và máy kéo công nghiệp, hoặc xe máy	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8511.50.04	Giao điện, có công suất thấp hơn 24 V và trọng lượng thấp hơn 10 kg.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8511.50.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8511.80.01	Điều chỉnh khởi động	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8511.80.02	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8511.80.03	Phích cắm hệ thống sưởi ấm (bộ sấy)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8511.80.04	Chỉ sử dụng cho nông nghiệp và máy kéo công nghiệp, hoặc xe máy	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8511.80.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8511.90.01	điểm ngắt	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8511.90.02	Chỉ sử dụng cho nông nghiệp và máy kéo công nghiệp, hoặc xe máy	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8511.90.03	Gây ra hoặc nắm giữ cánh quạt hoặc các bộ phận khác hoặc miếng, chỉ dùng cho động cơ khởi động, máy phát điện hoặc giao điện.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8511.90.04	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8511.90.05	Máy thu đồng, với một đơn vị trọng lượng không quá 2 kg.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8511.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8512.10.01	Ánh sáng dynamo.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8512.10.02	Bật tín hiệu và / hoặc đèn đuôi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8512.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8512.20.01	Đèn pha, tín hiệu trước và sau, chỉ dùng cho xe máy	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8512.20.02	Bật tín hiệu và / hoặc đèn đuôi, trừ các loại ở mã 8512.20.01.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8512.20.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8512.30.01	Báo động chống trộm điện tử, cho xe có động cơ.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8512.30.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8512.40.01	Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8512.90.01	Dùng cho máy phát điện đèn xe đạp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8512.90.02	chỉ dùng cho còi hoặc các thiết bị âm thanh khác, trừ các loại ở mã 8512.90.06.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8512.90.03	Gắn lưỡi gạt nước kính chắn gió, bằng hoặc lớn hơn 50 cm dài.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8512.90.04	chỉ dùng cho đèn pha ô tô.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8512.90.05	chỉ dùng cho các tín hiệu rẽ ô tô, và / hoặc đèn đuôi, trừ các loại ở mã 8512.90.06.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8512.90.06	Chỉ dùng cho xe máy	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8512.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8513.10.01	Loại an toàn, cho thợ mỏ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8513.10.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8513.90.01	Bộ phận	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8514.10.01	Lò nướng bánh mì hoặc các ngành công nghiệp tương tự.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8514.10.02	Điện trở đề nung kim loại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8514.10.03	Lò công nghiệp, trừ loại ở mã 8514.10.01 và 8514.10.02.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8514.10.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8514.20.01	Loại cảm ứng điện tần số thấp, cho hâm nóng kim loại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8514.20.02	Loại cảm ứng điện tần số thấp, cho sự hợp nhất của các kim loại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8514.20.03	Lò công nghiệp, trừ loại ở mã 8514.20.01, 8514.20.02, và 8514.20.04.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8514.20.04	Hệ thống đức dùng cho việc sản xuất của khối động cơ và đầu xi lanh, bao gồm ít nhất là: lò phản ứng tổng hợp, sấy sơ bộ lò (sự chậm trễ và điều chỉnh) và dao mổ xẻ cho lò vỏ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8514.20.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8514.30.01	Lò nướng bánh mì hoặc các ngành công nghiệp tương tự.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8514.30.02	Lò hồ quang	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8514.30.03	Lò công nghiệp, trừ loại ở mã 8514.30.01, 8514.30.02, 8514.30.05, và 8514.30.06.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8514.30.04	Lò nướng trong phòng thí nghiệm.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8514.30.05	Lò sưởi ấm và làm khô với cực âm, laser, tia cực tím, hồng ngoại, và các tia có tần số cao.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8514.30.06	Của nồi với một công suất bằng hoặc lớn hơn 120 tấn / Hr.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8514.30.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8514.40.01	Thiết bị xử lý nhiệt, trừ kim loại	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8514.40.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8514.90.01	chỉ dùng cho lò vi phòng thí nghiệm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8514.90.02	chỉ dùng cho lò hồ quang.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8514.90.03	Chỉ sử dụng cho mã s 8514.10.03, 8514.20.02, 8514.20.03 và 8514.30.03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8514.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8515.11.01	Đơn vị cầm tay, hàn hoặc cắt.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8515.11.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8515.19.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8515.21.01	Cho hàn kim loại bằng các đường nối hoặc chiếu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8515.21.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8515.29.01	Cho hàn kim loại bằng các đường nối hoặc chiếu, không tự động.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8515.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8515.31.01	Máy phát điện hoặc máy biến áp loại, hồ quang, hàn hoặc cắt, dưới 1.260 ampe.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8515.31.02	Máy phát điện hoặc máy biến áp loại, hồ quang, hàn hoặc cắt, trên 1.260 ampe.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8515.31.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8515.39.01	Máy phát điện hoặc máy biến áp loại, hồ quang, hàn hoặc cắt, dưới 1.260 ampe.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8515.39.02	Máy phát điện hoặc máy biến áp loại, hồ quang, hàn hoặc cắt, trên 1.260 ampe.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8515.39.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8515.80.01	Đối với hàn nhựa nhiệt bằng sóng cao tần hoặc cao tần.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8515.80.02	Đối với hàn nhựa nhiệt, trừ loại ở mã 8515.80.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8515.80.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8515.90.01	Kẹp điện cực hoặc các bộ phận của chúng, cho hàn hồ quang.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8515.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8516.10.01	Thiết bị vòi nước cho nước nóng và lạnh (thậm chí làm lạnh hoặc để nhiệt độ phòng), có hoặc không có sẵn trong tủ làm lạnh hoặc ngưng tụ (ví dụ, một chai lớn), mặc dù chúng có thể được kết nối với một đường ống, (ví dụ điều vận).	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8516.10.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8516.21.01	Máy sưởi giữ nhiệt	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8516.29.01	Bếp lò.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8516.29.99	Loại khác	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8516.31.01	Máy sấy tóc	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8516.32.01	Bộ máy làm tóc khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8516.33.01	Bộ máy làm khô tay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8516.40.01	Bàn là điện.	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8516.50.01	Lò vi sóng.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8516.60.01	Đầu cháy (bao gồm bếp nấu ăn), khu lò nướng, gà thịt, và vỉ nướng.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8516.60.02	Bếp	20%	B10		18,0%	16,0%	14,0%	12,0%	10,0%	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8516.60.03	Lò.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8516.60.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8516.71.01	Máy cà phê hoặc trà	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8516.72.01	Lò nướng bánh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8516.79.01	Dùng cho hệ thống sưởi ấm ô tô.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8516.79.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8516.80.01	Dùng cho cathodes, cho van điện tử.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8516.80.02	Được làm từ silicon carbide.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8516.80.03	Dùng cho máy làm tan	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8516.80.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8516.90.01	Thân lò nướng bánh	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8516.90.02	Vỏ và đế kim loại, chỉ dùng cho loại thuộc 8516,40.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8516.90.03	chỉ dùng cho các mặt hàng ở mã 8516.40.01, trừ các loại ở mã 8516.90.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8516.90.04	chỉ dùng cho lò tần số cao (vi sóng).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8516.90.05	Vỏ, chỉ dùng cho mục đích ở mã 8516.33	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8516.90.06	Dụng cụ chỉ dùng cho sản phẩm ở mã 8516.50, bao gồm một hoặc nhiều hơn các thành phần sau: khoang nấu ăn, hỗ trợ cấu trúc khung, cửa, và bên ngoài ca bin	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8516.90.07	Mạch mô-đun chỉ dùng cho hàng hóa của phân nhóm 8.516,50.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8516.90.08	Khoang nấu, chỉ dùng cho 8516.60.02 và 8516.60.03, bao gồm cả các đơn vị chưa được lắp ráp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8516.90.09	Lên trên panel có hoặc không có yếu tố sưởi ấm hoặc điều khiển, chỉ dùng cho loại ở mã 8516.60.02 và 8516.60.03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8516.90.10	Cửa nồi, chỉ dùng cho mã 8516.60.02 và 8516.60.03, trong đó bao gồm một hoặc nhiều hơn các thành phần sau: bảng điều khiển bên trong, bảng điều khiển bên ngoài, cửa sổ, vật liệu cách nhiệt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8516.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.11.01	Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.12.01	Máy phát vô tuyến điện thoại có gắn thiết bị nhận, có tần số hoạt động 824-849 MHz kết hợp với một 869 894 MHz; từ 1.850 đến 1.910 MHz kết hợp với 1,930 đến 1,990 MHz, 890-960 MHz hoặc từ 1.710 đến 1.880 MHz, các loại máy điện thoại di động được gọi là hay điện thoại di động.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.12.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.18.01	Đồng xu hoạt động dịch vụ công cộng, bao gồm cả loại có chuông.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.18.02	Điện thoại khác cho dịch vụ công cộng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.18.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.61.01	Trạm gốc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.62.01	Thiết bị mạng nội bộ (LAN).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.62.02	Bộ phận điều khiển hoặc adapter, trừ loại ở mã 8517.62.02	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.62.03	Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại chỉ dùng cho việc trao đổi thông mạng công cộng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.62.04	Kỹ thuật số hoặc analog nhận đầu ra cho modem, lắp kết nối kỹ thuật số hoặc thiết bị chuyển mạch giao diện, để trao đổi thông tin giữa các máy tính và thiết bị đầu cuối xử lý từ xa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.62.05	Modems, chỉ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.71.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.62.06	Loại viễn thông kỹ thuật số, điện báo cho.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.62.07	Loại viễn thông kỹ thuật số, điện báo cho.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.62.08	Bộ máy điện thoại với nguồn điện cầm tay.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.62.09	Thiết bị truyền-nhận và thiết bị lặp lại cho kênh thoại nhân	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.62.10	Thiết bị phát, có hoặc không bao gồm bộ thu, cố định hoặc di động, ở tần số rất cao (VHF) từ 30 đến 180 MHz, với tần số điều chế (FM) hoặc chiều chế biên độ (AM) cho vô tuyến hoặc vô tuyến điện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8517.62.11	Thiết bị phát, có hoặc không bao gồm bộ thu, dạng cố định hoặc di động, với dải đơn từ 1.6 đến 30 MHz, công suất từ 10Ww đến 1kW, bao gồm cả vô tuyến và vô tuyến điện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.62.12	Thiết bị phát, có hoặc không bao gồm bộ thu, cố định hoặc di động, với tần số rất cao (VHF) cho vô tuyến hoặc vô tuyến điện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.62.13	Thiết bị phát, có hoặc không bao gồm bộ thu, cố định hoặc di động, với dải siêu cao tần (UHF) từ 300 đến 470 MHz, cho sóng vô tuyến hoặc vô tuyến điện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.62.14	Thiết bị phát, có hoặc không bao gồm bộ thu, cố định hoặc di động, với dải siêu cao tần (UHF) từ 470 MHz đến 1 GHz, cho sóng vô tuyến hoặc vô tuyến điện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.62.15	Thiết bị phát, có hoặc không bao gồm bộ thu, dạng cố định hoặc di động, với tần số rất cao hoặc vi sóng trên 1GHz, với công suất trên 300 kênh thoại cho TV hoặc vô tuyến, vô tuyến điện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.62.16	Thiết bị phát, có hoặc không bao gồm bộ thu, cố định hoặc di động, với dải dân sự từ 26.2 đến 27.7 MHz, cho sóng vô tuyến	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.62.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.69.01	Điện thoại hình màu, trừ loại ở mã 8517.69.03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.69.02	Điện thoại hình đơn sắc đen và trắng hoặc, trừ loại ở mã 8517.69.03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.69.03	Hệ thống liên lạc cho việc truyền và nhận tiếng nói và hình ảnh (được gọi là máy liên lạc trong đoạn video hoặc video interphone), được tạo thành từ một hoặc nhiều hơn các đơn vị sau đây: đơn sắc hoặc màu màn hình, microtelephone (loa và microphone), và máy quay phim (camera).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.69.04	Hệ thống liên lạc cho việc truyền và nhận của giọng nói, gồm ít nhất: a microtelephone (loa và microphone) và một bàn phím, hoặc một cái loa, micro và một bàn phím.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.69.05	Điện thoại hình khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.69.06	Thiết bị vận chuyển dây chuyển điện áp để truyền điện thoại	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.69.07	Bàn điều khiển dịch vụ, trao đổi điện thoại tự động.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.69.08	Thiết bị trạng thái rắn để ngăn chặn truy cập vào teledialing từ điện thoại của người dùng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.69.09	Đối với điện báo.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.69.10	Điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng, cố định hoặc di động, ở tần số rất cao (VHF) 30-180 MHz, tại điều chế tần số (FM) hoặc điều chế biên độ (AM).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.69.11	Điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng, cố định hoặc di động, tại một ban nhạc duy nhất bên 1,6-30 MHz, với công suất khác nhau, từ 10Ww đến 1 kW.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.69.12	Thu điện báo ở tần số rất cao (VHF), 243-250 MHz.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.69.13	Điện báo hoặc điện thoại, cố định hoặc di động, tại siêu cao tần (UHF), 300-470 MHz.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8517.69.14	Điện báo hoặc điện thoại, cố định hoặc di động, tại siêu cao tần (UHF), từ hơn 470 MHz đến 1 GHz.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.69.15	Điện báo hoặc điện thoại, cố định hoặc di động, tại siêu cao tần (VHF), trừ loại ở mã 8517.69.12.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.69.16	Điện báo hoặc điện thoại, cố định hoặc di động, tại siêu tần số cao (SHF) hoặc lò vi sóng trên 1 GHz, có công suất lớn hơn 300 kênh qua điện thoại hoặc cho một kênh truyền hình.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.69.17	Thu điện báo, cố định hoặc di động, tại một dải dân sự 26,2-27,5 MHz.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.69.18	Thiết bị gọi, trừ loại ở mã 8517.69.11, 8517.69.12 và 8517.69.15.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.69.19	Bộ máy nhận khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.69.20	Hấp thụ, máy đo.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.69.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.70.01	chỉ dùng cho các thiết bị điện thoại (không bao gồm các loại tiền xu) điện báo và trao đổi, ngoại trừ các mạch mô-đun bao gồm bởi các thành phần điện và / hoặc điện tử trên một tấm đơn lập với mạch in.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.70.02	Thạch anh, bộ lọc băng qua gốm hoặc cơ khí, dùng cho các thiết bị thông tin vô tuyến, trừ các bộ lọc cho máy thu hộ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.70.03	Quây điện từ bộ nhớ và / hoặc quay số đơn vị lưu trữ xung cho tổng đài điện thoại, trừ loại sử dụng rơ le.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.70.04	Kim loại hỗ trợ đã dập để gắn các thanh và / hoặc miếng hợp kim bạc-đồng hoặc bạc-palladium, trên đồng, đồng, thiếc hoặc các căn cứ tương tự, cho nhiều cửa hàng trong phối hợp các bộ chọn điện thoại loại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.70.05	chỉ dùng cho các thiết bị điện báo.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.70.06	chỉ dùng cho việc tiếp nhận cho bộ máy qua điện thoại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.70.07	Tín hiệu dò tần số cho đài điện thoại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.70.08	Thiết bị trạng thái rắn, để bảo mật các thiết bị điện thoại sử dụng kết nối song song.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.70.09	chỉ dùng cho các thiết bị về điện thoại bao gồm ít nhất một mạch mô-đun.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.70.10	chỉ dùng cho các bộ máy ở các phân nhóm 8517,62, trừ loại kỹ thuật số ở phân nhóm 8517,69, kết hợp ít nhất một mạch mô-đun.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.70.11	Các bộ phận khác bao gồm ít nhất một mạch mô-đun.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.70.12	Mạch mô-đun	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.70.13	Các bộ phận khác bao gồm các tấm phía trước và điều chỉnh thiết bị an ninh, chỉ sử dụng cho mã 8517.70.12.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8517.70.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8518.10.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8518.10.02	Loại cuộn dây di động.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8518.10.03	Chip di động loại thép cuộn, hộp mực, viên nang hoặc các đơn vị, mà không cần thiết bị lắp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8518.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8518.21.01	Hệ thống có chứa một loa siêu trầm loa có tích hợp bộ khuếch đại, và loa phóng thanh khác nhau (loa hộp) kết nối với bộ khuếch đại như vậy.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8518.21.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8518.22.01	Hệ thống có chứa một loa siêu trầm loa có tích hợp bộ khuếch đại, và loa phóng thanh khác nhau (hai hoặc nhiều loa mỗi hộp) kết nối với bộ khuếch đại như vậy.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8518.22.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8518.29.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8518.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8518.30.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8518.30.02	Đối với kết nối radio và / hoặc truyền hình thu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8518.30.03	Micro	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8518.30.04	Tai nghe tích hợp microphone, cho các nhà khai thác điện thoại	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8518.30.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8518.40.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8518.40.02	Đối với hoạt động trên đường dây điện thoại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8518.40.03	Dùng cho hệ thống cáp TV	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8518.40.04	Bộ xử lý, hoặc nén hoặc kéo hoặc điều khiển tự động tăng, giảm âm thanh có hoặc không cân bằng, với một hoặc nhiều kênh với một trở kháng đầu vào/đầu ra 600 ohms	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8518.40.05	Khuếch đại-nén âm thanh, ngay cả khi được đóng gói với một tiền khuếch đại với 10 hoặc nhiều jack cắm đầu vào.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8518.40.06	Tiền khuếch đại, trừ các loại ở mã 8518.40.05.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8518.40.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8518.50.01	Bộ khuếch đại âm điện	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8518.90.01	chỉ dùng cho micro.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8518.90.02	Chỉ sử dụng cho bộ phận truyền âm (microphones), cho các thiết bị điện thoại	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8518.90.03	chỉ dùng cho loa sử dụng ô tô.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8518.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8519.20.01	Bộ máy điều hành bởi tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, thẻ hoặc các phương tiện thanh toán khác.	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8519.30.01	Với cơ chế ghi lại tự động thay đổi.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8519.30.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8519.50.01	Máy trả lời điện thoại.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8519.81.01	Máy chơi nhạc bỏ túi	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8519.81.02	Máy chơi băng cassette (cassette) cho hộ gia đình hoặc ô tô sử dụng, trọng lượng không quá 3,5 kg mỗi.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8519.81.03	Máy chơi băng cassette (cassette) với nguồn điện không quá 60 W, trừ loại ở mã item 8519.81.02.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8519.81.04	Máy chơi nhạc với hệ thống đọc laser quang học (đọc đĩa compact), trừ loại ở mã 8519.81.05 và 8519.81.06.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8519.81.05	Máy chơi nhạc với hệ thống đọc laser quang học (đọc đĩa compact), chỉ dùng cho việc sử dụng trong xe ô tô, trừ loại ở mã 8519.81.06.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8519.81.06	Máy chơi nhạc với hệ thống đọc laser quang học (đọc đĩa compact), được gắn thiết bị đổi tự động với công suất 6 hoặc nhiều đĩa, nhận ra là chỉ nhằm mục đích sử dụng trong xe ô tô.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8519.81.07	SD (bảo đảm kỹ thuật số) máy nghe nhạc thẻ nhớ, bao gồm các loại tai nghe.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8519.81.08	Thiết bị sử dụng cho chính tả, bao gồm cả loại có tích hợp trong các thiết bị tạo âm thanh, chỉ làm việc với một nguồn điện bên ngoài.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8519.81.09	Thiết bị được sử dụng để ghi âm và chơi, bằng băng từ có chiều rộng bằng hoặc lớn hơn 6 mm, cho đài phát thanh hoặc truyền hình và hãng ghi âm.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8519.81.10	Thiết bị sử dụng cho mục đích ghi âm có một thiết bị tích hợp di động, có khả năng lưu trữ âm thanh trong hỗ trợ công nghệ kỹ thuật số.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8519.81.11	Thiết bị ghi âm khác, được lưu trữ trong phương tiện truyền thông kỹ thuật số, bao gồm cả thiết bị kết hợp tái tạo.	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8519.81.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8519.89.01	Bảng âm thanh chuyên nghiệp, bao gồm cả những loại có loa, không có và cơ chế tự động thay đổi hoặc tủ, chỉ dùng cho việc sử dụng trong phát thanh và phòng thu âm chuyên nghiệp.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8519.89.02	Máy chép.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8519.89.03	Máy tiện để ghi lại âm thanh trên đĩa master.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8519.89.04	Hệ thống tự động cho âm thanh chuẩn, ghi âm hoặc chuyển giao và điều hòa của đĩa thủy tinh (chủ các hệ thống sản xuất đĩa compact).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8519.89.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8521.10.01	Dùng cho băng cassette với băng từ không quá 13 mm rộng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8521.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8521.90.01	Hệ thống ghi âm, nộp hồ sơ và xem lại các hình ảnh và âm thanh của truyền hình, với các yếu tố sau đây: a) âm thanh kỹ thuật số và quản lý video đơn vị, b) các đơn vị điều khiển tự động cho hình ảnh và âm thanh trong phương tiện truyền thông từ tính, c) các bộ định tuyến, và d) Các thiết bị liên kết .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8521.90.02	Của đĩa hoặc các yếu tố trạng thái rắn (chip) mà không có loa, trừ các loại ở mã 8521.90.03, 8521.90.04 và 8521.90.05.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8521.90.03	Đĩa video (DVD) đơn vị được số cầu thủ, mà không có tủ, dễ nhận biết như dự định lắp đặt trong máy thu hình.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8521.90.04	Đầu đĩa, với một bộ khuếch đại tích hợp, kết quả đầu ra cho loa và bộ xử lý âm thanh kỹ thuật số, có hoặc không chứa một bộ chỉnh kênh TV và / hoặc phát thanh ban nhạc tuner, có hay không được trình bày với loa phóng thanh của chúng.	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8521.90.05	Thiết bị ghi âm, lưu trữ trong công nghệ truyền thông kỹ thuật số, bao gồm cả thiết bị gắn tái tạo, trừ hàng hóa ở mã 8521.90.04.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8521.90.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8522.10.01	Cụm đầu đọc-ghi	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8522.90.01	Cơ chế hoàn thiện với các thiết bị để ghi âm và / hoặc phát lại âm thanh hoặc hình ảnh và âm thanh, ngay cả khi chúng đã tích hợp bộ thu-phát và bìa trang trí, không có nguồn điện, mà không có bộ khuếch đại quyền lực, và không có tủ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8522.90.02	Kim hoàn thiện, được gắn với kim cương, sapphire, osmium, và các kim loại quý khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8522.90.03	Chỉ sử dụng cho mã 8519.20.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8522.90.04	Đầu phát lại âm thành hoặc cả âm thanh và hình ảnh và/hoặc đầu ghi âm và/hoặc đầu xóa	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8522.90.05	Đầu bịt hay đầu kim làm từ đá quý hoặc đá nhân tạo, không kèm theo bất kỳ phần nào khác của kim máy hát.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8522.90.06	Cơ chế bàn xoay mà không có: tủ, Capel, mạch âm thanh và giai điệu cánh tay.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8522.90.07	Mạch mỏ-đun chỉ dùng cho loại ở các nhóm 8519 và 8521.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8522.90.08	Bộ phận cơ khí và thành phần chỉ dành cho việc sử dụng trong các máy ghi video hoặc ghi âm băng từ tính âm thanh và / hoặc người chơi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8522.90.09	Đầu cắt để ghi bản gốc	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8522.90.10	Cơ chế vận chuyển chèn trước của cassette, mà không có một hệ thống và kích hoạt hỗ trợ cho xóa đầu, mà không cần chìa khóa cho điện tử-máy ghi hoặc chơi tắc mạch giảm, đóng băng, chỉ dùng cho xe ô tô.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8522.90.11	Đối với vũ điệu và kim phonographic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8522.90.12	Máy cuốn dây cassette từ tính, ngay cả khi được trang bị tẩy xóa hoặc làm sạch các thiết bị.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8522.90.13	Đọc quang học, Chỉ sử dụng cho mã 8519.81.04, bao gồm ít nhất là: ống kính độ chính xác cao, hình ảnh ba chiều, một cơ sở quang học và một kết nối khai thác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8522.90.14	chỉ dùng cho các máy chơi nhạc ở mã 8519.81.05.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8522.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8523.21.01	Không được ghi chép.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8523.21.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8523.29.01	Băng từ, không được ghi chép, có chiều rộng không quá 4 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8523.29.02	Băng từ, không được ghi chép, có chiều rộng trên 4 mm, nhưng không quá 6,5 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8523.29.03	Băng từ, không được ghi chép, có chiều rộng trên 6,5 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8523.29.05	Băng từ, đã được ghi, để chơi các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8523.29.06	Băng từ, đã được ghi, chỉ dùng cho việc sử dụng trong băng video, khi đặt trong hộp mực hoặc băng cassette.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8523.29.07	Băng từ, đã được ghi, để được sử dụng trong giảng dạy, với âm thanh, hình ảnh, kỹ thuật, khoa học, văn hóa, chỉ dùng cho việc sử dụng của các tổ chức học tập và muốn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8523.29.08	Băng từ, đã được ghi, chỉ dùng cho việc sử dụng trong băng hình, trừ loại ở mã 8523.29.06.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8523.29.09	Băng từ đã ghi khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8523.29.10	Đĩa linh hoạt, ghi lại, để chơi các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh (phần mềm), có hoặc không lắp các tài liệu in ấn hoặc các tài liệu khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8523.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8523.41.01	Đĩa ghi (gọi là CD-R, DVD-R, và các định dạng khác) cho các hệ thống sử dụng trình đọc laser.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8523.41.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8523.49.01	Đĩa dùng cho hệ thống sử dụng đầu đọc laser, sử dụng chỉ để chơi âm thanh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8523.49.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8523.51.01	Các thiết bị lưu trữ, thể rắn, có thể ghi lại, thực hiện bởi những yếu tố trạng thái rắn (chất bán dẫn) như "thẻ nhớ flash", "thẻ flash lưu trữ điện tử", "bộ nhớ", card PC, an toàn kỹ thuật số ", "compact flash" và "phương tiện truyền thông thông minh".	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8523.51.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8523.52.01	Thẻ chứa mạch tích hợp điện tử (thẻ "thông minh").	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8523.52.02	Bộ phận	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8523.59.01	Thẻ không tiếp xúc (proximity cards) và thẻ HTML (tags)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8523.59.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8523.80.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8525.50.01	Đối với phát sóng trên đài phát thanh thương mại biên độ điều chế (AM) hoặc (FM) Dải tần số điều chế.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8525.50.02	Đối với truyền hình.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8525.50.03	Máy phát tín hiệu Teletext.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8525.50.04	Các hệ thống truyền dẫn vi ba vệ tinh, với tần số hoạt động 11,7-14,5 GHz.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8525.50.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8525.60.01	Cố định hoặc di động ở tần số rất cao (VHF) 30-180 MHz, tại điều chế tần số (FM) hoặc điều chế biên độ (AM).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8525.60.02	Cố định hoặc di động ở một bền băng duy nhất của 1,6-30 MHz, bao gồm những loại có động cơ từ 10W đến 1 kW.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8525.60.03	Máy thu-phát mạch đóng truyền hình	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8525.60.04	Cố định hoặc di động ở tần số siêu cao (UHF), trừ loại ở mã 8525.60.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8525.60.05	Cố định hoặc di động ở tần số siêu cao (UHF), 300-470 MHz.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8525.60.06	Cố định hoặc di động ở tần số siêu cao (UHF), 470 MHz đến 1GHz	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8525.60.07	Cố định đơn vị VHF, với tổng hợp tần số trong hơn 500 kênh tần số vô tuyến.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8525.60.09	Vệ tinh truyền dẫn vi ba và tiếp nhận hệ thống, với một tần số hoạt động 11,7-14,5 GHz.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8525.60.10	Cố định hoặc di động của máy phát truyền sử dụng tần số cực cao (UHF) 415-452 MHz, nhận ra là chỉ dành cho việc lấy các bài đọc trên mét nước.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8525.60.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8525.80.01	Camera truyền hình quay cố định	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8525.80.02	Máy quay phim cho hãng phim truyền hình, trừ loại để trên vai và máy quay cầm tay khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8525.80.03	Máy quay phim cho các hệ thống truyền hình được sử dụng trong mạch kín, trừ loại ở mã 8525.80.01 và 8525.80.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8525.80.04	Máy quay video, bao gồm cả hình ảnh camera cố định; máy ảnh chụp ảnh kỹ thuật số.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8525.80.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8526.10.01	Máy dò vô tuyến khí tượng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8526.10.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8526.91.01	Máy đo góc dùng sóng vô tuyến với khả năng điều chỉnh trong dải tần số đèn hiệu giữa 180 và 420 kilocycles, và độ nhạy không quá 20 microvolts mỗi mét, với một tỷ lệ tín hiệu-to-noise của 6 decibel.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8526.91.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8526.92.01	Thiết bị phát với thiết bị điều khiển từ xa sử dụng tần số siêu âm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8526.92.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8527.12.01	Radio cát sét loại bỏ túi	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8527.13.01	Máy khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8527.13.02	Các thiết bị khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh, loại di động, sử dụng công nghệ kỹ thuật số dựa trên chất bán dẫn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8527.19.01	Các thiết bị khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh và video, máy tính xách tay âm thanh, sử dụng công nghệ kỹ thuật số dựa trên chất bán dẫn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8527.19.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8527.21.01	Máy thu radio AM-FM, ngay cả những người có thu băng dân sự vô tuyến điện và máy phát hoặc máy thu tín hiệu vệ tinh, hoặc yếu tố đầu vào cho "Bluethooth" hay "USB".	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8527.21.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8527.29.01	Máy thu AM radio, chỉ nhằm mục đích sử dụng cho ô tô.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8527.29.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8527.91.01	Loại di động, cho pin và hiện tại, với xây dựng trong loa và nội các.	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8527.91.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8527.92.01	Không kết hợp với ghi hoặc tái tạo âm thanh, nhưng kết hợp với một chiếc đồng hồ.	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8527.99.01	Kết hợp riêng với một đĩa số hóa, video (hình ảnh và âm thanh) ghi âm hoặc máy chơi, với một bộ khuếch đại trong, đầu ra cho các loa phóng thanh và một bộ xử lý âm thanh kỹ thuật số, thậm chí cả những trang bị loa phóng thanh.	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8527.99.99	Loại khác	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.41.01	Loại màu	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.41.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.49.01	Màu sắc, của một kích thước màn hình không quá 35,56 cm (14 "), trừ các loại được biết đến như độ nét cao và chiếu.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.49.02	Màu sắc, với một màn hình đo hơn 35,56 cm (14 "), không bao gồm độ nét cao và chiếu.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.49.03	Màu sắc, kiểu chiếu, không bao gồm các loại hình độ nét cao.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.49.04	Màu sắc, độ nét cao, không bao gồm các loại chiếu.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.49.05	Màu sắc, độ nét cao, loại chiếu.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.49.06	Đen và trắng hoặc loại đơn sắc bằng cáp đồng trục.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.49.07	Không đầy đủ hoặc chưa hoàn thành (kể cả lắp ráp được thực hiện của các bộ phận tương ứng quy định tại tiểu mục (a), (b), (c) và (e) của Chú giải 4 của Chương 85 cộng với một nguồn điện), không bao gồm ống cathode.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.49.08	Hệ thống nghe nhìn màu sắc, được xây dựng trong, để kiểm soát truy cập thông qua nhiều màn hình video (hiển thị) lên đến 30 cm (12 ") với chuyển động hướng tự động và chọn lọc.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.49.09	Hệ thống nghe nhìn màu đen và trắng, được xây dựng trong, để kiểm soát truy cập thông qua nhiều màn hình video (hiển thị) lên đến 30 cm (12 ") với chuyển hướng tự động và chọn lọc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.49.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.51.01	Với một khoảng nhìn theo đường chéo đo không quá 35,56 cm (14 ").	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.51.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.59.01	Với một màn hình kích thước không quá 35,56 cm (14 "), không bao gồm loại có độ nét cao.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.59.02	Với một màn hình kích thước vượt quá 35,56 cm (14 "), không bao gồm loại có độ nét cao.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.59.03	Loại phân giải cao	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8528.59.04	(Những máy bao gồm cả lắp ráp được thực hiện của các bộ phận tương ứng quy định tại tiểu mục (a), (b), (c) và (e) của giải lưu ý 4 của Chương 85 cộng với một nguồn năng lượng) không đầy đủ hoặc chưa hoàn thành, chưa bao gồm một màn hình phẳng hoặc một màn hình tương tự.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.59.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.61.01	Loại chỉ dùng hoặc chủ yếu sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 8471.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.69.01	Màu, loại màn hình phẳng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.69.02	(Những máy bao gồm cả lắp ráp được thực hiện của các bộ phận tương ứng quy định tại tiểu mục (a), (b), (c) và (e) của giải lưu ý 4 của Chương 85 cộng với một nguồn năng lượng) không đầy đủ hoặc chưa hoàn thành, chưa bao gồm một màn hình phẳng hoặc một màn hình tương tự.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.69.03	Cực âm loại ống tia, trừ loại có độ phân giải cao.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.69.04	Máy chiếu loại tia ca-tốt phân giải cao	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.69.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.71.01	Không đầy đủ hoặc chưa hoàn thành (kể cả lắp ráp được thực hiện của các bộ phận tương ứng quy định tại tiểu mục (a), (b), (c) và (e) của Chú giải 4 của Chương 85 cộng với một nguồn điện).	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.71.02	Vệ tinh vi sóng hoặc nhận tín hiệu, với tần suất hoạt động lên đến 4,2 GHz và tối đa 999 kênh truyền hình.	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.71.03	Vệ tinh vi sóng thu, bao gồm vệ tinh điện từ địa phương, công cụ chuyển đổi tải về, nhận những hoạt động tần số trong số đó là của 3,7-4,2 GHz, bộ khuếch đại tạp âm thấp (LNA), hướng dẫn sóng, polarotor và cung cấp điện kèn.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.71.04	Vệ tinh vi sóng thu, bao gồm một công cụ chuyển đổi tải về với một tần số hoạt động 11,7-14,5 GHz, và một bộ thu có tần số hoạt động tối đa không quá 4,2 Ghz.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.71.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.72.01	Có kích thước màn hình dưới 35,56 cm (14 "), trừ các loại độ nét cao và chiếu và những loại ở mã 8528.72.06.	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.72.02	Có kích thước màn hình trên 35,56 cm (14 "), trừ các loại độ nét cao và chiếu và những loại ở mã 8528.72.06.	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.72.03	Ống hoặc loại chiếu tia cathode, trừ các đơn vị có độ phân giải cao.	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.72.04	Loại tia ca-tốt phân giải cao, trừ máy chiếu	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.72.05	Máy chiếu loại tia ca-tốt phân giải cao	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.72.06	Màn hình phẳng, cả loại được thiết kế cho xe có động cơ.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.72.07	Không đầy đủ hoặc chưa hoàn thành (bao gồm cụm phức hợp cho tất cả các bộ phận được quy định trong giải trình lưu ý 4 của Chương 85 cộng với một nguồn điện), mà không sử dụng ống tia cathode, màn hình phẳng hoặc tương tự.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.72.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8528.73.01	Khác, đơn sắc	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8529.10.01	Ăng ten vô tuyến hoặc truyền hình thu, trừ loại ở mã 8529.10.02 và 8529.10.08.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8529.10.02	Anten parabol hoặc chảo vệ tinh cho việc truyền tải hoặc nhận vi sóng (hơn 1 GHz), với đường kính lên đến 9 m.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8529.10.03	Thanh Ferrite gắn trong ăng-ten.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8529.10.04	Ống dẫn sóng, linh hoạt và cứng, với khớp nối và kết nối phụ kiện.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8529.10.05	Ăng-ten điện, chỉ dùng cho ô tô	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8529.10.06	Các thành phần của ăng ten, trừ loại ở mã 8529.10.03 và 8529.10.04.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8529.10.07	Ăng-ten, trừ loại ở mã 8529.10.01, 8529.10.02 và 8529.10.08.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8529.10.08	Anten tai thỏ để thu truyền hình.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8529.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8529.90.01	chỉ dùng cho màn hình của các loại được sử dụng duy nhất hoặc chủ yếu là với các máy thuộc nhóm 8471, không bao gồm các mạch mô-đun được thực hiện với các thành phần điện hoặc điện tử gắn trên một tấm cách ly với mạch in.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8529.90.02	Bộ thu tín hiệu AM-FM, không có mạch âm thanh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8529.90.03	Thạch anh, bộ lọc băng qua gốm hoặc cơ khí, dùng cho các thiết bị thông tin vô tuyến, trừ các bộ lọc cho máy thu hộ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8529.90.04	Các bộ phận chỉ dùng cho các thiết bị lò vi sóng công suất lớn hoặc cho các thiết bị sử dụng để đảm bảo tính liên tục của truyền thông (thiết bị bảo vệ) cho các hệ thống vi ba, không bao gồm các mạch mô-đun được thực hiện với các thành phần điện hoặc điện tử gắn trên một tấm cách ly với mạch in.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8529.90.05	chỉ dùng cho hệ thống vệ tinh chuyển hoặc nhận vi sóng và hệ thống nhận hoặc cho máy phát tín hiệu teletext.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8529.90.06	Mạch mô-đun chỉ dùng cho các mục đích nêu trong các nhóm 85.25 đến 85.28.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8529.90.07	Bộ phận máy nhận xuyên chỉ dùng cho các phân nhóm 8526,10, không được bao gồm hoặc chỉ định ở những nơi khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8529.90.08	Bộ phận nêu tại giải trình lưu ý 4 của Chương 85, trừ các loại ở mã 8529.90.06 và 8529.90.18.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8529.90.09	Sự kết hợp của những phần quy định trong giải thích lưu ý 4 của Chương 85, trừ các loại ở mã 8529.90.19.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8529.90.10	Cụm màn hình phẳng, chỉ dùng cho mã 8528.59.01, 8528.59.02, 8528.69.01 và 8528.72.06.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8529.90.11	Các bộ phận, bao gồm các tấm mặt trước và các thiết bị điều chỉnh và an toàn, chỉ dùng cho các mạch mô-đun, không quy định hoặc phủ ở những nơi khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8529.90.12	Các bộ phận khác chỉ dùng cho loại ở các nhóm 85.25 và 85,27.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8529.90.13	Bộ khuếch đại cho các máy phát tín hiệu truyền hình.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8529.90.14	Tiền khuếch đại tần số vô tuyến cho thu truyền hình ("tên lửa đẩy").	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8529.90.15	Bộ phân phối khuếch đại, bộ tái tạo xung, cho các hệ thống truyền hình cáp.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8529.90.16	Bộ khuếch đại-phân phối video, với đầu vào khác biệt, có bồi thường cho cáp hoặc DC reset, cho các hệ thống truyền hình, có hoặc không có tủ mô-đun.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8529.90.17	Bộ khuếch đại dải tuyến tính duy nhất.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8529.90.18	Bộ chỉnh kênh TV và VCR; bộ chỉnh tụ kép.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8529.90.19	bộ chỉnh kênh, kết hợp với các bộ phận khác được quy định trong giải trình lưu ý 4 của Chương 85.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8529.90.20	Dải rộng và đơn khuếch đại kênh tần số vô tuyến cho các hệ thống HF, TV, và / hoặc phân phối tín hiệu FM.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8529.90.21	Khớp nối (kết hợp hoặc dephaser) để vận hành hai hoặc nhiều máy phát vô tuyến hoặc truyền hình trên một ổ cắm thông thường.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8529.90.22	Chrominancy trễ dòng, chỉ dùng cho việc thu truyền hình màu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8529.90.23	Bộ lọc của các loại sau đây: bằng sứ Piezo-điện, nhiễu điện hoặc cho các thiết bị cộng hưởng tần số, chỉ dùng cho việc thu truyền hình màu tại mã 8529.90.03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8529.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8530.10.01	Trang thiết bị cho đường sắt hoặc đường xe điện.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8530.80.01	Hệ thống chỉ số độ dốc tiếp cận trực quan	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8530.80.02	Thiết bị điều khiển đèn giao thông.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8530.80.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8530.90.01	Bộ phận	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8531.10.01	Loa trong hoặc với bộ phận chống thời tiết, độ ẩm, khí đốt, hơi nước, bụi, và nổ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8531.10.02	Chuông báo động, với thời tiết, độ ẩm, khí đốt, hơi nước, bụi, và nội các bằng chứng vụ nổ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8531.10.03	Trộm hoặc cháy điện từ báo động, cho hộ gia đình hoặc dùng trong công nghiệp, thậm chí cả hệ thống báo động.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8531.10.04	Máy dò âm thanh cho hệ thống báo động an ninh hầm; hệ thống âm thanh và / hoặc hình ảnh bảo vệ phát hiện, với báo hiệu gần và từ xa, không có thiết bị liên kết tần số vô tuyến	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8531.10.05	Khói điện tử, carbon monoxide hoặc bị đò nhiệt.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8531.10.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8531.20.01	Bảng chỉ số kết hợp các thiết bị tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát sáng (LED).	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8531.80.01	Còi báo động	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8531.80.02	Chuông và các thiết bị truyền tín hiệu âm thanh khác, trừ các loại ở mã 8531.80.01.	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8531.80.03	Chuông AC thu nhỏ cho các thiết bị điện thoại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8531.80.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8531.90.01	Cửa sổ mắt bò hay kim cương loại chỉ số phát sáng, mà không cần ổ cắm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8531.90.02	Mạch mô-đun	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8531.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8532.10.01	Cố định, một pha hoặc ba pha, với đơn vị trọng lượng trên 1 kg.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8532.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8532.21.01	Tụ tantan	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8532.22.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8532.22.02	Với đường kính không quá 15 mm, gói gọn trong nhựa tổng hợp hoặc nhôm đựng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8532.22.03	Tụ điện có điện dung khác nhau, từ 0,1 đến 10.000 AF AF và một điện áp từ 10V đến 100 V, để sử dụng trong tín hiệu và dây điện, âm thanh và thiết bị video.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8532.22.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8532.23.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8532.23.02	Loại ống	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8532.23.03	Loại ống gốm cố định với nhiệt độ -220, -330 và -750 (phần triệu mỗi độ C), với đường kính dưới 3mm và chiều dài dưới 8mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8532.23.04	Tụ đĩa gốm, với thiết bị đầu cuối trục.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8532.23.05	Tụ điện với điện dung Discoidal từ 0,1 pF đến 8.200 pF thiết kế đặc biệt để sử dụng như bộ lọc tiếng ồn trong các thiết bị tần số cao.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8532.23.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8532.24.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8532.24.02	Loại ống	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8532.24.03	Loại ống gốm cố định với nhiệt độ -220, -330 và -750 (phần triệu mỗi độ C), với đường kính dưới 3mm và chiều dài dưới 8mm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8532.24.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8532.25.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8532.25.02	Loại cố định với phim nhựa, trừ loại ở mã 8532.25.03.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8532.25.03	Với tụ nhựa, mà không cần thiết bị đầu cuối, liên hệ gắn kết.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8532.25.04	Tụ bộ phim để sử dụng trong máy thu tín hiệu âm thanh và video và các máy phát.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8532.25.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8532.29.01	Cố định một pha hoặc ba pha, với một đơn vị trọng lượng vượt quá 1 kg.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8532.29.02	Tụ điện phân phối động cơ đốt trong.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8532.29.03	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8532.29.04	Mica, ở 1,000V hoặc cao hơn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8532.29.05	Hộp ngưng thập kỷ, chính xác tới 1% hoặc cao hơn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8532.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8532.30.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8532.30.02	Biến chân không, chỉ dùng cho tần số vô tuyến; biến khí.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8532.30.03	Hộp ngưng thập kỷ, chính xác tới 1% hoặc cao hơn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8532.30.04	chỉ dùng cho tần số vô tuyến, trừ xén, gốm sứ và loại ở mã 8532.30.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8532.30.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8532.90.01	Bộ phận	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8533.10.01	Điện trở carbon liên kết khối hoặc phân lớp, trừ các loại ở mã số 8533.10.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8533.10.02	Điện trở; điện trở với thiết bị đầu cuối radial.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8533.21.01	Với công suất xử lý dưới 20W	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8533.29.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8533.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8533.31.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8533.31.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8533.39.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8533.39.02	Tốc độ điều chỉnh hoặc các biến thể, chỉ dùng cho việc sử dụng trong các thiết bị gia dụng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8533.39.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8533.40.01	Biến trở hoặc chiết áp, trừ các loại ở mã 8533.40.07.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8533.40.02	Nhiệt trở.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8533.40.03	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8533.40.04	Tụ điện trở.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8533.40.05	Điện trở biến đổi oxit kim loại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8533.40.06	Điện trở biến đổi hoặc điện trở phụ thuộc vào điện áp sử dụng (VDR), trừ các loại ở mã 8533.40.05.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8533.40.07	Chiết áp Carbon, với tản 1/10 đến 1/2 watt và đường kính không quá 30 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8533.40.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8533.90.01	Đóng hộp thiết bị đầu cuối đồng và sắt hoặc đồng vỏ bọc, chỉ dùng cho điện trở carbon cho đài phát thanh và truyền hình.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8533.90.02	chỉ dùng cho các phân nhóm 8533,40, kim loại hoặc gốm, cảm ứng nhiệt	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8533.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8534.00.01	Hai mặt, gồm lỗ đã được mạ kim loại dựa trên nhựa epoxy hoặc sợi thủy tinh (epoxy-kính), trừ loại ở mã 8534.00.02 và 8534.00.03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8534.00.02	Của các loại được gọi là "nhiều lớp": bốn hoặc tấm kim loại cán nhiều hơn, bao gồm cả những khuôn mặt bên ngoài, có lỗ mạ kim loại, dựa trên nhựa epoxy hoặc sợi thủy tinh ("epoxy-kính"), với chỉ thị giác của tổng số lớp mà làm lên mạch in.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8534.00.03	Hai mặt, gồm lỗ và rãnh đã được mạ kim loại với bạc hoặc vàng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8534.00.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.10.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.10.02	Loại cầu chì ngắt mạch trên 46 KV.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.10.03	Cầu chì.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.10.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.21.01	Với một điện áp nhỏ hơn 72,5 kV.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.30.01	Cầu dao	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.30.02	Cầu dao với đơn vị trọng lượng không quá 2 kg.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.30.03	Dao chuyển, với trọng lượng trên 2kg, dưới 2,750 kg	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.30.04	Cầu dao với một đơn vị trọng lượng vượt quá 2.750 kg.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.30.05	Loại dao chuyển tải	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.30.06	Cầu dao với một đơn vị trọng lượng trên 2 kg, mà không vượt quá 2.750 kg, trừ các loại ở mã 8535.30.03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.30.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.40.01	Thanh sét van tự động phân phối từ 3 đến 13 nominals KV, cho hệ thống với trung tính nối đất lên đến 37KV	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.40.02	Dây đèn, trừ loại ở mã 8535.40.01	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.40.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.90.01	Cầu dao với một đơn vị trọng lượng không quá 2 kg.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.90.02	Cầu dao với một đơn vị trọng lượng trên 2 kg, mà không vượt quá 2.750 kg.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.90.03	Bảo vệ quá tải cho động cơ, trừ các loại ở mã 8535.90.19.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.90.04	Rơle khởi động.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.90.05	Rơ-le nhiệt hoặc cảm ứng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.90.06	Rơ le độ nhạy cao, với lõi tráng, biến tần đơn cực, chỉ dùng cho các thiết bị điện thoại	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.90.07	Mạch lựa chọn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.90.08	Chìa khóa từ (khởi động từ tính), với công suất danh nghĩa lên tới 200 HP.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.90.09	Cửa thoát điện với một đơn vị trọng lượng không quá 2 kg.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.90.10	Hộp đầu nối và các hộp tương tự	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.90.11	Kính kín hoặc thiết bị đầu cuối men sứ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.90.12	Thiết bị đầu cuối cá nhân hoặc trong dây chuyền, với các bộ phận cách nhiệt, được gọi là thanh thiết bị đầu cuối.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.90.13	Rơle điện từ thứ cấp, hoạt động chỉ thông qua cường độ và / hoặc máy biến áp điện áp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.90.14	Rơle khác biệt tự động, đánh giá lên đến 60 ampe với một khác biệt bảo vệ lên đến 300 miliamperes.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8535.90.15	Bộ đồ cho loại hình nón thiết bị đầu cuối tích hợp cứu trợ và / hoặc đúc cho dây cáp điện lên đến 35 KV, để sử dụng ngoài trời.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.90.16	Bộ đầy đủ những chỗ nối hoặc mối nối cáp điện đến 35 KV.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.90.17	Các phụ kiện đúc loại hình nón cực cứu trợ cho các loại cáp điện đến 35 KV, để sử dụng ngoài trời.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.90.18	Hợp kim kim loại quý đồng bộ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.90.19	Ổ cắm 3 pha khác, được kích hoạt bởi bắt cân xứng và/hoặc thiếu giai đoạn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.90.20	Chìa khóa từ (khởi động từ tính), với công suất danh định vượt quá 200 HP.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.90.21	Căn cứ cho máy quay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.90.22	Relays, trừ các loại ở mã 8535.90.04, 8535.90.05, 8535.90.06, 8535.90.13, 8535.90.14 và.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8535.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.10.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.10.02	Cầu chì cực nhanh làm từ các tấm bạc, với khả năng vỡ cao, thiết kế đặc biệt để bảo vệ các chất bán dẫn, cho dòng danh định không quá 2.500 ampe và điện áp hoạt động không quá 500 V.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.10.03	Cầu chì công suất lớn đánh cho trên 20.000 ampe và bất kỳ dòng điện danh định, lên đến 600V	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.10.04	Loại cầu chì ngắt mạch.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.10.05	Cầu chì cho điện thoại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.20.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.20.02	Bộ ngắt mạch nhiệt, chỉ dùng cho việc phát thanh truyền hình	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.20.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.30.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.30.02	Bảo vệ nhiệt cho mạch điện của tủ lạnh hoặc máy lạnh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.30.03	Bảo vệ cho điện thoại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.30.04	Ổ cắm 3 pha khác, được kích hoạt bởi bắt cân xứng và/hoặc thiếu giai đoạn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.30.05	Bảo vệ quá tải cho động cơ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.30.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.41.01	Với loa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.41.02	Solenoid của 6 và 12 V, cho cơ chế khởi động cơ được sử dụng trong xe ô tô.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.41.03	Loại nhiệt hoặc cảm ứng	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.41.04	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.41.05	Độ nhạy cao, với lõi tráng, biến tần đơn cục, chỉ dùng cho các thiết bị điện thoại	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.41.06	Loại điện thứ cấp, hoạt động chỉ thông qua cường độ và / hoặc máy biến áp điện áp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.41.07	Loại tự động khác, đánh giá lên đến 60 ampe với bảo vệ khác dưới 300 miliamperes.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.41.08	Rơ le quang điện.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.41.09	Miếng da che mắt ngựa cho ô tô đèn tín hiệu rẽ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.41.10	Để bắt đầu, trừ loại ở mã 8536.41.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.41.11	Chặn rơle phụ trợ của nhiều điểm điện hoặc ổ cắm, bằng tay hoặc bằng điện thay thế, có dung tích không quá 60 ampe.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.41.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.49.01	Cho người mới bắt đầu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.49.02	Loại nhiệt hoặc cảm ứng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.49.03	Loại điện thứ cấp, hoạt động chỉ thông qua cường độ và / hoặc máy biến áp điện áp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8536.49.04	Loại tự động khác, đánh giá lên đến 60 ampe với bảo vệ khác dưới 300 miliamperes.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.49.05	Rơle phụ trợ cắt cho nhiều đầu ra, với thiết lập lại tự động hoặc thủ công, với công suất nhỏ hơn hoặc bằng 60 ampe và điện áp tối đa 480 V.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.49.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.50.01	Cầu dao, trừ loại ở mã 8536.50.15.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.50.02	Bộ chuyển mạch cho video và âm thanh với đầu vào khác biệt, chuyển đổi trong khoảng thời gian theo chiều dọc, và chuyển đổi tín hiệu, cho lựa chọn tín hiệu trong các hệ thống truyền hình cáp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.50.03	Chuyển đổi video tuần tự.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.50.04	Ngắt mạch hoặc chuyển mạch với một đơn vị trọng lượng vượt quá 2.750 kg.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.50.05	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.50.06	Thiết bị chuyển mạch, điều hành bởi áp lực nước cho các điều khiển độ trong máy giặt trong nhà.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.50.07	Tự động, công tắc xả nhiệt điện trong các đèn huỳnh quang hoặc ống	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.50.08	Loại dao chuyển tải	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.50.09	Dao chuyển, với trọng lượng trên 2kg, dưới 2,750 kg	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.50.10	Thiết bị chuyển mạch chỉ dùng cho việc phát thanh hoặc truyền hình, trừ các loại ở mã 8536.50.16.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.50.11	Nút vận hành thiết bị chuyển mạch lỏng hoặc nhóm, với trọng lượng lên đến 250 g, hoặc nút hoặc bàn phím hoạt động công tắc một hoặc nhiều, chỉ dùng cho thiết bị điện tử, trừ các loại ở mã 8536.50.16.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.50.12	Cầu dao thụ động, lựa chọn các video và âm thanh tín hiệu trong các hệ thống truyền hình cáp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.50.13	Cầu dao từ (bắt đầu từ tính), với công suất danh định không quá 200 HP.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.50.14	Cầu dao từ (bắt đầu từ tính), với công suất danh định vượt quá 200 HP.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.50.15	Công tắc kép, chân hoặc pít-tông cho đèn; nút khởi động, chỉ dùng cho ô tô	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.50.16	Loại nút vi chuyển cho các thiết bị electrodomestic.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.50.17	Mạch lựa chọn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.50.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.61.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.61.02	Trục dẫn hướng, chỉ dùng cho việc phát thanh và truyền hình.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.61.03	Đối với tín hiệu điện thoại, thậm chí khi gắn vào tấm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.61.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.69.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.69.02	cửa thoát điện với một đơn vị trọng lượng trên 2 kg.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.69.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.70.01	Đầu nối cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.90.01	Căn cứ cho máy quay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.90.02	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.90.03	Chốt hoặc thanh để kích hoạt cảnh báo âm thanh (còi).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.90.04	Bảo vệ nhiệt cho mạch động cơ điện lạnh và điều hòa không khí.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.90.05	Thiết bị khởi động bằng tay điện áp thấp không quá 300 HP.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.90.06	Điều khiển quang điện để chiếu sáng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.90.07	Xe buýt với vỏ bọc kim loại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8536.90.08	Công tắc chuyển mạch điện thoại, ngay cả khi gắn vào tấm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.90.09	Hộp cho máy điện báo đánh chữ cho người dùng ở trạm với các phụ kiện để kết nối với các mạng điện báo tự động hoặc điểm-điểm bình thường.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.90.10	Thiết bị đầu cuối bằng gốm pha lê hoặc thủy tinh	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.90.11	Thiết bị đầu cuối cá nhân hoặc trong dây chuyền, với các bộ phận cách nhiệt, được gọi là thanh thiết bị đầu cuối.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.90.12	Ổ cắm các van điện tử, cho bóng bán dẫn và mạch tích hợp, trừ các đơn vị gốm cho van.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.90.13	Đa kết nối cho các thiết bị kết nối điện thoại và thiết bị.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.90.14	Cắm chỉ dùng cho việc sử dụng trong điện thoại, với hai hoặc nhiều ngạnh.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.90.15	Giắc chỉ dành cho việc sử dụng trong điện thoại, ngay cả khi gắn vào tấm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.90.16	Khối thiết bị đầu cuối kết nối cho các thiết bị điện thoại, thiết bị hoặc dây cáp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.90.17	Đơn và nhiều kết nối, cách nhiệt bằng vật liệu tổn thất thấp, cho tần số vô tuyến.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.90.18	Bộ đồ cho loại hình nón thiết bị đầu cuối tích hợp cứu trợ và / hoặc đúc cho dây cáp điện, để sử dụng ngoài trời.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.90.19	Bộ đầy đủ những chỗ nối hoặc mối nối cho cáp điện.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.90.20	Các phụ kiện đúc loại hình nón cực cứu trợ cho các loại cáp điện, sử dụng trong nhà.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.90.21	Bộ đánh lửa không chấn lưu điện tử cho đèn phóng điện.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.90.22	Đầu nối nữ, có hoặc không có các thiết bị neo, để chèn mạch in.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.90.23	Đầu nối những chỗ nối cáp điện thoại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.90.24	Hợp kim kim loại quý đồng bộ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.90.25	Ổ cắm 3 pha khác, được kích hoạt bởi bất cân xứng và/hoặc thiếu giai đoạn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.90.26	Điều chỉnh ánh sáng điện tử của các cường độ ánh sáng quá 3 KW.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.90.27	Đầu nối kim.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.90.28	Hộp đầu nối và các hộp tương tự	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8536.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8537.10.01	Hộp đầu nối và các hộp tương tự	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8537.10.02	Bảng kiểm soát hoặc phân phối cho thang cuốn hoặc thang máy.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8537.10.03	Bảng điều khiển cho máy hàn	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8537.10.04	Bảng kiểm soát hoặc phân phối điều hành bởi các nút (bàn phím).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8537.10.05	Dụng cụ với hỗ trợ bên ngoài, sử dụng cho nhóm 84.21, 84.22, 84.50 và 85.16	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8537.10.06	Modules chỉ dùng cho việc kiểm soát các tín hiệu chỉ báo trong động cơ ô tô.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8537.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8537.20.01	Hộp đầu nối và các hộp tương tự	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8537.20.02	Bảng điều khiển cho máy hàn	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8537.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8538.10.01	Bảng, băng, bàn, tủ và các căn cứ khác cho các mặt hàng thuộc nhóm 85,37, không được trang bị bộ máy của họ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8538.90.01	Bộ phận đã đúc	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8538.90.02	Chỉ sử dụng cho bộ phận ngắt mạch hợp nhất trên 46 kV	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8538.90.03	Khung, lõi, ách, và miếng cực điện chưa lắp ráp và không có yếu tố gia tăng, chỉ dùng cho việc chuyển tiếp trong các thiết bị điện thoại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8538.90.04	Gốm sứ hoặc kim loại chỉ dùng cho loại ở mã 8535.90.08, 8535.90.20, 8535.90.24, 8536.30.05, 8536.50.13, 8536.50.14 và nhiệt nhạy cảm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8538.90.05	Mạch mô-đun	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8538.90.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.10.01	Với đường kính từ 15 cm đến 20 cm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.10.02	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.10.03	Máy chiếu (ép cặp kính loại bóng đèn) trong nhân đôi với một đơn vị trọng lượng vượt quá 120 g, không vượt quá 2 kg.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.21.01	Ống thạch anh hoặc sáng chói (halogen hoặc quartzline), ít nhất là 2.900°K (độ Kelvin).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.21.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.22.01	Dùng cho chiếu phim và máy chiếu	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.22.02	Trọng lượng mỗi đơn vị dưới 20g	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.22.03	Loại ổ cắm đôi, với trọng lượng mỗi chiếc trên 120g và dưới 2kg	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.22.04	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.22.05	Được làm từ thủy tinh màu xanh tự nhiên trong suốt, gọi là loại "ánh sáng ban ngày".	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.22.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.29.01	Loại ổ cắm đôi, với trọng lượng mỗi chiếc trên 120g và dưới 2kg	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.29.02	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.29.03	Với một đơn vị trọng lượng vượt quá 20 g, mà không vượt quá 300 g, chỉ dành cho đầu máy xe lửa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.29.04	Dùng cho chiếu phim và máy chiếu	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.29.05	Vỉ tiêu hình cho đèn pin, với đánh giá điện áp bằng hoặc vượt quá 1,20, mà không vượt quá 8,63 V.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.29.06	Vỉ tiêu hình cho quay số đài phát thanh, truyền hình hoặc xe đạp, với đánh giá điện áp bằng hoặc vượt quá 1,20, mà không vượt quá 8,63 V.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.29.07	Gương phản xạ, với một đơn vị trọng lượng vượt quá 120 g, không vượt quá 2 kg, trừ các loại ở mã 8539.29.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.29.08	Với trọng lượng đơn nhất không quá 20 g, trừ các loại ở mã 8539.29.05.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.29.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.31.01	Đèn huỳnh quang ống dạng chữ O hoặc U	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.31.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.32.01	Loại hơi natri nén cao	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.32.02	Đèn hơi thủy ngân.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.32.03	Hơi natri áp suất thấp	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.32.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.39.01	Dùng cho đèn flash.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.39.02	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.39.03	Đèn huỳnh quang ống dạng chữ O hoặc U	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.39.04	Loại ánh sáng hỗn hợp (xả và dây tóc).	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.39.05	Đèn neon.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.39.06	Đèn cho việc thải các khí kim loại độc quyền pha trộn hoặc kết hợp, các loại đa hơi và các loại tương tự.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.39.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.41.01	Đèn hồ quang	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.49.01	Loại tia cực tím.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.49.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.90.01	Ổ cắm với một và / hoặc hai chân hoặc ngạnh dùng cho đèn huỳnh quang.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.90.02	Ổ cắm kim loại phổ biến, ngay cả khi chúng có một hoặc hai dây liên lạc và cổ gốm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8539.90.03	Ổ cắm cho bóng đèn sợi đốt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.90.04	Sơi kim loại	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.90.05	Điện cực để cực âm đánh lửa cho bóng đèn hoặc ống xả, với đường kính tối đa, tại điểm rộng nhất, không quá 1 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.90.06	Ổ cắm cho hơi thủy ngân và đèn ánh sáng hỗn hợp, loại trừ các loại E26 / 27, E27 / 27, và E27 / 30.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8539.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8540.11.01	chỉ dùng cho màn hình độ nét cao trên 35,56 cm (14 inch), trừ các loại ở mã 8540.11.05.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8540.11.02	chỉ dùng cho màn hình độ nét cao không quá 35,56 cm (14 inch).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8540.11.03	chỉ dùng cho màn hình vượt quá 35,56 cm (14 inch), trừ các loại ở mã 8540.11.01, 8540.11.05 và loại chiếu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8540.11.04	chỉ dùng cho màn hình có kích thước không quá 35,56 cm (14 "), trừ loại ở mã 8540.11.02 và loại chiếu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8540.11.05	Màn hình phẳng băng hoặc lớn hơn 50,8 cm (20 inch) nhưng không vượt quá 68,6 cm (27 inch).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8540.11.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8540.12.01	Loại phân giải cao	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8540.12.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8540.20.01	Ống cho máy quay truyền hình	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8540.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8540.40.02	Dữ liệu / ống hiển thị đồ họa, đơn sắc; dữ liệu / ống hiển thị đồ họa, màu sắc, với một màn hình phốt pho sân nhỏ hơn 0,4 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8540.60.01	Tròn, có đường kính không quá 127 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8540.60.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8540.71.01	Magnetron.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8540.79.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8540.81.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8540.81.02	Ống cho lò vi sóng, ống cho ứng dụng hạt nhân, và ống với khí ga, trừ chỉnh lưu	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8540.81.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8540.89.01	Van điện tử.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8540.89.02	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8540.89.03	Đèn điện tử cho máy quay truyền hình.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8540.89.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8540.91.01	Màn hình cực âm ống (cho kinescopes), mà không có mặt nạ (panel lắp ráp trước).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8540.91.02	Cuộn dây lệch (ách) cho ống tia cathode được xây dựng với sự hội tụ và nhẫn tinh khiết.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8540.91.03	Cuộn dây lệch (ách) cho ống cathode ray, trừ loại ở mã 8540.91.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8540.91.04	Cuộn dây lệch (ách) cho ống cathode ray, chỉ dùng cho trong các ống màn hình phẳng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8540.91.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8540.99.01	Tấm kính, mũ xúc, lá chắn, đế, các nút và chuông cho van điện tử	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8540.99.02	Kim (chân) cho đế van điện tử.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8540.99.03	Súng điện tử; tần số vô tuyến (RF) cấu trúc cho các ống lò vi sóng của các phân nhóm 8540,71 đến 8540,79	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8540.99.04	Cực âm, kết nối hoặc dây chằng và phên cho van điện tử.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8540.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8541.10.01	Điốt silicon hoặc germanium	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8541.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8541.21.01	Với một tỷ lệ tản dưới 1 W.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8541.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8541.30.01	Thyristors theo một hoặc hai hướng (triacs), gói trong nhựa, đánh cho đến 40 ampe.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8541.30.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8541.40.01	Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mô-đun hoặc thành bảng; điốt phát ra ánh sáng, trừ các loại ở mã 8541.40.02 và 8541.40.03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8541.40.02	Tế bào quang điện; trừ các loại ở mã 8541.40.03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8541.40.03	Tế bào quang điện lắp ráp trong các module hoặc thành bảng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8541.50.01	Các thiết bị bán dẫn khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8541.60.01	Gắn áp điện tinh thể.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8541.90.01	chỉ dùng cho việc tranzito hoặc nguyên tố bán dẫn tương tự.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8541.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8542.31.01	Đối với truyền hình độ phân giải cao với hơn 100.000 cổng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8542.31.02	Mạch tích hợp hỗn hợp	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8542.31.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8542.32.01	Mạch tích hợp hỗn hợp	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8542.32.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8542.33.01	Mạch tích hợp hỗn hợp	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8542.33.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8542.39.01	Mạch tích hợp hỗn hợp	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8542.39.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8542.90.01	Bộ phận	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8543.10.02	Máy gia tốc hạt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8543.20.01	Máy Scan.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8543.20.02	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8543.20.03	Máy phát tần số tín hiệu điện tử, trao đổi qua điện thoại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8543.20.04	Máy phát tần số âm thanh với độ sai lệch giữa 0.3 và 0.1 hoặc máy phát vuông, đai hoặc điểm để điều chỉnh đen, trắng và TV màu	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8543.20.05	Vô tuyến, âm thanh, video hoặc tín hiệu stereo máy phát điện, trừ các loại ở mã 8543.20.03 và 8543.20.04.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8543.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8543.30.01	Máy móc và thiết bị điện, điện phân, điện di.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8543.70.01	Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8543.70.02	Bộ giải mã tín hiệu teletext	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8543.70.03	Động vòng bán dẫn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8543.70.04	Bộ xung hoặc máy phát xung, chỉ dành cho hàng rào trang trại điện.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8543.70.05	Thiết bị điều khiển từ xa hồng ngoại dùng để điều khiển các thiết bị điện tử.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8543.70.06	Máy dò kim loại cầm tay, trừ dây máy định vị; từ hóa ống hoặc loại tấm máy dò kim loại để sử dụng trên băng tải.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8543.70.07	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8543.70.08	Để cắt côn trùng bay điện tử, bằng cách sử dụng một hệ thống các khu lò nướng tích điện với điện áp cao mà chiếu ánh sáng màu đen.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8543.70.09	Thiết bị điện cho các phương tiện hoạt động cơ chế nâng cho cửa sổ, thân cây, ghế hoặc ổ khóa cửa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8543.70.10	Tiền khuếch đại-trộn với 8 hoặc nhiều kênh, ngay cả khi chúng tạo ra hiệu ứng âm thanh khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8543.70.11	Nguồn cung cấp và phân cực, biến hay cố định, cho qua lò vi sóng vệ tinh hệ thống nhận.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8543.70.12	Kiểm soát tốc độ tự động, cho ô tô	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8543.70.13	Máy điện tử kỹ thuật số, có hoặc không có thiết bị máy in.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8543.70.14	Máy dò kim loại, trừ loại ở mã 8543.70.06.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8543.70.15	Khuếch đại tiếng ồn thấp, chỉ dùng cho các hệ thống vi sóng vệ tinh tiếp nhận.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8543.70.16	Bộ khuếch đại vi sóng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8543.70.17	Bộ cân bằng	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8543.70.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8543.90.01	Mạch mô-đun	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8543.90.02	Ghép điện tử	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8543.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8544.11.01	Đồng.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8544.19.01	Nhôm hoặc hợp kim của nó, với cách làm từ bất kỳ loại men, với đường kính dây dẫn không quá 0,361 mm.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8544.19.99	Loại khác	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8544.20.01	Cáp đồng trục, với một hoặc nhiều dây dẫn điện, cách điện và vỏ bọc trong lưới kim loại, thậm chí khi phủ bằng vật liệu cách điện, có hoặc không có thép chịu lực, với trở kháng từ 50 đến 75 ohms.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8544.20.02	Cáp đồng trục với một hoặc nhiều dây dẫn đồng tâm, cách điện, ngay cả khi chúng được bao phủ bằng vật liệu cách điện, có hoặc không có thép chịu lực, với trở kháng từ 50 đến 75 ohms, trừ loại ở mã 8544.20.01.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8544.20.03	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8544.20.99	Loại khác	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8544.30.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8544.30.02	Dây an toàn chỉ sử dụng cho ô tô	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8544.30.99	Loại khác	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8544.42.01	Cắt và gắn bó cáp (khai thác), để kết nối trao đổi qua điện thoại.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8544.42.02	Cáp nhiệt và phần nối	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8544.42.03	Khai thác và cáp điện cho dẫn hoặc phân phối các dòng điện trong các thiết bị trong nước hoặc đo điện.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8544.42.04	Đồng, nhôm hoặc các hợp kim của chúng, trừ loại ở mã 8544.42.01 và 8544.42.03.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8544.42.05	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8544.42.99	Loại khác	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8544.49.01	Cắt và gắn bó cáp (khai thác), để kết nối trao đổi qua điện thoại.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8544.49.02	Cáp nhiệt và phần nối	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8544.49.03	Dây điện, cho dẫn hoặc phân phối các dòng điện trong các thiết bị trong nước hoặc đo điện.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8544.49.04	Đồng, nhôm hoặc các hợp kim của chúng, trừ loại ở mã 8544.49.01 và 8544.49.03.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8544.49.05	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8544.49.06	Khai thác điện, cho dẫn hoặc phân phối các dòng điện trong các thiết bị trong nước hoặc đo điện.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8544.49.99	Loại khác	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8544.60.01	Đồng, nhôm hoặc hợp kim của nó.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8544.60.99	Loại khác	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8544.70.01	Cáp sợi quang.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8545.11.01	Loại dùng cho lò nung.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8545.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8545.20.01	Bàn chải.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8545.90.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8545.90.02	Dải Carbon, cho Chiết áp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8545.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8546.10.01	Loại ống	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8546.10.02	Khung, ở dạng hình chuông, với đường kính bằng hoặc lớn hơn 15 cm tại chu vi rộng nhất.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8546.10.03	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8546.10.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8546.20.01	Loại hình ống trừ các loại ở mã 8546.20.05.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8546.20.02	Loại treo	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8546.20.03	Được làm từ sứ hay steatit cho đài phát thanh và truyền hình.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8546.20.04	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8546.20.05	Ống ngoài hình trụ, sứ, cho cầu chì của hiện tại, êm, với chiều dài bằng hoặc cao hơn 100 mm nhưng thấp hơn hoặc bằng 600 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8546.20.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8546.90.01	Loại ống	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8546.90.02	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8546.90.03	Không cứng, làm từ nhựa epoxy.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8546.90.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8547.10.01	Làm bằng sứ cho ống lót biến áp trên 132 KV.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8547.10.02	Để bằng gốm cho van điện tử	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8547.10.03	Cuộn dây cho máy biến áp của điện tương đương hoặc vượt quá 5.000 kVA, trừ các loại khoáng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8547.10.04	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8547.10.05	Đĩa, ống và các hình thức khác của gốm unplated, chỉ dùng cho việc ngưng cố định hoặc điện trở.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8547.10.06	Bộ phận bên trong của limitor cầu chì của hiện tại, ở dạng hình trụ hay sao, bằng gốm, có chiều dài bằng hoặc vượt trội so với 100 mm nhưng thấp hơn hoặc bằng 600 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8547.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8547.20.01	Cuộn phim cho máy biến áp đài phát thanh và truyền hình .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8547.20.02	Hỗ trợ chia cho các loại van điện tử	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8547.20.03	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8547.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8547.90.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8547.90.02	Cuộn dây cho máy biến áp của điện tương đương hoặc lớn hơn 5.000 kVA.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8547.90.03	Ống và hình dạng cách điện cho các cuộn dây trong các thành phần điện thoại, có hoặc không có kim loại chèn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8547.90.04	Cuộn phim cho máy biến áp đài phát thanh và truyền hình .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8547.90.05	Miếng đệm hoặc buồng tách cho bộ liên lạc, cho các thiết bị điện thoại và các thiết bị.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8547.90.06	Hỗ trợ chia cho các loại van điện tử	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8547.90.07	Với một hay nhiều lỗ hình thành bởi hai lớp giấy và nhựa phenolic, cao su và / hoặc hạt nhựa nhân tạo.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8547.90.08	Ống lót, chỉ dùng để chuyển đổi và / hoặc ngắt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8547.90.09	Thước hoặc dải để gắn cầu chì, dùng cho điện thoại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8547.90.10	Mica để sử dụng trong thiết bị điện tử, trừ các loại ở mã 8547.90.06.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8547.90.11	Thủy tinh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8547.90.12	Ống cách nhiệt và các phụ kiện nối, các kim loại thông thường, với cách điện bên trong.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8547.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8548.10.01	Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui và pin xạc; các loại pin, ắc qui và pin xạc đã sử dụng hết:	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8548.90.01	Mạch mô-đun được thực hiện với các thành phần điện hoặc điện tử gắn trên một tấm cách ly với mạch in, ký gửi tại bộ 5 (năm) mỗi đơn vị nhận hoặc nhập khẩu, mỗi khẩu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8548.90.02	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8548.90.03	Mạch mô-đun làm từ các thành phần điện và / hoặc điện tử trên một tấm cách ly với mạch in, trừ các loại ở mã 8548.90.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8548.90.04	Ghép điện tử	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8548.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8601.10.01	Chạy bằng nguồn điện bên ngoài.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8601.20.01	Loại chạy bằng ắc qui điện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8602.10.01	Đầu máy xe lửa chạy bằng điện-diesel	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8602.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8603.10.01	Chạy bằng nguồn điện bên ngoài.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8603.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8604.00.01	Toa xưởng hoặc toa xe cẩu.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8604.00.02	Đối với phế liệu thu được, khi chúng được nhập khẩu bởi công ty sáng lập hoặc công ty chủ lò đúc.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8604.00.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8605.00.01	Xe điện chở khách	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8605.00.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8606.10.01	Toa xi téc và các loại toa tương tự	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8606.30.01	Xe tự dỡ tải, trừ các phân nhóm 8.606,10.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8606.91.01	Xe tải cách nhiệt hoặc làm lạnh và toa xe (ô tô), trừ loại ở mã 8606,10.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8606.91.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8606.92.01	Loại mở, với các mặt bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60cm	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8606.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8607.11.01	Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy (cụm xe tải).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8607.12.99	Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy loại khác (cụm xe tải).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8607.19.01	Trục, khi chúng được nhập khẩu cho cán hoặc rèn, ép bởi các công ty hoặc các công ty sáng lập, hoặc cho lò đúc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8607.19.02	Trục đã gắn với bánh xe	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8607.19.03	Bánh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8607.19.04	Lốp sắt rèn cho bánh xe wagon.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8607.19.05	Lốp sắt cho bánh xe đầu máy.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8607.19.06	Các bộ phận của trục xe hoặc bánh xe.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8607.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8607.21.01	Phanh hơi	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8607.21.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8607.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8607.30.01	Móc và các thiết bị ghép nối khác, bộ đệm và bộ phận của chúng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8607.91.01	chỉ dùng cho đầu máy xe lửa, không bao gồm trục gắn trên bánh xe, bogies, bánh xe, lốp sắt của họ, giá mạo để bánh xe đầu máy, bao gồm vòng bi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8607.91.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8607.99.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8608.00.01	Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa hoặc xe điện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8608.00.02	Báo hiệu cơ khí, an ninh, kiểm soát, kiểm soát lệnh hoặc các bộ phận thành phần	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8608.00.03	Hệ thống chỉ số độ dốc tiếp cận trực quan	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8608.00.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8609.00.01	Container (kể cả container để vận chuyển chất lỏng) được thiết kế đặc biệt và trang bị để vận chuyển bằng một hoặc nhiều phương thức vận tải.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8701.10.01	Máy kéo cầm tay:	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8701.20.01	Máy kéo đường bộ dùng cho bán rơ moóc (rơ moóc 1 trục), trừ các loại ở mã 8701.20.02.	30%	MX-R4	Áp dụng đối với Japan	27,25%	24,50%	21,75%	19,00%	16,25%	13,50%	10,75%	8,00%	7,75%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8701.20.01	Máy kéo đường bộ dùng cho bán rơ moóc (rơ moóc 1 trục), trừ các loại ở mã 8701.20.02.	30%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Chile, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8701.20.02	Đã qua sử dụng	50%	MX-R7		47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	
8701.30.01	Máy kéo xích với một sức mạnh trong động cơ bánh đà bằng hoặc lớn hơn 105 HP, mà không vượt quá 380 HP., Đo tại 1900 RPM, ngay cả với một máy ủi lá.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8701.30.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8701.90.01	Máy kéo bánh xe với một lực kéo hoặc ba điểm coupler, cho các khớp nối của dụng cụ nông nghiệp, trừ loại ở mã 8701.90.03, 8701.90.05, 8701.90.06 và 8701.90.08.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8701.90.02	Máy kéo dùng trong đường sắt, với các phụ kiện của bánh xe với lốp xe một cách máy móc vận hành để cuộn chúng trên đường.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8701.90.03	Máy kéo bánh xe với một lực kéo hoặc ba điểm coupler, cho các khớp nối của dụng cụ nông nghiệp, với một số serial hoặc model cũ hơn so với năm nay 2 năm, ít nhất.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8701.90.04	Máy kéo trên dây cao su, được trang bị với một lực kéo cho các khớp nối của dụng cụ nông nghiệp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8701.90.05	Máy kéo bánh xe với một lực kéo hoặc ba điểm coupler, cho các khớp nối của dụng cụ nông nghiệp, với sức mạnh bằng hoặc lớn hơn 140 HP, nhưng không quá 180 HP, hướng dẫn sử trạm truyền và bảng điều khiển tương tực, trừ các loại ở mã 8701.90.03 .	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8701.90.06	Máy kéo bánh xe với một lực kéo hoặc ba điểm coupler, cho các khớp nối của dụng cụ nông nghiệp, với sức mạnh bằng hoặc lớn hơn 106 HP, nhưng không quá 140 HP, cabin máy lạnh và truyền cộng hưởng hoặc khuếch đại, trừ loại ở mã 8701.90.03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8701.90.07	Máy kéo bánh xe với một lực kéo hoặc ba điểm móc với nhau, cho các khớp nối của dụng cụ nông nghiệp, không đầy đủ hoặc chưa hoàn thành, với đồng bộ dẫn truyền của 12 x 12 và đảo ngược bánh răng, không kết hợp ít nhất chín của các yếu tố sau: vành bánh xe, bạt , nâng cánh tay, đối trọng, ống xả, trục trước, hỗ trợ phía trước, bộ tản nhiệt, chắn bùn, thanh kéo, thanh kéo chĩa, bước và hỗ trợ, trừ loại ở mã 8701.90.03, 8701.90.05 và 8701.90.06.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8701.90.08	Máy kéo bánh có PTO hoặc ba điểm hitch, cho các khớp nối của dụng cụ nông nghiệp, với sức mạnh tương đương hoặc lớn hơn 32 HP nhưng không quá 53 HP.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8701.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8702.10.01	Với phần thân được gắn trên khung xe, trừ các loại ở mã 8702.10.03 và 8702.10.05.	30%	MX-R4	Áp dụng đối với Japan	27,25%	24,50%	21,75%	19,00%	16,25%	13,50%	10,75%	8,00%	7,75%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	
8702.10.01	Với phần thân được gắn trên khung xe, trừ các loại ở mã 8702.10.03 và 8702.10.05.	30%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Chile, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8702.10.02	Với phần thân không thể tách rời, trừ các loại ở mã 8702.10.04 và 8702.10.05.	30%	MX-R4	Áp dụng đối với Japan	27,25%	24,50%	21,75%	19,00%	16,25%	13,50%	10,75%	8,00%	7,75%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8702.10.02	Với phần thân không thể tách rời, trừ các loại ở mã 8702.10.04 và 8702.10.05.	30%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Chile, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8702.10.03	Được thiết kế để vận chuyển 16 người trở lên, kể cả lái xe, có thể gắn trên một khung gầm, trừ loại ở mã 8702.10.05.	30%	MX-R4	Áp dụng đối với Japan	27,25%	24,50%	21,75%	19,00%	16,25%	13,50%	10,75%	8,00%	7,75%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	
8702.10.03	Được thiết kế để vận chuyển 16 người trở lên, kể cả lái xe, có thể gắn trên một khung gầm, trừ loại ở mã 8702.10.05.	30%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Chile, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8702.10.04	Được thiết kế để vận chuyển 16 người trở lên, kể cả lái xe, với các khung, trừ loại ở mã 8702.10.05.	30%	MX-R4	Áp dụng đối với Japan	27,25%	24,50%	21,75%	19,00%	16,25%	13,50%	10,75%	8,00%	7,75%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	
8702.10.04	Được thiết kế để vận chuyển 16 người trở lên, kể cả lái xe, với các khung, trừ loại ở mã 8702.10.05.	30%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Chile, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8702.10.05	Đã qua sử dụng	50%	MX-R7		47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	
8702.90.01	Xe đẩy xe buýt.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8702.90.02	Với phần thân được gắn trên khung xe, trừ các loại ở mã 8702.90.04 và 8702.90.06.	30%	MX-R4	Áp dụng đối với Japan	27,25%	24,50%	21,75%	19,00%	16,25%	13,50%	10,75%	8,00%	7,75%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	
8702.90.02	Với phần thân được gắn trên khung xe, trừ các loại ở mã 8702.90.04 và 8702.90.06.	30%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Chile, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8702.90.03	Với phần thân được gắn trên khung xe, trừ các loại ở mã 8702.90.05 và 8702.90.06.	30%	MX-R4	Áp dụng đối với Japan	27,25%	24,50%	21,75%	19,00%	16,25%	13,50%	10,75%	8,00%	7,75%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	
8702.90.03	Với phần thân được gắn trên khung xe, trừ các loại ở mã 8702.90.05 và 8702.90.06.	30%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Chile, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8702.90.04	Được thiết kế để vận chuyển 16 người trở lên, kể cả lái xe, có thể gắn trên một khung gầm, trừ loại ở mã 8702.90.06.	30%	MX-R4	Áp dụng đối với Japan	27,25%	24,50%	21,75%	19,00%	16,25%	13,50%	10,75%	8,00%	7,75%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	
8702.90.04	Được thiết kế để vận chuyển 16 người trở lên, kể cả lái xe, có thể gắn trên một khung gầm, trừ loại ở mã 8702.90.06.	30%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Chile, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8702.90.05	Được thiết kế để vận chuyển 16 người trở lên, kể cả lái xe, với các khung, trừ loại ở mã 8702.90.06.	30%	MX-R4	Áp dụng đối với Japan	27,25%	24,50%	21,75%	19,00%	16,25%	13,50%	10,75%	8,00%	7,75%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	
8702.90.05	Được thiết kế để vận chuyển 16 người trở lên, kể cả lái xe, với các khung, trừ loại ở mã 8702.90.06.	30%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Chile, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8702.90.06	Đã sử dụng, trừ loại ở mã 8702.90.01.	50%	MX-R7		47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	
8703.10.01	Với động cơ điện, trừ các loại ở mã 8703.10.02 và 8703.10.03.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8703.10.02	Xe được thiết kế đặc biệt cho việc vận chuyển của người chơi golf.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8703.10.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8703.21.01	Xe gắn máy 3 bánh với cấu tạo lái như ô tô, hoặc cùng một lúc hệ thống khác biệt và hệ thống ngược lại; xe máy bốn bánh với cấu tạo lái như ô tô	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8703.21.02	Đã sử dụng, trừ loại ở mã 8703.21.01.	50%	MX-R7		47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8703.21.99	Loại khác	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8703.22.01	Loại có dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng dưới 1.500cm3, trừ loại ở mã 8703.22.02	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8703.22.02	Đã qua sử dụng	50%	MX-R7		47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	
8703.23.01	Loại có dung tích xi lanh trên 1.500 cm3 nhưng dưới 3.000cm3, trừ loại ở mã 8703.23.02	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8703.23.02	Đã qua sử dụng	50%	MX-R7		47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	
8703.24.01	Loại có dung tích xi lanh trên 3,000 cm3, trừ loại ở mã 8703.24.02	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8703.24.02	Đã qua sử dụng	50%	MX-R7		47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	
8703.31.01	Loại có dung tích xi lanh trên 1.500 cm3, trừ loại ở mã 8703.31.02	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8703.31.02	Đã qua sử dụng	50%	MX-R7		47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	
8703.32.01	Công suất khối trên 1.500cm3 và dưới 2.500 cm3, trừ loại ở mã 8703.32.02	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8703.32.02	Đã qua sử dụng	50%	MX-R7		47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	
8703.33.01	Loại có dung tích xi lanh trên 2.500 cm3, trừ loại ở mã 8703.33.02	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8703.33.02	Đã qua sử dụng	50%	MX-R7		47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	
8703.90.01	Loại hoạt động bằng điện	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8703.90.02	Đã sử dụng, trừ loại ở mã 8703.90.01.	50%	MX-R7		47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	
8703.90.99	Loại khác	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8704.10.01	Xe tự đổ được thiết kế với công suất để tải đến 30.000 kg.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8704.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8704.21.01	Chở chất thải, trừ việc gom rác thải trong nước	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8704.21.02	Tổng trọng lượng có tải tối đa dưới 2,721 kg, trừ loại ở mã 8704.21.04.	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8704.21.03	Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 2,751 kg, nhưng dưới 4,536 kg, trừ loại ở mã 8704.21.04.	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8704.21.04	Đã sử dụng, trừ loại ở mã 8704.21.01.	50%	MX-R7		47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	
8704.21.99	Loại khác	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8704.22.01	Chở chất thải, trừ việc gom rác thải trong nước	5%	MX-R6	Áp dụng đối với Japan	4,54%	4,08%	3,62%	3,17%	2,71%	2,25%	1,79%	1,33%	1,28%	1,25%	1,25%	1,25%	1,25%	1,25%	1,25%	1,25%	
8704.22.01	Chở chất thải, trừ việc gom rác thải trong nước	5%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Chile, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8704.22.02	Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tons nhưng dưới 6,351 kg, trừ loại ở mã 8704.22.07.	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8704.22.03	Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6,351 kg, nhưng dưới 7,257 kg, trừ loại ở mã 8704.22.07.	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8704.22.04	Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 7,257 kg nhưng dưới 8,845 kg, trừ loại ở mã 8704.22.07.	30%	MX-R4	Áp dụng đối với Japan	27,25%	24,50%	21,75%	19,00%	16,25%	13,50%	10,75%	8,00%	7,75%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	
8704.22.04	Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 7,257 kg nhưng dưới 8,845 kg, trừ loại ở mã 8704.22.07.	30%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Chile, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8704.22.05	Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 8,845 kg nhưng dưới 11,793 kg, trừ loại ở mã 8704.22.07.	30%	MX-R4	Áp dụng đối với Japan	27,25%	24,50%	21,75%	19,00%	16,25%	13,50%	10,75%	8,00%	7,75%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	
8704.22.05	Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 8,845 kg nhưng dưới 11,793 kg, trừ loại ở mã 8704.22.07.	30%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Chile, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8704.22.06	Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 11.793 kg nhưng không quá 14.968 kg, trừ loại ở mã 8704.22.07.	30%	MX-R4	Áp dụng đối với Japan	27,25%	24,50%	21,75%	19,00%	16,25%	13,50%	10,75%	8,00%	7,75%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8704.22.06	Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 11.793 kg nhưng không quá 14.968 kg, trừ loại ở mã 8704.22.07.	30%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Chile, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8704.22.07	Đã sử dụng, trừ loại ở mã 8704.22.01.	50%	MX-R7		47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	
8704.22.99	Loại khác	30%	MX-R4	Áp dụng đối với Japan	27,25%	24,50%	21,75%	19,00%	16,25%	13,50%	10,75%	8,00%	7,75%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	
8704.22.99	Loại khác	30%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Chile, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8704.23.01	Chở cặn bã.	5%	MX-R6	Áp dụng đối với Japan	4,54%	4,08%	3,62%	3,17%	2,71%	2,25%	1,79%	1,33%	1,28%	1,25%	1,25%	1,25%	1,25%	1,25%	1,25%	1,25%	
8704.23.01	Chở cặn bã.	5%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Chile, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8704.23.02	Đã sử dụng, trừ loại ở mã 8704.23.01.	50%	MX-R7		47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	
8704.23.99	Loại khác	30%	MX-R4	Áp dụng đối với Japan	27,25%	24,50%	21,75%	19,00%	16,25%	13,50%	10,75%	8,00%	7,75%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	
8704.23.99	Loại khác	30%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Chile, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8704.31.01	Chở chất thải, trừ việc gom rác thải trong nước	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8704.31.02	Xe gắn máy 3 bánh với cấu tạo lái như ô tô, hoặc cùng một lúc hệ thống khác biệt và hệ thống ngược lại; xe máy bốn bánh với cấu tạo lái như ô tô	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8704.31.03	Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 2,721 kg, nhưng dưới 4,536 kg, trừ loại ở mã 8704.31.05.	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8704.31.05	Đã sử dụng, trừ loại ở mã 8704.31.01 và 8704.31.02.	50%	MX-R7		47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	
8704.31.99	Loại khác	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8704.32.01	Chở chất thải, trừ việc gom rác thải trong nước	5%	MX-R6	Áp dụng đối với Japan	4,54%	4,08%	3,62%	3,17%	2,71%	2,25%	1,79%	1,33%	1,28%	1,25%	1,25%	1,25%	1,25%	1,25%	1,25%	1,25%	
8704.32.01	Chở chất thải, trừ việc gom rác thải trong nước	5%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Chile, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8704.32.02	Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5,000 kg, nhưng dưới 6,351 kg, trừ loại ở mã 8704.32.07.	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8704.32.03	Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6,351 kg, nhưng dưới 7,257 kg, trừ loại ở mã 8704.32.07.	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8704.32.04	Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 7,257 kg nhưng dưới 8,845 kg, trừ loại ở mã 8704.32.07.	30%	MX-R4	Áp dụng đối với Japan	27,25%	24,50%	21,75%	19,00%	16,25%	13,50%	10,75%	8,00%	7,75%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	
8704.32.04	Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 7,257 kg nhưng dưới 8,845 kg, trừ loại ở mã 8704.32.07.	30%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Chile, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8704.32.05	Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 8,845 kg nhưng dưới 11,793 kg, trừ loại ở mã 8704.32.07.	30%	MX-R4	Áp dụng đối với Japan	27,25%	24,50%	21,75%	19,00%	16,25%	13,50%	10,75%	8,00%	7,75%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8704.32.05	Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 8,845 kg nhưng dưới 11,793 kg, trừ loại ở mã 8704.32.07.	30%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Chile, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8704.32.06	Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 11.793 kg nhưng không quá 14.968 kg, trừ loại ở mã 8704.32.07.	30%	MX-R4	Áp dụng đối với Japan	27,25%	24,50%	21,75%	19,00%	16,25%	13,50%	10,75%	8,00%	7,75%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	
8704.32.06	Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 11.793 kg nhưng không quá 14.968 kg, trừ loại ở mã 8704.32.07.	30%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Chile, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8704.32.07	Đã sử dụng, trừ loại ở mã 8704.32.01.	50%	MX-R7		47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	
8704.32.99	Loại khác	30%	MX-R4	Áp dụng đối với Japan	27,25%	24,50%	21,75%	19,00%	16,25%	13,50%	10,75%	8,00%	7,75%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	
8704.32.99	Loại khác	30%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Chile, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8704.90.01	Hoạt động bằng động cơ điện.	15%	MX-R5	Áp dụng đối với Japan	13,63%	12,25%	10,88%	9,50%	8,13%	6,75%	5,38%	4,00%	3,87%	3,75%	3,75%	3,75%	3,75%	3,75%	3,75%	3,75%	
8704.90.01	Hoạt động bằng động cơ điện.	15%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Chile, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8704.90.99	Loại khác	15%	MX-R5	Áp dụng đối với Japan	13,63%	12,25%	10,88%	9,50%	8,13%	6,75%	5,38%	4,00%	3,87%	3,75%	3,75%	3,75%	3,75%	3,75%	3,75%	3,75%	
8704.90.99	Loại khác	15%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Chile, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8705.10.01	Xe tải cần cẩu (cần cẩu di động).	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8705.20.01	Với thùng thiết bị thủy lực dành riêng cho các chương trình cung cấp nước uống được trong môi trường nông thôn.	5%	MX-R6	Áp dụng đối với Japan	4,54%	4,08%	3,62%	3,17%	2,71%	2,25%	1,79%	1,33%	1,28%	1,25%	1,25%	1,25%	1,25%	1,25%	1,25%	1,25%	
8705.20.01	Với thùng thiết bị thủy lực dành riêng cho các chương trình cung cấp nước uống được trong môi trường nông thôn.	5%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Chile, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8705.20.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8705.30.01	Xe chữa cháy.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8705.40.01	Xe tải bê tông trộn (bê tông trộn), trừ loại ở mã 8705.40.02.	30%	MX-R4	Áp dụng đối với Japan	27,25%	24,50%	21,75%	19,00%	16,25%	13,50%	10,75%	8,00%	7,75%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	
8705.40.01	Xe tải bê tông trộn (bê tông trộn), trừ loại ở mã 8705.40.02.	30%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Chile, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8705.40.02	Đã qua sử dụng	50%	MX-R7		47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	47,5%	
8705.90.01	Với trang thiết bị đặc biệt để làm sạch đường phố.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8705.90.02	Dùng cho ứng dụng của phân bón chất lỏng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8705.90.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8706.00.01	Khung cho động cơ nổ 4 thì, hai xi-lanh 700 cm3, và với sức mạnh thấp hơn 20 HP (15 KW).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8706.00.02	Khung cho phương tiện ở mã 8703 hoặc 8704.21 và 8704.31	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8706.00.99	Loại khác	30%	MX-R4	Áp dụng đối với Japan	27,25%	24,50%	21,75%	19,00%	16,25%	13,50%	10,75%	8,00%	7,75%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,50%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8706.00.99	Loại khác	30%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Chile, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8707.10.01	Được sử dụng làm mẫu để sản xuất các công cụ cho việc lắp ráp khung xe ô tô.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8707.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8707.90.01	Được sử dụng làm mẫu để sản xuất các công cụ cho việc lắp ráp khung xe ô tô.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8707.90.02	Đối với việc vận chuyển hơn 16 người, được gắn trên khung gầm với đầy đủ-rầm bưu chính đối với hai xe trục.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8707.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.10.01	Thanh chắn chống va đạp xe bus, xe đầy	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.10.02	Bộ chống va chạm, dùng cho máy kéo nông trại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.10.03	Bộ chống va chạm, dùng cho xe ô tô không quá mười nơi.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.10.99	Loại khác	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.21.01	Dây đai an toàn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.29.01	Chắn bùn.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.29.02	Ca-bô đậy máy xe hơi	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.29.03	Ban chạy.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.29.04	Bọc, lót bảng điều khiển, các tấm cửa, cánh tay thuộc, đầu dựa, hộp mũ, bao gồm cả đã độn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.29.05	Loại xe buýt điện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.29.06	Đối với máy kéo bánh xe.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.29.07	Khu lò nướng trang trí và bảo vệ cho bộ tản nhiệt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.29.08	Cạnh và trang trí	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.29.09	Nắp cốp xe.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.29.10	Khung thủy tinh	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.29.11	Fin, trừ kính, ngay cả khi trình bày với khung hình.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.29.12	Hỗ trợ hoặc khung cho phần đệm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.29.13	chỉ dùng cho nắp ca pô.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.29.14	Hộp đồ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.29.15	Hộp tăng tốc	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.29.16	Mái bên ngoài đệm, mái trung tâm hoặc bên trượt (sunroofs) và các bộ phận của chúng; nhãn hiệu hoặc điện tử hoạt động.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.29.17	Khớp hình thành trước cho khung xe.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.29.18	Chỉ sử dụng cho mã 8701.30.01	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.29.19	Cửa nối	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.29.20	Các bộ phận ép cho khung xe.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.29.21	Mô-đun bảo mật cho các túi khí.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.29.22	Dụng cụ biểu đồ, thậm chí với các dụng cụ đo lường hoặc kiểm soát, chỉ dùng trong xe ô tô.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.29.23	Thiết bị co rút và các bộ phận rời của chúng, miếng, cho dây đai an toàn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.29.24	Các thiết bị nội thất (console), nhận biết riêng cho xe có động cơ lên đến mười nơi, ngay cả khi trình bày với các đòn bẩy sàn để thay đổi bánh răng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.29.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.30.01	Loại xe buýt điện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.30.02	chỉ dùng cho máy kéo bánh xe.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.30.03	Phụ kiện gắn Chỉ sử dụng cho mã 8701.30.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.30.04	Phụ tùng cho hệ thống phanh, trừ loại ở mã 8708.30.01, 8708.30.02 và 8708.30.03.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.30.05	Phanh đĩa cơ hoặc bộ phận cấu thành của họ.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8708.30.06	Xi lanh bánh xe cho các cơ chế phanh; dự trữ đặt ra cho xi lanh bánh xe và cho thầy trụ, tập hợp đầy đủ (bộ) để bán lẻ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.30.07	chỉ dùng cho hệ thống phanh hơi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.30.08	Trống phanh, cam hay một bộ phận cấu thành của họ.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.30.09	Xi lanh chính đối với cơ chế phanh.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.30.10	Phanh trống thủy lực hoặc bộ phận của chúng, trừ loại ở mã 8708.30.06.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.30.11	Vòi phanh thủy lực với các kết nối	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.30.12	Chân không gia cố cho hệ thống phanh ("tiêm nhắc") hoặc các bộ phận của chúng và những chỗ lỏng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.30.13	Ống hình thành trước, cho hệ thống phanh, bằng sắt hoặc thép, hàn bằng quy trình hàn, với các loại khác nhau của lớp phủ, với đường kính bên ngoài bằng hoặc vượt quá 3,175 mm, nhưng không quá 9,525 mm, và chiều dày tường bằng hoặc vượt quá 0,450 mm , nhưng không quá 2,03 mm, với thiết bị đầu cuối kết nối và lò xo hoặc bộ chuyển đổi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.30.14	Ống đồng hình thành trước với đường kính ngoài bằng hoặc vượt quá 1,520 mm, mà không vượt quá 25,40 mm, và chiều dày tường bằng hoặc vượt quá 0,200 mm, nhưng không quá 5,08 mm, với thiết bị đầu cuối kết nối và lò xo hoặc bộ chuyển đổi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.30.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.40.01	Chỉ sử dụng cho mã 8701.90.01 và 8701.90.05.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.40.02	Hộp truyền động cơ dưới 120 kg	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.40.03	Hộp số tự động	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.40.04	Hộp truyền động cơ dưới 120 kg	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.40.05	Chỉ sử dụng cho mã 8701.30.01	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.40.06	Hộp số	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.40.07	Các bộ phận chỉ dùng cho những hàng hóa loại ở mã 8708.40.02 và 8708.40.04, trừ loại ở mã 8708.40.06.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.40.08	Hộp trục dễ uốn, để sử dụng trong hộp số ô tô.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.40.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.50.01	Loại xe buýt điện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.50.02	Chỉ dùng cho hàng hóa ở mã số 8701.90.01 và 8701.90.05	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.50.03	Chỉ sử dụng cho mã 8701.30.01	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.50.04	Trục với phía sau không đi đối với cả khối, chỉ dùng cho loại của nhóm 8703	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.50.05	Đồng bộ, có hoặc không chứa các cơ chế phanh hoặc trống, trừ quy định tại mục Biểu thuế 8708.50.04 và 8708.50.08.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.50.06	Khác biệt giữa các bộ tạo pf một hộp bánh, một khác biệt có hoặc không chứa một trục hoặc bán trục, và các bộ phận cấu thành của chúng, trừ loại ở mã 8708.50.08.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.50.07	Trục với vi sai phía trước, trừ loại ở mã 8708.50.06 và 8708.50.08.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.50.08	Cầu chủ động có vi sai, chỉ dùng cho những hàng hóa ở nhóm 8703; trừ loại ở mã 8708.50.04 và 8708.50.05.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.50.09	Trục có vi sai khác, ngoại trừ loại ở mã 8708.50.08.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.50.10	Trục ổ đũa trước và các bộ phận của chúng, trừ loại ở mã 8708.50.13.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.50.11	Ống trục sau.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.50.12	Đúc ống ổ trục sau cho các loại xe có công suất vận chuyển hàng hóa bằng hoặc lớn hơn 7.258 kg (16.000 lbs), nhưng không quá 20.884 kg (46.000 lb).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8708.50.13	Vòng trục chịu lực, chỉ dùng cho loại ở nhóm 8703	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.50.14	Rèn dầm phía trước trục xe, ngõng trục, và cánh tay cho các loại xe có công suất vận chuyển hàng hóa bằng hoặc lớn hơn 2.724 kg (6.000 lbs), nhưng không quá 8.172 kg (18.000 lb).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.50.15	Đầu bánh đã dập cho xe có công suất vận chuyển hàng hóa bằng hoặc lớn hơn 8.626 kg (19.000 lb), nhưng không quá 20.884 kg (46.000 lb).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.50.16	Mặt trận đúc trung tâm trục cho xe có công suất vận chuyển hàng hóa vượt quá 2.724 kg (6.000 lbs), nhưng không quá 8.172 kg (18.000 lb).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.50.17	Bán trục, có thể lắp vi sau, bao gồm cả loại có vận tốc không đổi (homokinetic) và các bộ phận của chúng.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.50.18	Đồ đúc cho sản xuất các vận tốc không đổi (homokinetic) khớp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.50.19	Phô khớp, loại trục.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.50.20	chỉ dùng cho việc ổ trục, trừ loại ở mã 8708.50.22 và 8708.50.23.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.50.21	Trục các-đăng.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.50.22	Đơn vị kiểm soát công suất lái trước và sau (PTU).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.50.23	Đơn vị thủy lực khác (Geromatic) để ổn định vòng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.50.24	Ổ gánh đúc hoặc rèn với một đơn vị trọng lượng vượt quá 6,4 kg nhưng không quá 14 kg, để sử dụng trong trục dẫn động cầu sau.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.50.25	Trục hấp thụ và đầu ra đúc cho chênh lệch trục sau; đúc bán trục cho xe với công suất hàng hóa vượt quá 8.626 kg (£ 19.000), nhưng không quá 20.884 kg (46.000 lb).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.50.26	Bộ bao gồm các vật đúc sau đây: vỏ có vi sai, đế ổ đũa, đế có vi sai, hộp chuyển đổi và đế bánh răng, tất cả tạo thành vỏ bọc khác biệt giữa trục sau xe chở hàng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.50.27	Câu chủ động có vi sai đúc trung tâm cho các loại xe có công suất vận chuyển hàng hóa vượt quá 8.626 kg (19.000 lbs), nhưng không quá 20.884 kg (46.000 lbs).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.50.28	Thép tấm cong (preshaped), cho việc sản xuất các ống trục sau có khác biệt, đối với các loại xe có công suất vận chuyển hàng hóa vượt quá 8.626 kg (19.000 lbs), nhưng không quá 20.884 kg (46.000 lbs).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.50.29	Phía sau ổ trục đúc xả cho các loại xe có công suất vận chuyển hàng hóa bằng hoặc lớn hơn 8.846 kg (19.501 lb), nhưng không quá 20.884 kg (46.000 lb).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.50.30	Phía sau ổ trục bánh răng đúc cho xe có công suất vận chuyển hàng hóa bằng hoặc lớn hơn 7.258 kg (16.000 lbs), nhưng không quá 20.884 kg (46.000 lb).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.50.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.70.01	Loại xe buýt điện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.70.02	Chỉ dùng cho hàng hóa ở mã số 8701.90.01 và 8701.90.05	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.70.03	Giường rộng hoặc kim loại thể thao, vành hợp kim kim loại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.70.04	Bánh xe không mệt mỏi hoặc vành, với đường kính ngoài thấp hơn hoặc bằng 70 cm, trừ các loại ở mã 8708.70.03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.70.05	Chỉ sử dụng cho mã 8701.30.01	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.70.06	Nắp đậy trục bánh xe, vỏ bọc bụi và vành thăng bằng	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8708.70.07	Vành làm bằng nhôm và hợp kim nhôm, có đường kính vượt quá 57,15 cm (22.5 ").	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.70.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.80.01	Loại xe buýt điện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.80.02	Chỉ dùng cho hàng hóa ở mã số 8701.90.01 và 8701.90.05	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.80.03	Chỉ sử dụng cho mã 8701.30.01	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.80.04	Mc Pherson Struts.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.80.05	Các bộ phận chỉ dùng cho hệ thống giảm chấn, ngoại trừ loại ở mã 8708.80.07, 8708.80.10 và 8708.80.12.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.80.06	Nĩa nâng thủy lực	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.80.07	Hệ thống giảm chấn trước, cánh tay, lập dị hoặc chân.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.80.08	Thành phần cánh tay xoắn.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.80.09	Cánh tay xoắn.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.80.10	Bỏng khớp với hệ thống treo phía trước.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.80.11	Các bộ phận chỉ dùng cho việc giảm sóc.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.80.12	Ống lót giảm chấn	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.80.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.91.01	Chỉ dùng cho hàng hóa ở mã số 8701.90.01 và 8701.90.05	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.91.02	Lưỡi dao cho bộ tản nhiệt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.91.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.92.01	Chỉ dùng cho hàng hóa ở mã số 8701.90.01 và 8701.90.05	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.92.02	Chỉ sử dụng cho mã 8701.30.01	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.92.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.93.01	Loại xe buýt điện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.93.02	Chỉ dùng cho hàng hóa ở mã số 8701.90.01 và 8701.90.05	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.93.03	Chỉ sử dụng cho mã 8701.30.01	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.93.04	Bộ ly hợp đầy đủ (đĩa và tấm áp lực), trừ các loại ở mã 8708.93.01, 8708.93.02, 8708.93.03 và.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.93.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.94.01	Loại xe buýt điện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.94.02	Chỉ dùng cho hàng hóa ở mã số 8701.90.01 và 8701.90.05	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.94.03	Vô lăng với đường kính ngoài thấp hơn 54,5 cm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.94.04	Hộp tay lái cơ khí.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.94.05	Vô lăng, với đường kính ngoài bằng hoặc lớn hơn 54,5 cm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.94.06	Trụ lái.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.94.07	Hộp lái thủy lực	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.94.08	Chỉ sử dụng cho mã 8701.30.01	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.94.09	Bán trục và trục lái và các bộ phận của họ.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.94.10	Vô lăng điều chỉnh cơ chế.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.94.11	Các bộ phận khác chỉ dùng cho hệ thống lái, trừ loại ở mã 8708.94.09.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.94.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.95.01	Túi khí cho các thiết bị an toàn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.95.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.99.01	Cơ chế thay đổi khác nhau (kép).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.99.02	Loại xe buýt điện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.99.03	Chỉ dùng cho hàng hóa ở mã số 8701.90.01 và 8701.90.05	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.99.04	Thùng nhiên liệu.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.99.05	Khớp nối hoặc thiết bị kéo móc cho xe đầu kéo.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.99.06	Hộp số	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.99.07	Khung (chassis).	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.99.08	Trục chuyển đổi giữa hoặc hai bên	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.99.09	Khớp nối lá lò xo (kẹp hoặc gắn kết)	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.99.10	Trục bánh bích đôi với vòng bi.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.99.11	Các yếu tố kiểm soát rung động với các bộ phận cao su.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.99.12	Chỉ sử dụng cho mã 8701.30.01	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8708.99.13	Ống hình thành trước, cho hệ thống nhiên liệu, dầu từ sự bay hơi của thùng nhiên liệu và antipollutants, bằng sắt hoặc thép, brazed, với các loại khác nhau của các lớp phủ, với đường kính bên ngoài bằng hoặc vượt quá 3,175 mm, nhưng không quá 9,525 mm, với thiết bị đầu cuối kết nối và lò xo.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.99.14	Ống hình thành trước, cho hệ thống nhiên liệu, dầu từ sự bay hơi của thùng nhiên liệu và chống ô nhiễm, có hoặc không chứa các loại khác nhau của các lớp phủ, với đường kính bên ngoài bằng hoặc vượt quá 3,175 mm, nhưng không vượt quá 63,500 mm, và chiều dày tường bằng hoặc vượt quá 0,450 mm nhưng không quá 2,032 mm, với thiết bị đầu cuối kết nối và lò xo.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8708.99.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8709.11.01	Điện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8709.19.01	Giá kẹp và dụng cụ bơm ép	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8709.19.02	Xe bốc xếp hàng với động cơ nổ hay đốt trong, với một công suất trên 7.000 kg, được đo ở không ít hơn 0.61m từ trung tâm tải.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8709.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8709.90.01	Bộ phận	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8710.00.01	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8711.10.01	Xe máy 3 bánh, không được cấu tạo lái như ô tô hoặc cơ chế khác biệt và đảo ngược	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8711.10.02	Xe máy, trừ xe đạp máy, xe đạp và loại ở mã 8711.10.01.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8711.10.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8711.20.02	Mô tô, bao gồm bộ khung, động cơ đã lắp ráp hoặc chưa lắp ráp	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8711.20.03	Xe máy 3 bánh, không được cấu tạo lái như ô tô hoặc cơ chế khác biệt và đảo ngược	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8711.20.04	Xe máy, trừ xe đạp máy, xe đạp và loại ở mã 8711.20.03.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8711.20.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8711.30.01	Xe máy 3 bánh, không được cấu tạo lái như ô tô hoặc cơ chế khác biệt và đảo ngược	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8711.30.02	Mô tô, bao gồm bộ khung, động cơ đã lắp ráp hoặc chưa lắp ráp	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8711.30.03	Xe máy, trừ xe đạp máy, xe đạp và loại ở mã 8711.30.01.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8711.30.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8711.40.01	Xe máy 3 bánh, không được cấu tạo lái như ô tô hoặc cơ chế khác biệt và đảo ngược	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8711.40.02	Xe máy lõi có chứa một bộ tạo thành khung và đối ứng đốt trong (piston) động cơ có dung tích xi lanh trên 500 cm3, nhưng không quá 550 cm3, đã lắp ráp hay chưa.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8711.40.03	Xe máy, trừ xe đạp máy, xe đạp và loại ở mã 8711.40.01.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8711.40.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8711.50.01	Xe máy 3 bánh, không được cấu tạo lái như ô tô hoặc cơ chế khác biệt và đảo ngược	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8711.50.02	Xe máy, trừ xe đạp máy, xe đạp và loại ở mã 8711.50.01.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8711.50.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8711.90.01	Thùng xe bên cạnh cho xe máy và xe tay ga của bất cứ loại nào, đóng gói rời từng chiếc.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8711.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8712.00.01	Xe đạp đua	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8712.00.02	Xe đạp cho trẻ em	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8712.00.03	Vận tải hàng hóa chở xe ba bánh.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8712.00.04	Xe đạp, trừ loại ở mã 8712.00.01 và 8712.00.02	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8712.00.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8713.10.01	Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8713.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8714.10.01	Yên	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8714.10.02	chỉ dùng cho xe máy có dung tích xi lanh bằng hoặc lớn hơn 550 cm3, trừ các loại ở mã 8714.10.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8714.10.03	Khung trừ loại ở mã 8714.10.02.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8714.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8714.20.01	Của xe dành cho người tàn tật	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8714.91.01	Khung và nĩa, và bộ phận của chúng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8714.92.01	Vành bánh xe và nan hoa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8714.93.01	Ống lót không phanh và bánh răng tự do	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8714.94.01	Pê đan chống moay ơ	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8714.94.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8714.95.01	Yên	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8714.96.01	Bàn đạp và cơ chế bàn đạp và các bộ phận của họ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8714.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8715.00.01	Xe nôi và phụ tùng.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8715.00.02	Các bộ phận chỉ dùng cho những hàng hoá ở mã 8715.00.01.	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8716.10.01	Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8716.20.01	Rơ moóc loại phễu kín hoặc semi rơ moóc có dỡ khí nén để vận chuyển sản phẩm với số lượng lớn.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8716.20.02	Được trang bị với xe tăng của nguồn cấp dữ liệu cho phân bón dạng lỏng, dễ nhận biết như chỉ dành cho việc sử dụng trong nông nghiệp.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8716.20.03	Piston thủy lực mở vận hành loại đổ.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8716.20.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8716.31.01	Xi téc nhiệt cho vận chuyển sữa.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8716.31.02	Loại xi téc bằng thép, gồm xi téc đông lạnh hay rầy.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8716.31.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8716.39.01	Rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc sàn phẳng có hoặc không có cọc, gồm cả loại dùng cho việc vận chuyển các hộp hay thùng cho lon, chai hoặc cho container, hoặc giường thấp, không bao gồm loại có hệ thống treo thủy lực hoặc khí nén và đóng mở cổ ngỗng.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8716.39.02	Rơ moóc loại phễu kín hoặc semi rơ moóc có dỡ khí nén để vận chuyển sản phẩm với số lượng lớn.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8716.39.03	chỉ dùng cho việc vận chuyển thuyền, du thuyền, thuyền buồm và có chiều dài vượt quá 4,5 m.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8716.39.04	Rơ moóc mô-đun sàn phẳng với trục lái, bao gồm loại có phần cầu vận chuyển, khớp nối thủy lực và / hoặc cổ ngỗng và / hoặc động cơ thủy lực.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8716.39.05	Bán rơ moóc giường thấp, với hệ thống treo thủy lực hoặc khí nén và cổ ngỗng đóng mở.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8716.39.06	Rơ moóc loại đóng hộp và semi rơ moóc, bao gồm cả các đơn vị trong tủ lạnh.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8716.39.07	Rơ moóc hoặc rơ moóc bằng thép loại xe tăng, bao gồm các loại đông lạnh hoặc phễu.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8716.39.08	rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc hai mức, chỉ dùng cho việc vận chuyển gia súc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8716.39.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8716.40.99	Rơ moóc và sơ mi rơ moóc khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8716.80.01	Xe cút kít và xe tải tay.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8716.80.02	Xe cút thủy lực.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8716.80.03	guồng, phù hợp mục đích sử dụng trong xây dựng hoặc xây dựng.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8716.80.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8716.90.01	Trục hoặc trục với phanh điện từ của rơ-mooc và bán rơ-mooc (guốc hãm).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8716.90.02	Vòng bi cho xe tải tay.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8716.90.03	"Hướng dẫn" thích hợp chỉ duy nhất cho những hàng hoá quy định tại mã số 8716.80.03.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8716.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8801.00.01	Tàu lượn và tàu lượn treo	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8801.00.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8802.11.01	Trực thăng khối, loại dưới 3 chỗ ngồi	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8802.11.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8802.12.01	Trực thăng khối, loại dưới 3 chỗ ngồi	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8802.12.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8802.20.01	Máy bay một động cơ, một chỗ, dùng cho mục đích phun hoặc rải các chất lỏng, rắn với phễu	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8802.20.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8802.30.01	Máy bay một động cơ, một chỗ, dùng cho mục đích phun hoặc rải các chất lỏng, rắn với phễu	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8802.30.02	Máy bay có động cơ phản lực, với một trọng lượng không tải bằng hoặc vượt quá 10.000 Kg.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8802.30.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8802.40.01	Máy bay và máy bay khác, của một trọng lượng không tải vượt quá 15.000 kg.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8802.60.01	Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tầu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tầu vũ trụ	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8803.10.01	Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8803.20.01	Càng, bánh và các bộ phận của chúng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8803.30.99	Các bộ phận khác của máy bay hay trực thăng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8803.90.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8804.00.01	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8805.10.01	Máy bay tung ra các thiết bị và bộ phận của chúng; boong-hãm hoặc các thiết bị tương tự và bộ phận của chúng	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8805.21.01	Máy mô phỏng chiến đấu và các bộ phận	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8805.29.01	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8901.10.01	Chiều dài dưới 35m	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8901.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8901.20.01	Chiều dài dưới 35m	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8901.20.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8901.30.01	Chiều dài dưới 35m	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8901.30.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8901.90.01	Với động cơ phía ngoài.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8901.90.02	Chiều dài dưới 35m	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8901.90.03	Nhôm vỏ, để vận chuyển lên đến 80 người và có khả năng vận chuyển hàng hóa, trên boong tàu, không quá 36 t, không có khoang lạnh hay hầm hàng.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8901.90.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8902.00.01	Loại đánh cá, với sức chứa trên 750t	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8902.00.02	Loại đánh cá, với sức chứa trên 750t	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8902.00.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8903.10.01	Bơm hơi.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
8903.91.01	Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8903.92.01	Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8903.99.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8904.00.01	Tàu kéo và tàu đẩy.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8905.10.01	Máy nạo	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8905.20.01	Khoan hoặc dàn sản xuất, nổi hoặc chìm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8905.90.01	Nổi nhân tạo hoặc bộ phận để gia công, sửa chữa dầu thô hoặc khí	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8905.90.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8906.10.01	Tàu chiến.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8906.90.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8907.10.01	Bè bơm hơi.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8907.90.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8908.00.01	Thuyền và hiện vật nổi khác cho mục đích dỡ hàng hóa	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9001.10.01	Bó sợi quang và cáp sợi quang:	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9001.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9001.20.01	Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9001.30.01	Từ nguyên liệu nhựa	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9001.30.02	Bộ phận quang học (dạng viên hoặc nút) dành cho sản xuất kính áp tròng, làm bằng vật liệu nhựa, thô hoặc chưa xử lý, có đường kính không quá 30 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9001.30.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9001.40.01	Kính một hoặc hai tròng, với đường kính không quá 75 mm, bán thành phẩm.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9001.40.02	Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt, không chia độ, dành cho sản xuất kính an toàn, với độ dày bằng hoặc trên 3 mm, nhưng không quá 3,8 mm.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9001.40.99	Loại khác	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9001.50.01	Được làm từ vật liệu nhựa nhân tạo.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9001.50.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9001.90.01	Máy lọc chống nhiệt	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9001.90.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9002.11.01	Dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to ảnh hoặc gia giảm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9002.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9002.20.01	Bộ lọc	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9002.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9003.11.01	Từ nhựa	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9003.19.01	Từ các nguyên liệu khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9003.90.01	Mặt trước	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9003.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9004.10.01	Kính mát.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9004.90.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9005.10.01	Ống nhòm	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9005.80.99	Dụng cụ khác.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9005.90.01	Các bộ phận chỉ dùng cho các phân nhóm 9.005,10-8005,80, kết hợp ống kính, lăng kính, gương và các nhóm 90,01-90,02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9005.90.02	Các bộ phận và phụ kiện, chỉ dành cho hàng hoá ở mã 9005.10.01, trừ các loại ở mã 9005.90.01.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9005.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9006.10.01	Máy ảnh của một loại được sử dụng để chuẩn bị khuôn in hoặc trục.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9006.30.01	Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành toà án hoặc khoa học hình sự	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9006.40.01	Máy in ngay	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9006.51.01	Với một bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
9006.52.01	Máy ảnh dùng để ghi tài liệu trên vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9006.52.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9006.53.01	Máy ảnh dùng để ghi tài liệu trên vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9006.53.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9006.59.01	Máy ảnh dùng để ghi tài liệu trên vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9006.59.02	Máy ảnh chụp ảnh ngang, mỗi đơn vị trọng lượng trên 100kg, trừ loại ở mã 9006.59.01	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9006.59.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9006.61.01	Xả bộ máy ống cho sản xuất nhấp nháy ("nhấp nháy điện tử").	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9006.69.01	Đèn chớp, đèn flash và tương tự	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9006.69.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9006.91.01	Giá đỡ ba chân.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9006.91.02	Máy tải hoặc khung cho tấm hoặc phim ảnh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9006.91.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9006.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9007.10.01	Đối với phim ít hơn 16 mm chiều rộng hoặc double-8 mm phim.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9007.10.02	Quay cố định	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9007.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9007.20.01	Máy chiếu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9007.91.01	Dùng cho máy ảnh	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9007.92.01	Đối với máy chiếu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9008.50.01	Máy chiếu, máy phóng to và gia giảm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9008.90.01	Máy bốc hàng, cho chiếu hình ảnh bộ máy.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9008.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9010.10.01	Máy và thiết bị tự động cho ảnh (kể cả điện ảnh) phim hoặc giấy ở dạng cuộn hoặc cho phơi sáng tự động các phim đã để cuộn giấy ảnh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9010.50.01	Bộ máy và thiết bị khác cho ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9010.60.01	Màn hình chiếu.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9010.90.01	Bộ phận và phụ kiện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9011.10.01	Phẫu thuật.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9011.10.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9011.20.99	Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9011.80.01	Kính hiển vi khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9011.90.01	Bộ phận và phụ kiện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9012.10.01	Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9012.90.01	Bộ phận và phụ kiện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9013.10.01	Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính lồng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9013.20.01	Laser, trừ điốt laser.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9013.80.01	Quầy đề.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9013.80.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9013.90.01	Bộ phận và phụ kiện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9014.10.01	La bàn tìm hướng, trừ loại ở mã 9014.10.03	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9014.10.02	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9014.10.03	La bàn điện tử, chỉ dùng riêng cho phương tiện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9014.10.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9014.20.01	Dụng cụ và thiết bị dùng để điều hướng hàng không hoặc hàng (trừ la bàn).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9014.80.01	Tiếng Acoustic hoặc tiếng siêu âm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9014.80.02	Tiếng Aerologic, dùng cho dẫn đường hàng hải hoặc sông ngòi	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9014.80.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9014.90.01	Chỉ sử dụng cho mã 9014.10.03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9014.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
9015.10.01	Máy đo xa:	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9015.20.01	Máy kinh vĩ.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9015.20.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9015.30.01	Dụng cụ đo cân bằng (levels)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9015.40.01	Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9015.80.01	Thiết bị đo khoảng cách đo đạc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9015.80.02	Alidades với bảng máy bay, không bao gồm điện hoặc điện tử.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9015.80.03	Hộp đồ áp lực, áp kế hoặc giãn dài (dụng cụ đo chiều dài).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9015.80.04	Máy sử dụng để kiểm soát và đo nồng độ của các loại điện hoặc điện tử.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9015.80.05	Đo độ nghiêng và độ giãn dài, đề đo biến dạng của các sàn, đá hoặc bê tông, điện, điện tử.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9015.80.06	Thiết bị đo độ dốc, trừ các loại ở mã 9015.80.05.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9015.80.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9015.90.01	Bộ phận và phụ kiện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9016.00.01	Loại điện tử	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9016.00.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9017.10.01	Soạn thảo các bảng hoặc các viên bi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9017.10.02	Máy ghép hoặc hình vuông phổ quát, ngay cả khi được trình bày theo bảng ghép của chúng.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9017.10.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9017.20.01	Góc chuyển	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9017.20.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9017.30.01	Compa để đo khẩu kính (Vernier).	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9017.30.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9017.80.01	Băng mét, bằng thép, lên đến 10 m chiều dài (Flexometers).	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9017.80.02	Băng metric khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9017.80.03	Kẻ ô vuông	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9017.80.04	Dụng cụ đo mét bằng gỗ dễ uốn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9017.80.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9017.90.01	Chỉ dùng cho mã 9017.10.02	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9017.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.11.01	Điện tim	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.11.02	Mạch mô-đun cho điện tim.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.12.01	Bộ máy quét siêu âm.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.13.01	Bộ máy chụp cộng hưởng từ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.14.01	Bộ máy ghi biểu đồ nhấp nháy.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.19.01	Đo giọng và đo võng mạc	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.19.02	Máy điện não đồ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.19.03	Ống nghe điện tử.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.19.04	Điện cực dùng một lần và / hoặc trước khi làm ẩm, cho thiết bị y tế điện tử.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.19.05	Hệ thống giám sát cho bệnh nhân.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.19.06	Âm kế	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.19.07	Thiết bị tim	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.19.08	Thiết bị phát hiện mang thai điện tử.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.19.09	Mạch mô-đun Chỉ sử dụng cho mã 9018.19.08.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.19.10	Mạch mô-đun cho các mô-đun của các tham số.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.20.01	Ultra-violet hoặc Thiết bị tia hồng ngoại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.31.01	Thủy tinh hoặc nhựa, với công suất lên đến 30 ml.	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.31.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.32.01	Đối với raquia, tai và mắt rửa.	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.32.02	Đối với khâu hoặc trái phiếu, trừ loại ở mã 9018.32.04.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.32.03	Dùng một lần, mà không cần khử trùng, đóng gói hoặc nếu không có điều kiện để bán lẻ, chỉ dùng cho ống tiêm dưới da dùng một lần.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
9018.32.04	Chất liệu cho khâu phẫu thuật, được cấu thành bởi kim và sợi (catgut hoặc trái phiếu khác, có đường kính bằng hoặc vượt quá 0,10 mm, nhưng không quá 0,80 mm) tiệt trùng, được trình bày trong phong bì kín, không bao gồm loại có một cơ sở của polyme và / hoặc axit lactic.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.32.99	Loại khác	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.39.01	Ống thông tĩnh mạch, cho thẩm phân phúc mạc, gây mê hoặc embolectomy.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.39.02	Ống thông kim phun để thụ tinh nhân tạo.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.39.03	Ống thông.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.39.04	Ám đạo, hậu môn, niệu đạo, mút hầu và ngoài màng cứng thăm dò.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.39.05	Thiết bị nhựa, bao gồm các bộ phận kim loại phổ biến cho việc lấy và áp dụng các giải pháp tiêm.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.39.99	Loại khác	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.41.01	Động cơ khoan nha khoa, (linh hoạt và treo truyền) điện, với tốc độ lên đến 30.000 RPM	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.41.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.49.01	Bộ nha khoa trên bệ	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.49.02	Mỏ vịt áp má.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.49.03	Bộ máy tuốc bin dùng cho nha khoa (tay mánh), với tốc độ bằng hoặc vượt quá 230.000 RPM.	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.49.04	Máy khoan nha khoa.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.49.05	Kim để tách miếng nha khoa "Daviers".	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.49.06	Kim đục, đẩm và cầm máu, phẫu thuật, nhíp để làm sinh thiết.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.49.99	Loại khác	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.50.01	Cụ nhãn khoa khác và các thiết bị.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.90.01	Gương.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.90.02	Kéo	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.90.03	Dụng cụ để đo huyết áp động mạch (huyết áp kế).	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.90.04	Dụng cụ gây mê	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.90.05	Thiết bị cho nguồn gốc tâm thất với một hồ chứa chất lỏng cephalorachidian.	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.90.06	Phẫu thuật bóc tách hoặc bộ.	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.90.07	Dao mổ và kim trích.	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.90.08	Van các loại, kim giữ và đục để phẫu thuật.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.90.09	Phân tách cho phẫu thuật.	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.90.10	Nhíp các loại bóc tách, để phẫu thuật.	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.90.11	Kim cho bơ gây.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.90.12	Kim, trừ các loại ở mã 9018.90.10 và 9018.90.11.	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.90.13	Máy cắt bỏ an toàn	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.90.14	Bơm hút dịch màng phổi.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.90.15	Máy hút, trừ các loại ở mã 9018.90.14.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.90.16	Cái đè lưỡi	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.90.17	Phương tiện tránh thai trong tử cung.	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.90.18	Máy khử rung tim	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.90.19	Ống nghe.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.90.20	Bộ máy Actinotherapy	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.90.21	Các bộ phận và phụ kiện cho kéo, kim hoặc kéo cắt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.90.22	Các bộ phận và phụ tùng của máy gây mê.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.90.23	Phụ tùng, rời các bộ phận và phụ kiện cho hàng hóa ở mã 9018.90.17.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.90.24	Mạch mô-đun chỉ dùng cho những hàng hoá ở mã 9018.90.18.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.90.25	Bộ máy sóng ngắn cho phép điện nhiệt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.90.26	Loại phát hiện vô tuyến với một cơ sở tia gamma.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.90.27	Tủ ấm cho trẻ em, các bộ phận và phụ kiện.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
9018.90.28	Bộ máy phẫu thuật điện.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.90.29	Thuộc bì	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.90.30	Máy lấy tinh trùng điện tử, bộ phận và phụ kiện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.90.31	Thiết bị cho thẩm tách máu (thận nhân tạo).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9018.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9019.10.01	Thiết bị thủy liệu pháp hoặc trị liệu cơ	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9019.10.02	Bộ máy massage, điện.	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9019.10.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9019.20.01	Trị liệu bằng ozôn, bằng ô xi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9020.00.01	Mặt nạ khí	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9020.00.02	Mặt nạ bảo hộ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9020.00.03	Thiết bị thở dưới nước (thiết bị lặn).	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9020.00.99	Loại khác	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9021.10.01	Ao nịt ngực, dải hoặc các khung.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9021.10.02	Giày dép chỉnh hình.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9021.10.03	Hỗ trợ hình cung (Hỗ trợ chỉnh hình), bằng thép không gỉ	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9021.10.04	Máy cố định vết gãy	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9021.10.05	Đinh, ốc, phù hiệu, đinh dập.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9021.10.99	Loại khác	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9021.21.01	Từ acrylic hoặc sứ	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9021.21.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9021.29.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9021.31.01	Khớp nhân tạo	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9021.39.01	Mắt nhân tạo	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9021.39.02	Máy chỉnh động mạch và tĩnh mạch	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9021.39.03	Chân tay giả, không gắn máy móc (không có tiến trình)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9021.39.04	Chân hoặc tay nhân tạo	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9021.39.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9021.40.01	Máy trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9021.50.01	Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9021.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9022.12.01	Bộ máy chụp cắt lớp vi tính.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9022.13.01	Loại khác, sử dụng trong nha khoa	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9022.14.01	Chứa một số của ba đặc điểm sau: a) máy phát tia X có công suất bằng hoặc lớn hơn 50 kw, và bằng hoặc vượt quá 500 miliamperage mỗi giây; b) bị khuếch đại hình ảnh với một đường kính vượt quá 22,86 cm (9 inch); hoặc c) Bảng tia X với một kích thước băng biến và nghiêng quá 90 ° hơn 15 °.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9022.14.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9022.19.01	Loại mục đích sử dụng khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9022.21.01	Bom Coban.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9022.21.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9022.29.01	Loại mục đích sử dụng khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9022.30.01	Ống phát tia X	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9022.90.01	Các đơn vị phát bức xạ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9022.90.02	Ống thải phóng xạ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9022.90.03	Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9022.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9023.00.01	Dụng cụ, thiết bị và các mô hình, được thiết kế cho mục đích trình diễn (ví dụ, trong giáo dục, triển lãm), không thích hợp cho mục đích khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9024.10.01	Máy và thiết bị thử kim loại:	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9024.80.01	Máy móc và thiết bị khác.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9024.90.01	Bộ phận và phụ kiện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
9025.11.01	Phác thảo cho việc xây dựng nhiệt kế thủy tinh, mà không chia độ, có hoặc không có chân không, có hoặc không có thủy ngân.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9025.11.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9025.19.01	Của ô tô	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9025.19.02	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9025.19.03	Loại điện tử, trừ loại ở mã 9025.19.01 và 9025.19.02	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9025.19.04	Hỏa kế	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9025.19.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9025.80.01	Aerometers và densimeters.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9025.80.02	Máy đo độ ẩm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9025.80.03	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9025.80.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9025.90.01	Bộ phận và phụ kiện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9026.10.01	Bộ điều khiển mức nước cho máy giặt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9026.10.02	Máy đo nhiên liệu, xe ô tô.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9026.10.03	Máy đo dòng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9026.10.04	Chỉ số mức độ của các loại phao, trừ loại ở mã 9026.10.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9026.10.05	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9026.10.06	Dụng cụ đo cân bằng (levels), chỉ dung cho máy hơi nước	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9026.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9026.20.01	Áp kế, hoạt động bằng điện hoặc điện tử.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9026.20.02	Áp kế, đo chân không đo bằng hoặc thấp hơn 700 Kg / cm2, với yếu tố phát hiện ống kính và một mặt nạ bằng hoặc thấp hơn 305 mm, trừ những loại sử dụng ô tô.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9026.20.03	Máy đo điều chỉnh áp suất không khí được bơm vào lốp xe, gồm cả máy phân phối nước.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9026.20.04	Điều chỉnh áp suất, cùng với van hoặc áp kế.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9026.20.05	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9026.20.06	Áp kế, đo chân không, trừ các loại ở mã 9026.20.01 và 9026.20.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9026.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9026.80.01	Máy đo dòng khí	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9026.80.02	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9026.80.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9026.90.01	Bộ phận và phụ kiện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9027.10.01	Bộ phân tích khí hoặc khói	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9027.20.01	Sắc ký và dụng cụ điện.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9027.30.01	Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy, tia hồng ngoại).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9027.50.99	Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9027.80.01	Quang kế	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9027.80.02	Dụng cụ cộng hưởng từ hạt nhân.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9027.80.03	Đo độ phơi sáng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9027.80.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9027.90.01	Trụ phân tích cho khí sắc phổ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9027.90.02	Thiết bị vi phẫu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9027.90.03	Mạch mô-đun chỉ dùng cho phân nhóm 9.027,80.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9027.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9028.10.01	Đồng hồ đo khí	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9028.20.01	Công tơ nước, được trang bị với các thiết bị cho phép đọc từ xa của họ (đọc sách điện tử).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9028.20.02	Mét tự động tích, đo bia.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9028.20.03	Máy đo nước, trừ loại ở mã 9028.20.01.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9028.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9028.30.01	Máy đo Watt	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9028.30.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
9028.90.01	Dùng cho máy đo Watt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9028.90.02	Chỉ sử dụng cho mã 9028.20.03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9028.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9029.10.01	Máy đếm cây số để tính tiền taxi cơ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9029.10.02	Máy đo tốc độ góc, ngay cả khi chúng được cho giờ làm việc kể.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9029.10.03	Máy đếm cây số để tính tiền taxi, điện tử hoặc Cơ điện.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9029.10.04	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9029.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9029.20.01	Đồng hồ tốc độ, thậm chí cung cấp đồng hồ đo cây.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9029.20.02	Máy đo tốc độ điện với đồng hồ thạch anh, tốc độ đăng ký và chỉ số, chuyến đi, thời gian hoạt động và dừng lại, và / hoặc động cơ RPM của một chiếc xe.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9029.20.03	Máy hoạt nghiệm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9029.20.04	Máy đo tốc độ điện tử kỹ thuật số để sử dụng trong xe ô tô.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9029.20.05	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9029.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9029.90.01	Bộ phận và phụ kiện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9030.10.01	Dụng cụ và thiết bị đo hoặc phát hiện bức xạ ion hóa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9030.20.01	Máy hiện sóng hai kênh với độ rộng băng bằng hoặc thấp hơn 20 MHz.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9030.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9030.31.01	Máy đo đa năng, mà không có một thiết bị ghi âm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9030.32.01	Máy đo đa năng, với một thiết bị ghi âm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9030.33.01	Vôn kế, đồng hồ, không được số hóa, để được gắn kết trong bảng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9030.33.02	Ôm kế	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9030.33.03	Watt kế, đồng hồ, không được số hóa, để được gắn kết trong bảng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9030.33.04	Ampe kế, các chỉ số, không kỹ thuật số, gắn kết trong bảng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9030.33.05	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9030.33.06	Varmeters, đồng hồ, không được số hóa, để được gắn kết trong bảng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9030.33.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9030.39.01	Loại khác, với một thiết bị ghi âm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9030.40.01	Giám sát và chẩn đoán hệ thống tích hợp, cho các thành phần của hệ thống xử lý từ xa.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9030.40.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9030.82.01	Để đo hoặc kiểm tra tấm bán dẫn mỏng hoặc các thiết bị.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9030.84.01	Loại khác, với một thiết bị ghi âm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9030.89.01	Đo tần số, đồng hồ, không được số hóa, để được gắn kết trong bảng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9030.89.02	Pha kế, đồng hồ, không được số hóa, để được gắn kết trong bảng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9030.89.03	Pin thử	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9030.89.04	Kiểm tra bán dẫn hoặc bóng bán dẫn	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9030.89.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9030.90.01	Chỉ dùng cho hàng hóa ở mã 9030.39.01, 9030.39.04 và 9030.89.03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9030.90.02	Mạch mô-đun	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9030.90.03	Bộ phận máy đo.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9030.90.04	Chỉ dụng cho mã 9030,10, 9030,20, 9030.40, 9030,82, 9030,84 và 9030.89.04, trừ loại ở mã 9030.90.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9030.90.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9031.10.01	Máy cân bằng bộ phận cơ khí.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9031.20.01	Đối với ống catốt truyền hình.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9031.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9031.41.01	Để kiểm tra các tấm bán dẫn hoặc các thiết bị hoặc kiểm tra mặt nạ hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các thiết bị bán dẫn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
9031.49.01	Máy đo toạ độ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9031.49.02	Máy chiếu dạng hình	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9031.49.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9031.80.01	Điều khiển quang điện.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9031.80.02	Để xác minh sự liên kết, cân bằng hoặc đong đưa của lốp xe hoặc bánh xe.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9031.80.03	Để phát hiện sai sót.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9031.80.04	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9031.80.05	Để kiểm tra đầu, bộ nhớ hoặc các thành phần điện tử khác của máy tính.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9031.80.06	Để đo bề mặt của da hoặc da bằng con lăn quay vòng với đôi tai; đo diện tích	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9031.80.07	Dụng cụ đo cân bằng (levels)	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9031.80.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9031.90.01	Chỉ dùng cho hàng hóa ở mã 9031.80.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9031.90.02	Ô và khung nhận ra là chỉ dùng cho những hàng hoá ở mã 9031.49.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9031.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9032.10.01	Đối với tủ lạnh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9032.10.02	Cho bếp lò và lò sưởi.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9032.10.03	Tự động kiểm soát nhiệt độ nước, với các thiết bị an ninh cho dập lửa.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9032.10.04	Cho nhà bếp.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9032.10.99	Loại khác	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9032.20.01	Bộ điều chỉnh áp lực	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9032.81.01	Đối với điều chỉnh động cơ nổ các nhà phân phối (distribuscopes).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9032.81.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9032.89.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9032.89.02	Tự động điều chỉnh điện áp, không bao gồm loại dùng trong công nghiệp, có hoặc không kết hợp trong cùng loại với một nguồn điện áp với AC / DC / AC chuyển đổi, được gọi là "không phá vỡ" o "cung cấp điện liên tục" ("UPS").	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9032.89.03	Điều chỉnh tốc độ điện tử cho DC động cơ điện, máy hát, máy ghi âm và máy nghe băng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9032.89.04	Bộ điều chỉnh để hoạt động trên chuyển nhóm máy phát điện.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9032.89.05	Bộ máy điều khiển ngọn lửa, nhận biết cho nồi hơi và lò với công suất thấp hơn hoặc bằng 100 HP	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9032.89.06	Bộ điều chỉnh cảm ứng, trừ loại ở mã 9032.89.02.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9032.89.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9032.90.01	Cáp nhiệt, chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho máy điều nhiệt ở mã 9032.10.03	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9032.90.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9033.00.01	Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9101.11.01	Với màn hình hiển thị bằng cơ học.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9101.19.01	Với màn hình hiển thị bằng quang điện tử.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9101.19.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9101.21.01	Loại lên dây tự động	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9101.29.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9101.91.01	Loại hoạt động bằng điện	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9101.99.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9102.11.01	Với màn hình hiển thị bằng cơ học.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9102.12.01	Với màn hình hiển thị bằng quang điện tử.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9102.19.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9102.21.01	Loại lên dây tự động	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9102.29.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9102.91.01	Loại hoạt động bằng điện	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9102.99.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9103.10.01	Loại hoạt động bằng điện	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9103.90.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
9104.00.01	Có thể nhận ra chỉ sử dụng cho máy bay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9104.00.02	Loại điện tử, dùng cho ô tô	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9104.00.03	Dùng cho bảng điều khiển, với cạnh hoặc tương tự, đối với ô tô, tàu thuyền và các phương tiện khác, trừ loại ở mã 9104.00.01 và 9104.00.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9104.00.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9105.11.01	Để bàn	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9105.11.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9105.19.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9105.21.01	Loại hoạt động bằng điện	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9105.29.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9105.91.01	Đồng bộ thời gian và đo hàng hải và tương tự	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9105.91.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9105.99.01	Đồng bộ thời gian và đo hàng hải và tương tự	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9105.99.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9106.10.01	Thiết bị ghi phút, giây	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9106.10.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9106.90.01	Dụng cụ đo thời gian đậu xe	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9106.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9107.00.01	Thiết bị định giờ kèm theo máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc kèm theo động cơ đồng bộ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9108.11.01	Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc kèm theo thiết bị để gắn mặt hiển thị cơ học	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9108.12.01	Với màn hình hiển thị bằng quang điện tử.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9108.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9108.20.01	Loại lên dây tự động	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9108.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9109.10.01	Loại hoạt động bằng điện																				
9109.10.01 A	Loại hoạt động bằng điện - Của đồng hồ báo thức	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9109.10.01 B	Loại hoạt động bằng điện - Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9109.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9110.11.01	Máy đồng hồ đồng bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9110.12.01	Kim không hoàn thiện, đã lắp ráp	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9110.19.01	Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9110.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9111.10.01	Với ngọc trai, đá quý hoặc đá bán quý, hoặc của kim loại quý.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9111.10.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9111.20.01	Vỏ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc mạ bạc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9111.80.99	Vỏ khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9111.90.01	Bộ phận	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9112.20.01	Từ kim loại	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9112.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9112.90.01	Bộ phận	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9113.10.01	Vòng tay	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9113.10.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9113.20.01	Vòng tay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9113.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9113.90.01	Vòng tay	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9113.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9114.10.01	Lò xo, kể cả dây tóc	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9114.30.01	Quay số nhanh.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9114.40.01	Mâm và trục	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9114.90.01	Thiết bị máy in để kiểm tra hỗ trợ đồng hồ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9114.90.02	Đá	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9114.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9201.10.01	Đàn piano loại đứng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9201.20.01	Đại dương cầm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9201.90.01	Piano tự động (pianolas)	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9201.90.02	Đàn organ điện tử	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9201.90.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
9202.10.01	Loại sử dụng cần kéo	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9202.90.01	Đàn Mandolin hay Banjos.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9202.90.02	Đàn ghi-ta	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9202.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9205.10.01	Dụng cụ đồng-gió.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9205.90.01	Sao soprano cho người mới bắt đầu.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9205.90.02	Bộ phận bằng ống; harmoniums và các công cụ tương tự của bàn phím và sắn kim miễn phí.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9205.90.03	Đàn Accordion và các nhạc cụ tương tự	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9205.90.04	Đàn organ bằng miệng.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9205.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9206.00.01	Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ).	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9207.10.01	Đàn organ với "pedalier" của hơn 24 bàn đạp.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9207.10.02	Đàn organ, trừ loại ở mã 9207.10.01.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9207.10.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9207.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9208.10.01	Hộp âm nhạc.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9208.90.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9209.30.01	Chuỗi nhạc cụ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9209.91.01	Tủ, đồ nội thất và bộ phận của chúng	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9209.91.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9209.92.01	Các bộ phận và phụ kiện cho các nhạc cụ thuộc nhóm 92,02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9209.94.01	Tủ, đồ nội thất và bộ phận của chúng	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9209.94.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9209.99.01	Máy nhịp và tiêu và sáo các loại.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9209.99.02	Cơ chế cho các hộp âm nhạc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9209.99.03	Các bộ phận và phụ kiện của các nhạc cụ ở mã 9205.90.02.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9209.99.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9301.10.01	Tự hành.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9301.10.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9301.20.01	Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; phóng lựu; ngư lôi ống và máy chiếu tương tự.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9301.90.99	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9302.00.01	Caliber 25.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9302.00.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9303.10.01	Súng phun đạn nang, các chất độc hại hoặc thấm.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9303.10.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9303.20.01	Súng ngắn thể thao, súng săn ngắn nòng hoặc súng ngắn bắn bia khác, kể cả súng ngắn liên hoàn	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9303.30.01	Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9303.90.01	Khử cặn dầu công nghiệp, với hộp mực đặc biệt với phóng bọc thép.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9303.90.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9304.00.01	Súng ngắn giấu pittong cho người giết mổ	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9304.00.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9305.10.01	Chỉ sử dụng cho mã 9304.00.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9305.10.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9305.20.01	Thùng súng ngắn.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9305.20.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9305.91.01	Vũ khí quân sự thuộc nhóm 93,01.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9305.99.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9306.21.01	Đạn nạp với hơi cay, khí độc hại khác.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9306.21.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9306.29.01	Đạn hoặc đạn hình cầu, kích thước và chất liệu khác nhau, các loại được sử dụng trong đạn cho vũ khí.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9306.29.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9306.30.01	Rỗng, tấm cỡ 8, chỉ dành cho các thiết bị sử dụng công nghiệp.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9306.30.02	Caliber 45.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9306.30.03	Đạn cho súng để tán đinh và đinh mũ và súng có tính sát thương khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
9306.30.04	Bộ phận	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9306.30.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9306.90.01	Bom hoặc lựu đạn với hơi cay, khí độc hại khác.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9306.90.02	Bộ phận	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9306.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9307.00.01	Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9401.10.01	Ghế thuộc loại sử dụng cho máy bay.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9401.20.01	Ghế thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9401.30.01	Ghế quay có điều chỉnh độ cao.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9401.40.01	Ghế trừ ghế trong vườn hoặc thiết bị cắm trại, chuyển thành giường.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9401.51.01	Từ tre hoặc mây	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9401.59.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9401.61.01	Đã nhồi đệm	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9401.69.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9401.71.01	Đã nhồi đệm	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9401.79.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9401.80.01	Ghế khác.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9401.90.01	Chỉ sử dụng cho mã 9401.20.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9401.90.02	Chỉ sử dụng cho nông nghiệp và máy kéo công nghiệp	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9401.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9402.10.01	Bộ phận	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9402.10.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9402.90.01	Bàn phẫu thuật.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9402.90.02	Cáng	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9402.90.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9403.10.01	Tủ đựng tài liệu, chạy bằng điện	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9403.10.02	"Trạm làm việc" có thể nhận ra là phù hợp cho việc lắp đặt một hệ thống máy tính cá nhân, có chứa ít nhất là: một vỏ bọc cho màn hình, một vỏ bọc cho bàn phím, và một vỏ bọc cho các CPU (Central Processing Unit).	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9403.10.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9403.20.01	Giá	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9403.20.02	Bàn chỉ dùng cho việc vẽ hoặc bố trí (như soạn thảo bảng), mà không cần thiết bị.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9403.20.03	Tủ sinh học bảo mật và lưu lượng ép có kiểm soát và không khí tái chế, nội dung trong một thân duy nhất, để sử dụng trong phòng thí nghiệm.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9403.20.04	"Trạm làm việc" có thể nhận ra là phù hợp cho việc lắp đặt một hệ thống máy tính cá nhân, có chứa ít nhất là: một vỏ bọc cho màn hình, một vỏ bọc cho bàn phím, và một vỏ bọc cho các CPU (Central Processing Unit).	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9403.20.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9403.30.01	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng, trừ loại ở mã 9403.30.02.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9403.30.02	"Trạm làm việc" có thể nhận ra là phù hợp cho việc lắp đặt một hệ thống máy tính cá nhân, có chứa ít nhất là: một vỏ bọc cho màn hình, một vỏ bọc cho bàn phím, và một vỏ bọc cho các CPU (Central Processing Unit).	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9403.40.01	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9403.50.01	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9403.60.01	Bàn nhận ra là chỉ dành cho việc vẽ hoặc bố trí (như soạn thảo bảng), mà không cần thiết bị.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9403.60.02	Giá	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
9403.60.03	"Trạm làm việc" có thể nhận ra là phù hợp cho việc lắp đặt một hệ thống máy tính cá nhân, có chứa ít nhất là: một vỏ bọc cho màn hình, một vỏ bọc cho bàn phím, và một vỏ bọc cho các CPU (Central Processing Unit).	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9403.60.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9403.70.01	Giá	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9403.70.02	Trạm làm việc "nhận ra là phù hợp cho việc lắp đặt một hệ thống máy tính cá nhân, có chứa ít nhất là: một vỏ bọc cho các màn hình, một vỏ bọc cho bàn phím, và một vỏ bọc cho các CPU (Trung tâm xử lý).	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9403.70.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9403.81.01	Từ tre hoặc mây	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9403.89.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9403.90.01	Bộ phận	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9404.10.01	Nệm hỗ trợ.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9404.21.01	Nệm.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9404.21.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9404.29.99	Từ các nguyên liệu khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9404.30.01	Túi ngủ.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9404.90.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9405.10.01	Đèn trang bị pin, chốt và chuyển mạch.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9405.10.02	Đèn chùm.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9405.10.03	Bằng sắt hoặc thép, trừ loại ở mã 9405.10.01 và 9405.10.02.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9405.10.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9405.20.01	Đèn điện đặt trên sàn	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9405.20.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9405.30.01	Bộ đèn dùng để trang trí cây giáng sinh	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9405.40.01	Đèn điện và chiếu sáng phụ kiện khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9405.50.01	Sắt hoặc thép các loại đèn, thiết kế để được vận hành bằng nhiên liệu lỏng hoặc giống như hơi.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9405.50.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9405.60.01	Biển được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9405.91.01	Bóng đèn thủy tinh, dùng cho đèn hoặc đèn lồng của chất lỏng hay chất giống như hơi.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9405.91.02	Bóng đèn cho đèn hoặc đèn lồng của chất lỏng hay chất giống như hơi, trừ các loại ở mã 9405.91.01.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9405.91.03	Tinh thể thủy tinh dùng cho báo hiệu và chiếu sáng	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9405.91.04	Bộ phận mô hình (phác thảo), của thuỷ tinh không có hàm lượng chì, trong các hình thức đa diện, chỉ dùng cho việc tạo các đèn chùm và đèn.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9405.91.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9405.92.01	Từ nhựa	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9405.99.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9406.00.01	Nhà lắp ghép	10%	B5		8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9503.00.01	Xe ba bánh hoặc bàn đạp hay đòn bẩy xe.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9503.00.02	Đã được lắp bánh xe, có thể được điều khiển bởi trẻ em, tự điều khiển hoặc do người điều khiển, hoặc bằng pin sạc lên tới 12 v, không bao gồm cả hai trường hợp liệt kê tại mã 9503.00.01.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9503.00.03	Đồ chơi có bánh xe khác có thể điều khiển bởi trẻ em; toa xe và xe lăn cho đồ chơi và búp bê.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9503.00.04	Búp bê và đồ chơi hình con người, có hoặc không mặc quần áo, chứa hệ thống điện hoặc điện, trừ loại ở mã 9503.00.05.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
9503.00.05	Búp bê và đồ chơi hình con người, có chiều cao không quá 30 cm, có hoặc không mặc quần áo, có cơ chế khớp nối với điện hoặc điện.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9503.00.06	Búp bê khác và đồ chơi hình người, có hoặc không mặc quần áo, trừ loại ở mã 9503.00.04. và 9503.00.05.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9503.00.07	Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác do.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9503.00.08	Đồ chơi điều trị và nghiệp vụ sư phạm, chỉ dùng cho mục đích lâm sàng, rối loạn chức năng tâm thần vận động để sửa chữa hoặc các vấn đề chậm học tập, trong các cơ sở giáo dục đặc biệt và các loại tương tự.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9503.00.09	Mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình quy mô để lắp ráp, từ gỗ balsa.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9503.00.10	Mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình quy mô để lắp ráp, có hoặc không chứa các bộ phận điện tử hoặc điện hoặc phụ kiện, trừ loại ở mã 9503.00.07.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9503.00.11	Bộ hoặc chủng loại xây dựng đồ chơi xây dựng khác.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9503.00.12	Thú nhồi bông hay đồ chơi không có hình con người.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9503.00.13	Động vật hoặc đồ chơi không đại diện cho các sinh vật khác hơn con người, không bị thú nhồi bông, làm bằng giấy hoặc các tông.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9503.00.14	Đồ chơi khác con vật hoặc sinh vật khác hình con người, không phải là nhồi.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9503.00.15	Nhạc cụ đồ chơi và thiết bị.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9503.00.16	Câu đố bằng giấy hoặc các tông.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9503.00.17	Câu đố làm bằng vật liệu khác so với giấy hoặc các tông.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9503.00.18	Trò chơi và các chủng loại dành cho trẻ em chơi hay hình một nhân vật, chuyên gia hoặc thương mại, trừ loại ở mã 9503.00.19	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9503.00.19	Trò chơi giống bộ trang điểm, làm móng tay, chăm sóc sắc đẹp	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9503.00.20	Đồ chơi và mô hình, cơ giới, trừ loại ở mã 9503.00.02, 9503.00.03, 9503.00.04, 9503.00.05, 9503.00.06, 9503.00.07, 9503.00.09, 9503.00.10, 9503.00.11, 9503,00. 12, 9503.00.14, 9503.00.15 và 9503.00.18.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9503.00.21	Bàn tính	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9503.00.22	Chế phẩm vật liệu nhựa hoặc cao su, chỉ sử dụng để hình thành khí cầu để bị thổi phồng.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9503.00.23	Đồ chơi bơm hơi, bao gồm cả những quả bóng đồ chơi được làm hoàn toàn nguyên liệu nhựa, trừ loại ở mã 9503.00.22.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9503.00.24	Đồ chơi dành cho trẻ em trên lên đến 36 tháng tuổi, trừ loại ở mã 9503.00.01, 9503.00.02, 9503.00.03, 9503.00.04, 9503.00.05, 9503.00.06, 9503.00.11, 9503.00.12, 9503.00.13, 9503.00.14, 9503.00.15, 9503.00.16, 9503.00.17, 9503.00.20 và 9503.00.23.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9503.00.25	Súng bắn sao với bề ngoài, hình thức và / hoặc cấu hình của các loại vũ khí thuộc các nhóm 93,02 và 93.03, trừ các loại thuộc nhóm 93.04.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9503.00.26	Đồ chơi chỉ nhằm mục đích để ném nước, trừ loại ở mã 9503.00.25.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9503.00.27	Các bộ phận và phân riêng biệt cho xe ba bánh, giày trượt, xe đạp và đồ chơi bánh tương tự.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
9503.00.28	Quần áo và phụ kiện quần áo, giầy, mũ nón hoặc mũ khác chỉ dụng cho người	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9503.00.29	Bộ phận con, điện, điện tử, chỉ dành cho hàng hóa ở mã 9503.00.04 và 9503.00.05.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9503.00.30	Các bộ phận và phụ tùng của những con búp bê và đồ chơi hình người, trừ loại ở mã 9503.00.28 và 9503.00.29.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9503.00.31	Các bộ phận và phụ tùng của nhạc cụ đồ chơi và thiết bị.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9503.00.32	Parts and accessories Chỉ sử dụng cho mã 9503.00.20.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9503.00.33	Motors, không bao gồm điện, chỉ nhằm mục đích để được gắn kết trong đồ chơi hoặc giảm (quy mô) mô hình.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9503.00.34	Các bộ phận và phụ kiện chỉ dùng cho sản phẩm ở mã 9503.00.24.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9503.00.35	Các bộ phận, mảnh và phụ kiện chỉ dùng cho xe ô tô và xe lăn cho búp bê, đồ chơi bánh xe khác, hoặc bất cứ loại nào được liệt kê tại mã 9503.00.21, 9503.00.25 hoặc 9503.00.26.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9503.00.36	Đồ chơi khác trong bộ hai hoặc nhiều bài viết khác nhau có điều kiện để bán lẻ.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9503.00.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9504.20.01	Phấn và bóng bi-a	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9504.20.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9504.30.01	Bộ phận và phụ kiện	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9504.30.02	Máy móc, vận hành bằng điện tử, hoặc điện, hoặc bằng máy, hoặc một sự kết hợp của các loại kể trên, qua đó được thực hiện trò chơi kỹ năng hay cơ hội, với những con số hoặc biểu tượng.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9504.30.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9504.40.01	Bộ bài	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9504.50.01	Các máy và bộ điều khiển game video	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9504.50.02	Hộp mực có chương trình cho các bộ điều khiển trò chơi video và máy móc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9504.50.03	Các bộ phận và phụ kiện, cho các máy và bộ điều khiển game video và máy móc.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9504.90.01	Quả bóng nhựa.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9504.90.02	Bóng, trừ loại ở 9504.90.01	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9504.90.03	Bowling bóng hay cây thông gỗ; máy tự động để chứa các quả bóng bowling hay cây thông và để trả lại quả bóng để vị trí của mình ra mắt ("bowlings"), các bộ phận của họ hoặc những chỗ lòng.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9504.90.04	Đường điện cao tốc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9504.90.05	Các bộ phận rời và phụ kiện chỉ dùng cho hàng hóa ở mã 9504.90.04.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9504.90.99	Loại khác																				
9504.90.99 A	Loại khác - Bộ phận và linh kiện chỉ dùng cho các trò chơi xã hội khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9504.90.99 B	Loại khác - Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9505.10.01	Cây thông Giáng sinh nhân tạo	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9505.10.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9505.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9506.11.01	Ván trượt.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9506.12.01	Dây buộc ván trượt tuyết và các bộ phận và phụ tùng của chúng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9506.19.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9506.21.01	Ván buồm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9506.29.01	Bàng, trọng lượng dưới 50kg	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9506.29.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9506.31.01	Gậy và bộ gậy chơi gôn	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9506.31.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9506.32.01	Bóng	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9506.39.01	Phụ tùng cho gậy golf.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9506.39.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9506.40.01	Sản phẩm và thiết bị cho bóng bàn	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9506.51.01	Bàn phác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
9506.51.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9506.59.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9506.61.01	Bóng tennis loại sân cỏ	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9506.62.01	Bơm hơi.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9506.69.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9506.70.01	Giày trượt băng và giày trượt con lăn, bao gồm cả trượt băng khởi động với giày trượt gắn.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9506.91.01	Cái lao	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9506.91.02	Các bộ phận, mảnh và phụ kiện.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9506.91.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9506.99.01	Shinet và vòng chân.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9506.99.02	Sản phẩm cung và các bộ phận hoặc phụ kiện chỉ hoặc chủ yếu sử dụng cho những sản phẩm này	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9506.99.03	Lưới cho lĩnh vực thể thao.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9506.99.04	Mặt nạ.	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9506.99.05	Cầu nhảy.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9506.99.06	Bể bơi và bể bơi nông.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9506.99.99	Loại khác	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9507.10.01	Cần câu cá	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9507.20.01	Lưỡi câu, có hoặc không dây cước	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9507.30.01	Cuộn câu cá	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9507.90.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9508.10.01	Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9508.90.01	Xe lưu động, cho hội chợ, ngay cả khi chúng được kèm theo đường ray	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9508.90.02	Bộ máy cơ khí hoặc cơ điện, cho các hội chợ, trừ loại ở mã 9508.90.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9508.90.99	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9601.10.01	Ngà đã gia công và các sản phẩm bằng ngà voi.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9601.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9602.00.01	Vỏ viên nhộng bằng gelatin	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9602.00.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9603.10.01	Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các vật liệu thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có tay.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9603.21.01	Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9603.29.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9603.30.01	Bàn chải nghệ sỹ, bàn chải viết hoặc các bàn chải khác dùng cho mỹ phẩm	15%	B5		12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9603.40.01	Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9603.50.01	Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9603.90.01	Chổi bằng lông vũ	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9603.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9604.00.01	Chọn lọc, sàng và sàng tay.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9605.00.01	Trò chơi và các chủng loại cho du lịch hoặc vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc giày sạch hoặc hàng may mặc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9606.10.01	Khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng:	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9606.21.01	Từ nhựa, loại chưa phủ nguyên liệu dệt	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9606.22.01	Kim loại cơ bản không phủ nguyên liệu dệt may	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9606.29.01	Của COROZO cọ hoặc bằng da.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9606.29.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9606.30.01	Khuôn nút và các bộ phận khác của các nút; nút khoảng trống.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9607.11.01	Được trang bị với chuỗi các kim loại cơ bản.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9607.19.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9607.20.01	Bộ phận	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9608.10.01	Từ kim loại thông thường	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
9608.10.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9608.20.01	Bút phớt và bút và bút dạ phớt có ruột khác.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9608.30.01	Mực vẽ Ấn Độ	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9608.30.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9608.40.01	Từ kim loại thông thường	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9608.40.02	Bút chì cơ khí hoặc quản ruột chì không có thân và cũng không kẹp bút, và với nút chai, đầu kim hoặc hình nón và có hoặc không tẩy.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9608.40.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9608.50.01	Từ kim loại thông thường	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9608.50.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9608.60.01	Ruột thay thế của bút bi, bao gồm bi và ống mực	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9608.91.01	Ngòi bút, trừ loại từ các kim loại quý, vàng hay bạc mạ.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9608.91.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9608.99.01	Bằng vàng hoặc bạch kim, hoàn toàn hoặc một phần, trừ bộ phận.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9608.99.02	Bộ phận bằng vàng	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9608.99.03	Các bộ phận bằng kim loại thông thường, mạ vàng.	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9608.99.04	Từ bạc, hoàn toàn hoặc một phần, trừ bộ phận	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9608.99.05	Bộ phận bằng bạc	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9608.99.06	Các bộ phận bằng kim loại thông thường, mạ vàng.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9608.99.07	Từ kim loại, trừ bộ phận	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9608.99.08	Thùng hoặc hèm núi, bao gồm, ống, các kim loại thông thường.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9608.99.09	Ruột cao su, cơ chế, ốc vít bằng kim loại thông thường, bơm mực.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9608.99.10	Nắp, hộp hay hộp đựng để sử dụng bút phớt hoặc bút đánh dấu, trừ loại ở mã 9608.99.11.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9608.99.11	Phớt từ xơ acrylic sử dụng trong bút phớt hoặc bút đánh dấu	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9608.99.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9609.10.01	Bút chì																				
9609.10.01 A	Bút chì - Phác thảo, bao gồm hai thanh gỗ gắn liền với chất kết dính, mỏ hợp nhất, với chiều dày trên 1,4 cm, chiều rộng 6-10 cm và chiều dài không quá 20 cm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9609.10.01 B	Bút chì - Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9609.20.01	Ruột chì, với đường kính không quá 0,7 mm.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9609.20.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9609.90.01	Phấn màu	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9609.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9610.00.01	Bảng, bảng đen, bảng phấn hoặc bảng trắng để vẽ hoặc viết, có hoặc không có khung.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9611.00.01	Bộ phận	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9611.00.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9612.10.01	Loại nylon, trong bất kỳ bài thuyết trình, trừ loại ở mã 9612.10.03.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9612.10.02	Phim polyethylene ngâm tẩm carbon, dạng cuộn có chiều rộng trên 450 mm.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9612.10.03	Đai liền, ký, băng nylon, chỉ dùng để kết hợp trong hộp nhựa cho các đơn vị hoặc máy in in ấn, cho máy tính tiền điện tử.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9612.10.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9612.20.01	Miếng mực	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9613.10.01	Bật lửa bỏ túi, khí đốt nhiên liệu, không bơm lại.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9613.20.01	Bật lửa bỏ túi, khí đốt nhiên liệu, bơm lại.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9613.80.01	Bật lửa thuốc lá với sức đề kháng cho sử dụng trong xe.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9613.80.02	Bảng bật lửa.	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MÊ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
9613.80.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9613.90.01	Chỉ sử dụng cho mã 9613.80.01.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9613.90.02	Dùng cho bật lửa gas.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9613.90.99	Loại khác	5%	B5		4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9614.00.01	Mảnh mịn gỗ (để làm chỗ chứa súng).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9614.00.02	Tẩu hút thuốc (kể cả bát điếu).	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9614.00.03	Bộ phận	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9614.00.99	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9615.11.01	Cao su cứng hoặc nhựa.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9615.19.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9615.90.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9616.10.01	Thuốc xịt hương thơm và thuốc xịt vệ sinh tương tự, và gắn kết và đầu.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9616.20.01	Miếng và tâm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9617.00.01	Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột phích thủy tinh.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9618.00.01	Người giả trọng lượng trên 25 kg.	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9618.00.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9619.00.01	Giấy dán, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo.	5%	B10		4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9619.00.02	Mền xơ từ nguyên liệu dệt may	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9619.00.03	Tã cho trẻ sơ sinh và các loại tương tự, bằng vật liệu dệt khác, trừ loại ở mã 9619.00.02.																				
9619.00.03 A	Tã cho trẻ sơ sinh và các loại tương tự, bằng vật liệu dệt khác, trừ loại ở mã 9619.00.02. - Từ bông và xơ sợi nhân tạo	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	
9619.00.03 B	Tã cho trẻ sơ sinh và các loại tương tự, bằng vật liệu dệt khác, trừ loại ở mã 9619.00.02. - Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9619.00.04	Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, và các loại tương tự, bằng vật liệu dệt khác, trừ loại ở mã 9619.00.02.	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9619.00.99	Loại khác																				
9619.00.99 A	Loại khác - Tã lót	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9619.00.99 B	Loại khác - Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9701.10.01	Tranh vẽ, bản vẽ và phấn màu.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9701.90.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9702.00.01	Nguyên bản khắc, tem và in thạch bản.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9703.00.01	Tác phẩm gốc của tượng thạch cao, vật liệu bất kỳ.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9704.00.01	Tem hủy	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9704.00.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9705.00.01	Bộ sưu tập và đồ sưu tập quan tâm địa chất hoặc lịch sử tự nhiên, trừ loại ở mã 9705.00.05 và 9705.00.06.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9705.00.02	Thuộc về cổ tiền học	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9705.00.03	Thuộc về sư phạm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9705.00.04	Mẫu vật động vật hoặc các bộ phận của chúng.	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9705.00.05	Hàng hóa được khai báo là di tích khảo cổ của Secretaria de Educación Pública (Bộ Giáo dục).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9705.00.06	Đối tượng quan tâm lịch sử, cổ sinh vật học hay dân tộc học, chưa được khai báo là di tích khảo cổ, lịch sử của các Secretaria de Educación Pública (Bộ Giáo dục).	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9705.00.99	Loại khác	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
9706.00.01	Đồ cổ có tuổi trên trăm năm	Free	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	